



Khuyến cáo lựa chọn cấu dao tự động theo tiết diện dây dẫn

Tiết diện dây dẫn	Mục đích sử dụng	Công suất cho phép tối đa	Lựa chọn cấu dao tự động
1.5mm²	■ Dùng cho đèn, nguồn các loại ổ cắm thông dụng hoặc thiết bị ít hao điện, (chuông cửa, vv.)	■ < 2300W	■ 10A
2.5mm²	■ Cung cấp nguồn cho ổ cắm hoặc ổ cắm chuyên dụng (máy giặt, máy nước nóng, lò sưởi điện)	■ < 3680W	■ 16A - 20A
4mm²		■ < 5750W	■ 25A
6mm²	■ Dùng cho các thiết bị như nồi cơm điện, lò nướng, lò sưởi điện CÔNG SUẤT CAO	■ < 7360W	■ 32A
10mm²	■ Dùng để kết nối điện giữa thiết bị đóng ngắt và tủ điện	■ 6/9/12kVA	■ 16 - 32 A đến 50 A
16mm²		■ 50/60 kVA	■ 63 A
25mm²	■ Dùng cho dây dẫn có chức năng bảo vệ chính: phải có cùng tiết diện như dây nối giữa thiết bị đóng ngắt và tủ điện.		

Automation and Control

Motor Control

- Motor Starters
- Motor Circuit Breakers
- Contactors & Accessories
- Thermal overload relay
- Control relay & Fuse
- Variable Speed Drives
- Soft Starters

Automation

- Programmable Controllers
- SCADA Software
- Touch Screen
- Control Relay
- Power Supplies
- Connection Accessories

Control and signalling components

- Push Button and selector switches
- Pilot light
- Control station
- Cam Switches
- Indicator

System Installation and Control

System Installation and Control

- Wiring devices
- Control devices & systems
- Cable Management System: Boxes, Conduits
- VDI

Tự động hóa và Điều khiển

Điều khiển động cơ

- Bộ khởi động động cơ
- CB cho động cơ
- Khởi động từ và phụ kiện
- Relay nhiệt
- Relay điều khiển và cầu chì
- Biến tần
- Khởi động mềm

Tự động hóa

- Bộ điều khiển lập trình
- SCADA
- Màn hình cảm ứng công nghiệp
- Relay điều khiển
- Bộ nguồn
- Phụ kiện đấu nối

Thiết bị báo hiệu và điều khiển

- Nút nhấn và công tắc xoay
- Đèn báo
- Hộp nút điều khiển
- Công tắc công suất
- Bộ hiển thị

Cài đặt và Điều khiển hệ thống

Cài đặt và điều khiển hệ thống

- Thiết bị đấu nối
- Thiết bị và hệ thống điều khiển
- Hệ thống quản lý cáp: hộp nối, ống luồn
- Thoại - Dữ liệu - Hình ảnh

Electrical Distribution

MV Distribution

- AIS/GIS Switchgears, Ring Main Units
- Compact Substation, MV Components

MV Network Management

- Protection Relays, Metering
- Fault Indicators, Remote Terminal Units
- Substation & Feeder Automation
- Reclosers, Sectionalizers

Transformer

- Oil Immersed Transformers
- Dry Type Transformers
- Special Transformers
- Low Loss EE Transformers

Power Factor Correction

- MV Power Factor Correction
- LV Power Factor Correction

LV Power Distribution

- Electric Network & Personal Protection
 - Circuit Breaker
 - Switch-disconnectors
 - Protection Relay
 - Surge Protection Devices
- Motor Protection
 - Motor Circuit Breaker Control
 - Remote Control Unit
- Measuring, Calculating and Indication
 - Ampere
 - Volt
 - Insulation Monitoring Unit
- Switchboards
 - Cabinets
 - Functional Units
- Programming and Unloading
 - Time delay, Timer
 - Programmable Timer
 - Unloading Unit
- Distribution of LV Power
 - Busway for Lighting
 - Busway for Medium and Low Power Ratings

Phân phối Điện

Lưới phân phối trung thế

- Tủ hợp bộ trung thế cách điện không khí / khí, tủ hợp bộ cho mạch vòng
- Trạm biến áp hợp bộ, thiết bị đóng cắt trung thế

Hệ thống quản lý lưới phân phối trung thế

- Rơ le bảo vệ, đồng hồ đo lường
- Chỉ báo sự cố, thiết bị đầu cuối (RTU)
- Hệ thống tự động hóa trạm, tự động hóa xuất tuyến
- Máy cắt đóng lặp lại, máy ngắt phân đoạn

Máy biến áp

- Máy biến áp ngâm dầu
- Máy biến áp khô
- Máy biến áp cho các ứng dụng đặc biệt
- Máy biến áp tổn hao thấp

Hiệu chỉnh hệ số công suất

- Hiệu chỉnh hệ số công suất MV
- Hiệu chỉnh hệ số công suất LV

Phân phối điện hạ thế

- Bảo vệ con người và mạng điện
 - Thiết bị đóng cắt
 - Cầu dao cách ly
 - Rơ-le bảo vệ
 - Chống sét lan truyền
- Bảo vệ động cơ
 - Điều khiển đóng cắt động cơ
 - Bộ điều khiển từ xa
- Đo lường, tính toán và hiển thị
 - Ampe
 - Volt
 - Giám sát cách điện
- Tủ đóng cắt
 - Dạng tủ
 - Khởi chức năng
- Lập trình và ngắt tải
 - Trễ và bộ hẹn giờ
 - Bộ hẹn giờ lập trình
 - Khởi ngắt tải
- Phân phối điện hạ thế
 - Thanh dẫn dùng trong chiếu sáng
 - Thanh dẫn dùng trong phân phối điện công suất thấp và trung bình

Các công cụ hữu ích dành cho khách hàng



Phát triển bền vững là trọng tâm trong mục đích, văn hóa, và kinh doanh của Schneider Electric. Hãy cùng tìm hiểu về cam kết của chúng tôi, và các dịch vụ giải pháp giúp phát triển bền vững cho khách hàng.

[se.com/vn/vi/about-us/sustainability/](https://www.se.com/vn/vi/about-us/sustainability/)



Công cụ "Bộ lựa chọn sản phẩm" - giải pháp đáng tin cậy, giúp người sử dụng dễ dàng tìm kiếm, truy cập dòng thiết bị, và các linh kiện phù hợp. Trải nghiệm ngay hôm nay tại website Schneider Electric

<https://www.se.com/vn/vi/work/support/product-selector/>

Tải ngay ứng dụng mySchneider để được hỗ trợ 24/7 từ Schneider Electric



Các link hữu ích



<https://www.se.com/vn/vi/>

Schneider Electric Việt Nam

E-mail: customer@schneider-electric.com
Website: www.se.com/vn/vi/
ĐT: 1800 - 585858 (Miễn cước cuộc gọi)
<https://www.facebook.com/SchneiderElectricVN>

www.se.com/vn/vi/

Hà Nội
Lầu 8, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Q. Đống Đa
ĐT: (84 24) 38314 037
Fax: (84 24) 38314 039

Đà Nẵng
Lầu 6, Tòa nhà ACB
218 Bạch Đằng, Q. Hải Châu
ĐT: (84 236) 3872 491
Fax: (84 236) 3872 504

TP. Hồ Chí Minh
Lầu 7, Tòa nhà E-Town 1
364 Cộng Hòa, Q. Tân Bình
ĐT: (84 28) 38103 103
Fax: (84 28) 38120 477



Scan để tải bản mềm

©2025 Bản quyền hoàn toàn thuộc về Tập đoàn Schneider Electric.

SUSTAINABLE

BẢNG GIÁ VND Price List VND

Tháng 01.2025

se.com/vn/vi/

Life Is On | Schneider Electric

Kính gửi Quý Khách hàng,

Chúng tôi hân hạnh được gửi đến Quý khách hàng bảng giá và thông tin về sản phẩm và giải pháp của Schneider Electric dành cho khách hàng tại Việt Nam.

Phiên bản năm 2025 sẽ cung cấp cho Quý Khách hàng góc nhìn toàn cảnh cập nhật mới nhất về toàn bộ giải pháp quản lý năng lượng và tự động hóa của Schneider Electric.

Cùng hướng đến một năm 2025 gặt hái nhiều thành công và kiến tạo nhiều tác động tích cực, chúng tôi hy vọng bảng giá và thông tin sản phẩm, phiên bản 2025, sẽ là một trong những tài liệu hữu ích cho việc kinh doanh của Quý khách hàng với Schneider Electric Việt Nam.

Mọi thắc mắc, yêu cầu hỗ trợ, nếu có, xin vui lòng liên hệ Trung tâm dịch vụ khách hàng của chúng tôi:

Điện thoại (miễn phí cước gọi, dịch vụ 24x7): 1800 - 585858

Email : customer-care.vn@schneider-electric.com

hoặc truy cập vào trang web: www.se.com/vn/vi (phiên bản Việt Nam)

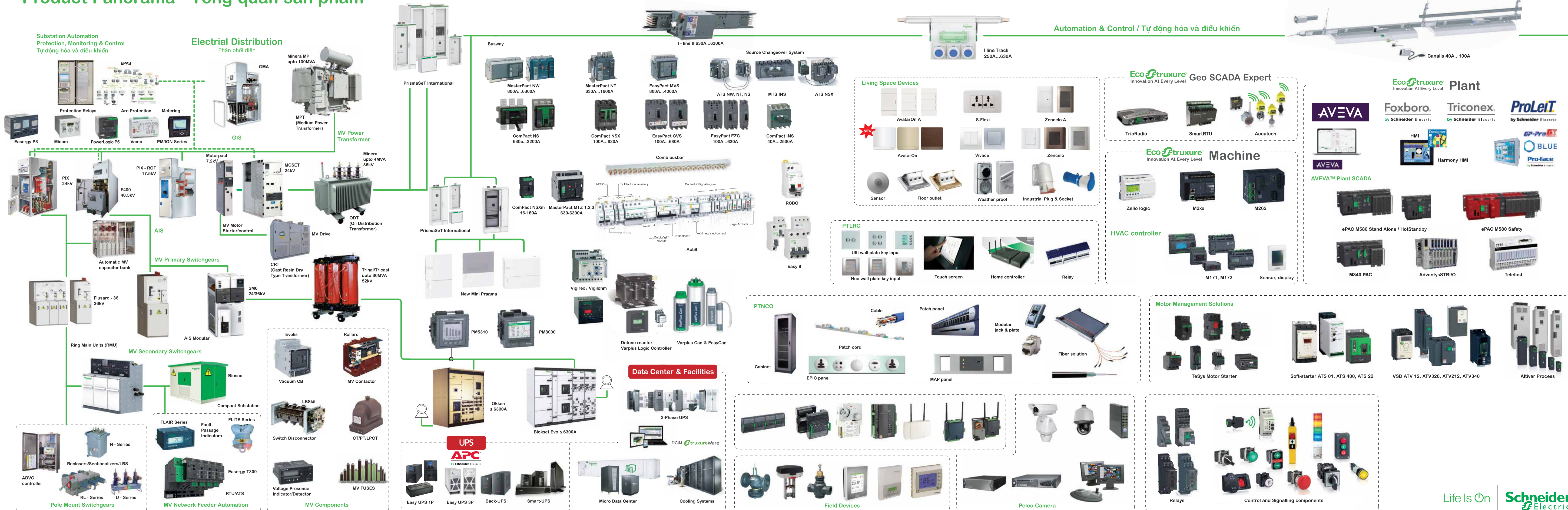
Trân trọng kính chào,

ĐỒNG MAI LÂM

Tổng Giám đốc

Schneider Electric Vietnam và Cambodia.

Product Panorama - Tổng quan sản phẩm



CHÚNG TÔI LÀ

#1  **GLOBAL100**

Tập đoàn bền vững nhất toàn cầu

IMPACT
COMPANY



180+

Năm phát triển
và cải tiến

29

Năm có mặt
tại Việt Nam

135k+

Nhân viên trên
hơn 100 quốc gia

Schneider Electric Việt Nam thành lập từ năm **1994**, sau thành công của dự án công trình đường dây truyền tải điện năng siêu cao áp 500kV Bắc - Nam.

1000+
Nhân viên

3 Văn Phòng
(Hà Nội, Đà Nẵng, HCM)

1 Nhà Máy
(Khu công nghệ cao Sài Gòn)

CLIPSAL

Dự án đường dây điện
Bắc-Nam 500kV

1991-1993

Chính thức thành lập
tại Việt Nam

1994

Sáp nhập Clipsal
tại Việt Nam

1996



Mở nhà máy tại khu
công nghệ cao TP.HCM

2017



Thành lập SEIT
(Secure Power business)

2014

Mở văn phòng
tại Đà Nẵng và
Hà Nội

2003



Kỉ niệm
25 năm

2019

Thuộc Top 50 Doanh nghiệp
Phát triển bền vững

2021-2022

Kỉ niệm
30 năm

2024

Mục lục

Công Tắc, Ổ Cắm Điện Và Phụ Kiện

CÔNG TẮC Ổ CẮM

Dòng AvatarOn A	11
Dòng AvatarOn	13
Dòng ZENcelo A	16
Dòng ZENcelo	18
Dòng Vivace	20
Dòng S-Flexi	22
Dòng S-Flexi & EMS	23
Dòng E30	24
Dòng Mureva	25

PHÍCH CẮM & Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP

Dòng PK	28
Dòng S56	31
Cắm biến	33

Trạm sạc Ô tô Điện

Trạm sạc Schneider Charge & EVLink Pro AC	41
Bảng giá Trạm sạc Ô tô Điện	42

Phân phối điện

THIẾT BỊ PHÂN PHỐI HẠ THẾ CUỐI CÙNG

Bảo vệ và điều khiển

Tủ điện dân dụng	46
Cầu dao tự động Easy9 - MCB	47
Easy9 RCCB, RCBO & SPD	48
Cầu dao tự động Acti9 - iK60N & iC60N	49
Cầu dao tự động Acti9 - iK60H & iC60L	50
Cầu dao tự động Acti9 - C60H DC	51
Cầu dao tự động Acti9 - C120N & C120H	52
Phụ kiện & Module Vigì	53
Acti9 RCCB & RCBO	54
Acti9 - Thiết bị chống sét lan truyền	55

Điều khiển và báo hiệu

Acti9 - Công tắc tơ iCT	56
Acti9 - Rơ le xung Impulse iTL & Bộ ngắt cách ly iSW	57
Acti9 - STI - IH - IHP - IC - CDM	58

THIẾT BỊ PHÂN PHỐI ĐIỆN HẠ THẾ

Dây sản phẩm Easypact

MCCB EasyPact EZC100	59
MCCB EasyPact EZC100 và phụ kiện	60
MCCB EasyPact EZC250F/N/H	61
MCCB EasyPact EZC400/630	62

Áp khối/ MCCB

MCCB EasyPact CVS 100-630A 63

MCCB EasyPact CVS 800-1600A 65

Dãy sản phẩm ComPacT NSXm

MCCB ComPacT CVS B/F/N loại cố định và phụ kiện 66

Áp khối/ MCCB

MCCB ComPacT NSXm 66

MCCB ComPacT NSX B/F loại cố định 68

MCCB ComPacT NSX N/H loại cố định 69

MCCB ComPacT NSX B/F/N/H loại plug in và kéo rút 70

Phụ kiện MCCB ComPacT NSX 71

Dãy sản phẩm ComPacT NS

MCCB ComPacT NS 630A-3200A vận hành bằng tay và bằng điện 73

MCCB ComPacT NS loại kéo rút 74

MÁY CẮT KHÔNG KHÍ ACB**ACB MasterPacT MTZ Micrologic X** 75

ACB MasterPacT MTZ1 (630 to 1600A) 76

ACB MasterPacT MTZ2 & MTZ3 (800 to 6300A) 78

ACB MasterPacT MTZ Micrologic X 80

Phụ kiện MasterPacT MTZ1 81

Phụ kiện MasterPacT MTZ2&3 82

ACB MasterPacT MTZ Active 83

MasterPacT MTZ1 Active (630-1600A) 84

MasterPacT MTZ2/ MTZ3 Active (800-6300A) 85

ACB MasterPacT MTZ Micrologic Active 87

ACB EasyPact EVS 800- 4000A 88

ACB EasyPact MVS 800-4000A 90

Phụ kiện ACB EasyPact MVS 92

ACB MasterPacT NT & Phụ kiện 93

ACB MasterPacT NW 94

Phụ kiện ACB MasterPacT NW 95

Bộ điều khiển Micrologic & Phụ kiện 96

THIẾT BỊ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN

Bộ chuyển nguồn – TransferPacT 97

Bộ chuyển nguồn ATS ComPacT NS và ComPacT NSX 98

Bộ chuyển nguồn ATS MasterPacT NT 99

Bộ chuyển nguồn ATS MasterPacT NW 100

Bộ chuyển nguồn GoPact™ Go Series MTS 101

Bộ chuyển nguồn GoPact™ Go Series MTS 102

DAO CẮT TẢI

Cầu dao cắt tải Interpact INS 103

Điều khiển nhiệt độ 104

Điện trở xả nhôm 105

Cầu đấu 106

Cầu chì	108
Chỉ thị sự cố đường truyền	
Flair 219/279	109
Flair 2xD	109
Máy biến áp khô	110
Rơ le bảo vệ	111
Bảo vệ và phát triển sự cố hồ quang điện	115
Điều khiển và giám sát từ xa trạm biến áp trung-hạ thế	117
Cấp nguồn trạm biến áp	119
Rơ le phát hiện điện áp	120
Chỉ báo phát hiện điện áp	121
 THANH DẪN ĐIỆN SCHNEIDER ELECTRIC	 123
PowerLogic PFC	129
EasyLogic PFC	129
 ĐỒNG HỒ ĐIỆN	
PM2000	130
PM5000	132
PM8000	134
ION9000	136
iEM3000	139
Máy biến dòng	140

Tự động hóa và Điều khiển

Thông tin kỹ thuật bổ sung	
TeSys	145
TeSys U	155
Bộ khởi động-điều khiển cho động cơ 3 pha	
TeSys GV2	157
Động cơ từ nhiệt TeSys CB	
Động cơ từ TeSys CB	
Phụ kiện	158
TeSys GV3	159
Động cơ từ nhiệt TeSys CB	
Động cơ từ TeSys CB	
Công tắc tơ TeSys	160
Công tắc tơ - Loại TeSys K - 006 ... 5,5kW	
Công tắc tơ TeSys - LC1D	161
Khởi động từ TeSys loại LC1D	
TeSys Deca	163
Phụ kiện TeSys loại LC1D	164
TeSys Giga	165
Rơ le quá tải nhiệt & Rơ le điều khiển	
Dây sản phẩm Rơ le Loại K, D	167
Rơ le nhiệt TeSys loại LRD	168
TeSys EOCR - LT47 & LR97	169
Loại K, D	170

Easy TeSys

Khởi động từ contactor LC1E	171
Rơ le nhiệt EasyP TVS - LRE	173
EasyPact TVS - LC17E và GZ1	174
Công tắc tơ chuyên dụng cho đóng cắt tụ bù và Cầu chì	
Công tắc tơ chuyển mạch tụ điện	175
Cầu chì bảo vệ	176
Cầu chì Cartridge	177

BỘ TRUYỀN ĐỘNG TỐC ĐỘ THAY ĐỔI VÀ BỘ KHỞI ĐỘNG MỀM**Khởi động mềm**

Altistart 01	179
Altistart 22	180
Altivar ATS480	181

Dòng sản phẩm Easy

Easy Altivar 610	182
Easy Altivar 310	183
Altivar Machine-Altivar 320	184
Altivar Machine-Altivar 340	185
Altivar Process ATV6000	187

Biến Tần VSD

Altivar 12	188
Altivar Machine ATV320	190
Altivar Machine ATV340 - Ổ đĩa mô-đun	192
Altivar Machine ATV340 - Ổ đĩa Ethernet	193
Altivar 212 - Ứng dụng HVAC	194
ATV600 - Ứng dụng bơm quạt	195
Altivar Process ATV900 - Ứng dụng hiệu suất cao và nặng	198
Altivar Process ATV600, ATV900 - Phụ kiện và Tùy chọn	201
Mô-đun tái tạo ATV	202

THIẾT BỊ BÁO HIỆU VÀ ĐIỀU KHIỂN**Nút nhấn Easy Harmony XA2**

Easy Harmony XB2 metal pushbuttons	206
Nút nhấn - Đèn báo - Công tắc xoay họ XA2	211
Giá niêm yết cho Easy Harmony XB2	213

Đèn báo, nút nhấn và công tắc

XB7 Ø 22 với vành nhựa - Nguyên khối	216
XB5 Ø 22 với vành nhựa - Mô-đun	218
XB4 Ø 22 với vành kim loại - Mô-đun	220

Harmony - Dòng K

Công tắc cam - Định mức 12A	223
-----------------------------	-----

Trạm điều khiển - Harmony XAL

	224
--	-----

Trạm điều khiển & Bộ điều khiển cần điều khiển nhỏ

Trạm điều khiển treo, cho mạch điều khiển	225
---	-----

Harmony - XVG

Đèn tháp nhỏ gọn	226
------------------	-----

Harmony - XVM /XVC

Đèn tháp hoàn chỉnh, được đấu dây sẵn	227
---------------------------------------	-----

Rơ le mục đích chung

Rơ le RPM 228

Rơ le thu nhỏ, Tầm trung 229**Rơ le thu nhỏ, Tầm cao cấp** 230

Ổ cắm và phụ kiện 231

Rơ le trung gian

Rơ le RXG 234

Rơ le RSB 236

Giá niêm yết cho rơ le RXG & SSP1E 237

Rơ le bảo vệ RM22/RM35 242

Rơ le thời gian RE22 243

Rơ le thời gian 244

PLC VÀ HMI

Bộ nguồn dạng mô-đun Modicon 245

Bộ nguồn được tối ưu hóa Modicon 246

Bộ nguồn gắn trên bảng điều khiển Modicon 247

Rơ le thông minh có thể lập trình Zolio® Logic 248

Bộ điều khiển logic có thể lập trình - Modicon M2xx 250

HMI - Giao diện người máy

Bảng điều khiển phổ quát GTU - Bảng điều khiển nâng cao GTO 260

Bảng điều khiển nhỏ STO/STU/XBTN 261

Giá niêm yết cho Pro-face HMI 276

Hệ thống làm mát và nguồn trọng yếu**UPS 1 Pha**

Easy UPS 1 pha 278

Smart UPS 279

Rack & PDU và 3 pha

Tủ Rack & PDU 280

Easy UPS 3 pha 281

Galaxy UPS 3 282

Galaxy VL 283

Galaxy VX 283

Symmetra UPS 3 pha 284

Hệ thống điều hòa chính xác InRow Cooling 285

Hệ thống điều hòa chuyên dụng Uniflair 286

Uniflair LE

Uniflair WM

Uniflair SP

Uniflair AM

Uniflair MB

Hệ thống Netbotz & Micro Data Center

Hệ thống giám sát môi trường và an ninh NetBotz 287

UPS GVXL 288

EcoStruxure™

Innovation at Every Level

Life Is On | **Schneider**
Electric



EcoStruxure™ là kiến trúc và nền tảng hệ thống mở có khả năng tương tác với internet của vạn vật (Internet of things -IoT) nhằm nâng cao các giá trị về độ an toàn, sự tin cậy, hiệu quả, tính bền vững, và kết nối cho khách hàng. Chúng tôi sử dụng các tiến bộ trong công nghệ IoT, di động cảm biến, điện máy đám mây, phân tích và an ninh mạng để có được “sự sáng tạo ở tất cả các ngành hàng, cho các cấp độ” thông qua EcoStruxure:

- Công nghệ toàn diện của ngành có được từ kết nối các sản phẩm đến kiểm soát tại chỗ, từ các ứng dụng, thuật toán và dịch vụ.
 - **Các sản phẩm được kết nối:** Niềm tin đầu tiên của chúng tôi là đổi mới cốt lõi để sản xuất các sản phẩm có tính kết nối tuyệt vời hơn. Bởi vì Internet của vạn vật (IoT) bắt đầu bằng sản phẩm, đó là những sản phẩm thông minh như bộ phận ngắt kết nối, cảm biến, bộ truyền động và biến tần, nó là nền tảng cho các vận hành thông minh hơn.
 - **Kiểm soát tại chỗ:** Chúng tôi cung cấp cho khách hàng của mình các giải pháp thời gian thực để kiểm soát khi hoạt động trong internet của vạn vật. Đối với các tình huống của các tác vụ quan trọng, không phải tất cả các quyết định kiểm soát có thể được thực hiện bởi việc điều khiển từ xa nên việc kiểm soát được ngay tại chỗ của các thiết bị trong tình huống khẩn cấp của mạng của sự vật là cần thiết.
 - **Ứng dụng, Thuật toán và Dịch vụ:** Khách hàng của chúng tôi đang sở hữu nhiều loại thiết bị cũng như các hệ thống khác nhau. EcoStruxure là cho phép mở rộng phạm vi hoạt động với với bất kỳ hệ thống ứng dụng, dịch vụ và thuật toán trên thị trường, tương thích với các loại thiết bị, hệ thống và điều khiển khác nhau.
- Được hình thành thông qua các kiến trúc hạ tầng đã được thử nghiệm và chứng thực cho phép thiết kế các kết nối đầu cuối, mở, tương thích và với hệ thống kết nối.
- Được hỗ trợ bởi nền tảng EcoStruxure, cho phép thiết kế và vận hành các hệ thống được kết nối với quy mô lớn, cùng với sự bảo mật tốt nhất được xây dựng trên 3 giá trị cốt lõi: (1) cho phép công nghệ kết nối và trí tuệ được kết nhúng trong sản phẩm, (2) xây dựng cho hệ thống vận hành thông minh, và (3) cơ sở hạ tầng cho dịch vụ kỹ thuật số với liên kết đám mây.

Giải pháp EcoStruxure được triển khai cả khi cài đặt trực tiếp và hoạt động điều khiển từ điện toán đám mây với an toàn của kết nối mạng không dây và được xây dựng ở mỗi cấp độ của công nghệ.

Innovation at Every level

EcoStruxure™ is Schneider Electric IoT-enabled open and interoperable system architecture and platform delivering enhanced value around safety, reliability, efficiency, sustainability and connectivity for our customers. We have leveraged advancements in IoT, mobility, sensing, cloud, analytics, and cybersecurity technologies to deliver Innovation At Every Level through EcoStruxure which:

- Is the industry-leading Technology Stack from connected products to edge control, to applications, analytics, and services.
 - **Connected Products:** Our first conviction is innovating at our core to produce great connected products. Because the Internet of Things starts with things, it is intelligent products like connected breakers, sensors, actuators and motor drives that serve as the foundation of smarter operations.
 - **Edge Control:** We enable our customers to have real time solutions for control at the Edge of the IoT network. For mission critical scenarios, not all control decisions can be made remotely and overridable control of devices at the Edge of the network of things is a must.
 - **Applications, Analytics and Services:** Our customers come with a variety of hardware and systems. EcoStruxure enables the most extensive breadth of agnostic Applications, Services and Analytics working with any hardware, any systems, and any control.
- Is delivered through tested and validated future-proof Reference Architectures that enable the design of end-to-end, open, interoperable and connected systems.
- Is enabled by the EcoStruxure Platform, , that enables design and operation of connected systems at scale with best-in-class security built around 3 core capabilities: (1) enabling technologies for Embedded Connectivity and Intelligence, (2) building blocks for Smart Operations, and (3) the infrastructure for Cloud-Connected Digital Services.

EcoStruxure Solutions are deployable both on-premise and in the cloud with built-in cybersecurity in each of the levels of the technology stack.

<https://www.se.com/vn/vi/work/campaign/innovation/platform.jsp>

Công Tác, Ổ Cắm Điện Và Phụ Kiện

CÔNG TÁC Ổ CẮM

Dòng AvatarOn A	11
Dòng AvatarOn	13
Dòng ZENcelo A	16
Dòng ZENcelo	18
Dòng Vivace	20
Dòng S-Flexi	22
Dòng S-Flexi & EMS	23
Dòng E30	24
Dòng Mureva	25

PHÍCH CẮM & Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP

Dòng PK	28
Dòng S56	31
Cắm biến	33
Cấu hình phích cắm và ổ cắm	38

Life Is On

Schneider
Electric



Công tắc,
ổ cắm điện
và phụ kiện



se.com/vn/vi/

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM AvatarOn A



AvatarOn A

Lắp nhanh tay, bật mê ngay

- ✓ Tràn viền phong cách
- ✓ Lắp nhanh an toàn
- ✓ Ngập tràn tiện ích

Resource performance Circularity performance Well-being performance

Mặt che dòng AvatarOn A

Mặt cho 3 thiết bị size S	
Đóng gói 12/96	Đơn giá (VNĐ)
M3T03_WE	23.100

Mặt cho 2 thiết bị size S	
Đóng gói 10/80	Đơn giá (VNĐ)
M3T02_WE	23.100

Mặt cho 1 thiết bị size S	
Đóng gói 10/80	Đơn giá (VNĐ)
M3T01_WE	23.100

Mặt cho cầu dao an toàn	
Đóng gói 10/80	Đơn giá (VNĐ)
M3T01SB_WE	23.100

Mặt cho MCB 1 cực	
Đóng gói 16/128	Đơn giá (VNĐ)
M3T01MCB_WE	27.500

Mặt cho MCB 2 cực	
Đóng gói 16/128	Đơn giá (VNĐ)
M3T02MCB_WE	27.500

Mặt che trơn	
Đóng gói 16/96	Đơn giá (VNĐ)
M3T01BP_WE	27.500

Công tắc dòng AvatarOn A

Công tắc 1 chiều 16AX, size S	
Đóng gói 20/240	Đơn giá (VNĐ)
M3T31_1F_WE	25.300
Cắm nhanh	
M3T31_1FS_WE	25.300
Bắt vít	

Công tắc 2 chiều 16AX, size S	
Đóng gói 20/240	Đơn giá (VNĐ)
M3T31_2_WE	52.800
Cắm nhanh	
M3T31_2S_WE	52.800
Bắt vít	

Công tắc 1 chiều 16AX, size M(1.5S)	
Đóng gói 14/168	Đơn giá (VNĐ)
M3T31_M1F_WE	53.900
Cắm nhanh	
M3T31_M1FS_WE	53.900
Bắt vít	

Công tắc 2 chiều 16AX, size M(1.5S)	
Đóng gói 14/168	Đơn giá (VNĐ)
M3T31_M2_WE	82.500
Cắm nhanh	
M3T31_M2S_WE	82.500
Bắt vít	

Công tắc 1 chiều 16AX, size E(3S)	
Đóng gói 20/120	Đơn giá (VNĐ)
M3T31_E1F_WE	66.000
Cắm nhanh	
M3T31_E1FS_WE	66.000
Bắt vít	

Công tắc 2 chiều 16AX, size E(3S)	
Đóng gói 20/120	Đơn giá (VNĐ)
M3T31_E2_WE	92.400
Cắm nhanh	
M3T31_E2S_WE	92.400
Bắt vít	

Công tắc 2 cực 20A size S	
Đóng gói 20/240	Đơn giá (VNĐ)
M3T31_D20N_WE	171.600

Công tắc trung gian 16AX, size S	
Đóng gói 20/240	Đơn giá (VNĐ)
M3T31_IM_WE	282.700

Ổ cắm dòng AvatarOn A

Ổ cắm đơn 2 chấu 16A, size S	
Đóng gói 20/240	Đơn giá (VNĐ)
M3T426US_WE	45.100
Cắm nhanh	
M3T426USS_WE	45.100
Bắt vít	

Ổ cắm đơn 3 chấu 16A, size 2S	
Đóng gói 10/120	Đơn giá (VNĐ)
M3T426UST_WE	78.100
Cắm nhanh	
M3T426USTS_WE	78.100
Bắt vít	

Ổ cắm đa năng 16A, size 2S	
Đóng gói 10/120	Đơn giá (VNĐ)
M3T426_IS_WE	335.500

Ổ cắm đôi 3 chấu 16A, size E(3S)	
Đóng gói 15/120	Đơn giá (VNĐ)
M3T426UST2_WE	112.200
Cắm nhanh	
M3T426UST2S_WE	112.200
Bắt vít	

Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A có công tắc	
Đóng gói 12/72	Đơn giá (VNĐ)
M3T_SIS_WE	189.200
Cắm nhanh	
M3T25_SIS_WE	189.200
Bắt vít	

Lưu ý: Công tắc dòng AvatarOn A được hỗ trợ thêm chức năng dạ quang, khi hấp thu đủ ánh sáng, dạ quang có thể phát sáng trong 2 giờ.

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM AvatarOn A

Ổ cắm TV, mạng, điện thoại dòng AvatarOn A

 Ổ sạc USB type A, 2.1A, size S Đóng gói 20/240 M3T_USB_WE 583.000	 Ổ sạc USB type A+C, 2.4A, size 2S Đóng gói 10/120 M3T_USB2_WE 730.400	 Ổ cắm điện thoại, size S Đóng gói 20/240 M3T1RJ4M_WE 97.900
 Ổ cắm anten TV, size S Đóng gói 20/240 M3T1TV75M_WE 97.900	 Ổ cắm mạng cat5e, size S Đóng gói 20/240 M3T1RJ5M_WE 212.300	 Ổ cắm mạng cat6, size S Đóng gói 20/240 M3T1RJ6M_WE 254.100

Phụ kiện dòng AvatarOn A

 Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn, size S, 1-400W Đóng gói 15/180 M3T1V400DM_WE 382.800 Điều chỉnh được đèn LED. Không có chức năng ON/OFF.	 Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt, size S, 40-400W Đóng gói 15/180 M3T1V400FM_WE 394.900 Phù hợp với quạt trần và quạt hút. Không có chức năng ON/OFF.	 Đèn báo đỏ, size S Đóng gói 20/240 M3TNRD_WE 66.000
 Nút che trơn, size S Đóng gói 20/240 M3T01BC_WE 13.200	 Mặt che phòng thấm nước, IP55 Đóng gói 6/24 M3T01WP_WE 255.200 IP55 Phù hợp với tất cả các loại công tắc ổ cắm dòng chữ nhật khác.	 Nút nhấn chuông 10A, size E (3S) Đóng gói 20/120 M3T31_HBP_WE 79.200 Cắm nhanh M3T31_HBPS_WE 79.200 Bất vít
 Phụ kiện mặt che ốc Đóng gói 50/600 M3T01SC_WE 13.200		

Lưu ý: Công tắc dòng AvatarOn A được hỗ trợ thêm chức năng dạ quang, khi hấp thu đủ ánh sáng, dạ quang có thể phát sáng trong 2 giờ.

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM AvatarOn



AvatarOn

Sáng không gian - Đậm phong cách

- ✓ Thiết kế sang trọng
- ✓ Đăng cấp vượt trội
- ✓ Phụ kiện đa chức năng

Công tắc dòng AvatarOn



Bộ công tắc đơn 1 chiều
16AX, có đèn LED

Đóng gói 10/60	Đơn giá (VNĐ)
E8331L1LED_WE_G19	214.500
E8331L1LED_WG_G19	271.700
E8331L1LED_WD_G19	300.300



Bộ công tắc đôi 1 chiều
16AX, có đèn LED

Đóng gói 10/60	Đơn giá (VNĐ)
E8332L1LED_WE_G19	312.400
E8332L1LED_WG_G19	399.300
E8332L1LED_WD_G19	445.500



Bộ công tắc ba 1 chiều
16AX, có đèn LED

Đóng gói 10/60	Đơn giá (VNĐ)
E8333L1LED_WE_G19	427.900
E8333L1LED_WG_G19	543.400
E8333L1LED_WD_G19	618.200



Bộ công tắc bốn 1 chiều
16AX, có đèn LED

Đóng gói 8/48	Đơn giá (VNĐ)
E8334L1LED_WE_G19	653.400
E8334L1LED_WG_G19	843.700
E8334L1LED_WD_G19	947.100



Bộ công tắc đơn 2 chiều
16AX, có đèn LED

Đóng gói 10/60	Đơn giá (VNĐ)
E8331L2LED_WE_G19	243.100
E8331L2LED_WG_G19	323.400
E8331L2LED_WD_G19	358.600



Bộ công tắc đôi 2 chiều
16AX, có đèn LED

Đóng gói 10/60	Đơn giá (VNĐ)
E8332L2LED_WE_G19	369.600
E8332L2LED_WG_G19	474.100
E8332L2LED_WD_G19	531.300



Bộ công tắc ba 2 chiều
16AX, có đèn LED

Đóng gói 10/60	Đơn giá (VNĐ)
E8333L2LED_WE_G19	514.800
E8333L2LED_WG_G19	653.400
E8333L2LED_WD_G19	733.700



Bộ công tắc bốn 2 chiều
16AX, có đèn LED

Đóng gói 8/48	Đơn giá (VNĐ)
E8334L2LED_WE_G19	792.000
E8334L2LED_WG_G19	941.600
E8334L2LED_WD_G19	1.039.500



Bộ công tắc trung gian
16AX

Đóng gói 8/48	Đơn giá (VNĐ)
E8331M_WE	369.600
E8331M_WG_G19	456.500
E8331M_WD	479.600

THAM KHẢO MÀU SẮC

☐ Mã_WE
Màu trắng



☐ Mã_WG
Màu vàng ánh kim



☐ Mã_WD
Màu gỗ



DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM AvatarOn

Công tắc dòng AvatarOn



Bộ công tắc đơn 2 cực 20A

Đóng gói 10/60

Đơn giá (VNĐ)

E8331D20N_WE_G19 ☐ 497.200

E8331D20N_WG_G19 ☐ 699.600

E8331D20N_WD_G19 ☐ 710.600



Bộ công tắc đôi 2 cực 20A

Đóng gói 8/48

Đơn giá (VNĐ)

E8332D20N_WE_G19 ☐ 930.600

E8332D20N_WG_G19 ☐ 1.218.800



Nút nhấn chuông đơn 10A

Đóng gói 10/60

Đơn giá (VNĐ)

E8331BPL1_WG_G19 ☐ 369.600



Bộ điều chỉnh ánh sáng đèn 250VA

Đóng gói 8/48

Đơn giá (VNĐ)

E8331RD250_WE ☐ 1.837.000

E8331RD250_WG ☐ 2.062.500

(điều chỉnh đèn LED từ 3W-100W)

Ổ cắm dòng AvatarOn



Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A

Đóng gói 10/60

Đơn giá (VNĐ)

E83426UES2_WE_G19 ☐ 404.800

E83426UES2_WG_G19 ☐ 491.700

E83426UES2_WD_G19 ☐ 577.500



Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 10A

Đóng gói 10/60

Đơn giá (VNĐ)

E83426U2_WE_G19 ☐ 243.100

E83426U2_WG_G19 ☐ 283.800

E83426U2_WD_G19 ☐ 330.000



Bộ ổ sạc USB đôi 2.1A

Đóng gói 8/48

Đơn giá (VNĐ)

E8332USB_WE_G19 ☐ 1.531.200

E8332USB_WG_G19 ☐ 1.831.500



Bộ ổ cắm đa năng và sạc USB đôi

Đóng gói 8/48

Đơn giá (VNĐ)

E8342616USB_WE_G19 ☐ 2.252.800

E8342616USB_WG_G19 ☐ 2.737.900

E8342616USB_WD ☐ 2.882.000



Bộ ổ cắm đơn đa năng 16A

Đóng gói 10/60

Đơn giá (VNĐ)

E83426TS_WE_G19 ☐ 520.300

E83426TS_WG_G19 ☐ 646.800



Bộ ổ cắm đơn đa năng 16A, có công tắc

Đóng gói 12/72

Đơn giá (VNĐ)

E8315TS_WE_G19 ☐ 607.200

E8315TS_WG_G19 ☐ 751.300

Ổ cắm TV, mạng, điện thoại dòng AvatarOn



Bộ ổ cắm TV đơn

Đóng gói 10/60

Đơn giá (VNĐ)

E8331TV_WE_G19 ☐ 399.300

E8331TV_WG_G19 ☐ 485.100

E8331TV_WD ☐ 548.900



Bộ ổ cắm điện thoại đơn

Đóng gói 10/60

Đơn giá (VNĐ)

E8331RJS4_WE ☐ 254.100

E8331RJS4_WG_G19 ☐ 306.900

E8331RJS4_WD ☐ 346.500



Bộ ổ cắm mạng cat5e đơn

Đóng gói 10/60

Đơn giá (VNĐ)

E8331RJS5_WE_G19 ☐ 330.000

E8331RJS5_WG_G19 ☐ 399.300

E8331RJS5_WD_G19 ☐ 462.000



Bộ ổ cắm mạng cat5e đôi

Đóng gói 10/60

Đơn giá (VNĐ)

E8332RJS5_WE_G19 ☐ 525.800

E8332RJS5_WG_G19 ☐ 641.300

E8332RJS5_WD ☐ 733.700



Bộ ổ cắm mạng cat6 đơn

Đóng gói 10/60

Đơn giá (VNĐ)

E8331RJS6_WE_G19 ☐ 456.500

E8331RJS6_WG_G19 ☐ 554.400



Bộ ổ cắm mạng cat6 đôi

Đóng gói 10/60

Đơn giá (VNĐ)

E8332RJS6_WE_G19 ☐ 687.500

E8332RJS6_WG_G19 ☐ 826.100



Bộ ổ cắm TV và Bộ ổ cắm mạng cat5e

Đóng gói 10/60

Đơn giá (VNĐ)

E8332TVRJS5_WE_G19 ☐ 584.100

E8332TVRJS5_WG_G19 ☐ 676.500

E8332TVRJS5_WD ☐ 803.000



Bộ ổ cắm điện thoại và Bộ ổ cắm mạng cat5e

Đóng gói 10/60

Đơn giá (VNĐ)

E8332TDRJS5_WE_G19 ☐ 474.100

E8332TDRJS5_WG_G19 ☐ 572.000



Bộ ổ cắm TV và Bộ ổ cắm mạng cat6

Đóng gói 10/60

Đơn giá (VNĐ)

E8332TVRJS6_WE_G19 ☐ 687.500

E8332TVRJS6_WG_G19 ☐ 815.100

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM AvatarOn

Thiết bị dành cho khách sạn dòng AvatarOn



Bộ ổ cắm dao cạo râu

Đóng gói 1/20

Đơn giá (VNĐ)

E83T727V_WE_G19

☐ 2.379.300

E83T727V_WG_G19

☒ 2.864.400



Bộ công tắc chìa khóa thẻ

Đóng gói 10/60

Đơn giá (VNĐ)

E8331EKT_WE_G19

☐ 1.582.900

E8331EKT_WG_G19

☒ 1.894.200

E8331EKT_WD

☒ 2.304.500



Bộ công tắc

“Không làm phiền”,
“Xin dọn phòng”,
“Vui lòng chờ”

Đóng gói 10/60

Đơn giá (VNĐ)

E8333DMWS_WE_G19

☐ 785.400

E8333DMWS_WG_G19

☒ 930.600



Bộ công tắc chuông

“Không làm phiền”,
“Xin dọn phòng”,
“Vui lòng chờ”

Đóng gói 10/60

Đơn giá (VNĐ)

E8331BPDMW_WE_G19

☐ 866.800

E8331BPDMW_WG_G19

☒ 1.039.500

Phụ kiện dòng AvatarOn



Đế âm cho mặt đơn chuẩn Anh

Đơn giá (VNĐ)

A3B050_G19

☐ 35.200



Chuông cửa

Đơn giá (VNĐ)

CCT99AC220

☐ 399.300

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM ZENcelo A

ZENcelo A

Dòng công tắc ổ cắm
hoàn toàn phẳng thể hệ mới

- ✓ Thiết kế đi đầu xu hướng thẩm mỹ
- ✓ Bền bỉ và an toàn
- ✓ Chất lượng khác biệt

Mặt che dòng ZENcelo A



Mặt cho 1 thiết bị, size S

Đóng gói 15/150

Đơn giá (VNĐ)

A8401S_WE_G19

49.500

A8401S_SZ_G19

69.300



Mặt cho 2 thiết bị, size S

Đóng gói 15/150

Đơn giá (VNĐ)

A8402S_WE_G19

49.500

A8402S_SZ_G19

69.300



Mặt cho 3 thiết bị, size L

Đóng gói 15/150

Đơn giá (VNĐ)

A8401L_WE_G19

49.500

A8401L_SZ_G19

69.300



Mặt cho 4 thiết bị, size S

Đóng gói 7/70

Đơn giá (VNĐ)

A84T04L_SZ_G19

127.600



Mặt cho 6 thiết bị, size S

Đóng gói 7/70

Đơn giá (VNĐ)

A84T02L_SZ_G19

127.600



Mặt cho 1 thiết bị, size M

Đóng gói 15/150

Đơn giá (VNĐ)

A8401M_WE_G19

49.500

A8401M_SZ_G19

69.300



Lõi che cầu dao an toàn

Đóng gói 15/150

Đơn giá (VNĐ)

A8401SB_WE_G19

20.900

A8401SB_SZ_G19

31.900

(Dùng với A8401L_WE_G19/ A8401L_SZ_G19)



Mặt cho MCB 1 cực

Đóng gói 15/150

Đơn giá (VNĐ)

A8401MCB_WE_G19

49.500

A8401MCB_SZ_G19

69.300



Mặt cho MCB 2 cực

Đóng gói 15/150

Đơn giá (VNĐ)

A8402MCB_WE_G19

49.500

A8402MCB_SZ_G19

69.300

Công tắc dòng ZENcelo A



Công tắc 1 chiều 16AX, size S

Đóng gói 24/240

Đơn giá (VNĐ)

8431S_1_WE_G19

90.200

8431S_1_BZ_G19

115.500



Công tắc 2 chiều 16AX, size S

Đóng gói 24/240

Đơn giá (VNĐ)

8431S_2_WE_G19

122.100

8431S_2_BZ_G19

138.600



Công tắc 1 chiều 16AX, size M

Đóng gói 16/160

Đơn giá (VNĐ)

8431M_1_WE_G19

114.400

8431M_1_BZ_G19

127.600



Công tắc 2 chiều 16AX, size M

Đóng gói 16/160

Đơn giá (VNĐ)

8431M_2_WE_G19

168.300



Công tắc 1 chiều 16AX, size L

Đóng gói 8/80

Đơn giá (VNĐ)

8431L_1_WE_G19

138.600



Công tắc 2 chiều 16AX, size L

Đóng gói 8/80

Đơn giá (VNĐ)

8431L_2_WE_G19

184.800



Công tắc trung gian 16AX, size M

Đóng gói 16/160

Đơn giá (VNĐ)

8431M_3_WE_G19

179.300

8431M_3_BZ_G19

207.900



Công tắc 2 cực 20A, size M

Đóng gói 16/160

Đơn giá (VNĐ)

8431MD20_WE_G19

330.000

8431MD20_BZ_G19

392.700



Nút che trơn, size S

Đóng gói 45/450

Đơn giá (VNĐ)

8430SP_WE_G19

14.300

8430SP_BZ_G19

16.500

Đèn LED sáng khi công tắc bật

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM ZENcelo A

Ổ cắm TV, mạng, điện thoại dòng ZENcelo A



Ổ data cat6, size S

Đóng gói 18/180

Đơn giá (VNĐ)

8431SRJ6V_WE_G19 ☐ 312.400

8431SRJ6V_BZ_G19 ☒ 364.100

Ổ cắm dòng ZENcelo A



Ổ cắm đơn 2 chấu 10A, size S

Đóng gói 24/240

Đơn giá (VNĐ)

84426SUS_WE_G19 ☐ 86.900

84426SUS_BZ_G19 ☒ 97.900



Ổ cắm đơn 3 chấu 16A, size 2S

Đóng gói 12/120

Đơn giá (VNĐ)

84426MUES_WE_G19 ☐ 156.200

84426MUES_BZ_G19 ☒ 179.300



Ổ cắm đôi 3 chấu 16A, size L

Đóng gói 8/80

Đơn giá (VNĐ)

84426LUES2_WE_G19 ☐ 184.800

84426LUES2_BZ_G19 ☒ 214.500



Ổ sạc USB 2.1A đơn, size S

Đóng gói 12/120

Đơn giá (VNĐ)

8431USB_WE ☐ 485.100

8431USB_BZ ☒ 554.400



Ổ sạc USB 2.1A đôi, size 2S

Đóng gói 6/60

Đơn giá (VNĐ)

8432USB_BZ ☒ 797.500

Thiết bị dành cho khách sạn dòng ZENcelo A



Công tắc chìa khóa thẻ

Đóng gói 30/240

Đơn giá (VNĐ)

A8431EKT_SZ ☒ 1.611.500

Phụ kiện dòng ZENcelo A



Đèn báo đỏ

Đóng gói 24/240

Đơn giá (VNĐ)

8430SNRD_WE_G19 ☐ 202.400

8430SNRD_BZ_G19 ☒ 225.500



THAM KHẢO MÀU SẮC

☐ Mã_WE
Màu trắng



☒ Mã_BZ
Màu đồng ánh bạc



DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM ZENcelo



ZENcelo

Dòng công tắc ổ cắm
hoàn toàn phẳng thế hệ mới

- ✓ Thiết kế đi đầu xu hướng thẩm mỹ
- ✓ Bền bỉ và an toàn
- ✓ Chất lượng khác biệt

Công tắc dòng ZENcelo



Bộ công tắc đơn 1 chiều 16A

Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
E8431_1_G19	156.200
E8431_1_SZ_G19	173.800
E8431_1_SA_G19	173.800



Bộ công tắc đôi 1 chiều 16A

Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
E8432_1_G19	243.100
E8432_1_SZ_G19	277.200
E8432_1_SA_G19	277.200



Bộ công tắc ba 1 chiều 16A

Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
E8433_1_G19	335.500
E8433_1_SZ_G19	381.700
E8433_1_SA_G19	381.700



Bộ công tắc bốn 1 chiều 16A

Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
E8434_1_SZ_G19	566.500
E8434_1_SA_G19	566.500



Bộ công tắc đơn 2 chiều 16A

Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
E8431_2_G19	207.900
E8431_2_SZ_G19	237.600
E8431_2_SA_G19	237.600



Bộ công tắc đôi 2 chiều 16A

Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
E8432_2_G19	317.900
E8432_2_SZ_G19	369.600
E8432_2_SA_G19	369.600



Bộ công tắc ba 2 chiều 16A

Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
E8433_2_G19	433.400
E8433_2_SZ_G19	502.700



Bộ công tắc trung gian 16A

Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
E8431_I_SZ_G19	335.500



Bộ công tắc đơn 2 cực 20A

Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
E8431D20_G19	433.400
E8431D20_SZ_G19	491.700
E8431D20_SA_G19	491.700



Bộ công tắc chuông 10A

Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
E8431BP1_SZ	289.300

THAM KHẢO MÀU SẮC

☐ Mã_WE
Màu trắng



☐ Mã_SZ
Màu đồng



☐ Mã_SA
Màu xám



Dimmer dòng ZENcelo



Bộ điều chỉnh ánh sáng đèn 350VA

Đóng gói 1/120	Đơn giá (VNĐ)
E8431EPD4_WE	1.963.500
E8431EPD4_SZ	2.119.700
E8431EPD4_SA	2.119.700



Bộ công tắc điều chỉnh tốc độ quạt

Đóng gói 6/60	Đơn giá (VNĐ)
E8431SPF_SZ	2.668.600

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM ZENcelo

Ổ cắm dòng ZENcelo



Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 10A

Đóng gói 8/80

Đơn giá (VNĐ)

E84426U2_G19 ☐ 196.900

E84426U2_SZ_G19 ☐ 248.600



Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 16A

Đóng gói 8/80

Đơn giá (VNĐ)

E84426UESTR_WE_G19 ☐ 191.400

E84426UESTR_SZ_G19 ☐ 231.000

E84426UESTR_SA_G19 ☐ 231.000



Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A

Đóng gói 12/120

Đơn giá (VNĐ)

E84426UES2_WE_G19 ☐ 312.400

E84426UES2_SZ_G19 ☐ 369.600

E84426UES2_SA_G19 ☐ 369.600



Bộ ổ cắm đơn đa năng 16A

Đóng gói 12/120

Đơn giá (VNĐ)

E84426_16TS_WE_G19 ☐ 358.600

E84426_16TS_SZ_G19 ☐ 427.900

E84426_16TS_SA_G19 ☐ 427.900



Bộ ổ sạc USB đơn 2.1A

Đóng gói 12/120

Đơn giá (VNĐ)

E8431USB_SZ_G19 ☐ 1.496.000



Bộ ổ cắm đa năng và sạc USB đôi

Đóng gói 8/48

Đơn giá (VNĐ)

E8442616USB_SZ_G19 ☐ 2.420.000

E8442616USB_SA_G19 ☐ 2.420.000

Ổ cắm TV, mạng, điện thoại dòng ZENcelo



Bộ ổ cắm mạng cat6 đơn

Đóng gói 8/80

Đơn giá (VNĐ)

E8431RJS_6_SZ_G19 ☐ 491.700

E8431RJS_6_SA_G19 ☐ 491.700

Thiết bị dành cho khách sạn dòng ZENcelo



Bộ ổ cắm dao cạo râu

Đóng gói 1/120

Đơn giá (VNĐ)

E84T727V_SZ ☐ 2.206.600

E84T727V_SA ☐ 2.206.600



Bộ công tắc chìa khóa thẻ

Đóng gói 6/60

Đơn giá (VNĐ)

E8431EKT_WE ☐ 1.277.100

E8431EKT_SZ ☐ 1.542.200



Bộ công tắc chuông

“Không làm phiền”, “Xin dọn phòng”

Đóng gói 8/80

Đơn giá (VNĐ)

E8431BPDM_SZ_G19 ☐ 756.800



Bộ công tắc

“Không làm phiền”, “Xin dọn phòng”

Đóng gói 8/80

Đơn giá (VNĐ)

E8432DMS_SZ_G19 ☐ 792.000

Phụ kiện dòng ZENcelo



Mặt che trơn

Đóng gói 12/120

Đơn giá (VNĐ)

E8430X_SZ_G19 ☐ 122.100



Đế âm cho mặt đơn chuẩn Anh

Đóng gói 8/80

Đơn giá (VNĐ)

A3B050_G19 ☐ 35.200

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM VIVACE



VIVACE

Phong cách và sự hiện đại

- ✓ Phong cách thiết kế Bauhaus tối giản
- ✓ Lắp đặt thuận tiện
- ✓ An toàn tuyệt đối

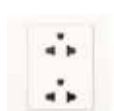
Công tắc dòng Vivace

 Bộ công tắc đơn 1 chiều 16AX Đóng gói 8/80 Đơn giá (VNĐ) KB31_1_WE_G19 ☐ 84.700 KB31_1_AS_G19 ☒ 105.600	 Bộ công tắc đôi 1 chiều 16AX Đóng gói 8/80 Đơn giá (VNĐ) KB32_1_WE_G19 ☐ 122.100 KB32_1_AS_G19 ☒ 150.700	 Bộ công tắc ba 1 chiều 16AX Đóng gói 8/80 Đơn giá (VNĐ) KB33_1_WE_G19 ☐ 156.200 KB33_1_AS_G19 ☒ 191.400
 Bộ công tắc đơn 2 chiều 16AX Đóng gói 8/80 Đơn giá (VNĐ) KB31_WE_G19 ☐ 90.200 KB31_AS_G19 ☒ 107.800	 Bộ công tắc đôi 2 chiều 16AX Đóng gói 8/80 Đơn giá (VNĐ) KB32_WE_G19 ☐ 145.200 KB32_AS_G19 ☒ 179.300	 Bộ công tắc ba 2 chiều 16AX Đóng gói 8/80 Đơn giá (VNĐ) KB33_WE_G19 ☐ 207.900 KB33_AS_G19 ☒ 254.100
 Bộ công tắc trung gian 10AX Đóng gói 8/80 Đơn giá (VNĐ) KB31IA_WE_G19 ☐ 271.700	 Bộ nhấn nút chuông 10A Đóng gói 8/80 Đơn giá (VNĐ) KB31BPB_WE ☐ 105.600	

Công tắc 2 cực dòng Vivace

 Bộ công tắc đơn 2 cực 20A Đóng gói 10/100 Đơn giá (VNĐ) KB31D20NE_WE_G19 ☐ 225.500 KB31D20NE_AS_G19 ☒ 283.800

Ổ cắm dòng Vivace

 Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 16A Đóng gói 10/100 Đơn giá (VNĐ) KB426UEST_G19 ☐ 179.300 KB426UEST_AS_G19 ☒ 225.500	 Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A Đóng gói 9/90 Đơn giá (VNĐ) KB426UES2_WE_G19 ☐ 266.200 KB426UES2_AS_G19 ☒ 376.200	 Bộ ổ cắm đơn đa năng 13A Đóng gói 10/100 Đơn giá (VNĐ) KB413S ☐ 225.500 KB413S_AS_G19 ☒ 277.200
 Bộ ổ cắm đơn đa năng 13A có công tắc Đóng gói 10/100 Đơn giá (VNĐ) KB113LS_WE_G19 ☐ 237.600 KB113LS_AS_G19 ☒ 312.400	 Bộ ổ cắm đôi đa năng 13A Đóng gói 10/100 Đơn giá (VNĐ) KBT413S_WE_G19 ☐ 438.900 KBT413S_AS_G19 ☒ 566.500	

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM VIVACE

Đế âm



Đế âm cho mặt đơn chuẩn Anh
Đơn giá (VNĐ)
A3B050_G19 | 35.200

Ổ TV, mạng, điện thoại dòng Vivace



Bộ ổ cắm TV đơn
Đóng gói 10/100
KB31TV_WE | 179.300
KB31TV_AS | 225.500



Bộ ổ cắm điện thoại đơn
Đóng gói 10/100
KB31TS_WE | 161.700
KB31TS_AS | 191.400



Bộ ổ cắm điện thoại đôi
Đóng gói 10/100
KB32TS | 231.000



Bộ ổ cắm mạng cat5e đơn
Đóng gói 10/100
KB31RJ5E_WE | 225.500



Bộ ổ cắm mạng cat6 đơn
Đóng gói 10/100
KB31RJ6_WE | 294.800
KB31RJ6_AS | 381.700



Bộ ổ cắm mạng cat6 đôi
Đóng gói 8/80
KB32RJ6 | 462.000
KB32RJ6_AS | 548.900



Bộ ổ cắm điện thoại và mạng cat5e
Đóng gói 8/80
KB32TS_RJ5E | 346.500

Ổ cắm USB dòng Vivace



Bộ ổ cắm sạc USB đơn 2.1A
Đóng gói 8/80
KB31USB_WE | 1.328.800



Bộ ổ cắm sạc USB đôi 2.1A
Đóng gói 8/80
KB32USB_WE_G19 | 2.096.600



Bộ ổ cắm đa năng và sạc USB đôi
Đóng gói 8/48
KB42616USB_WE_G19 | 2.009.700
KB42616USB_AS_G19 | 2.494.800

Thiết bị dành cho khách sạn dòng Vivace



Bộ công tắc chuông
"Không làm phiền"
"Xin dọn phòng"
Đóng gói 8/80
KB31BD_C_WE_G19 | 502.700
KB31BD_C_AS_G19 | 653.400



Bộ công tắc
"Không làm phiền"
"Xin dọn phòng"
Đóng gói 8/80
KB32SDC_WE_G19 | 438.900



Bộ công tắc chìa khóa thẻ
Đóng gói 6/60
KB31EKT_WE | 1.334.300
KB31EKT_AS | 1.467.400

Phụ kiện dòng Vivace

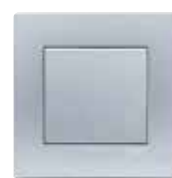


Mặt che trơn đơn
Đóng gói 15/150
KB30_WE | 90.200
KB30_AS | 133.100

THAM KHẢO MÀU SẮC

☐ Mã_WE
Màu trắng

☒ Mã_AS
Màu xám bạc



DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM S-FLEXI

Mặt cho dòng S-Flexi



Mặt cho 1 thiết bị, size S

Đóng gói 10/100 Đơn giá (VNĐ)
FG1051_WE | 23.100



Mặt cho 2 thiết bị, size S

Đóng gói 10/100 Đơn giá (VNĐ)
FG1052_WE | 23.100



Mặt cho 3 thiết bị, size S

Đóng gói 10/100 Đơn giá (VNĐ)
FG1053_WE | 23.100



Mặt cho 1 thiết bị, size M

Đóng gói 10/100 Đơn giá (VNĐ)
FG1050_WE | 23.100

Công tắc dòng S-Flexi



Công tắc 1 chiều 16AX, size S

Đóng gói 36/360 Đơn giá (VNĐ)
F50M1_5_WE | 23.100



Công tắc 2 chiều 16AX, size S

Đóng gói 36/360 Đơn giá (VNĐ)
F50_2M1_5_WE | 58.300



Công tắc 1 chiều 16AX, size M

Đóng gói 20/200 Đơn giá (VNĐ)
F50M2_WE | 46.200



Công tắc 1 chiều 16AX, size XS

Đóng gói 40/400 Đơn giá (VNĐ)
F50M1_WE | 34.100



Nút che trơn, size XS

Đóng gói 55/550 Đơn giá (VNĐ)
F50XM1_WE | 17.600

Ổ cắm dòng S-Flexi



Ổ cắm đơn 2 chấu 10A, size S

Đóng gói 30/300 Đơn giá (VNĐ)
F30426USM_WE_G19 | 42.900



Ổ cắm đơn 3 chấu 16A, size M

Đóng gói 32/320 Đơn giá (VNĐ)
F1426UESM_WE_G19 | 118.800



Ổ cắm đơn đa năng 13A, size M

Đóng gói 32/320 Đơn giá (VNĐ)
F1426UAM_WE | 118.800



Ổ cắm đôi 3 chấu 16A, size L

Đóng gói 32/320 Đơn giá (VNĐ)
F1426UEST2M_G19 | 118.800

Ổ TV, mạng, điện thoại dòng S-Flexi



Ổ cắm TV, size S

Đóng gói 30/300 Đơn giá (VNĐ)
F30TVSM_WE | 89.100



Ổ cắm mạng cat5e, size S

Đóng gói 30/300 Đơn giá (VNĐ)
F30RJ5EM_WE_G19 | 220.000



Ổ cắm mạng cat5e, size M

Đóng gói 24/240 Đơn giá (VNĐ)
F50RJ5EM_WE_G19 | 256.300



Ổ cắm mạng cat6, size M

Đóng gói 24/240 Đơn giá (VNĐ)
F50RJ8M6_WE_G19 | 291.500

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM S-FLEXI & EMS

Phích cắm



Phích cắm 3 chấu, 16A

Đóng gói 10/200

E16P

Đơn giá (VNĐ)

100.100



Phích cắm 3 chấu, 13A, kiểu Anh

Đóng gói 20/200

EP13_G19

Đơn giá (VNĐ)

218.900

Ổ âm sàn



Ổ cắm âm sàn cho S-Flexi có đế âm, màu nhũ bạc

Đơn giá (VNĐ)

E224F_ABE

1.683.800



Ổ cắm âm sàn cho S-Flexi có đế âm, màu nhũ vàng

Đơn giá (VNĐ)

E224F_BAS

2.120.800



Ổ cắm âm sàn cho Concept có đế âm, màu nhũ bạc

Đơn giá (VNĐ)

CON224_ABE_G5

1.767.700

Sản phẩm này có thể dùng cho dòng ZENcelo A

Mặt che phòng thấm nước



Mặt che phòng thấm nước cho dòng S-Flexi (không đế)

Đơn giá (VNĐ)

F3223HR_WE_G19

338.800



Mặt che phòng thấm nước cho dòng Concept (không đế)

Đơn giá (VNĐ)

A3223HR

427.900

Sản phẩm này có thể dùng cho dòng ZENcelo A



Mặt che (không đế) phòng thấm nước mặt đôi cho ổ cắm, loại 2 gang, IP55

Đơn giá (VNĐ)

ET223R_TR

595.100



Mặt che (không đế) phòng thấm nước mặt đơn cho ổ cắm, loại 1 gang, IP55

Đơn giá (VNĐ)

E223R_TR

561.000

Đế âm, đế nổi, hộp nổi



Hộp nổi dùng cho mặt sê-ri 30

Đóng gói

Đơn giá (VNĐ)

CK237

40.700

E30 Series

Standard:

Plate: BS5733
Switch: BS1363-2, BS3676, BS5733 & BS546
Socket: IEC60884
VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733
Công tắc: BS1363-2, BS3676, BS5733 & BS546
Ổ cắm: IEC60884
Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733

Unit price (incl.VAT) in VND

British & Schuko Socket w. Shutter 250V (complete set)

Description	Packing	Reference	Unit Price
13A 3P single switch socket	10/100	E15R_WE_G19	236.500
13A 3P duplex switch socket	5/50	E25R_WE_G19	651.200

ESM Metal Clad Switch & Socket w. Shutter 250V (complete set)

Description	Packing	Reference	Unit Price
13A 1G metalclad switch socket	5/50	ESM15_G19	544.500
13A twin metalclad switched socket	5/50	ESM25_G19	1.004.300

Plug top 250V

Description	Packing	Reference	Unit Price
10A 2 Flat Pin Plug Tops	18/360	U418T2_C5	84.700
16A 3 Pin Plug Tops 1	10/200	E16P	100.100
13A 3 Pin British Plug W. Fuse	20/200	EP13_G19	218.900
15A 3 Pin British Plug	18/180	EP15_WE_G19	258.500
220V 2 - WIRE MECHANICAL DOOR CHIME	1/20	CCT99AC220	390.500
Weatherproof Bell Press, IP44, Grey Color	17/170	A3031WBP_GY_G19	330.000
Weatherproof Bell Press, IP44, White Color	17/170	A3031WBP_WE_G19	330.000



Floor Sockets

Floor socket

2 color option: Aluminum shine & Brass
Multi choices bcs of replacable socket
Easy to install & Safety

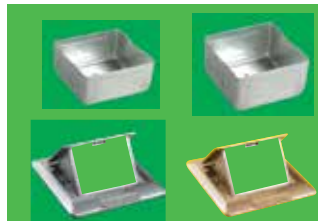
Ổ âm sàn

2 màu sắc lựa chọn: Nhũ bạc & Nhũ đồng
Thay đổi linh hoạt các thiết bị đáp ứng nhu cầu sử dụng
Dễ lắp đặt & an toàn cao

Unit price (incl.VAT) in VND

Empty Floor outlet, with outlet box

Description	Packing	Reference	Unit Price
Empty Floor Outlet W. Box For Series Flexi, Aluminium Color	1/12	E224F_ABE	1.683.000
Empty Floor Outlet W. Box For Series Flexi, Gold Color	1/12	E224F_BAS	2.120.800
Empty Floor Outlet W. Box For Series Zencelo A, Aluminium Color	1/12	CON224_ABE_G5	1.767.700



DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM CHỐNG THẨM NƯỚC MUREVA

MUREVA

Được nhập khẩu từ **Ba Lan**
Chỉ số IP55 và IK08 giúp tối ưu
khả năng chịu đựng của **Mureva**
trong mọi điều kiện thời tiết
Lắp ráp nhanh chóng và dễ dàng



Bộ công tắc

	Bộ công tắc đơn hai chiều 10AX	Đơn giá (VNĐ)		Bộ công tắc đôi hai chiều 10AX	Đơn giá (VNĐ)		Bộ công tắc trung gian 10AX	Đơn giá (VNĐ)
MUR35021		459.800	MUR35022		623.700	MUR35023		584.100
	Bộ công tắc đơn hai chiều 10AX, có đèn LED	Đơn giá (VNĐ)		Bộ công tắc đơn hai cực 16AX	Đơn giá (VNĐ)		Nút nhấn màu xám	Đơn giá (VNĐ)
MUR35024		726.000	MUR35033		612.700	MUR35026		504.900

Bộ ổ cắm

	Ổ cắm đơn 16A 2P+E	Đơn giá (VNĐ)		Ổ cắm đôi	Đơn giá (VNĐ)
MUR36034		504.900	MUR36029		1.252.900
	Ổ cắm ba 16A 2P+E	Đơn giá (VNĐ)		Ổ cắm đơn có công tắc 10AX	Đơn giá (VNĐ)
MUR36038		2.006.400	MUR36024		952.600

Lưu ý: Bộ sản phẩm Mureva phù hợp gắn nổi. Ổ cắm Mureva phù hợp với phích cắm chuẩn Schuko (2 chấu tròn).

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết.
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Life Is On

Schneider
Electric



Giải pháp an toàn, tiết kiệm năng lượng cho tòa nhà thương mại, khu dân cư...

Bộ hẹn giờ công tắc đồng hồ CCT15101

Bộ hẹn giờ công tắc đồng hồ CCT15101 có thể lắp trên tường hoặc thanh ray chuẩn DIN, cho phép bạn dễ dàng cài đặt thời gian 24 giờ, cho nhiều ứng dụng khác nhau:

- Quản lý chiếu sáng khu vực lối đi và ngoài trời.
- Quản lý chiếu sáng theo các tình huống trong ngày.
- Quản lý chiếu sáng quảng cáo cho cửa hàng kinh doanh.
- Quản lý chiếu sáng sân vườn.
- Lập trình bơm nước cho hồ bơi, tưới tiêu...



Thông số kỹ thuật - Bộ hẹn giờ công tắc thời gian CCT15101

Điện áp hoạt động: 220 - 240 VAC	Pin dự trữ (tự sạc): 24H
Tần số hoạt động: 50 / 60 Hz	Độ chính xác: + / - 1s / ngày
Dòng điện định mức: 16A	Chu kỳ đếm thời gian: 24 giờ
Nhiệt độ làm việc: 0 - 45°C	Thời gian cài đặt tối thiểu: 15 phút / chu kỳ
Cấp độ bảo vệ: IP30	Tương thích với tải LED
Tiêu chuẩn: IEC 60730 - 2 - 7	Khoảng cách 50cm không nghe âm thanh đồng hồ hoạt động
Kích thước (DxRxH): 71.8x71.8x50.65mm	

Bộ hẹn giờ công tắc đồng hồ CCT15101 dễ dàng lắp đặt và sử dụng.

THIẾT BỊ MẠNG, BỘ HẸN GIỜ, CẢM BIẾN ĐỘ SÁNG



Loại gắn thanh ray
- Cảm biến rời

Gắn tường



Gắn mặt tủ



+ Tính năng

- Thiết kế hiện đại, dễ dàng mang vác và cuộn dây
- Đèn LED hiển thị nguồn điện ON/OFF
- An toàn với chức năng bảo vệ quá tải
- Kẹp cố định xoắn dây
- Dây cáp sử dụng chất liệu HO7 RNF cao cấp
- Tuân theo tiêu chuẩn NF EN 61242.
- An toàn, đáng tin cậy cho tất cả các nhu cầu sử dụng tại nhà hay công trình.

Bộ hẹn giờ 24H

Hẹn giờ 24h, 1 kênh 16A,
pin dự trữ 100h

Đơn giá (VNĐ)

15336 | **3.206.500**

Hẹn giờ 24h, 1 kênh 16A,
pin dự trữ 200h

Đơn giá (VNĐ)

CCT15365 | **4.078.800**

Bộ hẹn giờ analog, 1 kênh,
16A, pin dự trữ 24h (pin tự sạc)

Đơn giá (VNĐ)

CCT15101 | **1.122.000**

Cảm biến hồng ngoại

Cảm biến hồng ngoại 1 kênh,
2000W, 360 độ

Đơn giá (VNĐ)

SAE_UE_MS_CSAWE | **1.925.000**

Cảm biến hồng ngoại 1 kênh,
1000W, 360 độ, mini

Đơn giá (VNĐ)

CCT56P001 | **1.936.000**

Cảm biến hồng ngoại 2 kênh,
1000W, 360 độ, mini

Đơn giá (VNĐ)

CCT570003 | **3.597.000**

Cảm biến hồng ngoại 1000W,
120 độ, ngoài trời

Đơn giá (VNĐ)

CCT56P004 | **2.659.800**

Cảm biến hồng ngoại và siêu âm,
1 kênh, 2000W

Đơn giá (VNĐ)

CCT551011 | **6.132.500**

Twilight switch - Cảm biến độ sáng

Cảm biến độ sáng 2-2000lux
gắn tủ điện, tải 16A

Đơn giá (VNĐ)

CCT15285 | **6.002.700**

Cảm biến độ sáng 2-2000lux
gắn tường, tải 16A

Đơn giá (VNĐ)

CCT15369 | **7.624.100**

Cảm biến độ sáng 3-2000lux
gắn tường, tải 10A

Đơn giá (VNĐ)

MTN544829 | **4.134.900**

Phích cắm & ổ cắm công nghiệp Series PK

Standard: IEC 60309

Tiêu chuẩn: IEC 60309

Được thiết kế dùng trong các điều kiện khắc nghiệt.

Thích hợp dùng trong các ngành công nghiệp máy, nhà máy điện & các ngành xây dựng.

Dễ lắp đặt và an toàn cao.

Được làm bằng vật liệu polyamid, chịu nhiệt và độ cách điện cao.

Vị trí kết nối 6h

Unit price (incl.VAT) in VND

IP44, WANDER PLUG

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Packing	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V		PKE16M423	204.600
3P	32A	200-250V		PKE32M423	380.600
4P	16A	380-415V		PKE16M434	249.700
4P	32A	380-415V		PKE32M434	436.700
5P	16A	380-415V		PKE16M435	294.800
5P	32A	380-415V		PKE32M435	447.700



IP67, WANDER PLUG

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Packing	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V		PKE16M723	526.900
3P	32A	200-250V		PKE32M723	708.400
3P	63A	200-250V		81378	1.479.500
3P	125A	200-250V		81390	3.338.500
4P	16A	380-415V		PKE16M734	600.600
4P	32A	380-415V		PKE32M734	753.500
4P	63A	380-415V		81382	1.564.200
4P	125A	380-415V		81394	3.553.000
5P	16A	380-415V		PKE16M735	646.800
5P	32A	380-415V		PKE32M735	821.700
5P	63A	380-415V		81383	1.819.400
5P	125A	380-415V		81395	3.643.200



IP44, CONNECTOR

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Packing	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V		PKF16M423	278.300
3P	32A	200-250V		PKF32M423	420.200
4P	16A	380-415V		PKF16M434	317.900
4P	32A	380-415V		PKF32M434	499.400
5P	16A	380-415V		PKF16M435	374.000
5P	32A	380-415V		PKF32M435	623.700



IP67, CONNECTOR

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Packing	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V		PKF16M723	550.000
3P	32A	200-250V		PKF32M723	782.100
3P	63A	200-250V		81478	1.659.900
3P	125A	200-250V		81490	4.405.500
4P	16A	380-415V		PKF16M734	618.200
4P	32A	380-415V		PKF32M734	844.800
4P	63A	380-415V		81482	1.846.900
4P	125A	380-415V		81494	4.866.400
5P	16A	380-415V		PKF16M735	720.500
5P	32A	380-415V		PKF32M735	918.500
5P	63A	380-415V		81483	2.080.100
5P	125A	380-415V		81495	4.849.900



Phích cắm & ổ cắm công nghiệp Series PK

Standard: IEC 60309

Tiêu chuẩn: IEC 60309

Được thiết kế dùng trong các điều kiện khắc nghiệt.

Thích hợp dùng trong các ngành công nghiệp máy, nhà máy điện & các ngành xây dựng.

Dễ lắp đặt và an toàn cao.

Được làm bằng vật liệu polyamid, chịu nhiệt và độ cách điện cao.

Vị trí kết nối 6h

Unit price (incl.VAT) in VND

IP44, Panel straight mounted socket

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	PKF16G423	278.300
3P	32A	200-250V	PKF32G423	425.700
4P	16A	380-415V	PKF16G434	312.400
4P	32A	380-415V	PKF32G434	453.200
5P	16A	380-415V	PKF16G435	339.900
5P	32A	380-415V	PKF32G435	515.900



IP67, Panel straight mounted socket

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	PKF16G723	589.600
3P	32A	200-250V	PKF32G723	765.600
3P	63A	200-250V	81678	1.358.500
3P	125A	200-250V		
4P	16A	380-415V	PKF16G734	674.300
4P	32A	380-415V	PKF32G734	821.700
4P	63A	380-415V	81682	1.513.600
4P	125A	380-415V		
5P	16A	380-415V	PKF16G735	776.600
5P	32A	380-415V	PKF32G735	873.400
5P	63A	380-415V	81683	1.620.300
5P	125A	380-415V	81695	4.085.400



IP44, Angle Panel Mounted Socket

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	PKF16F423	278.300
3P	32A	200-250V	PKF32F423	425.700
4P	16A	380-415V	PKF16F434	312.400
4P	32A	380-415V	PKF32F434	453.200
5P	16A	380-415V	PKF16F435	339.900
5P	32A	380-415V	PKF32F435	515.900



IP67, Angle Panel Mounted Socket

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	PKF16F723	589.600
3P	32A	200-250V	PKF32F723	765.600
3P	63A	200-250V	81278	1.354.100
3P	125A	200-250V	81290	
4P	16A	380-415V	PKF16F734	657.800
4P	32A	380-415V	PKF32F734	821.700
4P	63A	380-415V	81282	1.586.200
4P	125A	380-415V	81294	
5P	16A	380-415V	PKF16F735	776.600
5P	32A	380-415V	PKF32F735	873.400
5P	63A	380-415V	81283	1.620.300
5P	125A	380-415V	81295	3.886.300



Phích cắm & ổ cắm công nghiệp Series PK

Standard: IEC 60309

Tiêu chuẩn: IEC 60309

Được thiết kế dùng trong các điều kiện khắc nghiệt.

Thích hợp dùng trong các ngành công nghiệp máy, nhà máy điện & các ngành xây dựng.

Dễ lắp đặt và an toàn cao.

Được làm bằng vật liệu polyamid, chịu nhiệt và độ cách điện cao.

Vị trí kết nối 6h



Unit price (incl.VAT) in VND

IP44, WALL MOUNTED SOCKET

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	PKF16W423	380.600
3P	32A	200-250V	PKF32W423	623.700
4P	16A	380-415V	PKF16W434	476.300
4P	32A	380-415V	PKF32W434	691.900
5P	16A	380-415V	PKF16W435	493.900
5P	32A	380-415V	PKF32W435	679.800

IP67, WALL MOUNTED SOCKET

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	PKF16W723	760.100
3P	32A	200-250V	PKF32W723	1.014.200
3P	63A	200-250V	81178	2.107.600
4P	16A	380-415V	PKF16W734	839.300
4P	32A	380-415V	PKF32W734	1.048.300
4P	63A	380-415V	81182	2.186.800
4P	125A	380-415V	81194	5.677.100
5P	16A	380-415V	PKF16W735	969.100
5P	32A	380-415V	PKF32W735	1.235.300
5P	63A	380-415V	81183	2.533.300
5P	125A	380-415V	81195	5.830.000

PHÍCH NỔ 2 NGÃ - MULTI ADAPTER: 1 PLUG + 2 SOCKETS

Pole	Current (A)	Voltage (V)	IP	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	IP44	PKZM403	1.925.000
3P	16A	200-250V	IP67	PKZM703	2.402.400

PHÍCH NỔ 3 NGÃ - MULTI ADAPTER: 1 PLUG + 3 SOCKETS

Pole	Current (A)	Voltage (V)	IP	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	IP44	PKZM409	2.420.000
3P	16A	200-250V	IP67	PKZM709	3.008.500

Công tắc & ổ cắm phòng thấm nước dòng S56

Standard: BS 3767, BS 5490 & IEC 60529

The 56 Series is suitable for heavy industrial environments with five different protection capabilities - Hose Proof, Dust Proof, Crash Proof, UV Resistance and Chemical Resistance

Unit price (incl.VAT) in VND

PLUG, IP66



56P313 GY



56P315RP GY

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Pin Config	Reference	Unit Price
3P	10A	250V	A	S56P310GY_G15	995.500
3P	13A	250V		S56P313GY_G15	810.700
3P	15A	250V	A	S56P315GY_G15	1.258.400
3P	15A	250V		S56P315RPGY_G15	1.078.000
3P	20A	250V	H	S56P320GY_G15	1.342.000
3P	32A	250V	I	S56P332GY_G15	1.382.700
4P	20A	500V	L	S56P420GY_G15	1.430.000
4P	32A	500V	N	S56P432GY_G15	1.798.500
5P	20A	500V	R	S56P520GY_G15	1.798.500
5P	32A	500V	S	S56P532GY_G15	2.711.500

SWITCH SOCKET OUTLET, IP66



56C313 GY

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Pin Config	Reference	Unit Price
3P	10A	250V	B	S56C313GY	1.785.300
3P	15A	250V		S56C315RPGY	2.357.300
3P	20A	250V	H	S56C320GY	2.323.200
3P	32A	250V	I	S56C332GY	3.206.500
4P	20A	500V	L	S56C420GY	3.366.000
4P	32A	500V	N	S56C432GY	3.110.800
4P	50A	500V	R	S56C450GY	3.635.500
5P	20A	500V	R	S56C520GY	6.056.600
5P	32A	500V	S	S56C532GY	5.852.000

SURFACE SOCKET W. ENCLOSURE, IP66



56SO532 GY

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Pin Config	Reference	Unit Price
3P	10A	250V	A	S56SO310GY	792.000
3P	13A	250V		S56SO313GY	969.100
3P	15A	250V	B	S56SO315GY	1.371.700
3P	15A	250V		S56SO315RPGY	1.661.000
3P	20A	250V	H	S56SO320GY	1.654.400
3P	32A	250V	I	S56SO332GY	1.835.900
4P	20A	500V	L	S56SO420GY	2.189.000
4P	32A	500V	N	S56SO432GY	2.209.900
4P	50A	500V	R	S56SO450GY	2.200.000
5P	20A	500V	R	S56SO520GY	2.878.700
5P	32A	500V	S	S56SO532GY	2.878.700

Công tắc & ổ cắm phòng thấm nước dòng S56

Standard: BS 3767, BS 5490 & IEC 60529

The 56 Series is suitable for heavy industrial environments with five different protection capabilities - Hose Proof, Dust Proof, Crash Proof, UV Resistance and Chemical Resistance

Cấp bảo vệ IP66.

Theo tiêu chuẩn BS 3766, BS 5490 & IEC 60529

Được làm bằng vật liệu polycarbonat, chịu được lực va đập cao.

Được thiết kế theo dạng module kết nối dễ dàng.

Màu tiêu chuẩn: Xám.



56SW110 GY



WHT20



WHS20



56E1

56E2

Unit price (incl.VAT) in VND

SWITCH W. ENCLOSURE, IP66

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Packing	Reference	Unit Price
1P	10A	250V		S56SW110GY	913.000
1P	20A	250V		S56SW120GY	1.082.400
1P	32A	250V		S56SW132GY	1.139.600
2P	20A	500V		S56SW220GY	1.326.600
2P	32A	500V		S56SW232GY	1.224.300
2P	50A	500V		S56SW250GY	1.534.500
2P	63A	500V		S56SW263GY	1.534.500
3P	10A	500V		S56SW310GY	1.258.400
3P	16A	500V		S56SW316GY	1.496.000
3P	20A	500V		S56SW320GY	1.909.600
3P	32A	500V		S56SW332GY	1.909.600
3P	50A	500V		S56SW350GY	1.941.500
3P	63A	500V		S56SW363GY	2.106.500

ISOLATOR, IP66

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Packing	Reference	Unit Price
1P	20A	250V		WHS20_GY_G19	1.305.700
1P	35A	250V		WHS35_GY_G19	1.392.600
1P	55A	250V		WHS55_GY_G19	1.259.500
2P	20A	440V		WHD20_GY_G19	1.380.500
2P	35A	440V		WHD35_GY_G19	1.455.300
2P	55A	440V		WHD55_GY_G19	1.848.000
2P	63A	440V		WHD63_GY_G19	1.854.600
3P	20A	440V		WHT20_GY_G19	1.455.300
3P	35A	440V		WHT35_GY_G19	1.894.200
3P	55A	440V		WHT55_GY_G19	2.178.000
3P	63A	440V		WHT63_GY_G19	2.443.100
3P	80A	440V		WHT80_GY_G19	3.956.700

MOUBTING ENCLOSURE

Description	Packing	Reference	Unit Price
1G thick box, for Series 56		S56E1GY_G15	220.000
2G thick box, for Series 56			

Cảm biến hồng ngoại & Cảm biến độ sáng

- 3 sensor technology: PIR, Ultrasonic & Dual- Tech (PIR & Ultrasonic)
- Wall mount & Ceiling mount
- Usage: Private Office, Storage, Conference room, Corridor

- 3 công nghệ cảm biến: tín hiệu hồng ngoại, sóng siêu âm & kết hợp
- Dạng gắn trần & gắn tường
- Ứng dụng: Văn phòng riêng, phòng lưu trữ, phòng họp, hành lang, vv...

Unit price (incl.VAT) in VND

PIR Motion Sensor - Ceiling Mount

Single-Load 360° PIR Motion Sensor, flush/surface mount, 2000W	SAE_UE_MS_CSAWE	1.925.000
--	-----------------	-----------

PIR Motion Sensor - Ceiling Mount - Mini size

Single-Load 360° PIR Motion Sensor, flush mount, 1000W, Mini	CCT56P001	1.936.000
Two load 360° PIR Motion sensor, flush mount, 1000W, Mini	CCT570003	3.597.000
Single-Load 360° PIR Motion Sensor, flush mount, 1000W, Mini	CCT570005	3.276.900
Single-Load 360° PIR Motion sensor, wall mount, 1000W, Outdoor	CCT56P004	2.659.800

Dual Tech Presence Sensor - Ceiling Mount

Dual-Tech Presence Sensor, 1 chanel, flush/surface mount, 2000W	CCT551011	6.132.500
---	-----------	-----------

Light Level sensor - Wall mount

Light level sensor 3-2000 lux with 10A relay output, wall mount	MTN544829	4.134.900
---	-----------	-----------

(**) Please contact Schneider Electric distributors for price request.



Harmony +

Thêm chất hiện đại, đảm bảo độ bền, nâng tầm máy móc và tủ bảng điện của bạn



Kết nối xuyên suốt với cổng kết nối USB và RJ45 gắn mặt tủ

- Cho phép nạp chương trình PLC và HMI ngay từ mặt trước của tủ mà không cần mở cửa
- Kết nối Ethernet
- Data logging bằng USB

Nút nhấn đèn báo phong cách hiện đại

- Thiết kế lọt lòng và màu sắc tươi tắn nâng tầm thẩm mỹ cho tủ bảng điện của bạn



Cài đặt chính xác với biến trở và timer gắn mặt tủ

- Cài đặt tốc độ cho biến tần
- Cài đặt hẹn giờ

Cải thiện hiệu quả vận hành

- Còi báo động có đèn báo cho các ứng dụng đơn giản
- Dây sản phẩm được cải thiện độ bền cực kỳ cao ngay cả trong những điều kiện khắc nghiệt nhất: IP66, IP67, IP69K, Type 4X; nhiệt độ làm việc -40°C đến +70°C

Nâng cao hiệu suất máy

Dòng biến tần thế hệ mới Altivar™ Machine giúp cải tiến hiệu quả vận hành và vòng đời máy

Được thiết kế với sự liên kết chặt chẽ giữa việc dễ dàng kết nối, sự linh hoạt, độ an toàn, độ tin cậy, Biến tần Altivar Machine mang đến sự lựa chọn cho khách hàng giúp giảm chi phí trong quá trình thiết kế chế tạo máy và cũng như vòng đời máy vận hành.

Bao gồm hai dòng biến tần Altivar 320* và Altivar 340** đáp ứng hầu hết những yêu cầu trong ngành chế tạo máy từ đơn giản đến phức tạp cũng như dễ dàng tích hợp vào bất kỳ kiến trúc hệ thống điều khiển tự động hóa.

* công suất từ 0.18 kW đến 15 kW

** công suất từ 0.75 kW đến 75 kW



schneider-electric.com/drives

Life Is On

Schneider
Electric



Dãy sản phẩm chuyên dụng cho HVAC

Modicon M171/M172: bộ điều khiển, bộ mở rộng I/O, cảm biến và màn hình hiển thị cho máy HVAC



Độ linh động cao

Dãy sản phẩm gồm màn hình hiển thị, bộ mở rộng I/O, cảm biến và bộ điều khiển lập trình M171/M172, đáp ứng cho ứng dụng máy từ đơn giản nhỏ gọn đến hệ thống to lớn phức tạp yêu cầu

Khả năng kết nối cao

Bộ điều khiển có khả năng kết nối đa dạng các chuẩn truyền thông cho BMS như Modbus, BACnet, LONwork hay Konnex. Bên cạnh đó, bộ điều khiển còn được tích hợp webserver cho phép giám sát điều khiển từ xa hoặc kết nối qua Cloud

Giúp bạn nâng cao hiệu suất làm việc

Giải pháp cung cấp các cấu trúc hệ thống đã được kiểm chứng, thử nghiệm và các function block cho bộ điều khiển giúp việc thiết kế và lập trình trở nên dễ dàng hơn.

Process Instrumentation Portfolio



Pressure Transmitters



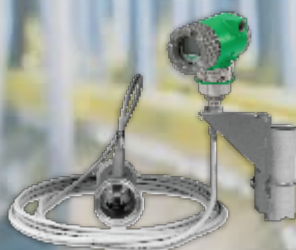
Temperature Transmitters



Magnetic Flow Meters



Coriolis Flow Meters



Vortex Flow Meters



Control Valves & Valve Positioners



Process Analytical



Level Buoyancy



Level – Guided & Free Wave Radar



Wireless Information Network Solution (WINS)



SpaceLogic Thermostat

TC900 Series for Fan Coil Applications



TC907 Series



TC903 Series

Product Description

The TC900 Series fan coil thermostats are optimized for office building, hotel, hospital and residential applications.

The TC900 Series can be used for 2-pipe or 4-pipe applications.

Available in three housing finishes: optimum (black glass display with capacitive buttons on a black or white base) or medium (white glass display with mechanical buttons on a white base).

The TC900 Series is both easy to operate and install. The devices feature microprocessor-based control and large backlit LCD screens which display operation status (cooling, heating, and ventilation), fan speed, room temperature and set-point.

Features

- Three housing options:
 - Optimum black glass on white housing with capacitive buttons
 - Optimum black glass on black housing with capacitive buttons
 - Medium white glass housing with mechanical buttons
- Large back-lit LCD screen
- Eco button for energy saving
- Button lockout function controls unauthorized operation
- Non-volatile memory (EEPROM) retains user settings during power loss
- Low temperature protection
- Standard BS wall box for installation
- Alert function facilitates temperature sensor maintenance
- Optional Modbus communication
- Deluxe models include:
 - Sleep mode for energy savings
 - Occupancy/card key input
 - Real time display
 - Optional remote temperature sensor

Available Products

TC907 Series

Part Number	Application	Actuator Control	Deluxe Model	Fan Control	Input Voltage	Comm.	Housing
TC907-3A2LB	2-pipe	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240Vac	None	Optimum, Black
TC907-3A2P-24B	2-pipe	Proportional	No	3-Speed, Auto	24Vac	None	Optimum, Black
TC907-3A4LAB	4-pipe*	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240Vac	None	Optimum, Black
TC907-3A4LMAB	4-pipe*	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240Vac	Modbus	Optimum, Black
TC907-3A4DLSAB	4-pipe*	2-Position, on/off	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240Vac	None	Optimum, Black
TC907-3A4DLMSAB	4-pipe*	2-Position, on/off	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240Vac	Modbus	Optimum, Black
TC907-4FMSAB	4-pipe*	2-Position, on/off	Deluxe	ECM Fan 0-10V	90-240Vac	Modbus	Optimum, Black
TC907-3A4DPSAB	4-pipe*	Proportional	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240Vac	None	Optimum, Black
TC907-3A4DPMSAB	4-pipe*	Proportional	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240Vac	Modbus	Optimum, Black
TC907-3A4DPMSA-24B	4-pipe*	Proportional	Deluxe	3-Speed, Auto	24Vac	Modbus	Optimum, Black
TC907-3A2P-24	2-pipe	Proportional	No	3-Speed, Auto	24 Vac	None	Optimum, Black on White
TC907-3A2L	2-pipe	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240 Vac	None	Optimum, Black on White
TC907-4FMSA	4-pipe*	2-Position, on/off	Deluxe	ECM Fan 0-10V	90-240 Vac	Modbus	Optimum, Black on White

Available Products (cont.)

TC907 Series (cont.)

TC907-3A4LMA	4-pipe*	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240 Vac	Modbus	Optimum, Black on White
TC907-3A4LA	4-pipe*	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240 Vac	None	Optimum, Black on White
TC907-3A4DPSA	4-pipe*	Proportional	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240 Vac	None	Optimum, Black on White
TC907-3A4DPMSA-24	4-pipe*	Proportional	Deluxe	3-Speed, Auto	24 Vac	Modbus	Optimum, Black on White
TC907-3A4DPMSA	4-pipe*	Proportional	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240 Vac	Modbus	Optimum, Black on White
TC907-3A4DLSA	4-pipe*	2-Position, on/off	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240 Vac	None	Optimum, Black on White
TC907-3A4DLMSA	4-pipe*	2-Position, on/off	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240 Vac	Modbus	Optimum, Black on White
RS-03	10K Ohm NTC Type 3 Remote Sensor - 3m (10 Pcs)**						

* Can be changed from 4-pipe system with 2-wire motorized valve, to 2-pipe system with 3-wire motorized valve.

** RS-03 works with all models with an 'S' included in the model number ('DLSA', 'DLMSA', 'FMSA', etc.).

TC903 Series

Part Number	Application	Actuator Control	Deluxe Model	Fan Control	Input Voltage	Comm.	Housing
TC903-3A2P-24	2-pipe	Proportional	No	3-Speed, Auto	24 Vac	None	Medium, White
TC903-3A2L	2-pipe	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240 Vac	None	Medium, White
TC903-4FMSA	4-pipe*	2-Position, on/off	Deluxe	ECM Fan 0-10V	90-240 Vac	Modbus	Medium, White
TC903-3A4LMA	4-pipe*	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240 Vac	Modbus	Medium, White
TC903-3A4LA	4-pipe*	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240 Vac	None	Medium, White
TC903-3A4DPSA	4-pipe"	Proportional	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240 Vac	None	Medium, White
TC903-3A4DPMSA-24	4-pipe*	Proportional	Deluxe	3-Speed, Auto	24 Vac	Modbus	Medium, White
TC903-3A4DPMSA	4-pipe*	Proportional	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240 Vac	Modbus	Medium, White
TC903-3A4DLSA	4-pipe*	2-Position, on/off	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240 Vac	None	Medium, White
TC903-3A4DLMSA	4-pipe"	2-Position, on/off	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240 Vac	Modbus	Medium, White
RS-03	10K Ohm NTC, Type 3 Remote Sensor - 3m (10 Pcs)**						

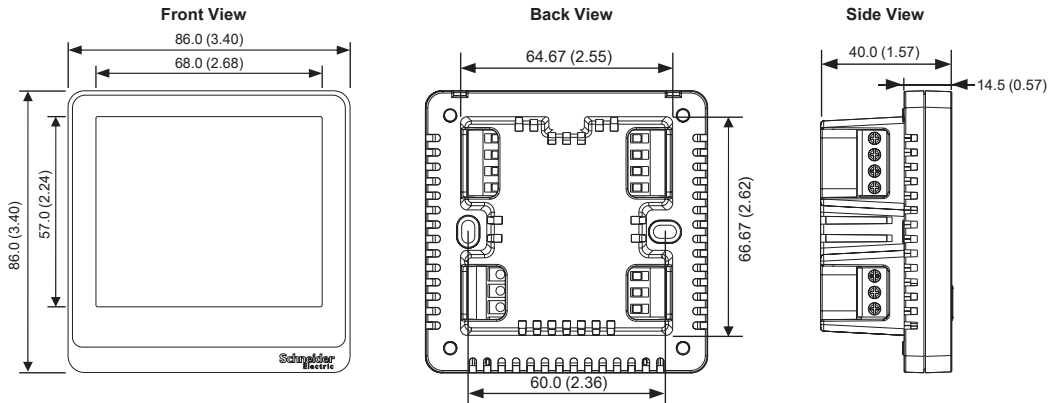
* Can be changed from 4-pipe system with 2-wire motorized valve, to 2-pipe system with 3-wire motorized valve.

** RS-03 works with all models with an 'S' included in the model number ('DLSA', 'DLMSA', 'FMSA', etc.).

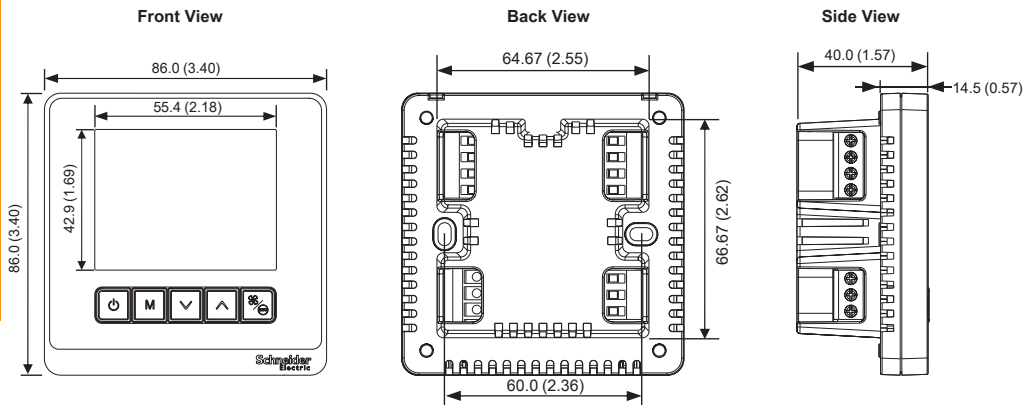
Specifications

Built-in sensing element	100 kΩ NTC, type 3	Hole pitch	60 mm (standard)
Accuracy	±1 °C	Control Pollution Degree	Pollution Degree 2
Set-point range	5 to 35 °C	Type of Operation	Type 1.B
Display range	0 to 50 °C (shown in 0.5 °C increments)	Terminal Sizing	Max: 2 x 1.5 mm ² or 1 x 2.5 mm ² conductors
Operating temp.	0 to 50 °C	Regulatory Information	
Operating humidity	5 to 95 %RH (non-condensing)	Agency approvals	European conformance CE:
Power consumption	< 1.7 W		IEC/EN 60730-1
Power supply	90 to 240 Vac, 50/60Hz 24 Vac (models with suffix '-24')		IEC/EN 60730-2-9
Relay & load	Relay rating 5A Load rating 2A resistive, 1A inductive		EAC (Russia)
Protection class	IP20		RCM (Australia)
Housing	Flame-retardant PC		
Dimensions	86 x 86 x 14.5 mm (3.40" x 3.40" x 0.57")		
Wall box	BS wall box, min. 35 mm depth		

Dimensions mm (in.) TC907 Series



TC903 Series



Functions

Set-point Adjustment – The set-point buttons allows users to adjust the set-point (in 0.5 °C increments) for the space.

Fan Speed – Users can select fan speed (High, Medium, Low and Automatic) by pressing the Power/Fan button.

Mode Control – Users can switch operating modes (Heating, Cooling, or Ventilation) by pressing the Mode button.

Eco Saving Mode – Pressing the Eco button starts the energy savings mode. In cooling mode, the set-point is automatically adjusted to 26 °C and the fan speed is set to Low. In heating mode, the set-point is automatically adjusted to 18 °C and the fan speed is set to Low. The user can exit the energy saving by pressing the Eco button.

Button Lockout Function – Allows the buttons to be deactivated to prevent thermostat operation by others.

Low Temperature Protection – If the room temperature drops below 5 °C, the thermostat will start automatically and the fan speed will be set to High. Once the temperature reaches 7 °C, the thermostat will switch off the output.

Alert – In the event of an operating exception, the thermostat will attempt to command the valve to close and place the device in an inoperative state. The display will indicate the current status with one of the following diagnostic messages:

- EEPROM failure: LCD displays icon and "EE".
- Temperature sensor short-circuit failure: LCD displays icon and 'E1'
- Temperature sensor open-circuit failure: LCD displays icon and 'E2'
- Ambient temperature is higher than 50°C: LCD displays 'HI'
- Ambient temperature is lower than 0°C: LCD displays 'LO'

Accessories

Remote Sensor

The RS-03 remote sensor can be used in place of the existing built-in temperature sensor of the TC900 Series thermostats (deluxe models only). It has the same 10 kΩ NTC (3950) element encapsulated in a plastic bulb housing that measures approximately Ø6 x 25 mm and is supplied with 3 m cable (2-wire), finished in all white. The RS-03 sensors are only available in multi-packs of 10 pieces.



GIẢI PHÁP TRẠM SẠC DÀNH CHO XE Ô TÔ ĐIỆN

Schneider Charge & EVlink Pro AC

Schneider Charge: Trạm sạc thông minh và bền bỉ dành cho hộ gia đình

Với Schneider Charge, khách hàng có thể sạc xe điện tại nhà một cách tiện lợi và thông minh mà không bị gián đoạn nguồn điện, giúp quản lý và tối ưu hóa năng lượng cho toàn bộ ngôi nhà của gia đình.

Sản phẩm

Trạm Sạc
Schneider
Charge



Lợi ích

- Hỗ trợ tính năng sạc xe điện từ xa
- Đạt chứng nhận theo tiêu chuẩn thị trường
- Tương thích với mọi loại Xe Điện và Xe Hybrid
- Dễ lắp đặt và vận hành trong nhà hoặc ngoài trời
- Tích hợp Sạc hẹn giờ, giảm lượng khí thải carbon



Mã: EVH5A22N2S, EVH5A07N2C7,
EVH5A11N2C7, EVH5A07N2C5, EVH5A11N2C5



EVLink Pro AC: Trạm sạc AC thể hệ thứ ba gắn tường hoặc trụ linh hoạt

EVLink Pro AC cung cấp khả năng sạc thông minh, linh hoạt và bền vững, cùng nhiều tính năng an toàn nhằm tối ưu hóa thời gian hoạt động, đảm bảo trải nghiệm tốt nhất cho các chủ phương tiện và bên lắp đặt tại các bãi đỗ xe trong các tòa nhà thương mại và công nghiệp, đội xe điện của doanh nghiệp và các khu căn hộ.



Sản phẩm

Trạm Sạc
EVLink
Pro AC



Lợi ích

- Đạt chứng nhận theo tiêu chuẩn nghiêm ngặt (ISO, IEC, Green Premium...)
- Trực quan, dễ dàng lắp đặt, vận hành và bảo trì
- Tích hợp chống dòng rò (RCCB) loại B
- Tích hợp kết nối qua ứng dụng, NFC, Bluetooth
- Hỗ trợ giám sát từ xa và sạc thông minh
- Có thể mở rộng hệ thống và tùy chỉnh giao diện



Mã: EVB3S07NCA, EVB3S11NCA, EVB3S22NCB, EVB3S22NCA

Schneider Charge & EVlink Pro AC

Schneider Charge & EVlink Pro AC

Schneider Charge:

IEC: 61851-1

EN: 61851, 61000-6-1, 61000-6-3

Evlink Pro AC:

EN/IEC: 61851-1:ed. 3, 62196-1:ed. 2, 62196-2:ed. 1

EN: 61000-6-2:2019, 61000-6-3:2007, 61000-6-3:2011/A1

IEC 60884-1

NF C 61314

ISO 15118

Unit price (incl.VAT) in VND

ProAC charger

Description	Reference	Unit Price
EVlink Pro AC 7.4kWAttCab6mARCDAsiMNX	EVB3S07NCA	85.182.900
EVlink ProAC 11kWAttCab6mA RCDAsiMNX	EVB3S11NCA	91.958.900
EVlink Pro AC 22kWAttCab RCD BEV MNX	EVB3S22NCB	97.874.700
EVlink Pro AC 22kWAttCab6mARCDAsi MNX	EVB3S22NCA	96.798.900

ProAC Accessories

Description	Reference	Unit Price
EVlink Pro AC Metal kit WallMount 1CP	EVA1RWKS1	64.797.590
EVlinkProAC Metal kit FloorStanding 1CP	EVA1RFKS1	80.996.630
EVlinkProAC Metal kit FloorStanding 2CP	EVA1RFKS2	94.204.880
Cable holder EVlink Pro AC Metal	EVA1FWHS12	7.476.700
Box IP66 for Evlink Pro AC	EVA1RFKES	8.889.100
3G/4G modem with antenna	EVA1MM	12.460.800
Pedestal for 1 EVlink Pro AC	EVA1PBS1	34.318.570
Pedestal for 2 EVlink Pro AC	EVA1PBS2	38.494.170
Convert Pedestal 1 charger to 2 chargers	EVA1PCS2	7.205.770

EVCE

Description	Reference	Unit Price
EV Charging Expert Core 5 CS dynamic	HMIBSCEA53D1EDB	89.671.600
EV Charging Expert Core 15 CS static	HMIBSCEA53D1ESS	129.438.000
EV Charging Expert Core 15 CS dynamic	HMIBSCEA53D1EDS	194.530.000
EV Charging Expert Core 50 CS static	HMIBSCEA53D1ESM	258.875.000
EV Charging Expert Core 50 CS dynamic	HMIBSCEA53D1EDM	389.809.000
EV Charging Expert Core 100 CS dynamic	HMIBSCEA53D1EDL	584.714.000

SE charge

Description	Reference	Unit Price
Schneider Charge 7,4/11/22KW 1P/3PN T2S	EVH5A22N2S	67.439.900
Schneider Charge 7,4KW 1P+N 7M Cable	EVH5A07N2C7	66.534.600
Schneider Charge 11KW 3P+N 7M Cable	EVH5A11N2C7	67.906.300
Schneider Charge 7,4KW 1P+N 5M Cable	EVH5A07N2C5	61.462.500
Schneider Charge 11KW 3P+N 5M Cable	EVH5A11N2C5	63.998.000
Schneider Charge Anti-tripping 1P HR	EVA2HPC1	13.217.600
Schneider Charge Anti-tripping 1P	EVA4HPC1	13.217.600
Schneider Charge Anti-tripping 3P	EVA2HPC3	14.745.500
Schneider Charge Gun Holder	EVA5GH	1.811.700



Phân phối điện

THIẾT BỊ PHÂN PHỐI HẠ THẾ CUỐI CÙNG

Bảo vệ và điều khiển

Tủ điện dân dụng	46
Cầu dao tự động Easy9 - MCB	47
Easy9 RCCB, RCBO & SPD	48
Cầu dao tự động Acti9 - iK60N & iC60N	49
Cầu dao tự động Acti9 - iK60H & iC60L	50
Cầu dao tự động Acti9 - C60H DC	51
Cầu dao tự động Acti9 - C120N & C120H	52
Phụ kiện & Module Vigi	53
Acti9 RCCB & RCBO	54
Acti9 - Thiết bị chống sét lan truyền	55

Điều khiển và báo hiệu

Acti9 - Công tắc tơ iCT	56
Acti9 - Rơ le xung Impulse iTL & Bộ ngắt cách ly iSW	57
Acti9 - STI - IH - IHP - IC - CDM	58

THIẾT BỊ PHÂN PHỐI ĐIỆN HẠ THẾ

Dãy sản phẩm EasyPact

MCCB EasyPact EZC100	59
MCCB EasyPact EZC100 và phụ kiện	60
MCCB EasyPact EZC250F/N/H	61
MCCB EasyPact EZC400/630	62

Áp khối/ MCCB

MCCB EasyPact CVS 100-630A	63
MCCB EasyPact CVS 800-1600A	65

Dãy sản phẩm ComPacT NSXm

MCCB ComPacT CVS B/F/N loại cố định và phụ kiện	66
---	----

Áp khối/ MCCB

MCCB ComPacT NSXm	66
MCCB ComPacT NSX B/F loại cố định	68
MCCB ComPacT NSX N/H loại cố định	69
MCCB ComPacT NSX B/F/N/H loại plug in và kéo rút	70
Phụ kiện MCCB ComPacT NSX	71

Phân phối điện

Dãy sản phẩm ComPacT NS

MCCB ComPacT NS 630A-3200A vận hành bằng tay và bằng điện 73

MCCB ComPacT NS loại kéo rút 74

MÁY CẮT KHÔNG KHÍ ACB

ACB MasterPacT MTZ Micrologic X 75

ACB MasterPacT MTZ1 (630 to 1600A) 76

ACB MasterPacT MTZ2 & MTZ3 (800 to 6300A) 78

ACB MasterPacT MTZ Micrologic Trip Unit 80

Phụ kiện MasterPacT MTZ1 81

Phụ kiện MasterPacT MTZ2&3 82

ACB MasterPacT MTZ Active 83

MasterPacT MTZ1 Active (630-1600A) 84

MasterPacT MTZ2/ MTZ3 Active (800-6300A) 85

ACB MasterPacT MTZ Micrologic Active 87

ACB EasyPact EVS 800- 4000A 88

ACB EasyPact MVS 800-4000A 90

Phụ kiện ACB EasyPact MVS 92

ACB MasterPacT NT & Phụ kiện 93

ACB MasterPact NW 94

Phụ kiện ACB MasterPacT NW 95

Bộ điều khiển Micrologic & Phụ kiện 96

THIẾT BỊ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 97

Bộ chuyển nguồn – TransferPacT 98

Bộ chuyển nguồn ATS ComPacT NS và ComPacT NSX 99

Bộ chuyển nguồn ATS MasterPacT NT 100

Bộ chuyển nguồn ATS MasterPacT NW 101

Bộ chuyển nguồn GoPact™ Go Series MTS 102

DAO CẮT TẢI

Cầu dao cắt tải Interpact INS 103

Điều khiển nhiệt độ 104

Điện trở xả nhôm 105

Cầu đấu 106

Phân phối điện

Cầu chì	108
Chỉ thị sự cố đường truyền	
Flair 219/279	109
Flair 2xD	109
Máy biến áp khô	110
Rơ le bảo vệ	111
Bảo vệ và phát triển sự cố hồ quang điện	115
Điều khiển và giám sát từ xa trạm biến áp trung-hạ thế	117
Cấp nguồn trạm biến áp	119
Rơ le phát hiện điện áp	120
Chỉ báo phát hiện điện áp	121
 THANH DẪN ĐIỆN SCHNEIDER ELECTRIC	 123
PowerLogic PFC	129
EasyLogic PFC	129
 ĐỒNG HỒ ĐIỆN	
PM2000	130
PM5000	132
PM8000	134
ION9000	136
iEM3000	139
Máy biến dòng	140

Technoplastic Enclosure

Degree of protection: IP 40, IK07

Rated current

4 module: 50A

6 to 36 module: 63A

Material

Self-extinguishing technoplastic

Resistant to fire and abnormal heat 650°C

Insulation: Class 2

Complies with standard IEC 60695-2-11

IEC 60439-3, IEC 60529, EN 50102, IEC 60670-24

Tủ điện

Cấp độ bảo vệ: IP 40, IK07

Dòng điện định mức

4 module: 50A

6 đến 36 module: 63A

Vật liệu

Vật liệu tổng hợp chống cháy

Chống cháy và chịu nhiệt độ cao đến 650°C

Độ cách ly điện: Cấp 2

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60695-2-11

IEC 60439-3, IEC 60529, EN 50102, IEC 60670-24

Unit price (incl.VAT) in VND

Flush mounted technoplastic enclosure - Tủ điện nhựa âm tường - Resi9 MP				
No of module (18mm)	Referenece		Dimensions (mm)	Unit Price
	White door	Smoked door	(WxHxD)	
4	MIP22104	MIP22104T	150x252x98	533.500
6	MIP22106	MIP22106T	186x252x98	588.500
8	MIP22108	MIP22108T	222x252x98	687.500
12	MIP22112	MIP22112T	294x252x98	984.500
18	MIP22118	MIP22118T	402x252x98	1.507.000
24	MIP22212	MIP22212T	294x377x98	1.661.000
36	MIP22312	MIP22312T	294x502x98	1.936.000

Wall mounted technoplastic enclosure - Tủ điện nhựa nổi - Resi9 MP				
No of module (18mm)	Referenece		Dimensions (mm)	Unit Price
	White door	Smoked door	(WxHxD)	
4	MIP12104	MIP12104T	124x198x95	522.500
6	MIP12106	MIP12106T	160x198x95	577.500
8	MIP12108	MIP12108T	196x228x101.5	687.500
12	MIP12112	MIP12112T	268x228x101.5	929.500
18	MIP12118	MIP12118T	376x228x101.5	1.507.000
24	MIP12212	MIP12212T	268x353x102	1.699.500
36	MIP12312	MIP12312T	267x478x102	1.996.500

Metal Enclosure Acti9				
No of module (18mm)	Referenece		Dimensions (mm)	Unit Price
			(WxHxD)	
8	A9HESN08		293x244x98	1.067.000
12	A9HESN12		365x244x98	1.413.500
16	A9HESN16		437x244x98	1.985.500

* Enclosure not include circuit breaker



1P, 2P, 3P, 4P MCBs for control & protection
of circuits against overloads and short-circuits
Residential network applications
Compliance with IEC 60898-1
C Curve

MCB 1P, 2P, 3P, 4P dùng để kiểm soát, bảo vệ quá tải
và ngắn mạch
Dùng trong mạng lưới dân dụng
Tiêu chuẩn IEC 60898-1
Đường cong loại C



EZ9 MCB 1P



EZ9 MCB 2P



EZ9 MCB 3P



EZ9 MCB 4P

Unit price (incl.VAT) in VND

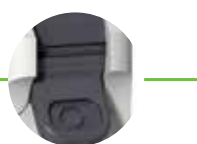
Easy9 MCB - 1P, 2P, 3P, 4P 4.5kA

Easy 9 MCB - 1P & 2P, 4.5kA, 230V			2P	
Rating	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
6	EZ9F34106	104.500	EZ9F34206	294.800
10	EZ9F34110	104.500	EZ9F34210	294.800
16	EZ9F34116	104.500	EZ9F34216	294.800
20	EZ9F34120	104.500	EZ9F34220	294.800
25	EZ9F34125	104.500	EZ9F34225	294.800
32	EZ9F34132	104.500	EZ9F34232	294.800
40	EZ9F34140	150.700	EZ9F34240	294.800
50	EZ9F34150	245.300	EZ9F34250	489.500
63	EZ9F34163	245.300	EZ9F34263	489.500
Easy 9 MCB - 3P & 4P, 4.5kA, 400V			4P	
Rating	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
6	EZ9F34306	524.700		
10	EZ9F34310	524.700		
16	EZ9F34316	524.700		
20	EZ9F34320	524.700		
25	EZ9F34325	524.700		
32	EZ9F34332	524.700		
40	EZ9F34340	524.700	EZ9F34440	742.500
50	EZ9F34350	783.200	EZ9F34450	1.106.600
63	EZ9F34363	783.200	EZ9F34463	1.106.600

Cầu dao tự động Easy9 bao gồm các chức năng:



Bảo vệ chống dòng quá tải
Bảo vệ chống dòng ngắn mạch



Tuân theo tiêu chuẩn IEC 60898-1

Khả năng ngắt ngắn mạch (Icn)

Ph/N	230VAC	4500A
Ph/Ph	400VAC	4500A

Số lần đóng ngắt (0-C)

Bằng điện	4,000 lần
Bằng cơ khí	10,000 lần

Residual Current Circuit breaker (RCCB)

Comply with IEC 61008-1

Isolation, Switching, Leakage Current

RCBO - Residual Current Circuit Breaker with Overcurrent Protection

Against overcurrent and insulation fault

Comply with IEC 61009-1

Surge Arrester (SPD)

Provide overvoltage protection

for housing purpose (TV, refrigerators, computers,...)

Cầu dao chống dòng rò (RCCB)

Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 61008-1

Cách ly, đóng cắt, chống dòng rò

Cầu dao bảo vệ được tích hợp chống dòng rò (RCBO)

Bảo vệ quá tải và chống dòng rò

Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 61009-1

Thiết bị chống sét lan truyền (SPD)

Bộ chống sét bảo vệ quá điện áp cho các thiết bị dân dụng (tivi, tủ lạnh, máy tính...), viễn thông và điện tử công nghiệp



RCCB 2P EZ9



RCCB 4P EZ9



RCBO 1P+N EZ9



RCBO Slim EZ9



SPD 1P+N EZ9

Unit price (incl.VAT) in VND

Easy9 RCCB [AC type]

Easy9 RCCB, 2P, 230V

Rating (A)	Sensitivity (mA)	Reference	Unit Price
25	30	EZ9R36225	1.020.800
40	30	EZ9R36240	1.084.600
63	30	EZ9R36263	1.137.400

Easy9 RCCB, 4P, 400V

Rating (A)	Sensitivity (mA)	Reference	Unit Price
25	30	EZ9R36425	1.499.300
40	30	EZ9R36440	1.603.800
63	30	EZ9R36463	2.140.600
40	300	EZ9R66440	1.545.500
63	300	EZ9R66463	1.766.600

Note: RCCB need to be associated with a MCB for cable protection

RCCB cần lắp kèm với một MCB để bảo vệ ngắn mạch và quá tải

Easy9 RCBO [AC type]

Easy9 RCBO 4.5kA 1P+N

Rating (A)	Sensitivity (mA)	Reference	Unit Price
10	30	EZ9D34610	841.500
16	30	EZ9D34616	841.500
20	30	EZ9D34620	841.500
25	30	EZ9D34625	984.500
32	30	EZ9D34632	984.500
40	30	EZ9D34640	984.500

Easy9 RCBO [AC type]

Easy9 Slim RCBO 1P+N 4.5kA

Rating (A)	Sensitivity (mA)	Reference	Unit Price
10	30	EZ9D33606	858.000
16	30	EZ9D33610	858.000
20	30	EZ9D33616	858.000
25	30	EZ9D33620	858.000
32	30	EZ9D33625	1.006.500
40	30	EZ9D33632	1.006.500

Easy9 SPD

Easy9 SPD 20kA & 45kA, 1P+N/ 3P+N, Type 2

Số cực	I _{max}	Reference	Unit Price
1P+N	20kA	EZ9L33620	1.293.600
3P+N	20kA	EZ9L33720	2.224.200
3P+N	45kA	EZ9L33745	2.304.500

1P, 2P, 3P, 4P MCBs for control & protection of circuits against overloads and short-circuits
Industrial or public network applications
Compliance with IEC 898 (iK60N)
Compliance with both IEC 898, IEC 947-2 (iC60)
Impulse withstand voltage (Uimp) : 4kV (iK60N), 6kV (iC60)
C Curve (B,D curves please consult us)

MCB 1P, 2P, 3P, 4P dùng để kiểm soát, bảo vệ quá tải và ngắn mạch.
Dùng trong mạng lưới dân dụng và công nghiệp.
Tiêu chuẩn IEC 898 (iK60N)
Tiêu chuẩn IEC 898, IEC 947-2 (iC60)
Điện áp thử nghiệm xung (Uimp) : 4kV (iK60N) , 6kV (iC60)
Đường cong loại C (đường cong B,D vui lòng liên hệ chúng tôi)

Unit price (incl.VAT) in VND

Acti9 iK60N - 1P, 2P, 3P & 4P, 6kA

iK60N - 1P & 2P, 6kA, 230V

Rating	Reference	1P	Unit Price	Reference	2P	Unit Price
6	A9K27106		198.000	A9K27206		557.700
10	A9K27110		198.000	A9K27210		557.700
16	A9K27116		198.000	A9K27216		557.700
20	A9K27120		198.000	A9K27220		557.700
25	A9K27125		198.000	A9K27225		557.700
32	A9K27132		198.000	A9K27232		557.700
40	A9K24140		244.200	A9K24240		667.700
50	A9K24150		297.000	A9K24250		935.000
63	A9K24163		297.000	A9K24263		935.000

iK60N - 3P & 4P, 6kA, 400V

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
6	A9K24306		884.400	A9K24406		1.371.700
10	A9K24310		884.400	A9K24410		1.371.700
16	A9K24316		884.400	A9K24416		1.371.700
20	A9K24320		884.400	A9K24420		1.371.700
25	A9K24325		884.400	A9K24425		1.371.700
32	A9K24332		884.400	A9K24432		1.371.700
40	A9K24340		1.003.200	A9K24440		1.904.100
50	A9K24350		1.280.400	A9K24450		1.904.100
63	A9K24363		1.280.400	A9K24463		1.904.100

Acti9 iC60N - 1P, 2P, 3P & 4P, 6kA

iC60N - 1P & 2P, 6kA, 230V

Rating	Reference	1P	Unit Price	Reference	2P	Unit Price
6	A9F74106		233.200	A9F74206		634.700
10	A9F74110		233.200	A9F74210		634.700
16	A9F74116		233.200	A9F74216		634.700
20	A9F74120		233.200	A9F74220		634.700
25	A9F74125		233.200	A9F74225		634.700
32	A9F74132		278.300	A9F74232		674.300
40	A9F74140		278.300	A9F74240		765.600
50	A9F74150		391.600	A9F74250		1.127.500
63	A9F74163		391.600	A9F74263		1.127.500

iC60N - 3P & 4P, 6kA, 400V

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
6	A9F74306		963.600	A9F74406		1.450.900
10	A9F74310		963.600	A9F74410		1.450.900
16	A9F74316		963.600	A9F74416		1.450.900
20	A9F74320		963.600	A9F74420		1.450.900
25	A9F74325		963.600	A9F74425		1.450.900
32	A9F74332		963.600	A9F74432		1.637.900
40	A9F74340		1.127.500	A9F74440		1.846.900
50	A9F74350		1.586.200	A9F74450		2.453.000
63	A9F74363		1.586.200	A9F74463		2.453.000

iK60N-1P

iK60N-2P

iC60N-3P

iC60N-4P

1P, 2P, 3P, 4P MCBs for control and protection of circuits against overloads and short-circuits
Industrial or public network applications
Compliance with IEC 898, IEC 947-2
Impulse withstand voltage (Uimp): 6kV
C Curve (B,D curves please consult us)

MCB 1P, 2P, 3P, 4P dùng để kiểm soát, bảo vệ quá tải và ngắn mạch.
Dùng trong mạng lưới dân dụng hoặc công nghiệp
Tiêu chuẩn IEC 898, IEC 947-2
Điện áp thử nghiệm xung (Uimp): 6kV
Đường cong loại C (đường cong B,D vui lòng liên hệ chúng tôi)

Standard	IEC 947-2				IEC 898			
	1P 2,3,4P	100 to 133V 220 to 240V	220 to 240V 380 to 415V	- 440V	230V 400V			
MCB		iC60H iC60L	iC60H iC60L	iC60H iC60L	iC60H iC60L	iC60H	iC60L	
Rating	0.5 to 4A	70kA 100kA	70kA 100kA	50kA 70kA	10kA 15kA	10kA	15kA	
	6 to 25A	30kA -	15kA 25kA	10kA 20kA	10kA 15kA	10kA	15kA	
	32/40A	30kA -	15kA 20kA	10kA 15kA	10kA 15kA	10kA	15kA	
	50/63A	- -	15kA 15kA	10kA 10kA	10kA -	10kA	-	

Unit price (incl.VAT) in VND

Acti9 iC60H - 1P, 2P, 3P & 4P

iC60H - 1P&2P

Rating	Reference	1P	Unit Price	Reference	2P	Unit Price
6	A9F84106		427.900	A9F84206		1.432.200
10	A9F84110		427.900	A9F84210		1.432.200
16	A9F84116		427.900	A9F84216		1.432.200
20	A9F84120		427.900	A9F84220		1.432.200
25	A9F84125		427.900	A9F84225		1.623.600
32	A9F84132		427.900	A9F84232		1.623.600
40	A9F84140		525.800	A9F84240		1.790.800
50	A9F84150		705.100	A9F84250		2.425.500
63	A9F84163		705.100	A9F84263		2.425.500

iC60H - 3P&4P

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
6	A9F84306		2.224.200	A9F84406		3.078.900
10	A9F84310		2.224.200	A9F84410		3.078.900
16	A9F84316		2.224.200	A9F84416		3.078.900
20	A9F84320		2.224.200	A9F84420		3.078.900
25	A9F84325		2.437.600	A9F84425		3.356.100
32	A9F84332		2.437.600	A9F84432		3.356.100
40	A9F84340		2.714.800	A9F84440		4.054.600
50	A9F84350		3.719.100	A9F84450		4.955.500
63	A9F84363		3.719.100	A9F84463		4.955.500

Acti9 iC60L - 1P, 2P, 3P & 4P

iC60L - 1P&2P

Rating	Reference	1P	Unit Price	Reference	2P	Unit Price
6	A9F94106		653.400	A9F94206		1.773.200
10	A9F94110		653.400	A9F94210		1.773.200
16	A9F94116		653.400	A9F94216		1.773.200
20	A9F94120		653.400	A9F94220		1.773.200
25	A9F94125		653.400	A9F94225		1.773.200
32	A9F94132		688.600	A9F94232		1.895.300
40	A9F94140		805.200	A9F94240		2.070.200
50	A9F94150		1.131.900	A9F94250		2.554.200
63	A9F94163		1.131.900	A9F94263		2.554.200

iC60L - 3P&4P

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
6	A9F94306		2.326.500	A9F94406		3.347.300
10	A9F94310		2.326.500	A9F94410		3.347.300
16	A9F94316		2.326.500	A9F94416		3.347.300
20	A9F94320		2.326.500	A9F94420		3.347.300
25	A9F94325		2.565.200	A9F94425		3.347.300
32	A9F94332		2.565.200	A9F94432		3.773.000
40	A9F94340		2.921.600	A9F94440		4.070.000
50	A9F94350		3.947.900	A9F94450		5.241.500
63	A9F94363		3.947.900	A9F94463		5.241.500



iC60H-1P



iC60H-2P



iC60L-3P



iC60L-4P

Miniature Circuit Breaker

Cầu dao tự động Acti9 - C60H DC

1P, 2P MCBs for control and protection of DC, network against overloads and short-circuits, control and isolation Industrial control and automations, transport, renewable energy... applications
Compliance with both IEC 898, IEC 947-2
C Curve
Operating voltage:
1P: 24...250 VDC
2P: 24...500 VDC

MCB 1P, 2P dùng để kiểm soát, bảo vệ quá tải, ngắn mạch và cách ly mạng điện một chiều.
Dùng trong mạng lưới công nghiệp, vận tải và năng lượng.
Tiêu chuẩn IEC 898, IEC 947-2
Đường cong loại C
Điện áp hoạt động:
1P: 24...250 VDC
2P: 24...500 VDC

C60H DC breaking capacity

Standard	Type	Voltage (VDC)	Icu(kA)
As IEC947-2	1P	110	20
	1P	220	10
	1P	250	6
	2P	220	20
	2P	440	10
	2P	500	6

Unit price (incl.VAT) in VND

Acti9 - C60H-DC, 1P

Rating, In (A)	Reference	Unit Price
0.5	A9N61500	1.314.500
1	A9N61501	1.167.100
2	A9N61502	1.167.100
3	A9N61503	1.167.100
4	A9N61504	1.167.100
5	A9N61505	1.167.100
6	A9N61506	1.167.100
10	A9N61508	936.100
13	A9N61509	913.000
15	A9N61510	936.100
16	A9N61511	936.100
20	A9N61512	936.100
25	A9N61513	970.200
30	A9N61514	976.800
32	A9N61515	987.800
40	A9N61517	976.800
50	A9N61518	1.184.700
63	A9N61519	1.421.200



C60H-DC 1P

Acti9 - C60H-DC, 2P

Rating, In (A)	Reference	Unit Price
0.5	A9N61520	3.528.800
1	A9N61521	2.281.400
2	A9N61522	2.281.400
3	A9N61523	2.281.400
4	A9N61524	2.201.100
5	A9N61525	2.201.100
6	A9N61526	1.993.200
10	A9N61528	1.993.200
13	A9N61529	1.993.200
15	A9N61530	1.993.200
16	A9N61531	2.102.100
20	A9N61532	2.102.100
25	A9N61533	2.160.400
30	A9N61534	2.160.400
32	A9N61535	2.160.400
40	A9N61537	2.212.100
50	A9N61538	2.587.200
63	A9N61539	3.102.000



C60H-DC 2P

1P, 2P, 3P, 4P poles MCBs for control and protection of circuits against overloads and short-circuits
Industrial or public network applications
Compliance with IEC 898, IEC 947-2
C Curve (B,D curves please consult us)
Impulse withstand voltage (Uimp) : 6kV

MCB 1P, 2P, 3P, 4P dùng để kiểm soát, bảo vệ quá tải và ngắn mạch.
Dùng trong mạng lưới dân dụng hoặc công nghiệp
Tiêu chuẩn IEC 898, IEC 947-2
Đường cong loại C (đường cong loại B, D vui lòng liên hệ chúng tôi)
Điện áp thử nghiệm xung (Uimp) : 6kV

Standard	Type	Voltage (VAC)	C120N Icu(kA)	C120H Icu(kA)
As IEC 898	1P	230/240	10	15
	2,3,4P	400/415	10	15
As IEC 947-2	1P	220/240	10	15
	2,3,4P	220/240	20	30
		380/415	10	15

Unit price (incl.VAT) in VND

Acti9 C120N - 1P, 2P, 3P & 4P

C120N - 1P & 2P

Rating	Reference	1P Unit Price	Reference	2P Unit Price
63			A9N18360	2.864.400
80	A9N18357	1.449.800	A9N18361	3.038.200
100	A9N18358	1.565.300	A9N18362	3.280.200
125	A9N18359	1.657.700	A9N18363	3.517.800

C120N - 3P & 4P

Rating	Reference	3P Unit Price	Reference	4P Unit Price
63	A9N18364	4.424.200	A9N18371	5.619.900
80	A9N18365	4.568.300	A9N18372	5.746.400
100	A9N18367	4.793.800	A9N18374	5.920.200
125	A9N18369	4.926.900	A9N18376	6.289.800

Acti9 C120H - 1P, 2P, 3P & 4P

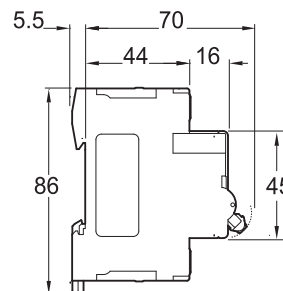
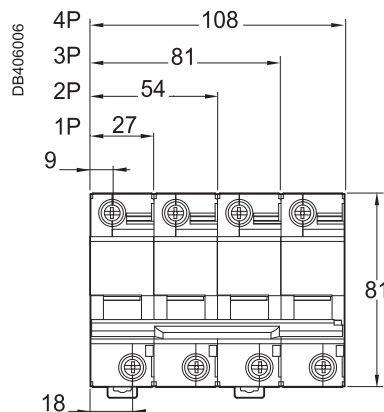
C120H - 1P & 2P

Rating	Reference	1P Unit Price	Reference	2P Unit Price
63	A9N18445	1.461.900	A9N18456	3.078.900
80	A9N18446	1.565.300	A9N18457	3.194.400
100	A9N18447	1.675.300	A9N18458	3.430.900
125	A9N18448	1.790.800	A9N18459	3.690.500

C120H - 3P & 4P

Rating	Reference	3P Unit Price	Reference	4P Unit Price
63	A9N18467	4.781.700	A9N18478	6.144.600
80	A9N18468	4.937.900	A9N18479	6.213.900
100	A9N18469	5.181.000	A9N18480	6.398.700
125	A9N18470	5.266.800	A9N18481	6.798.000

Dimensions (mm)



C120N-1P



C120N-2P



C120H-3P



C120H-4P

Electrical auxiliaries for iC60, iC60H-DC, C120
Vigi modules for iC60, C120 circuit breakers
30 and 300mA, class AC~
Comply with IEC1009

Phụ kiện dùng cho cầu dao tự động iC60, C60H-DC, C120
Module vigì chống dòng rò dùng cho CB iC60, C120
30 & 300mA, class AC~
Tiêu chuẩn IEC1009

Unit price (incl.VAT) in VND

Electrical auxiliaries for iC60

Type	Control Voltage (VAC)	Control Voltage (VDC)	Reference	Unit Price
Shunt release	100..415	110..130	A9A26946	2.024.000
	48	48	A9A26947	1.787.500
	12..24	12..24	A9A26948	2.024.000
Undervoltage release				
iMN instantaneous	220..240		A9A26960	2.255.000
Auxiliary contacts				
iOF	240..415	24..130	A9A26904	341.000
iOF+iSD/iOF	240..415	24..130	A9A26909	678.700
Fault indicating switch				
iSD			A9A26907	341.000



iOF



iMN



iOF+iSD

Electrical auxiliaries for Acti 9 C60H-DC, C120

Type	Control Voltage (VAC)	Control Voltage (VDC)	Reference	Unit Price
Shunt release	100..415	110..130	A9N26946	1.881.000
	12..24	12..24	A9N26948	1.837.000
Undervoltage release	48	V48	A9N26961	1.947.000
Auxiliary contacts				
iOF	24..415	24..130	A9N26904	398.200
iOF+iSD/iOF	24..415	24..130	A9N26909	555.500
Fault indicating switch				
iSD	24..415	24..130	A9N26907	398.200

Vigi module for iC60 [AC type]

No of Poles	Voltage (VAC)	Rating (A)	Sensitivity (mA)	Reference	Unit Price
2P	220/415	≤ 25A	30	A9V41225	3.506.800
		≤ 63A	30	A9V41263	5.263.500
3P	220/415	≤ 25A	30	A9V41325	4.912.600
			300	A9V44325	3.609.100
		≤ 63A	30	A9V41363	7.371.100
4P	220/415	≤ 25A	30	A9V41425	5.438.400
			300	A9V44425	4.136.000
		≤ 63A	30	A9V41463	8.157.600



Vigi Module 3P

Residual Current Circuit breaker (RCCB)

Comply with IEC 1008

Isolation, Switching, Leakage Current

RCBO- Residual Current Circuit Breaker with Overcurrent Protection

Against overcurrent and insulation fault

Comply with IEC 898 and IEC 1009

Cầu dao chống dòng rò (RCCB)

Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 1008

Cách ly, đóng cắt, chống dòng rò

Cầu dao bảo vệ được tích hợp chống dòng rò (RCBO)

Bảo vệ quá tải và chống dòng rò.

Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 898 và IEC 1009



iIDK-2P



iID-2P



iID-4P



iDPN N 1P+N

Unit price (incl.VAT) in VND

Acti9 iIDK RCCB [AC type]**Acti9 iIDK, 2P, 240V**

Rating (A)	Sensitivity(mA)	Reference	Unit Price
25	30	A9R50225	1.519.100
40		A9R50240	1.598.300
25	300	A9R75225	1.683.000
40		A9R75240	1.830.400

Acti9 iIDK, 4P, 415V

Rating (A)	Sensitivity(mA)	Reference	Unit Price
25	30	A9R50425	2.459.600
40		A9R50440	2.594.900
63		A9R70463	4.396.700
25	300	A9R75425	2.402.400
40		A9R75440	2.538.800
63		A9R75463	3.087.700

Acti9 iID RCCB [AC type]**Acti9 iID RCCB, 2P, 240V**

Rating (A)	Sensitivity(mA)	Reference	Unit Price
25	30	A9R71225	1.830.400
40		A9R71240	1.926.100
63		A9R71263	3.292.300
100		A9R11291	5.421.900
40	100	A9R12240	2.006.400
63		A9R12263	2.634.500
100		A9R12291	4.339.500
25	300	A9R74225	2.022.900
40		A9R74240	2.215.400
63		A9R74263	2.306.700
100		A9R14291	3.722.400

Acti9 iID RCCB, 4P, 415V

Rating (A)	Sensitivity(mA)	Reference	Unit Price
40	30	A9R71440	3.099.800
63		A9R71463	5.269.000
40	100	A9R12440	2.759.900
63		A9R12463	4.220.700
40	300	A9R74440	3.031.600
63		A9R74463	3.688.300
100		A9R14491	6.078.600
100	300[S]	A9R15491	8.509.600

Note: RCCB need to be associated with a MCB for cable protection

RCCB cần lắp kèm với một MCB để bảo vệ ngăn mạch quá tải

Acti9 RCBO iDPN N 1P+N, 6kA [AC type]

Rating (A)	Sensitivity(mA)	Reference	Unit Price
6	30	A9D31606	2.420.000
10		A9D31610	2.420.000
16		A9D31616	2.420.000
20		A9D31620	2.420.000
25		A9D31625	2.652.100
32		A9D31632	2.652.100
40		A9D31640	2.652.100
6	300	A9D41606	2.623.500
10		A9D41610	2.566.300
16		A9D41616	2.623.500
20		A9D41620	2.855.600
25		A9D41625	2.855.600
32		A9D41632	2.855.600
40		A9D41640	2.855.600

iPRD1, iPRD, iPF K surge arrester provide overvoltage protection for housing purpose (TV, refrigerators, computers, ...), telecommunication and industrial electronics (automation systems, motor control, ...)

The iPRD1, iPRD, iPF K surge arrester uses an MOV (metal oxide varistor) to eliminate atmospheric and industrial voltage surges.

Type 1 surge arresters against direct lightning strokes according to standards IEC 61643-1 and EN 61643-11

Type 2 surge arresters against indirect lightning strokes according to standards IEC 61643-1 and EN 61643-11

Bộ chống sét iPRD1, iPRD, iPF K bảo vệ quá điện áp cho các thiết bị dân dụng (tivi, tủ lạnh, máy vi tính...), viễn thông và điện tử công nghiệp (hệ thống tự động, bộ điều khiển tốc độ...)

Bộ chống sét iPRD1, iPRD, iPF K sử dụng MOV (metal oxide varistor) loại trừ các xung quá điện áp

Chống sét loại 1 dùng trong chống sét trực tiếp theo tiêu chuẩn IEC 61643-1 và EN 61643-11

Chống sét loại 2 dùng trong chống sét gián tiếp theo tiêu chuẩn IEC 61643-1 và EN 61643-11



iPRD1 - 1P+N



iPRD - 1P



iPF K - 1P+N

Unit price (incl.VAT) in VND

Acti9 Surge Arrester - iPRD1 , type 1 + 2

Pole	Iimp (kA) (10/350µs)	I _{max} (kA) (8/20µs)	Reference	Unit Price
1P	12.5 (L-N)/50 (N-PE)	50	A9L16182	4.527.600
1P+N	12.5 (L-N)/50 (N-PE)	50	A9L16282	8.934.200
3P	12.5	50	A9L16382	12.549.900
3P+N	12.5 (L-N)/50 (N-PE)	50	A9L16482	16.159.000

Acti9 Surge Arrester - iPRD, type 2, 1P, 1P+N, 3P+N, drawout

Pole	I _{max} (8/20µs)	Reference	Unit Price
1P	8kA	A9L08100	2.362.800
1P	20kA	A9L20100	2.581.700
1P	40kA	A9L40100	2.748.900
1P	65kA	A9L65101	3.379.200
1P+N	8kA	A9L08500	3.610.200
1P+N	20kA	A9L20500	4.296.600
1P+N	40kA	A9L40500	4.596.900
1P+N	65kA	A9L65501 (*)	6.000.500

iPRD type 2, 3P+N, 400V, Draw-out

Pole	I _{max} (8/20µs)	Reference	Unit Price
3P+N	20kA	A9L20600	8.582.200
3P+N	40kA	A9L40600	9.870.300
3P+N	65kA	A9L65601 (*)	11.931.700

Acti9 Surge Arrester - iPRK, type 2, 1P, 1P+N & 3P+N, Fixed

Pole	I _{max} (8/20µs)	Reference	Unit Price
1P	20kA	A9L15691	2.368.300
1P	40kA	A9L15686	2.524.500

iPF K type 2, 1P+N, 230V, Fixed

Pole	I _{max} (8/20µs)	Reference	Unit Price
1P+N	20kA	A9L15692	3.939.100
1P+N	40kA	A9L15687	4.210.800

iPF K type 2, 3P+N, 400V, Fixed

Pole	I _{max} (8/20µs)	Reference	Unit Price
3P+N	20kA	A9L15693	7.953.000
3P+N	40kA	A9L15688	9.540.300
3P+N	65kA	A9L15586	9.639.300

(*) The surge arrester with indication contact remove

Modular CT contactors are used to control single-phase, three-phase and four-phase circuits (up to 100A)
Current rating: 16 to 100A (category AC7a)
Coil voltage 24, 230/240 VAC

Công tắc tơ dạng module CT dùng để điều khiển các mạng điện 1,2,3 và 4 dây (dòng điện đến 100A)
Dòng điện định mức: 16 đến 100A (chế độ AC7a)
Điện áp cuộn dây: 24, 230/240 VAC



iCT 25A 1NO



iCT 25A 3NO



iCT 4P 63A

Unit price (incl.VAT) in VND

Contactor iCT 1P, coil voltage 230/240VAC

Type	Current	Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
1NO	25A	2	A9C20731	979.000

Contactor iCT, 2P, coil voltage 24VAC

2NO	25	2	A9C20132	1.281.500
2NO	63	4	A9C20162	3.085.500

Contactor iCT 2P, coil voltage 230/240VAC

Type	Current (A)	Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
1NO+1NC	16	2	A9C22715	1.144.000
2NO	16	2	A9C22712	1.089.000
2NO	25	2	A9C20732	1.490.500
2NC	25	2	A9C20736	1.226.500
2NO	40	4	A9C20842	1.793.000
2NO	63	4	A9C20862	2.684.000
2NO	100	6	A9C20882	7.271.000

Contactor iCT 3P, coil voltage 230/240VAC

Type	Current (A)	Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
3NO	25	4	A9C20833	1.347.500
3NO	40	6	A9C20843	2.150.500
3NO	63	6	A9C20863	3.223.000

Contactor iCT, 4P, coil voltage 24VAC

Type	Current (A)	Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
4NO	25	4	A9C20134	1.804.000
4NO	25	4	A9C20137	2.007.500

Contactor iCT, 4P, coil voltage 230/240VAC

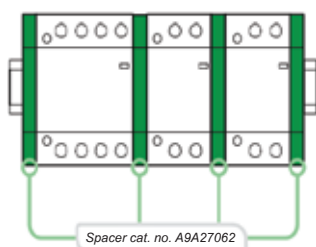
Type	Current (A)	Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
4NO	25	4	A9C20834	1.573.000
4NC	25	4	A9C20837	1.793.000
2NO+2NC	25	4	A9C20838	1.677.500
4NO	40	6	A9C20844	2.387.000
4NC	40	6	A9C20847	2.865.500
4NO	63	6	A9C20864	3.580.500
4NC	63	6	A9C20867	4.295.500
2NO+2NC	63	6	A9C20868	4.037.000
4NO	100	12	A9C20884	10.180.500

Accessories - Spacer (Bag of 5)

Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
1	A9A27062	434.500

When contactor are mounied in eclosures with an internal temperature of between 50 and 60°C, a spacer must be placed between sạch contactor

Phải sử dụng spacer giữa các công tắc tơ khi công tắc tơ được sử dụng trong tủ có nhiệt độ từ 50 và 60°C



Ứng dụng	Industrial: IEC 60947.4	Domestic IEC 61095
Motor	AC3	AC7b
Heating	AC1	AC7a
Lighting	AC5a and b	AC5a and b

Impulse iTL

Remote control of circuit via impulse orders
Direct manual operation on front face
Mechanical on-off indication through toggle
Maximum switching frequency: 5 operations/min
Coil voltage 230/240 VAC or 110VDC (for other voltage, please consult us)

Isolating switch iSW

Isolating switch 20 to 100A.

Impulse iTL

Điều khiển từ xa mạch điện bằng tín hiệu xung
Có thể thao tác đóng cắt trực tiếp bằng tay từ mặt trước thiết bị
Chỉ thị vị trí on-off bằng cần gạt
Tần số đóng cắt lớn nhất cho phép: 5 lần/phút
Điện áp cuộn dây 230/240 VAC hoặc 110VDC (các điện áp khác xin vui lòng liên hệ với chúng tôi)

Bộ ngắt cách ly iSW

Bộ ngắt cách ly từ 20 đến 100A.



iTL 2P



iRTA



iSW 2P

Unit price (incl.VAT) in VND

Acti9 Impulse relay, Type iTLI, on-off switch

Rating	Pole	Reference	Unit Price
16	1P	A9C30811	555.500
16	2P	A9C30812	918.500
32	1P	A9C30831	1.012.000

Acti9 Impulse relay, Type iTLI, changeover switch

Rating	Pole	Reference	Unit Price
16	1P	A9C30815	1.237.500

Acti9 extension for iTL, iTLI

Rating	Pole	Reference	Unit Price
16	2P	A9C32816	1.287.000
32	1P	A9C32836	979.000

Acti9 Impulse relay, Type iTLc/iTLs

Type	Pole	Description	Rating (A)	Reference	Unit Price
iTLc	1P	Centralized control of a set of impulse relays while keeping the availability of local control	16	A9C33811	1.347.500

Acti9 Time delay relays

Type	Description	Adjustable	Reference	Unit Price
iRTA	Delays energizing of a load	0.1s to 100h	A9E16065	2.035.000
iRTB	Delays de-energizing a load upon closing of an auxiliary contact (push button)	0.1s to 100h	A9E16066	2.513.500

Acti9 iSW Isolating Switch, 1P, 2P, 3P & 4P

Acti9 iSW Isolating Switch, 1P & 2P

Rating (A)	Voltage (VAC)	Reference	1P	Unit Price	Reference	2P	Unit Price
20	240	A9S60120		247.500	A9S60220		429.000
32	240	A9S60132		319.000	A9S60232		522.500
63	240				A9S65263		935.000
100	240	A9S65191		2.024.000			

Acti9 iSW Isolating Switch, 3P & 4P

Rating (A)	Voltage (VAC)	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
32	415	A9S60332		792.000	A9S60432		1.017.500
63	415	A9S65363		1.578.500	A9S65463		1.936.000
100	415				A9S65491		5.225.000

STI isolatable fuse-carriers:

Provide overload and short circuit protection
Used in tertiary and industrial sectors
Can be used with fuse link aM, gG (gi, gL) types.
Complies with standard IEC 947.3.

Time Switch - IH/IHP

- IH mechanical time switch
- IHP digital time switch

IC Light sensitive switch

Light sensitive switch closing of contact when brightness decrease and drop below the selected threshold. They control opening of a contact when brightness increase and rises above the selected threshold

Cầu chì cách ly STI:

Bảo vệ quá tải và ngắn mạch
Được sử dụng trong các lĩnh vực công nghiệp.
Được dùng với các ống chì loại aM, gG (gi-GL).
Tuân theo tiêu chuẩn IEC 947.3.

Bộ đóng ngắt hẹn giờ

- IH bộ đóng ngắt hẹn giờ bằng cơ khí
- IHP bộ đóng ngắt hẹn giờ bằng kỹ thuật số

IC Cảm biến ánh sáng

Công tắc cảm biến ánh sáng đóng tiếp điểm khi độ sáng giảm và xuống thấp hơn ngưỡng chọn. Và mở tiếp điểm khi độ sáng tăng và vượt qua ngưỡng chọn.



Unit price (incl.VAT) in VND

Acti9 - STI isolatable fuse-carrier, 500V

Type	Dimension(mm)	Reference	Unit Price
1P	10.3 x 38	A9N15636	165.000
1P+N	10.3 x 38	A9N15646	242.000
2P	10.3 x 38	A9N15651	324.500
3P	10.3 x 38	A9N15656	544.500
3P+N	10.3 x 38	A9N15658	555.500



Time switch, 230VAC

Type	No. of channelled	No of switching operations	Saving on mains cut off	Override Input	Rating (A)	Reference	Unit Price
24hrs and/ or 7days	1	56	6 years		16	CCT15441	4.089.800
	2	56	6 years		16	CCT15443	5.150.200
24hrs	1	48	200 hours		16	CCT15365	4.078.800

CCT15441



IC light sensitive switches, 220/240VAC (included cell)

Type	Adjustable brightness threshold	Type of cell	Reference	Unit Price
IC2000	2 to 200 lux	Switchboard cell	CCT15285	6.002.700
		Wall-mounted cell	CCT15369	7.624.100
Wall mounted cell	Spare photocells		CCT15263	3.204.300

CCT15365

Example: Automatic controlling of bells, lighting: bells sounding the resumption and finish of Work (channel 1), lighting of premises (channel 2).

Ví dụ: Điều khiển tự động chuông, đèn: chuông báo hiệu tiếp tục và kết thúc công việc (kênh 1), đèn chiếu sáng cơ sở (kênh 2).



IC2000

	Monday	Tuesday	Wednesday	Thursday	Friday	Saturday	Sunday
Channel 1: bell (20s pulse order)							
On	8h00	8h00	8h00	8h00	8h00	9h00	-
Duration	20s	20s	20s	20s	20s	20s	-
On	12h00	12h00	12h00	12h00	11h00	13h00	-
Duration	20s	20s	20s	20s	20s	20s	-
On	14h00	14h00	14h00	14h00	14h00	-	-
Duration	20s	20s	20s	20s	20s	20s	-
On	18h00	18h00	18h00	18h00	16h00	-	-
Duration	20s	20s	20s	20s	20s	20s	-
Channel 2: lighting (latched order)							
On	7h30	7h30	7h30	7h30	6h30	8h30	-
Off	18h30	18h30	18h30	18h30	17h30	13h30	-

EasyPact 100 molded case circuit breakers
Compliance with IEC 947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
Breaking capacity at 240V: 18, 25, 50kA
Breaking capacity at 415V: 7.5, 10, 15, 30kA
Thermal and magnetic protection
15 up to 100A fixed devices

MCCB EasyPact 100
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
Khả năng ngắt dòng ngắn mạch tại 240V: 18, 25, 50kA
Khả năng ngắt dòng ngắn mạch tại 415V: 7.5, 10, 15, 30kA
Bảo vệ theo nguyên lý nhiệt từ
15 - 100A loại cố định

Unit price (incl.VAT) in VND

EasyPact EZC 100, Type B & F, 3P

Rating	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
	3P. Icu=7.5 kA/415 VAC		3P. Icu=10 kA/415 VAC	
15A	EZC100B3015	1.969.000	EZC100F3015	2.050.400
16A	-	-	EZC100F3016	2.050.400
20A	EZC100B3020	1.969.000	EZC100F3020	2.050.400
25A	EZC100B3025	1.969.000	EZC100F3025	2.050.400
30A	EZC100B3030	1.969.000	EZC100F3030	2.050.400
32A	-	-	EZC100F3032	2.050.400
40A	EZC100B3040	1.969.000	EZC100F3040	2.050.400
50A	EZC100B3050	1.969.000	EZC100F3050	2.050.400
60A	EZC100B3060	2.090.000	EZC100F3060	2.268.200
63A	-	-	EZC100F3063	2.268.200
75A	-	-	EZC100F3075	2.268.200
80A	-	-	EZC100F3080	2.268.200
100A	-	-	EZC100F3100	2.480.500

EasyPact EZC 100, Type N, 1P, 3P & 4P

Rating	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
	1P. Icu= 18 kA. 220/240 VAC		3P. Icu=15 kA/415 VAC		4P. Icu=15 kA/415 VAC	
15A	EZC100N1015	1.476.200	EZC100N3015	2.698.300	-	-
16A	EZC100N1016	1.476.200	EZC100N3016	2.698.300	-	-
20A	EZC100N1020	1.476.200	EZC100N3020	2.698.300	EZC100N4020	3.973.200
25A	EZC100N1025	1.476.200	EZC100N3025	2.698.300	EZC100N4025	3.973.200
30A	EZC100N1030	1.476.200	EZC100N3030	2.698.300	EZC100N4030	4.024.900
32A	-	-	EZC100N3032	2.698.300	EZC100N4032	4.024.900
40A	EZC100N1040	1.476.200	EZC100N3040	2.698.300	EZC100N4040	4.024.900
50A	EZC100N1050	1.476.200	EZC100N3050	2.698.300	EZC100N4050	4.024.900
60A	EZC100N1060	1.579.600	EZC100N3060	2.945.800	EZC100N4060	4.024.900
63A	-	-	EZC100N3063	2.945.800	EZC100N4063	4.024.900
75A	EZC100N1075	1.579.600	EZC100N3075	2.945.800	EZC100N4075	4.024.900
80A	EZC100N1080	1.579.600	EZC100N3080	2.945.800	EZC100N4080	4.024.900
100A	EZC100N1100	1.579.600	EZC100N3100	2.945.800	EZC100N4100	4.024.900

EasyPact EZC 100, Type H, 1P, 2P & 3P

Rating	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
	1P. Icu=25kA. 220/240 VAC		2P. Icu=50kA. 220/240 VAC		3P. Icu=30kA/415 VAC	
15A	EZC100H1015	1.981.100	EZC100H2015	2.601.500	EZC100H3015	3.422.100
16A	EZC100H1016	1.981.100	EZC100H2016	2.601.500	EZC100H3016	3.422.100
20A	EZC100H1020	1.969.000	EZC100H2020	2.601.500	EZC100H3020	3.422.100
25A	EZC100H1025	1.969.000	EZC100H2025	2.601.500	EZC100H3025	3.422.100
30A	EZC100H1030	1.969.000	EZC100H2030	2.601.500	EZC100H3030	3.422.100
32A	EZC100H1032	1.969.000	EZC100H2032	2.601.500	EZC100H3032	3.422.100
40A	EZC100H1040	1.969.000	EZC100H2040	2.601.500	EZC100H3040	3.422.100
50A	EZC100H1050	1.969.000	EZC100H2050	2.601.500	EZC100H3050	3.422.100
60A	EZC100H1060	1.969.000	EZC100H2060	2.710.400	EZC100H3060	3.760.900
63A	EZC100H1063	1.969.000	EZC100H2063	2.710.400	EZC100H3063	3.760.900
75A	EZC100H1075	1.969.000	EZC100H2075	2.710.400	EZC100H3075	3.760.900
80A	EZC100H1080	1.969.000	EZC100H2080	2.710.400	EZC100H3080	3.760.900
100A	EZC100H1100	1.969.000	EZC100H2100	2.710.400	EZC100H3100	3.760.900

EasyPact EZC 100, Type H, 4P

Rating	Reference	Unit Price
	4P. Icu=30kA/415 VAC	
20A	EZC100H4020	4.094.200
25A	EZC100H4025	4.094.200
30A	EZC100H4030	4.128.300
32A	EZC100H4032	4.128.300
40A	EZC100H4040	4.128.300
50A	EZC100H4050	4.128.300
60A	EZC100H4060	4.151.400
63A	EZC100H4063	4.151.400
75A	EZC100H4075	4.151.400
80A	EZC100H4080	4.151.400
100A	EZC100H4100	4.151.400

EasyPact 100 Accessories & Auxiliaries
For 2P, 3P MCCB

Phụ kiện của MCCB EasyPact 100
Dùng cho MCCB 2P, 3P



Unit price (incl.VAT) in VND

EasyPact EZC 100, accessories & auxiliary			
Description	Voltage	Reference	Unit Price
Alarm switch (AL)		EZAUX01	1.010.900
Auxiliary switch (AX)		EZAUX10	1.010.900
Auxiliary/ Alarm switch (AX/AL)		EZAUX11	1.688.500
Shunt trip	24 VDC	EZASHT024DC	1.911.800
STH	100-130VAC	EZASHT100AC	1.911.800
	200-277VAC	EZASHT200AC	1.911.800
	380-480VAC	EZASHT380AC	1.911.800
Din rail adapter		EZADINR	149.600
Direct rotary handle		EZAROTDS	1.521.300
Extended rotary handle		EZAROTE	2.635.600
Padlock attachment		EZALOCK	253.000
Phase barrier (set of 2 pcs)		EZAFASB2	166.100
Terminal shield 3P (set of 2pcs)		EZATSHD3P	292.600

EasyPact 250 molded case circuit breakers
Compliance with IEC 947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
Breaking capacity at 415V: 18, 25, 36kA
Non adjustable thermal and magnetic protection
100 up to 250A fixed devices

MCCB EasyPact 250
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
Khả năng ngắt dòng ngắn mạch tại 415V: 18, 25, 36kA
Bảo vệ theo nguyên lý nhiệt từ
100 - 250A loại cố định

Unit price (incl. VAT) in VND

EasyPact EZC 250, Type F, 3P.			EasyPact EZC 250, Type N, 3P & 4P			
Rating	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
	3P, Icu=18 kA/415 VAC		3P, Icu=25kA/415 VAC		4P, Icu=25kA/415 VAC	
100A	EZC250F3100	4.372.500	EZC250N3100	4.554.000	EZC250N4100	5.907.000
125A	EZC250F3125	4.675.000	EZC250N3125	5.131.500	EZC250N4125	7.408.500
150A	EZC250F3150	5.709.000	EZC250N3150	6.264.500	EZC250N4150	8.888.000
160A	EZC250F3160	5.709.000	EZC250N3160	6.264.500	EZC250N4160	8.888.000
175A	EZC250F3175	6.028.000	EZC250N3175	6.501.000	-	-
200A	EZC250F3200	6.556.000	EZC250N3200	7.397.500	EZC250N4200	9.812.000
225A	EZC250F3225	6.556.000	EZC250N3225	7.397.500	-	-
250A	EZC250F3250	6.556.000	EZC250N3250	7.397.500	EZC250N4250	9.812.000



Unit price (incl VAT) in VND

EasyPact EZC 250, Type H, 2P, 3P & 4P						
Rating	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
	2P, Icu=85kA, 220/240 VAC		3P, Icu=36kA/415 VAC		4P, Icu=36kA/415 VAC	
63A					EZC250H4063	6.226.000
100A	EZC250H2100	4.526.500	EZC250H3100	4.675.000	EZC250H4100	6.226.000
125A	EZC250H2125	4.664.000	EZC250H3125	5.549.500	EZC250H4125	7.529.500
150A	EZC250H2150	5.720.000	EZC250H3150	6.798.000	EZC250H4150	9.361.000
160A	EZC250H2160	5.720.000	EZC250H3160	6.798.000	EZC250H4160	9.361.000
175A	EZC250H2175	6.908.000	EZC250H3175	8.211.500	-	-
200A	EZC250H2200	6.908.000	EZC250H3200	8.211.500	EZC250H4200	11.484.000
225A	EZC250H2225	6.908.000	EZC250H3225	8.211.500	-	-
250A	EZC250H2250	6.908.000	EZC250H3250	8.211.500	EZC250H4250	11.484.000



Unit price (incl.VAT) in VND

EasyPact 250 accessories & auxiliary			
Description		Reference	Unit Price
Alarm Switch AL		EZEAL	964.700
Auxiliary Switch AX		EZEAX	964.700
Auxiliary & Alarm Switch (AX & AL)		EZEAXAL	1.601.600
Shunt trip	24 VDC	EZESHT024DC	1.911.800
(STH)	100-120 VAC	EZESHT100AC	1.911.800
	200-240 VAC	EZESHT200AC	1.911.800
Under Voltage release (UVR)	200-240 VAC	EZEUVR200AC	6.747.400
Phase barrier (set of 2 pcs)		EZEASB2	155.100
Padlock attachment (for EZC250-3P)		EZELOCK	235.400
Direct rotary handle		EZEROTDS	1.820.500
Extended rotary handle		EZEROTE	3.100.900
Spreader for 3P		EZESPDR3P	356.400
Terminal shield 3P (set of 2pcs)		EZETSHD3P	356.400



EasyPact 400/630 molded case circuit breakers
Compliance with IEC 947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
Breaking capacity at 415V: 36, 50kA
Non adjustable thermal and magnetic protection
320 up to 630A fixed devices
Use same accessories with EasyPact CVS

MCCB EasyPact 400/630
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
Khả năng ngắt dòng ngắn mạch tại 415V: 36, 50kA
Bảo vệ theo nguyên lý nhiệt từ
320 - 630A loại cố định
Dùng chung phụ kiện với EasyPact CVS



Unit price (incl.VAT) in VND

EasyPact EZC 400/630 type N, 3P&4P, Icu=36kA 415 VAC

Rating, In(A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
320	EZC400N3320N	10.781.100	EZC400N4320N	12.953.600
350	EZC400N3350N	10.781.100	-	-
400	EZC400N3400N	10.781.100	EZC400N4400N	13.473.900
400	EZC630N3400N	13.068.000	-	-
500	EZC630N3500N	13.068.000	EZC630N4500N	18.289.700
600	EZC630N3600N	13.068.000	EZC630N4600N	18.289.700
630	EZC630N3630N	16.530.800	EZC630N4630N	23.135.200

EasyPact EZC 400/630 type H, 3P&4P, Icu=50kA 415 VAC

Rating, In(A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
320	EZC400H3320N	11.833.800	EZC400H4320N	13.861.100
350	EZC400H3350N	11.833.800	EZC400H4350N	13.861.100
400	EZC400H3400N	11.833.800	EZC400H4400N	14.411.100
400	EZC630H3400N	14.635.500	-	-
500	EZC630H3500N	14.635.500	EZC630H4500N	19.565.700
600	EZC630H3600N	14.635.500	EZC630H4600N	19.565.700
630	EZC630H3630N	18.513.000	EZC630H4630N	24.752.200

Electrical auxiliaries for EasyPact 400/630

		Reference	Unit Price
Auxiliary switch	OF, SD or SDE or SDV	29450	1.034.000
Shunt trip	AC 50/60Hz	LV429385	2.285.800
(MX)	220/240	LV429387	2.285.800
	380/415	LV429388	2.285.800
	DC	LV429390	2.285.800
	48	LV429392	2.285.800
	125	LV429393	3.147.100
	250	LV429394	3.147.100
Under voltage	AC 50/60Hz	LV429404	2.451.900
(MN)	220/240	LV429407	3.313.200
	380/415	LV429408	3.313.200
	24	LV429410	2.307.800
	250	LV429414	2.698.300
Locks	Toggle locking device for 1 to 3 padlocks (removeable)	29370	401.500
	Toggle locking device for 1 to 3 padlocks (fixed)	LV432631	1.096.700
	Locking of rotary handle	LV432604	775.500
	keylock adapter	41940	2.325.400
	keylock (Ronis)		
Interphase barriers	set of 6	LV432570	729.300



EasyPact CVS molded case circuit breakers
Compliance with IEC 947-2
Adjustable trip unit from 0.7 to 1 (TMD)
Rated current from 16A to 630A
Some accessories same with ComPacT NSX

MCCB EasyPact CVS
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
Trip unit có thể chỉnh định được từ 0.7 đến 1 (TMD)
Dòng định mức từ 16A đến 630A
Một số phụ kiện dùng chung với ComPacT NSX

Unit price (incl.VAT) in VND

EasyPact CVS100/630 fixed, B type, equipped with TMD trip unit, Icu= 25kA/415V

Type	Rating @ 40°C	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
CVS100B	16	LV510300		3.773.000	LV510310		5.041.300
	25	LV510301		3.773.000	LV510311		5.041.300
	32	LV510302		3.773.000	LV510312		5.041.300
	40	LV510303		3.773.000	LV510313		5.041.300
	50	LV510304		3.773.000	LV510314		5.041.300
	63	LV510305		3.773.000	LV510315		5.041.300
CVS160B	80	LV510306		3.812.600	LV510316		5.333.900
	100	LV510307		3.812.600	LV510317		5.333.900
	125	LV516302		4.961.000	LV516312		7.257.800
CVS250B	160	LV516303		6.132.500	LV516313		8.256.600
	200	LV525302		7.361.200	LV525312		10.186.000
	250	LV525303		8.033.300	LV525313		11.231.000

EasyPact CVS100/630 fixed, F type, equipped with TMD trip unit, Icu= 36kA/415V

Type	Rating @ 40°C	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
CVS100F	16	LV510330		3.916.000	LV510340		5.437.300
	25	LV510331		3.916.000	LV510341		5.437.300
	32	LV510332		3.916.000	LV510342		5.437.300
	40	LV510333		3.916.000	LV510343		5.437.300
	50	LV510334		3.916.000	LV510344		5.437.300
	63	LV510335		3.916.000	LV510345		5.437.300
	80	LV510336		4.065.600	LV510346		5.804.700
	100	LV510337		4.065.600	LV510347		5.804.700
CVS160F	125	LV516332		5.369.100	LV516342		7.630.700
	160	LV516333		6.603.300	LV516343		8.974.900
CVS250F	200	LV525332		8.314.900	LV525342		11.576.400
	250	LV525333		9.037.600	LV525343		12.758.900
CVS400F	320	LV540305		14.033.800	LV540308		16.250.300
	400	LV540306		14.774.100	LV540309		18.098.300
CVS639F	500	LV563305		19.017.900	LV563308		23.777.600
	600	LV563306		21.946.100	LV563309		25.241.700
	630	LV563307		26.554.000	LV563310		30.542.600

EasyPact CVS molded case circuit breakers
Compliance with IEC 947-2
Adjustable trip unit from 0.7 to 1 (0.8 to 1 for CVS100BS)
Rated current from 16A to 630A
Some accessories same with Compact NSX
(CVS100BS: some accessories same with EZC100)

MCCB EasyPact CVS
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
Trip unit có thể chỉnh định được từ 0.7 đến 1 (0.8 đến 1 cho CVS100BS)
Dòng định mức từ 16A đến 630A
Một số phụ kiện dùng chung với ComPacT NSX
(CVS100BS: một số phụ kiện dùng chung với EZC100)

Unit price (incl.VAT) in VND

EasyPact CVS100BS equipped with TMD trip unit, Icu=25kA@ 380Vac

Type	Rating @40°C	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
CVS100BS	16	LV510930		3.192.200	-		-
	20	LV510931		3.192.200	-		-
	25	LV510932		3.192.200	LV510952		4.312.000
	32	LV510933		3.192.200	LV510953		4.312.000
	40	LV510934		3.192.200	LV510954		4.312.000
	50	LV510935		3.192.200	LV510955		4.312.000
	63	LV510936		3.192.200	LV510956		4.312.000
	80	LV510937		3.192.200	LV510957		4.312.000
	100	LV510938		3.192.200	LV510958		4.312.000

EasyPact CVS100/630, N type, equipped with TMD trip unit, Icu=50kA/415V

CVS100N	16	LV510470		4.295.500	LV510480		5.966.400
	25	LV510471		4.295.500	LV510481		5.966.400
	32	LV510472		4.295.500	LV510482		5.966.400
	40	LV510473		4.295.500	LV510483		5.966.400
	50	LV510474		4.295.500	LV510484		5.966.400
	63	LV510475		4.295.500	LV510485		5.966.400
	80	LV510476		4.456.100	LV510486		6.362.400
	100	LV510477		4.456.100	LV510487		6.362.400
CVS160N	100	LV516461		5.569.300	LV516466		8.136.700
	125	LV516462		5.724.400	LV516467		8.366.600
	160	LV516463		7.040.000	LV516468		9.572.200
CVS250N	200	LV525452		8.710.900	LV525457		12.120.900
	250	LV525453		9.727.300	LV525458		13.734.600
CVS400N	320	LV540315		15.508.900	LV540318		19.574.500
	400	LV540316		16.623.200	LV540319		20.682.200
CVS630N	500	LV563315		21.946.100	LV563318		25.603.600
	600	LV563316		23.588.400	LV563319		27.797.000
	630	LV563317		28.541.700	LV563320		33.635.800

New Vigi Add-on module for MCCB EasyPact CVS (earth leakage protection)

Type of breaker	Rated voltage (VAC)	Sensitivity (A)	Pole	Reference	Unit price
CVS100/160	200...440	0.03-10	3P	LV529488	13.040.500
			4P	LV529489	14.854.400
CVS250	200...440	0.03-10	3P	LV529492	13.370.500
			4P	LV529493	15.583.700
CVS400/630	200...440	0.3-30	3P	LV532464	20.498.500
			4P	LV532465	25.034.900

Motor Mechanism for MCCB EasyPact CVS

Type of breaker		Control voltage Điện áp điều khiển	Reference	Unit price
CVS 100/250	AC	110-230 V 50/60 Hz	LV435001	9.409.400
		400 V 50/60 Hz	LV435002	9.409.400
	DC	110-230	LV435001	9.409.400
	AC	110-230 V 50/60 Hz	LV435010	15.093.100
CVS 400/630		400 V 50/60 Hz	LV435005	15.093.100
	DC	110-230	LV435010	15.093.100

EasyPact CVS molded case circuit breakers
Compliance with IEC 947-2
Adjustable trip unit from 0.4 to 1xIn
Ics = 100% Icu
Rated current from 800A to 1600A
Some accessories same with ComPacT NS

MCCB EasyPact CVS
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
Trip unit có thể chỉnh định được từ 0.4 đến 1xIn
Ics = 100% Icu
Dòng định mức từ 800A đến 1600A
Một số phụ kiện dùng chung với ComPacT NS



Unit price (incl.VAT) in VND

Front-Connected Circuit Breaker With ETS 2.0 Control Unit

Icu @ 220/415VAC	In (A)	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
50kA Type N		3P		4P	
	800A	E080N320FM	40.239.100	E080N420FM	51.088.400
	1000A	E100N320FM	51.539.400	E100N420FM	61.567.000
	1250A	E125N320FM	57.004.200	E125N420FM	69.235.100
	1600A (*)	E160N320FM	67.926.100	E160N420FM	86.702.000
70kA Type H (*)					
	800A	E080H320FM	48.895.000	E080H420FM	78.573.000
	1000A	E100H320FM	56.368.400	E100H420FM	81.022.700
	1250A	E125H320FM	62.334.800	E125H420FM	84.133.500
	1600A	E160H320FM	81.810.300	E160H420FM	96.110.300

Electrical Auxiliaries

	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
OF, ON/OFF indication contacts	33108	984.500		
Instantaneous Voltage Releases				
control voltage	MX		MN	
200/250 VAC/DC	33662	11.656.700	33671	11.656.700
380/480 VAC	33664	11.656.700	33673	11.656.700
24/30 VDC, 24 VAC	33659	11.656.700	33668	11.656.700

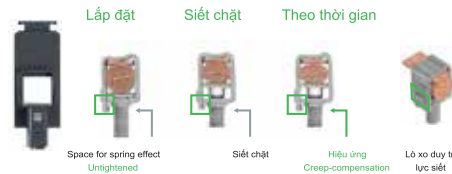
Connection Accessories

	Reference	Unit Price		
Interphase Barriers set of 3	33646	792.000		
Direct rotary handles	E33863	5.178.800		
Exended Rotary Handles	E33878	9.893.400		
Additional toggle extension	33195	447.700		

(*) Available for sales gate on 5/2025
Có thể đặt hàng vào tháng 5/2025

ComPacT NSXm MCCB

- EverLink connectors
- Spring type auxiliaries externally visible
- Built-in DIN rail and plate mount capability



MCCB ComPacT NSXm

- Đầu nối dạng EverLink
- Phụ kiện dạng lò xo có thể trực quan
- Có thể lắp đặt trên cả thanh DIN / trên đê

Unit price (incl.VAT) in VND

ComPacT NSXm E (16KA @ 380/415Vac) EverLink™ connectors with TMD Trip unit

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
16	C11E3TM016L		4.781.700	C11E6TM016L		6.462.500
25	C11E3TM025L		4.781.700	C11E6TM025L		6.462.500
32	C11E3TM032L		4.781.700	C11E6TM032L		6.462.500
40	C11E3TM040L		4.781.700	C11E6TM040L		6.462.500
50	C11E3TM050L		4.781.700	C11E6TM050L		6.462.500
63	C11E3TM063L		4.781.700	C11E6TM063L		6.462.500
80	C11E3TM080L		4.914.800	C11E6TM080L		6.860.700
100	C11E3TM100L		4.914.800	C11E6TM100L		6.860.700
125	C12E3TM125L		6.213.900	C12E6TM125L		9.684.400
160	C12E3TM160L		6.213.900	C12E6TM160L		10.643.600

ComPacT NSXm B (25KA @ 380/415Vac) EverLink™ connectors with TMD Trip unit

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
16	C11B3TM016L		4.978.600	C11B6TM016L		6.727.600
25	C11B3TM025L		4.978.600	C11B6TM025L		6.727.600
32	C11B3TM032L		4.978.600	C11B6TM032L		6.727.600
40	C11B3TM040L		4.978.600	C11B6TM040L		6.727.600
50	C11B3TM050L		4.978.600	C11B6TM050L		6.727.600
63	C11B3TM063L		4.978.600	C11B6TM063L		6.727.600
80	C11B3TM080L		5.122.700	C11B6TM080L		7.143.400
100	C11B3TM100L		5.122.700	C11B6TM100L		7.143.400
125	C12B3TM125L		6.473.500	C12B6TM125L		10.089.200
160	C12B3TM160L		6.473.500	C12B6TM160L		11.088.000

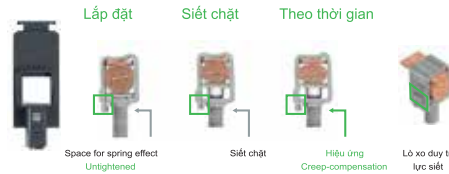
ComPacT NSXm F (36KA @ 380/415Vac) EverLink™ connectors with TMD Trip unit

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
16	C11F3TM016L		5.243.700	C11F6TM016L		7.150.000
25	C11F3TM025L		5.243.700	C11F6TM025L		7.150.000
32	C11F3TM032L		5.243.700	C11F6TM032L		7.150.000
40	C11F3TM040L		5.243.700	C11F6TM040L		7.150.000
50	C11F3TM050L		5.243.700	C11F6TM050L		7.150.000
63	C11F3TM063L		5.243.700	C11F6TM063L		7.155.500
80	C11F3TM080L		5.387.800	C11F6TM080L		7.594.400
100	C11F3TM100L		5.387.800	C11F6TM100L		7.594.400
125	C12F3TM125L		6.965.200	C12F6TM125L		10.238.800
160	C12F3TM160L		8.847.300	C12F6TM160L		12.047.200



ComPacT NSXm MCCB

- EverLink connectors
- Spring type auxiliaries externally visible
- Built-in DIN rail and plate mount capability



MCCB ComPacT NSXm

- Đầu nối dạng EverLink
- Phụ kiện dạng lò xo có thể trực quan
- Có thể lắp đặt trên cả thanh DIN / trên đờ

Unit price (incl.VAT) in VND

ComPacT NSXm N (50KA @ 380/415Vac) EverLink™ connectors with TMD Trip unit

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
16	C11N3TM016L		5.995.000	C11N6TM016L		8.090.500
25	C11N3TM025L		5.995.000	C11N6TM025L		8.090.500
32	C11N3TM032L		5.995.000	C11N6TM032L		8.090.500
40	C11N3TM040L		5.995.000	C11N6TM040L		8.090.500
50	C11N3TM050L		5.995.000	C11N6TM050L		8.090.500
63	C11N3TM063L		5.995.000	C11N6TM063L		8.090.500
80	C11N3TM080L		6.156.700	C11N6TM080L		8.593.200
100	C11N3TM100L		6.156.700	C11N6TM100L		8.593.200
125	C12N3TM125L		7.669.200	C12N6TM125L		11.278.300
160	C12N3TM160L		9.737.200	C12N6TM160L		13.259.400

ComPacT NSXm H (70KA @ 380/415Vac) EverLink™ connectors with TMD Trip unit

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
16	C11H3TM016L		6.670.400	C11H6TM016L		9.384.100
25	C11H3TM025L		6.670.400	C11H6TM025L		9.384.100
32	C11H3TM032L		6.670.400	C11H6TM032L		9.384.100
40	C11H3TM040L		6.670.400	C11H6TM040L		9.384.100
50	C11H3TM050L		6.670.400	C11H6TM050L		9.384.100
63	C11H3TM063L		6.670.400	C11H6TM063L		9.384.100
80	C11H3TM080L		6.947.600	C11H6TM080L		9.984.700
100	C11H3TM100L		6.947.600	C11H6TM100L		9.984.700
125	C12H3TM125L		9.863.700	C12H6TM125L		13.213.200
160	C12H3TM160L		11.977.900	C12H6TM160L		15.073.300

ComPacT NSXm Auxiliaries

				Reference	Unit Price
Auxiliary contacts (changeover)		Standard OF or SD		LV426950	872.300
AC	Voltages	MX		MN	
	110...130 V 50HZ	LV426843	4.088.700	LV426803	4.088.700
	220...240 V 50 Hz	LV426844	4.088.700	LV426804	4.088.700
	380...415 V 50 HZ	LV426846	4.088.700	LV426806	4.088.700
DC	250 VDC	LV426844	4.088.700	LV426815	4.088.700
Direct rotary handle				LV426930T	2.271.500
Extended rotary handle				LV426932T	2.655.400
Open door shaft operator				LV426937	1.458.600
Lateral rotary handle				LV426935T	2.808.300
CB fixed handle padlock ON/OFF				LV426905	1.159.400

ComPacT NSX molded case circuit breakers
Compliance with IEC 947-2
Adjustable trip unit: MA, TMD, Micrologic 1,2,4,5,6,7
Rated current from 16A to 630A
ComPacT NSX can be connected to Schneider Electric's open, interoperable, IoT-enabled EcoStruxure™ Power architecture.

MCCB ComPacT NSX
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
Có nhiều loại trip unit: MA, TMD, Micrologic 1,2,4,5,6,7
Dòng định mức từ 16A đến 630A
ComPacT NSX có thể kết nối với cấu trúc IoT-enabled EcoStruxure™ Power

Unit price (incl.VAT) in VND



ComPacT NSX100/160/250B with thermal-magnetic trip unit TM-D, Icu=25 kA @ 380/415 Vac							
Type	Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
NSX100B	16	C10B3TM016		5.249.200	C10B6TM016		7.097.200
	25	C10B3TM025		5.249.200	C10B6TM025		7.097.200
	32	C10B3TM032		5.249.200	C10B6TM032		7.097.200
	40	C10B3TM040		5.249.200	C10B6TM040		7.097.200
	50	C10B3TM050		5.249.200	C10B6TM050		7.097.200
	63	C10B3TM063		5.249.200	C10B6TM063		7.097.200
	80	C10B3TM080		5.399.900	C10B6TM080		7.536.100
	100	C10B3TM100		5.399.900	C10B6TM100		7.536.100
NSX160B	125	C16B3TM125		6.832.100	C16B6TM125		10.643.600
	160	C16B3TM160		8.668.000	C16B6TM160		11.688.600
NSX250B	200	C25B3TM200		10.140.900	C25B6TM200		14.027.200
	250	C25B3TM250		11.370.700	C25B6TM250		15.898.300



ComPacT NSX100/160/250F with thermal-magnetic trip unit TM-D, NSX400/630F with Electronic trip unit MicroLogic 2.3 Icu=36 kA @ 380/415 Vac							
Type	Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
NSX100F	16	C10F3TM016		5.526.400	C10F6TM016		7.548.200
	25	C10F3TM025		5.526.400	C10F6TM025		7.548.200
	32	C10F3TM032		5.526.400	C10F6TM032		7.548.200
	40	C10F3TM040		5.526.400	C10F6TM040		7.548.200
	50	C10F3TM050		5.526.400	C10F6TM050		7.548.200
	63	C10F3TM063		5.526.400	C10F6TM063		7.548.200
	80	C10F3TM080		5.688.100	C10F6TM080		8.010.200
	100	C10F3TM100		5.688.100	C10F6TM100		8.010.200
NSX160F	125	C16F3TM125		7.345.800	C16F6TM125		10.805.300
	160	C16F3TM160		9.326.900	C16F6TM160		12.705.000
NSX250F	200	C25F3TM200		11.411.400	C25F6TM200		15.944.500
	250	C25F3TM250		12.797.400	C25F6TM250		18.069.700
NSX400/630F	400	C40F32D400		20.957.200	C40F42D400		25.987.500
	630	C63F32D630		32.293.800	C63F42D630		38.115.000

For circuit breaker equipped with other trip unit (MA, Micrologic 4/5/6/7), please consult Schneider Electric Vietnam

Khách hàng có yêu cầu các trip unit khác như (MA, Micrologic 4/5/6/7), vui lòng liên hệ với Schneider Electric Việt Nam

ComPacT NSX molded case circuit breakers
Compliance with IEC 947-2
Adjustable trip unit: MA, TMD, Micrologic 1,2,4,5,6,7
Rated current from 16A to 630A
ComPacT NSX can be connected to Schneider Electric's open, interoperable, IoT-enabled EcoStruxure™ Power architecture.

MCCB ComPacT NSX
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
Có nhiều loại trip unit: MA, TMD, Micrologic 1,2,4,5,6,7
Dòng định mức từ 16A đến 630A
ComPacT NSX có thể kết nối với cấu trúc IoT-enabled EcoStruxure™ Power

Unit price (incl.VAT) in VND

ComPacT NSX100/160/250N with thermal-magnetic trip unit TM-D, NSX400/630N with Electronic trip unit MicroLogic 2.3 Icu=50 kA @ 380/415 Vac

Type	Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
NSX100N	16	C10N3TM016		6.323.900	C10N6TM016		8.536.000
	25	C10N3TM025		6.323.900	C10N6TM025		8.536.000
	32	C10N3TM032		6.323.900	C10N6TM032		8.536.000
	40	C10N3TM040		6.323.900	C10N6TM040		8.536.000
	50	C10N3TM050		6.323.900	C10N6TM050		8.536.000
	63	C10N3TM063		6.323.900	C10N6TM063		8.536.000
	80	C10N3TM080		6.496.600	C10N6TM080		9.060.700
	100	C10N3TM100		6.496.600	C10N6TM100		9.060.700
NSX160N	125	C16N3TM125		9.193.800	C16N6TM125		11.896.500
	160	C16N3TM160		10.268.500	C16N6TM160		13.987.600
NSX250N	200	C25N3TM200		12.219.900	C25N6TM200		17.070.900
	250	C25N3TM250		13.698.300	C25N6TM250		19.346.800
NSX400/630N	400	C40N32D400		24.341.900	C40N42D400		29.885.900
	630	C63N32D630		35.198.900	C63N42D630		41.545.900



ComPacT NSX100/160/250H with thermal-magnetic trip unit TM-D, NSX400/630H with Electronic trip unit MicroLogic 2.3 Icu=70 kA @ 380/415 Vac

Type	Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
NSX100H	16	C10H3TM016		7.034.500	C10H6TM016		9.898.900
	25	C10H3TM025		7.034.500	C10H6TM025		9.898.900
	32	C10H3TM032		7.034.500	C10H6TM032		9.898.900
	40	C10H3TM040		7.034.500	C10H6TM040		9.898.900
	50	C10H3TM050		7.034.500	C10H6TM050		9.898.900
	63	C10H3TM063		7.034.500	C10H6TM063		9.898.900
	80	C10H3TM080		7.322.700	C10H6TM080		10.528.100
	100	C10H3TM100		7.322.700	C10H6TM100		10.528.100
NSX160H	125	C16H3TM125		10.400.500	C16H6TM125		13.934.800
	160	C16H3TM160		12.630.200	C16H6TM160		15.892.800
NSX250H	200	C25H3TM200		16.464.800	C25H6TM200		23.805.100
	250	C25H3TM250		16.464.800	C25H6TM250		23.805.100
NSX400/630H	400	C40H32D400		29.349.100	C40H42D400		35.539.900
	630	C63H32D630		39.714.400	C63H42D630		53.165.200



For circuit breaker equipped with other trip unit (MA, Micrologic 4/5/6/7), please consult Schneider Electric Vietnam
Khách hàng có yêu cầu các trip unit khác như (MA, Micrologic 4/5/6/7), vui lòng liên hệ với Schneider Electric Việt Nam

ComPacT NSX molded case circuit breakers
Compliance with IEC 947-2
Adjustable trip unit: MA, TMD, Micrologic 1,2,4,5,6,7
Rated current from 16A to 630A

MCCB ComPacT NSX
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
Có nhiều loại trip unit: MA, TMD, Micrologic 1,2,4,5,6,7
Dòng định mức từ 16A đến 630A

Unit price (incl.VAT) in VND

Plug-in kit (*)

Type	Reference	3P Unit Price	Reference	4P Unit Price
NSX100/160/250	LV429289	6.884.900	LV429290	8.900.100
NSX400/630	LV432538	17.260.100	LV432539	19.890.200

(*) Plug-in version = fixed/FC device + Plug-in kit

ComPacT NSX loại Plug-in bao gồm CB loại fixed (đầu nối phía trước) và plug-in kit

Withdrawable kit (**)

Type	Rating	Reference	3P Unit Price	Reference	4P Unit Price
NSX100/160/250	Plug-in kit	LV429289	6.884.900	LV429290	8.900.100
		+		+	
	Chassis side plates for base	LV429282	6.006.000	LV429282	6.006.000
		+		+	
	Chassis side plates for breaker	LV429283	1.958.000	LV429283	1.958.000
NSX400/630	Plug-in kit	LV432538	17.260.100	LV432539	19.890.200
		+		+	
	Chassis side plates for base	LV432532	12.001.000	LV432532	12.001.000
		+		+	
	Chassis side plates for breaker	LV432533	2.808.300	LV432533	2.808.300

(**) Withdrawable version = fixed/FC device + withdrawable kit

ComPacT NSX loại withdrawable bao gồm CB loại fixed (đầu nối phía trước) và Withdrawable kit



Withdrawable type



Plug-in type

Earth leakage protection modules
motor mechanism for remote operation
and electrical auxiliaries

Module bảo vệ chống dòng rò
Động cơ đóng cắt MCCB để điều khiển từ xa
và các phụ kiện

Unit price (incl.VAT) in VND

Motor mechanism for NSX100/160/250/400 & 630

Motor mechanism module MT100/160 and MT250 supplied with SDE adapter



Description	Operation voltage	Reference	Unit Price
MT100/160	AC 50/60Hz	220/240	LV429434 15.692.600
		380/415	LV429435 15.692.600
	DC	24/30	LV429436 45.505.900
MT250	DC	250	LV429439 45.505.900
	AC 50/60Hz	220/240	LV431541 19.166.400
		380/440	LV431542 19.166.400
MT400/630	DC	24/30	LV431543 45.069.200
		250	LV431546 45.069.200
	AC 50/60Hz	220/240	LV432641 35.457.400
		380/440	LV432642 35.457.400
	DC	24/30	LV432643 45.069.200
		250	LV432646 45.069.200



Vigi module (Earth leakage protection) for NSX100 to NSX630

Type of breaker				Sensitivity(A)	Pole	Reference	Unit Price
NSX100/160		0.03 - 10	Adjustable	3P	LV429488	14.499.100	
					LV429489	15.819.100	
NSX250		0.03 - 10	Adjustable	3P	LV429492	15.997.300	
					LV429493	17.862.900	
NSX400/630		0.3 - 30	Adjustable	3P	LV432464	22.313.500	
					LV432465	26.659.600	



Electrical auxiliaries for NSX100 to NSX630

		Reference	Unit Price
Auxiliary switch (changeover)	OF, SD, or SDE or SDV	29450	1.034.000
	SDE adapter, mandatory for trip unit TM, MA or Micrologic 2	LV429451	660.000
Shunt trip (MX)	AC 50/60Hz	48	LV429385 2.285.800
		220/240	LV429387 2.285.800
		380/415	LV429388 2.285.800
	DC	24	LV429390 2.285.800
		48	LV429392 2.285.800
Under voltage (MN)		125	LV429393 3.147.100
		250	LV429394 3.147.100
	AC 50/60Hz	24	LV429404 2.451.900
		220/240	LV429407 3.313.200
		380/415	LV429408 3.313.200
Time day	DC	24	LV429410 2.307.800
		250	LV429414 2.698.300
	220/240 VAC		LV429427 5.460.400
SDx output module for Micrologic	24/415 VAC/DC	LV429532	11.409.200
SDTAM contactor tripping module (early-break thermal fault signal) for Micrologic 2.2-M/6.2E-M		LV429424	11.713.900



Rotary handle, locking and interlocking
Connection accessories

Tay nắm kiểu xoay, khóa và khóa liên động
Phụ kiện kết nối

Unit price (incl.VAT) in VND

ComPacT NSX accessories - Rotary handle, locks and interlocking

Rotary handle, locks, interlocking for NSX100/160/250

Description	Type	Reference	Unit Price	
Rotary handle	Direct rotary handle	LV429337T	1.498.200	
	Extended rotary handles	LV429338T	3.095.400	
	Extended rotary handles with telescopic handle for withdrawable device (500mm shaft)	LV429343T	4.105.200	
Locks		29370	401.500	
	Toggle locking device for 1 to 3 padlocks (fixed)	LV429371T	1.240.800	
	Locking of rotary handle	Keylock adapter	LV429344	568.700
Interlocking		Keylock (Ronis)	41940	2.325.400
	Mechanical interlocking with toggles	LV429354T	4.536.400	
	for circuit breaker with rotary handle	LV429369T	7.286.400	
	Interlocking with key for	Keylock kit	LV429344	568.700
	rotary handle	Keylock (Ronis)	41950	4.759.700

Rotary handle, locking, interlocking for NSX400/630

Description	Type	Reference	Unit Price	
Rotary handle	Direct rotary handle	LV432597T	2.733.500	
	Extended rotary handles	LV432598T	5.058.900	
	Extended rotary handles with telescopic handle for withdrawable device (500mm shaft)	LV432603T	5.340.500	
Locks	Toggle locking device for 1 to 3 padlocks (removable)	29370	401.500	
	Toggle locking device for 1 to 3 padlocks (fixed)	LV432631	1.096.700	
	Locking of rotary handle	Keylock adapter	LV432604	775.500
Interlocking		Keylock (Ronis)	41940	2.325.400
	Mechanical interlocking with toggles	LV432614T	7.200.600	
	for circuit breaker with rotary handle	LV432621T	7.929.900	
	Interlocking with key for	Keylock kit	LV432604	775.500
	rotary handle	Keylock (Ronis)	41950	4.759.700

ComPacT NSX accessories - Connection accessories

Accessories for NSX100/160/250

Description	Type	Pote	Reference	Unit Price
Rear connection	Short		LV429235	2.141.700
	Long		LV429236	2.664.200
Terminal extension	Spreader (supplied with interphase barriers)	3P	LV431563	775.500
		4P	LV431564	902.000
Terminal shields	Short (1 pcs)	3P	LV429515	183.700
		4P	LV429516	304.700
	Long (1pcs)	3P	LV429517	602.800
		4P	LV429518	666.600
	Interphase barriers	set of 6	LV429329	522.500
25/100A external neutral CT			LV429521	11.650.100
150/250A external neutral CT			LV430563	10.633.700

Accessories for NSX400/630

Description	Type	Pote	Reference	Unit Price
Rear connection	Short		LV432475	2.337.500
	Long		LV432476	4.243.800
Terminal extension	Spreader (supplied with interphase barriers)	3P	LV432490	2.830.300
		4P	LV432491	3.577.200
Terminal shields	Short (1 pcs)	3P	LV432591	757.900
		4P	LV432592	872.300
	Long (1pcs)	3P	LV432593	959.200
		4P	LV432594	1.130.800
	Long for spreaders, 52.5mm supplied with insulation plate	3P	LV432595	2.325.400
		4P	LV432596	2.325.400
	Interphase barriers	set of 6	LV432570	729.300
400/630A external neutral CT			LV432575	13.620.200
Additional toggle extension for NSX400/63			32595	563.200

Compliance with IEC 947-2

Basic manually operation CB includes front connection and Micrologic 2.0 trip unit.

Basic electrical operation CB includes

Basic frame front connection (top & bottom) micrologic 2.0

motorise mechanism (220/240 VAC)

shunt trip MX (220/240 VAC)

Electrical auxiliary and accessories is optional

Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2

CB hoạt động bằng tay bao gồm bộ đầu dây và trip unit micrologic 2.0

CB hoạt động bằng điện bao gồm:

Thân CB bộ đầu cực (trên & dưới) micrologic 2.0

cơ cấu motorise (220/240 VAC)

cuộn cắt MX (220/240 VAC)

Các phụ kiện cần phải đặt hàng (tùy chọn)

Unit price (incl.VAT) in VND

ComPacT NS fixed type manually operated

ComPacT NS630b to 1600, N type fixed front connection and Micrologic 2.0

Icu (415V)	Rating In (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
50kA	630b	C063N320FM	55.921.800	C063N420FM	67.663.200
	800	C080N320FM	55.921.800	C080N420FM	70.999.500
	1000	C100N320FM	71.625.400	C100N420FM	85.561.300
	1250	C125N320FM	84.723.100	C125N420FM	102.902.800
	1600	C160N320FM	100.955.800	C160N420FM	128.861.700
70kA	1600b	C16bN320FM	144.916.200	C16bN420FM	171.990.500
	2000	C200N320FM	169.061.200	C200N420FM	211.288.000
	2500	C250N320FM	205.741.800	C250N420FM	248.416.300
	3200	C320N320FM	250.472.200	C320N420FM	293.278.700

ComPacT NS630b to 1600, H type fixed, front connection and Micrologic 2.0

Icu (415V)	Rating (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
70kA	630b	C063H320FM	63.069.600	C063H420FM	104.900.400
	800	C080H320FM	67.950.300	C080H420FM	109.195.900
	1000	C100H320FM	78.337.600	C100H420FM	112.600.400
	1250	C125H320FM	92.647.500	C125H420FM	125.043.600
	1600	C160H320FM	121.592.900	C160H420FM	142.843.800
85kA	1600b	C16bH320FM	159.903.700	C16bH420FM	204.386.600
	2000	C200H320FM	189.824.800	C200H420FM	233.371.600
	2500	C250H320FM	227.607.600	C250H420FM	301.110.700
	3200	C320H320FM	274.605.100	C320H420FM	349.992.500

For manually operation CB, the motorise mechanism can not be installed

Cơ cấu Motor không thể lắp vào loại CB hoạt động bằng tay

ComPacT NS fixed type electrical operated

ComPacT NS630b to 1600, N type, fixed, front connection, Micrologic 2.0 and motor mechanism + MX + XF

Icu (415V)	Rating	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
50kA	630b	NS06bN3E2	121.924.000	NS06bN4E2	141.124.500
	800	NS080N3E2	126.890.500	NS080N4E2	152.658.000
	1000	NS100N3E2	130.471.000	NS100N4E2	157.245.000
	1250	NS125N3E2	159.780.500	NS125N4E2	192.868.500
	1600	NS160N3E2	179.679.500	NS160N4E2	218.889.000

ComPacT NS630b to 1600, H type, fixed front connection and Micrologic 2.0, and motor mechanism + MX + XF

Icu (415V)	Rating	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
70kA	630b	NS06bH3E2	129.767.000	NS06bH4E2	155.023.000
	800	NS080H3E2	133.127.500	NS080H4E2	160.391.000
	1000	NS100H3E2	144.105.500	NS100H4E2	169.185.500
	1250	NS125H3E2	169.939.000	NS125H4E2	202.499.000
	1600	NS160H3E2	189.981.000	NS160H4E2	230.879.000

MCCB ComPacT NS
Complying with IEC 947-2
Withdrawable device from 630b to 1600A
Rotary handle, locking and interlocking
Connection accessories

MCCB ComPacT NS
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
Từ 630b đến 1600A loại có thể kéo ra được.
Tay nắm kiểu xoay, khóa và khóa liên động
Phụ kiện và phụ kiện kết nối

Standard	Range	Type	Voltage(VAC)	Icu(kA)
As IEC947-2	NS630b/1600	N	380/415	50
	NS630b/1600	H	380/415	70

Unit price (incl.VAT) in VND

ComPacT NS >630A, Type N & H, 3P, 4P, Drawout type, Micrologic 2.0, Manual operated

Icu (415VAC)	Rating In(A)	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
50kA, Type N	630b	C063N320WM		133.972.300	C063N420WM		184.519.500
	800	C080N320WM		134.420.000	C080N420WM		196.284.000
	1000	C100N320WM		150.796.800	C100N420WM		211.546.500
	1250	C125N320WM		177.117.600	C125N420WM		246.027.100
	1600	C160N320WM		270.637.400	C160N420WM		295.896.700
70kA, Type H	630b	C063H320WM		139.306.200	C063H420WM		196.950.600
	800	C080H320WM		146.105.300	C080H420WM		204.110.500
	1000	C100H320WM		175.038.600	C100H420WM		218.092.600
	1250	C125H320WM		199.523.500	C125H420WM		253.480.700
	1600	C160H320WM		302.678.200	C160H420WM		345.386.800

ComPacT NS »630A, Type N & H, 3P, 4P, Drawout type, Micrologic 2.0, Electrical operated and Motor mechanism + MX + XF

Icu (415VAC)	Rating In(A)	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
50kA, Type N	630b	NS06bN3DE2		195.442.500	NS06bN4DE2		241.730.500
	800	NS080N3DE2		201.839.000	NS080N4DE2		248.270.000
	1000	NS100N3DE2		211.563.000	NS100N4DE2		255.095.500
	1250	NS125N3DE2		248.721.000	NS125N4DE2		290.603.500
	1600	NS160N3DE2		288.029.500	NS160N4DE2		334.697.000
70kA, Type H	630b	NS06bH3DE2		203.511.000	NS06bH4DE2		260.452.500
	800	NS080H3DE2		207.795.500	NS080H4DE2		261.244.500
	1000	NS100H3DE2		218.922.000	NS100H4DE2		267.850.000
	1250	NS125H3DE2		255.838.000	NS125H4DE2		309.864.500
	1600	NS160H3DE2		303.000.500	NS160H4DE2		358.011.500

ComPacT NS electrical auxiliaries and accessories - Rotary handle, locking and interlocking

Electrical auxiliaries for NS630b/3200A fixed type

Auxiliary switch (changeover)	OF	33108	984.500
Shun trip (MX)	AC 50/60Hz	48	33660
		200/240	33662
		380/440	33664
	DC	24	33659
Under voltage (MN)		48	33660
	AC 50/60Hz	200/240	33671
		380/440	33673
	DC	24	33668
	Time day	220/240 VAC	33682

Rotary handle, locking, interlocking for NS630b/1600 (manually operation)

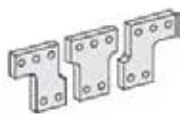
Rotary handle	Direct rotary handle	33863	5.178.800
	Extended rotary handles	33878	9.893.400
Mechanical interlock for 2 breakers (with extended rotary handles)		33890	7.785.800
Toggle locking device for 3 padlocks (removable)		44936	706.200

Accessories for NS630b/1600 fixed type

Connection adapter	Vertical	3P	33642	18.162.100
		4P	33643	23.317.800
	cable lug	3P	33644	16.353.700
		4P	33645	21.670.000
Spreader		3P (set of 3)	33622	10.392.800
		4P (set of 4)	33623	10.513.800
Interphase barrier		set of 3	33646	792.000
Additional extension toggle			33195	447.700

For accessories of Compact NS plug-in/drawout type, please consult us

Vui lòng liên hệ với chúng tôi nếu có nhu cầu về phụ kiện cơ khí và điện của Compact NS loại plug-in/ drawout



MasterPacT MTZ

Hướng dẫn lựa chọn

Sử dụng Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ và phụ kiện

Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric

Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxSP) có thể mua rời

Mã đặt hàng MasterPacT MTZ Micrologic X

Mã đặt hàng hiện tại	Mã đặt hàng mới	
GCR_MTZ1_CB	GCR_MTZ1_CB_X	Circuit breaker MasterPacT MTZ1
GCR_MTZ1_SD	GCR_MTZ1_SD_X	Switch Disconnecter MasterPacT MTZ1
GCR_MTZ2_CB	GCR_MTZ2_CB_X	Circuit breaker MasterPacT MTZ2
GCR_MTZ2_SD	GCR_MTZ2_SD_X	Switch Disconnecter MasterPacT MTZ2
GCR_MTZ3_CB	GCR_MTZ3_CB_X	Circuit breaker MasterPacT MTZ3
GCR_MTZ3_SD	GCR_MTZ3_SD_X	Switch Disconnecter MasterPacT MTZ3

Mô tả MasterPacT MTZ

Loại	Dòng điện	Dòng cắt	Micrologic	Số cực	Vận hành	Loại lắp đặt	Loại đầu cực
MasterPacT MTZ (800 to 6300A)							
MTZ1	06	H1	2.0X	3P	E	E	H: đầu cực nằm ngang
MTZ2	08	H2	5.0X	4P	M	D	V: đầu cực dọc
MTZ3	10	H3	6.0X				F: đầu cực phía trước
	12	L1	7.0X				F: Loại Fixed
	16	H10					D: Loại Drawout
	20	20			E: Vận hành bằng điện (Electrically Operated)		
	25	25			M: Vận hành bằng tay (Manually Operated)		
	32	32		3P: 3 cực			
	40	40		4P: 4 cực			
	50	50	2.0X: Bảo vệ LI (Long-time + Instantaneous):				
	63	63	0X: Bảo vệ LSI (Long-time + Short-time + Instantaneous)				
			6.0X: Bảo vệ LSIG (Long-time + Short-time + Instantaneous + Earth fault)				
			7.0X: Bảo vệ LSIV (Long-time + Short-time + Instantaneous + Earth Leakage)				
Loại dựa vào khả năng cắt ngắn mạch @440Vac							
H1: Icu = 42kA (MTZ1 630-1600A) & Icu = 66kA (MTZ2 800 - 4000A) & Icu = 100kA (MTZ3 4000-6300A)							
H2: 50kA (MTZ1 630-1600A) & Icu = 100kA (MTZ2 800 - 4000A) & Icu = 150kA (MTZ3 4000-6300A)							
H3: Icu = 66kA (MTZ1 630-1600A) & Icu = 150kA (MTZ2 2000 - 4000A)							
L1: Icu = 130kA (MTZ1 630-1000A) & Icu = 150kA (MTZ2 800 - 2000A)							
H10: Icu = 50kA @ 1150VAC (MTZ2 800 - 4000A)							
	06 630A	25 2500A					
	08 800A	32 3200A					
	10 1000A	40 4000A					
	12 1250A	50 5000A					
	16 1600A	63 6000A					
	20 2000A						
MTZ1: MTZ 630 - 1600A							
MTZ2: MTZ 800 - 4000A							
MTZ3: MTZ 4000 - 6300A							

Ví dụ 1 MTZ216H12.0X3PMFHH

MTZ2	16	H1	2.0X	3P	M	F	HH
MasterPacT MTZ2	1600A	66kA	Micrologic 2.0X	3 cực	Manual Operated	Loại Fixed	Đầu cực nằm ngang phía trên và dưới

Ví dụ 2 MTZ216H15.0X3PEDHV

MTZ2	16	H1	2.0X	4P	E	F	HV
MasterPacT MTZ2	1600A	66kA	Micrologic 2.0X	4 cực	Electrical Operated - điều khiển từ xa ON/OFF	Loại Drawout	Đầu cực nằm ngang phía trên, đầu cực dọc phía dưới

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ và phụ kiện

Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric

Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxSP) có thể mua rời

MasterPacT MTZ1 Type H1/H2 + Micrologic 2.0X Manually Operated



Micrologic 2.0X
Digital Module
MTZ App Handphone

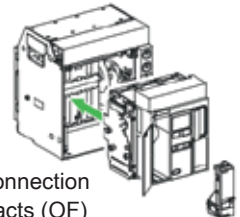
A MasterPacT fixed circuit breaker is included

- The basic circuit breaker
- A control unit
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added



A MasterPacT drawout circuit breaker is included

- The basic circuit breaker
- A control unit
- A chassis
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added



Unit price (incl.VAT) in VND

Manual Fixed

H1- Icu @220/440Vac (kA)

MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ1 06	630	42	MTZ106H12.0X3PMF	109.215.700	MTZ106H12.0X4PMF	131.007.800
MTZ1 08	800	42	MTZ108H12.0X3PMF	110.139.700	MTZ108H12.0X4PMF	134.046.000
MTZ1 10	1000	42	MTZ110H12.0X3PMF	114.521.000	MTZ110H12.0X4PMF	143.206.800
MTZ1 12	1250	42	MTZ112H12.0X3PMF	119.964.900	MTZ112H12.0X4PMF	148.717.800
MTZ1 16	1600	42	MTZ116H12.0X3PMF	130.891.200	MTZ116H12.0X4PMF	171.338.200

Manual Drawout

H1- Icu @220/440Vac (kA)

MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ1 06	630	42	MTZ106H12.0X3PMD	148.073.200	MTZ106H12.0X4PMD	175.081.500
MTZ1 08	800	42	MTZ108H12.0X3PMD	148.073.200	MTZ108H12.0X4PMD	175.081.500
MTZ1 10	1000	42	MTZ110H12.0X3PMD	153.014.400	MTZ110H12.0X4PMD	188.094.500
MTZ1 12	1250	42	MTZ112H12.0X3PMD	164.035.300	MTZ112H12.0X4PMD	193.358.000
MTZ1 16	1600	42	MTZ116H12.0X3PMD	183.781.400	MTZ116H12.0X4PMD	226.454.800

Manual Fixed

H2- Icu @220/440Vac (kA)

MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ1 06	630	50	MTZ106H22.0X3PMF	112.036.100	MTZ106H22.0X4PMF	137.655.100
MTZ1 08	800	50	MTZ108H22.0X3PMF	113.287.900	MTZ108H22.0X4PMF	137.655.100
MTZ1 10	1000	50	MTZ110H22.0X3PMF	117.230.300	MTZ110H22.0X4PMF	146.325.300
MTZ1 12	1250	50	MTZ112H22.0X3PMF	122.963.500	MTZ112H22.0X4PMF	151.357.800
MTZ1 16	1600	50	MTZ116H22.0X3PMF	134.453.000	MTZ116H22.0X4PMF	173.008.000

Manual Drawout

H2- Icu @220/440Vac (kA)

MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ1 06	630	50	MTZ106H22.0X3PMD	152.853.800	MTZ106H22.0X4PMD	180.841.100
MTZ1 08	800	50	MTZ108H22.0X3PMD	152.853.800	MTZ108H22.0X4PMD	180.841.100
MTZ1 10	1000	50	MTZ110H22.0X3PMD	161.877.100	MTZ110H22.0X4PMD	191.725.600
MTZ1 12	1250	50	MTZ112H22.0X3PMD	167.414.500	MTZ112H22.0X4PMD	196.813.100
MTZ1 16	1600	50	MTZ116H22.0X3PMD	190.283.500	MTZ116H22.0X4PMD	232.470.700



MasterPacT MTZ1
fixed type



MasterPacT MTZ1
Drawout type

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ và phụ kiện

Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric

Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxSP) có thể mua rời

MasterPacT MTZ1 Type H3 + Micrologic 2.0X Manually Operated



Micrologic 2.0X
Digital Module
MTZ App Handphone

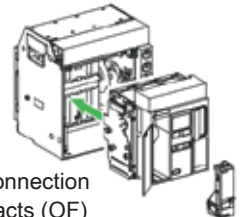
A MasterPacT fixed circuit breaker is included

- The basic circuit breaker
- A control unit
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added



A MasterPacT drawout circuit breaker is included

- The basic circuit breaker
- A control unit
- A chassis
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added



Unit price (incl.VAT) in VND

Manual Fixed

H3- Icu @220/440Vac (kA)

MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ1 06	630	66	MTZ106H32.0X3PMF	116.345.900	MTZ106H32.0X4PMF	143.040.700
MTZ1 08	800	66	MTZ108H32.0X3PMF	117.676.900	MTZ108H32.0X4PMF	143.040.700
MTZ1 10	1000	66	MTZ110H32.0X3PMF	119.648.100	MTZ110H32.0X4PMF	148.986.200
MTZ1 12	1250	66	MTZ112H32.0X3PMF	124.672.900	MTZ112H32.0X4PMF	154.416.900
MTZ1 16	1600	66	MTZ116H32.0X3PMF	136.661.800	MTZ116H32.0X4PMF	175.949.400



MasterPacT MTZ1
fixed type

Manual Drawout

H3- Icu @220/440Vac (kA)

MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ1 06	630	66	MTZ106H32.0X3PMD	156.102.100	MTZ106H32.0X4PMD	184.596.500
MTZ1 08	800	66	MTZ108H32.0X3PMD	156.102.100	MTZ108H32.0X4PMD	184.596.500
MTZ1 10	1000	66	MTZ110H32.0X3PMD	167.013.000	MTZ110H32.0X4PMD	194.060.900
MTZ1 12	1250	66	MTZ112H32.0X3PMD	170.723.300	MTZ112H32.0X4PMD	201.264.800
MTZ1 16	1600	66	MTZ116H32.0X3PMD	193.597.800	MTZ116H32.0X4PMD	239.500.800



MasterPacT MTZ1
Drawout type

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ và phụ kiện

Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric

Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxSP) có thể mua rời

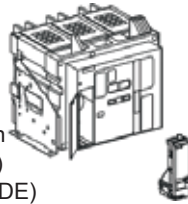
MasterPacT MTZ2 & MTZ3 Type H1/H2 + Micrologic 2.0X Manually Operated



Micrologic 2.0X
Digital Module
MTZ App Handphone

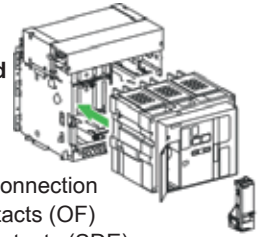
A MasterPacT fixed circuit breaker is included

- The basic circuit breaker
- A control unit
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added



A MasterPacT drawout circuit breaker is included

- The basic circuit breaker
- A control unit
- A chassis
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- ULP PORT MODULE
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added



Unit price (incl.VAT) in VND

Manual Fixed

H1- Icu @220/440Vac (kA)

MTZ2 & MTZ3	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ2 08	800	66	MTZ208H12.0X3PMF	115.230.500	MTZ208H12.0X4PMF	142.778.900
MTZ2 10	1000	66	MTZ210H12.0X3PMF	120.464.300	MTZ210H12.0X4PMF	150.473.400
MTZ2 12	1250	66	MTZ212H12.0X3PMF	127.184.200	MTZ212H12.0X4PMF	157.864.300
MTZ2 16	1600	66	MTZ216H12.0X3PMF	136.683.800	MTZ216H12.0X4PMF	178.467.300
MTZ2 20	2000	66	MTZ220H12.0X3PMF	150.824.300	MTZ220H12.0X4PMF	200.098.800
MTZ2 25	2500	66	MTZ225H12.0X3PMF	212.689.400	MTZ225H12.0X4PMF	267.073.400
MTZ2 32	3200	66	MTZ232H12.0X3PMF	249.724.200	MTZ232H12.0X4PMF	312.792.700
MTZ2 40	4000	66	MTZ240H12.0X3PMF	383.636.000	MTZ240H12.0X4PMF	477.525.400
MTZ3 40	4000	100	MTZ340H12.0X3PMF	508.504.700	MTZ340H12.0X4PMF	628.216.600
MTZ3 50	5000	100	MTZ350H12.0X3PMF	650.818.300	MTZ350H12.0X4PMF	810.339.200
MTZ3 63	6300	100	MTZ363H12.0X3PMF	801.763.600	MTZ363H12.0X4PMF	1.082.224.000



MasterPacT MTZ2
fixed type

Manual Drawout

H1- Icu @220/440Vac (kA)

MTZ2 & MTZ3	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ2 08	800	66	MTZ208H12.0X3PMD	160.702.300	MTZ208H12.0X4PMD	192.578.100
MTZ2 10	1000	66	MTZ210H12.0X3PMD	169.519.900	MTZ210H12.0X4PMD	197.952.700
MTZ2 12	1250	66	MTZ212H12.0X3PMD	173.736.200	MTZ212H12.0X4PMD	201.902.800
MTZ2 16	1600	66	MTZ216H12.0X3PMD	197.188.200	MTZ216H12.0X4PMD	239.849.500
MTZ2 20	2000	66	MTZ220H12.0X3PMD	216.750.600	MTZ220H12.0X4PMD	265.635.700
MTZ2 25	2500	66	MTZ225H12.0X3PMD	273.697.600	MTZ225H12.0X4PMD	338.200.500
MTZ2 32	3200	66	MTZ232H12.0X3PMD	354.302.300	MTZ232H12.0X4PMD	417.072.700
MTZ2 40	4000	66	MTZ240H12.0X3PMD	496.571.900	MTZ240H12.0X4PMD	601.178.600
MTZ3 40	4000	100	MTZ340H12.0X3PMD	668.479.900	MTZ340H12.0X4PMD	876.662.600
MTZ3 50	5000	100	MTZ350H12.0X3PMD	837.097.800	MTZ350H12.0X4PMD	1.086.079.500
MTZ3 63	6300	100	MTZ363H12.0X3PMD	1.096.132.400	MTZ363H12.0X4PMD	1.472.758.100



MasterPacT MTZ3
Drawout type

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ và phụ kiện

Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric

Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxSP) có thể mua rời

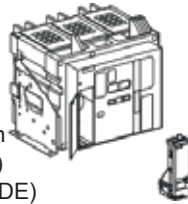
MasterPacT MTZ2 & MTZ3 Type H2 + Micrologic 2.0X Manually Operated



Micrologic 2.0X
Digital Module
MTZ App Handphone

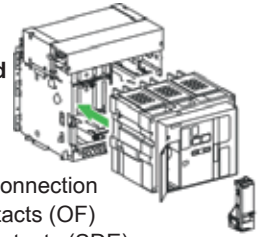
A MasterPacT fixed circuit breaker is included

- The basic circuit breaker
- A control unit
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added



A MasterPacT drawout circuit breaker is included

- The basic circuit breaker
- A control unit
- A chassis
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- ULP PORT MODULE
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added



Unit price (incl.VAT) in VND

Manual Fixed

H2- Icu @220/440Vac (kA)

MTZ2 & MTZ3	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ2 08	800	100	MTZ208H22.0X3PMF	134.417.800	MTZ208H22.0X4PMF	165.099.000
MTZ2 10	1000	100	MTZ210H22.0X3PMF	140.684.500	MTZ210H22.0X4PMF	178.530.000
MTZ2 12	1250	100	MTZ212H22.0X3PMF	147.291.100	MTZ212H22.0X4PMF	180.445.100
MTZ2 16	1600	100	MTZ216H22.0X3PMF	171.728.700	MTZ216H22.0X4PMF	210.060.400
MTZ2 20	2000	100	MTZ220H22.0X3PMF	193.983.900	MTZ220H22.0X4PMF	254.895.300
MTZ2 25	2500	100	MTZ225H22.0X3PMF	246.650.800	MTZ225H22.0X4PMF	330.044.000
MTZ2 32	3200	100	MTZ232H22.0X3PMF	304.904.600	MTZ232H22.0X4PMF	381.547.100
MTZ2 40	4000	100	MTZ240H22.0X3PMF	447.437.100	MTZ240H22.0X4PMF	589.684.700
MTZ3 40	4000	150	MTZ340H22.0X3PMF	598.145.900	MTZ340H22.0X4PMF	810.360.100
MTZ3 50	5000	150	MTZ350H22.0X3PMF	763.831.200	MTZ350H22.0X4PMF	1.037.839.000
MTZ3 63	6300	150	MTZ363H22.0X3PMF	907.871.800	MTZ363H22.0X4PMF	1.377.190.100



MasterPacT MTZ2
fixed type

Manual Drawout

H2- Icu @220/440Vac (kA)

MTZ2 & MTZ3	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ2 08	800	100	MTZ208H22.0X3PMD	203.889.400	MTZ208H22.0X4PMD	246.192.100
MTZ2 10	1000	100	MTZ210H22.0X3PMD	215.404.200	MTZ210H22.0X4PMD	256.176.800
MTZ2 12	1250	100	MTZ212H22.0X3PMD	215.172.100	MTZ212H22.0X4PMD	263.479.700
MTZ2 16	1600	100	MTZ216H22.0X3PMD	246.820.200	MTZ216H22.0X4PMD	299.220.900
MTZ2 20	2000	100	MTZ220H22.0X3PMD	291.205.200	MTZ220H22.0X4PMD	344.978.700
MTZ2 25	2500	100	MTZ225H22.0X3PMD	352.139.700	MTZ225H22.0X4PMD	428.830.600
MTZ2 32	3200	100	MTZ232H22.0X3PMD	452.173.700	MTZ232H22.0X4PMD	544.377.900
MTZ2 40	4000	100	MTZ240H22.0X3PMD	628.138.500	MTZ240H22.0X4PMD	744.340.300
MTZ3 40	4000	150	MTZ340H22.0X3PMD	870.028.500	MTZ340H22.0X4PMD	1.039.678.200
MTZ3 50	5000	150	MTZ350H22.0X3PMD	1.083.703.500	MTZ350H22.0X4PMD	1.293.072.000
MTZ3 63	6300	150	MTZ363H22.0X3PMD	1.408.080.300	MTZ363H22.0X4PMD	1.667.762.800



MasterPacT MTZ3
Drawout type

ACB MasterPacT MTZ Micrologic Trip Unit

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ và phụ kiện

Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric

Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxSP) có thể mua rời

Khi chọn Micrologic X trip unit khác Micrologic 2.0X, giá thêm vào máy cắt MasterPacT MTZ như trong bảng sau



Unit price (incl.VAT) in VND

Micrologic X Control Unit					
Class1 IEC 61557-12 certified power meter					
		Reference MTZ1/fixed	Unit Price	Reference MTZ1/Drawout	Unit Price
Micrologic 5.0X	selective protection	LV847283	30.246.700	LV847284	30.246.700
Micrologic 6.0X	selective + earth fault protection	LV847288	32.408.200	LV847292	32.408.200
Micrologic 7.0X (*)	selective + earth leakage protection	LV847287	35.651.000	LV865307	39.789.200

(*) Only for breaker up to 3200 A. Required rectangular sensor for earth-leakage protection

Micrologic X Control Unit					
Class1 IEC 61557-12 certified power meter					
		Reference MTZ2/3 fixed	Unit Price	Reference MTZ2/3 Drawout	Unit Price
Micrologic 5.0X	selective protection	LV847283	30.246.700	LV848499	32.081.500
Micrologic 6.0X	selective + earth fault protection	LV847288	32.408.200	LV848500	34.375.000
Micrologic 7.0X (*)	selective + earth leakage protection	LV847287	35.651.000	LV848362	37.811.400

(*) Only for breaker up to 3200 A. Required rectangular sensor for earth-leakage protection

Digital Modules Optionn (3P/4P)			
		Reference	Unit Price
Under voltage and over voltage -ANSI 27/59		LV850012	3.358.300
Reverse active power - ANSI 32P		LV850011	3.358.300
Ground-fault alarm - ANSI 51N/51G		LV850007	3.358.300
Energy Reduction Maintenance Settings - ERMS		LV850009	3.358.300
Energy per phase		LV850002	3.360.500
Individual harmonics analysis		LV850006	3.572.800
Power restoration assistant		LV850004	3.360.500
MasterPacT operation assistant		LV850005	4.251.500
Waveform capture on trievent		LV850003	3.575.000
Modbus legacy dataset		LV850045	3.358.300

Micrologic Trip Unit Accessories

Unit price (incl.VAT) in VND



External Sensor

External sensor for earth-fault protection (TCE) / 1 part		
	Reference	Unit Price
MTZ1 06 to MTZ1 16: TC 400/1600	LV833576SP	24.168.100
MTZ2 08 to MTZ2 20: TC 400/2000	LV834035SP	31.259.800
MTZ2 25 to MTZ2 40: TC 1000/4000	LV834036SP	36.163.600
MTZ3 40 to MTZ3 63: TC 4000/6300.	LV848182SP	68.909.500

Rectangular sensor for earth-leakage protection		
Dimension	Reference	Unit Price
280 mm x 115 mm up to 1600A for MasterPacT MTZ1 and MTZ2, MTZ3	LV833573SP	108.133.300
470 mm x 160 mm up to 3200A for MasterPacT MTZ2, MTZ3.	LV833574SP	145.335.300

Source ground return (SGR) earth fault protection		
	Reference	Unit Price
External sensor (SGR)	LV833579SP	14.998.500
MDGF summing module	LV848891SP	40.085.100

Phụ kiện MasterPacT MTZ1

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ và phụ kiện

Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric

Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxSP) có thể mua rời

Unit price (incl.VAT) in VND



Indication Contacts		Voltage	Fixed		Drawout	
			Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
"Fault trip" Indication Contacts (SDE)						
Changeover contact - 1 (standard- delivered with breaker)						
1 additional SDE	6A - 240V		LV847340	1.292.500	LV847430	1.595.000
Carriage switches (connected I disconnected / test position)						
1 connected position contact					LV833751	1.166.000
1 test position contact					LV833752	1.166.000
1 disconnected position					LV833753	1.166.000
Gear Motor (MCH)						
AC	100/130 V		LV847395	18.678.000	LV847465	18.678.000
	200/240 V		LV847396	18.678.000	LV847466	18.678.000
	277/415 V		LV847398	18.678.000	LV847468	18.678.000
DC	24/30V		LV847390	18.678.000	LV847460	18.678.000
	200/250V		LV847393	18.678.000	LV847463	18.678.000

Instantaneous Voltage Releases							
Closing Release (XF)				Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Standard	24/30 VDC, 24 VAC			LV847350	7.150.000	LV847440	7.150.000
	200/250 VAC/DC			LV847353	7.150.000	LV847443	7.150.000
	380/480 VAC			LV847355	7.150.000	LV847445	7.150.000
Diagnostics & Communicating*	24/30 VDC, 24 VAC			LV847311	7.865.000	LV847412	7.865.000
	200/250 VAC/DC			LV847314	7.865.000	LV847415	7.865.000
	380/480 VAC			LV847316	7.865.000	LV847417	7.865.000
Opening release (MX)							
Standard	24/30 VDC, 24 VAC			LV847360	7.150.000	LV833810	7.150.000
	200/250 VAC/DC			LV847363	7.150.000	LV833813	7.150.000
	380/480 VAC			LV847365	7.150.000	LV833815	7.150.000
Diagnostics & Communicating*	24VDC, 24 VAC			LV847321	7.865.000	LV833792	7.865.000
	200/250 VAC/DC			LV847324	7.865.000	LV833795	7.865.000
	380/480 VAC			LV847326	7.865.000	LV833797	7.865.000
Opening release (MN)							
Standard	24/30 VDC, 24 VAC			LV847380	7.150.000	LV833819	7.150.000
	200/250 VAC/DC			LV847383	7.150.000	LV833822	7.150.000
	380/480 VAC			LV847385	7.150.000	LV833824	7.150.000
Diagnostics	24VDC, 24 VAC			LV836700	7.865.000	LV836710	7.865.000
	200/250 VAC/DG			LV836703	7.865.000	LV836713	7.865.000
	380/480 VAC			LV836704	7.865.000	LV836714	7.865.000

Mechanical interlocking for source chngover			
Interlocking of 2 devices using connecting rods		Reference	Unit Price
Choose 1 kit of 2 adaptation fixtures + 1 set of rods		LV833203SP	10.972.500
Kit of 2 MasterPacT MTZ1 adaptation fixtures for fixed devices		LV833204SP	10.975.800
Kit of 2 MsterpacT MTZ1 adaptation fixtures for drawout devices		LV833210SP	3.967.700
1 set of 2 interlocking rods			
Interlocking using cables [1]			
Choose 2 adaptation fixtures (1 for each breaker) + 1 set of cables			
1 adaptation fixture for MasterPacT MTZ1 fixed devices		LV833200SP	8.291.800
1 adaptation fixture for MasterPacT MTZ1 drawout devices		LV833201SP	8.291.800
1 set of 2 cables		LV833209SP	5.260.200
[1] Can be used with any combination of MTZ, fixed or drawout devices.			
Escutcheon and accessories		Fixed	Drawout
Escutcheon		LV833718SP 1.722.600	LV833857SP 1.963.500
Transparent cover IP54			LV833859SP 11.644.600
Escutcheon blanking plate			LV833858SP 1.981.100

(*) Diagnostics & Communicating coils (MX/XF/MN) requires additionally the isolation module if it installed in breaker - 1 module by breaker.
Diagnostics & Communicating coils (MX/XF/MN) phải lắp thêm insolation - 1 module cho 1 breaker.

Unit price (incl.VAT) in VND



Indication Contacts		Fixed		Drawout	
ON/OFF Indication Contacts (OF)	Voltage	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Block of 4 changeover contacts- 1 block (delivered with breaker)					
1 additional block of contacts (2 max)		LV848198	2.772.000	LV848468	2.772.000
"Fault trip" Indication Contacts (SDE)					
Changeover contact - 1 (standard- delivered with breaker)					
1 additional SDE		LV848200	1.083.500	LV848477	1.947.000
Carriage switches (connected / disconnected / test position)					
1 connected position contact				LV833751	1.166.000
1 test position contact				LV833752	1.166.000
1 disconnected position				LV833753	1.166.000
Gear Motor (MCH)					
AC	100/130 V	LV848211	18.678.000	LV848526	18.678.000
	200/240 V	LV848212	18.678.000	LV848527	18.678.000
	277/415 V	LV848214	18.678.000	LV848529	18.678.000
DC	24/30V	LV848206	18.678.000	LV848521	18.678.000
	200/250V	LV848209	18.678.000	LV848524	18.678.000

Instantaneous Voltage Releases					
Closing Release (XF)		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Standard	24/30 VDC, 24 VAC	LV847350	7.150.000	LV848481	7.150.000
	200/250 VAC/DC	LV847353	7.150.000	LV848484	7.150.000
	380/480 VAC	LV847355	7.150.000	LV848486	7.150.000
Diagnostics & Communicating*	24/30 VDC, 24 VAC	LV847311	7.865.000	LV848449	7.865.000
	200/250 VAC/DC	LV847314	7.865.000	LV848452	7.865.000
	380/480 VAC	LV847316	7.865.000	LV848454	7.865.000
Opening release (MX)					
Standard	24/30 VDC, 24 VAC	LV847360	7.150.000	LV848491	7.150.000
	200/250 VAC/DC	LV847363	7.150.000	LV848494	7.150.000
	380/480 VAC	LV847365	7.150.000	LV848496	7.150.000
Diagnostics & Communicating*	24VDC, 24 VAC	LV847321	7.865.000	LV848458	7.865.000
	200/250 VAC/DC	LV847324	7.865.000	LV848461	7.865.000
	380/480 VAC	LV847326	7.865.000	LV848463	7.865.000
Opening release (MN)					
Standard	24/30 VDC, 24 VAC	LV847380	7.150.000	LV848501	7.150.000
	200/250 VAC/DC	LV847383	7.150.000	LV848504	7.150.000
	380/480 VAC	LV847385	7.150.000	LV848506	7.150.000
Diagnostics	24VDC, 24 VAC	LV836700	7.865.000	LV836705	7.865.000
	200/250 VAC/DC	LV836703	7.865.000	LV836708	7.865.000
	380/480 VAC	LV836704	7.865.000	LV836709	7.865.000



Mechanical interlocking for source changeover			
Interlocking of 2 devices using connecting rods		Reference	Unit Price
Complete assembly with 2 adaptation fixtures + rods			
1 set of 2 adaptation fixtures for MasterPacT MTZ2 or MTZ3 fixed or drawout device		LV847930SP	11.524.700
1 set of 2 interlocking rods		LV833210SP	3.967.700
Note: Can be used with 1 MTZ2/3 fixed + 1 MTZ2/3 drawout.			
Interlocking using cables [1]			
Choose 2 adaptation fixtures (1 for each device) + 1 set of cables			
1 adaptation fixture for MasterPacT MTZ2/3 fixed devices		LV847926SP	8.297.300
1 adaptation fixture for MasterPacT MTZ2/3 drawout devices		LV847926SP	8.297.300
1 set of 2 cables of 2.5 m		LV833209SP	5.260.200
Choose 1 interlocking kit (including 3 adaptation fixtures + cables)			
3 sources, only 1 device closed, fixed or drawout devices		LV848610SP	48.612.300
2 sources + 1 coupling, fixed or drawout devices		LV848609SP	68.060.300
2 normal + 1 replacement source, fixed or drawout devices		LV848608SP	48.612.300
[1] Can be used with any combination of MTZ, fixed or drawout devices.			
Escutcheon and accessories		Fixed	Drawout
Escutcheon		LV848601SP 1.285.900	LV848603SP 1.441.000
Transparent cover IP54			LV848604SP 13.356.200
Escutcheon blanking plate		LV848605SP 3.675.100	LV848605SP 3.675.100

(*) Diagnostics & Communicating coils (MX/XF/MN) requires additionally the isolation module if it installed in breaker - 1 module by breaker.
Diagnostics & Communicating coils (MX/XF/MN) phải lắp thêm isolation - 1 module cho 1 breaker.

ACB MasterPacT MTZ Active

Hướng dẫn lựa chọn

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ Active và phụ kiện
Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric
Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxSP) có thể mua rời

Mã đặt hàng MasterPacT MTZ ACTIVE

GCR_MTZ1_CB_ACT Circuit breaker MasterPacT MTZ1
GCR_MTZ2_CB_ACT Circuit breaker MasterPacT MTZ2
GCR_MTZ3_CB_ACT Circuit breaker MasterPacT MTZ3

Mô tả MasterPacT MTZ

1	2	3	4	5	6	7	8	
MTZ2	40	-	H2	2A	4P	M	D	HH
4	2	2	2	2	2	1	1	2
Dãy sản phẩm MTZ1: 630-1600A MTZ2: 800-4000A MTZ3: 4000-6300A								
Dòng định mức 06,08,10,12,16, 20,25,32,40,50,63								
Dòng cắt H1,H2,H3,L1								
Loại trip 1E, 2E, 5E, 6E, 2A, 5A, 6A, 1EP*, 2EP*, 5EP*, 6EP*,2AP*, 5AP*, 6AP*								
Số cực 3P, 4P (N on Left), 4R (Neutral on Right)								
Cơ cấu vận hành M,E								
Kiểu lắp đặt F,D								
Đầu cực H,V,F								

2	Dòng định mức	12	1250A	32	3200A	6	Cơ cấu vận hành	7	Kiểu lắp đặt	8	Đầu cực
06	630A	16	1600A	40	4000A		M: Vận hành bằng tay		F: Loại cố định		H: Đầu cực nằm ngang
08	800A	20	2000A	50	5000A		E: Vận hành bằng điện		D: Loại kéo rút		V: Đầu cực dọc
10	1000A	25	2500A	63	6300A						F: Đầu cực phía trước

Ví dụ 1 MTZ232_H12A4PMFHH

MTZ2	32	H1	2A	4P	M	F	HH
MasterPacT MTZ2	3200A	66kA	Micrologic Active 2.0A	4 cực	Vận hành bằng tay	Lắp đặt cố định	Đầu cực nằm ngang trên và dưới

Ví dụ 2 MTZ232_H12A4PEFHV

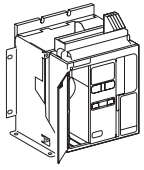
MTZ2	32	H1	2A	4P	E	F	HV
MasterPacT MTZ2	3200A	66kA	Micrologic Active 2.0A	4 cực	Vận hành bằng điện	Lắp đặt cố định	Đầu cực nằm ngang trên và đầu cực dọc phía dưới

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ Active và phụ kiện

Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric

Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxSP) có thể mua rời

Phụ kiện của ACB MasterPacT MTZ Active dùng chung với ACB MasterPacT MTZ micrologic X

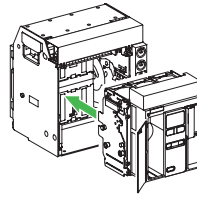


A MasterPacT fixed circuit breaker is described by minimum 4 catalog numbers corresponding to:

- The basic circuit breaker
- A control unit
- A top connection
- A bottom connection.

4 ON/OFF indication contacts (OF) (standard)
1 "Fault trip" indication contacts (SDE) (standard)

A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added.



A MasterPacT drawout circuit breaker is described by minimum 5 catalog numbers corresponding to:

- The basic circuit breaker
- A control unit
- A chassis with standard terminal blocks
- A top connection
- A bottom connection.

4 ON/OFF indication contacts (OF) (standard)
1 "Fault trip" indication contacts (SDE) (standard)

A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added.

Unit price (incl.VAT) in VND

ACB MasterPacT MTZ Active - Manual Fixed

H1 - Icu @220/440Vac (kA)

MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
	630	42kA	MTZ106_H12A3PMFHH	95.494.300	MTZ106_H12A4PMFHH	115.951.000
	800	42kA	MTZ108_H12A3PMFHH	96.353.400	MTZ108_H12A4PMFHH	118.776.900
	1000	42kA	MTZ110_H12A3PMFHH	100.428.900	MTZ110_H12A4PMFHH	127.296.400
	1250	42kA	MTZ112_H12A3PMFHH	105.491.100	MTZ112_H12A4PMFHH	132.421.300
	1600	42kA	MTZ116_H12A3PMFHH	115.652.900	MTZ116_H12A4PMFHH	153.458.800

ACB MasterPacT MTZ Active - Manual Drawout

H1 - Icu @220/440Vac (kA)

MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
	630	42kA	MTZ106_H12A3PMDHH	134.371.600	MTZ106_H12A4PMDHH	160.134.700
	800	42kA	MTZ108_H12A3PMDHH	134.371.600	MTZ108_H12A4PMDHH	160.134.700
	1000	42kA	MTZ110_H12A3PMDHH	138.967.400	MTZ110_H12A4PMDHH	172.236.900
	1250	42kA	MTZ112_H12A3PMDHH	149.217.200	MTZ112_H12A4PMDHH	174.269.700
	1600	42kA	MTZ116_H12A3PMDHH	167.860.000	MTZ116_H12A4PMDHH	208.585.300

ACB MasterPacT MTZ Active - Manual Fixed

H2 - Icu @220/440Vac (kA)

MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
	630	50kA	MTZ106_H22A3PMFHH	98.117.800	MTZ106_H22A4PMFHH	122.133.000
	800	50kA	MTZ108_H22A3PMFHH	99.281.600	MTZ108_H22A4PMFHH	122.133.000
	1000	50kA	MTZ110_H22A3PMFHH	102.947.900	MTZ110_H22A4PMFHH	130.197.100
	1250	50kA	MTZ112_H22A3PMFHH	108.279.600	MTZ112_H22A4PMFHH	134.876.500
	1600	50kA	MTZ116_H22A3PMFHH	118.965.000	MTZ116_H22A4PMFHH	155.012.000

ACB MasterPacT MTZ Active - Manual Drawout

H2 - Icu @220/440Vac (kA)

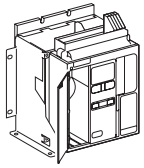
MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
	630	50kA	MTZ106_H22A3PMDHH	136.895.000	MTZ106_H22A4PMDHH	165.490.600
	800	50kA	MTZ108_H22A3PMDHH	138.817.800	MTZ108_H22A4PMDHH	165.490.600
	1000	50kA	MTZ110_H22A3PMDHH	147.209.700	MTZ110_H22A4PMDHH	175.613.900
	1250	50kA	MTZ112_H22A3PMDHH	152.359.900	MTZ112_H22A4PMDHH	180.345.000
	1600	50kA	MTZ116_H22A3PMDHH	170.980.700	MTZ116_H22A4PMDHH	214.179.900

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ Active và phụ kiện

Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric

Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxSP) có thể mua rời

Phụ kiện của ACB MasterPacT MTZ Active dùng chung với ACB MasterPacT MTZ micrologic X

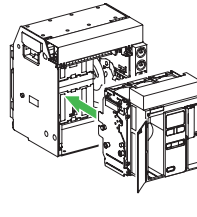


A MasterPacT fixed circuit breaker is described by minimum 4 catalog numbers corresponding to:

- The basic circuit breaker
- A control unit
- A top connection
- A bottom connection.

4 ON/OFF indication contacts (OF) (standard)
1 "Fault trip" indication contacts (SDE) (standard)

A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added.



A MasterPacT drawout circuit breaker is described by minimum 5 catalog numbers corresponding to:

- The basic circuit breaker
- A control unit
- A chassis with standard terminal blocks
- A top connection
- A bottom connection.

4 ON/OFF indication contacts (OF) (standard)
1 "Fault trip" indication contacts (SDE) (standard)

A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added.

Unit price (incl.VAT) in VND

ACB MasterPacT MTZ Active - Manual Fixed

H1- Icu @220/440Vac (kA)

	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ2	800	66kA	MTZ208_H12A3PMFHH	99.969.100	MTZ208_H12A4PMFHH	126.271.200
	1000	66kA	MTZ210_H12A3PMFHH	104.941.100	MTZ210_H12A4PMFHH	133.581.800
	1250	66kA	MTZ212_H12A3PMFHH	111.325.500	MTZ212_H12A4PMFHH	140.603.100
	1600	66kA	MTZ216_H12A3PMFHH	120.349.900	MTZ216_H12A4PMFHH	160.773.800
	2000	66kA	MTZ220_H12A3PMFHH	133.783.100	MTZ220_H12A4PMFHH	173.415.000
	2500	66kA	MTZ225_H12A3PMFHH	184.778.000	MTZ225_H12A4PMFHH	234.084.400
	3200	66kA	MTZ232_H12A3PMFHH	218.109.100	MTZ232_H12A4PMFHH	275.232.100
MTZ3	4000	66kA	MTZ240_H12A3PMFHH	339.380.800	MTZ240_H12A4PMFHH	424.491.100
	4000	100kA	MTZ340_H12A3PMFHH	451.974.600	MTZ340_H12A4PMFHH	560.555.600
	5000	100kA	MTZ350_H12A3PMFHH	580.056.400	MTZ350_H12A4PMFHH	724.465.500
	6300	100kA	MTZ363_H12A3PMFHH	717.296.800	MTZ363_H12A4PMFHH	972.077.700

ACB MasterPacT MTZ Active - Manual Drawout

H1- Icu @220/440Vac (kA)

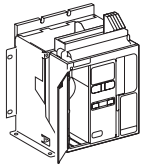
	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ2	800	66kA	MTZ208_H12A3PMDHH	139.219.300	MTZ208_H12A4PMDHH	169.909.300
	1000	66kA	MTZ210_H12A3PMDHH	147.088.700	MTZ210_H12A4PMDHH	175.014.400
	1250	66kA	MTZ212_H12A3PMDHH	151.178.500	MTZ212_H12A4PMDHH	178.767.600
	1600	66kA	MTZ216_H12A3PMDHH	173.926.500	MTZ216_H12A4PMDHH	214.816.800
	2000	66kA	MTZ220_H12A3PMDHH	193.128.100	MTZ220_H12A4PMDHH	239.515.100
	2500	66kA	MTZ225_H12A3PMDHH	241.282.800	MTZ225_H12A4PMDHH	295.285.100
	3200	66kA	MTZ232_H12A3PMDHH	309.845.800	MTZ232_H12A4PMDHH	367.990.700
MTZ3	4000	66kA	MTZ240_H12A3PMDHH	438.969.300	MTZ240_H12A4PMDHH	535.125.800
	4000	100kA	MTZ340_H12A3PMDHH	599.946.600	MTZ340_H12A4PMDHH	790.908.800
	5000	100kA	MTZ350_H12A3PMDHH	751.702.600	MTZ350_H12A4PMDHH	979.383.900
	6300	100kA	MTZ363_H12A3PMDHH	986.222.600	MTZ363_H12A4PMDHH	1.330.310.300

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ Active và phụ kiện

Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric

Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxSP) có thể mua rời

Phụ kiện của ACB MasterPacT MTZ Active dùng chung với ACB MasterPacT MTZ micrologic X



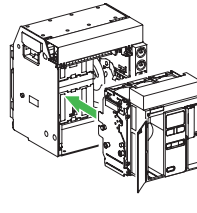
A MasterPacT fixed circuit breaker is described by minimum 4 catalog numbers corresponding to:

- The basic circuit breaker
- A control unit
- A top connection
- A bottom connection.



4 ON/OFF indication contacts (OF) (standard)
1 "Fault trip" indication contacts (SDE) (standard)

A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added.



A MasterPacT drawout circuit breaker is described by minimum 5 catalog numbers corresponding to:

- The basic circuit breaker
- A control unit
- A chassis with standard terminal blocks
- A top connection
- A bottom connection.

4 ON/OFF indication contacts (OF) (standard)

1 "Fault trip" indication contacts (SDE) (standard)
A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added.

Unit price (incl.VAT) in VND

ACB MasterPacT MTZ Active -Manual Fixed

H2 - Icu @220/440Vac (kA)

	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ2	800	100kA	MTZ208_H22A3PMFHH	118.197.200	MTZ208_H22A4PMFHH	147.475.900
	1000	100kA	MTZ210_H22A3PMFHH	124.150.400	MTZ210_H22A4PMFHH	160.234.800
	1250	100kA	MTZ212_H22A3PMFHH	130.427.000	MTZ212_H22A4PMFHH	162.054.200
	1600	100kA	MTZ216_H22A3PMFHH	153.642.500	MTZ216_H22A4PMFHH	182.380.000
	2000	100kA	MTZ220_H22A3PMFHH	167.648.800	MTZ220_H22A4PMFHH	222.731.300
	2500	100kA	MTZ225_H22A3PMFHH	215.343.700	MTZ225_H22A4PMFHH	290.758.600
	3200	100kA	MTZ232_H22A3PMFHH	267.771.900	MTZ232_H22A4PMFHH	337.110.400
MTZ3	4000	100kA	MTZ240_H22A3PMFHH	396.800.800	MTZ240_H22A4PMFHH	525.434.800
	4000	150kA	MTZ340_H22A3PMFHH	532.651.900	MTZ340_H22A4PMFHH	724.484.200
	5000	150kA	MTZ350_H22A3PMFHH	681.767.900	MTZ350_H22A4PMFHH	929.216.200
	6300	150kA	MTZ363_H22A3PMFHH	812.794.400	MTZ363_H22A4PMFHH	1.237.546.200

ACB MasterPacT MTZ Active - Manual Drawout

H2 - Icu @220/440Vac (kA)

	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ2	800	100kA	MTZ208_H22A3PMDHH	178.571.800	MTZ208_H22A4PMDHH	216.282.000
	1000	100kA	MTZ210_H22A3PMDHH	189.510.200	MTZ210_H22A4PMDHH	225.568.200
	1250	100kA	MTZ212_H22A3PMDHH	189.510.200	MTZ212_H22A4PMDHH	232.359.600
	1600	100kA	MTZ216_H22A3PMDHH	219.355.400	MTZ216_H22A4PMDHH	265.598.300
	2000	100kA	MTZ220_H22A3PMDHH	251.953.900	MTZ220_H22A4PMDHH	308.154.000
	2500	100kA	MTZ225_H22A3PMDHH	306.608.500	MTZ225_H22A4PMDHH	376.851.200
	3200	100kA	MTZ232_H22A3PMDHH	397.929.400	MTZ232_H22A4PMDHH	482.565.600
MTZ3	4000	100kA	MTZ240_H22A3PMDHH	557.378.800	MTZ240_H22A4PMDHH	663.972.100
	4000	150kA	MTZ340_H22A3PMDHH	781.339.900	MTZ340_H22A4PMDHH	937.623.500
	5000	150kA	MTZ350_H22A3PMDHH	973.647.400	MTZ350_H22A4PMDHH	1.165.677.700
	6300	150kA	MTZ363_H22A3PMDHH	1.266.975.600	MTZ363_H22A4PMDHH	1.505.814.200



ACB MasterPacT MTZ Micrologic Active

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ Active và phụ kiện

Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric

Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxSP) có thể mua rời

Khi chọn Micrologic Active trip unit khác Micrologic 2.0A, giá thêm vào máy cắt MasterPacT MTZ như trong bảng sau

Unit price (incl.VAT) in VND

Micrologic Active Control Unit

Reference
MTZ1/fixed

Unit Price

Reference
MTZ1/Drawout

Unit Price

MicroLogic Active A control unit/No Wireless

Ammeter Only

MicroLogic Active 5.0 A	Selective protection - LSI	LV947285	12.865.600	LV965305	12.865.600
MicroLogic Active 6.0 A	Selective + earth-fault protection - LSIG	LV947286	25.692.700	LV965306	25.692.700

MicroLogic Active A control unit/Wireless

Ammeter Only

MicroLogic Active 2.0 AP (*)	Basic protection - LI	LV947282W	1.994.300	LV965304W	1.994.300
MicroLogic Active 5.0 AP (*)	Selective protection - LSI	LV947285W	15.721.200	LV965305W	15.721.200
MicroLogic Active 6.0 AP (*)	Selective + earth-fault protection - LSIG	LV947286W	29.408.500	LV965306W	29.408.500

MicroLogic Active E control unit/No Wireless

Ammeter + Voltage / Energy / Power Meter

MicroLogic Active 2.0 E	Basic protection - LI	LV947280	3.988.600	LV947284	3.988.600
MicroLogic Active 5.0 E	Selective protection - LSI	LV947283	18.575.700	LV948499	18.575.700
MicroLogic Active 6.0 E	Selective + earth-fault protection - LSIG	LV947288	33.123.200	LV947292	33.123.200

MicroLogic Active E control unit/Wireless

Ammeter + Voltage / Energy / Power Meter

MicroLogic Active 2.0 EP (*)	Basic protection - LI	LV947280W	5.982.900	LV947281W	5.982.900
MicroLogic Active 5.0 EP (*)	Selective protection - LSI	LV947283W	21.430.200	LV947284W	21.430.200
MicroLogic Active 6.0 EP (*)	Selective + earth-fault protection - LSIG	LV947288W	36.839.000	LV947292W	36.839.000

Reference
MTZ2/MTZ3
fixed

Unit Price

Reference
MTZ2/MTZ3
Drawout

Unit Price

MicroLogic Active A control unit/No Wireless

Ammeter Only

MicroLogic Active 5.0 A	Selective protection - LSI	LV947285	12.865.600	LV948360	12.865.600
MicroLogic Active 6.0 A	Selective + earth-fault protection - LSIG	LV947286	25.692.700	LV948361	25.692.700

MicroLogic Active A control unit/Wireless

Ammeter Only

MicroLogic Active 2.0 AP (*)	Basic protection - LI	LV947282W	1.994.300	LV948358W	1.994.300
MicroLogic Active 5.0 AP (*)	Selective protection - LSI	LV947285W	15.721.200	LV948360W	15.721.200
MicroLogic Active 6.0 AP (*)	Selective + earth-fault protection - LSIG	LV947286W	29.408.500	LV948361W	29.408.500

MicroLogic Active E control unit/No Wireless

Ammeter + Voltage / Energy / Power Meter

MicroLogic Active 2.0 E	Basic protection - LI	LV947280	3.988.600	LV948498	3.988.600
MicroLogic Active 5.0 E	Selective protection - LSI	LV947283	18.575.700	LV948499	18.575.700
MicroLogic Active 6.0 E	Selective + earth-fault protection - LSIG	LV947288	33.123.200	LV948500	33.123.200

MicroLogic Active E control unit/Wireless

Ammeter + Voltage / Energy / Power Meter

MicroLogic Active 2.0 EP (*)	Basic protection - LI	LV947280W	5.982.900	LV948498W	5.982.900
MicroLogic Active 5.0 EP (*)	Selective protection - LSI	LV947283W	21.430.200	LV948499W	21.430.200
MicroLogic Active 6.0 EP (*)	Selective + earth-fault protection - LSIG	LV947288W	36.839.000	LV948500W	36.839.000

(*) Using the wireless function of the MicroLogic requires the installation of a panel server.

Sử dụng Micrologic với chức năng wireless cần phải lắp thêm panel server

ACB EasyPact EVS 800 - 4000A

Bảo vệ bằng trip điện tử ET

Trip unit chỉnh định từ 0.4 -1

Lắp đặt kiểu cố định/ rút kéo

Dùng chung một vài phụ kiện với EasyPact MVS

EasyPact EVS cơ bản bao gồm:

Khung CB :

Bộ đầu nối phía sau, nằm ngang (trên & dưới)

Trip ET2I

4 tiếp điểm bảo trạng thái

1 tiếp điểm bảo sự cố

Ui: 1000Vac

Ue: 690Vac

Icu: 65kA@440Vac

Icu = Ics = Icw @1s



EasyPact EVS Fix type 65KA with Trip System ET2I			Reference	Unit Price
Dòng điện (A)	Mã hàng 3P	Đơn giá (VND)	Mã hàng 4P	Đơn giá (VND)
800	EVS08H3MF20	82.071.000	EVS08H4MF20	93.717.800
1000	EVS10H3MF20	83.734.200	EVS10H4MF20	98.143.100
1250	EVS12H3MF20	85.758.200	EVS12H4MF20	104.440.600
1600	EVS16H3MF20	88.412.500	EVS16H4MF20	106.098.300
2000	EVS20H3MF20	98.763.500	EVS20H4MF20	117.851.800
2500	EVS25H3MF20	112.288.000	EVS25H4MF20	124.955.600
3200	EVS32H3MF20	129.994.700	EVS32H4MF20	153.841.600
4000	EVS40H3MF20	204.629.700	EVS40H4MF20	249.780.300



EasyPact EVS Drawout type 65KA with Trip System ET 2I				
Dòng điện (A)	Mã hàng 3P	Đơn giá (VND)	Mã hàng 4P	Đơn giá (VND)
800	EVS08H3MW20	103.453.900	EVS08H4MW20	113.742.200
1000	EVS10H3MW20	104.051.200	EVS10H4MW20	116.121.500
1250	EVS12H3MW20	107.868.200	EVS12H4MW20	119.718.500
1600	EVS16H3MW20	114.728.900	EVS16H4MW20	122.316.700
2000	EVS20H3MW20	126.821.200	EVS20H4MW20	142.921.900
2500	EVS25H3MW20	134.421.100	EVS25H4MW20	150.013.600
3200	EVS32H3MW20	150.729.700	EVS32H4MW20	177.558.700
4000	EVS40H3MW20	297.045.100	EVS40H4MW20	368.331.700

When other version Micrologic be selected, should add in price to ACB price as in table below
 Khi chọn Micrologic loại khác, giá thêm vào máy cắt như trong bảng sau



Trip System ET2I

Micrologic type	Easypact EVS fixed type	Unit Price	Easypact EVS withdrawable type	Unit Price
Without LCD ET 5S	EVS21424	4.419.800	EVS21414	4.419.800
ET 6G	EVS21427	10.131.000	EVS21417	10.131.000
With LCD ETA 5S	EVS21425	5.203.000	EVS21415	5.203.000
ETA 6G	EVS21428	11.929.500	EVS21418	11.929.500

Sử dụng Product Selector để đặt hàng EasyPact MVS

Mã đặt hàng ACB EasyPact MVS - áp dụng kể từ tháng 6/2025

GCR_MVSB2_CB Circuit breaker EasyPact MVS

GCR_MVSB2_SD Switch Disconnecter EasyPact MVS

1	2	3	4	5	6	7	8
MVS2	16	H	3	M	F	2L	V
4	2	1	1	1	1	2	1
Dãy sản phẩm Easypact MVS2							
Dòng định mức 06,08,10,12,16, 20,25,32,40							
Dòng cắt N,H,T							
Số cực 3,4							
Cơ cấu vận hành E,M,N,O,P,Q,R,S,T							
Kiểu lắp đặt F,W							
Loại trip 0D, 2B, 5B, 2S, 5S, 6S, 2A, 5A, 6A, 2V, 5V, 6V							
Đầu cực không có, V,D,E							

- 2 Dòng định mức**
 06 630A
 08 800A
 10 1000A
 12 1250A
 16 1600A
 20 2000A
 25 2500A
 32 3200A
 40 4000A

- 3 Dòng cắt**
 N 50kA
 H 65kA
 T 85kA

- 5 Cơ cấu vận hành**
 M: Vận hành bằng tay
 N: Electrical 200/240 VAC MCH + XF + MX
 O: Electrical 110/130 VAC MCH + XF + MX
 P: Electrical 380/415 VAC MCH + XF + MX
 Q: Electrical 200/250 VDC MCH + XF + MX
 R: Electrical 100/125 VDC MCH + XF + MX
 S: Electrical 48/60V DC MCH + XF + MX
 T: Electrical 24/30V DC MCH + XF + MX
 E: Electrical MCH/XF/MX điện áp điều khiển khác nhau

- 6 Kiểu lắp đặt**
 F: Loại cố định
 W: Loại kéo rút

- 7 Loại trip**
 B: Basic protection
 S: Standard Protection
 A: Current metering
 V: Energy metering

- 8 Đầu cực**
 H: Đầu cực ngang trên và dưới
 V: Đầu cực dọc trên và dưới
 D: Trên ngang, dưới dọc
 E: Trên dọc, dưới ngang

Ví dụ 1 **MVS220H3MF2BH**

MVS2	20	H	3	M	F	2B	H
EasyPact MVS	2000A	66kA	3 cực	Vận hành bằng tay	Lắp đặt cố định	Trip unit TS2.0	Đầu cực nằm ngang trên và dưới

Ví dụ 2 **MVS220H4NF2SH**

MVS2	20	H	4	N	F	2S	H
EasyPact MVS	2000A	66kA	4 cực	Vận hành bằng điện, điện áp điều khiển 220/240Vac	Lắp đặt cố định	Trip unit TSS2.0	Đầu cực nằm ngang trên và dưới

EasyPact MVS Type N & H, MVS 800 to 4000A
 Rated voltage : Ue= 690V, 50/60Hz
 Rated insulation voltage: Ui= 1000V
 Impulse withstand voltage: Uimp = 12kV
 Complying with IEC 947-2,
 Ics = Icu = Icw @1s
 Basic EasyPact MVS included:

- Basic frame
- Horizontal rear connection (top&bottom)
- Trip unit ET2I
- 4 indication contact OF
- 1 fault indication contact SDE

EasyPact MVS loại N,H từ 800A đến 4000A
 Điện áp định mức Ue=690V, 50/60Hz
 Điện áp cách điện định mức Ui=1000V
 Điện áp chịu xung định mức Uimp=12kV
 Tuân theo tiêu chuẩn IEC 947-2, Ics=100% Icu
 Ics = Icu = Icw @1s
 EasyPact MVS cơ bản bao gồm:

- Khung CB
- Bộ đầu nối phía sau, nằm ngang (trên & dưới)
- Trip ET2I
- 4 tiếp điểm báo trạng thái
- 1 tiếp điểm báo sự cố



Unit price (incl.VAT) in VND

Air Circuit Breaker EasyPact MVS FIXED & DRAWOUT, Type N, Manually operated

EasyPact MVS800/4000A, type N, Fixed, Icu=Ics=Icw=50kA/440VAC

Icu	Rating In (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
50 kA	800	MVS08N3MF2L	93.736.500	MVS08N4MF2L	116.231.500
	1000	MVS10N3MF2L	98.032.000	MVS10N4MF2L	121.555.500
	1250	MVS12N3MF2L	100.320.000	MVS12N4MF2L	124.393.500
	1600	MVS16N3MF2L	109.400.500	MVS16N4MF2L	130.509.500
	2000	MVS20N3MF2L	122.837.000	MVS20N4MF2L	146.569.500
	2500	MVS25N3MF2L	135.278.000	MVS25N4MF2L	152.174.000
55kA	3200	MVS32N3MF2L	155.573.000	MVS32N4MF2L	182.297.500
	4000	MVS40N3MF2L	257.130.500	MVS40N4MF2L	298.925.000

EasyPact MVS800/4000A, type N, Drawout, Icu=Ics=Icw=50kA/440VAC

Icu	Rating In (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
50 kA	800	MVS08N3MW2L	122.413.500	MVS08N4MW2L	134.590.500
	1000	MVS10N3MW2L	123.123.000	MVS10N4MW2L	137.406.500
	1250	MVS12N3MW2L	128.397.500	MVS12N4MW2L	143.852.500
	1600	MVS16N3MW2L	141.927.500	MVS16N4MW2L	148.098.500
	2000	MVS20N3MW2L	156.887.500	MVS20N4MW2L	176.803.000
	2500	MVS25N3MW2L	160.869.500	MVS25N4MW2L	179.525.500
55kA	3200	MVS32N3MW2L	183.084.000	MVS32N4MW2L	212.492.500
	4000	MVS40N3MW2L	355.487.000	MVS40N4MW2L	440.797.500



Air Circuit Breaker EasyPact MVS FIXED & DRAWOUT, Type H, Manually operated

EasyPact MVS800/4000A, type H, Fixed, Icu=Ics=Icw=65kA/440VAC

Icu	Rating In (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
65 kA	800	MVS08H3MF2L	110.357.500	MVS08H4MF2L	126.016.000
	1000	MVS10H3MF2L	112.590.500	MVS10H4MF2L	131.967.000
	1250	MVS12H3MF2L	115.318.500	MVS12H4MF2L	140.442.500
	1600	MVS16H3MF2L	118.888.000	MVS16H4MF2L	142.664.500
	2000	MVS20H3MF2L	132.808.500	MVS20H4MF2L	158.466.000
	2500	MVS25H3MF2L	150.986.000	MVS25H4MF2L	168.019.500
4000	3200	MVS32H3MF2L*	174.801.000	MVS32H4MF2L	206.866.000
	4000	MVS40H3MF2L	275.154.000	MVS40H4MF2L	335.868.500

EasyPact MVS800/4000A, type H, Drawout, Icu=Icu=Icu=65kA/440VAC

Icu	Rating In (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
65 kA	800	MVS08H3MW2L	139.106.000	MVS08H4MW2L	152.944.000
	1000	MVS10H3MW2L	139.914.500	MVS10H4MW2L	156.145.000
	1250	MVS12H3MW2L	145.040.500	MVS12H4MW2L	160.979.500
	1600	MVS16H3MW2L	154.275.000	MVS16H4MW2L	164.477.500
	2000	MVS20H3MW2L	170.527.500	MVS20H4MW2L	192.175.500
	2500	MVS25H3MW2L	180.752.000	MVS25H4MW2L	201.718.000
4000	3200	MVS32H3MW2L	202.680.500	MVS32H4MW2L	238.755.000
	4000	MVS40H3MW2L	399.421.000	MVS40H4MW2L	495.280.500

(* Dùng mã hàng MVS32H3MF2LA khi trình trong công cụ xin giảm giá

EasyPact MVS Type T, 2000 to 4000A
Rated voltage: Ue = 690V, 50/60Hz
Rated insulation voltage: Ui = 1000V
Impulse withstand voltage: Uimp = 12kV
Complying with IEC 947-2,
Ics = cu = Icw @1s

Basic EasyPact MVS included:

- Basic frame
- Horizontal rear connection (top&bottom)
- Trip unit ET21
- 4 indication contact OF
- 1 fault indication contact SDE

EasyPact MVS loại T, từ 2000 đến 4000A
Điện áp định mức Ue = 690V, 50/60Hz
Điện áp cách điện định mức Ui = 1000V
Điện áp chịu xung định mức Uimp = 12kV
Tuân theo tiêu chuẩn IEC 947-2, Ics = 100% Icu
Ics = cu = Icw @1s

EasyPact MVS cơ bản bao gồm:

- Khung CB
- Bộ đầu nối phía sau, nằm ngang (trên & dưới)
- Trip ET21
- 4 tiếp điểm báo trạng thái
- 1 tiếp điểm báo sự cố



Unit price (incl.VAT) in VND

Air Circuit Breaker EasyPact MVS FIXED & DRAWOUT, Type T, Manually operated

EasyPact MVS800/4000A, type T, Fixed, Icu=Ics=Icw=85kA/440VAC

Icu	Rating In (A)	Reference 3P	Unit price	Reference 4P	Unit price
85kA	2000	MVS20T3MF2L	135.674.000	MVS20T4MF2L	169.592.500
	2500	MVS25T3MF2L	173.860.500	MVS25T4MF2L	217.324.800
	3200	MVS32T3MF2L	209.930.600	MVS32T4MF2L	262.412.700
	4000	MVS40T3MF2L	310.403.500	MVS40T4MF2L	388.004.100



EasyPact MVS800/4000A, type T, Drawout, Icu=Icu=Icu=85kA/440VAC

Icu	Rating In (A)	Reference 3P	Unit price	Reference 4P	Unit price
85kA	2000	MVS20T3MW2L	209.218.900	MVS20T4MW2L	261.523.900
	2500	MVS25T3MW2L	254.444.300	MVS25T4MW2L	318.056.200
	3200	MVS32T3MW2L	318.511.600	MVS32T4MW2L	398.140.600
	4000	MVS40T3MW2L	445.495.600	MVS40T4MW2L	556.869.500

Auxiliaries for remote operation & chassis accessories

Phụ kiện để điều khiển từ xa và phụ kiện chassis

Unit price (incl.VAT) in VND

Auxiliaries for remote operation & chassis accessories.

Electrical auxiliaries for Easypact MVS			FIXED		DRAWOUT	
Description		Voltage	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Motor mechanism		220 VAC	48212	29,760,500	48527	31,845,000
		380/480 VAC	48214	29,760,500	48529	30,357,800
		24 VDC	48206	29,760,500	48521	31,845,000
Closing release (XF)		220 VAC/VDG	MVS21803	10.824.000	MVS21804	10.824.000
		380/480 VAC	MVS21805	10.824.000	MVS21806	10.824.000
		24 VAC/DC	47350	11.685.300	48481	11.501.600
Opening release (MX)		220 VAC	47363	11.501.600	48494	11.501.600
		380/480 VAC	47365	11.501.600	48496	11.501.600
		24 VAC/DC	47360	11.501.600	48491	11.501.600
Ready to close contact (PF)		5A - 240V	47342	3.169.100	48469	3.169.100
Undervoltage Trip (MN)		220/250 VAC	47383	11.685.300	48504	11.685.300
		380/480 VAC	47385	11.501.600	48506	11.501.600
		24 VDC	47380	11.501.600	48501	11.501.600
	Time delay	220/240 VAC	33682	11.656.700	33682	11.656.700
Carriage switches	1 connected position contact (CE)				33751	1.515.800
	1 test position contact (CD)				33752	1.515.800
	1 disconnect position contact (CT)				33753	1.515.800

Escutcheon and accessories

Description	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Escutcheon	48601	1,815,000	48603	2,055,900
Transparent cover (IP54)	-		48604	18,385,400
Escutcheon blanking plate	48605	3,566,200	48605	3,566,200

Interlocking for source changeover system for 2 devices

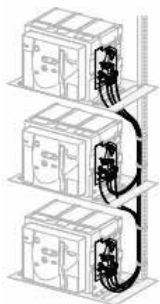
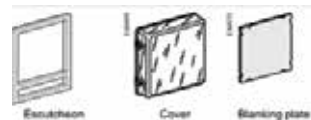
Description	Reference	Unit Price
Interlocking using Cable		
Choose 2 adaptation fixtures (1 for each breaker) + 1 set of Cable		
Adaptation for MVS fixed devices	47926	9,141,000
Adaptation for MVS drawout devices	47926	9,141,000
Set of Cable	33209	6,712,200

Interlocking of ATS 3 devices

Description	Reference	Unit Price
Interlocking using Cable		
1 complete set of 3 adaptaton fixtures + 1 set of Cable		
3 sources, only 1 device closed, fixed or drawout	48610	49,760,700
2 sources, 1 coupling, fixed or drawout	48609	49,760,700
2 normal, 1 replacement source, fixed or drawout	48608	46,504,700

When other version Micrologic be selected, should add in price to ACB price as in table below
 Khi chọn Micrologie loại khác, giá thêm vào máy cắt như trong bảng sau

Micrologic type	Reference MVS fixed type	Unit Price	Reference MVS drawout type	Unit Price
Without LCD ET 5S	MVS21424	5.816.800	MVS21414	5.816.800
ET 6G	MVS21427	13.414.500	MVS21417	13.414.500
With LCD ETA 2I	MVS21422	5.824.500	MVS21412	5.824.500
ETV 2I	MVS21423	13.084.500	MVS21413	13.084.500
ETA 5S	MVS21425	6.600.000	MVS21415	6.600.000
ETV 5S	MVS21426	16.848.700	MVS21416	16.848.700
ETA 6G	MVS21428	15.719.000	MVS21418	15.719.000
ETV 6G	MVS21429	16.848.700	MVS21419	16.848.700



MasterPacT NT ACB type H1, H2 from 630 to1600A
 Rated voltage : 660V, 50/60Hz
 Complying with IEC 947-2, Ics=100% Icu
 Basic MasterPacT NT includes:
 Basic frame
 Horizontal rear connection (top&bottom)
 Micrologic 2.0A
 4 indication contact OF
 1 fault indication contact SDE

MasterPacT NT loại H1, H2, từ 630A đến 1600A
 Điện áp định mức 660V, 50/60Hz
 Tuân theo tiêu chuẩn IEC 947-2, Ics=100% Icu
 MasterPacT NT cơ bản bao gồm:
 Khung CB
 Bộ đầu nối nằm ngang phía sau (trên & dưới)
 Micrologic 2.0A
 4 tiếp điểm báo trạng thái
 1 tiếp điểm báo sự cố

Unit price (incl.VAT) in VND

Air Circuit Breaker MasterPacT NT FIXED & DRAWOUT, Type H1 & H2

Air Circuit Breaker MasterPacT NT 630/1600 Type H1, Icu = 42k/440VAC

Type	Rating (A)	Reference	3P Unit Price	Reference	4P Unit Price
FIXED	630	NT06H13F2	115.494.500	NT06H14F2	138.765.000
	800	NT08H13F2	125.834.500	NT08H14F2	153.411.500
	1000	NT10H13F2	132.731.500	NT10H14F2	162.035.500
	1250	NT12H13F2	145.942.500	NT12H14F2	178.876.500
	1600	NT16H13F2	160.825.500	NT16H14F2	206.217.000
DRAWOUT	630	NT06H13D2	160.308.500	NT06H14D2	191.339.500
	800	NT08H13D2	168.932.500	NT08H14D2	201.679.500
	1000	NT10H13D2	177.551.000	NT10H14D2	215.468.000
	1250	NT12H13D2	197.571.000	NT12H14D2	234.580.500
	1600	NT16H13D2	224.251.500	NT16H14D2	275.275.000

Air Circuit Breaker MasterPacT NT 630/1600 Type H2, Icu = 50kA/440VAC

FIXED	630	NT06H23F2	121.940.500	NT06H24F2	142.763.500
	800	NT08H23F2	131.802.000	NT08H24F2	156.689.500
	1000	NT10H23F2	136.477.000	NT10H24F2	165.484.000
	1250	NT12H23F2	149.693.500	NT12H24F2	182.264.500
	1600	NT16H23F2	164.879.000	NT16H24F2	210.177.000
DRAWOUT	630	NT06H23D2	166.347.500	NT06H24D2	196.922.000
	800	NT08H23D2	177.584.000	NT08H24D2	209.231.000
	1000	NT10H23D2	189.893.000	NT10H24D2	220.643.500
	1250	NT12H23D2	205.386.500	NT12H24D2	240.207.000
	1600	NT16H23D2	229.179.500	NT16H24D2	282.755.000

MasterPacT NTO6/NT16 Accessories

Auxiliaries for remote operation & chassis accessories.

Electrical auxiliaries for NTO6/NT16		FIXED		DRAWOUT	
Type	Voltage	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Motor mechanism (MCH)	220 VAC	47396	29.760.500	47466	29.760.500
	380/480 VAC	47400	29.760.500	47468	29.760.500
	24 VDC	47390	29.760.500	47460	29.760.500
Closing release (XF)	220 VAC	47353	11.685.300	47443	11.685.300
	380/480 VAC	47355	11.501.600	47445	11.501.600
	24 VAC/DC	47350	11.685.300	47440	11.501.600
Opening release (MX)	220 VAC	47363	11.501.600	33813	12.505.900
	380/480 VAC	47365	11.501.600	33815	12.304.600
	24 VAC/DC	47360	11.501.600	33810	12.304.600
Ready to close contact (PF)	5A - 240V	47342	3.169.100	47432	3.020.600
Electrical closing button (BPFE)		47512	6.557.100	47512	6.557.100
Shunt trip (2nd MX)	220 VAC	47373	11.501.600	47453	11.685.300
	380/480 VAC	47375	11.501.600	47455	11.501.600
	24 VAC/DC	47370	11.501.600	47450	11.501.600
Undervoltage Trip (MN)	220/250 VAC	47383	11.685.300	33822	12.505.900
	380/480 VAC	47385	11.501.600	33824	12.304.600
	24 VDC	47380	11.501.600	33819	12.304.600
Time delay, 220/240 VAC		33682	11.656.700	33682	11.656.700
Carriage switches		1 connected position contact (CE)		33751	1.515.800
		1 test position contact (CD)		33752	1.515.800
		1 disconnect position contact (CT)		33753	1.515.800

Chassing locking and accessories of NTO6/NT16 Drawout type

Description	Type	Reference	Unit Price
Door interlock	right hand side (VPECD)	33786	3.404.500
Breaker mismatch protection (VDC)		33767	3.243.900

MasterPact ACB, Type H1 & H2, NW 800 to 6300A
Rated voltage : 690/1150V, 50/60Hz
Complying with IEC 947-2, Ics=100% Icu
Basic MasterPact NW includes:

- Basic frame
- Horizontal rear connection (top & bottom)
- Micrologic 2.0A
- 4 indication contact OF
- 1 fault indication contact SDE

MasterPact NW loại H1, H2, từ 800A đến 6300A
Điện áp định mức 690/1150V, 50/60Hz
Tuân theo tiêu chuẩn IEC 947-2, Ics=100% Icu
MasterPact NW cơ bản bao gồm:

- Khung CB
- Bộ đầu nối nằm ngang (trên & dưới)
- Micrologic 2.0A
- 4 tiếp điểm báo trạng thái
- 1 tiếp điểm báo sự cố

Unit price (incl.VAT) in VND

Air Circuit Breaker MasterPact NW FIXED & DRAWOUT, Type H1

Air Circuit Breaker MasterPact FIXED NW 800/6300 Type H1, Icu = 65kA & 100kA/440VAC

Icu	Rating (A)	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
65 kA	800	NW08H13F2		133.589.500	NW08H14F2		163.746.000
	1000	NW10H13F2		139.936.500	NW10H14F2		172.364.500
	1250	NW12H13F2		149.270.000	NW12H14F2		185.581.000
	1600	NW16H13F2		162.607.500	NW16H14F2		213.504.500
	2000	NW20H13F2		181.648.500	NW20H14F2		239.756.000
	2500	NW25H13F2		250.415.000	NW25H14F2		317.449.000
100 kA	3200	NW32H13F2		298.149.500	NW32H14F2		372.372.000
	4000	NW40H13F2		453.321.000	NW40H14F2		567.820.000
	4000b	NW4BH13F2		602.723.000	NW4BH14F2		744.887.000
	5000	NW50H13F2		782.347.500	NW50H14F2		966.575.500
	6300	NW63H13F2		1.045.907.500	NW63H14F2		1.262.957.300

Air Circuit Breaker MasterPact DRAWOUT, NW 800/6300 Type H1, Icu = 65kA & 100kA/440VAC

Icu	Rating (A)	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
65 kA	800	NW08H13D2		184.426.000	NW08H14D2		221.479.500
	1000	NW10H13D2		194.766.000	NW10H14D2		227.524.000
	1250	NW12H13D2		206.783.500	NW12H14D2		238.051.000
	1600	NW16H13D2		235.438.500	NW16H14D2		278.641.000
	2000	NW20H13D2		260.249.000	NW20H14D2		317.086.000
	2500	NW25H13D2		326.095.000	NW25H14D2		399.239.500
100 kA	3200	NW32H13D2		419.947.000	NW32H14D2		507.683.000
	4000	NW40H13D2		590.903.500	NW40H14D2		731.725.500
	4000b	NW4BH13D2		804.435.500	NW4BH14D2		1.051.154.500
	5000	NW50H13D2		1.004.481.500	NW50H14D2		1.294.870.500
	6300	NW63H13D2		1.286.063.900	NW63H14D2		1.722.139.100

Air Circuit Breaker MasterPact NW FIXED & DRAWOUT, Type H2

Air Circuit Breaker MasterPact FIXED NW 800/6300 Type H2, Icu = 100kA & 150kA/440VAC

Icu	Rating (A)	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
100 kA	800	NW08H23F2		157.685.000	NW08H24F2		193.044.500
	1000	NW10H23F2		166.644.500	NW10H24F2		208.560.000
	1250	NW12H23F2		178.871.000	NW12H24F2		218.493.000
	1600	NW16H23F2		206.195.000	NW16H24F2		252.004.500
	2000	NW20H23F2		233.651.000	NW20H24F2		305.701.000
	2500	NW25H23F2		301.400.000	NW25H24F2		391.886.000
150 kA	3200	NW32H23F2		363.737.000	NW32H24F2		454.305.500
	4000	NW40H23F2		542.553.000	NW40H24F2		700.843.000
	4000b	NW4BH23F2		698.357.000	NW4BH24F2		938.102.000
	5000	NW50H23F2		901.681.000	NW50H24F2		1.198.906.500
	6300	NW63H23F2		1.186.232.300	NW63H24F2		1.578.700.200

Air Circuit Breaker MasterPact DRAWOUT, NW 800/6300 Type H2, Icu = 100kA & 150kA/440VAC

Icu	Rating (A)	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
100 kA	800	NW08H23D2		237.209.500	NW08H24D2		284.757.000
	1000	NW10H23D2		250.866.000	NW10H24D2		297.660.000
	1250	NW12H23D2		256.817.000	NW12H24D2		314.132.500
	1600	NW16H23D2		293.716.500	NW16H24D2		355.993.000
	2000	NW20H23D2		349.767.000	NW20H24D2		410.954.500
	2500	NW25H23D2		421.410.000	NW25H24D2		513.859.500
150 kA	3200	NW32H23D2		542.239.500	NW32H24D2		651.491.500
	4000	NW40H23D2		735.971.500	NW40H24D2		891.995.500
	4000b	NW4BH23D2		991.523.500	NW4BH24D2		1.201.850.100
	5000	NW50H23D2		1.226.204.100	NW50H24D2		1.486.155.000
	6300	NW63H23D2		1.599.546.300	NW63H24D2		1.902.197.000

Unit price (incl.VAT) in VND

Auxiliaries for remote operation & chassis accessories.

Electrical auxiliaries for NW08/NW63		FIXED		DRAWOUT	
Description	Voltage	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
ON/OFF indication contact (OF)		48198	3.611.300	48468	3.611.300
Motor mechanism (MCH)	220 VAC	48212	29.760.500	48527	31.845.000
	380/480 VAC	48214	29.760.500	48529	30.357.800
	24 VDC	48206	29.760.500	48521	31.845.000
Closing release (XF)	220 VAC/DC	47353	11.685.300	48484	11.501.600
	380/480 VAC/DC	47355	11.501.600	48486	11.501.600
	24 VAC/DC	47350	11.685.300	48481	11.501.600
Opening release (MX)	220 VAC/DC	47363	11.501.600	48494	11.501.600
	380/480 VAC/DC	47365	11.501.600	48496	11.501.600
	24 VAC/DC	47360	11.501.600	48491	11.501.600
Ready to close contact (PF)	5A - 240V	47342	3.169.100	48469	3.169.100
Electrical closing button (BPFE)		48534	2.624.600	48534	2.624.600
Remote reset after fault trip (Res)	220/240 VAC	48203	5.799.200	48473	5.879.500
Shunt trip (2nd MX)	220 VAC/DC	47373	11.501.600	48514	11.685.300
	380/480 VAC/DC	47375	11.501.600	48516	11.502.700
	24 VAC/DC	47370	11.501.600	48511	11.501.600
Undervoltage Trip (MN)	220/250 VAC/DC	47383	11.685.300	48504	11.685.300
	380/480 VAC/DC	47385	11.501.600	48506	11.501.600
	24 VAC/DC	47380	11.501.600	48501	11.501.600
Time delay	220/240 VAC	33682	11.656.700	33682	11.656.700
Carriage	1 connected position contact (CE)			33751	1.515.800
switches	1 test position contact (CD)			33752	1.515.800
	1 disconnect position contact (CT)			33753	1.515.800

Chassis locking and accessories of NW08/NW63 drawout type

Description	Type	Reference	Unit Price
Door interlock	right hand side (VPECD)	48579	3.095.400
	left hand side (VPECG)	48580	3.352.800
Racking interlock (VPOC)		48582	1.159.400
Breaker mismatch protection (VDC)		33767	3.243.900

Bộ điều khiển Micrologic & Phụ kiện

How to select Micrologic Control Units



Measurement type Current protection type	S	A	E	P	H
2 : Distribution L, I	2.0	2.0A	2.0E		
5 : Selective L, S, I	5.0	5.0A	5.0E	5.0P	5.0H
6 : Selective and ground fault L, S, I, G	6.0	6.0A	6.0E	6.0P	6.0H
7 : Selective and earth leakage L, S, I, V		7.0A		7.0P	7.0H

Please consult Schneider Electric for Micrologic H type
Khi chọn Micrologic loại H, vui lòng liên hệ công ty Schneider Electric

Cách lựa chọn bộ điều khiển Micrologic



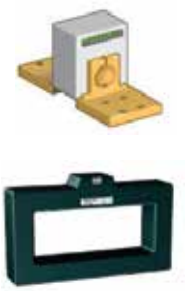
Loại bảo vệ dòng điện	S	A	E	P	H
2 : Ngắn mạch và quá tải L, I	2.0	2.0A	2.0E		
5 : Chọn lọc L, S, I	5.0	5.0A	5.0E	5.0P	5.0H
6 : Chọn lọc và chạm đất L, S, I, G	6.0	6.0A	6.0E	6.0P	6.0H
7 : Chọn lọc và dòng rò L, S, I, V		7.0A		7.0P	7.0H

Unit price (incl.VAT) in VND

When other version Micrologic be selected, should add in price to ACB price as in table below

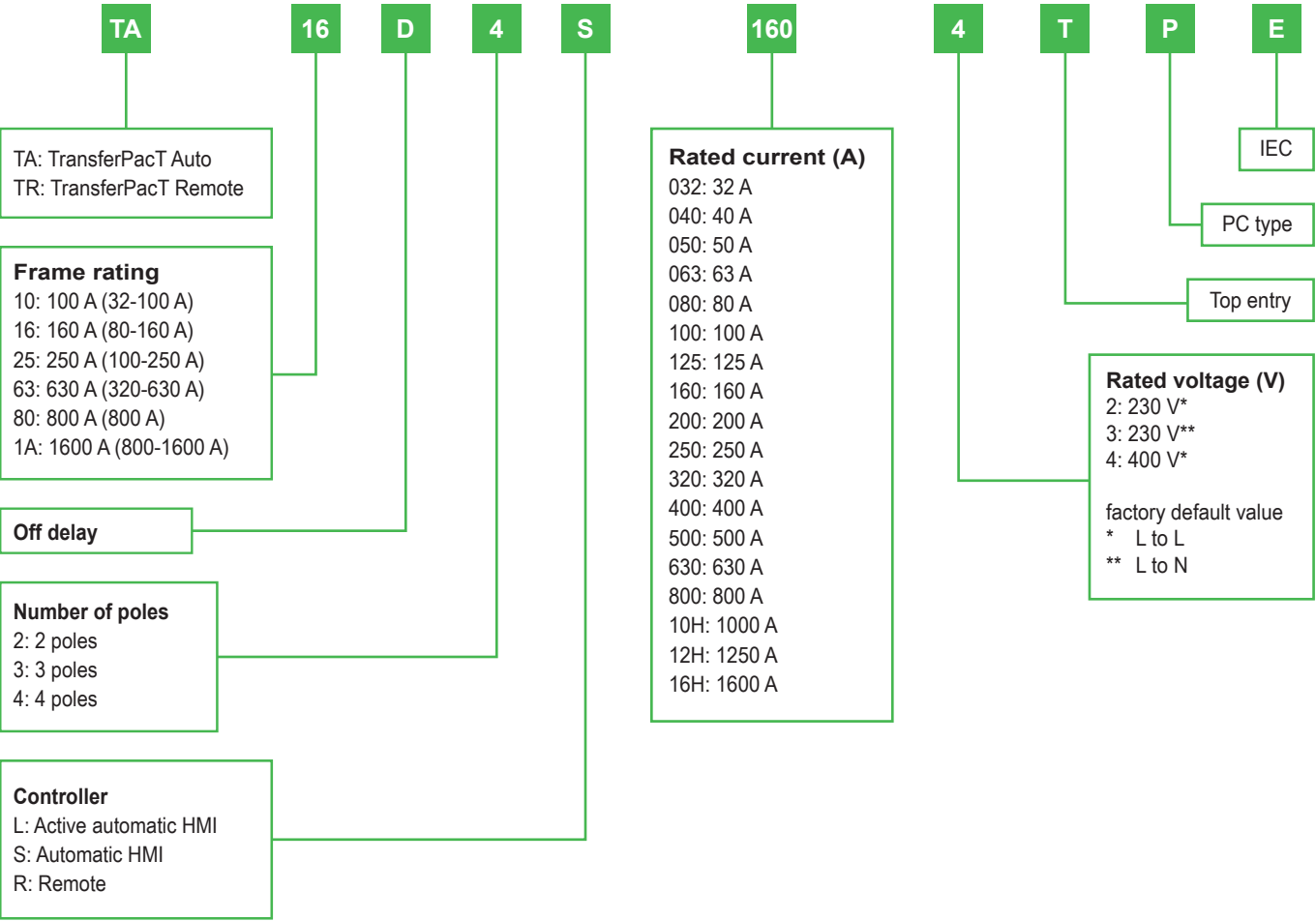
Khi chọn Micrologic loại khác, giá thêm vào máy cắt như trong bảng sau

Micrologic type		ComPacT NS>630A Fixed			ComPacT NS>630A Draw out		
		Reference		Unit Price	Reference		Unit Price
		Electrically Operated	Manually Operated		Electrically Operated	Manually Operated	
No LCD	5.0	33511	C50FM	6.682.500	33511	C50WM	6.682.500
	6.0	33515	C60FM	16.225.000	33515	C60WM	16.225.000
Type A	2.0A	33505	C2AFM	8.321.500	33525	C2AWM	8.321.500
	5.0A	33512	C5AFM	8.321.500	33532	C5AWM	8.321.500
	6.0A	33513	C6AFM	22.808.500	33533	C6AWM	22.808.500
	7.0A	33514	C7AFM	29.246.800	33534	C7AWM	29.246.800
Type E	2.0E	33535	C2EFM	9.779.000	33536	C2EWM	9.779.000
	5.0E	33537	C5EFM	10.400.500	33538	C5EWM	10.400.500
	6.0E	33539	C6EFM	26.115.100	33540	C6EWM	26.115.100
Type P	5.0P	65290	C5PFM	41.660.300	65293	C5PWM	41.660.300
	6.0P	65291	C6PFM	54.476.400	65294	C6PWM	54.476.400
	7.0P	65292	C7PFM	65.371.900	65295	C7PWM	65.371.900
Micrologic type		MasterPacT NT fixed			MasterPacT NT drawout		
		Reference		Unit Price	Reference		Unit Price
Type A	5.0A	47285		8.635.000	65305		8.319.300
	6.0A	47286		22.979.000	65306		22.979.000
	7.0A	47287		29.246.800	65307		29.246.800
Type E	2.0E	47280		9.779.000	47281		9.779.000
	5.0E	47283		10.398.300	47284		10.398.300
	6.0E	47288		26.115.100	47292		26.115.100
Type P	5.0P	47289		41.660.300	47297		41.660.300
	6.0P	47290		56.534.500	47298		54.476.400
	7.0P	47291		65.371.900	47299		65.371.900
Micrologic type		MasterPacT NW fixed			MasterPacT NW drawout		
		Reference		Unit Price	Reference		Unit Price
Type A	5.0A	47285		8.635.000	48360		8.635.000
	6.0A	47286		22.979.000	48361		22.979.000
	7.0A	47287		29.246.800	48362		29.246.800
Type E	2.0E	47280		9.779.000	48498		9.779.000
	5.0E	47283		10.398.300	48499		10.398.300
	6.0E	47288		26.115.100	48500		27.098.500
Type P	5.0P	47289		41.660.300	48363		41.660.300
	6.0P	47290		56.534.500	48364		56.534.500
	7.0P	47291		65.371.900	48365		65.371.900
Micrologic Accessories							
External sensor							
Description	Range of CB	Type	Reference	Unit Price			
Earth fault protection (TCE)	NS630b to 3200	630b to 1600A	33576	21.676.600			
	NT06 to NT16	400/1600A	33576	21.676.600			
	NW08 to NW20	400/2000A	34035	26.786.100			
	NW25 to NW40	1000/4000A	34036	35.181.300			
	NW40b to NW63	4000/6300A	48182	53.279.600			
Rectangular leakage protection	280mmx115mm	Up to 1600A	33573	124.228.500			
	470mmx160mm	Up to 3200A	33574	172.547.100			
Source ground return protection (SGR)			33579	29.232.500			
MDGF summing module			48891	32.023.200			



Bộ chuyển nguồn – TransferPacT

Coding Principle



Bộ chuyển nguồn – TransferPacT

Class PC ATSE designed according to IEC 60947-6-1
Available through 32 A to 1600 A
2,3,4 pole
Standard switch to select Auto/Manual (3 positions SI/ SII /OFF)
Transfer time: less than 500 ms.
Utilization category AC-33B without derating
Available communication

ATSE loại PC được thiết kế theo tiêu chuẩn IEC 60947-6-1
Dòng điện từ 32A đến 1600A
2, 3, 4 Cực
Công tắc cho phép chuyển đổi Auto/Manu (3 vị trí SI/ SII /OFF)
Thời gian chuyển mạch: nhỏ hơn 500ms
Loại AC-33B không giảm dòng
Có thể truyền thông

Unit price (incl.VAT) in VND

TransferPacT Active Automatic

Dòng khung	Dòng điện In (A)	Reference 2P	Unit Price	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
100A	32A	TA10D2L0323TPE	37.020.500	TA10D3L0324TPE	37.279.000	TA10D4L0324TPE	37.455.000
	40A	TA10D2L0403TPE	37.020.500	TA10D3L0404TPE	37.279.000	TA10D4L0404TPE	37.455.000
	50A	TA10D2L0503TPE	37.020.500	TA10D3L0504TPE	37.279.000	TA10D4L0504TPE	37.455.000
	63A	TA10D2L0633TPE	37.020.500	TA10D3L0634TPE	37.279.000	TA10D4L0634TPE	37.455.000
	80A	TA10D2L0803TPE	37.020.500	TA10D3L0804TPE	37.279.000	TA10D4L0804TPE	37.455.000
	100A	TA10D2L1003TPE	37.020.500	TA10D3L1004TPE	37.279.000	TA10D4L1004TPE	37.455.000
160A	80A			TA16D3L0804TPE	47.386.900	TA16D4L0804TPE	48.336.200
	100A			TA16D3L1004TPE	47.386.900	TA16D4L1004TPE	48.336.200
	125A			TA16D3L1254TPE	47.386.900	TA16D4L1254TPE	48.336.200
	160A			TA16D3L1604TPE	47.386.900	TA16D4L1604TPE	48.336.200
250A	200A			TA25D3L2004TPE	108.119.000	TA25D4L2004TPE	111.606.000
	250A			TA25D3L2504TPE	108.119.000	TA25D4L2504TPE	111.618.100
	320A			TA63D3L3204TPE	155.189.100	TA63D4L3204TPE	165.689.700
630A	400A			TA63D3L4004TPE	155.189.100	TA63D4L4004TPE	165.689.700
	500A			TA63D3L5004TPE	155.189.100	TA63D4L5004TPE	165.689.700
	630A			TA63D3L6304TPE	155.189.100	TA63D4L6304TPE	165.689.700

TransferPacT Automatic

Dòng khung	Dòng điện In (A)	Reference 2P	Unit Price	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
100A	32A	TA10D2S0323TPE	31.780.100	TA10D3S0324TPE	32.065.000	TA10D4S0324TPE	32.214.600
	40A	TA10D2S0403TPE	31.780.100	TA10D3S0404TPE	32.065.000	TA10D4S0404TPE	32.214.600
	50A	TA10D2S0503TPE	31.780.100	TA10D3S0504TPE	32.065.000	TA10D4S0504TPE	32.214.600
	63A	TA10D2S0633TPE	31.802.100	TA10D3S0634TPE	32.065.000	TA10D4S0634TPE	32.214.600
	80A	TA10D2S0803TPE	31.802.100	TA10D3S0804TPE	32.065.000	TA10D4S0804TPE	32.214.600
	100A	TA10D2S1003TPE	31.802.100	TA10D3S1004TPE	32.065.000	TA10D4S1004TPE	32.214.600
160A	80A			TA16D3S0804TPE	42.171.800	TA16D4S0804TPE	43.093.600
	100A			TA16D3S1004TPE	42.171.800	TA16D4S1004TPE	43.093.600
	125A			TA16D3S1254TPE	42.171.800	TA16D4S1254TPE	43.093.600
	160A			TA16D3S1604TPE	42.171.800	TA16D4S1604TPE	43.093.600
250A	200A			TA25D3S2004TPE	100.004.300	TA25D4S2004TPE	103.490.200
	250A			TA25D3S2504TPE	100.004.300	TA25D4S2504TPE	103.490.200
	320A			TA63D3S3204TPE	147.059.000	TA63D4S3204TPE	157.558.500
630A	400A			TA63D3S4004TPE	147.059.000	TA63D4S4004TPE	157.558.500
	500A			TA63D3S5004TPE	147.059.000	TA63D4S5004TPE	157.558.500
	630A			TA63D3S6304TPE	147.059.000	TA63D4S6304TPE	157.558.500

TransferPacT Automatic

	Reference	Unit Price
Load shedding and Availability warning	TPCDIO05	2.582.800
Transfer inhibit and Remote testing	TPCDIO07	2.448.600
Genset start and Alarm	TPCDIO17	4.243.800

Auxiliary Contacts

OF for Source position for frame 100 & 160	TPSAUX32	1.654.400
OF for Off position for frame 100 & 160	TPSAUX33	1.654.400
OF for Source position for frame 250 & 630	TPSAUX43	1.285.900
OF for Off position for frame 250 & 630	TPSAUX44	1.884.300
External HMI	TPCCIF04	7.023.500

Automatic source changeover system includes :

- 2 Circuit Breaker 3P or 4P electrical operated
- 2 Motor Mechanism
- 2 shunt trip coil
- Auxiliary switches, Alarm switch
- Complete assembly mechanical interlock
- Electrical interlock (IVE) (optional for ComPacT NS 630 to 1600)
- Automatic controller (optional)

Bộ tự động chuyển đổi nguồn gồm có:

- 2 CB 3P hoặc 4P đóng cắt bằng điện
- 2 cơ cấu motor gắn vào CB
- 2 cuộn dây cắt
- Tiếp điểm phụ, tiếp điểm báo động
- Khoá liên động cơ khí
- Khoá liên động điện (IVE) (tùy chọn đối với ComPacT NS 630 đến 1600)
- Bộ điều khiển tự động (tùy chọn)



Unit price (incl.VAT) in VND

Automatic Source Changeover ComPacT NSX 100 to 630A, including: mechanical interlock plate + electrical interlock IVE Control Voltage 220-240VAC 50/60Hz

ComPacT NSX 100F/250F/400N/630N

Icu (380/415VAC)	Rating (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
36kA	100	ATSNSX010F3FTM	88.418.000	ATSNSX010F4FTM	95.667.000
	160	ATSNSX016F3FTM	95.744.000	ATSNSX016F4FTM	105.347.000
	250	ATSNSX025F3FTM	108.669.000	ATSNSX025F4FTM	121.264.000

ComPacT NSX100/250/400/630H

Icu (380/415VAC)	Rating (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
70kA	100	ATSNSX010H3FTM	91.569.500	ATSNSX010H4FTM	97.949.500
	160	ATSNSX016H3FTM	102.129.500	ATSNSX016H4FTM	108.944.000
	250	ATSNSX025H3FTM	116.572.500	ATSNSX025H4FTM	131.450.000

Automatic Source Changeover ComPacT NS 630 to 1600A, including mechanical cable interlock Control Voltage 220-240VAC 50/60Hz

ComPacT NS 630/1600N

Icu (380/415VAC)	Rating (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
50kA	630b	ATSNS06bN3E2	268.477.000	ATSNS06bN4E2	308.539.000
	800	ATSNS080N3E2	278.470.500	ATSNS080N4E2	323.840.000
	1000	ATSNS100N3E2	285.670.000	ATSNS100N4E2	341.154.000
	1250	ATSNS125N3E2	342.369.500	ATSNS125N4E2	414.518.500
	1600	ATSNS160N3E2	380.363.500	ATSNS160N4E2	467.307.500

ComPacT NS 630/1600H

Icu (380/415VAC)	Rating (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
70kA	630b	ATSNS06bH3E2	284.251.000	ATSNS06bH4E2	336.655.000
	800	ATSNS080H3E2	291.016.000	ATSNS080H4E2	347.512.000
	1000	ATSNS100H3E2	313.126.000	ATSNS100H4E2	365.304.500
	1250	ATSNS125H3E2	364.600.500	ATSNS125H4E2	434.065.500
	1600	ATSNS160H3E2	406.741.500	ATSNS160H4E2	491.634.000

IVE electrical interlocking unit

48/415VAC 50/60Hz

Description	Reference	Unit Price
For 2 devices	29352	13.065.800
Wiring kit for connection	54655	8.681.200

Automatic control option

220/240V 50/60Hz

380/415V 50/60Hz

Description	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
ACP + BA controller (2 source)	29470	49.094.100	29471	49.094.100
ACP + UA controller (1 source + 1 generator)	29472	59.011.700	29473	59.011.700

The same voltage must be used for the ACP plate, the IVE unit and the circuit breaker operating mechanisms

ACP, IVE và motor điều khiển phải cùng điện áp

How to select ATS system

2 Circuit Breaker 3P or 4P, fixed or drawout electrical operated
 2 Motor Mechanism (MCH)
 2 Closing release (XF)
 2 Under voltage release (MN)
 Auxiliary switches, Alarm switch (OF, SDE)
 Ready to close contact PF
 Complete assembly mechanical interlock by cable or rod
 Electrical interlock (IVE)
 Automatic controller

Cách lựa chọn bộ ATS

2 CB 3P hoặc 4P, fixed hoặc drawout, đóng cắt bằng điện
 2 cơ cấu motor gắn vào CB (MCH)
 2 cuộn dây đóng (XF)
 2 cuộn dây điện áp thấp (MN)
 Tiếp điểm phụ, tiếp điểm báo động (OF, SDE)
 Tiếp điểm phụ PF
 Khoá liên động cơ khí bằng cable hoặc thanh
 Khoá liên động điện (IVE)
 Bộ điều khiển tự động



Unit price (incl.VAT) in VND

Interlocking for source changeover system for 2 devices

Description	Reference	Unit Price
Interlocking using Connecting rods		
Complete assembly with 2 adaptation fixtures + rod		
2 MasterPacT NT fixed devices	33912	20.642.600
Interlocking using Cable(*):		
Choose 2 adaptation fixtures (1 for each breaker) + 1 set of Cable		
A adaptation for NT fixed devices	33200	10.059.500
A adaptation for NT draw out devices	33201	10.059.500
Set of Cable	33209	6.712.200

(*) can be used with any combination of NT or NW, fixed or drawout device

(*) có thể dùng kết hợp NT hoặc NW, loại cố định hoặc kéo ra được

IVE electrical interlocking unit (#)

48/415V 50/60Hz

Description	Reference	Unit Price
For 2 devices	29352	13.065.800
Wiring kit for connection of 2 fixed/drawout devices to IVE unit	54655	8.681.200

Automatic control option (#)

220/240V 50/60Hz

380/415V 50/60Hz

Description	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
ACP + BA controller (2 source)	29470	49.094.100	29471	49.094.100
ACP + UA controller (1 source + 1 generator)	29472	59.011.700	29473	59.011.700

(#) The same voltage must be used for the ACP plate, the IVE unit and the circuit breaker operating mechanisms

Example:

BOM of Automatic source changeover system using Masterpact NT 1600A 3P 50kA, Drawout type, control voltage 220Vac
 Application: 1 source 1 generator

Description	Reference	Quantity	Unit Price
NT 1600A H2 3P D/O MLOGIC 2	NT16H23D2	2	229.179.500
GEAR MOTOR 200/240 VAC FOR DRAWOUT BREAK	47466	2	29.760.500
XF 200/250 VAC/VDC FOR DRAWOUT BREAKER	47443	2	11.685.300
MX 200/250 VAC/VDC FOR DRAWOUT BREAKER	33813	2	12.505.900
READY-TO-CLOSE CONTACT FOR DRAWOUT BREAK	47432	2	3.020.600
1 SET OF 2 INTERLOCK CABLES	33209	1	6.712.200
CABLE-TYPE INTERLOCK PLATE FOR D/O BR	33201	2	10.059.500
ADAPTATION KIT UA/BA	54655	1	8.681.200
electrical interlocking IVE 48 to 415 V	29352	1	13.065.800
ACP AND AUTO UA 220V/240 VAC 50HZ	29472	1	59.011.700

Reference will be ATSNT16H23D2

How to select ATS system

2 Circuit Breaker 3P or 4P, fixed or drawout electrical operated,
2 Motor Mechanism (MCH)
2 Closing release (XF)
2 Under voltage release(MN)
Auxiliary switches, Alarm switch (OF, SDE)
Ready to close contact PF
Complete assembly mechanical interlock by cable or rod
Electrical interlock (IVE)
Automatic controller

Cách lựa chọn bộ ATS

2 CB 3P hoặc 4P, fixed hoặc drawout, đóng cắt bằng điện
2 cơ cấu motor gắn vào CB (MCH)
2 cuộn dây đóng (XF)}
2 cuộn dây điện áp thấp (MN)
Tiếp điểm phụ, tiếp điểm báo động (OF, SDE)
Tiếp điểm phụ PF
Khoá liên động cơ khí bằng cable hoặc thanh
Khoá liên động điện (IVE)
Bộ điều khiển tự động

Unit price (incl.VAT) in VND

Interlocking for source changeover system for 2 devices

Description	Reference	Unit Price
Interlocking using Connecting rods		
Complete assembly with 2 adaptation fixtures + rod		
2 Masterpact NW fixed devices	48612	19.608.600
2 Masterpact NW drawout devices	48612	19.608.600
Interlocking using Cable ():		
Choose 2 adaptation fixtures (1 for each breaker) + 1 set of Cable		
Adaptation for NW fixed devices	47926	9.141.000
Adaptation for NW drawout devices	47926	9.141.000
Set of Cable	33209	6.712.200

(*) can be used with any combination of NT or NW, fixed or drawout device
có thể dùng kết hợp NT hoặc NW, loại cố định hoặc kéo ra được

Interlocking of ATS 3 devices for Masterpact NW only

Description	Reference	Unit Price
Interlocking using Cable:		
1 complete set of 3 adaptaton fixtures + 1 set of Cable		
3 sources, only 1 device closed, fixed or drawout	48610	49.760.700
2 sources, 1 coupling, fixed or drawout	48609	49.760.700
2 normal, 1 replacement source, fixed or drawout	48608	46.504.700

IVE electrical interlocking unit (#)

Description	48/415V 50/60Hz	
	Reference	Unit Price
For 2 devices	29352	13.065.800
Wiring kit for connection	54655	8.681.200

Automatic control option (#)

Description	220/240V 50/60Hz		380/415V 50/60Hz	
	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
ACP + BA controller (2 source)	29470	49.094.100	29471	49.094.100
ACP + UA controller (1 source + 1 generator)	29472	59.011.700	29473	59.011.700

#) The same voltage must be used for the ACP plate, the IVE unit and the circuit breaker operating mechanisms

Example:

BOM of Automatic source changeover system using Masterpact NW 2500A 3P 65kA, Drawout type, control voltage 220Vac. Application: 1 source 1 generator

Description	Reference	Quantity
NW 2500A H1 3P D/O MLOGIC 2	NW25H13D2	2
GEAR MOTOR 200/240 VAC FOR DRAWOUT BREAK	48527	2
XF 200/250 VAC/VDC FOR DRAWOUT BREAKER	48484	2
MX 200/250 VAC/VDC FOR DRAWOUT BREAKER	48494	2
1 READY-TO-CLOSE CONTACT FOR NW/NT D/O	48469	2
1 SET OF 2 INTERLOCK CABLES	33209	1
CABLE-TYPE INTERLOCK PLATE FOR FIXED OR	47926	2
ADAPTATION KIT UA/BA	54655	1
electrical interlocking IVE 48 to 415 V	29352	1
ACP AND AUTO UA 220V/240VAC 50HZ	29472	1

Reference will be ATSNW25H13D2

Bộ chuyển nguồn GoPact™ Go Series MTS

Manual Transfer Switch from 63 to 2000 A - Bộ chuyển nguồn bằng tay từ 63 đến 2000A

Số cực: 4P

Điện áp hoạt động (Ue) : 415V

Điện áp xung (Uimp) : 12kV

Tiêu chuẩn: IEC60947-3 & IEC 60947-6-1

Các phụ kiện đi kèm: • tay nắm • tấm chắn pha

• mặt che đầu cực • tách nguồn

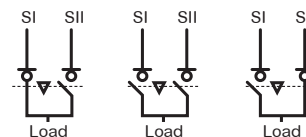
• liên kết ngõ ra • tiếp điểm phụ

Công tắc chuyển mạch có 3 vị trí

• Vị trí I: tại vị trí I (ON) nguồn cấp chính đến ngõ ra tải

• Vị trí O: tại vị trí O (OFF) ngõ ra cách ly với cả 2 nguồn chính và dự phòng

• Vị trí II: tại vị trí II (ON) nguồn cấp dự phòng đến ngõ ra tải



Unit price (incl.VAT) in VND

Type Loại	Icw @1s IEC60947-3	Rating Ie	Direct handle Tay nắm xoay trực tiếp		Extended handle Tay nắm xoay kéo dài	
			Reference	Unit price	Reference	Unit price
GoPact MTS 100	5kA	63 A	GM10D4N0634BDE	5.700.200	GM10D4N0634BEE	5.960.900
		100 A	GM10D4N1004BDE	6.300.800	GM10D4N1004BEE	6.562.600

Type Loại	Icw @1s IEC60947-3	Rating Ie	Extended handle Tay nắm xoay kéo dài	
			Reference	Unit price
GoPact MTS 200	8kA	125A	GM20D4N1254BEE	10.092.500
		160A	GM20D4N1604BEE	10.615.000
		200A	GM20D4N2004BEE	11.687.500
GoPact MTS 315	18kA	250 A	GM32D4N2504BEE	16.315.200
		315 A	GM32D4N3154BEE	17.961.900
GoPact MTS 630	22kA	400 A	GM63D4N4004BEE	23.557.600
		630 A	GM63D4N6304BEE	35.323.200
GoPact MTS 1000	35kA 50kA	630 A	GM1AD4N6304BEE	44.607.200
		800 A	GM1AD4N8004BEE	52.616.300
		1000 A	GM1AD4N10H4BEE	52.616.300
GoPact MTS 2000	50kA	1250 A	GM2AD4N12H4BEE	105.969.600
		1600 A	GM2AD4N16H4BEE	146.207.600
		2000 A	GM2AD4N20H4BEE	193.584.600

Dao cắt tải

Cầu dao cắt tải Interpact INS

On load circuit opening and closing
Disconnection providing indication & isolation ly
All forms of rotary operation on INS
(frontal, lateral, extended)
Modular concept
From 40 to 1600A

Đóng và ngắt mạch khi đang mang tải
Chức năng ngắt có cờ chỉ thị và chức năng cách ly
Nhiều dạng tay nắm xoay tự chọn
(ở mặt trước, mặt hông và loại kéo dài)
Module hoá
Từ 40 đến 1600A



Unit price (incl.VAT) in VND

Interpact 40 to 1600A

Type (Frame size)	Rating	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
INS80	40	28900	2.394.700	28901	2.956.800
	63	28902	2.767.600	28903	3.198.800
	80	28904	3.147.100	28905	3.502.400
INS160	100	28908	3.956.700	28909	4.409.900
	125	28910	4.277.900	28911	4.708.000
	160	28912	4.811.400	28913	5.190.900
INS250	100	31100	5.328.400	31101	7.976.100
	160	31104	5.982.900	31105	9.003.500
	200	31102	6.350.300	31103	9.388.500
	250	31106	6.557.100	31107	9.732.800
INS630	320	31108	10.961.500	31109	17.616.500
	400	31110	11.845.900	31111	19.005.800
	500	31112	16.566.000	31113	19.034.400
	630	31114	18.620.800	31115	21.440.100
INS1600	630b	31342	40.796.800	31343	62.489.900
	800	31330	44.402.600	31331	63.925.400
	1000	31332	49.748.600	31333	66.899.800
	1250	31334	59.269.100	31335	73.934.300
	1600	31336	67.830.400	31337	77.379.500

Please consult us for Intepact Auxiliaries & Accessories

Vui lòng liên hệ với chúng tôi nếu có nhu cầu về phụ kiện cơ khí và điện



Electronic Hygrotherm



NO Thermostat



Thermostat with inverse contact

Control relative humidity			
Setting range	Display	Reference	Price list
20% ... 80%	% RH	NSYCCOHY230VID	5.368.000

7 different operating modes.

Control a resistance heater or an alarm		
Setting range	Reference	Price list
0... +60°C	NSYCCOTHC	451.000
+32... +140°F	NSYCCOTHCF	649.000

Control a fan or an alarm		
Setting range	Reference	Price list
0 ... +60°C	NSYCCOTH0	396.000

Control a resistance heater and fan		
Setting range	Reference	Price list
0 ... +60°C	NSYCCOTH0	676.500

Control a resistance heater and fan		
Setting range	Reference	Price list
0 ... +60°C	NSYCCOTH1	1.061.500



Electronic Hygrostat



NC Thermostat



Double Thermostat

Resistance heaters



Insulated resistance heaters - 2 poles			
Power (W)	Voltage (V)	Reference	Price list
10	110 - 250AC	NSYCR10WU2C	3.014.000

Insulated resistance heaters with fan			
Power (W)	Voltage (V)	Reference	Price list
177	230AC	NSYCR170W230VVC	13.585.000

Insulated resistance heaters 4 poles			
Power (W)	Voltage (V)	Reference	Price list
147	110 - 250 AC	NSYCR150WU2C	5.626.500





Resistance heaters			
Power (W)	Voltage (V)	Reference	Price list
Power cord			
10	12 - 24 DC	NSYCR10WU1	1.138.500
20	110 - 250 AC	NSYCR20WU2	1.061.500
Terminal block			
55	110 - 250 AC	NSYCR55WU2	1.650.000
90	110 - 250 AC	NSYCR100WU2	1.848.000
90	270 - 420 AC	NSYCR100WU3	2.277.000
150	110 - 250 AC	NSYCR150WU2	2.964.500



Resistance heaters with fan			
Power (W)	Voltage (V)	Reference	Price list
250	230V	NSYCR250W230VV	5.302.000

Ventilation systems with filters



Fan flow rate (m3/h)			Voltage (V)	Forced ventilation systems	
Free with filter	With 1 outlet grille	With 2 outlet grilles		Fan with filter IP54 - RAL 7035	
50Hz	50Hz	50Hz		Reference	Price list
38	25	33	230	NSYCVF38M230PF	2.656.500
58	39	47	24DC	NSYCVF38M24DPF	3.201.000
85	63	71	230	NSYCVF85M230PF	2.469.500
80	57	77	24DC	NSYCVF85M24DPF	2.618.000
165	153	161	230	NSYCVF165M230PF	3.404.500
164	153	161	115	NSYCVF165M115PF	4.647.500
188	171	179	24DC	NSYCVF165M24DPF	3.591.500
302	260	268	230	NSYCVF300M230PF	4.746.500
302	263	271	115	NSYCVF300M115PF	6.946.500
838	718	728	230	NSYCVF850M230PF	12.769.900
931	798	809	400	NSYCVF850M400PF	18.836.400

Cooling units



Cooling power L35-L35 W (Btu/h)	Voltage (V AC)	Reference	
		l e e t S	
380 (1297)	230	NSYCU350DG	73.559.200
640 (2184)	230	NSYCU600DG	83.168.800
1600 (5459)	230	NSYCU1K6DG	122.826.000

NSYTRV screw terminal blocks are components that are well established throughout the world and are suitable for vast majority of connection applications

NSYTRV terminal blocks ensure quality, safety and the operational availability of the equipments

Meet requirement of IEC/EN 60947-7-1

Max Voltage 1000V

Max Rated current: from 32A to 309A

Certifications: UL, CSA, VDE, ATEX, IE CEEx, GL, LR, DNV, GOST

Đầu nối NSYTRV phù hợp với hầu hết các ứng dụng đầu nối trên toàn thế giới

Đầu nối NSYTRV đảm bảo chất lượng, an toàn và khả năng hoạt động của các thiết bị

Phù hợp với tiêu chuẩn IEC/EN 60947-7-1

Điện áp hoạt động tối đa: 1000V

Dòng điện tối đa: từ 32A đến 309A

Tiêu chuẩn: UL, CSA, VDE, ATEX, IECEX, GL, LR, DNV, GOST

Unit price (incl.VAT) in VND

Screw terminal block- passthrough. Đầu nối dạng siết ốc

Normal c.s.cmm ²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price	Reference Green/Yellow	Type of block	Lot size	Unit Price
2.5	1pole - 1x1	NSYTRV22	Passthrough	50	34.100	NSYTRV22PE	PE	50	150.700
4	1pole - 1x1	NSYTRV42	Passthrough	50	34.100	NSYTRV42PE	PE	50	119.900
6	1pole - 1x1	NSYTRV62	Passthrough	50	62.700	NSYTRV62PE	PE	50	158.400
10	1pole - 1x1	NSYTRV102	Passthrough	50	81.400	NSYTRV102PE	PE	50	189.200
16	1pole - 1x1	NSYTRV162	Passthrough	50	104.500	NSYTRV162PE	PE	50	269.500
35	1pole - 1x1	NSYTRV352	Passthrough	50	203.500				
70	1pole - 1x1	NSYTRV702	Passthrough	10	1.377.200				

Screw terminal block- double deck passthrough. Đầu nối dạng siết ốc

Normal c.s.cmm ²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price	Reference Green/Yellow	Type of block	Lot size	Unit Price
4	2 pole - 1x1	NSYTRV44D	Passthrough double deck	50	121.000	NSYTRV44DPE	PE double deck	50	506.000

Screw terminal block- Disconnect. Đầu nối dạng siết ốc

Normal c.s.cmm ²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price				
4	1 pole - 1x1	NSYTRV42SC	Disconnect (blade)	50	152.900				
4	1 pole - 1x1	NSYTRV42TB	Disconnect (for carrier)	50	118.800				

Screw terminal block- miniature passthrough. Đầu nối dạng siết ốc loại nhỏ

Normal c.s.cmm ²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price				
2.5	1 pole - 1x1	NSYTRV22M	Passthrough	50	74.800				

Unit price (incl. VAT) in VND

Spring terminal block- passthrough. Đầu nối dạng lò xo

						Reference Green/Yellow	Type of block	Lot size	Unit Price
2.5	1 pole - 1x2	NSYTRR23	Passthrough	50	49.500	NSYTRR22PE	PE	50	111.100
2.5	1 pole - 2x2	NSYTRR24	Passthrough	50	56.100	NSYTRR23PE	PE	50	233.200
4	1 pole - 1x1	NSYTRR42	Passthrough	50	59.400				

Spring terminal block- double deck passthrough. Đầu nối dạng lò xo

Normal c.s.cmm ²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price				
2.5	2 pole - 1x1	NSYTRR24D	Passthrough double deck	50	134.200				
2.5	1 pole - 2x2 (PE)								
2.5	3 pole - 1x1	NSYTRR26T	Passthrough 3 levels	50	226.600				

The new NSYTRRP push-in terminal blocks use the most cost effective connection technique on the market. They reduce wiring time and eliminates the need of regular re-tightening

The insertion force of the NSYTRRP push-in terminal blocks is up to 50% lower.

Meet requirement of IEC/EN 60947-7-1

Max Voltage 800V

Max Rated current: from 30A to 38A

Certifications: UL, CSA, VDE, ATEX, IECEx, GL, LR, DNV, GOST

Đầu nối NSYTRP dạng push-in sử dụng công nghệ đầu nối với giá cạnh tranh nhất hiện nay. Chúng làm giảm thời gian đầu nối và hạn chế siết dây thường xuyên

Đầu nối NSYTRP push-in giảm lực siết lên đến 50% so với các đầu nối khác

Phù hợp với tiêu chuẩn IEC/EN 60947-7-1

Điện áp hoạt động tối đa: 800V

Dòng điện tối đa: từ 30A đến 38A

Tiêu chuẩn: UL, CSA, VDE, ATEX, IECEx, GL, LR, DNV, GOST

Unit price (incl.VAT) in VND



Push-in terminal block- passthrough. Đầu nối dạng push-in

Normal c.s.cmm ²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price	Reference Green/Yellow	Type of block	Lot size	Unit Price
2.5	1 pole - 1x1	NSYTRP22	Passthrough	50	49.500	NSYTRP24DPE	PE double deck	50	464.200

Unit price (incl.VAT) in VND



NSYTRP24DPE

Accessories- Phụ kiện

Screw terminal					Spring terminal			Plug-in terminal		
		Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
End stop for 35mm		NSYTRAAB35	50	31.900	NSYTRAAB35	50	31.900	NSYTRAAB35	50	31.900
DIN rail, clip-on, 5.2mm	Specific for miniature type	NSYTRAAB15	50	34.100	NSYTRAAB15	50	34.100			
End plate width 2.2mm	Grey 2pts	NSYTRAC22	50	15.400	NSYTRACR22	50	20.900	NSYTRACR22	50	20.900
	4pt				NSYTRACR24	50	20.900	NSYTRACR24	50	20.900
	3 level				NSYTRACR42	50	20.900	NSYTRACR42	50	20.900
	3 level	NSYTRACE24	50	31.900						
		NSYTRAC162	50	27.500						
Marker tag holder	For AB35 end stop	NSYTRASB4	100	22.000	NSYTRASB4	10	22.000	NSYTRASB4		22.000
Warning label	Yellow	NSYTRACS4	10	56.100						
		NSYTRACS10	10	81.400						



End stop



End plate

Plug-in bridge

		Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
Red	2 pole	NSYTRAL22	50	15.400	NSYTRAL42	50	15.400
	4 pole	NSYTRAL24	50	52.800			
	10 pole	NSYTRAL210	10	145.200			
	20	NSYTRAL220	10	280.500	NSYTRAL420	50	280.500



Screw bridge



Test adapter



Test plug



Warning label



Marker tag holder



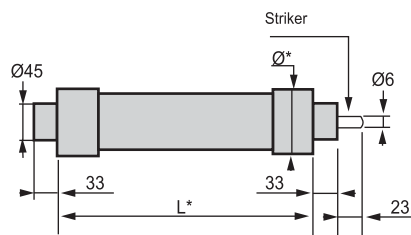
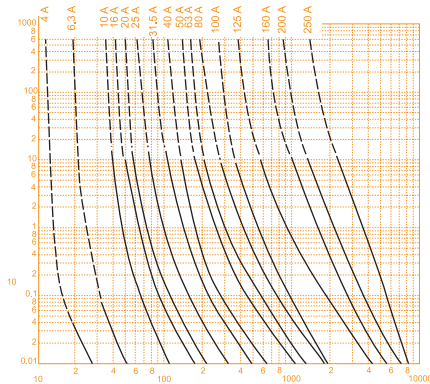
Plug-in bridge

Cầu chì Schneider Electric cho phép bảo vệ các thiết bị phân phối trung thế (từ 3 đến 36 kV) từ cả hai hiệu ứng động và hiệu ứng nhiệt của dòng ngắn mạch hơn là từ dòng cắt nhỏ nhất của cầu chì. Xét đến chi phí thấp và không cần bảo trì, cầu chì trung thế là một giải pháp tuyệt vời để bảo vệ các loại thiết bị phân phối khác nhau:

- Các thiết bị tiêu thụ điện trung thế (máy biến áp, động cơ, tụ...)
- Lưới điện phân phối công cộng và công nghiệp

Những cầu chì này cho phép bảo vệ đáng tin cậy chống lại các sự cố chính có thể xuất hiện trên các mạch trung hoặc hạ thế. Sự bảo vệ này có thể được tăng cường nhiều hơn bằng cách kết hợp các cầu chì với hệ thống bảo vệ hạ thế hoặc với rơ le bảo vệ quá dòng.

Time/current characteristic curves
3.6 - 7.2 - 12 - 17.5 - 24 - 36 kV



* The following page gives the diameter and length of the fuse according to its rating.

* For other dimensions, please contact our sales department.

Rated voltage (kV)	Rated Current (A)	Description	Total length body + end caps (mm)	Reference
7.2		Indoor		
	125	Fusarc CF 7.2 kV 125 A	292 + 66	757352BN
	160	Fusarc CF 7.2 kV 160 A	292 + 66	757352BP
	200	Fusarc CF 7.2 kV 200 A	292 + 66	757352BQ
	250	Fusarc CF 7.2 kV 250 A	442 + 66	757374BR
12		Indoor and outdoor		
	6,3	Fusarc CF 12 kV 6.3 A	292 + 66	51006511M0
	10	Fusarc CF 12 kV 10 A	292 + 66	51006512M0
	16	Fusarc CF 12 kV 16 A	292 + 66	51006513M0
	25	Fusarc CF 12 kV 23 A	292 + 66	51006515M0
	31,5	Fusarc CF 12 kV 31.5 A	292 + 66	51006516M0
	40	Fusarc CF 12 kV 40 A	292 + 66	51006517M0
	50	Fusarc CF 12 kV 50 A	292 + 66	51006518M0
	63	Fusarc CF 12 kV 63 A	292 + 66	51006519M0
	80	Fusarc CF 12 kV 80 A	292 + 66	51006520M0
	100	Fusarc CF 12 kV 100 A	292 + 66	51006521M0
		Indoor		
	125	Fusarc CF 12 kV 125 A	442 + 66	757364CN
	160	Fusarc CF 12 kV 160 A	442 + 66	757354CP
	200	Fusarc CF 12 kV 200 A	442 + 66	757354CQ
24		Indoor and Outdoor		
	6.3	Fusarc CF 24 kV 6.3 A	442 + 66	51006538M0
	10	Fusarc CF 24 kV 10 A	442 + 66	51006538M0
	16	Fusarc CF 24 kV 16 A	442 + 66	51006540M0
	25	Fusarc CF 24 kV 25 A	442 + 66	51006542M0
	31,5	Fusarc CF 24 kV 31.5 A	442 + 66	51006648M0
	40	Fusarc CF 24 kV 40 A	442 + 66	51006544M0
	50	Fusarc CF 24 kV 50 A	442 + 66	51006545M0
	63	Fusarc CF 24 kV 63 A	442 + 66	51006546M0
	80	Fusarc CF 24 kV 80 A	442 + 66	51006547M0
36		Indoor and Outdoor		
	6.3	Fusarc CF 36 kV 6.3 A	537 + 66	51006549M0
	10	Fusarc CF 36 kV 10 A	537 + 66	51006550M0
	16	Fusarc CF 36 kV 16 A	537 + 66	51006551M0
	20	Fusarc CF 36 kV 20 A	537 + 66	51006552M0
	25	Fusarc CF 36 kV 25 A	537 + 66	51006553M0
	31,5	Fusarc CF 36 kV 31.5 A	537 + 66	51006554M0
	40	Fusarc CF 36 kV 40 A	537 + 66	51006555M0
	50	Fusarc CF 36 kV 50 A	537 + 66	51006556M0
	63	Fusarc CF 36 kV 63 A	537 + 66	51006557M0

Easergy Flair là một dây sản phẩm chỉ thị sự cố đường truyền cho pha và đất sử dụng trong lưới điện ngầm trung thế. Chúng được thiết kế nhằm xác định chắc chắn phần đoạn lưới điện bị sự cố, cho phép người vận hành cách ly nhanh chóng và cho các phần đoạn lành lặn tiếp tục hoạt động.

Các ưu điểm chính bao gồm:

- Xác định vị trí nhanh chóng và hiệu quả nhằm làm giảm thời gian mất điện.
- Phù hợp để sử dụng trên tất cả các hệ thống nối đất trung tính trung thế.
- Có sẵn loại tự cấp điện hoặc cấp điện bằng nguồn phụ
- Phù hợp để sử dụng với sơ đồ bảo vệ nghịch đảo thượng nguồn
- Có thể kết nối vào hệ thống SCADA
- Phù hợp để gắn vào các thiết bị đóng cắt và các trạm sẵn có.



Flair 219/ 279

Thiết bị chỉ thị sự cố đường truyền Flair 219 và 279 là dành riêng cho lưới điện ngầm trung thế với trung tính nối đất trực tiếp, nối đất qua điện trở hoặc nối đất cách ly.

Flair 219 không cần nguồn cấp điện từ bên ngoài

Flair 279 cần nguồn phụ 220VAC.

Flair 2xD

Thiết bị chỉ thị sự cố đường truyền Flair 2XD được sử dụng cho lưới điện ngầm trung thế có trung tính nối đất qua điện trở và với trung tính cách ly hoặc trung tính bù trong một số trường hợp.

Flair 2XD tự cấp điện, cho phép chỉ thị và phát triển dòng sự cố liên tục.

Được tích hợp trong một khối nhỏ gọn dạng DIN, thiết bị có thể dễ dàng tích hợp vào trong các tủ trung thế.

- Flair 21D là thiết bị FDI tự cấp điện với màn hình hiển thị 2 chữ số.
- Flair 21DT là thiết bị FDI tự cấp điện với màn hình hiển thị 2 chữ số và ngõ ra rơ le SCADA
- Flair 22D là thiết bị FDI tự cấp điện với pin lithium và màn hình hiển thị 4 chữ số
- Flair 23D là thiết bị FDI cấp điện bằng nguồn phụ với màn hình hiển thị 4 chữ số

Các phụ kiện cho cảm biến đo dòng điện

3 loại tổ hợp cảm biến đo dòng điện

- Tổ hợp loại A: 3 biến dòng pha phát hiện các sự cố chạm đất >20A và sự cố pha.
- Tổ hợp loại B: 2 biến dòng pha phát hiện các sự cố pha và biến dòng thứ tự không phát hiện sự cố chạm đất > 5A (Flair279)
- Tổ hợp loại C: 1 biến dòng thứ tự không phát hiện sự cố chạm đất đơn giản

Biến dòng có vỏ keo CTR

Được đóng kín để đo dòng pha (đường kính cáp < 45mm)

Biến dòng kín MF1

Đề đo dòng pha (đường kính cáp < 45mm)

Biến dòng kín CTW

Đề đo dòng rò (đường kính cáp 3 lõi < 146mm)



Standard

In accordance with standards:

IEC60076-1 to 76-5

IEC600726

CENELEC (European Committee for Electro - technical standardization) harmonization document HD 538-1 S1 : 1992 and HD464 S1: 1988 / A2: 1991 / A3: 1992 concerning dry type transformers.

Electrical characteristics

Insulation level: 7.2kV and 12kV

Rated power (kVA) (1)(*)	315	400	500	630(a)	630(b)	800	1000	1250	1600	2000	2500	3150
Rated primary voltage (1)	6, 6.3, 6.6, 10, 10.5, 11kV											
Rated insulation level (2)	7.2 kV for 6 kV – 12kV for 10 kV											
Frequency (1)	50Hz											
Maximum ambient temperature	40°C											
Secondary voltage at no load (1)	400 V / 415 V / 433 V between phases											
HV tapping range (off-circuit) (1)	± 2x2.5%											
Connection symbol	Dyn11 or others											
Rated impedance voltage (%)	4	4	4	4	6	6	6	6	6	6	6	7
No load current 10 (%)	0.7	0.6	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.4	0.4
Noise level(3) Acoustic pressure	48	48	48	48	48	49	49	49	49	50	50	50
dB (A) Lpa at 1m												

Insulation level: 17.5kV and 24kV

Rated power (kVA) (1)(*)	310	400	500	630(a)	800	1000	1250	1600	2000	2500	3150		
Rated primary voltage (1)	15, 15.75, 16.5, 17.5, 20, 21, 22kV												
Rated insulation level (2)	17.5 kV for 15 kV – 24kV for 20 kV												
Frequenoy (1)	50Hz												
Maximum ambient temperature	40°C												
Secondary voltage at no load (1)	400 V/415 V/433 V between phases												
HV tapping range (off-circuit) (1)	± 2x2.5%												
Connection symbol	Dyn11 or others												
Rated impedance voltage (%)	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	7		
No load current 10 (%)	0.7	0.6	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.4	0.4	
Noise level(4)	Acoustic pressure	48	48	48	48	48	49	49	49	49	50	50	50
dB (A)	Lpa at 1m												

(*) The rated power is defined by natural air cooling

(AN). Should there be particular constraints, it may be increased by 40% by forced cooling addition (AF). Please consult us.

(1) Other possibilities upon request, consult us.

(2) Reminder of insulation levels (see the right sheet)

(3) According to IEC 551

(a) 630 kVA, Uk=4%;

(b) 630 kVA, Uk=6%.

Trihal Insulating level

Rated insulation level(kV)	7.2	12	17.5	24
kV r.m.s 50 Hz –1m	25	35	38	50
kV BIL 1.2/50 μs	75	95	105	125

Sản phẩm PowerLogic Easergy P3 bao gồm

Hai thiết bị chính được đặt trong thiết kế hộp đơn, mỗi thiết bị có các chức năng cụ thể để đáp ứng mọi nhu cầu của bạn, bất kể ứng dụng nào.

Ứng dụng

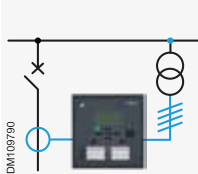
Dây cáp

Máy biến áp

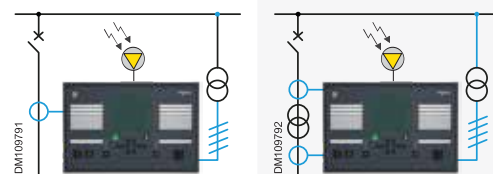
Động cơ

Máy phát điện

PowerLogic Easergy P3 Tiêu chuẩn



PowerLogic Easergy P3 nâng cao



Thông số					
	Dòng điện pha	biến dòng (CT) 1/5A hoặc CT hạ áp (x3) ⁽⁵⁾			(CT) 1/5A hoặc CT hạ áp (x3) ⁽⁵⁾
Đầu vào đo lường	Dòng điện dư	CT 1/5A hoặc 0,2/1A hoặc CSH 2A/20A			CT (1/5A+0.2/1 A) (1/5A + CSH 2/20A)
	Điện áp	VT (x1)	VT (x4) hoặc VT hạ áp (x4) ⁽⁵⁾	VT (x4) hoặc VT hạ áp (x4) ⁽⁵⁾	2 X CT (1/5A+0.2/1 A) 1 x (1/5A) CT
Đầu vào cảm biến hồ quang		-			Cảm biến vòng 1
Số hóa	Đầu vào	2	10/8	14/16	6 tới 36
	Đầu ra	5 + SF	5/8 + SF	11/8 + SF	10 tới 21 +SF
	Đầu vào	-	0 hoặc 4 ⁽¹⁾	0 hoặc 4 ⁽¹⁾	0 hoặc 4 ⁽¹⁾
	Đầu rat	-	0 hoặc 4 ⁽¹⁾	0 hoặc 4 ⁽¹⁾	0 hoặc 4 ⁽¹⁾
Đầu vào cảm biến nhiệt độ		-	0 hoặc 8 hoặc 12 ⁽¹⁾	0 hoặc 8 hoặc 12 ⁽¹⁾	0 hoặc 8 hoặc 12 ⁽¹⁾
Cổng trướcA		USB loại B			USB loại B
Nguồn điện định mức		24V dc hoặc 24-48V dc hoặc 38.4-265V dc hoặc 48-230V ac ⁽⁴⁾			24 tới 48V dc hoặc 38.4-265V dc hoặc 110-240Vac
Nhiệt độ môi trường, khi bảo trì		-40 tới 60°C (-40 tới 140°F)			-40 tới 60°C (-40 tới 140°F)

Truyền thông

Cổng sau	RS232, IRIG/B, RS485, Ethernet	-	●	●	●	●
	IEC61850ed1 &ed2	-	●	●	●	●
	IEC 60870-5-101 &103	-	●	●	●	●
	DNP3 qua Ethernet	-	●	●	●	●
	DNP3 nối tiếp	-	●	●	●	●
	Modbus nối tiếp	-	●	●	●	●
	Modbus qua Ethernet	-	●	●	●	●
	Ethernet IP (6)	-	●	●	●	●
	Profibus DP	-	●	●	●	●
	SPAbus	-	●	●	●	●
Giao thức dự phòng (RSTP/PRP)		-	●	●	●	●

Khác

Điều khiển	1 đối tượng 1 hiển thị	4 đối tượng 4 hiển thị	4 đối tượng 8 hiển thị	8 đối tượng 3-8 hiển thị
Logic (Ma trận + Phương trình logic)		●		●
Đầu nối máy biến dòng rút ra được cùng khối ngắn mạch (shorting)		●		-
Giao diện HMI từ xa		-		●
Kích thước phân cứng(R/C/S)	171 x 176 x 214 ⁽³⁾ mm / 6.73 x 6.93 x 8.43 in			264 x 177 x 208 mm / 10.39 x 6.97 x 8.19 in

- (1) Phụ thuộc vào mô-đun tùy chọn
 (2) P3L30 chỉ có thể có 1 cảm biến vòng hoặc 2 cảm biến điểm
 (3) 226 mm (8.90 in) với đầu nối vòng
 (4) Kiểm tra phạm vi nguồn điện khả dụng từ nhãn in số sê-ri của thiết bị
 (5) Chỉ có rơ le P3U30, P3F30, P3M30. Liên hệ để chúng tôi tư vấn về các model khác
 (6) Liên hệ chúng tôi để kiểm tra xem model đang có sẵn hay không

Sản phẩm PowerLogic P5 bao gồm

Hai dòng sản phẩm chính, với thiết kế tối ưu phù hợp với yêu cầu của bạn cho bất cứ ứng dụng nào

Ứng dụng

	PowerLogic P5x20	PowerLogic P5x30
Điện áp	P5V20	-
Dây cáp	-	P5U20
Máy biến áp	-	P5F30 với tính năng bảo vệ có hướng
Động cơ	-	P5M30 với tính năng bảo vệ có hướng

Thông số			
	Dòng điện pha	-	biến dòng (CT) 1/5A hoặc CT hạ áp (x3) ⁽¹⁾
Đầu vào đo lường	Dòng điện dư	-	CT 1/ 5A & 1A hoặc biến dòng thứ tự không CSH
	Điện áp	VT (x4)	VT hạ áp (x4) ⁽¹⁾
			CT 1/5A hoặc CT hạ áp (x3)
Đầu vào cảm biến hồ quang		-	CT 1/ 5A & 1A hoặc biến dòng thứ tự không CSH
Số hóa	Đầu vào	4 tới 16	VT (x4) hoặc VT hạ áp (x4)
	Đầu ra	3 tới 8 + Watchdog (WD)	0 tới 6 cảm biến điểm
Đầu vào cảm biến nhiệt độ	-	0 tới 16 (module ngoài)	3 tới 18 + Watchdog (WD)
Cổng trước		1 USB để cấu hình 1 USB cho khóa USB	0 tới 16 (module ngoài)
Nguồn điện		24-250 VDC ; 100-230 VAC	1 USB để cấu hình 1 USB cho khóa USB
Nhiệt độ môi trường, khi bảo trì		-40 tới 70°C (-40 tới 158°F)	24 - 48 VDC hoặc 48-250 VDC; 100-230 VAC

Truyền thông			
Module phân cứng	Bộ nhớ Mở rộng ⁽²⁾ + Dự phòng	•	•
	Nối tiếp	•	•
	Ethernet	•	•
	Ethernet thứ 2	-	•
Giao thức	IEC 61850 Ed.1 & Ed.2	•	•
	IEC 60870-5-103 & 101	•	•
	DNP3 Ethernet	•	•
	DNP3 nối tiếp	•	•
	Modbus Ethernet	•	•
	Modbus nối tiếp	•	•
	Ethernet IP	•	•
	RSTP	•	•
Giao thức dự phòng	PRP/HSR	•	•
	Dạng xung, IRIG-B ⁽³⁾	•	•
Đồng bộ thời gian	SNTP PTP IEEE 1588 v2 ⁽⁴⁾	•	•

Khác			
Điều khiển	Màn hình mô phỏng với 6 đối tượng được điều khiển + 2 đối tượng được giám sát	Màn hình mô phỏng với 6 đối tượng được điều khiển + 2 đối tượng được giám sát	
Logic (Ma trận + Logic lập trình)	•	•	
Công cụ logic nâng cao tùy chọn	•	•	
An ninh mạng	Cơ bản hoặc Nâng cao	Cơ bản hoặc Nâng cao	
Thiết bị rút ra được (có khả năng kéo ra)	•	•	
Kích thước phân cứng(R/C/S)	102/176/219 mm 4.01 / 6.93/8.62 in	152/176/219 mm 6.0 / 6.93 / 8.62 in	

(1) Trong trường hợp P5U20 được chọn để phối hợp với các cảm biến công suất thấp, nó chứa các kênh LPCT (x3) và LPVT (x4)

(2) để kết nối mô-đun RTD và mô-đun IRIG-B

(3) Mô-đun IRIG-B là một phụ kiện riêng biệt

(4) Giao thức PTP (đồng bộ thời gian) IEEE 1588 v2 có sẵn trên bảng mạch truyền thông HSR / PRP

Rơ le bảo vệ

Dòng rơ le chỉ thị điện áp (VIP)
Easergy & MiCOM

		VIP Relays VIP 40/45 VIP400/410	Easergy P1 P1F/P1V	MiCOM P115/P116
Ứng dụng				
Dây cáp	Sự cố pha đất	•	•	•
	với tính năng bảo vệ có hướng			
	với tính năng bảo vệ so lệch đường dây			
	với tính năng bảo vệ khoảng cách			
Điện áp	Điện áp và tần số		•	
	Sự cố pha đất		•	•
Máy biến áp	với tính năng bảo vệ so lệch máy biến áp			
	Sự cố pha đất			
Động cơ	với tính năng bảo vệ điện áp			
	với tính năng bảo vệ so lệch động cơ			
Máy phát điện	Sự cố pha đất			
	với tính năng bảo vệ có hướng			
Thanh cái	với tính năng bảo vệ so lệch động cơ			
	với tính năng bảo vệ so lệch thanh cái			
Tụ bù				
Cảm biến		CT thấp áp (0.2A tới 2 In) CSH	CT (1 hoặc 5A) hoặc VT	CT (1 hoặc 5A)
Màn hình		VIP 40/45: Hiển thị 4 chữ số VIP 400/410: Đồ họa LCD	Đồ họa LCD	LCD 16 ký tự 2 dòng
Các đặc điểm khác		Tự cấp nguồn/ Cấp nguồn kép		Phần cứng dạng kéo ra được Tự cấp nguồn/ Cấp nguồn kép
Đầu vào/Đầu ra (lên tới)		1/3	8/6	6/6
Cổng I/O		Dạng bắt vít	Dạng bắt vít	Dạng bắt vít
Cảm biến nhiệt độ (lên tới)				
Giao thức truyền thông		- Modbus RTU-RS485 (Dạng cắm và chạy với model T300) - IEC 60870-5-104 - IEC 60850 - DNP3	- Modbus RTU - IEC 60870-5-103	- Modbus RTU - IEC 60870-5-103
Phương trình logic				
Tiêu chuẩn			IEC, EAC, UKSA	IEC, EAC

Rơ le bảo vệ

Dòng Sepam & Easergy MiCOM

[illegible]

Bảo vệ và phát hiện sự cố hồ quang điện

Dòng sản phẩm bảo vệ hồ quang Easergy

Tính năng

Thiết bị bảo vệ hồ quang điện phát hiện tia hồ quang điện trong thiết bị được lắp đặt và đưa lệnh cắt máy cắt cấp nguồn. Thiết bị bảo vệ hồ quang điện tối đa hóa bảo vệ an toàn cho con người và giảm thiểu thiệt hại vật chất do hồ quang điện gây ra.

Easergy Arc V125



Easergy Arc V121



Tính năng hệ thống

Thiết bị phát hiện ánh sáng bảo vệ sự cố hồ quang độc lập với các cấu hình đặc thù:

- 4 tín hiệu đầu vào hồ quang (cảm biến điểm)
- Tích hợp nguồn điện 24 ... 230Vac / dc
- Tín hiệu đầu ra ngắt mạch tốc độ cao (thời gian tác động từ 1 đến 2 ms)
- 1 tín hiệu đầu ra tự giám sát
- Lắp đặt dạng D-ray hoặc phẳng
- Cổng I/O ngắt mạch chính để bảo vệ chọn lọc sự cố hồ quang đơn giản
- Lắp đặt trực tiếp với thao tác cơ bản
- Đèn LED trạng thái phía trước

- Chỉ vận hành khi có ánh sáng
- Tối đa 10 cảm biến hồ quang hoặc cảm biến khói
- Tiếp điểm cắt đơn
- Lắp đặt trực tiếp
- Thời gian tác động thông thường là 9 ms (bao gồm cả rơ le đầu ra)
- Giải pháp hiệu quả về chi phí
- Tự giám sát
- Tín hiệu đầu vào nhị phân để chặn hoặc reset (có thể lập trình) thiết bị
- Có khả năng đáp ứng tiêu chí ngắt mạch kích hoạt kênh hồ quang kép (double arc channel activation trip)
- Có khả năng truyền ánh sáng BIO sang thiết bị Vamp khác

Cảm biến

Cảm biến điểm - Bề mặt

- Phát hiện hồ quang từ các ngăn thiết bị
- Tự giám sát
- Có sẵn cáp chiều dài cáp 6 m và 20 m, được bọc hoặc không bọc

- Phát hiện hồ quang từ các ngăn thiết bị
- Tự giám sát
- Có sẵn cáp chiều dài cáp 6 m và 20 m

Cảm biến điểm dạng ống

- Tự giám sát
- Có sẵn cáp chiều dài cáp 6 m và 20 m, được bọc hoặc không bọc

- Tự giám sát
- Có sẵn cáp chiều dài cáp 6 m và 20 m

Cảm biến di động

- Kết nối gắn liền với thiết bị I / O
- Tăng cường an toàn lao động

Cảm biến vòng (sợi quang)

Tiêu chuẩn

IEC, UL, Marine

IEC

Lợi ích

- An toàn cho người
- Giảm tổn thất sản xuất
- Kéo dài vòng đời tủ đóng cắt
- Giảm chi phí bảo hiểm
- Chi phí đầu tư thấp và lắp đặt nhanh chóng
- Hoạt động đáng tin cậy

Bảo vệ và phát hiện sự cố hồ quang

Dòng sản phẩm bảo vệ hồ quang Easergy

Easergy Arc V221 (+ thiết bị I/O)*	Easergy Arc V321 (+ thiết bị I/O)*
	
• Tiêu chí ngắt mạch theo dòng điện và ánh sáng (chỉ có khả năng ngắt mạch theo ánh sáng) • Thời gian tác động điển hình 7 ms (tiếp điểm cơ điện) • Sử dụng cảm biến điện khoảng vùng chính xác sự cố hồ quang Bốn vùng bảo vệ chọn lọc cho mỗi hệ thống • Tự giám sát toàn bộ hệ thống Tối đa 160 cảm biến (với mô-đun I / O) • Kết nối dễ dàng bằng cáp VX001 • Đo dòng pha • Đo dòng điện sự cố chạm đất • Tùy chọn cảm biến di động cá nhân • Tủ hoặc thiết bị I / O gắn trên thanh ray • Bảo vệ sự cố máy cắt (CBFP)	• Dòng điện ba pha, điện áp và dòng điện thứ tự không • Nhật ký sự kiện, ghi lại nhiễu điện và đồng hồ thời gian thực • Vận hành đồng thời theo dòng điện và ánh sáng hoặc chỉ theo ánh sáng • Màn hình LCD hiển thị thông tin (sơ đồ một sợi) • Tối đa 4 tiếp điểm ngắt mạch nhanh • Dùng cảm biến ánh sáng trực tiếp và sợi quang trở lên • Hỗ trợ tối đa 170 cảm biến điểm hồ quang (với mô-đun I / O) • Một tiếp điểm thường mở và một tiếp điểm cảnh báo thay đổi • Thời gian tác động điển hình: dưới 7 ms (bao gồm cả rơ le đầu ra) • Tùy chọn thời gian tác động điển hình 2 ms khi sử dụng đầu ra bán dẫn • Vùng tác động có thể lập trình • Hệ thống liên tục tự giám sát • Máy tính cá nhân có thể cấu hình • Các cổng giao tiếp hỗ trợ nhiều loại giao thức truyền thông dành cho giao diện SCADA
• Phát hiện hồ quang từ các ngăn thiết bị • Tự giám sát • Có sẵn cáp chiều dài cáp 6 m và 20 m	• Phát hiện hồ quang từ các ngăn thiết bị • Tự giám sát • Có sẵn cáp chiều dài cáp 6 m và 20 m
• Tự giám sát • Có sẵn cáp chiều dài cáp 6 m và 20 m	• Tự giám sát • Có sẵn cáp chiều dài cáp 6 m và 20 m
• Kết nối gắn liền với thiết bị I/O • Tăng cường an toàn lao động	• Kết nối gắn liền với thiết bị I/O • Tăng cường an toàn lao động
• Giám sát các ngăn thiết bị khác nhau • Bán kính uốn nhỏ để dễ dàng lắp đặt	• Giám sát các ngăn thiết bị khác nhau • Bán kính uốn nhỏ để dễ dàng lắp đặt
IEC	IEC

- An toàn cho người
- Giảm tổn thất sản xuất
- Lắp đặt quy mô lớn như trạm biến áp
- Giảm chi phí bảo hiểm
- Chi phí đầu tư thấp và lắp đặt nhanh chóng
- Hoạt động đáng tin cậy

* Thiết bị I/O: 4 sản phẩm tham khảo đang có sẵn (VAM 3L, VAM 10L/LD, VAM 12L/LD, VAM 4C/CD).
Lựa chọn theo nhu cầu chủng loại và số lượng cảm biến. Xin vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Điều khiển và giám sát từ xa trạm biến áp trung-hạ thế

Easergy T300

Giám sát và điều khiển nâng cao hệ thống phân phối trung và hạ thế

Easergy T300: Một giải pháp đầu cuối từ xa (RTU) dạng mô-đun cho bất kỳ loại ứng dụng nào



Phát triển theo tiêu chuẩn IEC 62443-4-2, Easergy T300 được thiết kế với một gói tính năng an ninh mạng. Điều này sẽ giúp giảm nguy cơ tiếp xúc với các mối đe dọa mạng và cải thiện bảo mật vận hành. Nó bao gồm các tính năng quan trọng như quản lý mật khẩu, xác nhận firmware, tăng cường bảo mật cổng và giao tiếp bảo mật tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế mới nhất.

Các chức năng chính	Điều khiển từ xa mạng trung thế cho tất cả thiết bị đi ngầm và trên cao Hệ thống cách ly khoanh vùng sự cố và và phục hồi cho tất cả hệ thống trung tính - quản lý mạng điện tập trung và phi tập trung	
	- Giám sát tủ hạ thế - Hỗ trợ tối ưu hóa Voltvar	- Đo lường chất lượng và công suất điện trung, hạ thế - Giám sát nhiệt và quản lý tài sản
Các module chính	- HU250 - Cổng / giao tiếp thiết bị chính - SC150 - Bộ điều khiển cầu dao trung thế	- LV150 - Giám sát máy biến áp và phân hạ thế - PS100 / PS50 - Dòng thiết bị nguồn cấp điện dự phòng - Bộ điều khiển thiết bị đóng cắt SC160
Giao thức	Giao thức chủ và phụ thuộc theo IEC 60870-5-101 / 104 (tiêu chuẩn và an toàn) DNP3 nối tiếp và và TCP chủ và phụ thuộc	- Modbus nối tiếp và TCP chủ và phụ thuộc (tiêu chuẩn và an toàn) - Giao thức chủ và phụ thuộc theo IEC 61850
Hệ thống truyền dẫn	- Hai cổng giao tiếp linh hoạt đi kèm với hộp modem: - Hộp modem RS232 / RS485 cho giao tiếp WAN hoặc LAN - Hộp modem 2G / 3G cho giao tiếp WAN - Hộp modem 4G tiêu chuẩn Châu Âu và Hoa Kỳ có đồng hồ GPS để đồng bộ thời gian chính xác - Hai cổng Ethernet (cho giao tiếp WAN và LAN) 1 cổng Ethernet cho giao tiếp WAN 1 cổng Ethernet để giao tiếp mạng LAN với các thiết bị của bên thứ ba 1 cổng RS232 / RS485 nối tiếp cho giao tiếp Modbus LAN - Modem Zigbee để giao tiếp với cảm biến nhiệt độ - WiFi an toàn cho kết nối nội bộ	
Tiêu chuẩn	IEC	

Lợi ích

- Easergy T300 đáp ứng những thách thức sau của khách hàng:
- Phát triển cùng lưới điện: quản lý luồng năng lượng hai chiều và không liên tục
- Tăng cường tính liên tục: cải thiện SAIDI (Chỉ số thời gian gián đoạn trung bình của hệ thống) và tối ưu hóa mạng trung thế
- Duy trì chất lượng điện năng
- Quản lý chi phí: giảm chi phí lắp đặt, vận hành và bảo trì
- Mang lại hiệu suất: tối ưu hóa mạng lưới để quản lý mức tiêu thụ ngày càng tăng
- Cải thiện an ninh mạng: giúp bảo vệ khỏi phần mềm độc hại và truy cập trái phép
- Easergy T300 là một nền tảng FRTU dạng mô-đun, phần cứng, firmware. Phương pháp tiếp cận dạng mô-đun đảm bảo T300 sẽ được cấu hình theo nhu cầu chính xác của bạn, ví dụ: giải pháp đóng gói, giải pháp nhúng, giải pháp mở
- Kiến trúc mở này hỗ trợ các ứng dụng khác nhau, từ một cổng giao tiếp duy nhất đến quản lý trạm biến áp lớn
- Máy chủ web tích hợp để vận hành và bảo trì với khả năng truy cập nội bộ và từ xa, tương thích với các thiết bị máy tính cá nhân, máy tính bảng và điện thoại thông minh
- Nguồn cấp dự phòng sẵn có với phạm vi công suất rộng PS100 / 50/25 cho các ứng dụng điều khiển và giám sát

Điều khiển và giám sát từ xa trạm biến áp trung-hạ thế Easergy VD23

Easergy HU250 Cổng - Giao tiếp tới thiết bị chính	Easergy SC150 Bộ điều khiển cầu dao trung thế
	
Tính năng - Giao tiếp linh hoạt với trung tâm điều khiển và các ứng dụng CNTT khác của khách hàng - Giao tiếp ngang hàng mở cho các ứng dụng tự phục hồi * - Mở cho các thiết bị của bên thứ ba với nhiều định kết nối PLC nhúng theo tiêu chuẩn IEC 601131 -3 cho thiết kế tự động hóa - Quản lý an ninh mạng: Tuân thủ các tiêu chuẩn / quy định bảo mật (IEC 62351 / EEE 1686) - Chuỗi sự kiện có thể định cấu hình (SOE) để ghi nhật ký dữ liệu - Tính toàn vẹn của phần mềm với tính năng xác nhận firmware trên tất cả các mô-đun: - Giao tiếp an toàn giữa Easergy T300 và công cụ máy chủ web liên kết với các kết nối nội bộ hoặc từ xa bằng HTTPS, SSH, SFTP - Nhận dạng người dùng và xác thực theo EC 62351-8 - Quản lý quyền truy cập của người dùng theo tiêu chuẩn EC 62351-8 - Xác thực giao tiếp theo IEC62351-5 khi sử dụng giao thức DNP3 và IEC60870-5-104 - Quản lý bảo mật cổng. - Bộ lọc giao tiếp IP - Lưu giữ nhật ký sự kiện an toàn và truyền theo giao thức Syslog	Easergy SC150 - Bộ điều khiển thiết bị đóng cắt - Kiểm soát và giám sát tất cả các loại thiết bị đóng cắt - Thuật toán Chỉ báo Đường đi Sự cố (FPI) Nâng cao: - Phát hiện sự cố pha-pha và pha-đất ANSI 50/51, 50N/51N - Phát hiện sự cố pha-pha và pha-đất định hướng ANSI 67 / 67N - Phát hiện dây dẫn bị đứt (mất một pha) ANSI 47 - Giám sát điện áp trung thế ANSI 27, 59, 59N - Giám sát dòng điện trung thế ANSI 37 - Phát hiện quá công suất thực theo hướng ANSI 32P - Khả năng đo dòng điện và điện áp lớn: CT tiêu chuẩn cho dòng điện, LPVT, VT và từ bộ chia tụ điện cũng như rơ le bảo điện áp (VDS, VPIS) cho điện áp - Đo công suất theo IEC 61557-12 - Chất lượng điện theo EC 61000-4-30 phân lớp S - Tự động hóa ứng dụng cụ thể: cầu dao phụ tải - Ghi lại nhiều điện

* Liên hệ chúng tôi để kiểm tra xem model đang có sẵn hay không

Máy biến áp và giám sát hạ thế Easergy L.V150	Bộ điều khiển thiết bị đóng cắt Easergy SC160
	
Tính năng - Đo dòng điện và điện áp theo EC 61557-12 - Phát hiện dây dẫn bị đứt 47BC - Chất lượng điện theo EC 61000-4-30, Class S - Giám sát nhiệt độ máy biến áp	Easergy SC160 là bộ điều khiển thiết bị đóng cắt dạng mô-đun có thể cấu hình dùng làm thiết bị bảo vệ khi sử dụng máy cắt (CB) hoặc sử dụng Thiết bị bảo dòng sự cố với cầu dao phụ tải (LBS). - Kiểm soát và giám sát tất cả các loại thiết bị đóng cắt - Chức năng bảo vệ hoặc chỉ báo đường đi sự cố: - Quá dòng pha (ANSI 50/51) - Quá dòng sự cố chạm đất / tiếp đất (ANSI 50N / 51N) - Sự cố quá dòng pha có hướng (ANSI 67) - Quá dòng sự cố chạm đất / tiếp đất có hướng (ANSI 67N) - Bù tải ngược - Chống dòng xung

Cấp nguồn trạm biến áp Easergy PS100 and PS50

	Easergy PS100 Điều khiển và giám sát	Easergy PS50 Giám sát
		
Tính năng	Bộ nguồn Easergy PS100 / PS50, kết hợp với pin dự phòng, được thiết kế để duy trì kiểm soát và giám sát toàn bộ trạm biến áp trung thế trong thời gian gián đoạn cấp điện kéo dài (lên đến 48 giờ). Chúng được thiết kế để cấp điện cho: • Cơ cấu động cơ đóng cắt trung thế và cuộn dây máy cắt • Thiết bị truyền dẫn (ví dụ: radio) • Mô-đun điện tử của T300 • Tất cả các thiết bị khác trong trạm biến áp trung/hạ áp (Rơ le bảo vệ, Thiết bị chỉ báo đường đi sự cố hoặc các thiết bị IED khác, máy cắt hạ áp, Thiết bị tập trung PLC, v.v.)	
Công suất cấp điện	• Nguồn 12 VDC, 18 W vĩnh viễn và 100 W / trong 20 giây (cho modem, radio, RTU, v.v.) • Nguồn 48 VDC hoặc 24 VDC 90 W vĩnh viễn (đối với rơ le bảo vệ, thiết bị điện tử, v.v.) và 300 W / trong 1 phút. (đối với động cơ lõi vận hành thiết bị đóng cắt)	• Nguồn 12 VDC, 18 W vĩnh viễn cho thiết bị viễn thông • Nguồn 12 VDC, 36 W vĩnh viễn cho các thiết bị IED • Nguồn 48 VDC hoặc 24 VDC 10 W vĩnh viễn (đối với rơ le bảo vệ, thiết bị điện tử, v.v.) và 300 W / 1 phút (đối với động cơ lõi vận hành thiết bị đóng cắt).
Giao thức	Modbus RS485	Modbus RS485
Tiêu chuẩn	IEC 60255-5 (cấp độ 10 kV)	IEC 60255-5 (cấp độ 10 kV)
Lợi ích	• Tính liên tục cao nhờ đầu ra điện áp riêng biệt cho viễn thông và động cơ • Tính khả dụng cao nhờ đầu ra điện áp riêng biệt cho thiết bị IED, viễn thông và động cơ • Hiệu suất cao và tự chủ dự phòng năng lượng cao • Được thiết kế cho môi trường khắc nghiệt với khả năng cách điện cao hơn (10 kV) • Bảo trì dễ dàng chỉ với một pin, 24 Ah hoặc 38 Ah vòng đời dài (> 10 năm) • Giao tiếp Modbus để giám sát pin nhằm cho phép các hoạt động bảo trì được tối ưu hóa • Sạc pin và giám sát để có tuổi thọ pin lâu hơn • Giám sát cuối vòng đời của pin và bảo trì dự kiến • Được thiết kế cấp điện trong thời gian mất điện dài	

Rơ le phát hiện điện áp Easergy T300

Easergy VD23



Tính năng

- Cho biết có hoặc không có điện áp thông qua 1 hoặc 2 rơ le
- Cho mạng trung thế từ 3 kV đến 36 kV
- Đi kèm với thiết bị VPIS-VO V2 (xem trang tiếp theo)

Tính năng

- Tự thích ứng với điện áp mạng lưới
- Hiển thị điện áp theo mức % điện áp danh định
- Trạng thái của tiếp điểm đầu ra có thể định cấu hình phụ thuộc sự kết hợp khác nhau của trạng thái điện áp pha và mất cân bằng
- Định dạng DIN
- Cho phép giải quyết vấn đề trong các ứng dụng khác nhau:
 - Hệ thống chuyển mạch tự động
 - Cảnh báo tổn thất điện áp
 - Tự động hóa khi tổn thất điện áp
 - Khóa tiếp đất (Earth locking) khi có điện áp
 - Cảnh báo có điện áp

Tính năng

- Rơ le báo điện áp (VD23): ref. EMS58421
- Rơ le báo điện áp + Thiết bị báo đường đi sự cố (Flair 23DM): ref. EMS58355

Tính năng

IEC

Lợi ích

- Phù hợp với tất cả các hệ thống trung tính trên mạng lưới trung thế
- Nhỏ gọn (định dạng DIN)
- Trạng thái tiếp điểm đầu ra có thể định cấu hình theo nhu cầu ứng dụng

Chỉ báo phát hiện điện áp Dòng sản phẩm Easergy VPIS*

Easergy VPIS V2



Easergy VPIS V3



Thiết bị trùng
pha VPI62421



Tính năng

- Hệ thống chỉ báo điện áp tự cấp nguồn (VPIS)
- Bao gồm phiên bản đầu ra điện áp (VPIS-VO) để kết nối với:
 - Rơ le báo điện áp Flair 2xD, VD23 (VPIS V2)
 - T300 (VPIS V3)
- Cần thiết bị trùng pha để kiểm tra trùng pha (tham khảo VPI62421)

Thông số kỹ thuật

- Các phích cắm phía trước tủ cho phép sử dụng thiết bị kiểm tra trùng pha Một khớp nối cao su màu có thể tháo rời (màu đen cho VPIS V2 và màu xanh lá cây cho VPIS V3) đóng các nút này để ngăn chặn sự xâm nhập của độ ẩm, muối, ...
- Chỉ báo ánh sáng bằng đèn LED
- Được làm thành 2 phần: phần chống sét lan truyền, luôn được kết nối và phần chỉ thị báo điện áp, có thể thay thế để bảo trì
- Cảm biến điện áp VPIS V2 tới thiết bị Flair 22D, 23D hoặc 23DM để phát hiện sự cố trên mạng bus và cách ly cùng cảm biến điện áp cho chức năng rơ le chỉ báo điện áp VD23 hoặc Flair 23DM
- Cảm biến điện áp VPIS V3 đến thiết bị T300 để phát hiện có / không có điện áp, phát hiện sự cố có hướng pha đất và đo lường cơ bản

Số tham chiếu

- 18 biến thể VPIS cho mỗi phiên bản VPIS (9 biến thể cho mỗi phiên bản VPIS & VPIS-VO):
 - Thông số điện áp:
 - VPI62401 đến VPI62409 cho các biến thể VPIS V2
 - VPI62601 đến VPI62609 cho các biến thể VPIS V3
 - Có Thông số Điện áp:
 - VPI62411 đến VPI62419 cho các biến thể VPIS V2
 - VPI62611 đến VPI62619 cho các biến thể VPIS V3
- Chúng được chọn dựa trên:
 - Điện áp danh định của mạng điện
 - Giá trị của cảm biến điện dung được sử dụng bên trong tủ trung thế
 - Tần số mạng điện

Tiêu chuẩn

IEC 62271-206

Lợi ích

- Độ tin cậy cao nhờ:
 - Thiết kế theo tiêu chí môi trường khắc nghiệt
 - Chỉ báo LED: kéo dài tuổi thọ
- Cung cấp cảm biến điện áp cho các chức năng cơ bản (rơ le điện áp) đến nâng cao (phát hiện định hướng)

* VPIS: Hệ thống Chỉ báo Phát hiện Điện áp



Nội dung

1. Tóm tắt những đặc trưng nổi bật của hệ thống thanh dẫn Schneider Electric
2. 14 loại kiểm tra
3. Thích nghi với địa chấn khu vực 4
4. Sử dụng năng lượng hiệu quả
5. Dễ dàng lắp đặt
6. Các bộ nổi rõ thông minh
7. Các công trình trọng điểm
8. Đặc tính kĩ thuật của hệ thống thanh dẫn công suất lớn (630A-6300A)
9. Đặc tính kĩ thuật của hệ thống thanh dẫn công suất trung bình (100A-800A)
10. Đặc tính kĩ thuật của hệ thống thanh dẫn dùng trong chiếu sáng (25A-40A)



Là chuyên gia toàn cầu trong lĩnh vực quản lí năng lượng, Schneider Electric cung cấp cho bạn một hệ thống thanh dẫn có hiệu suất năng lượng cao nhất, an toàn nhất và đáng tin nhất dùng cho phân phối điện năng.

Thanh dẫn điện Schneider Electric



Là chuyên gia toàn cầu trong lĩnh vực quản lý năng lượng, Schneider Electric cung cấp cho bạn một hệ thống thanh dẫn có hiệu suất năng lượng cao nhất, an toàn nhất và đáng tin nhất dùng cho phân phối điện năng.

- 70,000 km thanh dẫn được lắp đặt trên khắp thế giới.
- Full type test theo IEC và UL cho mỗi định mức
- Tuân theo KEMA-KEUR, ASTA Diamond và UL.
- Thích nghi với động đất khu vực 4.
- Giải pháp đóng gói toàn bộ
- Sản xuất bởi Schneider Electric:
- Các tấm Mylar cách điện của Dupont
- Đồng tinh khiết 99.9%.
- Công nghệ lưỡng kim.
- Vỏ thanh dẫn bằng thép/nhôm.
- Nối đất liên tục.



70,000
KM Installed

70,000 km thanh dẫn được lắp đặt trên khắp thế giới.
Trên 50 năm kinh nghiệm, hơn 70,000km thanh dẫn của Schneider đã được lắp đặt trên khắp thế giới, Thanh dẫn của Schneider đang trên hành trình vòng quanh thế giới lần thứ 2.



Global
Presences

Schneider Electric có mặt ở 100 quốc gia

Schneider Electric đang có mặt ở nhiều hơn 100 quốc gia, cung cấp cho bạn các trung tâm hỗ trợ ở ngay địa phương và sự trả lời một cách nhanh chóng.



Made
by
Schneider
Electric

Sản xuất bởi Schneider Electric.

Schneider Electric luôn đứng sau các sản phẩm của chúng tôi mặc dù chúng được sản xuất ở châu Âu, châu Mỹ hay châu Á Thái Bình Dương, thiết kế và chất lượng của các sản phẩm đều đáp ứng chính xác cùng một tiêu chuẩn như nhau cho tất cả các nhà máy của Schneider Electric.



Giải pháp tích hợp và toàn diện

Schneider Electric cung cấp một giải pháp tích hợp và toàn diện cho nhiều phân khúc thị trường.

Hệ thống thanh dẫn của Schneider là một phần của sự cung cấp toàn diện trong hệ thống phân phối điện trung và hạ thế (máy biến áp, tủ điện, hệ thống thanh dẫn,...).

Kết quả này giúp tối ưu hóa và phối hợp toàn diện trong lắp đặt điện với sự nâng cao chất lượng hệ thống điện nhờ tương thích cơ, điện và truyền thông.



Thanh dẫn của Schneider Electric an toàn và đáng tin cậy luôn bên cạnh bạn.

14^{type}
test

Full type test
Chất lượng đáng tin cậy.



Theo tiêu chuẩn IEC 61439-6, có 14 loại kiểm tra cho hệ thống thanh dẫn
14 loại kiểm tra bao gồm kiểm tra:

- Giới hạn tăng nhiệt độ
- Đặc tính cách điện
- Độ bền ngắn mạch
- Độ hiệu quả của các mạch bảo vệ
- Các khe hở và các đường rò
- Hoạt động cơ khí
- Mức độ bảo vệ
- Kiểm tra EMC
- Điện trở của các vật liệu cách điện khi có lửa và nhiệt độ bất thường
- Độ bền kết cấu
- Độ bền nén
- Đặc tính điện của hệ thống thanh dẫn
- Ngăn cản sự lan truyền lửa
- Chống cháy trong các công trình



Chứng nhận an toàn.



KEMA - KEUR



ASTA DIAMOND

Hệ thống thanh dẫn của Schneider thực hiện đầy đủ toàn bộ các loại kiểm tra cho mỗi định mức theo tiêu chuẩn IEC 61439-6 và được chứng nhận bởi KEMA-KEUR và ASTA Diamond



	KEMA-KEUR/ASTA Diamond	KEMA/ASTA
Kiểm tra	Full type test	Theo chỉ dẫn của nhà sản xuất
Thời gian	Theo dõi liên tục	Thời gian kiểm tra
Đối tượng	Quy trình sản xuất, đúng với các mẫu đã được kiểm tra	Một mẫu
Tiêu chuẩn	Tiêu chuẩn mới nhất	Theo chỉ dẫn của nhà sản xuất



Thích nghi với động đất khu vực 4, Hệ thống đáng tin cậy

Tại sao thích nghi với động đất quan trọng đối với hệ thống thanh dẫn?

Ngày càng nhiều các trận động đất trên khắp thế giới, và con người cần có những yêu cầu cao hơn đối với mức độ an toàn trong các công trình cũng như các hệ thống điện trong trường hợp có động đất. Sự thích nghi với động đất bảo đảm rằng hệ thống thanh dẫn có thể hoạt động tốt, an toàn và duy trì nguyên trạng ngay cả khi có động đất.



Hệ thống thanh dẫn của Schneider được chứng nhận thích nghi với điều kiện động đất khu vực 4

Hệ thống thanh dẫn của Schneider được chứng nhận thích nghi với điều kiện động đất UBC khu vực 4 - vùng động đất nguy hiểm nhất. Kiểm tra động đất được thực hiện ở EERTC (trung tâm nghiên cứu và kiểm tra động đất) một thành viên của mạng lưới các trung tâm nghiên cứu động đất châu Á Thái Bình Dương (ANCER), các kiểm tra được thực hiện trên các sản phẩm thực tế, không phải phân tích bằng mô phỏng máy tính.

Những kiểm tra trong phòng thí nghiệm bao gồm kiểm tra cơ khí và động lực học. Kiểm tra động lực học được thực hiện với sự mô phỏng các dạng sóng khác nhau của các trận động đất lớn nhất- KOBÉ, EL Centro, OJIIYA.



99.9%
Cu

Sử dụng đồng tinh khiết nhất

- Chỉ sử dụng đồng tinh khiết 99.9%, mạ bạc trên toàn bộ chiều dài, tối thiểu hóa diện tích bị oxy hóa, đảm bảo điện trở mặt tiếp xúc và độ sụt áp thấp.
- Tiết diện lớn bảo đảm độ tăng nhiệt độ và độ sụt áp nhỏ nhất.

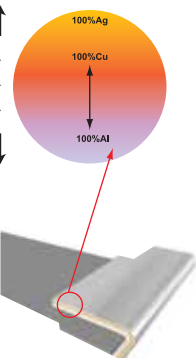
Các tấm lưỡng kim mỏng (tiếp xúc đồng)

Các điểm yếu nhất trên hệ thống thanh dẫn truyền tải điện năng là các mối nối điện (joint-pak và các cổng nối rẽ), những chỗ này có độ tăng nhiệt độ cao và tiêu thụ công suất tập trung.

Chỉ với công nghệ của Molecular Fusion, thanh dẫn tiếp xúc đồng của Schneider đã vượt qua các trở ngại tại các mối nối điện. Sự kết hợp các ưu điểm bao gồm điện trở tiếp xúc thấp của đồng và độ nhẹ của nhôm mang lại khả năng phân phối điện tuyệt hảo.

Tất cả các bề mặt tiếp xúc đều là đồng mạ bạc, bảo đảm hiệu suất năng lượng cao và sự ổn định chất lượng điện năng.

Bề mặt tiếp xúc bạc
Vùng chuyển tiếp bạc-đồng
Vùng dẫn bằng đồng
Vùng Molecular Fusion đồng-nhôm
Vùng dẫn bằng nhôm
Bề mặt tiếp xúc nhôm



Nối đất liên tục

Thiết kế “một thanh nối đất”

- Bảo đảm nối đất liên tục từ mối nối này tới mối nối khác, duy trì sự liên tục ngay cả khi các nắp che của các mối nối được tháo ra.
- Loại trừ khả năng các sự cố do các mối nối bằng bu lông.
- Hai thanh đất bao quanh toàn bộ các dây pha và cung cấp một mức độ hiệu quả cao cho các sự cố chạm đất.
- Các viện nghiên cứu chỉ ra rằng hệ thống thanh đất này cung cấp trở kháng vòng sự cố chạm đất nhỏ nhất.
- Bảo đảm hiệu quả cho các mối nối, bảo vệ con người và các thiết bị chống sốc điện.
- Cả hai loại nối đất tích hợp và nối đất bên trong đều được lựa chọn.

Diện tích mặt cắt hiệu quả

- Diện tích mặt cắt hiệu quả được duy trì giống nhau trên toàn bộ chiều dài
- Loại trừ khả năng các sự cố do các mối nối bằng bu lông giữa các thanh dẫn pha.



Tiếp xúc tối đa (thiết kế không hàn chập)

- Các ngàm của các bộ nối rẽ tiếp xúc với các thanh dẫn, không cần thông qua các mối hàn.
- Những thiết kế không hàn chập này loại trừ nguy hiểm do các mối hàn không hoàn hảo, sự giảm bất ngờ tiết diện dây dẫn và nó bảo đảm truyền tải năng lượng an toàn, hiệu quả.



Sự định hướng tự do

- Lắp đặt đa năng, không cần giảm tải, bất kể định hướng như thế nào.
- Thiết kế nén tuyệt hảo, bảo đảm tản nhiệt tốt.



Các tấm Mylar cách điện của Dupont

- Mỗi thanh dẫn có hai lớp cách điện, 4 lớp giữa các dây pha.
- Loại B, 1300C, cách điện tuyệt hảo.
- Không sự cố trong hơn 40 năm ứng dụng
- Lớp F được lựa chọn khi có yêu cầu.
- Không chứa Halogen, không có chất độc phát ra, an toàn khi có hỏa hoạn.





Dễ dàng lắp đặt

Vỏ thanh dẫn bằng thép/nhôm

- Bền hơn, vỏ bọc bền và cứng, độ bền cơ học cao hơn.
- Các bộ nối rẽ có thể gắn ở cả hai bên cạnh của hệ thống thanh dẫn mà không làm xoắn thanh dẫn.
- Vỏ được sơn epoxy “E-Coat” đồng nhất, bền và chắc.
- Không có méo mó, rạn nứt trên vỏ bọc trong suốt thời gian chuyên chở, vận chuyển và lắp đặt.

Ngăn cản sự xâm nhập bằng ngón tay

Thiết kế các cửa sập, bảo vệ tối đa con người tránh tiếp xúc trực tiếp với các phần mang điện.

Dễ dàng lắp đặt

- Mối nối bằng các bu lông đơn giúp hệ thống thanh dẫn được lắp đặt nhanh hơn.
- Các vòng đệm Belleville cung cấp một áp suất cân bằng trên toàn bộ diện tích tiếp xúc để đảm bảo tiếp xúc điện thích hợp.
- Các tiếp xúc kép, bề mặt được mạ bạc bảo đảm tốt sự liên tục của dòng điện.
- Phạm vi điều chỉnh: $\pm 13\text{mm}$

Mức độ bảo vệ cao

- Chống lại bụi bẩn và nước: IP40 — IP67
- Chống lại các va chạm cơ học: IK10

Tiếp xúc trượt

- Hệ thống có các tiếp xúc trượt và đàn hồi cho phép các thanh dẫn dịch chuyển (tối đa 21mm) mà vẫn duy trì các tiếp xúc điện.
- Mỗi mối nối có thể hấp thụ sự giãn nở, không cần các mối nối giãn nở.
- Tiếp xúc mạ bạc, điện trở tiếp xúc và độ sụt áp thấp hơn
- Dễ dàng siết chặt bằng cách xoay các nút đò 90 độ.

Các bộ nối rẽ thông minh

Bảo vệ an toàn

- Mỗi bộ nối rẽ được trang bị các máy cắt của Schneider, tương thích toàn diện với hệ thống thanh dẫn.
- Máy cắt của Schneider có thể bảo vệ quá tải, ngắn mạch và sự cố chạm đất.
- Vỏ bọc trong suốt bên trong các PIU có thể ngăn chặn sự tiếp xúc trực tiếp với các phần mang điện.

Đo lường chính xác và dễ dàng giao tiếp

- Các bộ nối rẽ của Schneider có thể đo lường và hiển thị tất cả các loại số liệu một cách chính xác.
- Với các mô-đun giao tiếp, dữ liệu của các bộ nối rẽ có thể được truy cập thông qua mạng máy tính, khiến cho công việc quản lý điện năng trở nên dễ dàng hơn.

Ba lớp khóa liên động

- Các bộ nối rẽ không thể bật ON cho đến khi chúng được lắp đặt đúng vị trí.
- Khi chúng được bật ON, các cánh cửa không thể mở và không thể tháo chúng khỏi hệ thống thanh dẫn.
- Khi các cánh cửa được mở, các bộ nối rẽ không thể bật ON. Thiết kế các ngăn đàn hồi
- Các ngăn đàn hồi bao gồm các kim loại khác nhau — đồng và thép.
- Thiết kế đàn hồi bảo đảm các ngăn này luôn tiếp xúc cứng, chắc vào hệ thống thanh dẫn bất kể hàng trăm lần sử dụng và nhiệt độ dao động.

Nối đất bảo vệ

Các đường nối đất được lắp đầu tiên và được loại bỏ sau cùng để bảo vệ con người tránh bị sốc điện.



Định vị mới cho dải sản phẩm

Cải thiện hệ số công suất và chất lượng điện năng

PowerLogic™ & EasyLogic™

Dải sản phẩm cải thiện hệ số công suất và chất lượng điện năng giờ đây đã được tái định vị thành hai nhóm sản phẩm PowerLogic và EasyLogic để mang lại những giá trị khác biệt cho khách hàng trong lĩnh vực điện công nghiệp.

PowerLogic và EasyLogic sẽ là những nhãn hiệu khẳng định uy tín và chất lượng trên thị trường. Đồng thời, việc điều chỉnh này cho phép chúng tôi tái cấu trúc danh mục sản phẩm một cách nhất quán để khách hàng dễ dàng lựa chọn khi tìm hiểu về sản phẩm.

Sự thay đổi này sẽ không ảnh hưởng đến hiệu suất, đặc điểm kỹ thuật, độ an toàn và độ tin cậy của sản phẩm

PowerLogic™

Là dòng sản phẩm cao cấp chú trọng đến khả năng kết nối, cải thiện chất lượng, độ tin cậy, an toàn, tuổi thọ sản phẩm và tiết kiệm năng lượng.

EasyLogic™

Là dòng sản phẩm tối ưu về giá cả đồng thời đảm bảo độ tin cậy, an toàn và chất lượng.

Các sản phẩm giờ đây trở thành một phần của PowerLogic™ and EasyLogic™

Tụ bù VarPlus Can	PowerLogic™	Tụ bù PowerLogic™ PFC
Cuộn kháng VarPlus		Cuộn kháng PowerLogic™ PFC
Bộ điều khiển VarPlus		Bộ điều khiển PowerLogic™ PFC
Tụ bù EasyCan Capacitor	EasyLogic™	Tụ bù EasyLogic™ PFC
Bộ điều khiển VarLogic RT		Bộ điều khiển EasyLogic™ PFC



Dải sản phẩm cải thiện hệ số công suất và chất lượng điện năng hiện nay đã trở thành một phần của
PowerLogic™ và EasyLogic™

EasyLogic PFC

Giải pháp đơn giản cho sử dụng năng lượng hiệu quả

- Tụ điện EasyLogic PFC được thử nghiệm theo tiêu chuẩn IEC60831 – 1 & 2
- Giảm thiểu tiêu hao năng lượng lên đến 30%
- Dễ dàng kết hợp với các sản phẩm sẵn có



Tụ bù EasyLogic™ PFC (EasyCan)	Mã hàng	Đơn giá
Tụ bù 5 kvar 440V	BLRCS050A060B44	3.517.800
Tụ bù 10 kvar 440V	BLRCS100A120B44	4.123.900
Tụ bù 15 kvar 440V	BLRCS150A180B44	4.758.600
Tụ bù 20 kvar 440V	BLRCS200A240B44	5.764.000
Tụ bù 25 kvar 440V	BLRCS250A300B44	6.208.400
Tụ bù 30.3 kvar 440V	BLRCS303A364B44	7.507.500

Bộ điều khiển EasyLogic™ PFC	Mã hàng	Đơn giá
Bộ điều khiển tụ bù 6 cấp	51207	14.956.700
Bộ điều khiển tụ bù 8 cấp	51209	18.282.000
Bộ điều khiển tụ bù 12 cấp	51213	20.669.000

PowerLogic PFC

Giải pháp thông minh tối ưu cho cải thiện hệ số công suất

- Linh kiện chất lượng cao, đảm bảo hiệu suất tối đa
- Tụ điện chịu được môi trường khắc nghiệt, cuộn kháng tổn hao cực thấp
- Bộ điều khiển PowerLogic PFC cho phép đóng ngắt tụ bù thông minh



Tụ bù PowerLogic™ PFC (Varplus Can)	Mã hàng	Đơn giá	Cuộn kháng PowerLogic™ PFC	Mã hàng	Đơn giá
Tụ bù 5 kvar 440V	BLRCH050A060B44	3.044.800	Cuộn kháng 7% 25 kvar 400V	LVR07250A40T	19.741.700
Tụ bù 10 kvar 440V	BLRCH100A120B44	4.580.400	Cuộn kháng 7% 50 kvar 400V	LVR07500A40T	24.962.300
Tụ bù 15 kvar 440V	BLRCH150A180B44	6.075.300	Cuộn kháng 7% 100 kvar 400V	LVR07X00A40T	37.807.000
Tụ bù 20 kvar 440V	BLRCH200A240B44	8.547.000	Bộ điều khiển PowerLogic™ PFC	Mã hàng	Đơn giá
Tụ bù 25 kvar 440V	BLRCH250A300B44	8.472.200	Bộ điều khiển tụ bù 6 cấp, Modbus RS458	VPL06N	24.428.800
Tụ bù 30.3 kvar 440V	BLRCH303A000B44	10.481.900	Bộ điều khiển tụ bù 12 cấp, Modbus RS458	VPL12N	25.809.300
Tụ bù 40 kvar 440V	BLRCH400A480B44	11.672.100			
Tụ bù 50 kvar 440V	BLRCH500A000B44	14.131.700			

Dòng PM 2000

MÁY ĐO EASY CHOICE



PM2000 LCD Display



PM2000 LCD Display



Analogue IO module



Digital IO module

Essential measurements: collect the parameters you need with a single meter — voltage, current, power, demand, energy (active, reactive, apparent), THD and harmonics, % unbalance, active load timer, meter operation timer, run hours.

THD & Individual harmonics up to 15th or 31st: accurate harmonics monitoring under varied operating conditions helps determine harmonic contents and causes.

Min/max values with date/time stamp: time stamps on commonly-viewed instantaneous parameters (V L-L, V L-N, Amps, W, VA, VAR, PF, Hz) help analyse the electrical network and pinpoint abnormalities.

Rate counters: two configurable rate counters for custom use (e.g. measure kgCO₂/kWh or tariff rate based on the energy consumption).

Data logging: choose up to two parameters from a selection of six energy, three power, and three demand parameters at user-defined intervals, up to 60 days at 15 minute intervals.

Extended voltage range: Direct connection up to 600 V L-L without voltage transformers.

Software integration

The meter easily integrates with utility SCADA, building management systems, plus a wide range of power and energy information software.

Choose **StruxureWare Power Monitoring Expert** software to maximize all the meter's advanced features. Real-time data and data logs stored on board can be automatically retrieved on a scheduled basis for analysis at the system level.

MÁY ĐO EASY CHOICE: PM2000, DM6000H, MÁY ĐO GENERATOR

Applications

- Energy management
- Harmonic monitoring
- Monitor and control ACB, MCCB

Ứng dụng

- Quản lý điện năng
- Giám sát sóng hài
- Giám sát và điều khiển ACB, MCCB

Unit price (incl.VAT) in VND

Description	Reference	Unit Price
Multi Meter LED Display, Class 1	METSEPM2110	7.607.600
Multi Meter LED Display, Class 1, Modbus, Analyze harmonic up to level 15 th	METSEPM2120	8.550.300
Multi Meter LED Display, Class 0.5S, Modbus, Analyze harmonic up to level 31 st	METSEPM2130	10.754.700
Multi Meter LCD Display, Class 1	METSEPM2210	9.363.200
Multi Meter LCD Display, Class 1, Modbus, Analyze harmonic up to level 15 th	METSEPM2220	11.243.100
Multi Meter LCD Display, Class 0.5S, Modbus, Analyze harmonic up to level 31 st	METSEPM2230	12.993.200
2DI and 2DO module for PM2130, PM2230	METSEPM2KDGTIO22	3.186.700
2AI and 2AO module for PM2130, PM2230	METSEPM2KANLGIO22	3.753.200
Multi Meter LED Display, VAF PF %Unbalance Timmer, Class 1	METSEDM6000HCL10NC	3.546.400
Multi Meter LED Display, VAF PF %Unbalance Timmer, Class1, Modbus	METSEDM6200HCL10RS	4.078.800
Generator Meter, Dual source, 6 C T inputs, Class 0.5, Modbus	METSEPM1130HCL05RS	5.548.400

Feature set summary	PM2110	PM2120	PM2130	PM2210	PM2220	PM2230
Accuracy Class for Wh	1.0		0.5S	1.0		0.5S
Accuracy Class for VARh			1.0			
Accuracy for VAh			+/- 0,5%			
Amps, per-phase, average and calculated neutral current			■			
Voltage, V L-N, VL-L, per-phase and average			■			
Power Factor	True PF	True PF Displacement PF ⁺³		True PF	True PF Displacement PF	
Frequency, any available phase			■			
Power: W, VA, VAR: per-phase and total			■			
3-phase unbalance %	Current	Current Voltage ⁺³		Current	Current Voltage	
Energy: Wh, VAh, VARh (4 quadrant) Delivered (Import or Forward), Received (Export or Reverse)	Delivered, Received	Delivered, Received Total ⁺³ , Net ⁺³ , Last cleared ⁺³		Delivered, Received, Total, Net	Delivered, Received Total, Net, Last cleared ⁺³	
Active load timer, meter operating timer, run hours and power outage counter		Through com			■	
THD: Voltage L-N or L-L, Amps per phase			■			
Individual harmonics for Voltage, Current, per-phase		Up to 15th ⁺³	Up to 31st ⁺³		Up to 15th	Up to 31st
Min/ Max with real time clock For avg or total of V L-L, V L-N, Amps, PF, Hz, W, VA, VAR parameters with date and time stamp of occurrence		Through com			■	
Communication	Pulse Output	RS-485		Pulse Output		
Expandable Analogue IO modules (2 inputs & 2 outputs) ⁺⁵		■				■
Expandable Digital IO modules (2 inputs 8 2 outputs) ⁺⁵		■				■
Customizable data logging up to 2 parameters.		■				■
2 am snap shot					■	
Rate counters: kgCO ₂ emission or energy cost)					■	

⁺³Through communication only

⁺⁵Any one IO module can be used at a time with PM2130 or PM2230 meter. The control power range with IO module shall be 90 to 300V AC L-N or DC

Dòng PM5000

MÁY ĐO NHIỀU MỨC GIÁ



Main Sereen



Harmonics sereen



Phasor sereen

Multiple tariffs: offer the most flexibility with billing structures, PM5300 meters have 4 tariffs, PM5560 meter have 8 tariffs. These meters can also used as a dual source meter.

Built-in digital input, ouput and relay for easy circuit breaker moniforing and control: The PM5300 provides two relay ouputs with capability to command most of the circuit breaker coils directly. For Digital Inputs, monitored dry contact can be wired directly to the meter without external power supply.

Harmoniecs: measure individual harmonics up to 31st order for PM5300, and 63rd for PM5500.

Data logging and internal memory

PM5560: 14 selectable parameters with configurable interval and duration (e.g. 6 parameters for 90 days @15 minute interval).

PM5300: 2 parameters (kWh and kVAh) with configurable interval and duration (e.g. 2 parameters for 60 days @ 15 minute interval).

Communication: Modbus TCP/IP and RS488.

Exfended voltage range: Directf connection up to 690 V L-L without voltage transformers.

Software integration

The meter easily integrates with utility SCADA, building management systems, plus a wide range of power and energy information software.

Choose **StruxureWare Power Monitoring Expert** software to maximize all the meters advanced features. Real-time data and data logs sftored on board can be automatically retrieved on a scheduled basis for analysis at the system level.

Dòng PMS5000 - MÁY ĐO NHIỀU MỨC GIÁ

Applications

- Energy management with multiple tariffs
- Harmonic monitoring
- Monitor and control ACB, MCCB

Ứng dụng

- Quản lý điện năng theo nhiều đơn giá
- Giám sát sóng hài
- Giám sát và điều khiển ACB, MCCB

Unit price (incl.VAT) in VND

Description	Reference	Unit Price
Meter Class 0.5S, 4 tariff, 2DI/2DO, Modbus RS485, Analyze Harmonic up to level 31 st	METSEPM5310	18.239.100
Meter Class 0.5S, 4 tariff, 2DI/2DO, Modbus TCP/IP, Analyze Harmonic up to level 31 st	METSEPM5320	21.907.600
Meter Class 0.5S, 4 tariff, 2DI/2DO/2Relay, Modbus RS485, Analyze Harmonic up to level 31 st	METSEPM5330	20.836.200
Meter Class 0.5S, 4 tariff, 2DI/2DO/2Relay, Modbus TCP/IP, Analyze Harmonic up to level 31 st	METSEPM5340	23.355.200
Meter Class 0.2S, 8 tariff, 4DI/2DO, Modbus TCP/IP & RS485, Analyze Harmonic up to level 63 rd	METSEPM5560	36.235.100
Meter Class 0.2S, 8 tariff, 4DI/2DO, Modbus TCP/IP & RS485, Analyze Harmonic up to level 63 rd , remote display	METSEPM5563RD	38.216.200
Meter Class 0.5S, 4DI/2DO, Modbus RS485	METSEPM5350	14.906.100

Features and Options	PM5100		PM5330				PM5530	
	PM5100	PM5110	PM5310	PM5320	PM5330	PM5340	PM5560	PM5563
Installation								
Fast installation, panel mount with integrated display	■	■	■	■	■	■	■	—
Fast installation, DIN rail mountable	—	—	—	—	—	—	—	■
Accuracy Display								
Display	CI 0.5	CI 0.5	CI 0.5	CI 0.5	CI 0.5	CI 0.5	CI 0.2	CI 0.2
Blacklit LCD, multilingual, bar graphs, 6 lines, 4 concurrent values	■	■	■	■	■	■	■	■
Power and energy metering								
3-phase voltage, current, power, demand, energy, frequency, power factor	■	■	■	■	■	■	■	■
Multi-tariff	—	—	4	4	4	4	8	8
Power quality analysis								
THD, thd, TDD	■	■	■	■	■	■	■	■
Harmonics, individual (odd) up to	15th	15th	31st	31st	31st	31st	63rd	63rd
I/Os and relays								
I/Os	1DO	1DO	2DI/2DO	2DI/2DO	2DI/2DO	2DI/2DO	4DI/2DO	4DI/2DO
Relays	0	0	0	0	2	2	0	0
Alarms and control								
Alarms	35	35	35	35	35	35	52	52
Set point response time, seconds	1	1	1	1	1	1	1	1
Single and multi-condition alarms	—	—	■	■	■	■	■	■
Boolean alarm logic	—	—	—	—	—	—	■	■
Communications								
Serial ports with modbus protocol	—	1	1	—	1	—	1	1
Ethernet port with Modbus TCP protocol	—	—	—	1	—	—	2**	2**

** 2 Ethernet ports for daisy chain, one IP address.

Dòng PM8000

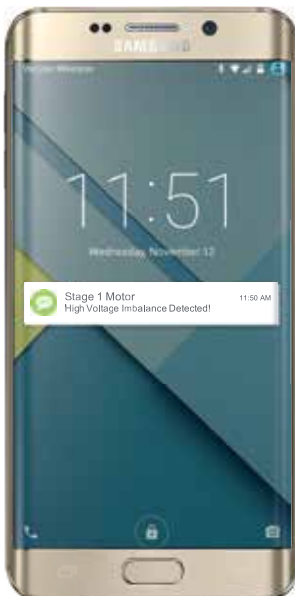
MÁY ĐO CHẤT LƯỢNG ĐIỆN



Summary page



Harmonic page



Alarm Notification by Email

Compliance reporting and power quality analysis: Monitors and logs parameters in support of international power quality standards: IEC61000-4-30 Class S, IEC62586, EN50160.

Onboard power quality reports via onboard web pages:

Basic event summary and pass/fail reports, such as EN50160 for power frequency, supply voltage magnitude, supply voltage dips, short and long interruptions, temporary over voltages, voltage unbalance and harmonic voltage.

Harmonic analysis: up to the 63rd harmonic.

Sag/swell detection and capture: current and voltage, alarm on disturbance event, waveform capture with per-event information.

Onboard data and event logging: 512MB of standard non-volatile memory. 10 MB of standard non-volatile memory dedicated to capture billing data, events, and waveforms.

Alarming: Alarm notification via email text message.

Flexible remote communications: Modbus, ION, DNP3, IEC61850, TCP/IP.

Software integration

The meter easily integrates with utility SCADA, building management systems, plus a wide range of power and energy information software. Choose StruxureWare Power Monitoring Expert software to maximize all the meter's advanced features. Real-time data and data logs stored on board can be automatically retrieved on a scheduled basis for analysis at the system level.

Dòng PM8000 - MÁY ĐO CHẤT LƯỢNG ĐIỆN

Applications

- Harmonic, sag, swell monitoring
- Waveform capture
- Send alarm notification by email

Ứng dụng

- Giám sát sóng hài, biến động điện áp
- Chụp ảnh dạng sóng
- Gửi cảnh báo bằng email

Unit price (incl.VAT) in VND

Deserption	Reference	Unit Price
PM8000 Meter Class 0.2S, Analyze harmonic up to 63 rd level Memory 512MB, IEC61850, Sag/Swell/Waveform capture	METSEPM8240	120.755.800
PM8000 remote display, Analyze harmonic up to 63 rd level Memory 512MB, IEC61850, Sag/Swell/Waveform capture	METSEPM8244	124.138.300
PM8000 Digital I/O module (6DI & 2 relay)	METSEPM89M2600	24.173.600
PM8000 Analogue I/O module (4AI & 2AO)	METSEPM89M0024	33.363.000

General		
Use on LV and MV systems		■
Current accuracy (5A Nomiinal)		0.1% reading
Voltage accuracy (57V LN/100V LL to 400V LN/690V LL)		0.1% reading
Active energy accuracy		0.2%
Number of samples/cycle or sample frequency		256
Power quality measurements		
Harmonie distortion	Current and voltage	■
Individual harmonics	Via front panel and Web page	63
	Via StruxureWare software	127
Waveform capture		■
Detection of voltage swells and sags		■
Fast acquisition	1/2 cycle data	■
EN 50160 compliance checking		■
Customisable data outputs (using logic and math function)		■
Communication		
RS 485 port		1
Ethernet ports		2
Serial port (modbus, ION, DNP3)		■
Ethernet port (modbus/TCP, ION TCP,DNP3 TCP, IEC 61850)		■



Advanced Power Quality meets unparalleled innovation

PowerLogic™ ION9000 series

Meet the future of advanced power quality metering. Modular design, multiple mounting and communication options, and flexible Drop-in programming give the ION9000 the incredible adaptability needed for the IoT-enabled future. At 0.1S it exceeds even the most stringent accuracy standards, unlocking significant new energy savings for an innovative competitive edge. Onboard web Dapex provides meaningful, actionable EN50160 and IEEE519 power quality compliance data. Smart power event analysis (with Ecostruxure Power Monitoring Expert) correlates facility-wide, system-level events for decisive power quality information and root cause analysis. More than a meter, the ION9000 is the exclusive Powerhouse of critical power systems.

Unprecedented accuracy

- 0.1S accuracy: third-party certified, for a new benchmark in high performance metering
- Ensures peak asset performance
- Ready for any future accuracy requirements
- Unlocks significant new energy savings for a new competitive edge
- Ideal for even the most demanding environments

Modular, flexible, and adaptable

- Multiple mounting options: DIN and panel with adapter plate
- Additional communication options with large display: optical and USB
- Calibration pulses (large display): on meter body and front display
- Native plug-and-play support: for Ecostruxure™ Power Monitoring Expert, Ecostruxure™ Power SCADA Operation, ION Setup

PowerLogic ION900series power quality meters



PowerLogic ION9000 series meters are ideal for low to high voltage applications in industrial or healthcare facilities, data centers, and utility networks

UL and CE markings as per UL/IEC 61010-1 Ed-3

ISO/EHS/OHSAS certified manufacturing facility reinforces product quality and reliability. Independent lab reports available for CE/UL.

Cyber secure

- Designed to align with your comprehensive grid cyber security policies
- When integrated within your security-driven architecture, the meter helps minimize vulnerabilities to your critical power assets and systems, reinforcing your security strategies

Smart power event analysis

- Powerful, system-level analysis engine provides meaningful, system-level power quality information, not just data
- Intelligently correlates facility-wide events
- Discovers root causes of any PQ event.
- Event correlation (based on time and type), waveform capture, disturbance direction detection

Onboard power quality analysis

- Complies with recognized power quality monitoring standards: IECB1000-4-30 class A, IEC62586-1 / IEC62586-2, and verified by third-party lab certifications
- Connect via web browser for full PQ analysis, easy-to-read analysis according to EN50160 and IEEE519 standards
- Patented disturbance direction detection, extended waveform capture (1s pre-event data / 3s event data @1024 s/c) and high speed RMS data capture for in-depth analysis of any PQ disturbance in your electrical system

ION programmability

- Legendary, patented ION technology allows tremendous flexibility
- Adapts easily to your power network as it becomes more dynamic, as new energy efficient devices are installed, or as new regulations are passed
- Protects your infrastructure investment now and in the future



Green Premium eco-mark:

Confidently confirm and incorporate compliance status of our products into your environmental policies. Schneider Electric commits to disclose reliable, comprehensive information on the environmental impacts of our products.



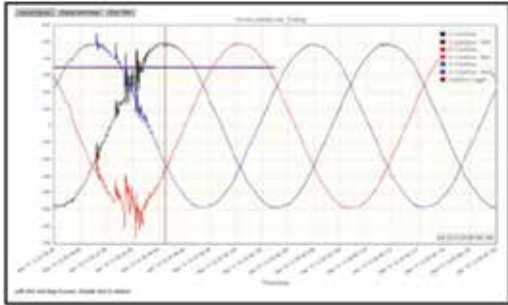
Click to learn more about the ION9000 series meters.

Let us help you simultaneously maximize power reliability, availability, and quality, as well as improve operational and cost efficiency for your entire enterprise with a fully integrated EcoStruxure™ Power solution.

EcoStruxure Power Monitoring Expert



Real-time monitoring.



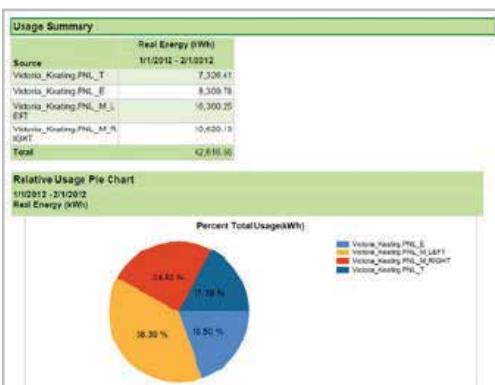
View and analyze waveforms captured by devices.



Create trend plots and analyze historical data.



Dashboard



Different report templates

EcoStruxurePower Monitoring Expert is an operations-level supervisory software that provides a complete power management solution for industry, large commercial and institutional buildings, data centres, healthcare facilities, and utilities. Engineering and management personnel can cut energy-related costs, avoid downtime, and optimise equipment operations by using the information provided by **EcoStruxure Power Monitoring Expert**.

EcoStruxure Power Monitoring Expert also enables tracking of real-time power conditions, analysis of power quality and reliability, and quick response to alarms to avoid critical situations. The software forms a layer of energy intelligence across your facility, campus or service area, acting as a unified interface to all electrical and piped utilities.

Typical applications:

- Monitor the facility electrical network and verify reliable operation
- Improve response to power-related events and restore operations quickly
- Analyze and isolate the source of power quality problems
- Analyze energy use to identify waste and reduce cost
- Estimate utility bills to verify accuracy and identify errors
- Allocate energy costs to departments to drive accountability and awareness
- Reduce peak demand surcharges and power factor penalties
- Identify excess capacity in existing infrastructure and avoid over-building
- Support proactive maintenance to prolong asset life.

Application for electric utilities:

- Improve Transmission & Distribution network reliability.
- Enhance substation automation
- Maximise the use of existing infrastructure
- Verify compliance with new power quality standards
- Analyse and isolate the source of power quality problems
- Help customers manage reliability using operational and power quality data.

EcoStruxure Power Monitoring Expert functions:

- Data acquisition and integration
- Real-time monitoring
- Trend analysis
- Power quality analysis
- Alarms and events
- Reporting
- Dashboards
- Manual and automated control
- Patented ION® technology.

Basic energy meters - Acti 9 iEM3000 Series Energy Meters

The Acti 9 iEM3000 Energy Meter Series offers a cost-attractive, competitive range of

DIN rail-mounted energy meters ideal for sub-billing and cost allocation applications.

Combined with communication systems, like Smart Link, the Acti 9 iEM3000 Series makes it easy to integrate electrical distribution measurements into customer's facility management systems. It's the right energy meter at the right price for the right job.

Two versions are available: 63A direct measure (iEM3100 models) and current transformers associated meter (iEM3200 models).

For each range, eight versions are available to satisfy basic to advanced applications:

- iEM3100/iEM3200: kWh meter with partial counter
- iEM3110/iEM3210: kWh meter with partial counter and pulse output. MID certified.
- iEM3115/iEM3215: multi-tariff meter controlled by digital input or internal clock, MID certified.
- iEM3135/iEM3235: energy meter, four quadrant, multi-tariffs with partial counter and current, voltage, power measurement. M-Bus communication, digital I/O and MID certified.
- iEM3150/iEM3250: kWh meter with partial counter and current, voltage, power measurement. Modbus communication.
- iEM3155/iEM3255: energy meter, four quadrant, multi-tariffs with partial counter and current, voltage, power measurement. Modbus communication, digital I/O, MID certified.
- iEM3165/iEM3265: energy meter, four quadrant, multi-tariffs with partial counter and current, voltage, power measurement. BACnet communication, digital I/O and MID certified.
- iEM3175/iEM3275: energy meter, four quadrant, multi-tariffs with partial counter and current, voltage, power measurement. LON communication, digital input and MID certified.

Function Guide		iEM3100	iEM3110	iEM3115	iEM3135	iEM3150	iEM3155	iEM3165	iEM3175	iEM3200	iEM3210	iEM3215	iEM3235	iEM3250	iEM3255	iEM3265	iEM3275
Direct measurement (up to 63A)		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Measurement inputs through CTs (1A, 5A)		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Measurement inputs through VTs		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Active energy measurements class (total & partial kWh)		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Four Quadrant Energy measurements		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Electrical measurement (I, V, P, etc...)		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Multi-tariff (internal clock)		■	■	4	4	■	4	4	4	■	■	4	4	■	4	4	4
Multi-tariff (external control)		■	■	4	2	■	2	2	2	■	■	4	2	■	2	2	2
Measurement display (number of lines)		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Digital inputs	Programmable (tariff control or WAGES input)	■	■	■	1	■	1	1	1	■	■	■	1	■	1	1	1
	Tariff control only	■	■	2	■	■	■	■	■	■	■	2	■	■	■	■	■
Digital outputs	Programmable kWh pulse or kW alarm)	■	■	■	1	■	1	1	■	■	■	1	■	■	1	1	■
	kWh pulse only	■	1	■	■	■	■	■	■	■	1	■	■	■	■	■	■
kW overload alarm		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
M-Bus		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Modbus mm mm		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
BACnet		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
LON		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
MID (legal metrology certification)		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
*Width (18 mm module in DIN Rail mounting)		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

Unit price (incl.VAT) in VND

72 x72 Analog ammeter for standard feeder

Meter model and description	Current measurement	Reference	Unit Price
iEM3100 basic energy meter	Direct connected 63 A	A9MEM3100	8.510.700
iEM3110 energy meter with pulse output	Direct connected 63 A	A9MEM3110	8.521.700
iEM3135 advanced multi-tariff energy meter & electrical parameter plus M-Bus comm port	Direct connected 63A	A9MEM3135	10.602.900
iEM3150 energy meter & electrical parameter plus Modbus RS485 comm port	Direct connected 63A	A9MEM3150	9.419.300
iEM3155 advanced multi-tariff energy meter & electrical parameter plus Modbus/ TP comm port	Direct connected 63A	A9MEM3155	9.251.000
iEM3165 advanced multi-tariff energy meter & electrical parameter plus Modbus, BACnet MS/ TP comm port	Direct connected 63A	A9MEM3165	11.114.400
iEM3200 basic energy meter	Transformer connected 5A	A9MEM3200	7.035.600
iEM3210 energy meter with pulse output	Transformer connected 5A	A9MEM3210	7.535.000
iEM3235 advanced multi-tariff energy meter & electrical parameter plus M-Bus comm port	Transformer connected 5A	A9MEM3235	10.036.400
iEM3250 energy meter & electrical parameter plus Modbus RS485 comm port	Transformer connected 5A	A9MEM3250	8.583.300
iEM3255 advanced multi-tariff energy meter & electrical parameter plus Modbus, / TP comm port	Transformer connected 5A	A9MEM3255	8.555.800
iEM3265 advanced multi-tariff energy meter & electrical parameter plus Modbus, BACnet MS/TP comm port	Transformer connected 5A	A9MEM3265	10.255.300



Presentation of catalogue numbers

MET SE CT R FF XXX

First digit = secondary rating,
R = 5 Amps

Last 3 digits = primary rating/10
2 letters = Form Factor

Examples:

■ METSECT5CC008 = 5 A secondary, Cables only, 75 A primary

■ METSECT5MC080 = 5 A secondary, Mixed for cables and bars, 800 A primary.



Unit price (incl.VAT) in VND

Type C - current transformer (cable profile)

Internal profile	Cables (mm)	Bars (mm)	Rating Ip/5 (A)	Reference	Unit Price
CC					
	Ø21	-	40	METSECT5CC004	1.234.200
			50	METSECT5CC005	1.290.300
			60	METSECT5CC006	1.279.300
			75	METSECT5CC008	1.279.300
			100	METSECT5CC010	1.049.400
			150	METSECT5CC015	1.346.400
			200	METSECT5CC020	1.397.000
			250	METSECT5CC025	1.458.600

Type M - current transformers (mixed: cable/bar profile)

Internal profile	Cables (mm)	Bars (mm)	Rating Ip/5 (A)	Reference	Unit Price
MA					
	Ø27	10 x 32	150	METSECT5MA015	1.487.200
		15 x 25	200	METSECT5MA020	1.397.000
			250	METSECT5MA025	1.610.400
			300	METSECT5MA030	1.577.400
			400	METSECT5MA040	1.626.900
MB					
	Ø26	12 x 40	250	METSECT5MB025	1.672.000
		15 x 32	300	METSECT5MB030	1.745.700
			400	METSECT5MB040	1.941.500
MC					
	Ø32	10 x 40	250	METSECT5MC025	2.238.500
		20 x 32	300	METSECT5MC030	2.328.700
		25 x 25	400	METSECT5MC040	2.368.300
			500	METSECT5MC050	2.502.500
			600	METSECT5MC060	2.339.700
			800	METSECT5MC080	2.373.800
MD					
	Ø40	12 x 50	500	METSECT5MD050	2.278.100
		20 x 40	600	METSECT5MD060	2.323.200
			800	METSECT5MD080	2.906.200

Máy biến dòng tỷ lệ Ip/5 A

Function

The IP/5A ratio current transformers deliver at the secondary a current of 0 to 5A that is proportional to the current measured at the primary. in two

They are available major families:

- cable current transformers
- bar current transformers

This allows them to be used in combination with measurement instruments: ammeters, kilowatt-hour meters, measurement units, control relays, etc.

Unit price (incl.VAT) in VND

Type V current transformers (vertical bar profile)

Internal profile	Cables (mm)	Bars (mm)	Rating Ip/5 A (A)	Reference	Unit Price
VF		55 x 165	5000	METSECT5VV500	46.092.200

Type D current transformers (vertical bar or horizontal bar - dual secondary terminals)

Internal profile	Cables (mm)	Bars (mm)	Rating Ip/5 A (A)	Reference	Unit Price
DA		32 x 65	400	METSECT5DA040	2.906.200
			500	METSECT5DA050	3.036.000
			600	METSECT5DA060	3.253.800
			800	METSECT5DA080	3.097.600
			1000	METSECT5DA100	3.097.600
			1250	METSECT5DA125	3.293.400
			1500	METSECT5DA150	3.484.800
DB		36 x 127	1000	METSECT5DB100	4.511.100
			1250	METSECT5DB125	4.719.000
			1500	METSECT5DB150	5.027.000
			2000	METSECT5DB200	5.801.400
			2500	METSECT5DB250	6.570.300
			3000	METSECT5DB300	7.349.100
DC		52 x 127	2000	METSECT5DC200	5.930.100
			2500	METSECT5DC250	6.570.300
			3000	METSECT5DC300	6.956.400
			4000	METSECT5DC400	7.730.800
DD			1000	METSECT5DD100	3.675.100
			1500	METSECT5DD150	4.134.900
DE		54 x 102	1000	METSECT5DE100	5.414.200
			1250	METSECT5DE125	5.801.400
			1500	METSECT5DE150	6.188.600
			2000	METSECT5DE200	6.570.300
DH			2000	METSECT5DH200	5.801.400

Tự động hóa và Điều khiển

Thông tin kỹ thuật bổ sung

TeSys	145
TeSys U	155
Bộ khởi động-điều khiển cho động cơ 3 pha	
TeSys GV2	157
Động cơ từ nhiệt TeSys CB	
Động cơ từ TeSys CB	
Phụ kiện	158
TeSys GV3	159
Động cơ từ nhiệt TeSys CB	
Động cơ từ TeSys CB	
Công tắc tơ TeSys	160
Công tắc tơ - Loại TeSys K - 006 ... 5,5kW	
Công tắc tơ TeSys - LC1D	161
Khởi động từ TeSys loại LC1D	
TeSys Deca	163
Phụ kiện TeSys loại LC1D	164
TeSys Giga	165
Rơ le quá tải nhiệt & Rơ le điều khiển	
Dãy sản phẩm Rơ le Loại K, D	167
Rơ le nhiệt TeSys loại LRD	168
TeSys EOCR - LT47 & LR97	169
Loại K, D	170
Easy TeSys	
Khởi động từ contactor LC1E	171
Rơ le nhiệt EasyP TVS - LRE	173
EasyPact TVS - LC17E và GZ1	174
Công tắc tơ chuyên dụng cho đóng cắt tụ bù và Cầu chì	
Công tắc tơ chuyển mạch tụ điện	175
Cầu chì bảo vệ	176
Cầu chì Cartridge	177

Tự động hóa và Điều khiển

BỘ TRUYỀN ĐỘNG TỐC ĐỘ THAY ĐỔI VÀ BỘ KHỞI ĐỘNG MỀM

Khởi động mềm

Altistart 01	179
Altistart 22	180
Altivar ATS480	181

Dòng sản phẩm Easy

Easy Altivar 610	182
Easy Altivar 310	183
Altivar Machine-Altivar 320	184
Altivar Machine-Altivar 340	185
Altivar Process ATV6000	187

Biến Tần VSD

Altivar 12	188
Altivar Machine ATV320	190
Altivar Machine ATV340 - Ổ đĩa mô-đun	192
Altivar Machine ATV340 - Ổ đĩa Ethernet	193
Altivar 212 - Ứng dụng HVAC	194
ATV600 - Ứng dụng bơm quạt	195
Altivar Process ATV900 - Ứng dụng hiệu suất cao và nặng	198
Altivar Process ATV600, ATV900 - Phụ kiện và Tùy chọn	201
Mô-đun tái tạo ATV	202

THIẾT BỊ BÁO HIỆU VÀ ĐIỀU KHIỂN

Nút nhấn Easy Harmony XA2

Easy Harmony XB2 metal pushbuttons	206
Nút nhấn - Đèn báo - Công tắc xoay họ XA2	211
Giá niêm yết cho Easy Harmony XB2	213

Đèn báo, nút nhấn và công tắc

XB7 Ø 22 với vành nhựa - Nguyên khối	216
XB5 Ø 22 với vành nhựa - Mô-đun	218
XB4 Ø 22 với vành kim loại - Mô-đun	220

Tự động hóa và Điều khiển

Harmony - Dòng K	
Công tắc cam - Định mức 12A	223
Trạm điều khiển - Harmony XAL	224
Trạm điều khiển & Bộ điều khiển cần điều khiển nhỏ	
Trạm điều khiển treo, cho mạch điều khiển	225
Harmony - XVG	
Đèn tháp nhỏ gọn	226
Harmony - XVM /XVC	
Đèn tháp hoàn chỉnh, được đấu dây sẵn	227
Rơ le mục đích chung	
Rơ le RPM	228
Rơ le thu nhỏ, Tầm trung	229
Rơ le thu nhỏ, Tầm cao cấp	230
Ổ cắm và phụ kiện	231
Rơ le trung gian	
Rơ le RXG	234
Rơ le RSB	236
Giá niêm yết cho rơ le RXG & SSP1E	237
Rơ le bảo vệ RM22/RM35	242
Rơ le thời gian RE22	243
Rơ le thời gian	244
 PLC VÀ HMI	
Bộ nguồn dạng mô-đun Modicon	245
Bộ nguồn được tối ưu hóa Modicon	246
Bộ nguồn gắn trên bảng điều khiển Modicon	247
Rơ le thông minh có thể lập trình Zolio® Logic	248
Bộ điều khiển logic có thể lập trình - Modicon M2xx	250
HMI - Giao diện người máy	
Bảng điều khiển phổ quát GTU - Bảng điều khiển nâng cao GTO	260
Bảng điều khiển nhỏ STO/STU/XBTN	261
Giá niêm yết cho Pro-face HMI	277

Type 1 and type 2 coordination according to the standard

The standard defines tests at different levels of current; the purpose of these tests is to place the equipment in extreme conditions.
The standard defines 2 types of coordination, according to the condition of the components after testing:

- type 1,
- type 2.

To determine the type of coordination, the standard requires that the behaviour of the equipment be tested under overload and short-circuit conditions for 3 fault current values, covering overload and short-circuit conditions.

Type 1 coordination

Type 1 coordination requires that in a short-circuit condition, the contactor or starter must not present any danger to personnel or installations and must not be able to resume operation without repair or the replacement of parts.

Type 2 coordination

Type 2 coordination requires that in a short-circuit condition, the contactor or starter must not present any danger to personnel or installations and must subsequently be able to resume operation. The risk of contact welding is permissible; in this case, the manufacturer must indicate measures to be taken regarding maintenance of the equipment.

Type 2 coordination increases reliability of operation.

Current values

Current “Ico” (overload $I < 10 I_n$)

The thermal overload relay associated with the contactor provides protection against this type of fault, up to a value Ico (see curve) defined by the manufacturer.

Standard IEC 60947-4-1 specifies the 2 current values to be used for checking coordination between the thermal overload relay and the short-circuit protection device:

- at 0.75 Ico only the thermal overload relay must trip,
- at 1.25 Ico the short-circuit protection device must operate.

Current “r” (low level short-circuit $10 < I < 50 I_n$)

The main cause of this type of fault is the deterioration of insulating materials. Standard IEC 60947-4-1 defines an intermediate short-circuit current “r”. This test current makes it possible to check whether the protection device is providing protection against low-level short-circuits.

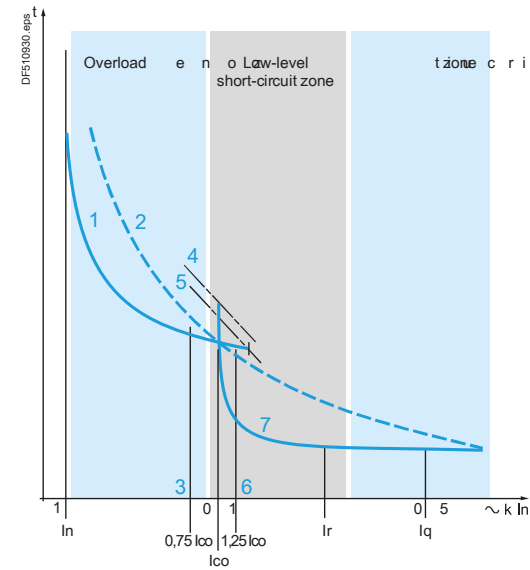
Operational current Ie (AC-3) (A)	Current “r” (kA)
Ie ≤ 63	1
63 < Ie ≤ 125	3
125 < Ie ≤ 160	5
160 < Ie ≤ 250	0.1
250 < Ie ≤ 400	0.3
400 < Ie ≤ 630	0.8
630 < Ie ≤ 1000	1.5

Current “Iq” (short-circuit > current “r”)

This type of fault corresponds to a dead short and is relatively rare. It can be caused by a connection error during maintenance work. Short-circuit protection is provided by fast operating devices.

Standard IEC 60947-4-1 defines a current “Iq”. The coordination tables supplied by Schneider Electric are based on a current “Iq” that is generally u 50 kA.

(1) SCPD: short-circuit protection device.



- 1 Thermal overload relay curve.
- 2 Fuse.
- 3 Tripping of thermal overload relay only.
- 4 Thermal limit of the circuit breaker.
- 5 Thermal overload relay limit.
- 6 Current broken by the SCPD (1).
- 7 Circuit breaker magnetic trip.

Selection

No coordination

Considerable risks to both persons and equipment.

Not authorised by standards:

- ☐ NF C 15-100 and IEC 60364-1, article 133-1 (installation regulations),
- ☐ EN/IEC 60204-1, article 7 (electrical equipment in machines),
- ☐ IEC 60947-4-1, article 8.2.5. (starters)

Type 1 coordination

The most frequently used solution.

- Equipment costs are lower.
- Reliability of operation is not a requirement.
- Before restarting, it may be necessary to repair the motor starter.

Consequences:

- ☐ significant amount of machine downtime,
- ☐ skilled maintenance personnel required to repair, check, obtain supplies.

Example: air conditioning in commercial premises.

Type 2 coordination

This solution ensures reliability of operation.

Consequences:

- ☐ reduced machine downtime,
- ☐ reduced maintenance after a short-circuit.

Example: escalators.

Total coordination

With this solution, no damage or misadjustment is permissible and reliability of operation is guaranteed.

Consequences:

- ☐ immediate return to service,
- ☐ no special precautions required.

Examples: smoke extraction, fire-fighting pumps.

0.06 to 250 kW at 400/415 V: type 1 coordination

Standard power ratings of 3-phase motors 50/60 Hz in category AC-3									Circuit breaker	Contactor	
						Reference		Setting range	Reference ⁽²⁾		
400/415 V			400 V			500 V			References in italics are available in CEE zone only	of thermal trips	
P	I _e	I _q ⁽¹⁾	P	I _e	I _q ⁽¹⁾	P	I _e	I _q ⁽¹⁾			
kW	A	kA	kW	A	kA	kW	A	kA		A	
0.06	0.2	50	0.06	0.19	50	–	–	–	GV2ME02 GV2ME02AP	0.16...0.25	LC1K06 or LC1D09
0.09	0.3	50	0.09 0.12	0.28 0.37	50	–	–	–	GV2ME03 GV2ME03AP	0.25...0.40	LC1K06 or LC1D09
0.12	0.44	50	–	–	–	–	–	–	GV2ME04 GV2ME04AP	0.40...0.63	LC1K06 or LC1D09
0.18	0.6	50	0.18	0.55	50	–	–	–			
0.25	0.85	50	0.25	0.76	50				GV2ME05 GV2ME05AP	0.63...1	LC1K06 or LC1D09
0.37	1.1	50	0.37	0.99	50						
–	–	–	–	–	–	0.37	0.88	50	GV2ME06 GV2ME06AP	1...1.6	LC1K06 or LC1D09
0.55	1.5	50	0.55	1.36	50	0.55	1.2	50			
–	–	–	–	–	–	0.75	1.5	50	GV2ME06 GV2ME06AP	1...1.6	LC1K06 or LC1D09
0.75	1.9	50	0.75	1.68	50	–	–	–	GV2ME07 GV2ME07AP	1.6....2.5	LC1K06 or LC1D09
–	–	–	1.1	2.37	50	1.1	2.2	50			
1.1	2.7	50	–	–	–	1.5	2.9	50	GV2ME08 GV2ME08AP	2.5...4	LC1K06 or LC1D09
1.5	3.6	50	1.5	3.06	50	2.2	3.9	50			
2.2	4.9	50	2.2	4.42	50	–	–	–	GV2ME10 GV2ME10AP	4...6.3	LC1K06 or LC1D09
–	–	–	3	5.77	50	3	5.2	50			
3	6.5	50	–	–	–	4	6.8	10	GV2ME14 GV2ME14AP	6...10	LC1K09 or LC1D09
4	8.5	50	4	7.9	15	5.5	9.2	10			
5.5	11.5	15	5.5	10.4	8	7.5	12.4	6	GV2ME16 GV2ME16AP	9...14	LC1K12 or LC1D12
7.5	15.5	15	7.5	13.7	8	9	13.9	6	GV2ME20 GV2ME20AP	13...18	LC1D18
–	–	–	9	16.9	8	–	–	–			
9	18.1	15	11	20.1	6	11	17.6	4	GV2ME21 GV2ME21AP	17...23	LC1D25
11	22	15	–	–	–	15	23	4	GV2ME22 GV2ME22AP	20...25	LC1D25
15	29	10	15	26.5	6	18.5	28	4	GV2ME32 GV2ME32AP	24...32	LC1D32
18.5	35	50	18.5	32.8	50	22	33	10	GV3P40	30...40	LC1D40A
22	41	50	22	39	50	30	44	10	GV3P50	37...50	LC1D50A
30	55	50	30	51.5	50	37	53	10	GV3P65	48...65	LC1D65A
37	66	50	–	–	–	–	–	–	GV3P73	62...73	LC1D80A
–	–	–	37	64	70	45	64	30	GV4P80	40...80	LC1D65A
37	66	100	45	76	70	55	78	30	GV4P80	40...80	LC1D80
45	80	100	–	–	–	–	–	–	GV4P115	65...115	LC1D95
55	97	100	55	90	70	75	106	30	GV4P115	65...115	LC1D115
75	132	36	75	125	35	90	128	30	GV5P150F	70...150	LC1D150
–	–	–	90	146	35	–	–	–	(3)	–	(3)
90	160	36	–	–	–	110	156	30	(3)	–	(3)
110	195	36	–	–	–	–	–	–	(3)	–	(3)
160	280	36	318	280	35	–	–	–	(3)	–	(3)
–	–	–	–	–	–	220	308	30	(3)	–	(3)
200	350	36	220	318	35	–	–	–	(3)	–	(3)
250	430	36	250	401	35	335	460	30	(3)	–	(3)

(1) The breaking performance of circuit breakers **GV2ME** can be increased by adding a current limiter **GV1L3**.

(2) For reversing operation, replace the prefix LC1 with LC2.

(3) Please consult your regional sales office.

0.06 to 250 kW at 400/415 V: type 2 coordination

Standard power ratings of 3-phase motors 50/60 Hz in category AC-3									Circuit breaker		Contactor
400/415 V			440 V			500 V			Reference <i>References in italics are available in CEE zone only</i>	Setting range of thermal trips	Reference ⁽²⁾
P	I _e	I _q ⁽¹⁾	P	I _e	I _q ⁽¹⁾	P	I _e	I _q ⁽¹⁾		A	
kW	A	kA	kW	A	kA	kW	A	kA			
0.06	0.2	130	0.06	0.19	130	—	—	—	GV2P02 or GV2ME02 or GV2ME02AP	0.16...0.25	LC1D09
—	—	—	0.09	0.28	130	—	—	—	GV2P03 or GV2ME03 or GV2ME03AP	0.25...0.4	LC1D09
0.09	0.3	130	0.12	0.37	130	—	—	—	GV2P04 or GV2ME04 or GV2ME04AP	0.4...0.63	LC1D09
0.12	0.44	130	—	—	—	—	—	—	GV2P05 or GV2ME05 or GV2ME05AP	0.63...1	LC1D09
0.18	0.6	130	0.18	0.55	130	—	—	—	GV2P06 or GV2ME06 or GV2ME06AP	1...1.6	LC1D09
0.25	0.85	130	0.25	0.76	130	—	—	—	GV2P07 or GV2ME07 or GV2ME07AP	1.6...2.5	LC1D09
0.37	1.1	130	0.37	0.99	130	—	—	—	GV2P08 or GV2ME08 or GV2ME08AP	2.5...4	LC1D09
—	—	—	—	—	—	0.37	0.88	130	GV2P10 or GV2ME10 or GV2ME10AP	4...6.3	LC1D09
0.55	1.5	130	0.55	1.36	130	0.55	1.2	130	GV2ME10 or GV2ME10AP	4...6.3	LC1D09
—	—	—	—	—	—	0.75	1.5	130	GV2P14 or GV2ME14 or GV2ME14AP	6...10	LC1D09
0.75	1.9	130	0.75	1.68	130	—	—	—	GV2ME14 or GV2ME14AP	6...10	LC1D09
—	—	—	1.1	2.37	130	1.1	2.2	130	GV2P14	6...10	LC1D12
1.1	2.7	130	—	—	—	1.5	2.9	130	GV2P16 or GV2ME16 or GV2ME16AP	9...14	LC1D25
1.5	3.6	130	1.5	3.06	130	2.2	3.9	130	GV2P20 or GV2ME20 or GV2ME20AP	13...18	LC1D25
—	—	—	—	—	—	—	—	—	GV2P21 or GV2ME21 or GV2ME21AP	17...23	LC1D25
2.2	4.9	130	—	—	—	—	—	—	GV2P22 or GV2ME22 or GV2ME22AP	20...25	LC1D25
—	—	—	2.2	4.42	50	—	—	—	GV2P22	20...25	LC1D32
—	—	—	3	5.77	50	3	5.2	50	GV2P32 or GV2ME32 or GV2ME32AP	24...32	LC1D32
—	—	—	2.2	4.42	130	—	—	—	GV3P40	30...40	LC1D50A
—	—	—	3	5.77	130	3	5.2	130	GV3P40	30...40	LC1D65A
3	6.5	130	—	—	—	—	—	—	GV3P50	37...50	LC1D50A
4	8.5	130	—	—	—	—	—	—	GV3P50	37...50	LC1D65A
—	—	—	4	7.9	15	4	6.8	10	GV3P65	48...65	LC1D65A
—	—	—	—	—	—	5.5	9.2	10	GV3P73	62...73	LC1D80A
—	—	—	—	—	—	4	6.8	50	GV4P80	40...80	LC1D65A
—	—	—	4	7.9	130	5.5	9.2	50	GV4P115	65...115	LC1D115
5.5	11.5	130	5.5	10.4	50 or 8	7.5	12.4	42 or 6	GV5P150H	70...150	LC1D150
—	—	—	7.5	13.7	50 or 8	9	13.9	42 or 6			
7.5	15.5	50 or 15	9	16.9	20 or 8	—	—	—			
9	18.1	50 or 15	11	20.1	20 or 8	11	17.6	10 or 6			
11	22	50 or 15	—	—	—	—	—	—			
—	—	—	—	—	—	15	23	10 or 6			
15	29	50 or 10	15	26.5	20 or 6	18.5	28	10 or 4			
18.5	35	50	—	—	—	—	—	—			
—	—	—	18.5	32.8	50	22	33	10			
22	41	50	—	—	—	—	—	—			
—	—	—	22	39	50	30	44	10			
30	55	50	30	51.5	50	—	—	—			
—	—	—	—	—	—	37	53	10			
37	66	50	—	—	—	—	—	—			
—	—	—	37	64	70	—	—	—			
37	66	100	45	76	70	(3)	(3)	(3)			
45	80	100	55	90	70	(3)	(3)	(3)			
55	97	100	—	—	—	(3)	(3)	(3)			
75	132	70	75	125	65	—	—	—			
—	—	—	90	146	65	—	—	—			

(1) The breaking performance of circuit breakers **GV2P** can be increased by adding a current limiter **GV1L3**.(2) Combinations with circuit breaker **GV2ME** are type 2 coordinated only at 400/415 V and 440 V.

(3) Please consult your regional sales office.

0.06 to 250 kW at 400/415 V: type 1 coordination														
Standard power ratings of 3-phase motors 50/60 Hz in category AC-3									Circuit breaker			Contactor	Thermal overload relay	
400/415 V			440 V			500 V			Reference	Rating	I _{rm} ⁽¹⁾	Reference ⁽²⁾	Reference	Setting range
P	I _e	I _q	P	I _e	I _q	P	I _e	I _q		A	A			A
kW	A	kA	kW	A	kA	kW	A	kA						
0.06	0.2	50	0.06	0.19	50	–	–	–	GV2LE03	0.4	5	LC1K06	LR2K0302	0.16...0.23
–	–	–	0.09	0.28	50	–	–	–	GV2LE03	0.4	5	LC1K06	LR2K0303	0.23...0.36
0.09	0.3	50	0.12	0.37	50	–	–	–	GV2LE03	0.4	5	LC1K06	LR2K0304	0.36...0.54
0.12	0.44	50	–	–	–	–	–	–	GV2LE04	0.63	8	LC1K06	LR2K0304	0.36...0.54
0.18	0.6	50	0.18	0.55	50	–	–	–	GV2LE04	0.63	8	LC1K06	LR2K0305	0.54...0.8
–	–	–	0.25	0.76	50	–	–	–	GV2LE05	1	13	LC1K06	LR2K0305	0.54...0.8
0.25	0.85	50	–	–	–	–	–	–	GV2LE05	1	13	LC1K06	LR2K0306	0.8...1.2
0.37	1.1	50	0.37	1	50	0.37	0.88	50	GV2LE06	1.6	22.5	LC1K06	LR2K0307	1.2...1.8
0.55	1.5	50	0.55	1.36	50	0.55	1.2	50	GV2LE06	1.6	22.5	LC1K06	LR2K0307	1.2...1.8
–	–	–	–	–	–	0.75	1.5	50	GV2LE07	2.5	33.5	LC1K06	LR2K0307	1.2...1.8
–	–	–	0.75	1.68	50	–	–	–	GV2LE07	2.5	33.5	LC1K06	LR2K0308	1.8...2.6
0.75	1.9	50	–	–	–	–	–	–	GV2LE07	2.5	33.5	LC1K06	LR2K0308	1.8...2.6
1.1	2.7	50	1.1	2.37	50	1.1	2.2	50	GV2LE08	4	51	LC1K06	LR2K0310	2.6...3.7
1.5	3.6	50	1.5	3.06	50	1.5	2.9	50	GV2LE08	4	51	LC1K06	LR2K0312	3.7...5.5
–	–	–	–	–	–	2.2	3.9	50	GV2LE08	4	51	LC1K06	LR2K0312	3.7...5.5
2.2	4.9	50	2.2	4.4	50	3	5.2	50	GV2LE10	6.3	78	LC1K06	LR2K0312	3.7...5.5
–	–	–	3	5.77	50	–	–	–	GV2LE10	6.3	78	LC1K06	LR2K0314	5.5...8
–	–	–	4	7.9	15	–	–	–	GV2LE14	10	138	LC1K09	LR2K0314	5.5...8
3	6.5	50	–	–	–	4	6.8	10	GV2LE14	10	138	LC1K09	LR2K0314	5.5...8
4	8.5	50	–	–	–	–	–	–	GV2LE14	10	138	LC1K09	LR2K0316	8...11.5
5.5	11.5	15	5.5	10.4	8	7.5	12.4	6	GV2LE16	14	170	LC1K12	LR2K0321	10...14
–	–	–	7.5	13.7	8	9	13.9	6	GV2LE16	14	170	LC1D18	LRD21	12...18
7.5	15.5	15	9	16.9	8	–	–	–	GV2LE20	18	223	LC1D18	LRD21	12...18
9	18.1	15	–	–	–	11	17.6	4	GV2LE22	25	327	LC1D25	LRD22	16...24
11	22	15	11	20.1	6	15	23	4	GV2LE22	25	327	LC1D25	LRD22	16...24
15	29	10	15	26.5	6	18.5	28	4	GV2LE32	32	416	LC1D32	LRD32	23...32
18.5	35	50	18.5	32.5	50	22	33	10	GV3L40	40	560	LC1D40A	LRD340	30...40
22	41	50	22	39	50	30	44	10	GV3L50	50	700	LC1D50A	LRD350	37...50

(1) I_{rm}: setting current of the magnetic trip.

(2) For reversing operation, replace the prefix LC1 with LC2.

0.06 to 250 kW at 400/415 V: type 1 coordination														
Standard power ratings of 3-phase motors 50/60 Hz in category AC-3									Circuit breaker			Contactor	Thermal overload relay	
400/415 V			440 V			500 V			Reference	Rating	I _{rm} ⁽¹⁾	Reference ⁽²⁾	Reference	Setting range
P	I _e	I _q	P	I _e	I _q	P	I _e	I _q						
kW	A	kA	kW	A	kA	kW	A	kA		A	A			A
30	55	50	30	51.5	50	37	53	10	GV3L65	65	910	LC1D65A	LRD365	48...65
—	—	—	37	64	50	37	53	10	GV3L65	65	910	LC1D65A	LRD365	48...65
—	—	—	—	—	—	45	64	50	GV3L65	65	910	LC1D80	LRD3361	55...70
37	66	50	—	—	—	—	—	—	GV3L73	73	1120	LC1D80A	LRD380	62...80
—	—	—	37	64	70	—	—	—	GV4L80	80	880	LC1D65A	LRD365	48...65
—	—	—	—	—	—	45	64	30	GV4L80	80	880	LC1D80	LRD3361	55...70
37	66	100	—	—	—	—	—	—	GV4L80	80	1040	LC1D80	LRD3361	55...70
—	—	—	45	76	70	55	78	30	GV4L80	80	1040	LC1D80	LRD3363	63...80
45	80	100	—	—	—	—	—	—	GV4L115	115	1380	LC1D95	LRD3365	80...104
—	—	—	—	—	—	75	106	30	GV4L115	115	1380	LC1D115	LRD4367	95...120
—	—	—	55	90	70	—	—	—	GV4L115	115	1380	LC1D115	LRD4365	80...104
55	97	100	—	—	—	—	—	—	GV4L115	115	1495	LC1D115	LRD4367	95...120
—	—	—	—	—	—	50	90	⁽³⁾	NSX100•MA ⁽³⁾	100	1200	LC1D115	LRD4365	80...104
—	—	—	—	—	—	75	106	⁽³⁾	NSX160•MA ⁽³⁾	150	1500	LC1D115	LRD4367	95...120
55	97	⁽³⁾	—	—	—	—	—	—	NSX160•MA ⁽³⁾	150	1350	LC1D115	LRD4367	95...120
75	132	⁽³⁾	75	125	⁽³⁾	90	128	⁽³⁾	NSX160•MA ⁽³⁾	150	1800	LC1D150	LRD4369	110...140
—	—	—	90	146	⁽³⁾	—	—	—	⁽⁴⁾	—	—	) 4 (	) 4 (	—
90	160	⁽³⁾	—	—	—	110	156	⁽³⁾	⁽⁴⁾	—	—	) 4 (	) 4 (	—
110	195	⁽³⁾	—	—	—	—	—	—	⁽⁴⁾	—	—	) 4 (	) 4 (	—
—	—	—	110	178	⁽³⁾	—	—	—	⁽⁴⁾	—	—	) 4 (	) 4 (	—
—	—	—	—	—	—	132	184	⁽³⁾	⁽⁴⁾	—	—	) 4 (	) 4 (	—
—	—	—	132	215	⁽³⁾	—	—	—	⁽⁴⁾	—	—	) 4 (	) 4 (	—
132	230	⁽³⁾	—	—	—	—	—	—	⁽⁴⁾	—	—	) 4 (	) 4 (	—
—	—	—	—	—	—	160	224	⁽³⁾	⁽⁴⁾	—	—	) 4 (	) 4 (	—
—	—	—	160	256	⁽³⁾	—	—	—	⁽⁴⁾	—	—	) 4 (	) 4 (	—
160	280	⁽³⁾	200	321	⁽³⁾	—	—	—	⁽⁴⁾	—	—	) 4 (	) 4 (	—
—	—	—	—	—	—	200	280	⁽³⁾	⁽⁴⁾	—	—	) 4 (	) 4 (	—
—	—	—	—	—	—	220	310	⁽³⁾	⁽⁴⁾	—	—	) 4 (	) 4 (	—
200	350	⁽³⁾	220	353	⁽³⁾	—	—	—	⁽⁴⁾	—	—	) 4 (	) 4 (	—
—	—	—	250	401	⁽³⁾	—	—	—	⁽⁴⁾	—	—	) 4 (	) 4 (	—
—	—	—	—	—	—	250	344	⁽³⁾	⁽⁴⁾	—	—	) 4 (	) 4 (	—
220	388	⁽³⁾	—	—	—	—	—	—	⁽⁴⁾	—	—	) 4 (	) 4 (	—
250	430	⁽³⁾	280	470	⁽³⁾	315	432	⁽³⁾	⁽⁴⁾	—	—	) 4 (	) 4 (	—
—	—	—	—	—	—	355	488	⁽³⁾	⁽⁴⁾	—	—	) 4 (	) 4 (	—

(1) I_{rm}: setting current of the magnetic trip.

(2) For reversing operation, replace the prefix LC1 with LC2.

(3) Reference to be completed by replacing the • with the breaking performance code:

Breaking performance I _q (kA)	NSX100•MA		NSX160•MA and NSX250•MA		NSX400• and NSX630•	
400/415 V	36	70	36	70	70	150
440 V	35	65	35	65	65	130
500 V	25	50	25	50	50	70
660/690 V	8	10	8	10	20	20
e d o C	F	H	F	H	H	L

(4) Please consult your regional sales office.

0.06 to 250 kW at 400/415 V: type 2 coordination														
Standard power ratings of 3-phase motors 50/60 Hz in category AC-3									Circuit breaker			Contactor	Thermal overload relay	
400/415 V			440 V			500 V			Reference	Rating	I _{rm} ⁽¹⁾	Reference ⁽²⁾	Reference	Setting range
P	I _e	I _q	P	I _e	I _q	P	I _e	I _q		A	A			A
kW	A	kA	kW	A	kA	kW	A	kA						
0.06	0.2	130	0.06	0.19	130	—	—	—	GV2L03 or LE03	0.4	5	LC1D09	LRD02	0.16...0.25
0.09	0.3	130	0.09	0.28	130	—	—	—	GV2L03 or LE03	0.4	5	LC1D09	LRD03	0.25...0.40
—	—	—	0.12	0.37	130	—	—	—						
0.12	0.44	130	—	—	—	—	—	—	GV2L04 or LE04	0.63	8	LC1D09	LRD04	0.4...0.63
0.18	0.6	130	0.18	0.55	130	—	—	—						
0.25	0.85	130	0.25	0.76	130	—	—	—	GV2L05 or LE05	1	13	LC1D09	LRD05	0.63...1
0.37	1.1	130	0.37	0.99	130	—	—	—						
—	—	—	—	—	—	0.37	0.88	130	GV2L05 or LE05	1	13	LC1D09	LRD06	1...1.7
0.55	1.5	130	—	—	—	0.55	1.2	130	GV2L06 or LE06	1.6	22.5	LC1D09	LRD06	1...1.7
—	—	—	0.55	1.36	130	0.75	1.5	130						
0.75	1.9	130	0.75	1.68	130	1.1	2.2	130	GV2L07 or LE07	2.5	33.5	LC1D09	LRD07	1.6...2.5
1.1	2.7	130	1.1	2.37	130	1.5	2.9	130	GV2L08 or LE08	4	51	LC1D09	LRD08	2.5...4
1.5	3.6	130	—	—	—	2.2	3.9	130						
—	—	—	1.5	3.06	130	—	—	—	GV2L08 or LE08	4	51	LC1D09	LRD10	4...6
2.2	4.9	130	—	—	—	—	—	—	GV2L10 or LE10	6.3	78	LC1D09	LRD10	4...6
—	—	—	—	—	—	3	5.2	13						
—	—	—	2.2	4.42	50	—	—	—	GV2LE10	6.3	78	LC1D09	LRD10	4...6
—	—	—	3	5.77	50	3	5.2	50						
—	—	—	2.2	4.42	130	—	—	—	GV2L10	6.3	78	LC1D09	LRD10	4...6
—	—	—	3	5.77	130	3	5.2	130						
3	6.5	130	—	—	—	—	—	—	GV2L14 or LE14	10	10	LC1D09	LRD12	5.5...8
—	—	—	—	—	—	4	6.8	10	GV2LE14	10	138	LC1D12	LRD12	5.5...8
—	—	—	—	—	—	4	6.8	50	GV2L14	10	138	LC1D12	LRD12	5.5...8
4	8.5	130	—	—	—	—	—	—	GV2L14 or LE14	10	138	LC1D09	LRD14	7...10
—	—	—	4	7.9	15	—	—	—	GV2LE14	10	138	LC1D09	LRD14	7...10
—	—	—	4	7.9	130	—	—	—	GV2L14	10	138	LC1D09	LRD14	7...10
—	—	—	—	—	—	5.5	9.2	10	GV2LE14	10	138	LC1D09	LRD14	7...10
—	—	—	—	—	—	5.5	9.2	50	GV2L14	10	138	LC1D09	LRD14	7...10
5.5	11.5	130	5.5	10.4	50	7.5	12.4	42	GV2L16	14	170	LC1D25	LRD16	9...13
—	—	—	7.5	13.7	50	—	—	—	GV2L16	14	170	LC1D25	LRD21	12...18
7.5	15.5	50	9	16.9	20	9	13.9	10	GV2L20	18	223	LC1D25	LRD21	12...18
9	18.1	50	—	—	—	—	—	—	GV2L22	25	327	LC1D25	LRD22	16...24
11	22	50	11	20.1	20	—	—	—						
—	—	—	—	—	—	11	17.6	10	GV2L22	25	327	LC1D32	LRD22	16...24
—	—	—	—	—	—	15	23	10						
15	29	50	15	26.5	50	—	—	—	GV3L32	32	448	LC1D40A	LRD332	23...32
—	—	—	—	—	—	18.5	28	10	GV3L32	32	448	LC1D65A	LRD332	23...32

(1) I_{rm}: setting current of the magnetic trip.

(2) For reversing operation, replace the prefix LC1 with LC2.

0.06 to 250 kW at 400/415 V: type 2 coordination

Standard power ratings of 3-phase motors
50/60 Hz in category AC-3

									Circuit breaker			Contactor	Thermal overload relay	
400/415 V			440 V			500 V			Reference	Rating	I _{rm} ⁽¹⁾	Reference ⁽²⁾	Reference	Setting range
P	I _e	I _q	P	I _e	I _q	P	I _e	I _q						
kW	A	kA	kW	A	kA	kW	A	kA		A	A			A
18.5	35	50	—	—	—	—	—	—	GV3L40	40	560	LC1D50A	LRD340	30...40
—	—	—	18.5	32.5	50	—	—	—	GV3L40	40	560	LC1D65A	LRD340	30...40
22	41	50	—	—	—	—	—	—	GV3L50	50	700	LC1D50A	LRD350	37...50
—	—	—	22	39	50	30	44	10	GV3L50	50	700	LC1D65A	LRD350	37...50
30	55	50	30	51.5	50	37	53	10	GV3L65	65	910	LC1D65A	LRD365	48...65
37	66	50	—	—	—	—	—	—	GV3L73	73	1120	LC1D80A	LRD380	62...80
45	60	50	—	—	—	—	—	—	GV3L80	80	1120	LC1D95	LRD3363	63...80
—	—	—	37	64	70	—	—	—	GV4L80	80	880	LC1D65A	LRD365	48...65
37	66	100	45	76	70	(4)	(4)	(4)	GV4L80	80	1040	LC1D80	LRD3363	63...80
45	80	100	55	90	70	(4)	(4)	(4)	GV4L115	115	1380	LC1D115	LR9D5367	60...100
55	97	100	—	—	—	(4)	(4)	(4)	GV4L115	115	1495	LC1D115	LR9D5369	90...150
—	—	—	—	—	—	55	78	(3)	NSX100•MA ⁽³⁾	100	1040	LC1D80	LRD3363	63...80
45	80	(3)	55	90	(3)	—	—	—	NSX100•MA ⁽³⁾	100	1300	LC1D115	LR9D5367	60...100
55	97	(3)	—	—	—	—	—	—	NSX160•MA ⁽³⁾	150	1500	LC1D115	LR9D5369	90...150
—	—	—	—	—	—	75	106	(3)	NSX160•MA ⁽³⁾	150	1950	LC1D115	LR9D5369	90...150
75	132	(3)	75	125	(3)	—	—	—	NSX160•MA ⁽³⁾	150	1950	LC1D150	LR9D5369	90...150
—	—	—	90	146	(3)	—	—	—	NSX160•MA ⁽³⁾	150	1950	LC1D150	LR9D5369	90...150
—	—	—	—	—	—	90	128	(3)	NSX160•MA ⁽³⁾	150	1200	LC1D150	LR9D5369	90...150

(1) I_{rm}: setting current of the magnetic trip.

(2) For reversing operation, replace the prefix LC1 with LC2.

(3) Reference to be completed by replacing the • with the breaking performance code:

Breaking performance I _q (kA)	NSX100•MA		NSX160•MA and NSX250•MA		NSX400• and NSX630•	
400/415 V	36	70	36	70	70	150
440 V	35	65	35	65	65	130
500 V	25	50	25	50	50	70
660/690 V	8	10	8	10	20	20
e d o C	F	H	F	H	H	L

(4) Please consult your regional sales office.

45 to 335 kW at 400 V: type 2 coordination (with TeSys GV4 or ComPacT NSX circuit breakers and LR9G overload relays)

Standard power ratings of 3-phase motors 50/60 Hz in category AC-3e			Circuit breaker		Contactor	Thermal overload relay	
400 V			Product type ⁽¹⁾	Irm ⁽²⁾	Product type	Product type	Ir setting ⁽²⁾
P	Ie	Iq (max)					
kW	A	kA		A			A
45	80	100	GV4L/GV4LE115●	1265	LC1G115	LR9G115	80
55	97	100	GV4L/GV4LE115●	1100	LC1G115	LR9G225	80
45	80	130	NSX100● + MA	1265	LC1G115	LR9G115	97
55	97	130	NSX160● + MA	1500	LC1G115	LR9G225	97
75	132	130	NSX160● + MA	1800	LC1G150	LR9G225	132
90	160	130	NSX250● + MA	2640	LC1G185	LR9G225	160
110	195	130	NSX250● + MA	2640	LC1G225	LR9G225	195
110	195	130	NSX400● + MicroLogic 1.3 M	3520	LC1G265	LR9G500	195
132	230	130	NSX400● + MicroLogic 1.3 M	3520	LC1G265	LR9G500	230
160	280	130	NSX400● + MicroLogic 1.3 M	3840	LC1G330	LR9G500	280
200	350	130	NSX630● + MicroLogic 1.3 M	5500	LC1G400	LR9G500	350
220	380	130	NSX630● + MicroLogic 1.3 M	5500	LC1G500	LR9G500	380
250	430	130	NSX630● + MicroLogic 1.3 M	6000	LC1G500	LR9G500	430
300	460	130	NS800● + MicroLogic 5.0 LR OFF	8800	LC1G630	LR9G630	460
335	575	130	NS800● + MicroLogic 5.0 LR OFF	9600	LC1G630	LR9G630	575

(1) Product type to be completed by replacing the ● with the breaking performance code:

Rated conditional short-circuit (kA)	GV4L115●/GV4LE115●			NSX100●/NSX160●/NSX250●/NSX400●/NSX630●					NS800●
Breaking performance code	B	N	S	F	N	H	S	L	L
400 V	25	50	100	36	50	70	100	130	150

55 to 355 kW at 440 V: type 2 coordination (with TeSys GV4 or ComPacT NSX/NS circuit breakers and LR9G overload relays)

Standard power ratings of 3-phase motors 50/60 Hz in category AC-3e			Circuit breaker		Contactor	Thermal overload relay	
400 V			Product type ⁽¹⁾	Irm ⁽²⁾	Product type	Product type	Ir setting ⁽²⁾
P	Ie	Iq (max)					
kW	A	kA		A			A
55	88	70	GV4L/GV4LE115●	1150	LC1G115	LR9G115	88
55	88	130	NSX100● + MA	1500	LC1G115	LR9G115	88
75	120	130	NSX160● + MA	1800	LC1G150	LR9G225	120
90	145	130	NSX160● + MA	2640	LC1G150	LR9G225	145
110	177	130	NSX250● + MA	2640	LC1G185	LR9G225	177
132	209	130	NSX250● + MA	2860	LC1G225	LR9G225	209
160	255	130	NSX400● + MicroLogic 1.3 M	3520	LC1G265	LR9G500	255
200	318	130	NSX400● + MicroLogic 1.3 M	4160	LC1G330	LR9G500	318
220	343	130	NSX630● + MicroLogic 1.3 M	5500	LC1G400	LR9G500	343
250	390	130	NSX630● + MicroLogic 1.3 M	5500	LC1G400	LR9G500	390
300	466	130	NSX630● + MicroLogic 1.3 M	6500	LC1G500	LR9G500	466
335	521	130	NS800● + MicroLogic 5.0 LR OFF	8800	LC1G630	LR9G630	521
355	554	130	NS800● + MicroLogic 5.0 LR OFF	9600	LC1G630	LR9G630	554

(1) Product type to be completed by replacing the ● with the breaking performance code:

Rated conditional short-circuit (kA)	GV4L115●/GV4LE115●			NSX100●/NSX160●/NSX250					NSX400●/NSX630●					NS800●
Breaking performance code	B	N	S	F	N	H	S	L	F	N	H	S	L	L
440 V	20	50	70	35	50	65	100	130	30	42	65	100	130	150

(2) This setting is a general guidance, Ir and Irm should be adjusted according to motor characteristics and conditions of use.

Selection

CONTROL UNIT + **POWER BASE**

Maximum standard power ratings of 3-phase motors 50/60 Hz

Setting range

Reference to be completed by adding the voltage code

Control circuit voltages (V)

400/450V	500V	690V	kW	kW	A	Reference	Control circuit voltages (V)	Reference	Rating	For D.O.L starting non-reversing	For D.O.L starting reversing
0,09	-	-	-	-	0,15...0,6	LUCAX6●●	24	B	12	LUB12	LU2B12●●
0,25	-	-	-	-	0,35...1,4	LUCAX1●●	24	B	12	LUB12	LU2B12●●
1,5	2,2	3	-	-	1,25...5	LUCAX5●●	48...72	B	12	LUB12	LU2B12●●
5,5	5,5	9	-	-	3...12	LUCAX12●●	110...240	B	12	LUB12	LU2B12●●
7,5	9	15	-	-	4,5...18	LUCAX18●●		B	32	LUB12	LU2B12●●
15	15	18,5	-	-	8...32	LUCAX32●●		B	32	LUB12	LU2B12●●

Instantaneous auxiliary contacts built-in as standard.

Reference

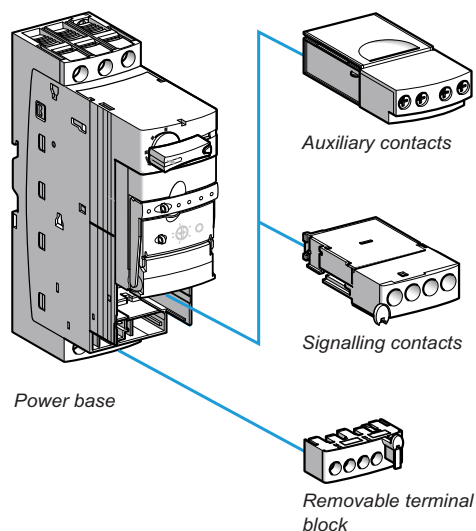
Rating

For D.O.L starting non-reversing

For D.O.L starting reversing

Reference to be completed by adding the voltage code

Auxiliary contacts



Auxiliary contacts

Number of contacts	2	-	1	1	-	2
Power pole status	NO	NC	NO	NC	NO	NC
References	LUF N20	LUF N11	LUF N02			

Signalling contacts

Number of contacts	1	1	2	-
Fault signalling		NC (95-96)	NO (97-98)	
Position of rotary knob	NO (17-18)		NO (17-18)	
References	LUA 1C11	LUA 1C20		

Total coordination motor starter**Two versions of control connection:**

- Connection by screw terminals
- Connection by prewiring accessories (without connection)

Bộ khởi động mô-tơ có cấp phối hợp bảo vệ tổng

Có hai dạng đầu nối dây điều khiển

- Nối dây điều khiển bằng vít
- Nối dây điều khiển bằng phụ kiện kết nối chuyên dụng

Unit price (incl.VAT) in VND

Power bases for non-reversing DOL starting

These bases have 2 auxiliary eontacts: 1 N/O (13-14) and 1 N/C (21-22) which indicate the closed or open position of the power poles

A low power internal contact allows power supply to the control unit to be switched off when the rotary knob is no longer in the ON position

Connection		Item	Rating			Reference	Unit price
Power	Control		≤440V	500V	690V		
Screw clamp terminals		1 + 2 + 3	12A	12A	9A	LUB12	5.684.800
		+4	32A	23A	21A	LUB32	7.267.700

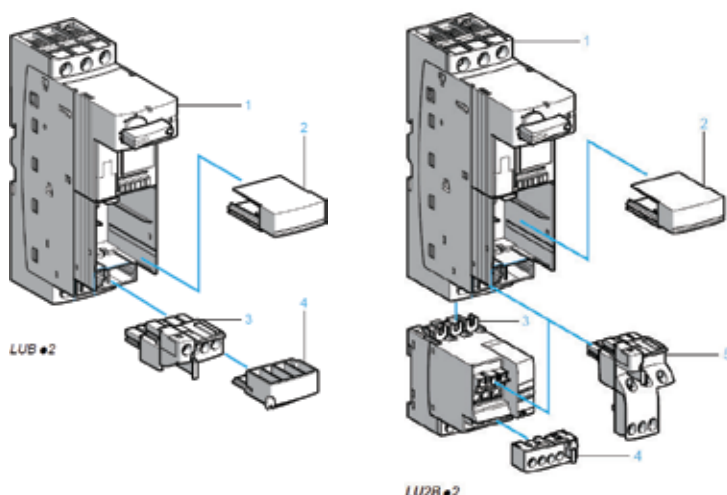
Power bases for reversing DOL starting, pre-assembled

These bases have two N/O common point contacts (81-82-84) which indicate non-reversing and reversing operation status

Connection		Item	Rating			Reference	Unit price
Power	Control		≤440V	500V	690V		
Screw clamp terminals		1 + 2 + 3	12A	12A	9A	LU2B12BL	19.520.600
		+4 + 5	32A	23A	21A	LU2B32BL	22.033.000

(2) Select the same control voltage as that of the control unit, see table below:

Volts	24	48...72	110...240
	BL	-	-
	B	-	-
	-	ES	FU



Total coordination motor starter

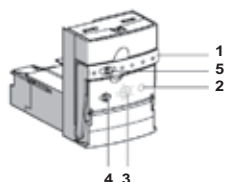
Two versions of control connection:

- Connection by screw terminals
- Connection by prewiring accessories (without connection)

Bộ khởi động mô-tơ có cấp phối hợp bảo vệ tổng

Có hai dạng đầu nối dây điều khiển

- Nối dây điều khiển bằng vít
- Nối dây điều khiển bằng phụ kiện kết nối chuyên dụng



LUCA ●●●●
LUCB ●●●●

Unit price (incl.VAT) in VND

Description

- 1 Extraction and locking handle
- 2 Test button (on advanced control unit only)
- 3 Ir adjustment dial
- 4 Locking of settings by sealing the transparent cover
- 5 Sealing of locking handle

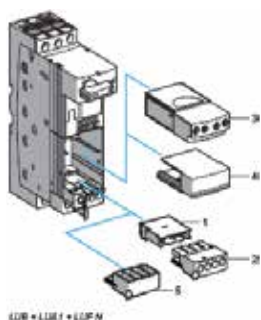
Standard control units, Maximum standard power rating of 3-phase motors, 50/60Hz - kW

400/440V	500V	600V	Setting range (A)	For use with power base rating (A)	Reference to be completed (1)	
0,09	-	-	0.15 ... 0.6	12 and 32	LUCAX6BL	3.179.000
0,25	-	-	0.35 ... 1.4	12 and 32	LUCA1XBBL	3.201.000
1,5	2.2	3	1.25 ... 5	12 and 32	LUCA05BL	3.260.400
5,5	5.5	9	3 ... 12	12 and 32	LUCA12BL	3.654.200
7,5	9	15	4.5 ... 18	32	LUCA18BL	3.949.000
15	15	18.5	8 ... 32	32	LUCA32BL	5.500.000

(1) Standard control circuit voltages:

Volts	24	48...72	110...240
~	BL (2),(3)	-	-
~	B	-	-
~	-	ES	FU

(2) Voltage code to be used for a starter-controller with communication module

(3) d.c. voltage with maximum ripple of $\pm 10\%$ **Description**

- 1 Extraction and locking handle
- 2 Built-in display window (2 lines, 12 characters)
- 3 4-button keypad
- 4 24Vdc auxiliary power supply
- 5 Modbus RS485 communication port. Connection by RJ45 connector
- 6 Sealing of locking handle

Auxiliary contacts

Signalling and composition	Cabling	Items	Reference	Unit price
1 N/C fault signalling contact (95-96) and 1 N/O contact (17-18) indicating rotary knob in ready position	Screw clamp terminals	1 + 2	LUA1C11	1.050.500
1 N/O fault signalling contact (97-98) and 1 N/O contact (17-18) indicating rotary knob in ready position	Screw clamp terminals	1 + 2	LUA1C20	1.050.500

Auxiliary contacts modules for connection by screw clamp terminal

Module with 2 contacts indicating the status of the starter-controller power poles

2 N/O contacts (33-34 and 43-44)	3	LUFN20	1.140.700
1 N/C contacts (31-32) and 1 N/O contact (43-44)	3	LUFN11	1.657.700

3 Pole thermal-magnetic motor circuit breaker
Built-in Phase Failure & Overload Protection.
Specially designed for the control and protection of motors
Standard power ratings of 3 phase motors 50/60 Hz in category AC-3
On-Off-Trip indicator by handle position

CB 3 cực - từ nhiệt bảo vệ động cơ
Tích hợp relay nhiệt bảo vệ quá tải và bảo vệ mất pha
Thiết kế chuyên biệt cho động cơ
Công suất thiết kế tương ứng cho động cơ 3 pha - tải AC-3
Chỉ thị trạng thái - ON - OFF - TRIP

Unit price (incl.VAT) in VND



GV2ME10



GV2P10



GV2LE10



GV2L10

TeSys Thermal Magnetic Motor CB

GV2ME and GV2P types, Screw Clamp Terminal

400/415 V	Setting Range of Thermal Trips	Magnetic Tripping	GV2ME: Pushbutton control		GV2P: Rotary knob control	
			Reference	Unit price	Reference	Unit price
-	0.1...0.16	1.5	GV2ME01	1.606.000	GV2P01	1.960.200
0.06kW	0.16...0.25	2.4	GV2ME02	1.606.000	GV2P02	1.994.300
0.09kW	0.25...0.40	5	GV2ME03	1.606.000	GV2P03	1.994.300
0.12kW	0.40...0.63	8	GV2ME04	1.636.800	GV2P04	1.994.300
0.18kW	0.40...0.63	8	GV2ME04	1.636.800	GV2P04	1.994.300
0.25kW	0.63...1	13	GV2ME05	1.699.500	GV2P05	2.072.400
0.37kW	1...1.8	22.5	GV2ME06	1.744.600	GV2P06	2.160.400
0.55kW	1...1.6	22.5	GV2ME06	1.744.600	GV2P06	2.160.400
0.75kW	1.6...2.5	33.5	GV2ME07	1.744.600	GV2P07	2.160.400
1.1kW	2.5...4	51	GV2ME08	1.744.600	GV2P08	2.160.400
1.5kW	2.5...4	51	GV2ME08	1.744.600	GV2P08	2.160.400
2.2kW	4...6.3	78	GV2ME10	1.744.600	GV2P10	2.160.400
3kW	6...10	138	GV2ME14	1.820.500	GV2P14	2.338.600
4kW	6...10	138	GV2ME14	1.820.500	GV2P14	2.338.600
5.5kW	9...14	170	GV2ME16	1.926.100	GV2P16	2.471.700
7.5kW	13... 18	223	GV2ME20	1.926.100	GV2P20	2.493.700
9kW	17...23	327	GV2ME21	1.926.100	GV2P21	2.493.700
11kW	20...25	327	GV2ME22	1.926.100	GV2P22	2.493.700
15kW	24...32	416	GV2ME32	1.926.100	GV2P32	2.493.700

TeSys Magnetic Motor CB

GV2LE and GV2L types screw clamp terminal

400/415 V	Tripping Current	Magnetic Protection Rating	GV2LE: Pushbutton control		GV2P: Rotary handle control	
			Reference	Unit price	Reference	Unit price
0.12 kW	8	0.63	GV2LE04	1.547.700	GV2L04	1.875.500
0.18 kW	8	0.63	GV2LE04	1.547.700	GV2L04	1.875.500
0.25 kW	13	1	GV2LE05	1.607.100	GV2L05	1.881.000
0.37 kW	13	1	GV2LE05	1.607.100	GV2L05	1.881.000
0.55 kW	22.5	1.6	GV2LE06	1.614.800	GV2L06	2.029.500
0.75 kW	33.5	2.5	GV2LE07	1.676.400	GV2L07	1.952.500
1.1 kW	51	4	GV2LE08	1.676.400	GV2L08	2.029.500
1.5 kW	51	4	GV2LE08	1.676.400	GV2L08	2.029.500
2.2 kW	78	6.3	GV2LE10	1.709.400	GV2L10	2.029.500
3kW	138	10	GV2LE14	1.900.800	GV2L14	2.222.000
4kW	138	10	GV2LE14	1.900.800	GV2L14	2.222.000
5.5 kW	170	14	GV2LE16	2.013.000	GV2L16	2.348.500
7.5 kW	223	18	GV2LE20	2.013.000	GV2L20	2.348.500
9kW	327	25	GV2LE22	2.102.100	GV2L22	2.546.500
11kW	327	25	GV2LE22	2.102.100	GV2L22	2.546.500
15 kW	416	32	GV2LE32	2.079.000	GV2L32	2.618.000

Thermal-magnetic and magnetic motor CB type GV2

Dùng cho CB từ nhiệt & CB từ loại GV2

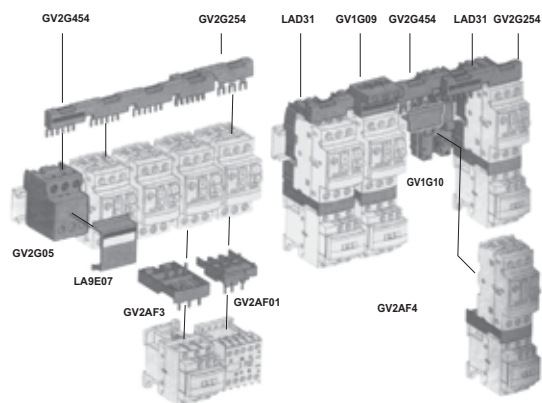
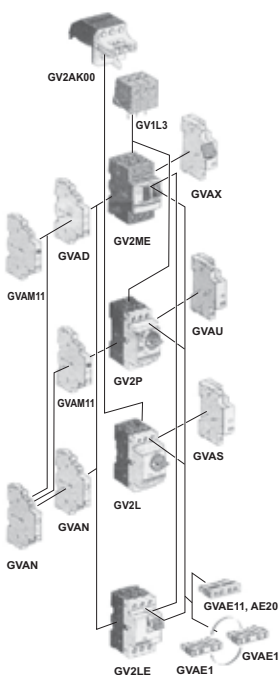
Unit price (incl.VAT) in VND

Contact block - tiếp điểm phụ

Description	Mounting	Type of contacts	Sold in lots of	Reference	Unit price
Instantaneous	Front (1)	N/O or N/C	10	GVAE1	236.500
auxiliary		N/O + N/C	10	GVAE11	291.500
contacts		N/O + N/O	10	GVAE20	291.500
	Side	N/O + N/C	1	GVAN11	341.000
	(LH)	N/O + N/O	1	GVAN20	364.100
Fault signalling	Side	N/O (fault) +N/O	1	GVAD1010	433.400
contact +	(LH)	+N/C	1	GVAD1001	433.400
instantaneous		N/C (fault) +N/O	1	GVAD0110	433.400
auxiliary contact		+N/C	1	GVAD0101	433.400
Short-circuit	Side	C/O	1	GVAM11	547.800
signalling contact	(LH)	common point			

Combination block - phụ kiện kết nối

Description	Application	Type	Pitch (mm)	Reference	Unit price
Sets of 3-pole	Combination of	2 tap-offs	45	GV2G245	302.500
63A comb busbar	Motor circuit breakers		54	GV2G254	305.800
	mounting on the		72	GV2G272	2.255.000
	same DIN rail	3 tap-offs	45	GV2G345	385.000
			54	GV2G354	386.100
		4 tap-offs	45	GV2G445	490.600
			54	GV2G454	462.000
			72	GV2G472	2.130.700
		5 tap-offs	54	GV2G554	559.900
Combination block	Between GV2 and contactors LC1K, LP1K			GV2AF01	102.300
between contactors	Between GV2 and contactors LC1D09...D38			GV2AF3	190.300
and Motor CBs	Between GV2 mounted on DIN rail and contactors LC1D09...D38			GV2AF4	218.900



3 Pole thermal-magnetic circuit breaker
 Specially designed for the control and protection of motors
 Standard power ratings of 3 phase motors 50/60 Hz in category AC-3
 On-Off-Trip indicator by rotary knob

CB 3 cực - từ & từ nhiệt bảo vệ động cơ
 Thiết kế chuyên biệt cho động cơ
 Công suất thiết kế tương ứng cho động cơ 3 pha - tải AC-3
 Chỉ thị trạng thái - ON - OFF- TRIP bằng nút xoay

Unit price (incl.VAT) in VND

GV3-P : Thermal-magnetic CB control by rotary knob, breaking capacity at 400V - CB từ nhiệt dạng nút xoay

400/415 V	Icu (kA)	Ics (% of Icu)	Setting Range of Thermal Trips	(1)	Unit price
5,5	100	100%	9 ... 13	GV3P13	7.317.200
7,5	100	100%	12 ... 18	GV3P18	7.345.800
11	100	100%	17 ... 25	GV3P25	7.368.900
15	100	100%	23 ... 32	GV3P32	7.544.900
18,5	50	100%	30 ... 40	GV3P40	7.585.600
22	50	100%	37 ... 50	GV3P50	7.703.300
30	50	100%	48 ... 65	GV3P65	7.768.200
37	50	60%	62 ... 73	GV3P73	9.693.200
45	50	60%	70 ... 80	GV3P80	10.236.600



GV3P40

GV3-L : Magnetic CB control by rotary knob, breaking capacity at 400V - CB từ nhiệt dạng nút xoay

400/415 V	Icu (kA)	Ics (% of Icu)	Magnetic protection rating (A)	(1)	Unit price
11	100	100%	25	GV3L25	7.130.200
15	100	100%	32	GV3L32	7.507.500
18,5	50	100%	40	GV3L40	7.513.000
22	50	100%	50	GV3L50	7.682.400
30	50	100%	65	GV3L65	7.738.500
37	50	60%	73	GV3L73	9.088.200
45	50	60%	80	GV3L80	10.037.500



GV3P80

GV3 - Accessories - Phụ kiện kết nối

Description	Mounting	Max No.	Type of contacts	Reference	Unit price
Contact block	Front	1	N/O (fault) + N/O	GVAED101	247.500
by screw			N/O (fault) + N/O	GVAED011	247.500
Contact block	Front	1	N/O (fault) + N/O	GVAED1013	973.500
by spring terminal			N/O (fault) + N/O	GVAED011	247.500
3 breakers Power Busbar			For use with (GV3P ●●, GV3L ●●)	GV3G364	1.504.800
Cover "Large spacing"			For use with (GV3P ●●)	GV3G66	313.500

(1)Notes - Lưu ý

To order these circuit-breakers with connection by lugs, add the digit 6 to the end of reference

Example: GV3L32 becomes GV3L326 or GV3P32 becomes GV3P326

Để đặt hàng các CB này có kiểu nối dây dạng đầu cắm, thêm số 6 vào cuối mã sản phẩm.

Ví dụ: GV3L32 trở thành GV3L326 hay GV3P32 trở thành GV3P326.

K Range contactors for motor control,
AC 50/60 Hz & DC control circuit
Integrated 1 NO or 1 NC
Mounting on 35mm rail or diameter 4 screw fixing
Type of connection: Screw clamp

Khởi động từ loại K dùng cho điều khiển động cơ
Cuộn dây điều khiển có thể chọn điện áp AC hoặc DC
Tích hợp 1 tiếp điểm phụ loại NO hoặc NC
Lắp đặt trên din rail hoặc bắt vít
Đầu dây theo kiểu bắt vít



LC1K0910M7

Unit price (incl.VAT) in VND

Contactor K Range AC Control Control Circuit - Khởi động từ loại K, điện áp điều khiển AC

220 V	AC3	440 V	Inst Aux Contact		Reference	Unit price
KW	KW	AMPS	N/O	N/C		
1,5	3	6	1	-	LC1K0610B7	554.400
			-	1	LC1K0601B7	554.400
2,2	4	9	1	-	LC1K0910B7	669.900
			-	1	LC1K0901B7	669.900
3	5,5	12	1	-	LC1K1210B7	716.100
			-	1	LC1K1201B7	716.100
4	7,5	16	1	-	LC1K1610B7	803.000
			-	1	LC1K1601B7	803.000

Volts	12	20	24	36	42	48	110	115	120	127	200/208	220/230	230	230/240
50/60 Hz	J7	Z7	B7	C7	D7	E7	F7	FE7	G7	FC7	L7	M7	P7	UI7

Contactor K Range DC Control Control Circuit - Khởi động từ loại K, điện áp điều khiển DC

AC1		AC3 380 V		Inst. Aux Contact		Reference	Unit price
AMPS	KW	HP	AMPS	N/O	N/C		
20	2,2	3	6	1		LP1K0610BD	961.400
20	2,2	3	6	-	1	LP1K0601BD	961.400
20	4	5,5	9	1		LP1K0910BD	1.038.400
20	4	5,5	9	-	1	LP1K0901BD	1.038.400
20	5,5	7,5	12	1		LP1K1210BD	1.144.000
20	5,5	7,5	12	-	1	LP1K1201BD	1.144.000



LP1K0910MD

DC Volts	12	24	48	110	220
	JD	BD	ED	FD	MD

Recommended for standard applications. Clip-on front mounting. 1 block per contactor

Type of connection	For use on contactor	Composition		Referenve	Unit Price
Screw clamps	All products with screw clamps	2	-	LA1KN20	277.200
		-	2	LA1KN02	282.700
		1	1	LA1KN11	277.200
	All products with screw clamps except low consumption	4	-	LA1KN40	400.400
		3	1	LA1KN31	400.400
		2	2	LA1KN22	400.400
		1	3	LA1KN13	400.400
		-	4	LA1KN04	400.400



LA1KN20

Electronic time delay auxiliary contact blocks - Relay thời gian loại điện từ

- Relay output, with common point changeover contact, 240 Vac or dc, 2A maximum
- Control voltage: 0.85...1.1Uc.
- Maximum switching capacity: 250VA or 150W.
- Operating temperature: -10...+60°C
- Reset time: 1.5s during the time delay period, 0.5s after the time delay period.

Clip-on front mounting, 1 block per contactor

Voltage	Type	Timing range sec	Composition	Reference	Unit Price
AC or DG 24...48	On-delay	1...30	1	LA2KT2E	4.042.500
AC 110...240	On-delay	1...30	1	LA2KT2U	4.589.200



LA2KT2•

D contactor for motor control up to 75kW at 400 V, in category AC-3
Control circuit: A.C., D.C, low consumption
Built in 1 NO, 1 NC auxillary contact
High mechanical and electrical life - up to 20 million of operating
Front cover prevent dust penetrating
Coil interchangeable for contactor less than 38A

Khởi động từ loại D, dùng cho điều khiển động cơ có công suất lên đến 75 KW, AC-3
Cuộn dây điều khiển bằng điện áp AC, DC hoặc DC tiêu thụ ít năng lượng
Tích hợp 2 tiếp điểm phụ, 1 NO và 1 NC, độ bền cơ khí và độ bền điện cao - lên đến 20 triệu lần đóng cắt với contactor từ 9 đến 38A.
Mặt che chống bụi và chống tiếp xúc
Cuộn dây điều khiển có thể thay thế lẫn nhau



LC1D50AM7



LC1D150M7

Unit price (incl.VAT) in VND

3-pole contactors for connection by screw clamp terminals or Everlink®

Standard power rating of 3-phase motors	Rated operational current	Instantaneous auxiliary contacts	Reference (#)	Unit Price (VND)
80/60Hz in category AC-3 (Thermal temp. <= 60°C)	in AC-3			
380V-400V				

Contactors with AC or DC coil - khởi động từ với cuộn dây điều khiển loại AC hoặc DC

kW	A	N/O	N/O		AC	DC
4	9	1	1	LC1D09M7/BD	671.000	1.156.100
5,5	12	1	1	LC1D12M7/BD	808.500	1.369.500
7,5	18	1	1	LC1D18M7/BD	1.078.000	1.831.500
11	25	1	1	LC1D25M7/BD	1.512.500	1.881.000
15	32	1	1	LC1D32M7/BD	1.881.000	3.195.500
18,5	38	1	1	LC1D38M7/BNE	2.156.000	6.149.000
18,5	40	1	1	LC1D40AM7/BNE	3.432.000	8.182.900
22	50	1	1	LC1D50AM7/BNE	4.026.000	10.268.500
30	65	1	1	LC1D65AM7/BNE	4.977.500	10.340.000
37	66	1	1	LC1D80AM7/BNE	6.226.000	10.446.700
45	95	1	1	LC1D95M7/BD	7.744.000	12.809.500
55	115	1	1	LC1D115M7/BD	10.417.000	17.385.500
75	150	1	1	LC1D150M7/BD	13.277.000	21.961.500

(*) Mã điện áp cuộn hút cho Green Contactor

AC/DC or 24 DC supply

Volts	24(DC only)	24-60	48-130	100-250
LC1D09...D38, LCD40A...D80A				
U 0.85... 1.1 Uc		BNE	EHE	KUE
U 0.8. 1.2 Uc	BNE			
LC1D40A...D80A				
U 0.8. 1.2 Uc	BNE			

Standard control circuit voltages ~ supply

Volts	24	42	48	110	115	220	230	240	380	400	415	440	500
Contactors LC1-D09...D150 (coils D115 AND D150 with integral suppression device fitted as standard)													
50/60 Hz	B7	D7	E7	F7	FE7	M7	P7	U7	Q7	V7	N7	R7	S7
Contactors LC1-D80...D115													
50Hz	B5	D5	E5	F5	FE5	M5	P5	U5	Q5	V5	N5	R5	S5
60Hz	B6		E6	F6		M6		U6	Q6			R6	
--- supply													
Volts	12	24	36	48	60	72	110	125	220	250	440		
Contactors LC1-D09...D65A (coils with integral suppression device fitted as standard)													
U 0.75... 1.25 Uc	JD	BD	CD	ED	ND	SD	FD	GD	MD	UD	RD		
Contactors LC1- D95													
U 0.85... 1.1 Uc	JD	BD	CD	ED	ND	SD	FD	GD	MD	UD	RD		
U 0.75... 1.2 Uc	JW	BW	CW	EW		SW	FW	MW					
Contactors LC1-D115 and D150 (coils with integral suppression device fitted as standard)													
U 0.75... 1.2 Uc	BD		ED	ND	SD	FD	GD	MD	UD	RD			

4 Pole D range contactor from 20 to 200A at 400V, in AC-1 Cat.
 Control circuit: A.C., D.C, low consumption
 Built in 1 NO, 1 NC auxiliary contact
 Mounting on DIN rail 35mm or screw fixing
 Front cover prevent dust penetrating
 Flexible main contacts NO or NG

Khởi động từ 4 cực loại D, công suất từ 20 đến 200A, 400V, loại tải AC-1
 Cuộn dây điều khiển bằng điện áp AC, DC hoặc DC tiêu thụ ít năng lượng
 Tích hợp 2 tiếp điểm phụ, 1 NO và 1 NC,
 Lắp đặt trên DIN rail 35mm hoặc bắt vít
 Mặt che chống bụi và chống tiếp xúc
 Tiếp điểm chính tùy chọn NO hoặc NC

Unit price (incl.VAT) in VND

4-pole contactors for connection by screw clamp terminals or Everlink®

Rated operational current in AC-1	Number of Poles	Instantaneous auxiliary contacts	Reference (*)	Unit Price (VND)
380V - 400V				



LC1DT20



LC1DT80

Contactors with AC or DC coil - khởi động từ với cuộn dây điều khiển loại AC hoặc DC

A	N/O	N/C	N/O	N/O		AC	DC
20	4	-	1	1	LC1DT20M7/BD	2.035.000	3.063.500
	2	2	1	1	LC1D098M7/BD	2.055.900	2.909.500
25	4	-	1	1	LC1DT25M7/BD	2.332.000	3.630.000
	2	2	1	1	LC1D128M7/BD	2.378.200	3.426.500
32	4	-	1	1	LC1DT32M7/BD	2.645.500	3.668.500
	2	2	1	1	LC1D188M7/BD	2.750.000	3.701.500
40	4	-	1	1	LC1DT40M7/BD	4.669.500	6.864.000
	2	2	1	1	LC1D258M7/BD	4.708.000	6.611.000
60	4	-	1	1	LC1DT60AM7/BD	7.238.000	9.014.500
80	4	-	-	-	LC1DT80AM7/BD	10.389.500	12.991.000
125	4	-	-	-	LC1D80004M7	18.249.000	-
	2	2	-	-	LC1D80008M7	17.583.500	-
200	4	-	-	-	LC1D115004M7/BD	17.506.500	25.960.000

Auxiliary contact blocks and modules: see page 121

Phụ kiện mã hàng cho contactor: xem trang 121

LC1D09 to D38: clip-on mounting on 35mm DIN rail AM1-DP or screw fixing

LC1D40 to D95 (AC): clip-on mounting on 35mm or 75mm DIN rail AM1-DL or screw fixing.

LC1D40 to D95 (DC): clip-on mounting on 75mm DIN rail.

LC1D115 and D150: clip-on mounting on 2 x 35 mm DIN rails AM1-DP or screw fixing.

AC Coils

AC Volts 48 110 220 240 380 400 440

LC1D09...D150 and LC1DT20...D4000 (coils with integral suppression device fitted as standard)

50/60 Hz E7 F7 M7 U7 Q7 V7 R7

DC Coils

DC Volts 24 48 60 110 125 220

LC1DT20 ... D8000 (coils with integral suppression device fitted as standard)

U 0.7 ... 1.1Uc BD ED ND FD GD MD

LC1D115 and D150 (coils with integral suppression device fitted as standard)

U 0.7 ... 1.2Uc BD ED ND FD GD MD

DC Low Consumption Coils

DC Volts 20 24 220 250

LC1D09...D38 and LC1DT20...DT40 (coils with integral suppression device fitted as standard)

U 0.7...1.25Uc ZL BL ML UL

TeSys Deca delivers a consistent low consumption range of contactor from 9A to 80A, covering control voltage from 24 to 500V with same coils for AC and DC

Tesys Deca là dãy khởi động từ tiêu thụ công suất thấp từ 9 đến 80A, điện áp điều khiển từ 24-500V với cùng cuộn coil cho cả AC và DC

Unit price (incl.VAT) in VND

3-pole contactors	Power ratings of 3-phase motors 50-60 Hz 380 V 400 V	Rated operational current in AG-3	Instantaneous auxiliary contacts	Reference (to be completed by adding the control voltage code)	Unit price
Connection by screw clamp terminals					
	kW	A	NO	NC	
	4	9	1	1	LC1D09BNE 4.790.500
	5,5	12	1	1	LC1D12BNE 4.840.000
	7,5	18	1	1	LC1D18BNE 4.950.000
	11	25	1	1	LC1D25BNE 5.549.500
	15	32	1	1	LC1D32BNE 6.039.000
	18,5	38	1	1	LC1D38BNE 6.149.000
Power connections by EverLink® BTR (2) screw connectors and control by screw clamp terminal					
	18,5	40	1	1	LC1D40ABNE 8.182.900
	22	50	1	1	LC1D50ABNE 10.268.500
	30	65	1	1	LC1D65ABNE 10.340.000
	37	80	1	1	LC1D80ABNE 10.446.700

Control voltage codes				
AC/DC or 24V DC supply				
Volts	24 (DC only)	24-60	48-130	100-250
LC1D09...D38, LC1D40A...D80A				
U 0.85 ... 1.1 Uc		BNE	EHE	KUE
LC1D09 ... D38				
U 0.8 ... 1.2 Uc	BNE			
LC1D40A ... D80A				
U 0.8 ... 1.2 Uc	BBE			



D range contactors and reversing contactors
Auxiliary contact blocks, mounting accessories
Components parts for assembling reversing contactors

Dùng cho khởi động từ bình thường và khởi động đảo.
Các loại tiếp điểm phụ và thiết bị đầu nối.
Thiết bị cho lắp đặt khởi động từ đảo.

Unit price (incl.VAT) in VND

Instantaneous us auxiliary contact block for connection by screw clamp terminals

For use in normal operating environments

Clip-on mounting	Number of contacts per block	Composition	Reference	Unit price
	2	   1 1	LADN11	275.000
		   2 -	LADN20	275.000
		   - 2	LADN02	275.000
	4	   2 2	LADN22	368.500
		   1 3	LADN13	368.500
		   4 -	LADN40	368.500
		   - 4	LADN04	368.500
		   3 1	LADN31	368.500
Side	2	  1 1	LAD8N11	358.600
		  2 -	LAD8N20	346.500
		  - 2	LAD8N02	358.600

Components parts for assembling reversing contactors.

Using 2 identical frame sizes

Power connections

Mechanical Interlock

LC1D09...D38	LAD9V5	363.000	LAD9V2	269.500
	LAD9V6	594.000		
LC1D40...D65	LA9D65A69	2.649.900	LAD4CM	536.800
LC1D80...D95 (A.C)	LA9D8069	4.096.400	LA9D50978	1.991.000
LC1D80...D95 (D.C)	LA9D8069	4.096.400	LA9D80978	2.178.000

Time delay auxiliary contact blocks for connection by screw clamp terminals

Clip-on mounting	Number of contacts	Type	Setting range	Reference	Unit price
Front	1N/O	On-delay	0.1...3 s	LADT0	1.424.500
	+		0.1...30 s	LADT2	1.424.500
	1 N/C		10...180 s	LADT4	1.699.500
			1...30 s	LADS2	1.600.500
		Off-delay	0.1...3 s	LADR0	1.424.500
			0.1...30 s	LADR2	1.424.500
			10...180 s	LADR4	1.699.500

LADT0 and LADR0: with extended scale from 0.1 to 0.6 s.

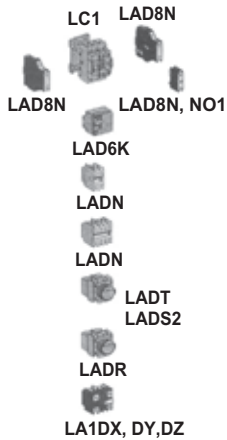
LADS2: with switching time of 40 ms + 15 ms between opening of the N/C contact and closing of the N/O contact.

RC circuits (resistor-capacitor), for use with contactor rating

Mounting	Rating	Voltage		Reference	Unit price
		VAC	VDC		
Clip-on	D09 ... D38 (3P)	24 ... 48	-	LAD4RCE	280.500
	DT20 ... DT40	110 ... 240	-	LAD4RCU	308.000
Screw fixing	D40 ... D150 (3P)	24 ... 48	-	LA4DA2E	922.900
	and	50 ... 127	-	LA4DA2G	702.900
	D40 ... D115 (4P)	110 ... 240	-	LA4DA2U	492.800
		380... 415	-	LA4DA2N	866.800

- Effective protection for circuits highly sensitive to "high frequency" interference. For use only in case where the voltage is virtually sinusoidal, i.e. less than 5% total harmonic distortion
- Voltage limited to 3Uc max and oscillating frequency limited to 400Hz max
- Slight increase in drop-out time (1.2 to 2 times the normal time)

(*) available at warehouse



RC circuits

TeSys Giga is the range of high current contactors
from 115 A to 800 A for AC-3 (motor) applications
and from 250 A to 1050 A for AC-1 (resistive) applications

TeSys Giga là dải thiết bị khởi động từ dòng điện cao
từ 115 A đến 800 A cho ứng dụng AC-3 (động cơ)
và từ 250 A đến 1050 A cho ứng dụng AC-1 (điện trở)

Unit price (incl.VAT) in VND

AC-3 (A)	AC-1 (A)	Poles	Control Voltage 48-130VAC/VDC		Control Voltage 100-250VAC/VDC	
Rating	Rating	Reference	Unit price	Reference	Unit price	
Tesys Giga contactor 3P, Standard Version						
115	250	3	LC1G115EHEN	15.504.500	LC1G115KUEN	15.365.900
150	275	3	LC1G150EHEN	15.579.300	LC1G150KUEN	15.439.600
185	305	3	LC1G185EHEN	17.289.800	LC1G185KUEN	17.298.600
225	330	3	LC1G225EHEN	18.846.300	LC1G225KUEN	18.855.100
265	385	3	LC1G265EHEN	24.772.000	LC1G265KUEN	24.843.500
330	440	3	LC1G330EHEN	32.283.900	LC1G330KUEN	32.355.400
400	550	3	LC1G400EHEN	33.870.100	LC1G400KUEN	33.667.700
500	700	3	LC1G500EHEN	45.331.000	LC1G500KUEN	45.125.300
630	1050	3	LC1G630EHEN	68.745.600	LC1G630KUEN	67.658.800
800	1050	3	LC1G800EHEN	68.745.600	LC1G800KUEN	67.658.800
Tesys Giga contactor 4P, Standard Version						
	250	4	LC1G1154EHEN	18.323.800	LC1G1154KUEN	18.132.400
	275	4	LC1G1504EHEN	18.461.300	LC1G1504KUEN	18.165.400
	305	4	LC1G1854EHEN	20.791.100	LC1G1854KUEN	20.801.000
	330	4	LC1G2254EHEN	22.551.100	LC1G2254KUEN	22.905.300
	385	4	LC1G2654EHEN	31.060.700	LC1G2654KUEN	31.132.200
	440	4	LC1G3304EHEN	39.976.200	LC1G3304KUEN	40.929.900
	550	4	LC1G4004EHEN	42.490.800	LC1G4004KUEN	42.288.400
	700	4	LC1G5004EHEN	56.400.300	LC1G5004KUEN	57.098.800

AC-3 (A)	AC-1 (A)	Poles	Control Voltage 24-48VAC/VDC		Control Voltage 200-500VAC/VDC	
Rating	Rating	Reference	Unit price	Reference	Unit price	
Tesys Giga contactor 3P, Advanced Version						
115	250	3	LC1G115BEEA	28.386.600	LC1G115LSEA	17.853.000
150	275	3	LC1G150BEEA	28.386.600	LC1G150LSEA	17.937.700
185	305	3	LC1G185BEEA	28.386.600	LC1G185LSEA	19.890.200
225	330	3	LC1G225BEEA	29.275.400	LC1G225LSEA	21.679.900
265	385	3	LC1G265BEEA	35.293.500	LC1G265LSEA	26.437.400
330	440	3	LC1G330BEEA	36.395.700	LC1G330LSEA	34.325.500
400	550	3	LC1G400BEEA	42.213.600	LC1G400LSEA	35.986.500
500	700	3	LC1G500BEEA	45.216.600	LC1G500LSEA	48.054.600
630	1050	3			LC1G630LSEA	71.337.200
800	1050	3			LC1G800LSEA	71.337.200
Tesys Giga contactor 4P, Standard Version						
	250	4	LC1G1154BEEA	33.427.900	LC1G1154LSEA	21.034.200
	275	4	LC1G1504BEEA	33.427.900	LC1G1504LSEA	21.072.700
	305	4	LC1G1854BEEA	33.427.900	LC1G1854LSEA	23.917.300
	330	4	LC1G2254BEEA	34.614.800	LC1G2254LSEA	26.337.300
	385	4	LC1G2654BEEA	42.563.400	LC1G2654LSEA	33.041.800
	440	4	LC1G3304BEEA	44.033.000	LC1G3304LSEA	42.418.200
	550	4	LC1G4004BEEA	51.433.800	LC1G4004LSEA	45.038.400
	700	4	LC1G5004BEEA	55.436.700	LC1G5004LSEA	60.626.500

(*) Please consult our Customer Care Center

(*) Vui lòng tham khảo Trung tâm chăm sóc khách hàng của chúng tôi

High current rated relays, to be combined with TeSys Giga contactors, and protect motors consuming up to 630 A
Trip class selection: 5E/10E/20E/30E

Rơ le bảo vệ định mức dòng điện cao, được kết hợp với khởi động từ TeSys Giga bảo vệ động cơ tới 630 A
Trip class tùy chọn: 5E/10E/20E/30E

Unit price (incl.VAT) in VND



TeSys Giga Electronic Overload Relays - Class 5E...30E
LED indicator for Motor ON and pre-trip alarm
Overload, phase imbalance, phase loss and ground fault protections

Thermal Protection Adjustment Range (A)	Reference	Unit price
28...115	LR9G115	9.864.800
57...225	LR9G225	10.725.00
125...500	LR9G500	11.936.100
160...630	LR9G630	20.743.800



Mounting and wiring accessories for TeSys Giga protection relays

Description	Reference	Unit price
Mounting base for alignment of LR9G115-225 with LC1G115-225	LA9G3650	2.216.500
Mounting base for alignment of LR9G500 with LC1G265-330	LA9G3651	2.810.500
Mounting base for alignment of LR9G500 with LC1G400-500	LA9G3652	3.513.400
Mounting base for alignment of LR9G630 with LC1G630-800	LA9G3653	6.638.500
Push-in connection adapter	LA9G82	625.900



Front protection cover for TeSys Giga protection relays

Compatible with contactors	Reference	Unit price
LR9G115 / LR9G225	LA9G3704	352.000
LR9G500	LA9G3705	353.100
LR9G630	LA9G3706	848.100



Accessories for TeSys Giga Contactors

Cable memory (set of 2)	Compatible with contactors	Reference	Unit price
For 3-pole contactors	LC1G115...LC1G225	LA9G3101	2.120.800
	LC1G265...LC1G500	LA9G3102	3.470.500
	LC1G630...LC1G800	LA9G3103	7.290.800
For 4-pole contactors	LC1G115...LC1G225	LA9G4101	2.777.500
	LC1G265...LC1G500	LA9G4102	4.546.300
	LC1G630...LC1G800	LA9G4103	9.626.100



Auxiliary contact modules for TeSys Giga Contactors - Terminal type: push-in

Position	Type of contacts	Reference	Unit price
1st left or right	1 NO + 1 NC	LAG8N113P (1)	990.000
	2 NO	LAG8N203P	990.000
2nd left or right	1 NO + 1 NC	LAG8N113	990.000
	2NO	LAG8N203	990.000

(1) Always supplied with TeSys Giga LC1G contactors, fitted to the right side lateral face

(1) Luôn được cung cấp cùng với khởi động từ TeSys Giga LC1G, được lắp vào mặt bên phải

K range thermal overload relays

- Associated with K range contactors
- Designed for motor protection, phase failure sensitive
- 3 Pole bimetallic thermal overload relays
- Compensated relays with manual or automatic reset, equipped with relay trip indicator

Relay nhiệt cho khởi động từ loại K

- Tương thích cho lắp đặt với khởi động từ loại K
- Dùng cho bảo vệ động cơ và bảo vệ pha
- Cầu tạo với lưỡng kim nhiệt ở 3 cực
- Reset tự động hoặc bằng tay, chỉ thị TRIP



LR2K0310

Unit price (incl.VAT) in VND

Class 10A with connection by screw clamp terminals

Relay setting range (A)	Reference	Unit price
0.11...0.16	LR2K0301	1.455.300
0.16...0.23	LR2K0302	1.455.300
0.23...0.36	LR2K0303	1.455.300
0.36...0.54	LR2K0304	1.464.100
0.54...0.80	LR2K0305	1.464.100
0.80...1.20	LR2K0306	1.464.100
1.20...1.80	LR2K0307	1.464.100
1.80...2.60	LR2K0308	1.464.100
2.60...3.70	LR2K0310	1.464.100
3.70...5.50	LR2K0312	1.464.100
5.50...8.00	LR2K0314	1.464.100
8.00...11.50	LR2K0316	1.464.100
10.00...14.00	LR2K0321	1.617.000
12.00...16.00	LR2K0322	1.617.000

Thermal overload relay for TeSys contactor, D-range

- Designed for motor protection, phase failure sensitive
- 3 Pole bimetallic thermal overload relays
- Compensated relays with manual or automatic reset, equipped with relay trip indicator

Tương thích cho lắp đặt với khởi động từ loại D

Dùng cho bảo vệ động cơ và bảo vệ pha

Cấu tạo với lưỡng kim nhiệt ở 3 cực

Reset tự động hoặc bằng tay, chỉ thị TRIP

Unit price (incl.VAT) in VND

Class 10A (1) for connection by screw clamp terminals or connectors

Relay setting range	For use with contactor LC1	Reference	Unit price
A			
0.10...0.16	D09...D38	LRD01	693.000
0.16...0.25	D09...D38	LRD02	693.000
0.25...0.40	D09...D38	LRD03	693.000
0.40...0.63	D09...D38	LRD04	693.000
0.63...1	D09...D38	LRD05	693.000
1...1.6	D09...D38	LRD06	693.000
1.6...2.5	D09...D38	LRD07	693.000
2.5...4	D09...D38	LRD08	693.000
4...6	D09...D38	LRD10	693.000
5.5...8	D09...D38	LRD12	693.000
7...10	D09...D38	LRD14	693.000
9...13	D12...D38	LRD16	693.000
12...18	D18...D38	LRD21	759.000
16...24	D25...D38	LRD22	797.500
23...32	D25...D38	LRD32	1.034.000
30...38	D32 và D38	LRD35	1.045.000

Class 10A (1) for connection by Everlink®, BTR screw connectors (2)

Relay setting range	For use with contactor LC1	Reference	Unit price
A			
9...13	D40A...D65A	LRD313	2.589.400
12...18	D40A...D65A	LRD318	2.599.300
16...25	D40A...D65A	LRD325	2.685.100
23...32	D40A...D65A	LRD332	2.951.300
30...40	D40A...D65A	LRD340	2.853.400
37...50	D40A...D65A	LRD350	3.146.000
48...65	D50A...D65A	LRD365	3.278.000

Class 10A (1) for connection by screw clamp terminals or connectors

Relay setting range	For use with contactor LC1	Reference	Unit price
A			
62 ... 80	D80A	LRD380	4.294.400
80...104	D80 và D95	LRD3365	5.053.400
80...104	D115 và D150	LRD4365	6.337.100
95...120	D115 và D150	LRD4367	6.711.100
110...140	D150	LRD4369	6.901.400

(1) Standard IEC 947-4-1 specifies a tripping time for 7.2 times the setting current IR :

Class 10A: between 2 and 10 seconds.

(2) BTR screws: hexagon socket head. Using Allen key size 4 (ref. LADALLEN4)



LRD21



LRD3

Compensated relays with manual or automatic reset
Overcurrent protection with relay trip indicator
Starting time adjustment (D-Time)
Tripping time adjustment (O-Time)

Relay bảo vệ nhiệt điện tử, reset tự động hoặc bằng tay
Bảo vệ quá dòng điện với chức năng ngắt có chỉ thị
Hiệu chỉnh được thời gian khởi động (thời gian D)
Hiệu chỉnh được thời gian chịu quá tải lặp lại (thời gian O)

Unit price (incl.VAT) in VND

Electronic over current relay - TeSys EOCR - LT 47

Manual reset type

Relay setting range (A)	For use with contactor LC1	Voltage	Reference	Unit Price
0.5...6	LC1 D09...D38	220 VAC	LT4706M7S	3.140.500
		24 VAC/DC	LT4706BS	3.899.500
3...30	LC1 D09...D38	220 VAC	LT4730M7S	2.783.000
		24 VAC/DC	LT4730BS	4.114.000
5...60	LC1 D09...D95	220 VAC	LT4760M7S	3.107.500
		24 VAC/DC	LT4760BS	3.107.500

Automatic reset type

Relay setting range (A)	For use with contactor LC1	Voltage	Reference	Unit Price
0.5...6	LC1 D09...D38	220 VAC	LT4706M7A	3.140.500
3...30	LC1 D09...D38	220 VAC	LT4730M7A	2.783.000
		24 VAC/DC	LT4730BA	4.114.000
5...60	LC1 D09...D95	220 V	LT4760M7A	3.107.500



LT47



LR97D

Electronic over current relay - TeSys EOCR - LR 97

Relay setting range (A)	For use with contactor LC1	Voltage	Reference	Unit Price
0.3...1.5	LC1 D09...D38	220 VAC	LR97D015M7	3.421.000
		110 VAC	LR97D015F7	3.421.000
		24 VAC/DC	LR97D015B	3.421.000
1.2...7	LC1 D09...D38	220 VAC	LR97D07M7	3.624.500
		110 VAC	LR97D07F7	3.624.500
		24 VAC/DC	LR97D07B	3.624.500
5...25	LC1 D09...D38	220 VAC	LR97D25M7	4.015.000
		110 VAC	LR97D25F7	4.015.000
		24 VAC/DC	LR97D25B	4.015.000
20...38	LC1 D25...D38	220 VAC	LR97D38M7	4.466.000
		24 VAC/DC	LR97D38B	4.466.000

K&D Range Control Relay
Control relays screw clamp type
Control circuit: AC, DC & Low Consumption
Mounting on 35mm rail or diameter 4 screw fixing

Relay điều khiển loại K & D
Loại đầu nối dây kiểu bắt vít
Cuộn dây điều khiển bằng điện áp AC, DC, hoặc loại tiết kiệm năng lượng
Lắp đặt trên thanh ray 35mm hoặc bằng vít



CA2 KN40●●



CA4KN40●●●



CAD50BD

Unit price (incl.VAT) in VND

K Range Control Relays					
Supply	Control Circuit consumption	Inst. Aux Contact		Reference	Unit Price
		NO	NC		
AC	4.5 VA	4	-	CA2KN40M7	1.001.000
		3	1	CA2KN31M7	1.001.000
		2	2	CA2KN22M7	1.001.000
DC	3W	4	-	CA3KN40BD	1.108.800
		3	1	CA3KN31BD	1.108.800
		2	2	CA3KN22BD	1.108.800

Low consumption control relays					
Supply	Control Circuit consumption	Inst. Aux Contact		Reference	Unit Price
		NO	NC		
DC	1.8W	4	-	CA4KN40BW3	1.269.400
		3	1	CA4KN31BW3	1.269.400
		2	2	CA4KN22BW3	1.269.400

Volt (50/60Hz)	24	48	110	220	380	440
CA2:Coil AC	B7	E7	F7	M7	Q7	R7
CA3:Coil DC	BD	ED	FD	MD	-	-
CA4: DC LC(low consumption)	BW3	EW3	FW3	-	-	-

D Range Control Relays						
No. of contacts	Composition					
	NO	NC	LC		DC	AC
5	5	-	CAD50BL/BD/M7	1.875.500	2.249.500	1.325.500
	3	2	CAD32BL/BD/M7	1.948.100	2.249.500	1.325.500

Volt	24	48	110	220	380	440
Coil AC(50/60Hz)	B7	E7	F7	M7	Q7	R7
Coil DC	BD	ED	FD	MD	-	RD
Coil LC	BL	EL	FL	ML	-	-

Unit price (incl.VAT) in VND

Easy TeSys Contactor

3-pole contactors

Standard power rating of 3-phase motors
50/60Hz in category AC-3

Rated operational current in AC-3

Instantaneous auxiliary contacts

220V 380V
230V 400V 415V
kW kW kW A N/O N/C



LC1E06



LC1E65



LC1E120



LC1E300

Connection by Srew Clamp Terminal						Reference	Unit Price
1.1	2.2	2.2	6	1	0	LC1E0610M5	397.100
1.1	2.2	2.2	6	0	1	LC1E0601M5	397.100
2.2	4	4	9	1	0	LC1E0910M5	419.100
2.2	4	4	9	0	1	LC1E0901M5	419.100
3	5.5	5.5	12	1	0	LC1E1210M5	462.000
3	5.5	5.5	12	0	1	LC1E1201M5	462.000
4	7.5	7.5	18	1	0	LC1E1810M5	638.000
4	7.5	7.5	18	0	1	LC1E1801M5	638.000
5.5	11	11	25	1	0	LC1E2510M5	775.500
5.5	11	11	25	0	1	LC1E2501M5	775.500
7.5	15	15	32	1	0	LC1E3210M5	1.206.700
7.5	15	15	32	0	1	LC1E3201M5	1.206.700
9	18.5	18.5	38	1	0	LC1E3810M5	1.416.800
9	18.5	18.5	38	0	1	LC1E3801M5	1.416.800
11	18.5	22	40	1	1	LC1E40M5	1.672.000
15	22	25/30	50	1	1	LC1E50M5	1.738.000
18.5	30	37	65	1	1	LC1E65M5	1.917.300
22	37	45	80	1	1	LC1E80M5	2.787.400
25	45	45	95	1	1	LC1E95M5	3.410.000
37	55	55	120	1	1	LC1E120M5	4.573.800
45	90	90	160	1	1	LC1E160M5	7.146.700

Connection by bars						Reference	Unit Price
55	110	110	200	0	0	LC1E200M5	9.622.800
78	132	132	250	0	0	LC1E250M5	11.998.800
90	160	160	800	0	0	LC1E300M5	17.582.400
110	200	220	400	0	0	LC1E400M7	21.890.000
147	250	280	500	0	0	LC1E500M7	43.131.000
200	335	375	630	0	0	LC1E630M7	57.986.500

Control voltage code for 3-pole contactors

		24	48	110	220	230	240	380	415	440
LC1E06-300	50Hz	B5	E5	F5	M5	-	U5	Q5	N5	R5
LC1E06-95	50/60Hz	B7	E7	F7	M7	P7	-	Q7	-	-
LC1E400-630	50/60Hz	-	E7	F7	M7	-	U7	Q7	N7	R7

Unit price (incl.VAT) in VND

Easy TeSys Contactor

3-pole contactors

Standard power rating of 3-phase motors 50/60Hz in category AC-3

Rated operational current in AC-3

Instantaneous auxiliary contacts

220V	380V				
230V	400V	415V			
kW	kW	kW	A	N/O	N/C



LC1E06



LC1E65



LC1E95

Connection by Srew Clamp Terminal						Reference	Unit Price
1.1	2.2	2.2	6	1	0	LC1E0610BD	756.800
1.1	2.2	2.2	6	0	1	LC1E0601BD	756.800
2.2	4	4	9	1	0	LC1E0910BD	817.300
2.2	4	4	9	0	1	LC1E0901BD	817.300
3	5.5	5.5	12	1	0	LC1E1210BD	870.100
3	5.5	5.5	12	0	1	LC1E1201BD	870.100
4	7.5	7.5	18	1	0	LC1E1810BD	1.087.900
4	7.5	7.5	18	0	1	LC1E1801BD	1.087.900
5.5	11	11	25	1	0	LC1E2510BD	1.296.900
5.5	11	11	25	0	1	LC1E2501BD	1.296.900
7.5	15	15	32	1	0	LC1E3210BD	1.692.900
7.5	15	15	32	0	1	LC1E3201BD	1.692.900
9	18.5	18.5	38	1	0	LC1E3810BD	1.864.500
9	18.5	18.5	38	0	1	LC1E3801BD	1.864.500
11	18.5	22	40	1	1	LC1E40BD	4.648.600
15	22	25/30	50	1	1	LC1E50BD	4.807.000
18.5	30	37	65	1	1	LC1E65BD	5.024.800
22	37	45	80	1	1	LC1E80BD	6.979.500
25	45	45	95	1	1	LC1E95BD	7.704.400

EasyPactTVS thermal overload relays are designed to protect a.c circuits and motors against:

- Overload
- Phase failure
- Long starting time
- Prolonged stalled rotor condition

EasyPactTVS thermal overload is combined to EasyPactTVS contactor

Rơle nhiệt TVS được thiết kế để bảo vệ mạch điện a.c và động cơ ngăn ngừa

- Quá tải
- Mất pha
- Thời gian khởi động dài
- Kẹt motor

Rơle TVS dùng phối hợp với contactor EasyPactTVS



Unit price (incl.VAT) in VND

Class 10A for connection by screw clamp terminals

Relay setting range (A)	For use with contactor LC1	Reference	Unit price
0.10...0.16	E06...E38	LRE01	429.000
0.16...0.25	E06...E38	LRE02	432.300
0.25...0.40	E06...E38	LRE03	432.300
0.40...0.63	E06...E38	LRE04	432.300
0.63...1	E06...E38	LRE05	432.300
1...1.6	E06...E38	LRE06	432.300
1.6...2.5	E06...E38	LRE07	432.300
2.5...4	E06...E38	LRE08	432.300
4...6	E06...E38	LRE10	432.300
5.5...8	E09...E38	LRE12	432.300
7...10	E09...E38	LRE14	456.500
9...13	E12...E38	LRE16	451.000
12...18	E18...E38	LRE21	451.000
16...24	E25...E38	LRE22	482.900
23...32	E25...E38	LRE32	499.400
30...38	E38	LRE35	533.500
17...25	E40...E95	LRE322	1.149.500
23...32	E40...E95	LRE353	1.161.600
30...40	E40...E95	LRE355	1.156.100
37...50	E50...E95	LRE357	1.138.500
48...65	E65...E95	LRE359	1.161.600
55...70	E80...E95	LRE361	2.480.500
63...80	E80...E95	LRE363	2.508.000
80...104	E95	LRE365	2.553.100

Class 10A for connection by screw clamp terminals

512.81	E120...E0	LRE480	3.740.000
--------	-----------	--------	-----------

Unit price (incl.VAT) in VND



Thermal Magnetic Motor Circuit Breakers - GZ1

Standard power ratings of 3-phase motors 50/60Hz in category AC-3					Setting range of thermal trips	TMagnetic tripping current Id± 20%	Reference	Unit Price (VND)
230V	400V	440V	500V	690V				
kW	kW	kW	kW	kW	A	A		
-	-	-	-	-	0.1...0.16	1.5	GZ1E01	1.072.500
-	-	-	-	-	0.16...0.25	2.4	GZ1E02	1.072.500
-	-	-	-	-	0.25...0.40	5	GZ1E03	1.111.000
-	-	-	-	0.37	0.40...0.63	8	GZ1E04	1.111.000
-	-	-	0.37	0.55	0.63...1	13	GZ1E05	1.182.500
-	0,37	0.55	0.75	1.1	1 ... 1.6	22.5	GZ1E06	1.182.500
0.37	0.75	1.1	1.1	1.5	1.6 ... 2.5	33.5	GZ1E07	1.182.500
0.75	1.5	1.5	2.2	3	2.5 ... 4	51	GZ1E08	1.182.500
1.1	2.2	3	3.7	4	4 ... 6.3	78	GZ1E10	1.182.500
2.2	4	4	5.5	7.5	6 ... 10	138	GZ1E14	1.276.000
	5.5	5.5	9	11	9...14	170	GZ1E16	1.435.500
4	7.5	9	10	15	13 ... 18	223	GZ1E20	1.435.500
5.5	9	11	11	18.5	17 ... 23	327	GZ1E21	1.435.500
5.5	11	11	15	22	20 ...25	327	GZ1E22	1.435.500
7.5	15	15	18.5	22	24 ... 32	416	GZ1E32	1.435.500

EasyPact TVS Accessories for motor reverse assembly

Contactors with screw clamp terminals

Using 2 identical contactors

Mechanical Interlock

Mechanical Interlock	Reference	Unit Price (VND)
LC1E06...E12	LAEM1	191.400
LC1E18 / E25	LAEM1	191.400
LC1E32 / E38	LAEM1	191.400
LC1E40...E65	LAEM1	191.400
LC1E80 / E95	LAEM4	290.400
LC1E120 / E160	LAEM5	1.076.900
LC1E200 / E250	LAEM6	1.689.600
LC1E300	LAEM7	2.263.800
LC1E400	LAEM7	2.263.800
LC1E500	LAEM7	2.263.800



Instantaneous Auxiliary contact Blocks for connection by screw clamps terminals

For use in normal operating environment

Clip - on Mounting	Number of contacts Per Block	Reference	Unit Price (VND)
Front	1 NO/1NC	LAEN11	115.500
	2 NO	LAEN20	115.500
	2 NC	LAEN02	115.500
	2 NO/2NC	LAEN22	207.900



LAEN22

Time delay auxiliary contact blocks for connection by screw clamps terminals 8A - 690V

For use in normal operating environment

Clip - on Mounting	Number of contacts Per Block	Time delay Type	Setting range	Reference	Unit Price (VND)
Front	1 NO/1 NC	On-delay	1...30s	LAETSD	1.490.500



LAETSD

Capacitor switching contactors
Used for power factor correction
Direct connection without choke inductors

Công tắc tơ chuyên dụng cho đóng cắt tụ bù
Sử dụng cho các tủ điện bù hệ số công suất
Kết nối trực tiếp với hệ thống không cần cuộn kháng cân bằng



LC1 DFK●●

LC1 DGK●●, LC1 DLK●●,
LC1 DMK●●

LC1 DPK●●, LC1 DTK●●



LC1 DWK12●●

Khởi động từ chuyên dụng

Khởi động từ chuyên dụng LC1D.K được thiết kế để đóng cắt tụ bù 3 pha, 1 bước hoặc nhiều bước (đến 6 bước). Trên 6 bước, nên dùng thêm choke để hạn chế dòng điện tràn (inrush current) và vì thế sẽ tăng tuổi thọ của hệ thống. Khởi động từ tuân theo tiêu chuẩn IEC 60070 và IEC 60831, UL và CSA

Khởi động từ chuyên dụng LC1D.K có thể chịu đựng 1.5 In của tụ bù (và ví thể đường kính dây lớn hơn)

Prospective peak current at switch-on	LC1 D●K	200 In
Maximum operating rate	LC1 DFK, DGK, DLK, DMK	240 operating cycles/hour
	LC1 DPK, DTK, DWK	100 operating cycles/hour
Electrical durability at nominal load	All contactor ratings	400 V 300 000 operating cycles
		690 V 200 000 operating cycles

Unit Price (incl.VAT) in VND

Operational power at 50/60 Hz ⁽¹⁾ $\theta \leq 60^\circ\text{C}^{(2)}$				Instantaneous auxiliary contacts		Tightening torque on cable end	Basic reference, to be completed by adding the voltage code ⁽³⁾	Unit price
230V	400V	440V	690V	N/O	N/C	N.m		
	415V							
kVAR	kVAR	kVAR	kVAR					
7	12.5	12.5	21	1	1.7		LC1DFKM7	3.107.500
9.5	16.7	16.7	28.5	1	2v	2.5	LC1DGKM7	3.751.000
11	20	21	33	1	2	2.5	LC1DLKM7	4.532.000
14	25	27	42	1	2	2.5	LC1DMKM7	5.049.000
17	30	32	50	1	2	5	LC1DPKM7	6.858.500
22	40	43	67	1	2	5	LC1DTKM7	7.760.500
35	63	67	104	1	2	9	LC1DWK12M7	8.926.500

Chọn lựa đúng khởi động từ cho mỗi bước được chọn lựa từ bảng trên, tùy theo công suất bước tụ

Ví dụ: Tụ bù 50.kVAR, nhiệt độ 50°C và U=400V/440V.

Một bước 25kVAR: LC1DMK, một bước 15kVAR: LC1DGK và 1 bước 10kVAR: LC1DFK

AC Volts	24	42	48	110	220	230	240	380	400	415	440
50/60 Hz	B7	D7	E7	F7	M7	P7	U7	Q7	V7	N7	R7

Fuse carries for the protection of control circuit or transformer
Permissible short-circuit currents 20kA
Wide range from 1A to 125A, 400VAC

Cầu chì bảo vệ mạch điện điều khiển hoặc máy biến áp
Chịu được dòng điện ngắn mạch lên đến 20kA
Dãy công suất rộng từ 1A đến 125A
Điện áp làm việc 400VAC



DF101



DF10 3N



DF22 3NC

Unit price (incl.VAT) in VND

Fuse carriers (*)

Rated thermal current (A)	Size of cartridge fuse or link	Composition	Lot size	Reference	Unit Price
25 A	8.5 x 31.5	1 P	(**)	DF81	221.100
		1N	(**)	DF10N	235.400
		2 P	(**)	DF82	553.300
		3 P	(**)	DF83	635.800
32 A	10 x 38	1 P	(**)	DF101	236.500
		1N	(**)	DF10N	235.400
		1 P + N	(**)	DF101N	421.300
		2 P	(**)	DF102	437.800
		3 P	(**)	DF103	595.100
50 A	14 x 51	3 P + N	(**)	DF103N	836.000
		1 P	(**)	DF141	375.100
		1N	(**)	DF14N	817.300
		3 P	(**)	DF143C	1.490.500
		3 P + N	(**)	DF143NC	2.102.100
125 A	22 x 58	1 P	(**)	DF221	782.100
		2 P	(**)	DF222	1.942.600
		3 P	(**)	DF223C	2.231.900
		3 P + N	(**)	DF223NC	3.229.600



DF10 1NV



DF14 1NV



DF22 1NV

Fuse carriers with "Blown" (neon) (*)

Rated thermal current (A)	Size of cartridge fuse or link	Composition	Lot size	Reference	Unit Price
32 A	10 x 38	1 P	(**)	DF101V	325.600
		1 P + N	(**)	DF101NV	515.900
		2 P	(**)	DF102V	639.100
		3 P	(**)	DF103V	897.600
50 A	14 x 51	3 P + N	(**)	DF103NV	1.244.100
		1 P	(**)	DF141V	525.800
		3 P	(**)	DF143VC	1.813.900
		3 P + N	(**)	DF143NVC	1.952.500
125 A	22 x 58	3 P	(**)	DF223VC	2.577.300

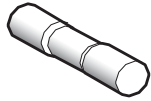
(*) Please contact customer care service for the exact lot size

Cartridge fuses for the protection of control
6ircuit or transformer
Permissible short-circuit currents 8kA
Wide range from 0.16 to 125A, 400VAC

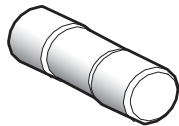
Cầu chì bảo vệ mạch điện điều khiển hoặc máy biến áp
Chịu được dòng điện ngắn mạch lên đến 8kA
Dãy công suất rộng từ 0.16A đến 125A
Điện áp làm việc 400VAC



DF2CA ●●●



DF2EA ●●●



DF2FA ●●●

Unit price (incl.VAT) in VND

Cartridge fuses (*)					
Cylindrical 8.5 x 31.5					
Max. rated voltage	Rating (A)	Lot size	Reference	Unit Price	
~ 400	2		DF2BA0200	92.400	
	4		DF2BA0400	92.400	
	6		DF2BA0600	92.400	
Cylindrical 10 x 38					
Max. rated voltage	Rating (A)	Lot size	Reference	Unit Price	
~ 500	0,5		DF2CA005	92.400	
	1		DF2CA01	92.400	
	2		DF2CA02	92.400	
	4		DF2CA04	92.400	
	6		DF2CA06	92.400	
	8		DF2CA08	92.400	
	10		DF2CA10	92.400	
	12		DF2CA12	92.400	
	16		DF2CA16	92.400	
	~ 400	20		DF2CA20	92.400
25			DF2CA25	92.400	
32			DF2CA32	92.400	
Cylindrical 14 x 51					
Max. rated voltage	Rating (A)	Lot size	Reference	Unit Price	
~ 500	16		DF2EA16	160.600	
	20		DF2EA20	160.600	
	25		DF2EA25	160.600	
	32		DF2EA32	160.600	
	40		DF2EA40	160.600	
~ 400	50		DF2EA50	160.600	
Cylindrical 22 x 58					
Max. rated voltage	Rating (A)	100	Lot size	Reference	Unit Price
~ 690	40			DF2FA40	269.500
	50			DF2FA50	269.500
~ 500	63			DF2FA63	269.500
	80			DF2FA80	269.500
	100			DF2FA100	269.500
~ 400	125			DF2FA125	269.500

(*) Please contact customer care service for the exact lot size

Các sản phẩm của SE Drives

Standard Drives		Easy Drives	
 Machines	Basic Applications  ATV12 0.18...4kW 100...240V	Simple Applications  Altivar 320 Book format 0.18...15kW 200...500V	Advanced Application  Altivar 340 Book format 0.75...75kW 380...480V
	Simple Applications  Altivar 320 ComPact format 0.18...15kW 200...500V	Simple Machine  Altivar 310 0.35-11kW 380...460V	
	HVAC  ATV212 0.75...75kW 200...480V	HVAC  Altivar 310 0.37-11kW 380...460V	HVAC  Altivar 610 0.75-160kW 380...415V
	Process  ATV600 IP21 IP55 - Nema 12 0.75...800kW 200...690V	Process Control  ATV900 IP21 IP55 - Nema 12 0.75...800kW 200...690V	Utilities Control  Altivar 610 0.75-160kW 380...415V
 Soft Starter	Machine  Altistart 01 3...32A 110...480V	Machine  Altistart 22 17...590A 208...600V	
	Machine  Altivar ATS480 17...1200A 208...690V		

Soft start - soft stop units

Simple function, current rating: 3A to 32A

Line voltage 200 to 480V.

Unit price (incl.VAT) in VND

Single Phase 110...230 V

Soft Stop units - 0.37 to 15kW

1Phase 230V	Nominal Current	Reference	Unit Price
0.37 kW	3A	ATS01N103FT	5.467.000
0.75 kW	6A	ATS01N106FT	6.270.000
1.1 kW	9A	ATS01N109FT	7.144.500
1.5 kW	12A	ATS01N112FT	8.569.000
2.2 kW	25A	ATS01N125FT	10.741.500

Three-phase

Soft Stop units - 0.37 to 11kW

Supply voltage - Motor power				Nominal Current	Reference	Unit Price
230V	400V	460V				
kW	HP	kW	HP	lcl	110...480V	
0.37-0.55	0.5/-	1.1	0.5-1.5	3A	ATS01N103FT	5.467.000
0.75-1.1	1-1.5	2.2-3	2-3	6A	ATS01N106FT	6.270.000
1.5	2	4	5	9A	ATS01N109FT	7.144.500
2.2	3	5.5	7.5	12A	ATS01N112FT	8.569.000
3-4-5.5	5-7.5	7.5-9-11	10-5	25A	ATS01N125FT	10.741.500

Soft Stop units - 0.75 to 15kW

Supply voltage - Motor power			Nominal Current	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
400V	460V						
kW	HP		lcl	380...415 V		440...480 V	
1.5 - 2 - 2.3	2-3		6A	ATS01N206QN	6.451.500	ATS01N206RT	6.314.000
4	5		9A	ATS01N209QN	7.331.500	ATS01N209RT	6.792.500
5.5	7.5		12A	ATS01N212QN	8.024.500	ATS01N212RT	7.650.500
7.5-11	10-15		22A	ATS01N222QN	9.526.000	ATS01N222RT	9.251.000
15	20		32A	ATS01N232QN	12.540.000	ATS01N232RT	12.171.500

Dimensions (in mm)		width x height x depth
ATS01	N103FT/N106 FT	22.5 x 100 x 100.4
	N109FT/N112 FT/N125 FT	45 x 124 x 130.7
	N206●●/N209●●/N212●●	45 x 154 x 130.7

Type	Soft start units 0.37 to 15 kW	Soft start units 0.75 to 15 kW
Motor power		
Degree of protection	IP20	
Reduction of current peaks	2 controlled phases	2 controlled phases
Adjustable starting time	1...5s	1...10s
Adjustable deceleration time	No: freewheel stop	Yes: 1...10s
Adjustable breakaway torque	30...80% of DOL motor starting torque	
Logic inputs	-	3 logic inputs (start, stop and startup boost)
Logic outputs	-	1 logic output
Relay outputs	-	1 relay output
Control supply voltage	110...220 VAC-10%, 24 VDC-10%	Built into the starter

Soft start - soft stop units, from 17A to 590A
Many function and communication protocol
Line voltage 220VAC to 415VAC

Bộ khởi động và dừng mềm, từ 17A đến 590A
Tích hợp nhiều chức năng và giao thức truyền thông
Điện áp cung cấp: 220VAC đến 415VAC



Unit price (incl.VAT) in VND

For standard applications

Motor				Starter 230/415V - 50/60Hz	Reference	Unit Price
Motor power (1)				Nominal current (IeL) (2)		
230V	400V	440V				
kW	kW	kW		A		
4	7.5	7.5		17	ATS22D17Q	26.359.300
7,5	15	15		32	ATS22D32Q	27.447.200
11	22	22		47	ATS22D47Q	29.968.400
15	30	30		62	ATS22D62Q	33.695.200
18.5	37	37		75	ATS22D75Q	36.664.100
22	45	45		88	ATS22D88Q	38.210.700
30	55	55		110	ATS22C11Q	52.389.700
37	75	75		140	ATS22C14Q	57.306.700
45	90	90		170	ATS22C17Q	59.782.800
55	110	110		210	ATS22C21Q	94.905.800
75	132	132		250	ATS22C25Q	103.408.800
90	160	160		320	ATS22C32Q	112.926.000
110	220	220		410	ATS22C41Q	136.136.000
132	250	250		480	ATS22C48Q	165.921.800
160	315	355		590	ATS22C59Q	180.855.400

Dimensions (on mm)	width x height x depth
Size A:	130 x 265 x 169
Size B:	145 x 295 x 207
Size C:	150 x 356 x 229
Size D:	206 x 425 x 299
Size E:	304 x 455 x 340

Supply voltage		Three-phase 208...600V (1)	Three-phase 230...440V
Protection	Degree of protection	IP 20 : For ATS22D17...C11 IP 00 : For ATS22C14...C59 (protection of terminals available as an option)	
Drive	Motor thermal protection	Class 10.20 of 30	
	Number of controlled phases	3	
	Types of control	Configurable voltage ramp, torque ramp	
	Operating cycle	Standard	
Functions		Bypass (intergrated)	
Number of I/O	Analog inputs	1 PTC probe	
	Logic inputs	3	
	Logic outputs	-	
	Analog outputs	-	
	Relay outputs	2	
Dialogue		Integrated display terminal, SoMve Lite setup software	
Communication	Integrated	Modbus	
Standards and certifications		IEC/EN 60947-4-2, class A EMC, CE, UL, CSA, C-Tick, GOST, CCC	
Motor connection		Possible to connect the starter in the motor delta connection	

(1) Possible to connect the starter in the motor delta connection

Soft start - soft stop units, from 17A to 1200A
Many function and communication protocol
Line voltage 208VAC to 690VAC

Bộ khởi động và dừng mềm, từ 17A đến 1200A
Tích hợp nhiều chức năng và giao thức truyền thông
Điện áp cung cấp: 208VAC to 690VAC

Unit price (incl.VAT) in VND

230 - 415VAC 50/60 Hz Supply

Motor power (1) Type of application	230V kW	400V kW	Nominal current (IcL) (2) (3) A	Reference	Unit Price
Standard class 10					
Severe* class 20					
Severe	3	5,5	12	ATS480D17Y	26.419.800
Standard	4	7,5	17		
Severe	4	7,5	17	ATS480D22Y	30.263.200
Standard	5,5	11	22		
Severe	5,5	11	22	ATS480D32Y	31.757.000
Standard	7,5	15	32		
Severe	7,5	15	32	ATS480D38Y	35.146.100
Standard	9	18,5	38		
Severe	9	18,5	38	ATS480D47Y	37.749.800
Standard	11	22	47		
Severe	11	22	47	ATS480D62Y	47.646.500
Standard	15	30	62		
Severe	15	30	62	ATS480D75Y	48.717.900
Standard	18,5	37	75		
Severe	18,5	37	75	ATS480D88Y	51.500.900
Standard	22	45	88		
Severe	22	45	88	ATS480C11Y	55.672.100
Standard	30	55	110		
Severe	30	55	110	ATS480C14Y	62.783.600
Standard	37	75	140		
Severe	37	75	140	ATS480C17Y	70.826.800
Standard	45	90	170		
Severe	45	90	170	ATS480C21Y	83.452.600
Standard	55	110	210		
Severe	55	110	210	ATS480C25Y	95.019.100
Standard	75	132	250		
Severe	75	132	250	ATS480C32Y	108.774.600
Standard	90	160	320		
Severe	90	160	320	ATS480C41Y	143.290.400
Standard	110	220	410		
Severe	110	220	410	ATS480C48Y	165.536.800
Standard	132	250	480		
Severe	132	250	480	ATS480C59Y	176.966.900
Standard	160	315	590		
Severe	160	315	590	ATS480C66Y	222.327.600
Standard	—	355	660		
Severe	—	355	660	ATS480C79Y	294.470.000
Standard	220	400	790		
Severe	220	400	790	ATS480M10Y	347.231.500
Standard	250	500	1000		
Severe	250	500	1000	ATS480M12Y	362.847.100
Standard	355	630	1200		

* Starting time greater than 30 seconds

(1) Value indicated on the motor rating plate.

(2) Corresponds to the maximum continuous current in class 10. IcL corresponds to the starter rating.

(3) Corresponds to the maximum continuous current in class 20.

Dimensions (in mm)	width x height x depth
ATS480 D17Y to D47Y	Size A: 160 x 275 x 203
D62Y to C11Y	Size B: 190 x 290 x 247
C14Y to C17Y	Size C: 200 x 340 x 272
C21Y to C32Y	Size D: 320 x 380 x 277
C41Y to C66Y	Size E: 400 x 670 x 314
C79Y to M12Y	Size F: 770 x 890 x 329

Supply voltage	Three-phase 208...690V
Type of application	Standard
Starter control supply voltage	110-230VAC
Protection	IP 20: ATS480D17... C11 IP 00: ATS480C14 ... M12
Degree of protection	Class 10E (ND) 20E (HD)
Motor thermal protection	On all starters
EMC	Class A
Class B	On all starters up to 170A
Starting mode	Torque control (patented TCS : Torque Control System)
I/O	1 PTC probe
Analog inputs	4 logic inputs, 2 of which are configurable
Logic inputs	2configurable logic outputs
Logic outputs	1 analog output
Analog outputs	3 relay outputs 2 which are configurable
Relay outputs	Integrated display terminal . Option: remote terminal can be mounted on the door of a wall-fixing or floor-standing enclosure"
Dialogue	SoMove setup software for PC
Communication	Modbus TCP, Fipio, DeviceNet and Profibus DP
Integrated	
As an option	

For three-phase asynchronous motors from 0.75 to 160 kW.

Power supply: 380-415VAC, 50/60Hz.

Plug & play solution, 7 pre-programmed function blocks cover 90% of the fan and pump applications.

Unit price (incl.VAT) in VND

IP 20 three-phase 380...460 V drives with integrated category C3 EMC filter

Motor Power indicated on rating plate		Duty (*)	Maximum continuous output current (In) (1)	Maximum transient current for 60s	Reference	Unit price
kW	HP		A	A		
0.75	1	ND	2.2	2.4	ATV610U07N4	27.769.500
0.37	0.5	HD	1.5	2.3		
1.5	2	ND	4	4.4	ATV610U15N4	29.166.500
0.75	1	HD	2.2	3.3		
2.2	3	ND	5.6	6.2	ATV610U22N4	29.514.100
1.5	2	HD	4	6		
3	4	ND	7.2	7.9	ATV610U30N4	30.692.200
2.2	3	HD	5.6	8.4		
4	5	ND	9.3	10.2	ATV610U40N4	32.409.300
3	4	HD	7.2	10.8		
5.5	7.5	ND	12.7	14	ATV610U55N4	35.174.700
4	5	HD	9.3	14		
7.5	10	ND	15.8	17.4	ATV610U75N4	36.443.000
5.5	7.5	HD	12.7	19.1		
11	15	ND	23.5	25.9	ATV610D11N4	42.388.500
7.5	10	HD	16.5	24.8		
15	20	ND	31.7	34.9	ATV610D15N4	44.759.000
11	15	HD	23.5	35.3		
18.5	25	ND	39.2	43.1	ATV610D18N4	56.279.300
15	20	HD	31.7	47.6		
22	30	ND	46.3	50.9	ATV610D22N4	57.216.500
18.5	25	HD	39.2	58.8		
30	40	ND	61.5	67.7	ATV610D30N4	77.808.500
22	30	HD	46.3	69.5		
37	50	ND	74.5	82	ATV610D37N4	81.032.600
30	40	HD	59.6	89.4		
45	60	ND	88	97	ATV610D45N4	87.631.500
37	50	HD	74.5	112		
55	75	ND	120	132	ATV610D55N4	132.039.600
45	60	HD	88	132		
75	100	ND	145	160	ATV610D75N4	138.784.800
55	75	HD	106	159		
90	125	ND	173	190	ATV610D90N4	149.318.400
75	100	HD	145	218		
110	149	ND	211	232	ATV610C11N4	245.945.700
90	125	HD	173	260		
132	178	ND	250	275	ATV610C13N4	260.510.800
110	149	HD	211	317		
160	216	ND	302	332	ATV610C16N4	273.845.000
132	178	HD	250	375		

(*) Duty: HD overload up to 150% for 60 s - ND overload up to 110% for 60 s or 120% for 20 s

For three-phase asynchronous motors from 0.37kW to 22kW.

Power supply: 380-460VAC, 50/60Hz.

Output frequency range from 0.5 to 400 Hz for applications: pump, fan, conveyor, simple machines,...

Unit price (incl.VAT) in VND

Drives with heatsink - Three-phase supply voltage: 380...460 V 50/60 Hz



Motor Power indicated on rating plate		Maximum continuous output current (In) (1)		Maximum transient current for 60s	Reference	Unit price
kW	HP	Duty (*)	A	A		
0.37	0.37	0.37	0.37	0.37	ATV310H037N4E	9.385.200
0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	ATV310H075N4E	9.469.900
1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	ATV310HU15N4E	10.453.300
2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	ATV310HU22N4E	11.822.800
3	3	3	3	3	ATV310HU30N4E	14.025.000
4	4	4	4	4		
4	4	4	4	4	ATV310HU40N4E	14.236.200
5.5	5.5	5.5	5.5	5.5		
5.5	5.5	5.5	5.5	5.5	ATV310HU55N4E	17.794.700
7.5	7.5	7.5	7.5	7.5		
7.5	7.5	7.5	7.5	7.5	ATV310HU75N4E	21.326.800
11	11	11	11	11		
11	11	11	11	11	ATV310HD11N4E	25.666.300
15	15	15	15	15		
15	15	15	15	15	ATV310HD15N4E	36.097.600
18.5	18.5	18.5	18.5	18.5		
18.5	18.5	18.5	18.5	18.5	ATV310HD18N4E	37.541.900
22	22	22	22	22		
22	22	22	22	22	ATV310HD22N4E	43.059.500
30	30	30	30	30		

(*) Duty: HD overload up to 150% for 60 s - ND overload up to 110% for 60 s

Altivar Machine- Altivar 320

Increase the effectiveness of machines



Altivar 320 ComPact
designed for machine
body integration



Altivar 320 Book
designed for optimized
cabinet usage



Example of GV2/ATV320 direct mounting in an enclosure:
GV2L circuit-breakers + GV2454 and GV2G05 accessories
+ ATV320U18N4B drives

Altivar 320, part of the new Altivar™ Machine range, has a number of out-of-the-box features. Its powerful combination of safety, reliability, and simplicity make it a versatile choice that reduces costs both during installation as well as throughout the machine's life cycle.

Unprecedented flexibility

Simplified installation thanks to the availability of two form factors, ComPact and book, that allow efficient space usage in various cabinet layouts despite mechanical constraints.

- Advanced connectivity via many networks that are based on Ethernet (Modbus TCP, Ethernet/IP, Profinet, EtherCAT) or serial (Modbus RTU, CANopen, Profibus DP, DeviceNet).

Improved machine performance

- Reliable motor control for asynchronous and synchronous motors, delivering leading-edge performance with simple, plug-and-play commissioning.
- Integrated control system functions featuring ATV Logic can be used to perform simple operations without adding further devices, which reduces costs.

Extended machine availability

- Continuous machine operation as a result of robust design. Printed circuit boards are class 3C3 coated in accordance with IEC 61721-3-3 to protect against corrosion in harsh environments. The drive maintains a thermal state allowing uninterrupted operation with ambient temperatures up to 60°C.

Optimal machine safety

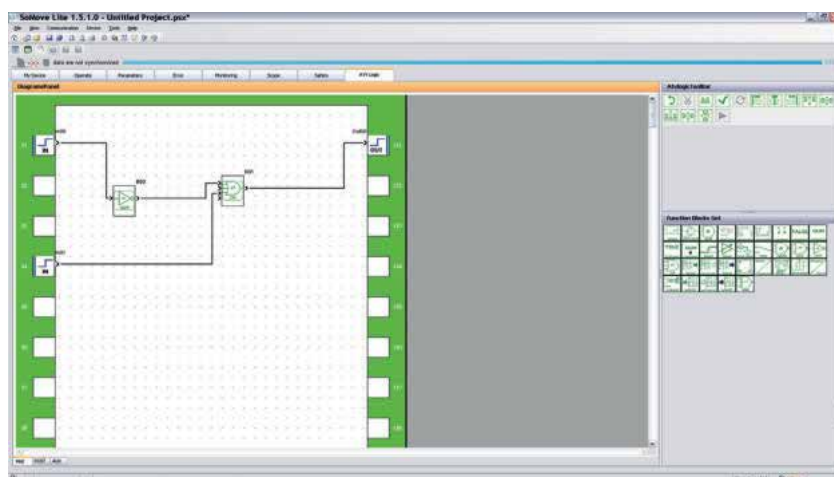
- Comprehensive embedded safety solutions for simple application requirements, from STO (Safe Torque Off) to full monitoring functionalities**, comply with Machinery Directive 2006/42/EC and simplify certification.

** SS1: Safe Stop 1

SLS: Safe Limited Speed

SMS: Safe Maximum Speed

GDL: Guard Door Locking



ATV Logic - Easy programming language with function block diagram (FBD) under SoMove software

Altivar Machine- Altivar 340

Stay on top of the smart machine era



Altivar Machine ATV340 Drives

220%

Nominal torque

1ms

Application cycle time



Packaging



Material handling



Material working



Hoisting

Deployed in various applications including:

Designed for optimized installation, the Altivar™ Machine ATV340 drive offers cutting-edge application control and advanced, easy-to-integrate automation capabilities. Its innovative features make it the drive of choice for OEMs entering – and rising to the challenges of — the smart machine era.

Superior machine performance

With a maximum torque availability of 1.8 In and optimized speed bandwidth of up to 400 Hz, the ATV340 is ideal for dynamic applications with rapid acceleration. Its frequency inverters can handle high overloads in demanding applications up to 220% nominal torque.

Faster reaction time

A combination of fast application reaction time with a minimum 1 ms task cycle and Ethernet connectivity maximizes your machine's throughput.

Simplified machine engineering

Built-in multiprotocol Ethernet, a variety of interfaces, an embedded encoder, and integrated application functions offer maximum flexibility in design. Adaptable and scalable, the ATV340 is compatible with a variety of asynchronous, synchronous and reluctance motors.

Comprehensive functional safety and security

With embedded STO (SIL3) and a full range of safety functions, the ATV340 is compliant with machine related safety standards EN ISO 13849-1 and EN 62061. The ATV340 also has Achilles level 2 cyber-security certification to protect people and assets while ensuring continuity of service.

Sustainable productivity

The ATV340 extends machine availability in harsh environments with high levels of dust and vibration and operating temperatures up to 60°C. Remote monitoring via the embedded web server enable predictive maintenance while the MachineStruxure™ Faulty Device Replacement service allows fast machine recovery.

Process Drives

Altivar Process ATV600

Altivar Process ATV900



Altivar Process is a Services Oriented Drive designed to reduce OPEX in Process & Utilities installations, thanks to embedded digital services.

> **ATV600**: drives focused on fluid management processing and energy saving.

> **ATV900**: drives focused on maximum productivity with exceptional motor control and connectivity capabilities.

Wall-mounting drives, floor-standing and built-in cabinet, solutions are available with **IP21, IP23, IP54, and IP55** protection degrees, according to customer requirements.

Altivar Process is the first Services Oriented Drive with:

- Embedded Power measurement and Energy dashboard.
- Embedded process monitoring and control.
- Low Harmonics (THDi < 48% at 80% load or THDi < 5% with low harmonic offer)
- Stop and Go function to reduce energy consumption in standby mode.
- Assef monitoring and protection.
- Drift monitoring.
- Easy maintenance via a Dynamic QR-Code.
- Seamless integration with embedded Ethernet:
 - From device to process control with the Smart Process Object
 - From data to insights with the embedded Web Server

Custom Engineered Drives:

- Proven technical cooling and harmonics solutions.
- Modular and ComPact design.
- Easy grid integration.
- Embedded Control (PLC, RTU, HMI)
- A full set of control options.
- Fully load tested in a controlled laboratory environment.
- Complies with industry standards.



Remote graphic display terminal (example shows dynamic pump operation in relation to its optimum operation)



Detected fault: the screen's red backlight is activated automatically



Scanning the QR code from a smartphone or tablet



SoMove setup software with Modbus-Bluetooth adaptor for PC

Altivar Process ATV6000

Medium voltage variable speed drive from 2.4 to 13.8 and 0.3 to 20 MW



**up to
20%***

Improved productivity

**up to
30%***

Reduced energy consumption

**up to
20%***

Reduced downtime

* Based on previous data.

This is not a guarantee of future performance or performance in your particular circumstance

A smart, connected drive system which helps optimize your business through process optimization, energy management improvements and asset management

Features

The Altivar™ Process ATV6000 services-oriented drive completes the Altivar Process range with a solution to address your medium voltage operation and maintenance challenges

Services-oriented drives

Improved operator efficiency with

- Easy access by QR code for online and remote support
- Comfortable usability with the connected 10" Magelis HMI screen, also supported by storage oscilloscope function
- Real-time intelligence enabled by native ethernet and embedded webserver

Fast and easy on-site maintenance operation with

- WelHoroven LV IGBT design
- Modular architecture
- Easy front access design

With Digital services, ATV6000 manages the integrity of your equipment, your finances (OpEx and CapEx), and the performance of your production by

- Continuous monitoring on critical asset health and level of stress
- 360° diagnostics on risk assessment, with report and analysis
- Risk mitigation plan with anticipated actions to take Access to 24/7 Schneider Electric service assistance

Energy Management to help you optimize and reduce your energy consumption thanks to:

- Embedded power management with < 5% measurement accuracy
- Best Efficiency Point function for pumps
- Lifetime monitoring on energy usage and inbuilt energy dashboard
- Phase shifted transformer for highly reduced THDi input on grid
- Integrated transformer with galvanic insulation feature
- Low dV/dt inverter providing power without high over-voltage at motor side

Process Optimization

- Cellby pass feature
- N+1 and N+2 power cell design for redundancy
- Best Efficiency Point function for pumps
- Solid and easily deployed Tested and validated applicative architecture (TVDA)
- Fully compatibility with Schneider Electric EcoStruxure Process Automation Systems (hybrid & DCS systems)
- Super sensor capabilities for predictive maintenance planning
- Dedicated applicative control (droop control, fan/pump function etc)

Tailored Solution

- Application experts provide optimized engineering solution for operational efficiency and investment optimization
- Design process is simplified and system implementation time is shortened
- High level of customization to fit to purpose

Benefits

- Tailored solutions to optimize your operation efficiency and investment
- Optimized usage of energy and reduce consumption
- Reduced downtime and improve uptime
- Minimized Total Cost of Ownership & increase profitability
- Improved productivity & availability

Applications

MMM

Overland conveyor, Single/multi flat conveyor, Transfer conveyor, Belt conveyor, High Pressure Grinding Roller, SAG/Ball mill, Vertical roller Mill, Jaw crusher mill, Sintering/De-dusting/ID fan, Mill fan, Blast Furnace, Slurry pump, Rotary kiln

WWW

Natural spring/well/pump, Electro submersible pump, Raw water intake pump, Lifting station, High pressure pump, Air blower/compressor, Booster pump, Multi-pump station, Distribution pump.

O&G

Electric submersible pump, Crude oil transfer pump, injection pump, FPSO pumps/compressors, LNG compressor, Gas booster compressor, Load commute inverter retrofit (compressors), Petrochemical fan/pump, Extruder, Mixer, Blower

Power plants

Coal belt conveyor, Coal mill, Oil pump, Boiler feed-water pump, Cooling water circulation pump, Primary/Secondary draft fan/ ID fan, Cooling water fan, Condense water pump, Fuel gas booster compressor, Boiler (HRSG)

Altivar 12 (Drives with heatsink)
For asynchronous motors from 0.18kW to 4kW
Power supply: 100-240V, 50/60Hz
Output frequency range from 0 to 400 Hz
Application: Ventilation, conveyor, packaging ...

Biến tần ATV12 (đã bao gồm đế tản nhiệt)
Dùng cho động cơ không đồng bộ từ 0.18kW đến 4kW
Nguồn điện áp: 100-240V, 50/60Hz
Dải tần số ngõ ra từ 0 đến 400 Hz
Ứng dụng: Quạt thông gió, băng tải, máy đóng gói ...

Unit price (incl.VAT) in VND

Drives with heatsink (frequency range from 0 to 400Hz)

Single-phase supply voltage: 100...120V 50/60Hz

Motor Power indicated on plate (1)		Reference	Unit Price
kW	HP		
0.18	0.25	ATV12H018F1	8.853.900
0.37	0.5	ATV12H037F1	9.641.500
0.75	1	ATV12H075F1	14.887.400



ATV12H018F1

Single-phase supply voltage 200...240V 50/60Hz

Motor Power indicated on plate (1)		Reference	Unit Price
kW	HP		
0.18	0.25	ATV12H018M2	6.894.800
0.37	0.55	ATV12H037M2	7.098.300
0.55	0.75	ATV12H055M2	7.177.500
0.75	1	ATV12H075M2	7.862.800
1.5	2	ATV12HU15M2	10.220.100
2.2	3	ATV12HU22M2	11.432.300



ATV12H055M2

Three-phase supply voltage 200...240V 50/60Hz

Motor Power indicated on plate (1)		Reference	Unit Price
kW	HP		
0.18	0.25	ATV12H018M3	7.279.800
0.37	0.55	ATV12H037M3	7.364.500
0.75	1	ATV12H075M3	9.443.500
1.5	2	ATV12HU15M3	11.607.200
2.2	3	ATV12HU22M3	12.349.700
3	-	ATV12HU30M3	14.151.500
4	5	ATV12HU40M3	16.320.700



ATV12HU40M3

(1) These values are given for a nominal switching frequency of 4 kHz, for use in continuous operation.

If operation above 4 kHz needs to be continuous, the nominal drive current should be derated by 10% for 8 kHz, 20% for 12 kHz and 30% for 16 kHz.

The switching frequency can be set between 2 and 16 kHz for all ratings.

See the derating curves in the User Manual, available on our website at "www.schneider-electric.com".

Altivar 12 (Accessories)

For asynchronous motors from 0.18kW to 4kW
Power supply: 100-240V, 50/60Hz
Output frequency range from 0 to 400 Hz
Application: Ventilation, conveyor, packaging ...

Biến tần ATV12 - (Phụ kiện)

Dùng cho động cơ không đồng bộ từ 0.18kW đến 4kW
Nguồn điện áp: 100-240V, 50/60Hz
Dải tần số ngõ ra từ 0 đến 400 Hz
Ứng dụng: Quạt thông gió, băng tải, máy đóng gói ...

Unit price (incl.VAT) in VND

Altivar 12 - Accessories

Multi-Loader configuration tools and associated cable

Item	For drives	Reference	Unit Price
Multi-Loader tool			
For copying a configuration on a PC or drive and duplicating it on another drive. The drives do not need to be powered-up	ATV12.....	VW3A8121	41.046.500



Remote display terminals and associated cordsets

Item	Description	Reference	Unit Price
Remote display terminals	IP54	VW3A1006	3.399.000
A remote-mounting cordset VW3A1104R•• is also required.	IP65	VW3A1007	4.395.600
Remote-mounting cordsets	L=1m	VW3A1104R10	759.000
For connecting the VW3A006 or VW3A1007 remote display terminal to the Altivar 12 drive.	L=3m	VW3A1104R30	869.000



Braking unit and resistors

Item	For drives	Reference	Unit Price
Braking resistors	ATV 12		
Unprotected (IP 00)	H018M2...HU15M2	VW3A7701	5.082.000
If a resistor other than those specified is being used, add a thermal protection device.	H018M3...HU15M3		
Braking resistors	ATV12HU22M2	VW3A7702	6.666.000
	ATV12HU22M3		
Braking resistors	ATV 12		
Unprotected (IP 00)	H018M2...HU15M2	VW3A7723	7.100.500
If a resistor other than those specified is being used, add a thermal protection device.	H018M3...HU15M3		
	ATV12HU22M2	VW3A7724	9.174.000
	ATV12HU22M3		



Additional EMC input filters

Item	For drives	Reference	Unit Price
Additional EMC input filters	ATV 12		
For compliance with the requirements of standard IEC/EN 61 800-3, category C1, C2 or C3, in Environment 1 (public network) or 2 (industrial network) depending on the drive rating.	H018F1...H037F1	VW3A4416	5.769.500
	H018M2...H075M2		
	ATV 12		
	H075F1	VW3A4417	19.525.000
	HU15M2...HU22M2		
	ATV 12	VW3A4418	12.364.000
	H018M3... H075M3		



Control of both three-phase asynchronous and synchronous motors from 0.18 to 15 kW
 Output frequency: 0.1... 599 Hz
 Overload torque performance up to 200% T_n in an open loop
 ATV Logic integration (up to 50 function blocks)
 Numerous application functions and embedded safety functions for targeted application segments: Material handling, Packaging, Textiles, Hoisting, Mechanical actuators, Material working,...

Điều khiển động cơ đồng bộ và không đồng bộ 3 pha công suất từ 0.18 đến 15 kW
 Tần số ngõ ra: 0.1... 599 Hz
 Khả năng quá tải khi điều khiển vòng hở lên đến 200% momen định mức
 Tích hợp sẵn chức năng ATV Logic (có thể lập trình lên đến 50 khối chức năng)
 Nhiều chức năng ứng dụng và tích hợp sẵn các chức năng an toàn cho các máy: vận chuyển vật liệu, đóng gói, máy dệt, cầu trục, truyền động cơ học, máy chế biến vật liệu,...

Unit price (incl.VAT) in VND

Drives with ComPact control block

Motor		Line supply		Altivar Machine ATV320	
Power indicated on rating plate motor (1)		Max. Line current (2) (3)		Reference (1)	Unit Price
kW	HP	at U1 A	at U2 A	Max. prospective line Isc (4) kA	
Single-phase supply voltage: 200...240 V 50/60 Hz, with integrated EMC filter (3) (5) (6)					
0.18	0.25	3.4	2.8	1	ATV320U02M2C 9.664.600
0.37	0.5	5.9	4.9	1	ATV320U04M2C 9.783.400
0.55	0.75	7.9	6.6	1	ATV320U06M2C 10.927.400
0.75	1	10	8.4	1	ATV320U07M2C 11.250.800
1.1	1.5	13.8	11.6	1	ATV320U11M2C 13.187.900
1.5	2	17.8	14.9	1	ATV320U15M2C 12.536.700
2.2	3	24	20.2	1	ATV320U22M2C 13.432.100
Three-phase supply voltage: 200...240 V 50/60 Hz, without integrated EMC filter (3)					
0.18	0.25	2	1.7	5	ATV320U02M3C 10.389.500
0.37	0.5	3.6	3	5	ATV320U04M3C 10.525.900
0.55	0.75	4.9	4.2	5	ATV320U06M3C 10.990.100
0.75	1	6.3	5.3	5	ATV320U07M3C 11.727.100
1.1	1.5	8.6	7.2	5	ATV320U11M3C 12.513.600
1.5	2	11.1	9.3	5	ATV320U15M3C 12.910.700
2.2	3	14.9	12.5	5	ATV320U22M3C 13.772.000
3	4	19	15.9	5	ATV320U30M3C 16.445.000
4	5	23.8	19.9	5	ATV320U40M3C 18.291.900
5.5	7.5	35.4	29.8	22	ATV320U55M3C 22.688.600
7.5	10	45.3	38.2	22	ATV320U75M3C 28.359.100
11	15	60.9	51.4	22	ATV320D11M3C 38.244.800
15	20	79.7	67.1	22	ATV320D15M3C 43.456.600
Three-phase supply voltage: 380...500 V 50/60 Hz, with integrated EMC filter (3) (5) (6)					
0.37	0.5	2.1	1.6	5	ATV320U04N4C 12.678.600
0.55	0.75	2.8	2.2	5	ATV320U06N4C 12.831.500
0.75	1	3.6	2.8	5	ATV320U07N4C 12.955.800
1.1	1.5	5	3.8	5	ATV320U11N4C 13.182.400
1.5	2	6.4	4.9	5	ATV320U15N4C 13.471.700
2.2	3	8.7	6.6	5	ATV320U22N4C 14.587.100
3	4	11.1	8.4	5	ATV320U30N4C 14.779.600
4	5	13.7	10.6	5	ATV320U40N4C 16.054.500
5.5	7.5	20.7	14.5	5	ATV320U55N4C 22.609.400
7.5	10	26.5	18.7	22	ATV320U75N4C 24.161.500
11	15	36.6	25.6	22	ATV320D11N4C 30.545.900
15	20	47.3	33.3	22	ATV320D15N4C 32.018.800

- (1) These values are given for a nominal switching frequency of 4 kHz, for use in continuous operation. The switching frequency is adjustable from 2 to 16 kHz. Above 4 kHz, derate the nominal drive current. The nominal motor current should not exceed this value
 (2) Typical value for a 4-pole motor and a maximum switching frequency of 4 kHz, with no line choke for max. prospective line Isc (4).
 (3) Nominal supply voltage, min. U1, max. U2: 200 (U1)...240 V(U2), 380(U1)...500 V(U2).
 (4) If line Isc is greater than the values in the table, add line chokes.
 (5) Drives supplied with category C2 integrated EMC filter. This filter can be disconnected.
 (6) Drives are supplied with an EMC plate, for assembly by the customer.

External options:

- Braking resistors
- Line chokes
- Motor chokes
- Additional EMC filters
- Adapter extension module for compact control block drive
- Speed monitoring module

Optional communication modules:

- Modbus/TCP- Ethernet/IP
- PROFIBUS DP V1
- DeviceNet
- EtherCAT
- POWERLINK
- ProfiNet



ATV320U02M2C...U07M2C



ATV320U11M2C...U22M2C
ATV320U04N4C...U15N4C



ATV320U22N4C...
ATV320U40N4C



ATV320U55M3C

Control of both three-phase asynchronous and synchronous motors from 0.18 to 15 kW
 Output frequency: 0.1...599 Hz
 Overload torque performance up to 200% T_n in an open loop
 ATV Logic integration (up to 50 function blocks)
 Numerous application functions and embedded safety functions for targeted application segments: Material handling, Packaging, Texfiles, Hoisting, Mechanical actuators, Material working,...

Điều khiển động cơ đồng bộ và không đồng bộ 3 pha công suất từ 0.18 đến 15 kW
 Tần số ngõ ra: 0.1... 599 Hz
 Khả năng quá tải khi điều khiển vòng hở lên đến 200% momen định mức
 Tích hợp sẵn chức năng ATV Logic (có thể lập trình lên đến 50 khối chức năng)
 Nhiều chức năng ứng dụng và tích hợp sẵn các chức năng an toàn cho các máy: vận chuyển vật liệu, đóng gói, máy dệt, cầu trục, truyền động cơ học, máy chế biến vật liệu,...

Unit price (incl.VAT) in VND

Drives with book control block

Motor		Line supply			Altivar Machine ATV320	
Power indicated on rating plate motor (1) kW HP		Max. Line current (2) (3)		Max. prospective line Isc (4) kA	Reference (1)	Unit Price
		at U1 A	at U2 A			
Single-phase supply voltage: 200...240 V 50/60 Hz, with integrated EMC filter (3) (5) (6)						
0.18	0.25	3.4	28	1	ATV320U02M2B	12.633.500
0.37	05	6	5	1	ATV320U04M2B	13.505.800
0.55	0.75	7.9	6.7	1	ATV320U06M2B	14.139.400
0.75	1	10.1	8.5	1	ATV320U07M2B	14.320.900
1.1	1.5	13.6	11.5	1	ATV320U11M2B	14.434.200
1.5	2	17.6	14.8	1	ATV320U15M2B	14.689.400
2.2	3	23.9	20.1	1	ATV320U22M2B	15.018.300
Three-phase supply voltage: 380...500 V 50/60 Hz, with integrated EMC filter (3) (5) (6)						
0.37	0.5	2.1	1.6	5	ATV320U04N4B	14.049.200
0.55	0.75	2.8	2.2	5	ATV320U06N4B	14.910.500
0.75	1	3.6	2.7	5	ATV320U07N4B	15.052.400
1.1	1.5	5	3.8	5	ATV320U11N4B	15.131.600
1.5	2	6.5	4.9	5	ATV320U15N4B	15.272.400
2.2	3	8.7	6.6	5	ATV320U22N4B	15.680.500
3	4	11.1	8.4	5	ATV320U30N4B	16.320.700
4	5	13.7	10.5	5	ATV320U40N4B	17.340.400
5.5	7.5	20.7	14.5	5	ATV320U55N4B	23.045.000
7.5	10	26.5	18.7	22	ATV320U75N4B	24.109.800
11	15	36.6	25.6	22	ATV320D11N4B	32.047.400
15	20	47.3	33.3	22	ATV320D15N4B	35.723.600

(1) These values are given for a nominal switching frequency of 4 kHz, for use in continuous operation. The switching frequency is adjustable from 2 to 16 kHz. Above 4 kHz, derate the nominal drive current. The nominal motor current should not exceed this value

(2) Typical value for a 4-pole motor and a maximum switching frequency of 4 kHz, with no line choke for max. prospective line Isc (4).

(3) Nominal supply voltage, min. U1, max. U2: 200 (U1)...240 V(U2), 380 (U1)...500 V(U2)

(4) If line Isc is greater than the values in the table, add line chokes.

(5) Drives supplied with category C2 integrated EMC filter. This filter can be disconnected.

(6) Connection in compliance with EMC standards:

- ATV320...M2B, ATV320U04N4B.. ATV320U40N4B drives are supplied with an EMC plate. This is integral part of the power terminal, these 2 components cannot be separated.

- ATV320U55N4B...D15N4B drives are supplied with an EMC plate, for assembly by the customer.

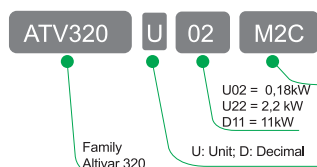
External options:

- Braking resistors
- Line chokes
- Motorchokes
- Additional EMC filters
- Speed monitoring module

Optional communication modules:

- Modbus/TCP- Ethernet/IP
- PROFIBUS DP V1
- DeviceNet
- EtherCAT
- POWERLINK
- ProfiNet

Part number explanation



- *M2 = Single phase 200...240V - EMC filters - 0.18 to 2.2 kW - 0.25 to 3HP
- *N4 = 3 phase 380...500V - EMC filters - 0.37 to 15 kW - 0.5 to 20 HP
- *M3 = 3 phase 200...240V - EMC filters - 0.18 to 15 kW - 0.25 to 20 HP
- *C = ComPact control block and ComPact format "C" (5.5kW up to 15kW only book control block)
- *B = book control block and book format "B" (5.5kW up to 15kW only book control block)



ATV320U02M2B...U07M2B
ATV320U04N4B...U15N4B



ATV320U11M2B...U22M2B
ATV320U22N4B...U40N4B



ATV320U55N4B



ATV320D15N4B



VW3A7608R
Braking resistors,
enclosed model (IP 65 casing) with cordset



VW3A3620 - Speed monitoring module



VW3A3616 - Modbus TCP and EtherNet/IP

Control of three-phase asynchronous, synchronous and special motors from 0.75 to 22 kW
 Output frequency: 0.1... 599 Hz
 Overload torque performance up to 180% /220% Tn in an open loop or close loop control
 Motor sensor (RS422 incremental, Sincos) integration up to 22kW.
 Other motor sensors are as option - Digital (RS422 incremental, Endat2.2, SSI), Analog (sin/cos 1Vpp), Resolver 22kW.
 Numerous application functions and embedded safety functions for targeted high performance machines: Material handling, Packaging, Textiles, Hoisting, Material working,...

Điều khiển động cơ 3 pha loại đồng bộ, không đồng bộ và các loại động cơ đặc biệt khác công suất từ 0.75 đến 22 kW
 Tần số ngõ ra: 0.1... 599 Hz
 Khả năng quá tải lên đến 180% /220% momen định mức khi điều khiển vòng hở hoặc vòng kín
 Tích hợp sẵn cảm biến động cơ (RS422 Incremental, Sincos) với công suất đến 22kW. Tùy chọn phụ kiện cảm biến động cơ - Digital (RS422 incremental, Endat2.2, SSI), Analog (sin/cos 1Vpp), Resolver
 Nhiều chức năng ứng dụng và tích hợp sẵn các chức năng an toàn cho các máy phức tạp: vận chuyển vật liệu, đóng gói, máy dệt, cầu trục, máy chế biến vật liệu....

Unit price (incl.VAT) in VND

Drives with Modular drive (1)										
Motor			Line supply			Altivar Machine ATV340			Reference (1)	Unit price
Power indicated on rating plate motor (2)	HD: Heavy Duty (5)kW	ND: Normal Duty (4) kW	Input current (3)	Pros- pective line lsc		Max. continuous current (2)	Max. transient current for 2s	Max. transient current for 60s		
			380V A	480V A	kA	A	A	A		
Three-phase supply voltage: 380...480 V 50/60 Hz										
HD 0.75	1		3.4	2.6	5	2.2	4	3.3	ATV340U07N4	26.991.800
ND 1.1	1.5		3.3	2.6	5	2.8	3.8	3.1		
HD 1.5	2		6	4.9	5	4	7.2	6	ATV340U15N4	27.214.000
ND 2.2	3		5.7	4.6	5	5.6	7.6	6.2		
HD 2.2	3		8.4	6.6	5	5.6	10.1	8.4	ATV340U22N4	27.380.100
ND 3	3		7.7	6.2	5	7.2	9.7	7.9		
HD 3	3		10.7	8.5	5	7.2	13	10.8	ATV340U30N4	29.441.500
ND 4	5		10.1	8.1	5	9.3	12.6	10.2		
HD 4	5		13.4	10.6	5	9.3	16.7	14	ATV340U40N4	29.736.300
ND 5.5	7		13.4	10.8	5	12.7	17.1	14		
HD 5.5	7		20	16	22	12.7	22.9	19.1	ATV340U55N4	31.713.000
ND 7.5	10		18	14.5	22	16.5	22.3	18.2		
HD 7.5	10		25.6	20.4	22	16.5	29.7	24.8	ATV340U75N4	32.619.400
ND 11	15		25.5	20.5	22	24	32.4	26.4		
HD 11	15		34.7	27.7	22	24	43	36	ATV340D11N4	46.656.500
ND 15	20		34	27.3	22	32	43	35.2		
HD 15	20		44.9	35.7	22	32	58	48	ATV340D15N4	48.273.500
ND 18.5	25		42.3	34	22	39	53	42.9		
HD 18.5	25		54.7	43.4	22	39	70	59	ATV340D18N4	55.672.100
ND 22	30		50	40.2	22	46	62	50.6		
HD 22	30		63.5	50.6	22	46	83	69	ATV340D22N4	56.828.200
ND 30	40		67.7	54.3	22	62	84	68.2		

- (1) Alivar Machine ATV340...N4 drives integrate EMC filter category C3 with 20 m/65.62 ft shielded motor cable.
 (2) These values are gen for a nominal switching frequency of 4 kHz up to ATV340D22NAE, for use in contiuous operation. The switching frequency is adjustable. Above 4 kHz, the drive wil automatically reduce the switching frequency in the event of an excessive temperature rise. For continous operation above the nominal switching frequency, derate the nominal drive current (see derafng curves on our websie www.schneider-electric.com).
 (3) Typical value for the indicated motor power and for the prospective line lsc.
 (4) Values given for applications requiring sight overload (up to 135% for 2 s and 110% for 60 s).
 (8) Values given for applications requiring siqnificant overload (up to 180% for 2 s and 150% for 60 s).

(*) Please contact Schneider Electric for price request



ATV340U22N4



ATV340U75N4



ATV340D22N4

Control of three-phase asynchronous, synchronous and special motors from 0.75 to 75 kW
 Output frequency: 0.1... 599 Hz
 Overload torque performance up to 180%/ 220% Tn in an open loop or close loop control
 Motor sensor (RS422 incremental, Sincos) integration up to 22kW.
 Other motor sensors are as option - Digital (RS422 incremental, Endat2.2, SSI), Analog (sin/cos 1Vpp), Resolver
 Integrated Ethernet IP and Modbus TCP dual port, cyber security (Achilles Level 2)
 Via integrated web server continuous and realtime application data with customizable dashboards
 Master/Slave drive-to-drive link via Ethernet
 Numerous application functions and embedded safety functions for targeted high performance machines: Material handling, Packaging, Textiles, Hoisting, Material working,...

Điều khiển động cơ 3 pha loại đồng bộ, không đồng bộ và các loại động cơ đặc biệt khác công suất từ 0.75 đến 75 kW
 Tần số ngõ ra: 0.1... 599 Hz -
 Khả năng quá tải lên đến 180% /220% momen định mức khi điều khiển vòng hở hoặc vòng kín
 Tích hợp sẵn cảm biến động cơ (RS422 incremental, Sincos) với công suất đến 22kW. Tùy chọn phụ kiện cảm biến động cơ - Digital (RS422 incremental, Endat 2.2, SSI), Analog (sin/cos 1Vpp), Resolver
 Tích hợp sẵn cổng truyền thông kép Ethernet IP/ Modbus TCP theo tiêu chuẩn cyber security (Achilles Level 2)
 Chức năng Web server dữ liệu theo thời gian thực.
 Điều khiển Chủ/Tớ dựa trên kết nối Biến tần- Biến tần thông qua cổng Ethernet
 Nhiều chức năng ứng dụng và tích hợp sẵn các chức năng an toàn cho các máy phức tạp: vận chuyển vật liệu, đóng gói, máy dệt, cầu trục, máy chế biến vật liệu,...

Unit price (incl.VAT) in VND

Drives with Ethernet drive (1)

Motor		Line supply		Altivar Machine ATV340			Reference (1)	Unit price
				Max. continuous current (2)	Max. transient current for 2s	Max. transient current for 60s		
Power indicated on rating plate motor (2)		Input current (3)	Prospective line Isc					
HD: Heavy Duty (5)kW		380V 480V						
ND: Normal Duty (4)		A A	kA	A	A	A		
kW HP								
Three-phase supply voltage: 380...480 V 50/60 Hz								
HD 0.75 1		3.4 2.6	5	2.2	4	3.3	ATV340U07N4E	29.241.300
ND 1.1 1.5		3.3 2.6	5	2.8	3.8	3.1		
HD 1.5 2		6 4.9	5	4	7.2	6	ATV340U15N4E	31.235.600
ND 2.2 3		5.7 4.6	5	5.6	7.6	6.2		
HD 2.2 3		8.4 6.6	5	5.6	10.1	8.4	ATV340U22N4E	31.397.300
ND 3 3		7.7 6.2	5	7.2	9.7	7.9		
HD 3 3		10.7 8.5	5	7.2	13	10.8	ATV340U30N4E	33.374.000
ND 4 5		10.1 8.1	5	9.3	12.6	10.2		
HD 4 5		13.4 10.6	5	9.3	16.7	14	ATV340U40N4E	34.213.300
ND 5.5 7		13.4 10.8	5	12.7	17.1	14		
HD 5.5 7		20 16	22	12.7	22.9	19.1	ATV340U55N4E	34.652.200
ND 7.5 10		18 14.5	22	16.5	22.3	18.2		
HD 7.5 10		25.6 20.4	22	16.5	29.7	24.8	ATV340U75N4E	40.101.600
ND 11 15		25.5 20.5	22	24	32.4	26.4		
HD 11 15		34.7 27.7	22	24	43	36	ATV340D11N4E	49.567.100
ND 15 20		34 27.3	22	32	43	35.2		
HD 15 20		44.9 35.7	22	32	58	48	ATV340D15N4E	52.677.900
ND 18.5 25		42.3 34	22	39	53	42.9		
HD 18.5 25		54.7 43.4	22	39	70	59	ATV340D18N4E	61.793.600
ND 22 30		50 40.2	22	46	62	50.6		
HD 22 30		63.5 50.6	22	46	83	69	ATV340D22N4E	63.210.400
ND 30 40		67.7 54.3	22	62	84	68.2		
HD 30 40		54.8 48.3	50	61.5	92.25	92.25	ATV340D30N4E	89.596.100
ND 37 50		66.2 57.3	50	74.5	89.4	89.4		
HD 37 50		67.1 59	50	74.5	111.75	111.75	ATV340D37N4E	94.440.500
ND 45 60		78.9 69.1	50	88	105.6	105.6		
HD 45 60		81.4 71.8	50	88	132	132	ATV340D45N4E	143.413.600
ND 55 75		97.2 84.2	50	106	127.2	127.2		
HD 55 75		98.9 86.9	50	106	159	159	ATV340D55N4E	152.507.300
ND 75 100		131.3 112.7	50	145	174	174		
HD 75 100		134.3 118.1	50	145	217.5	217.5	ATV340D75N4E	160.512.000
ND 90 125		156.2 135.8	50	173	207.6	207.6		



ATV340U22N4E



ATV340U75N4E



ATV340D22N4E



ATV340D37N4E

For asynchronous motors from 0.75kW to 75kW
 Application: ventilation, pump, fan in HVAC system
 Integrated "C-less" technology for harmonic filter
 Protection index: IP21, IP55
 With or without EMC filter, PI regulator, energy saving functions...

Dùng cho mô tơ không đồng bộ từ 0.75kW đến 75kW
 Ứng dụng: thông gió, bơm, quạt trong hệ thống HVAC
 Tích hợp công nghệ "C-less" để triệt tiêu sóng hài
 Mức độ bảo vệ: IP21, IP55
 Bộ lọc EMC tích hợp hoặc rời, hiệu chỉnh PI, chức năng tiết kiệm năng lượng ...

Unit price (incl.VAT) in VND

3-phase supply voltage 200...240V and 380...480V, 50/60Hz, UL type 1/IP21 and IP55 Drives

Motor Power indicated on plate (1)		IP21 380...480V		IP55 380...480V	
		Integrated class A filter		Integrated class A filter	
kW	HP	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
0.75	1	ATV212H075N4	15.119.500	ATV212W075N4	23.705.000
1.5	2	ATV212HU15N4	17.017.000	ATV212WU15N4	22.830.500
2.2	3	ATV212HU22N4	17.142.400	ATV212WU22N4	25.102.000
3	-	ATV212HU30N4	20.739.400	ATV212WU30N4	28.611.000
4	5	ATV212HU40N4	21.237.700	ATV212WU40N4	30.327.000
5.5	7.5	ATV212HU55N4	22.190.300	ATV212WU55N4	36.850.000
7.5	10	ATV212HU75N4	32.245.400	ATV212WU75N4	45.078.000
11	15	ATV212HD11N4	32.791.000	ATV212WD11N4	114.834.500
15	20	ATV212HD15N4	46.530.000	ATV212WD15N4	119.680.000
18.5	25	ATV212HD18N4	46.717.000	ATV212WD18N4	188.457.500
22	30	ATV212HD22N4	74.723.000	ATV212WD22N4	197.499.500
30	40	ATV212HD30N4	76.626.000	ATV212WD30N4	208.725.000
37	50	ATV212HD37N4	99.858.000	ATV212WD37N4	213.922.500
45	60	ATV212HD45N4	102.866.500	ATV212WD45N4	226.413.000
75	100	ATV212HD75N4	138.176.500	ATV212WD75N4	248.061.000

(1): Maximum lengths for shielded cables connecting motors to drives for a switching frequency of 6 to 16 kHz

Over 30 functions dedicated to pumping applications as well as functions for fan and simple material handling applications.

Trên 30 chức năng cho các ứng dụng Bơm, Quạt và các ứng dụng đơn giản trong ngành xử lý vật liệu.

Unit price (incl.VAT) in VND

UL Type 1/IP 21, 3-phase supply voltage: 200...240VAC, 50/60Hz

Power indicated on rating plate motor (2)			Line current (3)		Reference(1)	Unit Price
ND: Normal Duty (4)			200 V	240 V		
HD: Heavy Duty (5)						
	HP	KW	A	A		
ND	1	0,75	3	2,6	ATV630U07M3	39.721.000
HD	0,5	0,4	1,7	1,5		
ND	2	1,5	5,9	5	ATV630U15M3	41.035.500
HD	1	0,8	3,3	3		
ND	3	2,2	8,4	7,2	ATV630U22M3	44.671.000
HD	2	1,5	6	5,3		
ND	-	3	11,5	9,9	ATV630U30M3	46.167.000
HD	3	2,2	8,7	7,6		
ND	5	4	15,1	12,9	ATV630U40M3	47.641.000
HD	-	3	11,7	10,2		
ND	7,5	5,5	20,2	17,1	ATV630U55M3	51.595.500
HD	5	4	15,1	13		
ND	10	7,5	27,1	22,8	ATV630U75M3	67.908.500
HD	7,5	5,5	20,2	17,1		
ND	15	11	39,3	32,9	ATV630D11M3	74.965.000
HD	10	7,5	27,2	23,1		
ND	20	15	52,6	45,5	ATV630D15M3	89.556.500
HD	15	11	40,1	34,3		
ND	25	18,5	66,7	54,5	ATV630D18M3	94.380.000
HD	20	15	53,1	44,9		
ND	30	22	76	64,3	ATV630D22M3	95.386.500
HD	25	18,5	64,8	54,5		
ND	40	30	104,7	88,6	ATV630D30M3	144.705.000
HD	30	22	78,3	67,1		
ND	50	37	128	107,8	ATV630D37M3	156.211.000
HD	40	30	104,7	88,6		
ND	60	45	155,1	130,4	ATV630D45M3	179.685.000
HD	50	37	128,5	108,5		
ND	75	55	189	161	ATV630D55M3	244.106.500
HD	60	45	156	134		
ND	100	75	256	215	ATV630D75M3	238.480.000
HD	75	55	189	161		

(*) Please contact Schneider Electric distributor for price request

(1) Altivar Process ATV630D11M3...D45M3 drives have been designed without an EMC filter. An additional filter can be added to help meet more stringent requirements and reduce electromagnetic emissions.

(2) These values are given for a nominal switching frequency of 4 kHz up to ATV630D22M3, or 2.5 kHz for ATV630D30M3...D45M3 for use in continuous operation.

The switching frequency is adjustable from 1... 16 kHz for all ratings.

Above 2.5 or 4 kHz (depending on the rating), the drive will automatically reduce the switching frequency in the event of an excessive temperature rise.

For continuous operation above the nominal/ switching frequency, derate the nominal drive current (see the derating curves on our website www.schneider-electric.com).

(3) Typical value for the indicated motor power and for the maximum prospective line Isc.

(4) Normal duty applications requiring an overload up to 110% for 60 seconds. Also known as variable torque loads

(5) Heavy duty applications requiring an overload up to 150% for 60 seconds. Also known as constant torque loads.

Part number explanation

Product Family
Altivar 630
product family

ATV630

Power Range (kW)

U●● = 0.1x●● (U75 0.1 x 75 = 7.5 kW)

D●● = 1x ●● (D75 = 1 x 75 = 76 kW)

C●● = 10x ●● (C75 = 10 x 75 = 750 kW)

U●●
D●●
C●●

M3
N4

Supply Voltage

M3 = 200 - 240V 3P

N4 = 380 - 480V 3P

Over 30 functions dedicated to pumping applications as well as functions for fan and simple material handling applications.

Trên 30 chức năng cho các ứng dụng Bơm, Quạt và các ứng dụng đơn giản trong ngành xử lý vật liệu.

Unit price (incl.VAT) in VND

UL Type 1/IP 21, 3-phase supply voltage: 200...240VAC, 50/60Hz

Power indicated on rating plate motor (1) ND: Normal Duty (3) HD: Heavy Duty (4)			Line current (3)		Reference(1)	Unit Price
			380 V	480 V		
	HP	KW	A	A		
ND	1	0.75	1.5	1.3	ATV630U07N4	39.858.500
HD	0.5	0.37	0.9	0.8		
ND	2	1.5	3	2.6	ATV630U15N4	40.106.000
HD	1	0.75	1.7	1.5		
ND	3	2.2	4.3	3.8	ATV630U22N4	40.804.500
HD	2	1.5	3.1	2.9		
ND	-	3	5.8	5.1	ATV630U30N4	41.316.000
HD	3	2.2	4.5	4		
ND	5	4	7.6	6.7	ATV630U40N4	41.503.000
HD	-	3	6	5.4		
ND	7.5	5.5	10.4	9.1	ATV630U55N4	41.816.500
HD	5	4	8	7.2		
ND	10	7.5	13.8	11.9	ATV630U75N4	47.767.500
HD	7.5	5.5	10.5	9.2		
ND	15	11	19.8	17	ATV630D11N4	49.621.000
HD	10	7.5	14.1	12.5		
ND	20	15	27	23.3	ATV630D15N4	67.408.000
HD	15	11	20.6	18.1		
ND	25	18.5	33.4	28.9	ATV630D18N4	68.876.500
HD	20	15	27.7	24.4		
ND	30	22	39.6	34.4	ATV630D22N4	71.907.000
HD	25	18.5	34.1	29.9		
ND	40	30	53.3	45.9	ATV630D30N4	90.359.500
HD	30	22	40.5	35.8		
ND	50	37	66.2	57.3	ATV630D37N4	92.911.500
HD	40	30	54.8	48.3		
ND	60	45	79.8	69.1	ATV630D45N4	97.377.500
HD	50	37	67.1	59.0		
ND	75	55	97.2	84.2	ATV630D55N4	138.314.000
HD	60	45	81.4	71.8		
ND	100	75	131.3	112.7	ATV630D75N4	145.310.000
HD	75	55	98.9	86.9		
ND	125	90	156.2	135.8	ATV630D90N4	174.141.000
HD	100	75	134.3	118.1		
ND	150	110	201	165	ATV630C11N4(5)	Contact for price
HD	125	90	170	143		
ND	200	132	237	213	ATV630C13N4(5)	Contact for price
HD	150	110	201	165		
ND	250	160	284	262	ATV630C16N4(5)	Contact for price
HD	200	132	237	213		
ND	350	220	397	324	ATV630C22N4 (5)	Contact for price
HD	250	160	296	246		
ND	400	250	451	366	ATV630C25N4 (5)	Contact for price
HD	350	220	365	301		
ND	500	315	569	461	ATV630C31N4 (5)	Contact for price
HD	400	250	457	375		

(*) Please contact Schneider Electric distributor for price request

(1) These values are given for a nominal switching frequency of 4 kHz up to ATV630D45N4, or 2.5 kHz for ATV630D55N4...D90N4 for use in continuous operation. The switching frequency is adjustable from 1...16 kHz for all ratings.

Above 2.5 or 4 kHz (depending on the rating), the drive will automatically reduce the switching frequency in the event of an excessive temperature rise.

For continuous operation above the nominal switching frequency, derate the nominal drive current (see the derating curves on our website www.schneiderelectric.com).

(2) Typical value for the indicated motor power and for the maximum prospective line I_{sc}.

(3) Normal duty applications requiring overload up to 110% for 60 seconds. Also known as variable torque loads.

(4) Heavy duty application requiring an overload up to 150% for 60 seconds. Also known as constant torque loads.

(5) Product supplied as IP 00 for mounting in an enclosure. For IP 21/UL Type 1 wall mounting, order separately the kit for IP21/UL Type 1 conformity VW3A9704.



ATV630D15N4



ATV630D55N4



ATV630C11N4

Over 30 functions dedicated to pumping applications as well as functions for fan and simple material handling applications.

Trên 30 chức năng cho các ứng dụng Bơm, Quạt và các ứng dụng đơn giản trong ngành xử lý vật liệu.

Unit price (incl.VAT) in VND

**IP 21, category C3 integrated EMC filter - Floor standing (60
3-phase supply voltage: 380...440VAC, 50/60Hz**



ATV630C16N4F

Power indicated on rating plate motor (1)			Line current (2)		Reference(1)	Unit Price
ND: Normal Duty (3)			380 V	480 V		
HD: Heavy Duty (4)						
	HP	KW	A	A		
ND	-	110	207	195	ATV630C11N4F	521.427.500
HD	-	90	174	164		
ND	-	132	250	232	ATV630C13N4F	539.506.000
HD	-	110	207	197		
ND	-	160	291	277	ATV630C16N4F	552.018.500
HD	-	132	244	232		
ND	-	200	369	349	ATV630C20N4F	896.599.000
HD	-	160	302	286		
ND	-	250	453	432	ATV630C25N4F	944.273.000
HD	-	200	369	353		
ND	-	315	566	538	ATV630C31N4F	947.901.900
HD	-	250	453	432		

(*) Please contact Schneider Electric distributor for price request

(1) These values are given for a nominal switching frequency of 4 kHz up to ATVB30D45N4, or 2.5 kHz for ATVB30D5S8N4...D90N4 for use in continuous operation.

The switching frequency is adjustable from 1... 16 kHz for all ratings.

Above 2.8 or 4 kHz (depending on the rating), the drive will automatically reduce the switching frequency in the event of an excessive temperature rise. For continuous operation above the nominal switching frequency, derate the nominal drive current (see the derating curves on our website www.schneiderelectric.com).

(2) Typical value for the indicated motor power and for the maximum prospective line Isc.

(3) Normal duty applications requiring an overload up to 110% for 60 seconds. Also known as variable torque loads.

(4) Heavy duty applications requiring an overload up to 180% for 60 seconds. Also known as constant torque loads.

(6) Integrated motor chokes allowing a shielded motor cable length up to 300 m/984 ft in category C3 and an unshielded cable length up to 450 m/1476 ft in category C4.

Speed and Torque control.
Drive to Drive connection.
Master/Slave and load sharing.
STO SIL 3 embedded and Safety Basic.
Better performance with all the motors.
Independent of the brand.
Integrated Modbus TCP & EtherNet IP,
Modbus serial link.

Điều khiển tốc độ và momen.
Chức năng kết nối Biến tần với Biến tần.
Chức năng Master/Slave và chia tải.
Tích hợp sẵn chức năng bảo vệ STO SIL 3 và
các chức năng bảo vệ cơ bản khác.
Có khả năng điều khiển với các loại động cơ khác nhau.
Tích hợp sẵn công truyền thông Modbus TCP & EtherNet IP,
Modbus serial link.



ATV930D11M3



ATV930D30M3

Unit price (incl.VAT) in VND

UL Type 1/IP 21, 3-phase supply voltage: 200...240VAC, 50/60Hz					
Power indicated on rating plate motor (2)			Line current (3)		Reference(1) Unit Price
ND: Normal Duty (4)			200 V	240 V	
HD: Heavy Duty (5)					
	HP	KW	A	A	
ND	1	0.75	3	2.6	ATV930U07M3 55.066.000
HD	0,5	0.4	1.7	1.5	
ND	2	1.5	5.9	5	ATV930U15M3 56.815.000
HD	1	0.8	3.3	3	
ND	3	2.2	8.4	7.2	ATV930U22M3 57.128.500
HD	2	1.5	6	5.3	
ND	-	3	11.5	9.9	ATV930U30M3 59.015.000
HD	3	2.2	8.7	7.6	
ND	5	4	15.1	12.9	ATV930U40M3 61.457.000
HD	-	3	11.7	10.2	
ND	7,5	5.5	20.2	17.1	ATV930U55M3 65.208.000
HD	5	4	15.1	13	
ND	10	7.5	27.1	22.6	ATV930U75M3 72.567.000
HD	7,5	5.5	20.1	16.9	
ND	15	11	39.3	32.9	ATV930D11M3 75.427.000
HD	10	7.5	27.2	23.1	
ND	20	15	52.6	45.5	ATV930D15M3 93.764.000
HD	15	11	40.1	34.3	
ND	25	18.5	66.7	54.5	ATV930D18M3 99.330.000
HD	20	15	53.1	44.9	
ND	30	22	76	64.3	ATV930D22M3 109.268.500
HD	25	18.5	64.8	54.5	
ND	40	30	104.7	88.6	ATV930D30M3 157.679.500
HD	30	22	78.3	67.1	
ND	50	37	128	107.8	ATV930D37M3 159.621.000
HD	40	30	104.7	88.6	
ND	60	45	155.1	130.4	ATV930D45M3 200.590.500
HD	50	37	128.5	108.5	

UL Type 1/IP 21, without braking unit, 3-phase supply voltage: 200...240VAC, 50/60Hz					
Power indicated on rating plate motor (2)			Line current (3)		Reference(1) Unit Price
ND: Normal Duty (4)			200 V	240 V	
HD: Heavy Duty (5)					
	HP	KW	A	A	
ND	40	30	104.7	88.6	ATV930D30M3C 141.949.500
HD	30	22	78.3	67.1	
ND	50	37	128	107.6	ATV930D37M3C 158.383.500
HD	40	30	104.7	88.6	
ND	60	45	155.1	130.4	ATV930D45M3C 168.426.500
HD	50	37	128.5	108.5	
ND	75	55	189	161	ATV930D55M3C (6) Contact for price
HD	60	45	156	134	
ND	100	75	256	215	ATV930D75M3C (6) Contact for price
HD	75	55	189	161	

Speed and Torque control.
Drive to Drive connection.
Master/Slave and load sharing.
STO SIL 3 embedded and Safety Basic.
Excellent performance on all kinds of motors.
Integrated Modbus TCP & EtherNet IP, Modbus serial link.

Điều khiển tốc độ và momen.
Chức năng kết nối Biến tần với Biến tần.
Chức năng Master/Slave và chia tải.
Tích hợp sẵn chức năng bảo vệ STO SIL 3 và các chức năng bảo vệ cơ bản khác.
Có khả năng điều khiển với các loại động cơ khác nhau.
Tích hợp sẵn cổng truyền thông Modbus TCP & EtherNet IP, Modbus serial link

Unit price (incl.VAT) in VND

UL Type 1/IP 21, 3-phase supply voltage: 380...480VAC, 50/60Hz



ATV630D15N4



ATV930D30N4



ATV930D55N4

Power indicated on rating plate motor (2)			Line current (3)		Reference(1)	Unit Price
ND: Normal Duty (4)			380 V	480 V		
HD: Heavy Duty (5)						
	HP	KW	A	A		
ND	1	0.75	1.5	1.3	ATV930U07N4	48.807.000
HD	0,5	0.37	0.9	0.8		
ND	2	1.5	3	2.6	ATV930U15N4	45.606.000
HD	1	0.75	1.7	1.5		
ND	3	2.2	4.3	3.8	ATV930U22N4	46.260.500
HD	2	1.5	3.1	2.9		
ND	-	3	5.8	5.1	ATV930U30N4	47.003.000
HD	3	2.2	4.5	4		
ND	5	4	7.6	6.7	ATV930U40N4	47.828.000
HD	-	3	6	5.4		
ND	7,5	5.5	10.4	9.1	ATV930U55N4	49.142.500
HD	5	4	8	7.2		
ND	10	7.5	13.8	11.9	ATV930U75N4	55.341.000
HD	7,5	5.5	10.5	9.2		
ND	15	11	19.8	17	ATV930D11N4	61.099.500
HD	10	7.5	14.1	12.5		
ND	20	15	27	23.3	ATV930D15N4	73.656.000
HD	15	11	20.6	18.1		
ND	25	18.5	33.4	28.9	ATV930D18N4	76.714.000
HD	20	15	27.7	24.4		
ND	30	22	39.6	34.4	ATV930D22N4	82.021.500
HD	25	18.5	34.1	29.9		
ND	40	30	53.3	45.9	ATV930D30N4	106.058.700
HD	30	22	40.5	35.8		
ND	50	37	66.2	57.3	ATV930D37N4	118.904.500
HD	40	30	54.8	48.3		
ND	60	45	79.8	69.1	ATV930D45N4	126.192.000
HD	50	37	67.1	59.0		
ND	75	55	97.2	84.2	ATV930D55N4	161.078.500
HD	60	45	81.4	71.8		
ND	100	75	131.3	112.7	ATV930D75N4	170.956.500
HD	75	55	98.9	86.9		
ND	125	90	156.2	135.8	ATV930D90N4	185.300.500
HD	100	75	134.3	118.1		
ND	350	220	397	324	ATV930C22N4 (6)	Contact for price
HD	250	160	296	246		

- (1) Category C2 EMC filter for ATV930U07N4...D45N4. Category C3 EMC filter above ATV930D45N4.
 (2) These values are given for an adjustable nominal switching frequency of 4 kHz for ATV930U07N4...ATV930D45N4 or 2.5 kHz for ATV930D55N4...D90N4, for use in continuous operation.
 Above 2.5 or 4 kHz (depending on the rating), the drive will automatically reduce the switching frequency in the event of an excessive temperature rise. For continuous operation above the nominal switching frequency, derate the nominal drive current (see debating curves on our website www.schneider-electric.com).
 (3) Typical value for the indicated motor power and for the prospective line Isc.
 (4) Values given for applications requiring a slight overload (up to 120%).
 (5) Values given for applications requiring a significant overload (up to 150%).
 (6) Product supplied as IP 00 for mounting in an enclosure. For IP 21/UL Type 1 wall mounting, a conformity kit should be ordered separately.

Speed and Torque control.
Drive to Drive connection.
Master/Slave and load sharing.
STO SIL 3 embedded and Safety Basic.
Excellent performance on all kinds of motors.
Integrated Modbus TCP & EtherNet IP, Modbus serial link.

Điều khiển tốc độ và momen.
Chức năng kết nối Biến tần với Biến tần.
Chức năng Master/Slave và chia tải.
Tích hợp sẵn chức năng bảo vệ STO SIL 3 và các chức năng bảo vệ cơ bản khác.
Có khả năng điều khiển với các loại động cơ khác nhau.
Tích hợp sẵn công truyền thông Modbus TCP & EtherNet IP, Modbus serial link

Unit price (incl.VAT) in VND



ATV930C11N4C



ATV930C16N4F

**UL Type 1/IP 21, with category C2 or C3 integrated EMC filter without braking unit,
3-phase supply voltage: 380...480VAC, 50/60Hz**

Power indicated on rating plate motor (1)			Line current (2)		Reference	Unit Price
ND: Normal Duty (3)			380 V	480 V		
HD: Heavy Duty (4)						
	HP	kW	A	A		
ND	75	55	97.2	84.2	ATV930D55N4C	162.277.500
HD	60	45	81.4	71.8		
ND	100	75	131.3	112.7	ATV930D75N4C	166.886.500
HD	75	55	98.9	86.9		
ND	125	90	156.2	135.8	ATV930D90N4C	180.724.500
HD	100	75	134.3	118.1		
ND	150	110	201	165	ATV930C11N4C (5)	Contact for price
HD	125	90	170	143		
ND	200	132	237	213	ATV930C13N4C (5)	Contact for price
HD	150	110	201	165		
ND	250	160	284	262	ATV930C16N4C (5)	Contact for price
HD	200	132	237	213		
ND	350	220	397	324	ATV930C22N4C (5)	Contact for price
HD	250	160	296	246		
ND	400	250	451	366	ATV930C25N4C (5)	Contact for price
HD	300	200	365	301		
ND	500	315	569	461	ATV930C31N4C (5)	Contact for price
HD	400	250	457	375		

**IP 21, with category category C3 integrated EMC filter - Floor standing (6)
3-phase supply voltage: 380...440VAC, 50/60Hz**

Power indicated on rating plate motor (1)			Line current (2)		Reference	Unit Price
ND: Normal Duty (3)			380 V	480 V		
HD: Heavy Duty (4)						
	HP	kW	A	A		
ND	-	110	207	195	ATV930C11N4F	616.957.000
HD	-	90	174	164		
ND	-	132	250	232	ATV930C13N4F	629.348.500
HD	-	110	207	197		
ND	-	160	291	277	ATV930C16N4F	663.718.000
HD	-	132	244	232		
ND	-	200	369	349	ATV930C20N4F	926.981.000
HD	-	160	302	286		
ND	-	250	453	432	ATV930C25N4F	938.855.500
HD	-	200	369	353		
ND	-	315	566	538	ATV930C31N4F	1.091.502.500
HD	-	250	453	432		

(*) Please contact Schneider Electric distributor for price request

(1) These values are given for a nominal switching frequency of 2.8 kHz for use in continuous operation.

The switching frequency is adjustable for all ratings.

Above 2.5 kHz, the drive will automatically reduce the switching frequency in the event of an excessive temperature rise.

For continuous operation above the nominal switching frequency, derate the nominal drive current

(see derating curves on our website www.schneider-electric.com).

(2) Typical value for the indicated motor power and for the maximum prospective line Isc.

(3) Values given for applications requiring a slight overload (up to 120%).

(4) Values given for applications requiring a significant overload (up to 150%).

(5) The power part are accessible at the bottom of the drive, hence the product is supplied as IP 00 for mounting in an enclosure. For IP 21/UL Type 1 wall mounting, order the IP 21/UL Type 1 conformity kit VW3A9704 separately.

(6) Integrated motor chokes allowing a shielded motor cable length up to 300 m/984 ft in category C3 and an unshielded cable length up to 450 m/1,476 ft in category C4.

(*) Please consult our Customer Care Center

Numerous accessories and options to increase their functionality and also their capacity for integration and adaptation.

Các phụ kiện và tùy chọn nâng cao chức năng và khả năng việc tích hợp và tương thích với hệ thống

Unit price (incl.VAT) in VND



VW3A1111

For remote mounting graphic display

Description	Length (m/ft)	Reference	Unit Price
Graphic display terminal (supplied with drive)		VW3A1111	7.551.500
Remote mounting kit			
Order with remote-mounting cordset VW3A1104R...		VW3A1112	1.705.000
	1/3.28	VW3A1104R10	759.000
	3/9.84	VW3A1104R30	869.000
	5/16.40	VW3A1104R50	896.500
	10/32.81	VW3A1104R100	1.343.100



VW3A1112

I/O expansion cards

Description	Reference	Unit Price
I/O expansion option card		
6 logic inputs, 2 logic outputs, 1 analog input	VW3A3203	9.784.500
Relay outputs card		
3 Relay outputs with NO contacts	VW3A3204	7.975.000



VW3A3720

Communication cards

Description	Reference	Unit Price
CANopen daisy chain card w/ 2 RJ45 connectors	VW3A3608	4.334.000
CANopen SUB-D card	VW3A3618	4.966.500
EtherNet/IP and Modbus TCP dual port card	VW3A3720	19.255.500
ProfiNet card w/ 2 RJ45 connectors	VW3A3627	13.018.500
PROFIBUS DP V1 card	VW3A3607	8.569.000
DeviceNet card	VW3A3609	26.372.500



VW3A3203

Other options (*):

- Passive filters
- Additional EMC input filters for reducing conducted emissions on the line
- Encoder interface modules
- Output filters:
 - + dv/dt filters
 - + Sinus filters

(*) Please consult our Customer Care Center

A regenerative function associated to ATV320, ATV340 and ATV930 drives.
An economic energy saving alternative to the braking resistor.

- Energy saving function.
- No particular set-up for the regenerative function.
- Easy mechanical integration.
- Robustness to mains perturbances.
- Modular

Bộ hãm tái sinh lắp đặt với biến tần ATV320, ATV340 và ATV930.
Là giải pháp tiết kiệm năng lượng thay thế cho Việc sử dụng điện trở hãm (xả)

- Tiết kiệm năng lượng.
- Không cần phải thực hiện các thao tác cài đặt các chức năng chuyên biệt cho chức năng hãm tái sinh
- Dễ dàng tích hợp vào phần cơ khí
- Vận hành bền bỉ khi nguồn ngõ vào bị nhiễu
- Thiết kế nhỏ gọn, dạng module

Unit price (incl.VAT) in VND



ATVRU75N4



ATVRD15N4

References			
For drives (1)	IP	Reference	Unit Price
Supply voltage: 380...480 V 50/60 Hz			
ATV320U07NA...D15N4.	20	ATVRU75N4	37.521.000
ATV340U07...D22N4.			
ATV340D30...D75N4E	20	ATVRD15N4	40.077.400
ATV930...N4/N4Z			
ATV980...N4			

(1) For sizing, refer to the **Altivar Regenerative Unit User Manual** to select the Regenerative unit
Download Altivar Regenerative Unit: Sizing Tool: <https://www.se.com/ww/en/download/document/NVE94856/>

Pushbutton/Switches
/Pilot lights



Control Station



Control

Signaling



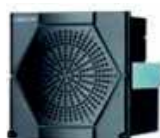
TowerLights



Beacon



Sound



Electronic Relays



Electromechanical Relays



Solid State Relays



Relay

Easy Harmony XA2

Ø22 mm pushbuttons, switches, and pilot lights

Cost-effective, reliable,
and ergonomic dialog solution

Product overview

- Functions: PB, SS, ES, KS, IPB, PL
- Module structure, more contact block can be added

Key features

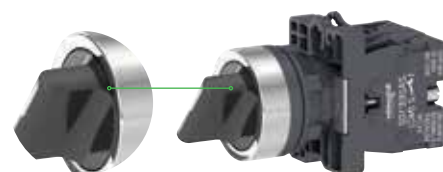
- Mechanical durability:
 - PB/IPB: 1.5 million
 - SS/KSS: 0.3 million
 - ES: 0.1 million
- Certification: CCC

Robustness

- Conforming with the most demanding international standards
- Tested and certified performance
- Excellent resistance to mechanical shock and vibration
- Supports extended temperature range from -40°C to +70°C
- Degree of protection: IP65 for PB, IP54 for others



Metallic-looking ring



Ergonomic curve

se.com/easyharmonyxa2

Life Is On

Schneider
Electric

Easy Harmony XA2

Product	Feature	Reference	Product Discription					
Push button (Spring return)	1NO	XA2EA●1	1-	2-	3-	5-	6-	
	1NC	XA2EA●2			4-			
Push button with marked head (Spring return)	1NO	XA2EA33●1	1-	4-	5-			
	1NC	XA2EA43●2	2-	4-				
Push button (Mushroom head Dia 40)	Ø40 1NO	XA2EC●1	2-	3-	5-			
	Ø40 1NC	XA2EC●2		4-				
	Ø60 1NO	XA2EA●1		2-				
Push button (Push-push)	1NO	XA2EH0●1	1-	2-	3-	5-	6-	
	1NC	XA2EH0●2		4-				
Emergency switching off	Ø40 Push pull 1NC	XA2ET42						
	Ø30 Turn to release 1NC	XA2ES442						
	Ø40 Turn to release 1NC	XA2ES542						
	Ø60 Turn to release 1NC	XA2ES642						
	Ø30 Turn to release 1NC	XA2ES422						
Selector switch (Short handle)	1NO	XA2ED●1		2-	4-			
	1NO + 1NC	XA2ED25						
	1NO	XA2ED●3		3-	5-			
Key selector switch	1NO	XA2EG21						
	2NO	XA2EG●3	4-	6-	7-	3-	0-	
Contact block	1NO	ZA2EE101						
	1NC	ZA2EE102						
Flush, IPB	~ 24V(50/60 Hz) 1NO	XA2EW3●B1	1-	3-	4-	5-	6-	
	~ 220V (50/60 Hz) 1NO	XA2EW3●M1	1-	3-	4-	5-	6-	
	~ 380V (50/60 Hz) 1NO	XA2EW3●Q1	1-	3-	4-	5-	6-	
Pilot Light	~ 24V(50/60 Hz) LED	XA2EVB●LC	1-	3-	4-	5-	6-	8-
	~ 110V (50/60 Hz) LED	XA2EVF●LC	1-	3-	4-	5-	6-	8-
	~ 110V LED	XA2EVFD●LC	1-	3-	4-	5-	6-	8-
	~ 220V(50/60 Hz) LED	XA2EVM●LC	1-	3-	4-	5-	6-	8-
	~ 220V LED	XA2EVMD●LC	1-	3-	4-	5-	6-	8-
	~ 380V(50/60 Hz) LED	XA2EVQ●LC	1-	3-	4-	5-	6-	8-
Selector switch (Long handle)	1NO	XA2EJ21						
	1NO + 1NC	XA2EJ25						
	2NO	XA2EJ●3		3-	5-			

se.com/easyharmonyxa2

Life Is On

Schneider
Electric

Schneider Electric Industries SAS
35,rue Joseph Monier-CS30323
F92500 Rueil-Malmaison,France
Tel: +33(0)1 41 29 70 00

©2021 Schneider Electric. All rights reserved. Life Is On Schneider Electric is a trademark and the property of Schneider Electric SE, its subsidiaries and affiliated companies.

Easy Harmony XB2 metal pushbuttons



1 Pushbuttons with flush push, unmarked (1)

Color	 White	 Black	 Green	 Red	 Yellow	 Blue
Contact	NO			NC	NO	
Connection	Screw clamp terminals					
Complete product for standard mounting	XB2BA11C	XB2BA21C	XB2BA31C	XB2BA42C	XB2BA51C	XB2BA61C

2 Pushbuttons with flush push, marked (1)

Color	White	Black	Green	Red
Marking	"Arrow"	"Arrow"	"I" (white)	"O" (white)
Contact	NO			
Connection	Screw clamp terminals			
Complete product for standard mounting	XB2BA3341C	XB2BA3351C	XB2BA3311C	XB2BA4322C

3 Pushbuttons with projecting push, unmarked (1)

Color	Green	Red
Contact	NO	NC
Connection	Screw clamp terminals	
Complete product for standard mounting	XB2BL31C	XB2BL42C



1 Pushbuttons with booted push, unmarked (1)

Color	Black	Green	Red
Contact	NO		NC
Connection	Screw clamp terminals		
Complete product for standard mounting	XB2BP21C	XB2BP31C	XB2BP42C

2 Mushroom head pushbuttons, spring return (1)

Color	 Black	 Green	 Red	 Yellow	 Black
Diameter of head	Ø 40				Ø 60
Contact	NO		NC	NO	
Connection	Screw clamp terminals				
Complete product for standard mounting	XB2BC21C	XB2BC31C	XB2BC42C	XB2BC51C	XB2BR21C



1 Emergency stop pushbuttons (1)(2)

Color	 Red		
Diameter of head	Ø 40		
Contact	NC Push –pull		NC Turn to release
Connection	Screw clamp terminals		
Complete product for standard mounting	XB2BT842C		XB2BS8442C

2 Emergency switch off pushbuttons (1)

Color	 Red			
Diameter of head	Ø 40	Ø 30	Ø 40	Ø 60
Contact	NC Push -pull	NC Turn to release		
Connection	Screw clamp terminals			
Complete product for standard mounting	XB2BT42C	XB2BS442C	XB2BS542C	XB2BS642C

(1) This product line will be available starting in Q3 2023.

(2) Emergency stop pushbuttons should have a maximum of 4 numbers of contact blocks, installed in 2 rows only.

Easy Harmony XB2 metal pushbuttons



1



2



3

Selector switches (1)

Positions		2 		2 		3 	3 	2 
Contact		NO	NO + NC	NO	NO + NC	2 NO		
Connection		Screw clamp terminals						
Complete product for standard mounting	1  Standard handle	XB2BD21C	XB2BD25C	XB2BD41C	XB2BD45C	XB2BD33C	XB2BD53C	XB2BD73C
	2  Long handle	XB2BJ21C	XB2BJ25C	–	–	XB2BJ33C	XB2BJ53C	–

3 Key switches (No. 455) (1)

Positions		2 	2 	2 	3 	3 	3 	
Connection		Screw clamp terminals						
Complete product for standard mounting	NO	XB2BG21C	XB2BG41C	XB2BG61C	–	–	–	
	2 NO	–	–	–	XB2BG33C	XB2BG53C	XB2BG03C	
	NO + NC	XB2BG25C	XB2BG45C	XB2BG65C	–	–	–	



1



2

Illuminated pushbuttons with integral LED (1)

Color		 White	 Green	 Red	 Yellow	 Blue
Contact		NO				
Connection		Screw clamp terminals				
Complete product for standard mounting	① 24 V AC/DC	XB2BW31B1C	XB2BW33B1C	XB2BW34B1C	XB2BW35B1C	XB2BW36B1C
	② 220...230 V AC	XB2BW31M1C	XB2BW33M1C	XB2BW34M1C	XB2BW35M1C	XB2BW36M1C



Joysticks

Return type	Spring return	Stay
2 Directions	XD2PA22CR	XD2PA12CR
4 Directions	XD2PA24CR	XD2PA14CR



1



2

Buzzers

Characteristics	Non-illuminated 1	Illuminated 2
24 V AC/DC	XB2BSBC	XB2BSB4LC
220...230 V AC	XB2BSMC	XB2BSM4LC

(1) This product line will be available starting in Q3 2023.

Note: For illuminated pilot lights, please refer to Easy Harmony XA2 range.

Easy Harmony XB2 metal pushbuttons



1 Pushbutton heads with flush push, unmarked

Color	White	Black	Green	Red	Yellow	Blue
Push button Head for standard mounting	ZB2BA1C	ZB2BA2C	ZB2BA3C	ZB2BA4C	ZB2BA5C	ZB2BA6C

2 Pushbutton heads with flush push, marked

Color	 White	 Black	 Green	 Red	 Blue	
Marking	“Arrow” (black)	“Arrow”	“I”	“O”	“STOP”	“Double arrow”
Push button Head for standard mounting	ZB2BA334C	ZB2BA335C	ZB2BA331C	ZB2BA432C	ZB2BA434C	ZB2BA651C

3 Pushbutton heads with projecting push, unmarked

Color	Black	Green	Red	Yellow
Push button Head for standard mounting	ZB2BL2C	ZB2BL3C	ZB2BL4C	ZB2BL5C

4 Pushbutton head with projecting push, marked

Color	Red
Push button Head for standard mounting	ZB2BL432C



1 Pushbutton heads with booted push, unmarked

Color	Black	Green	Red	Yellow	Blue
Push button Head for standard mounting	ZB2BP2C	ZB2BP3C	ZB2BP4C	ZB2BP5C	ZB2BP6C

2 Mushroom pushbutton heads, spring return

Color		 Black	 Green	 Red	 Yellow	 Blue
Push button Head for standard mounting	Ø 40	ZB2BC2C	ZB2BC3C	ZB2BC4C	ZB2BC5C	ZB2BC6C
	Ø 60	ZB2BR2C	ZB2BR3C	ZB2BR4C	–	–



1 Emergency stop pushbutton heads (1)

Color	● Red	
Diameter of head	Ø 40	
Release type	Push-pull	Turn to release
Push button head for standard mounting	ZB2BT84C	ZB2BS844C

2 Emergency switch off pushbutton heads

Color	 Red	 Yellow	 Black	 Red		
Diameter of head	Ø 40		Ø 30		Ø 40	Ø 60
Release type	Push-pull		Turn to release			
Push button head for standard mounting	ZB2BT4C	ZB2BT5C	ZB2BS42C	ZB2BS44C	ZB2BS54C	ZB2BS64C

(1) Emergency stop pushbuttons should have a maximum of 4 numbers of contact blocks, installed in 2 rows only.

Easy Harmony XB2 metal pushbuttons



Selector switch heads

Positions		2	2	3	3	3
Complete product for standard mounting	1 Standard handle	ZB2BD2C	ZB2BD4C	ZB2BD3C	ZB2BD5C	ZB2BD7C
	2 Long handle	ZB2BJ2C	ZB2BJ4C	ZB2BJ3C	ZB2BJ5C	ZB2BJ7C

3 Key switch heads (No. 455)

Positions		2	2	2	3	3	3
Selector switch head for standard mounting		ZB2BG2C	ZB2BG4C	ZB2BG6C	ZB2BG3C	ZB2BG5C	ZB2BG0C



1 Illuminated pushbutton heads with flush push

Color		White	Green	Red	Orange	Blue
Push button head for standard mounting		ZB2BW31C	ZB2BW33C	ZB2BW34C	ZB2BW35C	ZB2BW36C

2 Illuminated pushbutton heads with projecting push

Color		White	Green	Red
Push button head for standard mounting		ZB2BW11C	ZB2BW13C	ZB2BW14C



Contact block sub-assemblies

Contact		1 NO	1 NC	2 NO	2 NC	1 NO + 1 NC
Connection		Screw clamp terminals				
1 With fixing collar		ZB2BZ101C	ZB2BZ102C	ZB2BZ103C	ZB2BZ104C	ZB2BZ105C
2 No fixing collar		ZB2BE101C	ZB2BE102C	-	-	-



1 Illuminated contact block sub-assemblies, BA9S bulb base with LED bulb

Color		White	Green	Red	Orange	Blue
Connection		Screw clamp terminals				
24V AC/DC	1 NO	ZB2BWB11C	ZB2BWB31C	ZB2BWB41C	ZB2BWB51C	ZB2BWB61C
	1 NC	-	ZB2BWB32C	ZB2BWB42C	ZB2BWB52C	-
220-230V AC	1 NO	ZB2BWM11C	ZB2BWM31C	ZB2BWM41C	ZB2BWM51C	ZB2BWM61C
	1 NC	-	ZB2BWM32C	ZB2BWM42C	ZB2BWM52C	-

2 Illuminated contact block sub-assemblies, BA9S bulb base without bulb

Contact		NO	NC	2 NO	NO + NC
Connection		Screw clamp terminals			
<380V AC direct		ZB2BW061C	ZB2BW062C	ZB2BW063C	ZB2BW065C

Easy Harmony XB2 metal pushbuttons



Push-push module (1)

Push button convertor	ZB2BZ21C
-----------------------	----------



BA9S LED bulbs

Color	White	Green	Red	Orange	Blue
Connection	Screw clamp terminals				
24V AC/DC (2)	DL1-LED241	DL1-LED243	DL1-LED244	–	–
110V AC/DC	DL1-LED1101	DL1-LED1103	DL1-LED1104	DL1-LED1105	DL1-LED1106
220V AC/DC	–	DL1-LED2203	DL1-LED2204	DL1-LED2205	DL1-LED2206

(1) Component to install before contact blocks, to convert spring return connection to push-push connection.

(2) 24V AC/DC bulbs are sold in lots of 10.

Accessories for Easy Harmony XB2 metal pushbuttons



1

EMERGENCY STOP

2

1 Empty Legend holders (1)

Size	30 x 40 mm	30 x 50 mm
Suitable for legend plate size	8 x 27 mm	18 x 27 mm
Reference	ZB2BZ32C	ZB2BZ33C

2 Legend plates (1)

Marking	"STOP"	"ON"	"OFF-ON"	"EMERGENCY STOP"	"OFF-ON"	Unmarked
Size	8 x 27 mm				18 x 27 mm	
Color	Red	Black		Yellow	Black	White
Reference	ZBY02304C	ZBY02311C	ZBY02367C	ZBY04330C	ZBY502367C	ZBY5102C



3



4



5

3 Emergency stop legend (1)

Application	Legend for emergency stop push button
Reference	ZB2BY9330C

4 Emergency stop guard

Application	Guard for dia 40mm emergency stop push button
Reference	ZB2BZ1605C

5 Dust protection boot (1)

Application	Dust protection cap
Reference	ZB2BPAC

(1) Sold in lots of 10.

Nút nhấn - Đèn báo - Công tắc xoay họ XA2

Đèn báo Ø22

Đèn báo Ø22		Màu	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)		
 XA2EVM3LC	Điện áp		24V AC/DC			110V AC				
		XA2EVB1LC	10	68.200	XA2EVF1LC	10	81.400			
		XA2EVB3LC	10	68.200	XA2EVF3LC	10	81.400			
		XA2EVB4LC	10	68.200	XA2EVF4LC	10	81.400			
		XA2EVB5LC	10	68.200	XA2EVF5LC	10	81.400			
		XA2EVB6LC	10	68.200	XA2EVF6LC	10	81.400			
 XA2EVM4LC		XA2EVB8LC	10	68.200	XA2EVF8LC	10	81.400			
	Điện áp		220V AC			220V DC			380V - 400V AC	
 XA2EVM5LC		XA2EVM1LC	10	68.200	XA2EVMD1LC	10	81.400	XA2EVQ1LC	10	84.700
		XA2EVM3LC	10	68.200	XA2EVMD3LC	10	81.400	XA2EVQ3LC	10	84.700
		XA2EVM4LC	10	68.200	XA2EVMD4LC	10	81.400	XA2EVQ4LC	10	84.700
		XA2EVM5LC	10	68.200			-	XA2EVQ5LC	10	84.700
		XA2EVM6LC	10	68.200	XA2EVMD6LC	10	81.400	XA2EVQ6LC	10	84.700
		XA2EVM8LC	10	68.200	XA2EVMD8LC	10	81.400	XA2EVQ8LC	10	84.700

Nút nhấn nhả Ø22

Nút nhấn nhả Ø22													
Màu	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)	Màu	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)				
 XA2EA31	Không có ký hiệu				 XA2EA4342	Có ký hiệu							
			N/O	XA2EA11		10	79.200			N/O	XA2EA3311	10	89.100
			N/O	XA2EA21		10	79.200			N/O	XA2EA3351	10	89.100
			N/O	XA2EA31		10	79.200			N/O	XA2EA3341	10	89.100
			N/O	XA2EA51		10	79.200			N/C	XA2EA4322	10	89.100
			N/O	XA2EA61		10	79.200			N/C	XA2EA4342	10	89.100
			N/C	XA2EA42		10	79.200						

Nút nhấn nhả đầu nầm Ø22

Đường kính (mm)	Màu	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
Ø40	●	N/O	XA2EC21	10	94.600
Ø40	●	N/O	XA2EC31	10	94.600
Ø40	●	N/C	XA2EC42	10	94.600

Nút nhấn giữ Ø22

Màu	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
●	N/O	XA2EH021	10	124.300
●	N/O	XA2EH031	10	124.300
●	N/C	XA2EH042	10	124.300
●	N/O	XA2EH051	10	124.300

Nút nhấn - Đèn báo - Công tắc xoay họ XA2

Công tắc xoay có khóa Ø22

Số vị trí	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
 XA2EG03	Tay nắm ngắn			
	2 vị trí 	N/O	XA2EG21	10 227.700
	2 vị trí 	2N/O	XA2EG43	10 266.200
	2 vị trí tự nhà 	2N/O	XA2EG63	10 300.300
	3 vị trí 	2N/O	XA2EG73	10 300.300
	3 vị trí 	2N/O	XA2EG33	10 266.200
	3 vị trí 	2N/O	XA2EG03	10 266.200

Nút dừng khẩn cấp Ø22

	Đường kính (mm)	Cách tác động	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
 XA2ET42	Ø40 - red	Nhấn-kéo nhả	N/C	XA2ET42	10	237.600
	Ø30 - red	Xoay nhả	N/C	XA2ES442	10	117.700
	Ø40 - red	Xoay nhả	N/C	XA2ES542	10	101.200

Công tắc xoay Ø22

Công tác xây D22											
Số vị trí		Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)	Số vị trí		Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
	Tay nắm ngắn					Tay nắm dài					
	2 vị trí - tự giữ	N/O	XA2ED21	10	88.000	2 vị trí - tự giữ	N/O	XA2EJ21	10	99.000	
	2 vị trí - tự giữ	N/O+N/C	XA2ED25	10	115.500	2 vị trí - tự giữ	N/O+N/C	XA2EJ25	10	129.800	
	3 vị trí - tự giữ	2N/O	XA2ED33	10	115.500	3 vị trí - tự giữ	2N/O	XA2EJ33	10	129.800	
	3 vị trí - tự nhả	2N/O	XA2ED53	10	115.500	3 vị trí - tự nhả	2N/O	XA2EJ53	10	147.400	
	2 vị trí - tự nhả	N/O	XA2ED41	10	110.000						

Phụ kiện

Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
 ZA2EE101	Dùng cho nút nhấn và công tắc họ XA2		
	Tiếp điểm phụ		
	N/O	ZA2EE101	10 27.500
	N/C	ZA2EE102	10 27.500

Nút nhấn có đèn báo Ø22

Nut nhả cơ đen bao Ø22									
	Màu	Mã hàng	Tiếp điểm	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)	Mã hàng	Tiếp điểm	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
 XA2EW35B1	Điện áp	24V AC/DC				220V AC			
		XA2EW31B1	N/O	10	179.300	XA2EW31M1	N/O	10	179.300
		XA2EW33B1	N/O	10	179.300	XA2EW33M1	N/O	10	179.300
		XA2EW34B1	N/O	10	179.300	XA2EW34M1	N/O	10	179.300
		XA2EW35B1	N/O	10	179.300	XA2EW35M1	N/O	10	179.300
		XA2EW36B1	N/O	10	179.300	XA2EW36M1	N/O	10	179.300

Giá niêm yết cho Easy Harmony XB2

(Price is in VND and VAT inclusive)

Reference	Description	Unit Price
XB2BA11C	Push button white 1 NO	122.100
XB2BA21C	Push button black 1 NO	122.100
XB2BA31C	Push button green 1 NO	122.100
XB2BA3311C	Push button green 1 NO mark	191.400
XB2BA3341C	Push button white 1 NO mark	177.100
XB2BA3351C	Push button black 1 NO mark	162.800
XB2BA42C	Push button red 1 NC	122.100
XB2BA4322C	Push button red 1 NC mark	195.800
XB2BA51C	Push button yellow 1 NO	122.100
XB2BA61C	Push button blue 1 NO	122.100
XB2BC21C	Push button mushroom black 1 NO	166.100
XB2BC31C	Push button mushroom green 1 NO	167.200
XB2BC42C	Push button mushroom red 1 NC	163.900
XB2BC51C	Push button mushroom yellow 1 NO	167.200
XB2BD21C	Selector switch 2 position 1 NO	140.800
XB2BD25C	Selector switch 2 position 1 NO 1 NC	184.800
XB2BD33C	Selector switch 3 position 2 NO	176.000
XB2BD41C	Selector switch 2 position 1 NO	166.100
XB2BD45C	Selector switch 2 position 1 NO 1 NC	209.000
XB2BD53C	Selector switch 3 position 2 NO	188.100
XB2BD73C	Selector switch 3 position 2 NO	193.600
XB2BG03C	Selector switch 3 position 2 NO	374.000
XB2BG21C	Selector switch 2 position 1 NO	268.400
XB2BG25C	Selector switch 2 position 1 NO 1 NC	306.900
XB2BG33C	Selector switch 3 position 2 NO	300.300
XB2BG41C	Selector switch 2 position 1 NO	268.400
XB2BG45C	Selector switch 2 position 1 NO 1 NC	308.000
XB2BG53C	Selector switch 3 position 2 NO	300.300
XB2BG61C	Selector switch 2 position 1 NO	288.200
XB2BG65C	Selector switch 2 position 1 NO 1 NC	328.900
XB2BJ21C	Selector switch 2 position 1 NO	145.200
XB2BJ25C	Selector switch 2 position 1 NO 1 NC	189.200
XB2BJ33C	Selector switch 3 position 2 NO	181.500
XB2BJ53C	Selector switch 3 position 2 NO	192.500
XB2BL31C	Push button projecting green 1 NO	176.000
XB2BL42C	Push button projecting red 1 NC	176.000
XB2BP21C	Push button booted black 1 NO	160.600
XB2BP31C	Push button booted green 1 NO	160.600
XB2BP42C	Push button booted green 1 NC	161.700
XB2BR21C	Push button mushroom black 1 NO	235.400
XB2BS442C	Push button mushroom red 1 NC	214.500
XB2BS542C	Push button mushroom red 1 NC	214.500
XB2BS642C	Push button mushroom red 1 NC	265.100
XB2BS8442C	ES red mushroom 1 NC	322.300
XB2BSB4LC	Buzzer red AC/DC 24V illuminated	231.000
XB2BSBC	Buzzer black AC/DC 24V	152.900
XB2BSM4LC	Buzzer red AC 220 V illuminated	236.500
XB2BSMC	Buzzer black AC 220 V	162.800
XB2BT842C	ES red mushroom 1 NC	336.600
XB2BW31B1C	Illuminated push button white AC/DC 24 V	308.000
XB2BW31M1C	Illuminated push button white AC 220 V	369.600
XB2BW33B1C	Illuminated push button green AC/DC 24 V	306.900
XB2BW33M1C	Illuminated push button green AC 220 V	369.600
XB2BW34B1C	Illuminated push button red AC/DC 24 V	305.800
XB2BW34M1C	Illuminated push button red AC 220 V	364.100
XB2BW35B1C	Illuminated push button yellow AC/DC 24V	301.400
XB2BW35M1C	Illuminated push button yellow AC 220 V	359.700
XB2BW36B1C	Illuminated push button blue AC/DC 24 V	304.700
XB2BW36M1C	Illuminated push button blue AC 220 V	366.300
XD2PA12CR	Joystick 2 direction 2 NO	526.900
XD2PA14CR	Joystick plastic 4-dire stay put 4NO	668.800
XD2PA22CR	Joystick controllers	521.400

Giá niêm yết cho Easy Harmony XB2

(Price is in VND and VAT inclusive)

Reference	Description	Unit Price
XD2PA24CR	Joystick controllers	647.900
ZB2BA1C	OPERATION HEAD FOR PUSHBUTTON	59.400
ZB2BA2C	IP65/BLACK PUSH BUTTON HEAD/FO	59.400
ZB2BA331C	Push button head green	125.400
ZB2BA334C	Push button head white	114.400
ZB2BA335C	Push button head black	99.000
ZB2BA3C	cP65/GREEN PUSH BUTTON HEAD	57.200
ZB2BA432C	Push button head red	127.600
ZB2BA434C	Push button head red	115.500
ZB2BA4C	IP65/RED PUSH BUTTON HEAD/FOR	57.200
ZB2BA5C	IP65/YELLOW PUSH BUTTON HEAD/F	58.300
ZB2BA651C	Push button head blue	143.000
ZB2BA6C	IP65/BLUE PUSH BUTTON HEAD	58.300
ZB2BC2C	OPERATING HEAD FOR PUSHBUTTON	102.300
ZB2BC3C	OPERATING HEAD FOR PUSHBUTTON	102.300
ZB2BC4C	IP65 / 40 MM RED SPRING RETURN	102.300
ZB2BC5C	OPERATING HEAD FOR PUSHBUTTON	102.300
ZB2BC6C	OPERATING HEAD FOR PUSHBUTTON	102.300
ZB2BD2C	Head SS metal black 2pos stay put	77.000
ZB2BD3C	SHORT HANDLE SELECTOR HEAD	75.900
ZB2BD4C	OPERATING HEAD-SELECTOR SWITCH	104.500
ZB2BD5C	SHORT HANDLE SELECTOR HEAD	83.600
ZB2BD7C	OPERATING HEAD-SELECTOR SWITCH	92.400
ZB2BE101C	ADDITIONAL CONTACT BLOCK	36.300
ZB2BE102C	ADDITIONAL CONTACT BLOCK	36.300
ZB2BG0C	KEY SWITCH HEAD	251.900
ZB2BG2C	KEY SWITCH HEAD/ 2 POSITIONS	169.400
ZB2BG3C	IP65 KEY SWITCH HEAD	169.400
ZB2BG4C	KEY SWITCH STAY PUT 2 POS	169.400
ZB2BG5C	OPERATING HEAD FOR KEY SWITCH	169.400
ZB2BG6C	OPERATING HEAD FOR KEY SWITCH	196.900
ZB2BJ2C	Selector switch head 2 position	81.400
ZB2BJ3C	Selector switch head 3 position	81.400
ZB2BJ4C	Selector switch head 2 position	110.000
ZB2BJ5C	Selector switch head 3 position	89.100
ZB2BJ7C	Selector switch head 3 position	100.100
ZB2BL2C	OPERATING HEAD FOR PUSHBUTTON	103.400
ZB2BL3C	OPERATING HEAD FOR PUSHBUTTON	103.400
ZB2BL432C	Push button head projecting red	106.700
ZB2BL4C	PUSHBUTTON HEAD	103.400
ZB2BL5C	Push button head projecting yellow	103.400
ZB2BP2C	Push button head projecting black	91.300
ZB2BP3C	Push button head projecting green	91.300
ZB2BP4C	Push button head projecting red	91.300
ZB2BP5C	Push button head projecting yellow	91.300
ZB2BP6C	Push button head projecting blue	91.300
ZB2BR2C	OPERATING HEAD FOR PUSHBUTTON	124.300
ZB2BR3C	Push button mushroom head green	136.400
ZB2BR4C	60MM SPRING RETURN MUSHROOM	141.900
ZB2BS42C	HEADS FOR LATCHING PUSHBUTTONS	125.400
ZB2BS44C	HEADS FOR LATCHING PUSHBUTTONS	146.300
ZB2BS54C	IP65 40 MM TURN TO RELEASE RED	146.300
ZB2BS64C	IP65 60 MM TURN TO RELEASE RED	189.200
ZB2BW061C	ILLUMINATED DIRECT SUPPLY BODY	128.700
ZB2BW062C	ILLUMINATED BODY DIRECT	128.700
ZB2BW063C	ILLUMINATED BODY DIRECT	165.000
ZB2BW065C	DIRECT SUPPLY BODY/UP TO 240 V	165.000
ZB2BW11C	Illuminated push button head white	91.300
ZB2BW13C	ILLUMINATED PUSHBUTTON HEAD	91.300
ZB2BW14C	ILLUMINATED PUSHBUTTON HEAD	91.300
ZB2BW31C	ILLUMINATED PUSHBUTTON HEAD	82.500
ZB2BW33C	GREEN ILLUMINATED PUSH BUTTON	82.500

Giá niêm yết cho Easy Harmony XB2

(Price is in VND and VAT inclusive)

Reference	Description	Unit Price
ZB2BW34C	RED ILLUMINATED PUSH BUTTON	82.500
ZB2BW35C	YELLOW ILLUMINATED PUSH BUTTON	82.500
ZB2BW36C	BLUE ILLUMINATED PUSH BUTTON	82.500
ZB2BWB11C	LED PILOT LIGHT BODY	181.500
ZB2BWB31C	LED PILOT LIGHT BODY	181.500
ZB2BWB32C	LED PILOT LIGHT BODY	181.500
ZB2BWB41C	LED PILOT LIGHT BODY	181.500
ZB2BWB42C	LED PILOT LIGHT BODY	181.500
ZB2BWB51C	LED PILOT LIGHT BODY	181.500
ZB2BWB52C	Light block w collar orange bulb	181.500
ZB2BWB61C	LED PILOT LIGHT BODY	181.500
ZB2BWM11C	LED PILOT LIGHT BODY	242.000
ZB2BWM31C	LED PILOT LIGHT BODY	242.000
ZB2BWM32C	LED PILOT LIGHT BODY	242.000
ZB2BWM41C	LED PILOT LIGHT BODY	242.000
ZB2BWM42C	LED PILOT LIGHT BODY	242.000
ZB2BWM51C	LED PILOT LIGHT BODY	242.000
ZB2BWM52C	Light block w collar orange bulb	254.100
ZB2BWM61C	LED PILOT LIGHT BODY	242.000
ZB2BY9330C	Circular legend Ø60	56.100
ZB2BZ101C	XB2-B BODY WITH 1N/O CONTACT	59.400
ZB2BZ102C	XB2-B BODY WITH 1N/C CONTACT	60.500
ZB2BZ103C	XB2-B BODY WITH 2N/O CONTACTS	92.400
ZB2BZ104C	XB2-B BODY WITH 2N/C CONTACTS	100.100
ZB2BZ105C	XB2-B BODY WITH 1N/O+1N/C	99.000
ZB2BZ21C	Push pull module	66.000
ZB2BZ32C	Legend holder	11.000
ZB2BZ33C	Legend holder	11.000

Plastic IP65 protected monolithic pushbuttons, switches and pilot lights.
Economic design with wide range of color available.
Reliable with key protected and long life bulbs.

Nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay loại XB 7. Bảo vệ theo cấp IP 65.
Dây sản phẩm kinh tế, với nhiều màu sắc đa dạng.
Tuổi thọ cao.

Unit price (incl.VAT) in VND

Pilot lights

Integral LED



Supply Voltage	24 V AC/DC			230 V AC		
Colour	Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
Green	XB7EV03BP	10	137.500	XB7EV03MP	10	137.500
Red	XB7EV04BP	10	137.500	XB7EV04MP	10	137.500
Yellow	XB7EV05BP	10	137.500	XB7EV05MP	10	137.500
Blue	XB7EV06BP	10	137.500	XB7EV06MP	10	137.500
Orange	XB7EV08BP	10	137.500	XB7EV08MP	10	137.500

Incandescent bulb



Supply Voltage	6 or 24 V DC, or 130 V AC direct supply (bulb not included)			230 V AC direct through resistor (bulb included)		
Colour	References	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
Green	XB7EV63P	10	114.400	XB7EV73P	10	270.600
Red	XB7EV64P	10	114.400	XB7EV74P	10	270.600
Yellow	XB7EV65P	10	114.400	XB7EV75P	10	284.900
Blue	XB7EV66P	10	114.400	XB7EV76P	10	284.900
Clear	XB7EV67P	10	114.400	XB7EV77P	10	270.600

Illuminated pushbuttrtors

Integral LED



Supply Voltage		Spring return 230 V AC			Push and push-to-release 230 V AC		
Colour	Type of Contacts	Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
Green	N/O	XB7NW33M1	10	474.100	-	-	-
Red	N/O	XB7NW34M1	10	474.100	XB7NJ04M1	10	484.000
	N/C	XB7NW34M2	10	474.100	-	-	-

Xb7 Accessories

Incandescent bulbs, long life

BA 9s base fitting, Ø 11 mm max, length 28 max

Voltage/ Power	Reference	Lot size	Unit Price
6 V (1.2 W)	DL1CB006	10	55.000
24 V (2 W)	DL1CE024	10	50.600
130 V (2.4 W)	DL1CE130	10	101.200



DL1CB006



ZBY2101



ZB5AZ905

Legend Plate, Key for tightening fixing nut

Voltage/ Power	Reference	Lot size	Unit Price
Blank Legend Plate	ZBY2101	10	77.000
Key for Tightening fixing nut	ZB5AZ905	10	143.000

Công tắc nút nhấn và công tắc xoay XB7 Ø 22 với vành nhựa - Nguyên khối

Plastic IP65 protected monolithic pushbuttons, switches and pilot lights.
Economic design with wide range of color available.
Reliable with key protected and long life bulbs.

Nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay loại XB 7. Bảo vệ theo cấp IP 65.
Dãy sản phẩm kinh tế, với nhiều màu sắc đa dạng.
Tuổi thọ cao.

Unit price (incl.VAT) in VND

Push Button			Ø 22 with plastic bezel - Monolithic					
Type of Push			Flush, spring return			Flush, push and push-to-release		
	Colour	Type of Contacts	Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
	Black	N/O	XB7NA21	10	179.300	XB7NH21	10	184.800
		C/O	XB7NA25	10	269.500	XB7NH25	10	277.200
	Green	N/O	XB7NA31	10	179.300	XB7NH31	10	184.800
		C/O	XB7NA35	10	269.500	XB7NH35	10	277.200
	Red	N/C	XB7NA42	10	179.300			
		C/O	XB7NA45	10	269.500			
	Yellow	N/O	XB7NA81	10	179.300			

Selector switches			Ø 22 with plastic bezel - Monolithic					
Type of operator			Black handle 2 Positions Stay put			Black handle 3 Positions Stay put		
	Colour	Type of Contacts	Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
	Black	N/O	XB7ND21	10	231.000	-		
		N/C + N/O	XB7ND25	10	312.400	-		
		2 N/O	-			XB7ND33	10	312.400

Key switches			Ø 22 with plastic bezel - Monolithic					
Type of operator			Ronis key, n° 455 2 Positions Stay put			Ronis key, n° 455 3 Positions Stay put		
	Colour	Type of Contacts	Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
	Black	N/O	XB7NG21	10	415.800	-		
		2 N/O	-			XB7NG33	10	468.600

Ø 40 mushroom head pushbuttons IP54			Ø 22 with plastic bezel - Monolithic					
Type of operator			Turn to release			Key release, Ronis 455		
	Colour	Type of Contacts	Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
	Red	N/C	XB7NS8442	10	440.000	-		
		N/O + N/C	XB7NS8445	10	610.500	-		
		2N/C	-			XB7NS9444	10	712.800
		N/O + N/C	-			XB7NS9445	10	765.600

Plastic IP66 protected pushbuttons, switches and pilot lights.
Flexible adaptation design with wide range of color available.
Reliable with key protected and long life bulbs.

Bảo vệ theo cấp IP66
Thiết kế linh hoạt, cho phép nhiều sự phối hợp giữa thân và đầu của nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay.
Tuổi thọ cao.

Unit price (incl.VAT) in VND

Pushbuttons, spring return								
Flush								
			Complete		For user assembly		For user assembly	
Colour		Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Black	●	N/O	XB5AA21	190.300	ZB5AZ101	165.000	ZB5AA2	104.500
Green	●	N/O	XB5AA31	190.300	ZB5AZ101	165.000	ZB5AA3	104.500
Red	●	N/O	XB5AA42	190.300	ZB5AZ102	165.000	ZB5AA4	104.500
Yellow	●	N/O	XB5AA51	190.300	ZB5AZ101	165.000	ZB5AA5	104.500
Blue	●	N/O	XB5AA61	190.300	ZB5AZ101	165.000	ZB5AA6	104.500
Flush push, spring return, illuminated pushbuttons								
illuminated pushbuttons with integral LED - Screw clamp terminals								
			Complete		For user assembly		For user assembly	
Supply voltage (V)	Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
24VAC/DC	White	N/O+ N/C	XB5AW31B5	550.000	ZB5AW0B15	544.500	ZB5AW313	264.000
	Green	N/O+ N/C	XB5AW33B5	550.000	ZB5AW0B15	544.500	ZB5AW333	264.000
	Red	N/O+ N/C	XB5AW34B5	550.000	ZB5AW0B15	544.500	ZB5AW343	264.000
	Yellow	N/O+ N/C	XB5AW35B5	550.000	ZB5AW0B15	544.500	ZB5AW353	264.000
	Blue	N/O+ N/C	XB5AW36B5	550.000	ZB5AW0B15	544.500	ZB5AW363	264.000
48...120VAC	White	N/O +N/C	XB5AW31G5	647.900	ZB5AW0G15	550.000	ZB5AW313	264.000
	Green	N/O +N/C	XB5AW33G5	647.900	ZB5AW0G15	550.000	ZB5AW333	264.000
	Red	N/O+ N/C	XB5AW34G5	647.900	ZB5AW0G15	550.000	ZB5AW343	264.000
	Yellow	N/O+ N/C	XB5AW35G5	647.900	ZB5AW0G15	550.000	ZB5AW353	264.000
	Blue	N/O +N/C	XB5AW36G5	647.900	ZB5AW0G15	550.000	ZB5AW363	264.000
230...240VAC	White	N/O +N/C	XB5AW31M5	726.000	ZB5AW0M15	770.000	ZB5AW313	264.000
	Green	N/O +N/C	XB5AW33M5	726.000	ZB5AW0M15	770.000	ZB5AW333	264.000
	Red	N/O +N/C	XB5AW34M5	726.000	ZB5AW0M15	770.000	ZB5AW343	264.000
	Yellow	N/O +N/C	XB5AW35M5	726.000	ZB5AW0M15	770.000	ZB5AW353	264.000
	Blue	N/O +N/C	XB5AW36M5	726.000	ZB5AW0M15	770.000	ZB5AW363	264.000
illuminated pushbuttons with Direct supply for BA 9s bulb (not included) -Screw clamp terminals								
			Complete		For user assembly		For user assembly	
Supply voltage (V)	Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
250 V max.	White	N/O + N/C	XB5AW3165	616.000	ZB5AW065	511.500	ZB5AW31	247.500
2.4 W max.	Green	N/O + N/C	XB5AW3365	616.000	ZB5AW065	511.500	ZB5AW33	247.500
	Red	N/O + N/C	XB5AW3465	616.000	ZB5AW065	511.500	ZB5AW34	247.500
	Yellow	N/O + N/C	XB5AW3565	616.000	ZB5AW065	511.500	ZB5AW35	247.500
Ø 40 mm mushroom head Emergency stop pushbuttons								
			Complete		For user assembly		For user assembly	
Type of operator	Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Push-pull		N/C	XB5AT842	434.500	ZB5AZ102	165.000	ZB5AT84	352.000
Turn to release		N/C	XB5AS8442	434.500	ZB5AZ102	165.000	ZB5AS844	352.000
Key release		N/C	XB5AS9442	643.500	ZB5AZ102	165.000	ZB5AS944	561.000
Spare part and accessories								
Description			Type of contacts		Reference	Unit Price		
Single contact block			NO		ZBE101	82.500		
Single contact block			NC		ZBE102	82.500		

Note: Maximum recommended for additional contact block from 4 to 9

Plastic IP66 protected pushbuttons, switches and pilot lights.
Flexible adaptation design with wide range of color available.
Reliable with key protected and long life bulbs.

Bảo vệ theo cấp IP66
Thiết kế linh hoạt, cho phép nhiều sự phối hợp giữa thân và đầu của nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay.
Tuổi thọ cao.

Unit price (incl.VAT) in VND

Pilot lights				Ø 22 with metal bezel - Modular					
				Pilot lights with integral LED - Screw clamp terminals					
				Complete 		For user assembly 		For user assembly 	
Supply voltage (V)	Colour		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	
24VAC/DC	White		XB5AVB1	319.000	ZB5AVB1	258.500	ZB5AV013	93.500	
	Green		XB5AVB3	319.000	ZB5AVB1	258.500	ZB5AV033	93.500	
	Red		XB5AVB4	319.000	ZB5AVB1	258.500	ZB5AV043	93.500	
	Yellow orang		XB5AVB5	319.000	ZB5AVB1	258.500	ZB5AV053	93.500	
	Blue		XB5AVB6	319.000	ZB5AVB1	258.500	ZB5AV063	93.500	
48...120VAC	White		XB5AVG1	352.000	ZB5AVG1	290.400	ZB5AV013	93.500	
	Green		XB5AVG3	352.000	ZB5AVG1	290.400	ZB5AV033	93.500	
	Red		XB5AVG4	352.000	ZB5AVG1	290.400	ZB5AV043	93.500	
	Yellow orange		XB5AVG5	352.000	ZB5AVG1	290.400	ZB5AV053	93.500	
	Blue		XB5AVG6	352.000	ZB5AVG1	290.400	ZB5AV063	93.500	
230...240VAC	White		XB5AVM1	374.000	ZB5AVM1	332.200	ZB5AV013	93.500	
	Green		XB5AVM3	374.000	ZB5AVM1	332.200	ZB5AV033	93.500	
	Red		XB5AVM4	374.000	ZB5AVM1	332.200	ZB5AV043	93.500	
	Yellow orange		XB5AVM5	374.000	ZB5AVM1	332.200	ZB5AV053	93.500	
	Blue		XB5AVM6	374.000	ZB5AVM1	332.200	ZB5AV063	93.500	
				Pilot lights with Direct supply for BA 9s bulb (not included) - Screw clamp teminals					
				Complete 		For user assembly 		For user assembly 	
Supply voltage (V)	Colour		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	
250 V max.,	White		XB5AV61	231.000	ZB5AV6	132.000	ZB5AV01	121.000	
2.4 W max.	Green		XB5AV63	231.000	ZB5AV6	132.000	ZB5AV03	121.000	
	Red		XB5AV64	231.000	ZB5AV6	132.000	ZB5AV04	121.000	
	Yellow orange		XB5AV65	231.000	ZB5AV6	132.000	ZB5AV05	121.000	
Selector switches and key switches				Ø 22 with metal bezel - Modular					
				Standard handle Black					
				Complete 		For user assembly 		For user assenlby 	
Colour	Number and type of positions	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	
	2 positions stay put	N/O	XB5AD21	291.500	ZB5AZ101	165.000	ZB5AD2	198.000	
	2 positions stay put	N/O +N/C	XB5AD25	363.000	ZB5AZ105	209.000	ZB5AD2	198.000	
	3 positions stay put	2N/O	XB5AD33	335.500	ZB5AZ103	209.000	ZB5AD3	214.500	
	3 positions spring return to centre	2N/O	XB5AD53	390.500	ZB5AZ103	209.000	ZB5AD5	269.500	
				Long handle Black					
				Complete 		For user assembly 		For user assenlby 	
Colour	Number and type of positions	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	
	2 positions stay put	N/O	XB5AJ21	368.500	ZB5AZ101	165.000	ZB5AJ2	280.500	
	3 positions stay put	2N/O	XB5AJ33	418.000	ZB5AZ103	209.000	ZB5AJ3	286.000	
	3 positions spring return to centre	2N/O	XB5AJ53	456.500	ZB5AZ103	209.000	ZB5AJ5	346.500	
				Key, n° 455					
				Complete 		For user assembly 		For user assenlby 	
Colour	Number and type of positings	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	
	2 positions stay put	Left N/O	XB5AG21	616.000	ZB5AZ101	165.000	ZB5AG2	610.500	
	2 positions stay put	All N/O	XB5AG41	643.500	ZB5AZ101	165.000	ZB5AG4	610.500	
	2 positions spring return	Left N/O	XB5AG61	748.000	ZB5AZ101	165.000	ZB5AG6	610.500	
	3 positions spring return to centre	All 2N/O	XB5AG03	676.500	ZB5AZ103	209.000	ZB5AG0	610.500	
	3 positions spring return to centre	Middle 2 N/O	XB5AG33	676.500	ZB5AZ103	209.000	ZB5AG3	610.500	

Metalic IP66 protected pushbuttons, switches and pilot lights
Flexible adaptation design with wide range of color available
Reliable with key protected and long life bulbs

Chế tạo từ vật liệu kim loại, IP66
Thiết kế linh hoạt, cho phép nhiều sự phối hợp giữa thân và đầu của nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay.
Tuổi thọ cao, phù hợp cho ứng dụng ở môi trường bụi bặm, ô nhiễm.

Unit price (incl.VAT) in VND

Pushbuttons, spring return			Ø 22 with metal bezel - Modular					
			Flush					
			Complete 		For user assembly 		For user assembly 	
Type of Push	Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Flush	Black 	N/O	XB4BA21	323.400	ZB4BZ101	192.500	ZB4BA2	209.000
	Green 	N/O	XB4BA31	323.400	ZB4BZ101	192.500	ZB4BA3	209.000
	Red 	N/C	XB4BA42	323.400	ZB4BZ102	192.500	ZB4BA4	209.000
	Yellow 	N/O	XB4BA51	323.400	ZB4BZ101	192.500	ZB4BA5	209.000
	Blue 	N/O	XB4BA61	323.400	ZB4BZ101	192.500	ZB4BA6	209.000
			Flush with clear silicone boot					
			Complete 		For user assembly 		For user assembly 	
Type of Push	Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Flush with clear silicone boot	Black 	N/O	XB4BP21	511.500	ZB4BZ101	192.500	ZB4BP2	368.500
	Green 	N/O	XB4BP31	511.500	ZB4BZ101	192.500	ZB4BP3	368.500
	Red 	N/C	XB4BP42	511.500	ZB4BZ102	192.500	ZB4BP4	368.500
	Yellow 	N/O	XB4BP51	511.500	ZB4BZ101	192.500	ZB4BP5	368.500
	Blue 	N/O	XB4BP61	511.500	ZB4BZ101	192.500	ZB4BP6	368.500
			Projecting					
			Complete 		For user assembly 		For user assembly 	
Type of Push	Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Projecting	Red 	N/C	XB4BL42	440.000	ZB4BZ102	192.500	ZB4BL4	269.500
			Mushroom head, Ø 40mm					
			Complete 		For user assembly 		For user assembly 	
Type of Push	Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Mushroom head, Ø 40 mm	Black 	N/O	XB4BC21	566.500	ZB4BZ101	192.500	ZB4BC2	495.000
			Double-headed pushbuttons IP 66 - IP 69K					
			Complete 		For user assembly 		For user assembly 	
Type of Push	Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Double-headed pushbuttons	Black 	N/O	XB4BL73415	913.000	ZB4BZ105	253.000	ZB4BL7341	710.600
Ø 40 mm mushroom head Emergency stop pushbuttons			Ø 22 with metal bezel - Modular					
			Complete 		For user assembly 		For user assembly 	
Type of operator	Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Push-pull		N/C	XB4BT842	739.200	ZB4BZ102	192.500	ZB4BT84	731.500
Turn to release		N/C	XB4BS8442	753.500	ZB4BZ102	192.500	ZB4BS844	693.000
Key release		N/O+N/O	XB4BS9445	874.500	ZB4BZ105	253.000	ZB4BS944	960.300
Spare part and accessories								
Description		Type of contacts					Reference	Unit Price
Single contact block		NO					ZBE101	82.500
Single contact block		NC					ZBE102	82.500

Note: Maximum recommended for additional contact block from 4 to 9

Nút nhấn Flush, nút nhấn lò xo, nút nhấn có đèn báo

XB4 Ø 22 với vành kim loại - Mô-đun

Metalic IP66 protected pushbuttons, switches and pilot lights
Flexible addaptation design with wide range of color available
Reliable with key protected and long life bulbs

Chế tạo từ vật liệu kim loại, IP66
Thiết kế linh hoạt, cho phép nhiều sự phối hợp giữa thân và đầu của nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay.
Tuổi thọ cao, phù hợp cho ứng dụng ở môi trường bụi bặm, ô nhiễm.

Unit price (incl.VAT) in VND

Flush push, spring return, illuminated pushbuttons				Ø 22 with metal bezel - Modular				
			illuminated pushbuttons with integral LED - Screw clamp terminals					
			Complete		For user assembly		For user assembly	
Supply voltage (V)	Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
24 V AC/DC UN Universal for all color heads	White 	N/O + N/C	XB4BW31B5	748.000	ZB4BW0B15	583.000	ZB4BW313	412.500
	Green 	N/O + N/C	XB4BW33B5	748.000	ZB4BW0B15	583.000	ZB4BW333	412.500
	Red 	N/O + N/C	XB4BW34B5	748.000	ZB4BW0B15	583.000	ZB4BW343	412.500
	Yellow 	N/O + N/C	XB4BW35B5	748.000	ZB4BW0B15	583.000	ZB4BW353	412.500
	Blue 	N/O + N/C	XB4BW36B5	748.000	ZB4BW0B15	583.000	ZB4BW363	412.500
48...120 V AC UN Universal for all color heads	White 	N/O + N/C	XB4BW31G5	830.500	ZB4BW0G15	605.000	ZB4BW313	412.500
	Green 	N/O + N/C	XB4BW33G5	830.500	ZB4BW0G15	605.000	ZB4BW333	412.500
	Red 	N/O + N/C	XB4BW34G5	830.500	ZB4BW0G15	605.000	ZB4BW343	412.500
	Yellow 	N/O + N/C	XB4BW35G5	830.500	ZB4BW0G15	605.000	ZB4BW353	412.500
	Blue 	N/O + N/C	XB4BW36G5	830.500	ZB4BW0G15	605.000	ZB4BW363	412.500
230...240 V AC UN Universal for all color heads	White 	N/O + N/C	XB4BW31M5	1.023.000	ZB4BW0M15	858.000	ZB4BW313	412.500
	Green 	N/O + N/C	XB4BW33M5	1.023.000	ZB4BW0M15	858.000	ZB4BW333	412.500
	Red 	N/O + N/C	XB4BW34M5	1.023.000	ZB4BW0M15	858.000	ZB4BW343	412.500
	Yellow 	N/O + N/C	XB4BW35M5	1.023.000	ZB4BW0M15	858.000	ZB4BW353	412.500
	Blue 	N/O + N/C	XB4BW36M5	1.023.000	ZB4BW0M15	858.000	ZB4BW363	412.500
illuminated pushbuttons with Direct supply for BA 9s bulb (not included) - Screw clamp terminals								
			Complete 		For user assembly 		For user assembly	
Supply voltage (V)	Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
250 V max., 2.4 W max.	White 	N/O + N/C	XB4BW3165	654.500	ZB4BW065	533.500	ZB4BW31	385.000
	Green 	N/O + N/C	XB4BW3365	654.500	ZB4BW065	533.500	ZB4BW33	385.000
	Red 	N/O + N/C	XB4BW3465	654.500	ZB4BW065	533.500	ZB4BW34	385.000
	Yellow 	N/O + N/C	XB4BW3565	654.500	ZB4BW065	533.500	ZB4BW35	385.000

Metalic IP66 protected pushbuttons, switches and pilot lights
Flexible adaptation design with wide range of color available
Reliable with key protected and long life bulbs

Chế tạo từ vật liệu kim loại, IP66
Thiết kế linh hoạt, cho phép nhiều sự phối hợp giữa thân và đầu của nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay.
Tuổi thọ cao, phù hợp cho ứng dụng ở môi trường bụi bặm, ô nhiễm.

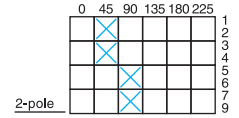
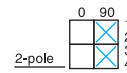
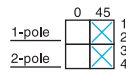
Unit price (incl.VAT) in VND

Selector switches and key switches				Ø 22 with metal bezel - Modular			
				Standard handle Black			
				Complete 	For user assembly 	For user assembly 	
Colour	Number and type of positions	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference
	2 positions stay put 	N/O	XB4BD21	451.000	ZB4BZ101	192.500	ZB4BD2
	2 positions stay put 	N/O+N/C	XB4BD25	451.000	ZB4BZ105	253.000	ZB4BD2
	3 positions stay put 	2N/O	XB4BD33	451.000	ZB4BZ103	253.000	ZB4BD3
	3 positions spring return to centre 	2N/O	XB4BD53	451.000	ZB4BZ103	253.000	ZB4BD5
				Long handle Black			
				Complete 	For user assembly 	For user assembly 	
Colour	Number and type of positions	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference
	2 positions stay put 	N/O	XB4BJ21	445.500	ZB4BZ101	192.500	ZB4BJ2
	3 positions stay put 	2N/O	XB4BJ33	484.000	ZB4BZ103	253.000	ZB4BJ3
	3 positions spring return to centre 	2N/O	XB4BJ53	572.000	ZB4BZ103	253.000	ZB4BJ5
				Key, n° 455			
				Complete 	For user assembly 	For user assembly 	
Colour	Number and type of positions	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference
	2 positions stay put 	Left N/O	XB4BG21	825.000	ZB4BZ101	192.500	ZB4BG2
	2 positions stay put 	All N/O	XB4BG41	825.000	ZB4BZ101	192.500	ZB4BG4
	2 positions spring return 	Left N/O	XB4BG61	825.000	ZB4BZ101	192.500	ZB4BG6
	3 positions spring return to center 	All 2N/O	XB4BG03	869.000	ZB4BZ103	253.000	ZB4BG0
	3 positions spring return to center 	Center 2N/O	XB4BG33	869.000	ZB4BZ103	253.000	ZB4BG3
Pilot lights				Ø 22 with metal bezel - Modular			
				Pilot lights with integral LED - Screw clamp terminals			
				Complete 	For user assembly 	For user assembly 	
Supply voltage (V)	Colour		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference
24 V AC/DC	White 		XB4BVB1	511.500	ZB4BVB1	467.500	ZB4BV013
	Green 		XB4BVB3	511.500	ZB4BVB1	467.500	ZB4BV033
	Red 		XB4BVB4	511.500	ZB4BVB1	467.500	ZB4BV043
	Yellow orange 		XB4BVB5	511.500	ZB4BVB1	467.500	ZB4BV053
	Blue 		XB4BVB6	511.500	ZB4BVB1	467.500	ZB4BV063
48...120 V AC	White 		XB4BVG1	638.000	ZB4BVG1	468.600	ZB4BV013
	Green 		XB4BVG3	638.000	ZB4BVG1	468.600	ZB4BV033
	Red 		XB4BVG4	638.000	ZB4BVG1	468.600	ZB4BV043
	Yellow orange 		XB4BVG5	640.200	ZB4BVG1	468.600	ZB4BV053
	Blue 		XB4BVG6	640.200	ZB4BVG1	468.600	ZB4BV063
230...240 V AC	White 		XB4BVM1	819.500	ZB4BVM1	814.000	ZB4BV013
	Green 		XB4BVM3	819.500	ZB4BVM1	814.000	ZB4BV033
	Red 		XB4BVM4	819.500	ZB4BVM1	814.000	ZB4BV043
	Yellow orange 		XB4BVM5	819.500	ZB4BVM1	814.000	ZB4BV053
	Blue 		XB4BVM6	819.500	ZB4BVM1	814.000	ZB4BV063
				Pilot lights with Direct supply for BA 9s bulb (not included) - Screw clamp terminals			
				Complete 	For user assembly 	For user assembly 	
Supply voltage (V)	Colour		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference
250 V max., 2.4 W max.	White 		XB4BV61	511.500	ZB4BV6	313.500	ZB4BV01
	Green 		XB4BV63	511.500	ZB4BV6	313.500	ZB4BV03
	Red 		XB4BV64	511.500	ZB4BV6	313.500	ZB4BV04
	Yellow orange 		XB4BV65	511.500	ZB4BV6	313.500	ZB4BV05

Front mounting, "multi fixing" or by Ø 22mm
Flexible addaptation design with wide range of color available
Reliable with key protected and long life bulbs

Chế tạo từ vật liệu kim loại
Thiết kế linh hoạt, cho phép nhiều sự phối hợp giữa thân và đầu của nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay.
Tuổi thọ cao, phù hợp cho môi trường hóa chất, ô nhiễm

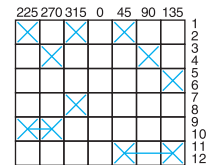
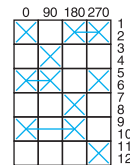
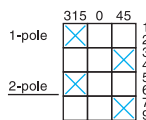
Unit price (incl.VAT) in VND



Cam switches, K1 / K2 series

Rated insulation voltage (Ui) conforming to IEC60947-1 : 690V

Nbr of position/ Nbr of pole	2/ 2	2/ 2	2 + "0" position / 2
	Switches 45° switching angle	ON-OFF switches 90° switching angle	Stepping switches with "0" position
Front mounting method	Reference Unit Price	Reference Unit Price	Reference Unit Price
Multifixing plate, 45 x 45 mm	K1B002ALH 891.000	K1B1002HLH 1.663.200	-
Plastic mounting plate for Ø 22 mm hole	K1B002ACH 1.382.700	-	-



Cam switches, K1 / K2 series

Rated insulation voltage (Ui) conforming to IEC60947-1 : 690V

Nbr of position / Nbr of pole	2+ "0" position / 2	3 + "0" position / 4	6 + "0" position / 7
	Changeover switches	Ammeter switches	Voltmeter switches
Front mounting method	Reference Unit Price	Reference Unit Price	Reference Unit Price
Multifixing plate, 45 x 45 mm	K1D002ULH 1.659.900	K1F003MLH 1.984.400	K1F027MLH 1.966.800
Plastic mounting plate for Ø 22 mm hole	K1D002UCH 1.934.900	K1F003MCH 2.279.200	K1F027MCH 2.372.700

Trạm điều khiển - Harmony XAL

Unit price (incl.VAT) in VND

Complete stations with 1 pushbutton, selector switch or key switch

		1 Start or Stop function					
		1 Flush green p/b		1 Flush red p/b			
		Contact	Marking	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
		N/O	I	XALD102	638.000	-	
		N/C	O			XALD112	638.000
		1 Start-Stop function					
		Black handle		Key n° 455 (key withdrawal LH pos.)			
		Contact	Marking	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
		N/O	O-I	XALD134	808.500	XALD144	1.138.500
		Emergency stop (2) (light grey RAL 7035 base with yellow RAL 1012 lid)					
		1 red Ø 40 head, turn to release		1 red Ø 40 head, key release			
		Contact		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
		N/C + N/C		XALK178F	786.500	XALK188F	973.500
		N/C + N/O		XALK178E	761.200	XALK188E	917.400
		N/C +N/C + N/O		XALK178G	891.000	XALK188G	1.061.500
		Start-Stop functions					
		1 Flush green p/b1 Flush red p/b		1 Flush green p/b1 Flush red p/b1 red pilot light with integral LED230 V AC			
		Contact	Marking	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
		N/O + N/C	O-I	XALD213	1.303.500	XALD363M 230Vac	2.150.500
			Start - stop	XALD215	1.303.500		

Empty control stations

For XB7 range

				Reference	Unit Price
	Number of holes				
		1		XALE1	297.000
		2		XALE2	308.000
		3		XALE3	319.000

For XB4/ XB5 range

For XB4/ XB5 range		Light grey RAL 7035 based Dark grey RAL 7016 lid		Light grey RAL 7035based Yellow RAL 1021 lid		
 XALK01	 XALD02	Number of holes	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
		1	XALD01	253.000	XALK01	242.000
		2	XALD02	374.000	XALK02	352.000
		3	XALD03	462.000	XALK03	429.000
		4	XALD04	594.000	XALK04	588.500
		5	XALD05	671.000	XALK05	841.500

Unit price (incl.VAT) in VND

For control of hoist motors

Single-speed hoist motors						
	Number of operators	Type of operators	Per direction	E.stop	Reference	Unit Price
	2 mechanically interlocked	Standard	1N/O	-	XACA201	2.288.000
			1N/C + 1N/O	-	XACA205	2.508.000
		Booted	1N/O	-	XACA211	2.700.500
			1N/C + 1N/O	-	XACA215	2.926.000

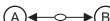
Two-speed hoist motors						
	Number of operators	Type of operators	Per direction	E.stop	Reference	Unit Price
	2 mechanically interlocked	Standard	2 steps,	-	XACA207	2.904.000
		Booted	1N/O + 1N/O	-	XACA217	2.992.000

For control of motors

Single-speed motors						
	Number of Operators		Per direction	E.stop	Reference	Unit Price
	2 mechanically interlocked		N/O	-	XACA271	1.732.500
			N/C+N/O	-	XACA281	1.980.000
	4 mechanically interlocked		N/O	3 N/C	XACA27141	4.356.000
	+ † trigger action		N/C+N/O	3N/C	XACA28141	4.702.500

Two-speed motors						
	Number of Operators		Per direction	E.stop	Reference	Unit Price
	4 mechanically interlocked		N/O	-	XACA491	3.888.500
			N/O	3 N/C	XACA49141	5.505.500

Joystick controller (with 54 mm long operating shaft) - complete products

One contact per 1 direction - 1 speed						
		Operation	Sprint return to zero position	Contact per direction	Reference	Unit Price
		2-dreiction	Without	1NO	XD5PA12	1.716.000
		2-dreiction	With	1 NO	XD5PA22	1.826.000
		4-dreiction	Without	1NO	XD5PA14	3.311.000
		4-dreiction	With	1NO	XD5PA24	3.547.500
Two contact per 1 direction - 2 speed						
		Number of operators	Sprint return to zero position	Contact per direction	Reference	Unit Price
		2-dreiction	Without	2NO	XD2GA8241	5.217.300
		2-dreiction	With	2NO	XD2GA8251	5.979.600
		4-dreiction	Without	2NO	XD2GA8441	7.646.100
		4-dreiction	With	2NO	XD2GA8451	10.444.500

LED Indicator bank Ø 60mm

With 2, 3 or 4 illuminated signalling units,
coloured LEDs and clear lenses

Voltage: 24Vac/dc

Multi mounting, specially of foldable bracket

Đèn tầng cảnh báo Ø 60mm

Đèn 2,3,4 tầng, LED màu và ống nhựa bọc bên ngoài trong suốt

Điện áp: 24Vao/dc

Đế đèn đa dạng, đặc biệt có dạng để gấp lại được

Unit price (incl.VAT) in VND

Compact tower light XVG Ø 60 mm, 24VACJDC



With base mounting

Degree of protection	Buzzer	Signalling colors	Reference	Unit Price
IP53	No	Red, Green	XVGB2W	2.068.000
IP53	No	Red, Amber, Green	XVGB3W	2.326.500
IP53	No	Red, Amber, Green, Blue	XVGB4W	3.030.500
IP42	Yes	Red, Green	XVGB2SW	2.480.500
P42	Yes	Red, Amber, Green	XVGB3SW	2.860.000
IP42	Yes	Red, Amber, Green, Blue	XVGB4SW	3.399.000

With direct aluminium tube mounting

Degree of protection	Buzzer	Signalling colors	Reference	Unit Price
IP23	No	Red, Green	XVGB2T	1.870.000
IP23	No	Red, Amber, Green	XVGB3T	2.403.500
P23	Yes	Red, Green	XVGB2ST	2.673.000
IP23	Yes	Red, Amber, Green	XVGB3ST	2.909.500
IP23	Yes	Red, Amber, Green, Blue	XVGB4ST	4.408.800



With aluminium tube mounting and L-bracket

Degree of protection	Buzzer	Signalling colors	Reference	Unit Price
IP23	No	Red, Green	XVGB2	2.200.000
IP23	No	Red, Amber, Green	XVGB3	2.480.500
IP23	No	Red, Amber, Green, Blue	XVGB4	2.723.600
IP23	Yes	Red, Green	XVGB2S	2.640.000
IP23	Yes	Red, Amber, Green	XVGB3S	2.992.000
IP23	Yes	Red, Amber, Green, Blue	XVGB4S	3.300.000

With aluminium tube mounting and fixing plate

Degree of protection	Buzzer	Signalling colors	Reference	Unit Price
IP53	No	Red, Green	XVGB2H	2.200.000
IP53	No	Red, Amber, Green	XVGB3H	2.480.500
IP53	No	Red, Amber, Green, Blue	XVGB4H	2.981.000
IP42	Yes	Red, Green	XVGB2SH	2.640.000
IP42	Yes	Red, Amber, Green	XVGB3SH	2.992.000
IP42	Yes	Red, Amber, Green, Blue	XVGB4SH	3.580.500

With aluminium tube mounting and foldable bracket

Degree of protection	Buzzer	Signalling colors	Reference	Unit Price
IP40	No	Red, Green	XVGB2M	2.420.000
IP40	No	Red, Amber, Green	XVGB3M	2.728.000
IP40	No	Red, Amber, Green, Blue	XVGB4M	3.586.000
IP40	Yes	Red, Green	XVGB2SM	2.904.000
IP40	Yes	Red, Amber, Green	XVGB3SM	3.283.500
IP40	Yes	Red, Amber, Green, Blue	XVGB4SM	3.599.200

Compact tower light XVG Ø 60 mm with USB port - multi color

Degree of protection	Buzzer	Signalling colors	Reference	Unit Price
With base mounting				
IP42	Yes	Multi-color Setting by Software	XVGU3SWV	4.136.000
With aluminium tube mounting and fixing plate				
IP42	Yes	Multi-color Setting by Software	XVGU3SHAV	4.675.000

Indicator bank Ø 45mm optimum
Electric shock protection conforming to
IEC 61140, IEC 60947-1 and IEC 60947-5-1
Voltage consumption 24Vac/dc, 120Vac, 230Vac
2-4 illuminated units & multi-choice flashing units

Đèn hiệu cảnh báo nhiều tầng Ø 45mm
Bảo vệ chống giật theo tiêu chuẩn quốc tế:
IEC 61140, IEC 60947-1 và IEC 80947-5-1
Điện áp tiêu thụ: 24Vac/dc, 120Vac, 230Vac
Từ 2-4 phần tử, có chỉ định phần tử cảnh báo.

Unit price (incl.VAT) in VND

Complete, pre-wired tower light XVM Ø 45 mm / IP42

		Light source (included) - Incandescent BA 15d bulb, 5 W max. with Buzzer					
		2 signalling units + integral buzzer		3 signalling units + integral buzzer		3 signalling units + integral buzzer	
		Steady light		Steady light		Steady light + "Flash"	
Type of Contacts		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
24 V AC/DC		XVMB2RGSSB	3.399.000	XVMB2RAGSSB	4.400.000	XVMB2R6AGSSB	5.665.000
230 V AC/DC (bulb) - 230 V AC (LED)		XVMM2RGSSB	3.625.600	XVMM2RAGSSB	4.389.000	-	-

Breakdown of the reference for a pre-assembled indicator bank (1)

		4 units					
		3 units		2 units		1 units	
		XVM					
Voltage	24 V	B					
	120V	G					
	230 V	M					
Light source	Incandescent bulb		1				
(2)	LED		2				
Illuminated unit	Red	R		R		R	
	Orange	A		A		A	
Colour	Green	G		G		G	
	Blue	B		B		B	
	Clear	C		C		C	
	Steady		(3)		(3)		(3)
Signalling	Flashing		5		5		5
	"Flash"		6		6		6
Buzzer	Without						
	With						(3) S

(1) This table is purely for information and must not be used to create a product reference.

(2) "Flash" discharge tube to be ordered separately,

(3) Not indicated, default value.

Complete, pre-wired tower lights, Steady light, Ø 40 mm / Up to IP54

		Light source (included) - LED - Without buzzer					
		Base mounting 24V AC/DC		Support tube mounting, 17 mm 24V AC/DC		Support tube mounting, 17 mm 100-240V AC	
Type of Contacts		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Red	●	XVC4B1K	3.910.500	XVC4B1	4.158.000	-	-
Orange/Red	● ●	-	-	XVC4B2	5.318.500	-	-
Green/Orange/Red	● ● ●	XVC4B3K	5.533.000	XVC4B3	5.681.500	XVC4M3	11.651.200
Blue/Green/Orange/Red	● ● ● ●	XVC4B4K	6.963.000	XVC4B4	6.226.000	-	-
Clear/Blue/Green/Orange/Red	○ ● ● ● ●	XVC4B5K	7.606.500	XVC4B5	8.151.000	-	-

Complete, pre-wired tower lights, Steady light, Ø 60 mm / Up to IP54

		Light source (included) - LED - Without buzzer					
		Base mounting 24V AC/DC		Support tube mounting, 22mm 24V AC/DC		Support tube mounting, 22 mm 100-240V AC	
Type of Contacts		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Green/Orange/Red	● ● ●	XVC6B3K	6.990.500	XVC6B3	8.173.000	XVC6M3	13.544.300
Blue/Green/Orange/Red	● ● ● ●	-	-	XVC6B4	8.827.500	XVC6M4	12.274.900
Clear/Blue/Green/Orange/Red	○ ● ● ● ●	-	-	XVC6B5	11.555.500	-	-

Standard RPM relay with current 15 A.

- Spring return test button for testing the contacts (standard)
- Green LED indication of relay status (depending on version)
- Mechanical indication of relay status (standard)
- Plug-in protection module to protect against electrical spikes

Refer to Catalog 8501CT0601

Relay RPM dòng điện 15 A

- Cờ báo trạng thái tiếp điểm (có sẵn)
- Nút ấn tự nhà để thử tiếp điểm (có sẵn)
- Đèn Led báo trạng thái của relay (theo loại)
- Các module bảo vệ sốc dòng điện

Unit price (incl.VAT) in VND

Power relays without LED (sold in lots of 10)



Coil Voltage	Number and type of contacts - Thermal current (Ith)							
	1 C/O - 15 A		2 C/O - 15 A		3 C/O - 15 A		4 C/O - 15 A	
	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
12 Vdc	-	-	RPM21JD	220.000	-	-	-	-
24 Vdc	-	-	RPM21BD	220.000	-	-	RPM41BD	385.000
24 Vac	-	-	RPM21B7	220.000	-	-	-	-
120 Vac	RPM11F7	165.000	-	-	RPM31F7	346.500	RPM41F7	385.000
230 Vac	-	-	RPM21P7	220.000	-	-	RPM41P7	385.000

Power relays with LED (sold in lots of 10)



Coil Voltage	Number and type of contacts - Thermal current (Ith)							
	1 C/O - 15 A		2 C/O - 15 A		3 C/O - 15 A		4 C/O - 15 A	
	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
12 Vdc	RPM12JD	181.500	-	-	-	-	-	-
24 Vdc	-	-	RPM22BD	247.500	-	-	RPM42BD	407.000
48 Vdc	-	-	RPM22ED	247.500	-	-	-	-
24 Vac	RPM12B7	181.500	-	-	RPM32B7	357.500	-	-
120 Vac	RPM12F7	181.500	RPM22F7	247.500	RPM32F7	357.500	-	-
230 Vac	-	-	-	-	-	-	RPM42P7	407.000

Socket for RPM relays (sold in lots of 10)

Contact terminal arrangement	Relay type	Reference	Unit Price
Screw clamp terminals	RPM1....	RPZF1	137.500
	RPM2....	RPZF2	203.500
	RPM3....	RPZF3	258.500
	RPM4....	RPZF4	258.500

Rơ le thu nhỏ, Tầm trung

Relays with standard function from 3A to 5A

- Mechanical indication of relay status (standard)
- Green LED indication of relay status (depending on version)

Refer to Catalog 8501CT0601 on www.schneider-electric.com

Dòng relay tính năng cơ bản với dòng điện 3 A đến 5 A

- Cờ báo trạng thái tiếp điểm (có sẵn)
- Đèn Led báo trạng thái của relay (theo loại)

Unit price (incl.VAT) in VND

Optimum REXO Relays without LED indicator (Sold in lots of 10)

Description	Number of contacts	Coil supply voltage	Reference	Unit Price
Thermal current Ith=3A, Material of contact is Silver Alloy	4 C/O	12 VDC	RXM4LB1JD	158.400
		24 VDC	RXM4LB1BD	158.400
		24 VAC	RXM4LB1B7	158.400
		230 VAC	RXM4LB1P7	158.400
Thermal current Ith=5A, Material of contact is Silver Alloy	2 C/O	12 VDC	RXM2LB1JD	132.000
		24 VDC	RXM2LB1BD	132.000
		24 VAC	RXM2LB1B7	132.000
		120 VAC	RXM2LB1F7	132.000
		230 VAC	RXM2LB1P7	132.000

Optimum REXO Relays with LED indicator (Sold in lots of 10)

Description	Number of contacts	Coil supply voltage	Reference	Unit Price
Thermal current Ith=3A, Material of contact is Silver Alloy	4 C/O	12 VDC	RXM4LB2JD	165.000
		24 VDC	RXM4LB2BD	165.000
		48 VDC	RXM4LB2ED	165.000
		110 VDC	RXM4LB2FD	165.000
		24 VAC	RXM4LB2B7	165.000
		120 VAC	RXM4LB2F7	165.000
		230 VAC	RXM4LB2P7	165.000
Thermal current Ith=5A, Material of contact is Silver Alloy	2 C/O	12 VDC	RXM2LB2JD	144.100
		24 VDC	RXM2LB2BD	144.100
		48 VDC	RXM2LB2ED	144.100
		110 VDC	RXM2LB2FD	144.100
		24 VAC	RXM2LB2B7	144.100
		120 VAC	RXM2LB2F7	144.100
		230 VAC	RXM2LB2P7	144.100

Socket for REXO Optimum Relays (Sold in lots of 10)

Description	Reference	Unit Price
Socket, mixed 2 poles, screw clamp, 7A, 22,5mm	RXZE1M2C	62.700
Socket, mixed 4 poles, screw clamp, 7A, 29mm	RXZE1M4C	82.500

(2) Socket can be used for relays with or without LED indicator



Rơ le thu nhỏ, Tầm cao cấp

The most demanding relays from 3A to 12A

- Mechanical indication of relay status (standard)
- Spring return test button for testing the contacts (standard)
- Green LED indication of relay status (depending on version)
- Plug-in protection module to protect against electrical spikes
- Plug-in jumper bars for coil terminals to avoid time-consuming wiring

Refer to Catalog 8501CT0601 on www.schneider-electric.com

Dòng relay kiếng phổ biến nhất với dòng điện 3 A đến 12A

- Cờ báo trạng thái tiếp điểm (có sẵn)
- Nút ấn tự nhà để thử tiếp điểm (có sẵn)
- Đèn Led báo trạng thái của relay (theo loại)
- Các module bảo vệ sốc dòng điện
- Cầu đấu chung các cuộn coil tiết kiệm thời gian đấu nối

Unit price (incl.VAT) in VND

Miniature relays without LED (sold in lots of 10)



Coil Voltage	Number and type of contacts - Thermal current (Uh)					
	2 C/O -12 A		3 C/O - 10 A		4 C/O - 6 A	
	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
12 Vdc	RXM2AB1JD	198.000	RXM3AB1JD	242.000	RXM4AB1JD	269.500
24 Vdc	RXM2AB1BD	198.000	RXM3AB1BD	242.000	RXM4AB1BD	269.500
48 Vdc	RXM2AB1ED	198.000	RXM3AB1ED	242.000	RXM4AB1ED	269.500
110 Vdc	RXM2AB1FD	198.000	RXM3AB1FD	242.000	RXM4AB1FD	269.500
220 Vdc					RXM4AB1MD	269.500
24 Vac	RXM2AB1B7	198.000	RXM3AB1B7	242.000	RXM4AB1B7	269.500
48 Vac			RXM3AB1E7	242.000	RXM4AB1E7	269.500
120 Vac	RXM2AB1F7	198.000	RXM3AB1F7	242.000	RXM4AB1F7	269.500
230 Vac	RXM2AB1P7	198.000	RXM3AB1P7	242.000	RXM4AB1P7	269.500
240 Vac					RXM4AB1U7	269.500

Socket and accessories on next page

Miniature relays with LED (sold in lots of 10)



Coil Voltage	2 C/O - 12 A		3 C/O - 10 A		4 C/O - 6 A	
	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
12 Vdc	RXM2AB2JD	220.000	RXM3AB2JD	264.000	RXM4AB2JD	297.000
24 Vdc	RXM2AB2BD	220.000	RXM3AB2BD	264.000	RXM4AB2BD	297.000
48 Vdc	RXM2AB2ED	220.000	-	-	RXM4AB2ED	297.000
110 Vdc	RXM2AB2FD	220.000	RXM3AB2FD	264.000	RXM4AB2FD	297.000
125 Vdc	-	-	-	-	RXM4AB2GD	297.000
24 Vac	RXM2AB2B7	220.000	RXM3AB2B7	264.000	RXM4AB2B7	297.000
48 Vac	RXM2AB2E7	220.000	RXM3AB2E7	264.000	RXM4AB2E7	297.000
120 Vac	RXM2AB2F7	220.000	RXM3AB2F7	264.000	RXM4AB2F7	297.000
230 Vac	RXM2AB2P7	220.000	RXM3AB2P7	264.000	RXM4AB2P7	297.000

Refer to Catalog 8501CT0601 on www.schneider-electric.com

Unit price (incl.VAT) in VND

Sockets (sold in lots of 10)

Contact terminal	Connection	Relay type	Reference	lth	Unit Price
Mixed	Screw clamp terminals	RXM2.....	RXZE2M114	10	126.500
		RXM4.....			
	Box lug connector	RXM2.....	RXZE2M114M	10	126.500
		RXM4.....			
Separate	Box lug connector	RXM2.....	RXZE2S108M	10	126.500
		RXM3.....	RXZE2S111M	10	126.500
		RXM4.....	RXZE2S114M	10	137.500

a When mounting relay RXM2 on socket RXZE2M....., the thermal current must not exceed 10 A.

Protection modules (sold in lots of 20)

Description	Voltage	For use with	Reference	Unit Price
Diode	6-250 Vdc	All sockets	RXM040W	74.800
RC circuit	24-60 Vac	All sockets	RXM041BN7	69.300
	110-240 Vac	All sockets	RXM041FU7	74.800
Varistor	6-24 Vac/Vdo	All sockets	RXM021RB	69.300
	24-60 Vac/Vdc	All sockets	RXM021BN	69.300
	110-240 Vac/Vdc	All sockets	RXM021FP	69.300

Accessories

Description	For use with	Reference	Lot Size	Unit Price
Metal hold-down clip	All sockets	RXZ400	10	22.000
Plastic hold-down clip	All sockets	RXZR335	10	16.500
Bus jumper, 2-pole (lth: 5 A)	Sockets with separate contacts	RXZS2	10	16.500
Clip-in markers	All relays (108 pcs per lot)	RXZL520	10	170.500
	All sockets except RXZE2M114	RXZL420	10	5.500



Extending Possibilities with Extended Features

Harmony RXG: Slim Interface Relays

RXG relays feature faston pins terminals which allow reliable installation. Its slim design conserve valuable panel space making it ideal for IO interfaces.

Tailored to all application requirements – RXG interface relays comes with five models with multi-functional features, along with choice of three different sockets

Easy usage and commissioning – test and operate for PLC interfacing simply with just one finger using single-step lockable test button, no tool required!

Complete Range – coil voltage from 6VDC to 110VDC, 24VAC to 230VAC

Compliant to Global Standards – UL listed, CE, EAC, CSA, DNV-GL, RoHS, China RoHS, REACH



RXG22••



RXG12••PV



RXG22••PV



RXG18•• + RGZE05E



RXG26•• + RGZE08E

Extending Possibilities with Extended Features

RXG interface relays

- State-of-the-art lockable test button design
- 5 or 8 Faston type pin for quick and secure mounting



RGZ sockets

- Space-saving, slim 16mm socket
- Feasibility to add protection module¹



RXG interface relays											
Contact		1CO					2CO				
Current		10A					5A				
Lockable Test Button		Yes	Yes	No	No	No	No	Yes	No	No	No
LED indicator		No	Yes	Yes	Yes	No	No	Yes	Yes	Yes	No
Mechanical indicator		Yes	Yes	Yes	No	No	No	Yes	Yes	No	No
Relay	6 		RXG12RD				RXG21RD				
	12 		RXG12JD	RXG13JD			RXG21JD	RXG22JD			
	24 	RXG11BD	RXG12BD	RXG13BD	RXG16BD ²	RXG18BD ²	RXG21BD	RXG22BD	RXG23BD	RXG26BD ²	RXG28BD ²
	48 		RXG12ED					RXG22ED			
	110 		RXG12FD					RXG22FD			
	24 	RXG11B7	RXG12B7	RXG13B7			RXG21B7	RXG22B7	RXG23B7		
	48 		RXG12E7				RXG21E7	RXG22E7	RXG23E7		
	120 	RXG11F7	RXG12F7	RXG13F7			RXG21F7	RXG22F7	RXG23F7		
	220 							RXG22M7	RXG23M7		
230 	RXG11P7	RXG12P7	RXG13P7	RXG16P7 ²	RXG18P7 ²	RXG21P7	RXG22P7	RXG23P7	RXG26P7 ²	RXG28P7 ²	
RGZ sockets with built-in clamp											
Screw Connector, Separate Terminal		RGZE1S35M					RGZE1S48M				
Push-in, Separate Terminal		RGZE05P					RGZE08P				
Screw Clamp, Mixed Terminal		RGZE05E ¹					RGZE08E ¹				
Pre-assembled RXG interface relays with screw connector sockets, clamp and protection module (Diode for DC coil/ Varistor for AC coil)											
	24 		RXG12BDPV	RXG13BDPV			RXG21BDPV	RXG22BDPV	RXG23BDPV		
	24 		RXG12B7PV				RXG21B7PV	RXG22B7PV			
	230 		RXG12P7PV	RXG13P7PV			RXG21P7PV	RXG22P7PV	RXG23P7PV		

(1) Protection Module not applicable on RGZE0•E sockets
(2) RXG•6•• and RXG•8•• relays comply to UL Recognised, CE, EAC, RoHS, China RoHS, REACH

se.com/relays



Schneider Electric Industries SAS
35, rue Joseph Monier - CS 30323
F92506 Rueil-Malmaison Cedex

Interface relay from 5A to 10A

- 16mm width
- 1CO or 2CO
- LED indication of relay status
- Mechanical indication of relay status
- Test button for testing the contacts
- Used for PLC interface

Dòng relay nhỏ gọn với dòng điện từ 5A đến 10A

- Bề rộng 16mm
- 1CO hoặc 2 CO
- Đèn LED báo trạng thái (theo loại)
- Cờ báo trạng thái tiếp điểm (có sẵn)
- Nút nhấn thử tiếp điểm tự giữ (theo loại)
- Thích hợp làm relay trung gian cho ngõ ra PLC, giúp tiết kiệm không gian tủ

Unit price (incl.VAT) in VND

RXG relays + LED + Test button

Coil Voltage	Number and type of contacts - Current					
	1 C/O - 10A			2 C/O - 5A		
	Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
6VDC	RXG12RD	200	157.300	-	-	-
12VDC	RXG12JD	10	157.300	RXG22JD	10	181.500
24VDC	RXG12BD	10	157.300	RXG22BD	10	181.500
48VDC	RXG12ED	200	157.300	RXG22ED	10	181.500
110VDC	RXG12FD	10	157.300	RXG22FD	200	181.500
24VAC	RXG12B7	10	209.000	RXG22B7	10	253.000
48VAC	RXG12E7	200	209.000	RXG22E7	10	253.000
120VAC	RXG12F7	10	209.000	RXG22F7	10	253.000
230VAC	RXG12P7	10	209.000	RXG22P7	10	253.000



RXG-2••



RXG-3••

RXG relays + LED

Coil Voltage	Number and type of contacts - Current					
	1 C/O - 10A			2 C/O - 5A		
	Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
12VDC	RXG13JD	10	139.700	-	-	-
24VDC	RXG13BD	10	139.700	RXG23BD	10	143.000
24VAC	RXG13B7	10	198.000	RXG23B7	10	203.500
48VAC	-	-	-	RXG23E7	200	203.500
120VAC	RXG13F7	10	198.000	RXG23F7	200	203.500
230VAC	RXG13P7	10	198.000	RXG23P7	10	203.500

- Interface relay from 5A to 10A
- 16mm width
- 1CO or 2CO
- LED indication of relay status
- Mechanical indication of relay status
- Test button for testing the contacts
- Used for PLC interface

- Dòng relay nhỏ gọn với dòng điện từ 5A đến 10A
- Bề rộng 16mm
- 1CO hoặc 2 CO
- Đèn LED báo trạng thái (theo loại)
- Cờ báo trạng thái tiếp điểm (có sẵn)
- Nút nhấn thử tiếp điểm tự giữ (theo loại)
- Thích hợp làm relay trung gian cho ngõ ra PLC, giúp tiết kiệm không gian tủ



RXG•5••

Unit price (incl.VAT) in VND

RXG relays clear (no LED, no test button)

Coil Voltage	Number and type of contacts - Current					
	1 C/O - 10A			2 C/O - 5A		
	Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
24VDC	RXG15BD	10	115.500	RXG25BD	10	132.000
24VAC				RXG25B7	10	181.500
230VAC	RXG15P7	10	161.700	RXG25P7	240	181.500



RGZE1S48M

Sockets

Description	Reference	Lot size	Unit Price
1 C/O Separate contact -10 A - 250 V - Screw connector	RGZE1S35M		91.300
2 C/O Separate contact -5 A - 250 V - Screw connector	RGZE1S48M		110.000



RZM031RB

Protection Modules (same RSB relays)

Description	For use with	Voltage	Reference	Lot size	Unit Price
Diode		6-230 VDC	RZM040W	10	79.200
RC circuit		110-240 VAC	RZM041FU7	10	170.500
Diode + green LED		6-24 VDC	RZM031RB	10	143.000
		24-60 VDC	RZM031BN	10	159.500
Varistor + green LED		24-60 VAC/DC	RZM021BN	10	231.000
		110-230 VAC/DC	RZM021FP	10	264.000



RSZL300

Accessories (same with RSB relays)

Description	For use with	Reference	Lot size	Unit Price
Plastic hold-down clip	All sockets	RSZR215	10	11.000
Legend	All sockets	RSZL300	10	7.700

- Relays for standard applications at 8 A, 12 A, and 16 A.
- Plug-in protection module available to protect against electrical spikes
- Socket or printed circuit board installation

- Dòng relay cơ bản với dòng điện từ 8 A, 12 A và 16 A
- Các modul bảo vệ chống sốc do phóng điện
- Đầu nối trên để cắm hoặc trực tiếp lên mạch in

Refer to Catalog 8501CT0601 on www.schneider-electric.com

Unit price (incl.VAT) in VND

RSB Relays for standard applications (sold in lots of 10)

Coil Voltage	Number and type of contacts - Thermal current (Ith)					
	1 C/O - 12 A		1 C/O - 16 A		2 C/O - 8 A	
	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
6 Vdc	-	-	RSB1A160RD	-	-	-
12 Vdc	RSB1A120JD	115.500	RSB1A160JD	115.500	RSB2A080JD	121.000
24 Vdc	RSB1A120BD	115.500	RSB1A160BD	115.500	RSB2A080BD	121.000
48 Vdc	RSB1A120ED	161.700	-	-	RSB2A080ED	165.000
60 Vdc	-	-	-	-	-	-
110 Vdc	-	-	RSB1A160FD	176.000	RSB2A080FD	165.000
24 Vac	RSB1A120B7	209.000	RSB1A160B7	220.000	RSB2A080B7	236.500
48 Vac	-	-	-	-	RSB2A080E7	236.500
120 Vac	RSB1A120F7	231.000	RSB1A160F7	207.900	-	-
220 Vac	RSB1A120M7	291.500	RSB1A160M7	291.500	RSB2A080M7	297.000
230 Vac	RSB1A120P7	264.000	RSB1A160P7	264.000	RSB2A080P7	308.000
240 Vac	RSB1A120U7	352.000	-	-	-	-

Sockets - 12 A, 300 Vac

Contact terminal	Relay type	Reference	Unit Price
Separate	RSB1A120**	RSZE1S35M	258.500
	RSB1A160**		
	RSB2A080**	RSZE1S48M	269.500

Protection modules (sold in lots of 10)

Description	For use with	Voltage	Reference	Unit Price
Diode	All sockets	6-230 VDC	RZM040W	79.200
RC circuit	All sockets	110-240 VAC	RZM041FU7	170.500
Diode + green LED	All sockets	6-24 VDC	RZM031RB	143.000
		24-60 VDC	RZM031BN	159.500
Varistor + green LED	All sockets	24-60 VAC/DC	RZM021BN	231.000
		110-230 VAC/DC	RZM021FP	264.000

Accessories (sold in lots of 10)

Accessories (sold in lots of 10)

Description	For use with	Reference	Unit Price
Plastic hold-down clip	All sockets	RSZR215	11.000
Marker	All sockets	RSZL300	7.700

Giá niêm yết cho rơ le RXG & SSP1E

(Price is in VND and VAT inclusive)

Reference	Description	Unit Price
RGZE05E	RGZ economic socket with clamp, for RXG1	69.300
RGZE08E	RGZ economic socket with clamp, for RXG2	81.400
RXG16BD	1CO 10A Relay Basic +LED 24DC	93.500
RXG16P7	1CO 10A Relay Basic +LED 230VAC	135.300
RXG18BD	1CO 10A Relay Basic -LED 24DC	92.400
RXG18P7	1CO 10A Relay Basic -LED 230VAC	127.600
RXG26BD	2CO 5A Relay Basic +LED 24DC	121.000
RXG26P7	2CO 5A Relay Basic +LED 230VAC	156.200
RXG28BD	2CO 5A Relay Basic -LED 24DC	111.100
RXG28P7	2CO 5A Relay Basic -LED 230VAC	140.800
SSP1A110BDE	1P SSR 10A@24-280VAC Zero,3-32VDC	324.500
SSP1A1125BDE	1P SSR 125A@24-280VAC Zero,3-32VDC	1.112.100
SSP1A125BDE	1P SSR 25A 24-480VAC Zero,5-24VDC	400.400
SSP1A150BDE	1P SSR 50A@24-280VAC Zero,3-32VDC	734.800
SSP1A175BDE	1P SSR 75A@24-280VAC Zero,3-32VDC	858.000
SSP1A190BDE	1P SSR 90A@24-280VAC Zero,3-32VDC	920.700
SSP1HP06	Heat sink, thermal resistance tbd	928.400
SSP1HP07	Heat sink, thermal resistance tbd	556.600
SSP1HP08	Heat sink, thermal resistance tbd	300.300



Easy Harmony SSP1*E Single-Phase Solid-State Relay

Product Description

- Input voltage: 4-32V DC
- Load voltage 20-300V AC
- Load current: 10A, 25A, 50A, 75A, 90A, 125A
- Switching mode: Zero-voltage switching
- Certifications: CE, UL, UKCA, WEEE, RoHS, REACH

Reliable Performance Parameters

- Excellent surge current capability to withstand 10 times of the rated load current
- Extended electrical lifespan due to lower leakage current value of less than 1mA in OFF state
- Improved electrical safety with enhanced insulation performance at 300V AC or below, and further reducing the risk of leakage current



Easy to Setup and Operate

- Fast and easy wiring through flip-up design of transparent cover on the terminals
- Simple setup with single-box packaging, where all models comes with standard thermal pad for reducing the gluing process resulting in clean backplane and enhancing cooling performance

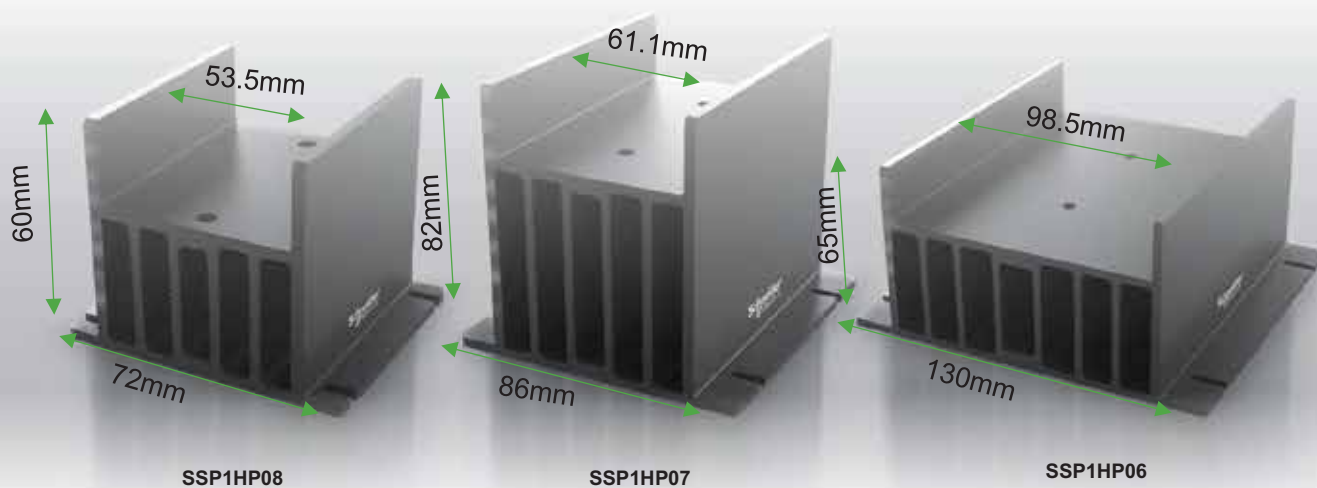
Application: Electric Heating

- Packaging Machinery
- Rubber and Plastics
- Lithium Battery
- Solar Power
- Textile
- Glass Tempering Furnace
- Mold Temperature Control System



Switching mode	Voltage range		Rated current	Reference	Heat sink
	Input voltage (V)	Load voltage (V)			
Zero-voltage switching	5...24V DC	20...300V AC *	10A	SSP1A110BDE	SSP1HP08
			25A	SSP1A125BDE	SSP1HP08
			50A	SSP1A150BDE	SSP1HP07
			75A	SSP1A175BDE	SSP1HP07
			90A	SSP1A190BDE	SSP1HP06
			125A	SSP1A1125BDE	SSP1HP06

* If the solid-state relay is with rated voltage not exceeding 220V AC, the load voltage range can reach to 20-380V AC



Three sizes of heat sink available

ZELIO ELECTRONIC RELAY



- Dial pointer LED to make set up easier at dark ambience

- “Diagnostic button” to check downstream circuit immediately, shorten the commission and troubleshooting time

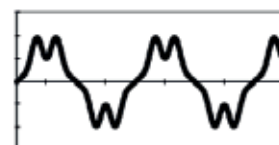
Featured ! The One and Only in the market

APPLICATION

Measurement and control relay RM22/RM35

True RMS Input Measurement

TRUE RMS detection eliminates any possibilities of nuisance trips from highly polluted networks
(Only applicable to 3 phase, voltage & current range)



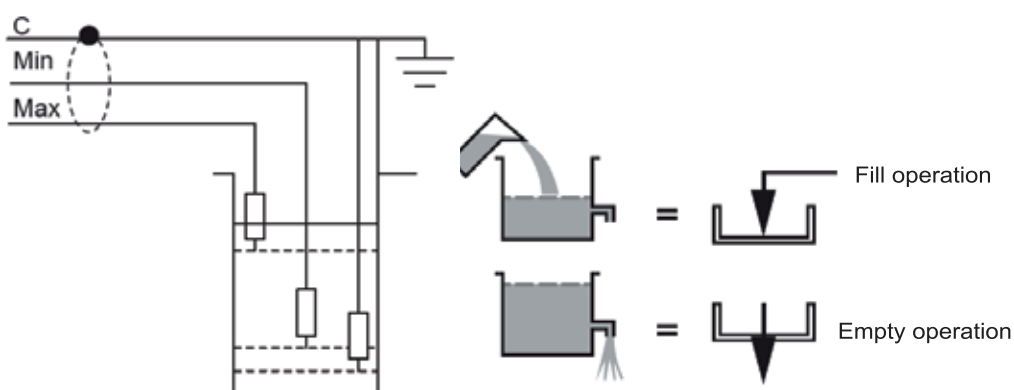
Phase control
Current control

Doubled Surge Immunity

Level III → Level IV
1kV/2k[DM/CM] → 2kV/4k[DM/CM]
Stand-out amongst its competitors, guarantees robustness in tough environments



Level control



Timer relay RE22



ON/OFF Delay

Flashing

Multi Function

RƠ-LE ĐIỆN TỬ ZELIO



- Đèn báo trên con trở hỗ trợ cài đặt trong điều kiện thiếu sáng
- “Diagnostic button”- nút thử tiếp điểm, mô phỏng trạng thái ngắt của rơ-le để kiểm tra mạch

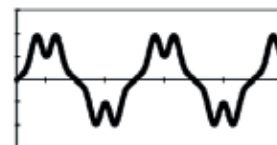
Sản phẩm duy nhất trên thị trường có thiết kế này !!!

ỨNG DỤNG

Rơ-le bảo vệ và điều khiển RM22/RM35

Đo trị hiệu dụng thực True RMS

Đo chính xác giá trị dòng/ áp, tránh trường hợp ngắt sai khi nguồn điện bị nhiễu nặng
(chỉ áp dụng cho sản phẩm bảo vệ 3 pha, điện áp và dòng)



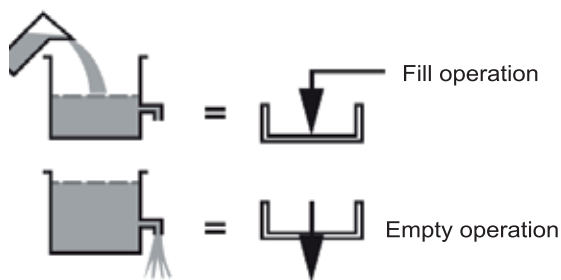
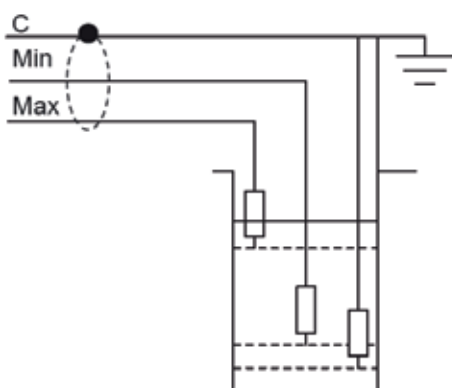
**Bảo vệ pha
Bảo vệ dòng**

Khả năng chống xung điện áp cao

Level III → Level IV
1kV/2k[DM/CM] → 2kV/4k[DM/CM]
Vượt xa mọi sản phẩm hiện tại trên thị trường,
Đảm bảo độ bền trong môi trường khắc nghiệt



Điều khiển mức



Rơ-le thời gian RE22



Đóng/ Mở trễ

Chớp-tắt

Đa chức năng

Rơ le bảo vệ RM22/RM35

Measurement and control relay RM22 (22mm), RM35 (35mm) for DIN rail:

- True RMS measurement
- Surge immunity at 4kV (conforming with IEC61000-4-5)
- LED pointer
- Diagnostic button

Application:

- Over/Under voltage protection
- Phase failure, phase sequence, asymmetry
- Over/Under current protection
- Level control for conductive liquid

Dòng relay bảo vệ gắn DIN rail RM22 (22mm), RM35 (35mm):

- Khả năng đo trị hiệu dụng thực cho độ chính xác cao không ảnh hưởng bởi sóng hài
- Khả năng chịu xung điện áp 4kV (theo chuẩn IEC61000-4-5)
- Đèn LED trên con trở cài đặt
- Nút nhấn thử tiếp điểm

Ứng dụng:

- Bảo vệ quá áp/ thấp áp
- Bảo vệ mất pha, thứ tự pha, mất cân bằng pha
- Bảo vệ quá dòng/ thấp dòng
- Điều khiển mức đối với các chất lỏng dẫn điện

Unit price (incl.VAT) in VND

Multifunction 3-phase control relays

Function	Rated supply voltage	Measurement range	Time delay	Output	Reference	Unit Price
• Phase sequence	208...480 VAC	183...628 VAC	No	2 C/O 8 A	RM22TG20	1.716.000
• Phase failure						
• Phase sequence	200...240 VAC	200...240 VAC	Off delay (0.1...30 s)	2 C/O 8 A	RM22TR31	3.173.500
• Phase failure						
• Undervoltage	380...480 VAC	380...480 VAC	Off delay (0.1...30 s)	2 C/O 8 A	RM22TR33	3.602.500
• Overvoltage						
• Phase sequence	200...240VAC	200...240VAC	Off delay (0.1...30 s)	2 C/O 8 A	RM22TA31	3.261.500
• Phase failure						
• Asymmetry	380...480 VAC	380...480 VAC	Off delay (0.1...30 s)	2 C/O 8 A	RM22TA33	3.404.500
• Phase sequence	200...240VAC	200...240 VAC	No	2 C/O 8 A	RM22TU21	2.662.000
• Phase failure						
• Undervoltage	380...480 VAC	380...480 VAC	No	2 C/O 8 A	RM22TU23	2.656.500

1-phase or DC voltage control relays

Function	Rated supply voltage	Measurement range	Time delay	Output	Reference	Unit Price
• Overvoltage and undervoltage with/without memory	24...240VDC/AC	0.05... 5 VDC/AC	Off delay (0.1...30 s)	2 C/O 8 A	RM22UA31MR	4.009.500
• Overvoltage and undervoltage with memory window	24...240VDC/AC	1 ...100 VDC/AC	Off delay (0.1...30 s)	2C /O 8 A	RM22UA32MR	3.404.500
	24...240VDC/AC	15... 500VDC/AC	Off delay (0.1...30 s)	2C /O 8A	RM22UA33MR	3.404.500

Current control relays

Function	Rated supply voltage	Measurement range(mA)	Time delay	Output	Reference	Unit Price
• Overvoltage with/without memory	24...240VDC/AC	4... 1000 DC/AC	Off delay (0.1...30 s)	2 C/O 8 A	RM22JA31MR	3.234.000
• Undercurrent with/without memory						
• Overcurrent and undercurrent (windows mode) with/without memory	24...240VDC/AC	150... 15000DC/AC	Off delay (0.1...30 s)	2 C /O 8A	RM35JA32MR	3.514.500

Liquid level control relay

Function	Rated supply voltage	Measurement range(mA)	Time delay	Output	Reference	Unit Price
• Level 1/Level 2	24...240 VDC/AC	5K ...1 00KΩ	No	1 C/O 8 A	RM22LG11MR	2.359.500
• Fill operation						
• Empty operation	24...240 VDC/AC	250...1 MΩ	On/Off (0.1...30 s)	2 C/O 8 A	RM22LA32MR	3.382.500



RM22TG20



RM22TR33



RM35JA32MR



RM22LG11MR

Rơ le thời gian RE22

For more details about timing relays, see the catalogue number DIA5ED2130103EN on www.schneider-electric.com

Unit price (incl.VAT) in VND

RM22 modular Timers - 22mm wide



RE22R1AMR

Timing Range	Functions	Output	Voltages	Reference	Unit Price
10 selectable timing ranges: 1s, 3s, 10s, 30s, 100s, 300s, 30min, 300min, 30h, 300h	Delay ON A, Aw	1 C/O 2 C/O	24...240 VDC/AC 24...240 VDC/AC	RE22R1AMR RE22R2AMR	1.545.500 1.947.000
	Delay OFF K	1 C/O	24...240 VDC/AC	RE22R1KMR	1.787.500
	Multi-function A, At, Aw, Ac Act, C, Ct, D, Dt, Dw, Di, Dit, Diw, H, Ht, Hw, W, Wt,	1 C/O	24...240 VDC/AC	RE22R1MYMR	2.068.000
	A, At, Aw, C, Ct, D, Dt, Dw, Di, Dit, Diw, H, Ht, Hw, Qg, Qgt, Qt, Qtt, W, Wt	2 C/O	24...240 VDC/AC	RE22R2MYMR	2.975.500
7 selectable timing ranges: 0.5s, 1s, 3s, 10s, 30s, 100s, 300s	Qc	1 C/O	24 VDC 24...240 VAC	RE22R1QCMU	1.276.000
Single range selection 30s	Qe	2 C/O	24...240 VDC/AC	RE22R2QEMR	1.595.000

- | | |
|--|---|
| <p>A Power on-delay relay</p> <p>At Power on-delay relay with pause/summation control signal</p> <p>Aw Power on-delay relay with retrigger/restart control signal</p> <p>Ac On-delay and off-delay relay with control signal</p> <p>On-delay and off-delay relay with control signal and pause/summation control signal</p> <p>Act control signal</p> <p>C Off-delay relay with control signal</p> <p>Ct Off-delay relay with control signal and pause/summation control signal</p> <p>D Symmetrical flashing relay (starting pulse-off)</p> <p>Symmetrical flashing relay (starting pulse-off) with</p> <p>Dt pause/summation control signal</p> <p>Dw Symmetrical flashing relay (starting pulse-off) with retrigger/restart control signal</p> <p>Di Symmetrical flashing relay (starting pulse-on)</p> | <p>Diw Symmetrical flashing relay (starting pulse-off) with retrigger/restart control signal</p> <p>H Interval relay</p> <p>Ht Interval relay with pause/summation control signal</p> <p>Hw Interval relay with retrigger/restart control signal</p> <p>wW Interval relay with control signal off</p> <p>Wt Interval relay with control signal off and pause/summation control signal</p> <p>Qc Star-delta timing (1 C/O output)</p> <p>Qev Star-delta timing (1 N/C + 1 N/O outputs with split common)</p> |
|--|---|

For detail of timing function, please scan the QR code for instruction



For more details about timing relays, see the catalogue number DIA3ED2051205EN on www.schneider-electric.com

Unit price (incl.VAT) in VND

RE17 Modular Timers-17.9 mm wide (Multi-range timers offering 7 selectable ranges), Output 1 C/O contact



Functions	Timing Range	Supply Voltages	Rated Current	Reference	Unit Price
On delay	A	24 Vdc, 24-240 Vac	8A	RE17RAMU	1.218.800
Interval	A	24 Vdc, 24-240 Vac	8A	RE17RHMU	1.241.900
Asymmetrical repeat cycle	A	24 Vdc, 24-240 Vac	8A	RE17RLMU	1.218.800
Asymmetrical repeat cycle	A	12 Vac/Vdc	8A	RE17RLJU	1.215.500
Off delay with control start	A	24 Vdc, 24-240 Vac	8A	RE17RCMU	1.288.100
Multi-function	A	24 Vdc, 24-240 Vac	8A	RE17RMMU	1.672.000
Multi-function	A	12-240 Vac/Vdc	8A	RE17RMMW	1.765.500
Multi-function	A	12-240 Vac/Vdc	8A	RE17RMMWS	1.350.800
Multi-function	A	12 Vac/Vdc	8A	RE17RMJU	1.361.800
Multi-function	A	24 Vdc, 24-240 Vac	5A	RE17RMEMU	1.582.900
Multi-function	A	24 Vdc, 24-240 Vac	8A	RE17RMXMU	1.507.000

A Timing ranges: 0.1–1 s, 1–10 s, 0.1–10 min, 1–10 min, 0.1–1 hr, 1–10 hr, 10–100 hr

B Timing ranges: 0.1–1 s, 1–10 s, 0.1–10 min, 1–10 min, 0.1–1 hr, 1–10 hr

RE17 Modular Timers-17.9 mm wide (Multi-function, dual function or single function, Solid state output)



Functions	Supply Voltages	Rated Current	Reference	Unit Price
On delay	24–240 Vac/Vdc	0.7A	RE17LAMW	1.430.000
Interval	24–240 Vac	0.7A	RE17LHBM	1.161.600
Off delay with control contact	24–240 Vac	0.7A	RE17LCBM	1.309.000
Asymmetrical repeat cycle	24–240 Vac	0.7A	RE17LLBM	1.241.900
Multi-function	24–240 Vac	0.7A	RE17LMBM	1.789.700

Timing ranges: 0.1–1 s, 1–10 s, 0.1–10 min, 1–10 min, 0.1–1 hr, 1–10 hr, 10–100 hr

RE48 Front Panel Mount Timers,

Functions	Supply Voltages	Rated Current	Reference	Unit Price
Single function: on delay, two relay outputs	24–240 Vac/Vdc	2 x 5 A	RE48ATM12MW	2.541.000
Repeat cycle: two relay outputs	24–240 Vac/Vdc	2 x 5 A	RE48ACV12MW	2.891.900
Multi-function: on delay, one shot, off delay, repeat cycle	24–240 Vac/Vdc	2 x 5A	RE48AML12MW	2.697.200
Multi-function: on delay and interval, two relay outputs, of which one selectable and instantaneous	24–240 Vac/Vdc	2x 5 A	RE48AMH13MW	3.031.600

Timing ranges: 1.2 s, 3 s, 12 s, 30 s, 120 s, 300 s, 12 min, 30 min, 120 min, 300 min, 12 h, 30 h, 120 h, 300 h

Socket for RE48 timer (Sold in lots of 10)

8 pin	For use with RE48ATM12MW, RE48AMH13MW	RUZC2M	110.000
11 pin	For use with RE48ACV12MW, RE48AML12MW	RUZC3M	121.000

REXL Miniature Plug-in Timers, Single function (On-Delay)



Functions	Supply Voltages	Rated Current	Reference	Unit Price	Rated Current	Reference	Unit Price
				4G/O			
On - Delay	12 Vdc	3A	REXL4TMJD	1.177.000	5A	REXL2TMJD	1.028.500
	24 Vdc	3A	REXL4TMBD	1.177.000	5A	REXL2TMBD	1.028.500
	24 Vac	3A	REXL4TMB7	1.177.000	5A	REXL2TMB7	1.028.500
	120 Vac	3A	REXL4TMF7	1.177.000	5A	REXL2TMF7	1.028.500
	230 Vac	3A	REXL4TMP7	1.177.000	5A	REXL2TMP7	1.028.500

Timing Ranges: 0.1–1 s, 1–10 s, 0.1–1 min, 1–10 min, 0.1–1 hr, 1–10 hr, 10–100 hr

- For 48 Vac supply, additional resistor 390 ohm 4 W/224V

Socket for REXL timer (Sold in lots of 10)

For use with timers	REXL2 ●●●●	1.028.500	RXZE2S108M	126.500
For use with timers	REXL4 ●●●●	1.177.000	RXZE2S114M	137.500

Bộ nguồn dạng mô-đun Modicon

Bộ nguồn Modicon ABLM Modular:

- Thay thế cho dòng ABL7RM và ABL8MEM
- Công suất 10W đến 60W
- Thiết kế nhỏ gọn hơn đến -50% so với sản phẩm cũ
- Nhiệt độ làm việc lên đến +70°C
- Đạt chứng chỉ UL1310 NEC Class 2
- OVC III
- Các chân đấu nối dây theo chuẩn chung trên thị trường : ngõ vào ở trên, ngõ ra ở dưới.



Unit price (incl.VAT) in VND

Input voltage	Output voltage	Nominal power (W)	Nominal current (A)	Reset after overload or short circuit	Output voltage adjustment potentiometer	Reference	Unit price
100...240V AC -10%, +10% 50/60 Hz	5	18	3.6	Automatic	With	ABLM1A05036	1.841.400
	12	12	1	Automatic	Without	ABLM1A12010	1.221.000
		25	2.1	Automatic	With	ABLM1A12021	1.795.200
		50	4.17	Automatic	With	ABLM1A12042	2.432.100
	24	10	0.42	Automatic	Without	ABLM1A24004	1.051.600
		15	0.625	Automatic	Without	ABLM1A24006	1.201.200
		30	1.25	Automatic	With	ABLM1A24012	1.782.000
		60	2.5	Automatic	With	ABLM1A24025	2.585.000

Substitution of Phaseo ABL7/ABL8 with ABLM power supply

Old reference	Replaced with ABLM reference
ABL8MEM24003	ABLM1A24004
ABL8MEM24006	ABLM1A24006
ABL8MEM05040	ABLM1A05036
ABL8MEM12020	ABLM1A12021
ABL8MEM24012	ABLM1A24012
ABL7RM24025	ABLM1A24025

Bộ nguồn được tối ưu hóa Modicon

Bộ nguồn Modicon ABLM Optimized:

- Thay thế cho ABL7RP và ABL8REM
- Công suất từ 75W đến 480W (dãy sản phẩm cũ chỉ đến công suất 75 & 120W)
- 2 kiểu dáng: compact (cao 75mm) và book (cao 120mm)
- Kích thước nhỏ gọn -40% so với dòng ABL8RP
- Nhiệt độ làm việc lên đến +70°C
- Đạt chứng chỉ UL1310 NEC Class 2 (công suất 75W và 90W)&SEMI F47
- Có phủ sẵn bảo vệ Conformal coating
- 6 chân đầu nối ngõ ra
- Các chân đầu nối dây theo chuẩn chung trên thị trường : ngõ vào ở trên, ngõ ra ở dưới.



Unit price (incl.VAT) in VND

Input voltage	Output voltage	Nominal power (W)	Nominal current (A)	Reset after overload or short circuit	Output voltage adjustment potentiometer	Reference	Unit price
100...240V AC 140...340 VDC (except ABLS1A24021 and ABLS1A24038)	12	75	6.25	Automatic	With	ABLS1A12062	1.881.000
		120	10	Automatic	With	ABLS1A12100	2.601.500
		50	2.1	Automatic	With	ABLS1A24021	1.656.600
	24	75	3.13	Automatic	With	ABLS1A24031	1.848.000
		91.2	3.8	Automatic	Without	ABLS1A24038	2.517.900
		120	5	Automatic	With	ABLS1A24050	2.589.400
		240	10	Automatic	With	ABLS1A24100	4.055.700
		480	20	Automatic	With	ABLS1A24200	6.903.600
		120	2.5	Automatic	With	ABLS1A48025	2.578.400

Substitution of Phaseo ABL7/ABL8 with ABLS power supply

Old reference	Replaced with ABLS reference
ABL7RP1205	ABLS1A12062
ABL8REM24030	ABLS1A24031
ABL8REM24050	ABLS1A24050
ABL7RP4803	ABLS1A48025

Modicon Universal Power Supply

Unit price (incl.VAT) in VND

Regulated switch mode with automatic or manual reset: Universal range

Input voltage	Secondary Output voltage	Nominal power	Nominal current	Reset	Reference	Unit price
Single-phase (N-L1) or phase-to-phase (L1-L2) connection						
100...120 V 200...500 V ac -15%, + 10% 50/60 Hz	24...28.8 V dc	70 W	3 A	Auto/Manual	ABL8RPS24030	7.104.900
		120 W	5 A	Auto/Manual	ABL8RPS24050	8.222.500
		240 W	10 A	Auto/Manual	ABL8RPS24100	10.157.400
100...120 V 200...240 V ac -15%, + 10% 50/60 Hz	24...28.8 V dc	480 W	20 A	Auto/Manual	ABL8RPM24200	18.390.900
3-phase connection (L1-L2-L3)						
380...500 V ac ± 10% 50/60 Hz	24...28.8 V dc	480 W	20 A	Auto/Manual	ABLU3A24200	13.922.700
		960 W	40 A	Auto/Manual	ABLU3A24400	23.736.900

Regulated switch mode with automatic or manual reset: Universal range

Designation	Use	Output current	Reference	Unit price
Buffer module	Holding time: 100 ms at 40 A, 2 s at 1 A	40 A	ABL8BUF24400	12.395.900
Redundancy module	Continuity of service after a failure of power supply equipment	40 A	ABL8RED24400	8.631.700

ABL8RED24400

Bộ nguồn gắn trên bảng điều khiển Modicon

Bộ nguồn Modicon ABLP Panel mount:

- Thay thế ABL1.
- 4 mã sản phẩm cho dãy công suất 100/150/240W
- 100 & 150W không có lọc PFC nhưng đạt chuẩn IEC 61000-3-2
- Công suất 240W có tích hợp lọc PFC
- 2 phụ kiện để gắn bộ nguồn lên DIN Rail

*PFC: Power factor correction - lọc bù hệ số công suất.



ABLP1A24062



ABLP1A24100

Unit price (incl.VAT) in VND

Input voltage	Output voltage	Nominal power (W)	Nominal current (A)	Reset after overload or short circuit	Reference	Unit price
100...240V AC -10%, +10% 50/60 Hz	12 VDC	100	8.5	Auto	ABLP1A12085	1.845.800
	24 VDC	100	4.5	Auto	ABLP1A24045	1.727.000
100...240V AC 200...240 V AC -10%, +10% 50/60 Hz	24 VDC	150	6.2	Auto	ABLP1A24062	2.620.200
100...240V AC -10%, +10% 50/60 Hz	24 VDC	240	10	Auto	ABLP1A24100	3.553.000



ABLPA01



ABLPA02



Unit price (incl.VAT) in VND

Mounting accessories	To use with	Reference	Unit price
Mounting kits: mounting plate for 35 mm (1.37 in.) DIN rail	BLP1A12085, ABLP1A24045, ABLP1A24062	ABLPA01	276.100

Substitution of Phaseo ABL1 with Modicon ABLP power supply

Old reference	Replaced with ABLM reference
ABL1REM12050	ABLP1A12085
ABL1REM24025	ABLP1A24045
ABL1REM24042	ABLP1A24045
ABL1REM24062	ABLP1A24062
ABL1REM24100	ABLP1A24100
ABL1RPM12083	ABLP1A12085
ABL1RPM24042	ABLP1A24045
ABL1RPM24062	ABLP1A24062
ABL1RPM24100	ABLP1A24100

Rơ le thông minh có thể lập trình Zelio® Logic

Zelio Logic is a programmable relay. Zelio Logics small size and ease of programming provides a modern and smart alternativeto traditional control board with relays, timers, and counters.

Zelio Logic là relay lập trình được. Với kích thước nhỏ gọn và khả năng lập trình dễ dàng, Zelio Logic cung cấp giải pháp hiện đại và thông minh thay thế các bảng điều khiển cổ điển làm bằng relay, bộ đếm và bộ định thời



Unit price (incl.VAT) in VND

Zelio Logic – Smart Relays Compact – Without display

Description	Reference	Unit Price
10 I/O, 120-240Vac, 6 inputs, 4 relay outputs, without clock	SR2D101FU	3.571.700
12 I/O, 24Vdc, 8 inputs (4 analogs), 4 relay outputs, with clock	SR2E121BD	3.668.500
12 I/O, 120-240Vac, 8 inputs, 4 relay outputs, with clock	SR2E121FU	4.237.200
20 I/O, 24Vdc, 12 inputs(including analog), 8 relay outputs, with clock	SR2E201BD	6.128.100
20 I/O, 120-240Vac, 12 inputs, 8 relay outputs, with clock	SR2E201FU	6.397.600



Zelio Logic – Smart Relays Compact (non-expandable) – With Display

Description	Reference	Unit Price
10 I/O, 24Vdc, 6 inputs, 4 relay outputs, without clock	SR2A101BD	4.517.700
10 I/O, 120-240Vac, 6 inputs, 4 relay outputs, without clock	SR2A101FU	4.640.900
20 I/O, 120-240Vac, 12 inputs, 8 relay outputs, without clock	SR2A201FU	6.924.500
12 I/O, 24Vdc, 8 inputs (including 4 analog), 4 relay outputs, with clock	SR2B121BD	5.594.600
12 I/O, 120-240Vac, 8 inputs, 4 relay outputs, with clock	SR2B121FU	5.804.700
12 I/O, 12Vdc, 8 inputs (including 4 analog), 4 relay outputs, with clock	SR2B121JD	5.051.200
20 I/O, 120-240Vac, 12 inputs, 8 relay outputs, with clock	SR2B201FU	8.615.200
20 I/O, 24Vdc, 12 inputs(including analog), 8 transistor outputs, with clock	SR2B202BD	6.342.600

Zelio Logic – Smart Relays Modular – With Display

Description	Reference	Unit Price
10 I/O, 24Vac, 6 inputs, 4 relay outputs, with clock	SR3B101B	4.513.300
10 I/O, 24Vdc, 6 inputs (including 4 analog), 4 relay outputs, with clock	SR3B101BD	6.139.100
10 I/O, 120-240Vac, 6 inputs, 4 relay outputs, with clock	SR3B101FU	5.671.600
26 I/O, 24Vac, 16 inputs, 10 relay outputs, with clock	SR3B261B	8.006.900
26 I/O, 24Vdc, 16 inputs (including 6 analog), 10 relay outputs, with clock	SR3B261BD	9.385.200
26 I/O, 100-240Vac, 16 inputs, 10 relay outputs, with clock	SR3B261FU	8.944.100
26 I/O, 12Vdc, 16 inputs (including 6 analog), 10 relay outputs, with clock	SR3B261JD	8.156.500
26 I/O, 24Vdc, 16 inputs (including 6 analog), 10 transistor outputs, with clock	SR3B262BD	7.363.400

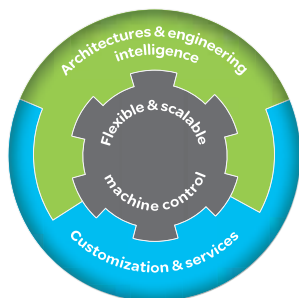
Zelio Logic SR3 Digital & Analog Expansion I/O Modules

Description	Reference	Unit Price
10 pt Digital, 24Vdc, 6 inputs, 4 relay outputs	SR3XT101BD	2.193.400
10 pt Digital, 120-240Vac, 6 inputs, 4 relay outputs	SR3XT101FU	2.152.700
14 pt Digital, 24Vdc, 8 inputs, 6 relay outputs	SR3XT141BD	3.587.100
14 pt Digital, 120-240Vac, 8 inputs, 6 relay outputs	SR3XT141FU	3.248.300
6 pt Digital, 24Vdc, 4 inputs, 2 relay outputs	SR3XT61BD	1.666.500
6 pt Digital, 120-240Vac, 4 inputs, 2 relay outputs	SR3XT61FU	1.635.700

Zelio Logic - Programming cable and software

Description	Reference	Unit Price
Programming cable for Zelio, USB port	SR2USB01	4.342.800
Zelio Soft, programming software for Zelio		Free of charge

Maximize your business and machine performance with MachineStruxure

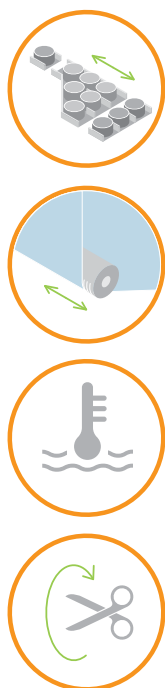


Machine builders like you are constantly looking for new ways to design and build more innovative machines in less time and at lower cost. MachineStruxure™ can help.

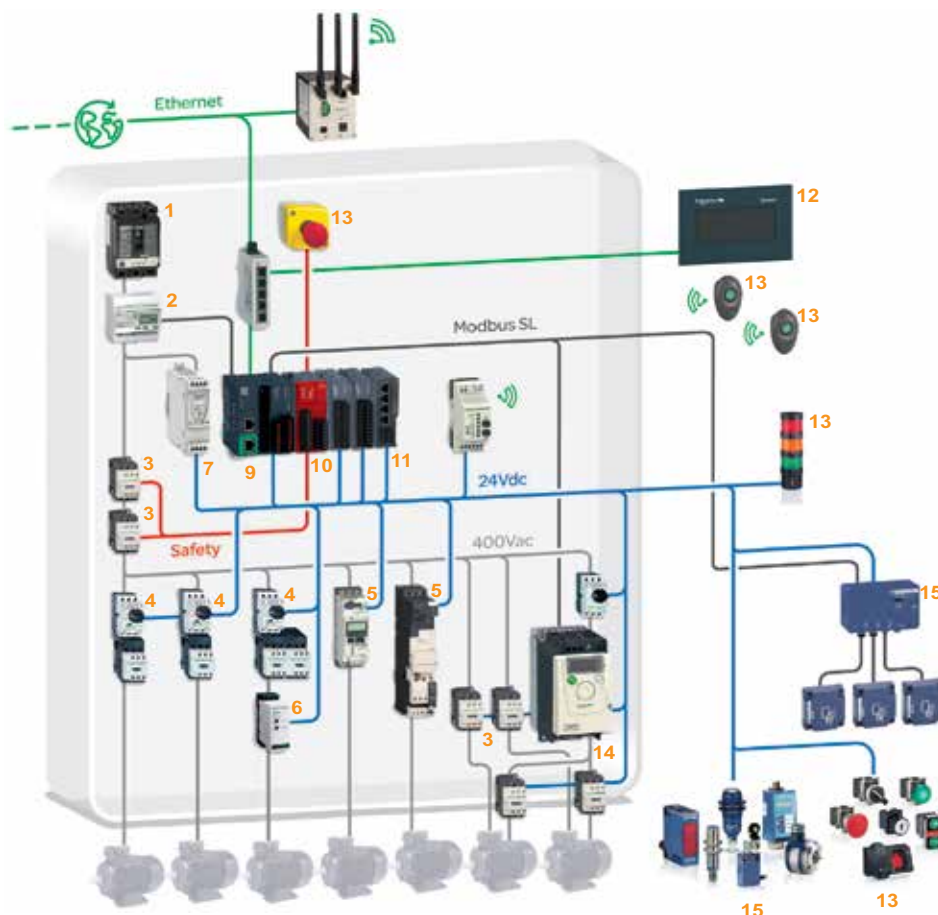
The NEXT generation of MachineStruxure is a complete machine automation solution that provides flexible and scalable machine control, ready-to-use architectures, efficient engineering solutions, and comprehensive customization and engineering support services. It can help you meet your challenges for improved efficiency and greater productivity, as well as allow you to deliver higher added value for your customers throughout the entire machine life cycle.

Ready-to-use architectures and function blocks

Tested, Validated, and Documented Architectures (TVDA) are just one of the Ways we help you reduce design time. Whether your machines are simple or complex, Application Function Blocks (AFBs) make system design fast and easy.



Application Function Blocks (AFB)



- | | |
|--|---|
| 1 POWERPACT circuit breaker | 10 Modicon TM3 safety module, Modicon |
| 2 Energy meter Acti9 iEM310 iEM310 | TM3 digital/analog I/O modules |
| 3 TeSys D contactor | 11 Modicon TM3 TeSys motor starter |
| 4 TeSys GV2P motor circuit-breaker | module |
| 5 TeSys U starter-controller | 12 Magelis display |
| 6 Multi9 circuit-breaker C60N | 13 Harmony signalling and control devices |
| 7 Phaseo power supply 24 V _{DC} | 14 Altivar 312 variable speed drive |
| 8 Ethernet switch (unmanaged) | 15 OsiSense: limit switches and inductive |
| 9 Modicon M2xx logic controller | sensors |

Bộ điều khiển logic có thể lập trình - Modicon M2xx

The Modicon M2xx logic controller offer best in class performance. Available also in book format, the modicon M2xx requires minimal installation and offers tremendous versatility.

PLC Modicon M2xx được thiết kế với hiệu năng cao, đáp ứng hầu hết các nhu cầu dạng trong lĩnh vực chế tạo máy. Bên cạnh đó, với dòng Book được thiết kế theo kiểu mô-dun nhỏ gọn, Modicon M2xx còn có khả năng tối ưu không gian lắp đặt.

Unit price (incl.VAT) in VND

Modicon M221 logic controller

Modicon M221 logic controller - Compact , 24Vdc power supply



Reference	Description	Number of logic I/O	Analog I/O	Ethernet	CANopen	Serial links RJ45 Screw ter	Unit Price
TM221C16T	CONTROLLER M221-16IO TR.SOURCE COMPACT	9 input(4 HSC)/ 7 output(2 PTO)	2 input- 0..10V	-	-	1 -	8.296.200
TM221CE16T	CONTROLLER M221-16IO TR.SOURCE ETHERNET COMPACT	9 input(4 HSC)/ 7 input(2 PTO)	2 input- 0..10V	1	-	1 -	10.409.300
TM221C24T	CONTROLLER M221-24IO TR.SOURCE COMPACT	14 input(4 HSC)/ 10 output(2 PTO)	2 input- 0..10V	-	-	1 -	9.475.400
TM221CE24T	CONTROLLER M221-24IO TR.SOURCE ETHERNET COMPACT	14 input(4 HSC)/ 10 output(2 PTO)	2 input- 0..10V	1	-	1 -	10.463.200
TM221C40T	CONTROLLER M221-40IO TR.SOURCE COMPACT	24 input(4 HSC)/ 16 output(2 PTO)	2 input- 0..10V	-	-	1 -	13.960.100
TM221CE40T	CONTROLLER M221-40IO TR.SOURCE ETHERNET COMPACT	24 input(4 HSC)/ 16 output(2 PTO)	2 input- 0..10V	1	-	1 -	13.003.100

Modicon M221 logic controller - Compact , 100-240Vac power supply

Reference	Description	Number of logic I/O	Analog I/O	Ethernet	CANopen	Serial links RJ45 Screw ter	Unit Price
TM221C16R	CONTROLLER M221-16IO RELAY COMPACT	9 input(4 HSC)/ 7 output	2 input- 0..10V	-	-	1 -	9.529.300
TM221CE16R	CONTROLLER M221-16IO RELAY ETHERNET COMPACT	9 input(4 HSC)/ 7 output	2 input- 0..10V	1	-	1 -	10.286.100
TM221C24R	CONTROLLER M221-24IO RELAY COMPACT	24 input(4 HSC)/ 10 output	2 input- 0..10V	-	-	1 -	9.348.900
TM221CE24R	CONTROLLER M221-24IO RELAY ETHERNET COMPACT	24 input(4 HSC)/ 10 output	2 input- 0..10V	1	-	1 -	12.101.100
TM221C40R	CONTROLLER M221-40IO RELAY COMPACT	24 input(4 HSC)/ 16 output	2 input- 0..10V	-	-	1 -	13.849.000
TM221CE40R	CONTROLLER M221-40IO RELAY ETHERNET COMPACT	24 input(4 HSC)/ 16 output	2 input- 0..10V	1	-	1 -	14.998.500

Modicon M221 logic controller - Modular , 2440Vdc power supply



Reference	Description	Number of logic I/O	Analog I/O	Ethernet	CANopen	Serial links RJ45 Screw ter	Unit Price
TM221M16T	CONTROLLER M221-24IO TR.SOURCE MODULAR	8 input(4 HSC)/ 8 output(2 PTO)	2 input- 0..10V	-	-	2 -	9.232.300
TM221ME16T	CONTROLLER M221-24IO TR.SOURCE ETH MODULAR	8 input(4 HSC)/ 8 output(2 PTO)	2 input- 0..10V	1	-	1 -	10.272.900

Bộ điều khiển logic có thể lập trình - Modicon M2xx

The Modicon M2xx logic controller offer best in class performance. Available also in book format, the modicon M2xx requires minimal installation and offers tremendous versatility.

PLC Modicon M2xx được thiết kế với hiệu năng cao, đáp ứng hầu hết các nhu cầu dạng trong lĩnh vực chế tạo máy. Bên cạnh đó, với dòng Book được thiết kế theo kiểu mô-đun nhỏ gọn, Modicon M2xx còn có khả năng tối ưu không gian lắp đặt.

Unit price (incl.VAT) in VND

Modicon M221 logic controller

Modicon M221 logic controller - Modular, 100-240Vac power supply

Reference	Description	Number of logic I/O	Analog I/O	Ethernet	CANopen	Serial links RJ45 Screw ter	Unit Price
TM221M16R	CONTROLLER M221-16IO RELAY MODULAR	8 input(4HSC)/ 8 output	2 input-0..10V	-	-	TM221M16R	9.205.900
TM221M16RG	CONTROLLER M221-16IO RELAY SPRING MODULAR	8 input(4HSC)/ 8 output	2 input-0..10V	-	-	TM221M16RG	9.059.600
TM221ME16RG	CONTROLLER M221-16IO RELAY ETH SPRING MODULAR	8 input(4HSC)/ 8 output	2 input-0..10V	1	-	TM221ME16RG	9.783.400

Modicon M221 logic controller - Modular, 24Vdc power supply (connect via HE10 connector)

Reference	Description	Number of logic I/O	Analog I/O	Ethernet	CANopen	Serial links RJ45 Screw ter	Unit Price
TM221M32TK(*)	CONTROLLER M221-32IO TR.SOURCE MODULAR	16 input(4HSC)/ 16output(2PTO)	2 input-010V	-	-	TM221M32TK	10.243.200
TM221ME32TK(*)	CONTROLLER M221-32IO TR.SOURCE ETH MODULAR	16 input(4HSC)/ 16output(2PTO)	2 input-01V	1	-	TM221ME32TK	10.761.300

Modicon M241 logic controller, 24Vdc power supply

Reference	Description	Number of logic I/O	Analog I/O	Ethernet	CANopen	Serial links RJ45 Screw ter	Unit Price
TM241C24T	CONTROLLER M241-24IO TR.SOURCE	14 input(8HSC)/ 10output(4PTO)	-	-	-	TM241C24T	16.341.600
TM241CE24T	CONTROLLER M241-24IO TR.SOURCE ETHERNET	14 input(8HSC)/ 16output(4PTO)	-	1	-	TM241CE24T	19.492.000
TM241CEC24T	CONTROLLER M241-24IO TR.SOURCE ETH. CAN MASTER	14 input(8HSC)/ 16output(4PTO)	-	1	1	TM241CEC24T	23.721.500



Modicon M241 logic controller, 100-240Vdc power supply

Reference	Description	Number of logic I/O	Analog I/O	Ethernet	CANopen	Serial links RJ45 Screw ter	Unit Price
TM241C24R	CONTROLLER M241-24IO RELAY	14 input(8HSC)/ 10output(4PTO)	-	-	-	TM241C24R	16.238.200
TM241CE24R	CONTROLLER M241-24IO RELAY ETHERNET	14 input(8HSC)/ 16output(4PTO)	-	1	-	TM241CE24R	19.270.900
TM241CEC24R	CONTROLLER M241-24IO RELAY ETHERNET CAN MASTER	14 input(8HSC)/ 10output(4PTO)	-	1	1	TM241CEC24R	23.860.100



TM251MESE

Modicon M251 logic controller

Modicon M251 logic controller, 24Vdc power supply

Reference	Description	Number of logic I/O	Analog I/O	Ethernet	CANopen	Serial links RJ45 Screw ter	Unit Price
TM251MESE	CONTROLLER M251-2X ETHERNET					TM251MESE	17.534.000

Bộ điều khiển logic có thể lập trình - Modicon M2xx

The Modicon M2xx logic controller offer best in class performance. Available also in book format, the modicon M2xx requires minimal installation and offers tremendous versatility.

PLC Modicon M2xx được thiết kế với hiệu năng cao, đáp ứng hầu hết các nhu cầu dạng trong lĩnh vực chế tạo máy. Bên cạnh đó, với dòng Book được thiết kế theo kiểu mô-dun nhỏ gọn, Modicon M2xx còn có khả năng tối ưu không gian lắp đặt.

Unit price (incl.VAT) in VND

I/O Digital Module

Modicon M2xx

Reference	Description	Type of channels	Analog/O	I/O type	Cable connection	Unit Price
TM3DI8	MODULE TM3-8 INPUTS	8 inputs	-	Sink/source	Screw	2.726.900
TM3DI8G	MODULE TM3-8 INPUTS SPRING	8 inputs	-	Sink/source	Spring	2.726.900
TM3DI16	MODULE TM3-16 INPUTS	16 inputs	-	Sink/source	Screw	3.854.400
TM3DI16G	MODULE TM3-16 INPUTS SPRING	16 inputs	-	Sink/source	Spring	3.854.400
TM3DI16K(*)	MODULE TM3-16 INPUTS HE10	16 inputs	-	Sink/source	HE 10	3.111.900
TM3DI32K(*)	MODULE TM3-32 INPUTS HE10	32 inputs	-	Sink/source	HE 10	5.431.800
TM3DQ8R	MODULE TM3-8 OUTPUTS RELAYS	8 outputs	-	Relay	Screw	3.056.900
TM3DQ8RG	MODULE TM3-8 OUTPUTS RELAYS SPRING	8 outputs	-	Relay	Spring	2.707.100
TM3DQ16R	MODULE TM3-16 OUTPUTS RELAYS	16 outputs	-	Relay	Screw	4.323.000
TM3DQ16RG	MODULE TM3-16 OUTPUTS RELAYS SPRING	16 outputs	-	Relay	Spring	4.323.000
TM3DQ8T	MODULE TM3-8 OUTPUTS TR.SOURCE	8 outputs	-	Source	Screw	2.756.600
TM3DQ16T	MODULE TM3-16 OUTPUTS TR.SOURCE	16 outputs	-	Source	Screw	3.958.900
TM3DQ16TK(*)	MODULE TM3-16 OUTPUTS TR.SOURCE HE10	16 outputs	-	Source	HE 10	2.798.400
TM3DQ32TK(*)	MODULE TM3-32 OUTPUTS TR.SOURCE HE10	32 outputs	-	Source	HE 10	5.524.200
TM3DM8R	MODULE TM3-8 IO RELAYS	4 inputs/4 outputs		Sink/source/Relay	Screw	2.857.800
TM3DM8RG	MODULE TM3-8 IO RELAYS SPRING	4 inputs/4 outputs		Sink/source/Relay	Spring	2.348.500
TM3DM24R	MODULE TM3-24 IO RELAYS	16 inputs/8 outputs		Sink/source/Relay	Screw	5.426.300
TM3DM24RG	MODULE TM3-24 IO RELAYS SPRING	16 inputs/8 outputs		Sink/source/Relay	Spring	5.426.300
TM3DQ8U	MODULE TM3-8 OUTPUTS TR.SINK	8 outputs	-	Sink	Screw	2.630.100
TM3DQ16U	MODULE TM3-16 OUTPUTS TR.SINK	16 outputs	-	Sink	Screw	3.345.100
TM3DQ16UK(*)	MODULE TM3-16 OUTPUTS TR.SINK HE10	16 outputs	-	Sink	HE 10	2.773.100
TM3DQ32UK(*)	MODULE TM3-32 OUTPUTS TR.SINK HE10	32 outputs	-	Sink	HE 10	5.285.500

(*) Cable connection: HE 10



TM3DI8G



TM3DI8

Bộ điều khiển logic có thể lập trình - Modicon M2xx

The Modicon M2xx logic controller offer best in class performance. Available also in book format, the modicon M2xx requires minimal installation and offers tremendous versatility.

PLC Modicon M2xx được thiết kế với hiệu năng cao, đáp ứng hầu hết các nhu cầu dạng trong lĩnh vực chế tạo máy. Bên cạnh đó, với dòng Book được thiết kế theo kiểu mô-đun nhỏ gọn, Modicon M2xx còn có khả năng tối ưu không gian lắp đặt.

Unit price (incl.VAT) in VND

I/O Analog Module 24Vdc

Modicon M2xx

Reference	Description	Type of channels	Analog	I/Orange	Resolution	Cable connection	Unit Price
TM3AI2H	MODULE TM3-2ANALOG INPUTS HIGH RES.	Voltage/ current	2 inputs	-10...+10Vdc, 0...+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	16 bits or 15 bits + sign	Screw	6.207.300
TM3AI2HG	MODULE TM3-2ANALOG INPUTS HIGH RES. SPRING	Voltage/ current	2 inputs	-10...+10Vdc, 0...+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	16 bits or 15 bits + sign	Spring	6.207.300
TM3AI4	MODULE TM3-4ANALOG INPUTS	Voltage/ current	4 inputs	-10...+10Vdc, 0...+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	12 bits or 11 bits + sign	Screw	6.807.900
TM3AI4G	MODULE TM3-4ANALOG INPUTS SPRING	Voltage/ current	4 inputs	-10...+10Vdc, 0...+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	12 bits or 11 bits + sign	Spring	5.781.600
TM3AI8	MODULE TM3-8ANALOG INPUTS	Voltage/ current	8 inputs	-10...+10Vdc, 0...+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	12 bits or 11 bits + sign	Screw	7.938.700
TM3AI8G	MODULE TM3-8ANALOG INPUTS SPRING	Voltage/ current	8 inputs	-10...+10Vdc, 0...+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	12 bits or 11 bits + sign	Spring	7.865.000
TM3TI4	MODULE TM3-4 INPUTS TEMPERATURE	Voltage/ current or temperature	4 inputs	Thermocouples Temperature probes, -10...+10Vdc, 0...+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	16 bits or 15 bits + sign	Screw	8.054.200
TM3TI4G	MODULE TM3-4 INPUTS TEMPERATURE SPRING	Voltage/ current or temperature	4 inputs	Thermocouples Temperature probes, -10...+10Vdc, 0...+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	16 bits or 15 bits + sign	Spring	8.054.200
TM3TI8T	MODULE TM3-8 INPUTS TEMPERATURE	temperature	8 inputs	Thermocouples, PTC, NTC	16 bits or 15 bits + sign	Screw	8.676.800
TM3TI8TG	MODULE TM3-8 INPUTS TEMPERATURE SPRING	temperature	8 inputs	Thermocouples, TC, NTC	16 bits or 15 bits + sign	Spring	8.676.800
TM3AQ2	MODULE TM3-2ANALOG OUTPUTS	Voltage/ current	2 outputs	-10...+10Vdc, 0...+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	12 bits or 11 bits + sign	Screw	6.826.600
TM3AQ4	MODULE TM3-4ANALOG OUTPUTS	Voltage/ current	4 outputs	-10...+10Vdc, 0...+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	12 bits or 11 bits + sign	Screw	7.218.200
TM3AQ4G	MODULE TM3-4ANALOG OUTPUTS SPRING	Voltage/ current	4 outputs	-10...+10Vdc, 0...+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	12 bits or 11 bits + sign	Spring	7.272.100
TM3AM6	MODULE TM3-4ANALOG IN. 2ANALOG OUT.	Voltage/ current	4 inputs/ 2 outputs	-10...+10Vdc, 0...+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	12 bits or 11 bits + sign	Screw	9.061.800
TM3AM6G	MODULE TM3-4ANALOG IN. 2ANALOG OUT. SPRING	Voltage/ current	4 inputs/ 2 outputs	-10...+10Vdc, 0...+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	12 bits or 11 bits + sign	Spring	7.821.000
TM3TM3	MODULE TM3-2 TEMP INPUTS 1ANALOG OUT.	Voltage/ current or temperature	2 inputs/ 1 outputs	Thermocouples, Temperature probes, -10...+10Vdc, 0...+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	16 bits or 15 bits + sign (for output)/ 12 bits or 11 bits + sign (for output)	Screw	8.196.100
TM3TM3G	MODULE TM3-2 TEMP INPUTS 1ANALOG OUT. SPRING	Voltage/ current or temperature	2 inputs/ 1 outputs	Thermocouples, Temperature probes, -10...+10Vdc, 0...+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	16 bits or 15 bits + sign (for output)/ 12 bits or 11 bits + sign (for output)	Spring	7.309.500



TM3AI2H



TM3AI4H

Bộ điều khiển logic có thể lập trình - Modicon M2xx

The Modicon M2xx logic controller offer best in class performance. Available also in book format, the modicon M2xx requires minimal installation and offers tremendous versatility.

PLC Modicon M2xx được thiết kế với hiệu năng cao, đáp ứng hầu hết các nhu cầu đang trong lĩnh vực chế tạo máy. Bên cạnh đó, với dòng Book được thiết kế theo kiểu mô-dun nhỏ gọn, Modicon M2xx còn có khả năng tối ưu không gian lắp đặt.

Unit price (incl.VAT) in VND

Accessories

Reference	Description	M221	M241	M251	Unit Price
TMH2GDB	Remote graphic display	x	x	x	6.141.300
TMAT2MSET	CONNECTOR SET for M221M and TM3 - IO	x			1.548.800
TMC2AI2	CONNECTOR SET for M221M and TM3 - IO Spring	x			2.511.300
TMC2TI2	CARTRIDGE M221-2 ANALOG CURRENT INPUTS	x			2.731.300
TMAT2MSETG	CARTRIDGE M221-2 TEMPERATURE INPUTS	x			937.200
TMC2AQ2V	CARTRIDGE M221-2 ANALOG VOLTAGE OUTPUTS	x			2.706.000
TMC2AQ2C	CARTRIDGE M221-2 ANALOG CURRENT OUTPUTS	x			3.033.800
TMC2SL1	CARTRIDGE M221-1 SERIAL LINE	x			3.127.300
TMC2CONV01	CARTRIDGE M221-CONVEYING 1 SERIAL LINE	x			3.536.500
TMAT4CSET	CONNECTOR SET for M241 - IO		x		1.900.800
TMC4HOIS01	CARTRIDGE M241-HOISTING 1 ANALOG INPUT		x		7.517.400
TMC4TI2	CARTRIDGE M241-2 TEMPERATURE INPUTS		x		6.107.200
TM4ES4	MODULE NETWORK TM4-4 Ethernet switchs		x	x	9.611.800
TM4PDPS1	MODULE NETWORK TM4-1 Profibus DP slave		x	x	14.570.600
TMASD1	MEMORY CARD 256MB for M2xx controller	x	x	x	1.542.200



TMH2GDB



TMC2AI2



TMC2AQ2V



TMC2AQ2C

Bộ điều khiển logic có thể lập trình - Modicon M2xx

TM3 - I/O expansion modules for Modicon controllers



Unit price (incl.VAT) in VND

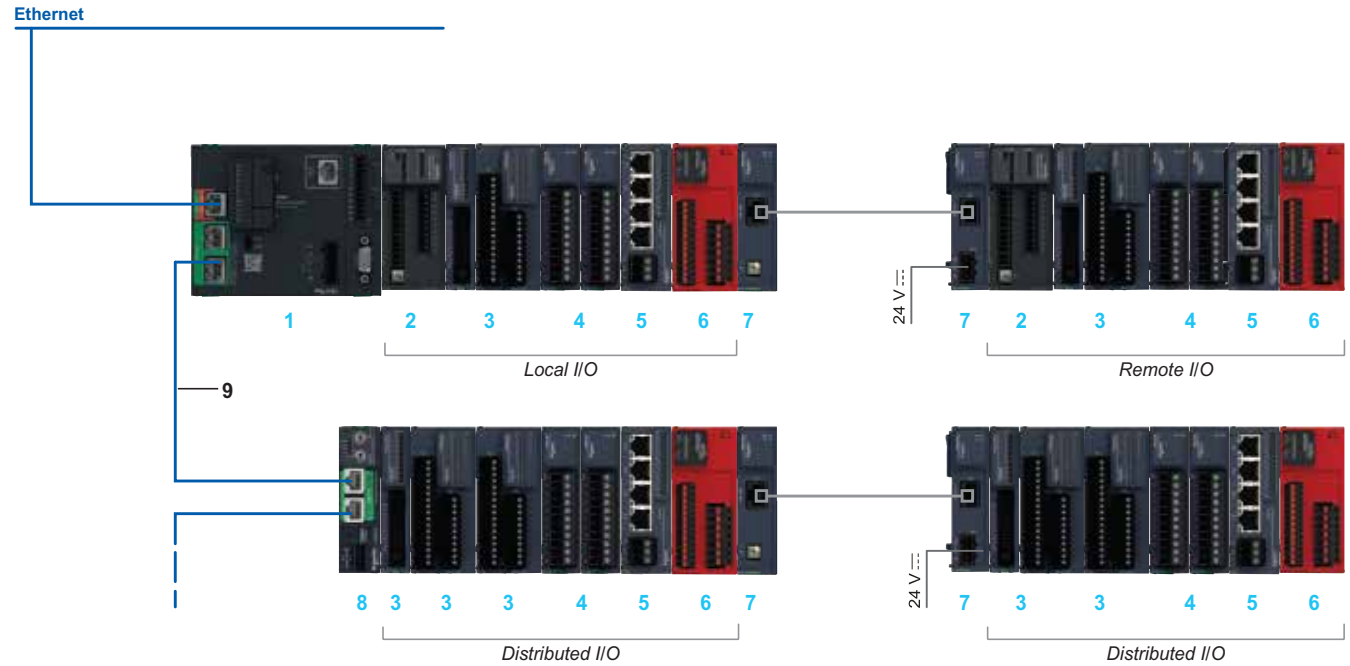
Ethernet Bus coupler module

Designation	Characteristics	Reference	Unit price
Bus coupler module for Ethernet network	EtherNet/IP and Modbus/TCP protocols T	TM3BCEIP	8.075.100

Ethernet

Presentation

The TM3BCEIP bus coupler module is used to oreate distributed I/O islands, managed by a master controller via the Ethernet communication network, and to exchange data using the EtherNet/IP and Modbus/TCP protocols between the controllers and the distributed I/O on the Ethernet network. It is compatible with Modicon M221 (1), M241, and M251 logic controllers and Modicon M262 logic/motion controller.



- 1 Modicon M262 logic/motion controller
- 2 TM3 axperf counter module (event managemernt available on first two slots only)
- 3 Digital/O modules
- 4 Analog I/O modules
- 5 Expertmodule for controlling TeSys U motor starters
- 6 Functional safety modules (transmitter and receiver and bus)
- 7 expansion cable
- 8 TM3BCEIP bus coupler module (several bus coupler are allowed)
- 9 Shielded cable

Specific features

- Embedded Web server
- Embedded cybersecurity (Achilles L1) and user access rights managemert via a Web server
- Two isolated R.J48 ports on the front of the module for communication over Ethernet (the second port can be connected to other devices in a daisy chain or ring topology)
 - Ethernet half duplex/full duplex service, autonegotiation, and auto-MDIX supported
 - 10/100 Mbps data transfer rate (physical layer interface in RMII mode, with automatic cable detection supported)

Ethernet services

- EtherNet/IP Adapter
- Modbus/TCP/IP server
- EtherNet/IP protocol version: IPv4, limited use of IPv6 (only default @)
- RSTP'ring topology supported
- Simple Network Management Protocol (SNMP)
- Devices Profile for Web Services (DPWS)
- FDRclient
- DHCPclient
- BOOTP olient
- Address conflict detection

Configuration

The TM3BGEIP bus coupler module connects to Modicon M241 and Modicon M251 logic controllers and Modicon M262 logic/motion controller according to the general rules for the TM3 system: 7 local modules max. plus 7 remofe or distributed modules.



For Simple Machines

Improve efficiency with innovation and maintain right balance of cost and functionality

New level of aesthetics in HMI basic range, Harmony ST6

Ranging from 4" to 15", Harmony ST6 is a cost-effective HMI panel that provides best-in-class quality with good graphics and a stylish design. The Harmony ST6 series comprises of two options, Basic HMI(HMIST 6)that is powered by EcoStruxure Operator Terminal Expert software, and Basic Web HMI (HMISTW6)that provides a ready to use and platform agnostic Terminal which allows visualization of all devices with a HTML5 Server.



Life Is On

Schneider
Electric

Improve efficiency with latest innovations

Refine

Best in class screen, high resolution with 16M colors & aluminum front panel



Easy maintenance

Newly designed installation fastener with no need for a screw driver when mounting



More connected

2 Ethernet ports for various devices to enhance flexibility
Allow to use remote expertise that can efficiently diagnose and remedy issue.
Improve maintenance efficiency by reducing the need to go on-site.

Basic HMI (HMIS T6) with EcoS truxure Operator Terminal Expert

Better graphics and font: Display true type fonts with anti-aliasing.

Responsive design : Easy to adapt to applications, regardless of screen resolution or operating system.

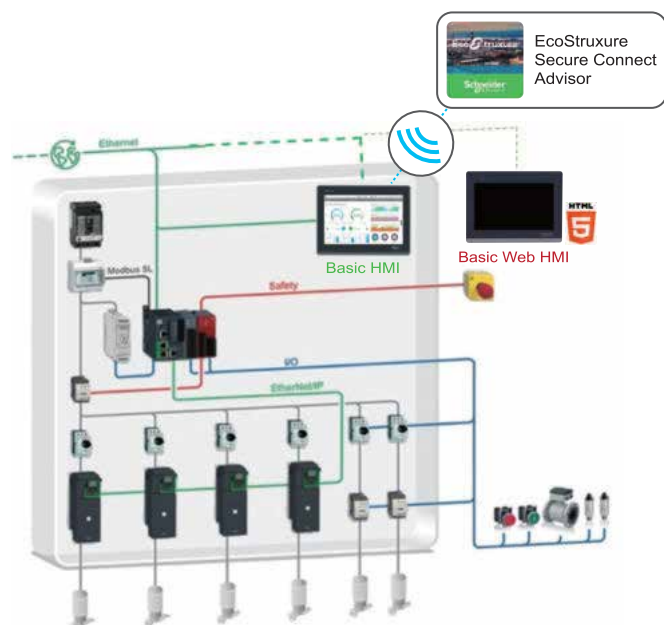
Colour set: 10 preset modes support the user which helps you to achieve quick customization and product differentiation.

Remote maintenance : EcoStruxure Secure Connect Advisor allows remote access to the device. This is achieved via a private, point-to-point connection.

Basic Web HMI (HMIST W6) with an HTML5 Browser

The integrated web browser enables remote control.

Secondary Display : Detailed information to be displayed directly from PLC Servers / Main display when server embedded.



Food&beverage



HVAC&R



Pumping



Packing



Screen size		4wide inch to 15inch	
Communication	Ethernet port	2 Ethernet*	
	USB connection	USB host& device	
	Serial line	1 or 2 COM	tEthernet port 2 Ethernet*
Software		EcoS truxure Operator Terminal E xpert	Linux Br owser HTML5 (G raphic Primitives&J avascript)
Reference		HMIST6 00	HMIS

* 1 Ethernet for 4"

Life Is On

Schneider
Electric

Schneider Electric Vietnam
Unit 7.2, 7th Floor, e-Town Bui Iding
364 Cong Hoa Street Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Viet Nam
Tel : (08) 38 103 103
Fax : (08) 38 120 477
www.schneider-electric.com

© 2021 S chneider E lectric. All rights rese rved. Life Is On S chneider E lectric and Harmony are trademarks and the property of S chneider E lectric S E , its subsidiaries and affiliated companies.
All other trademarks are the property of their respective owners. 988 -20657646 _G MA- US .09 -2019

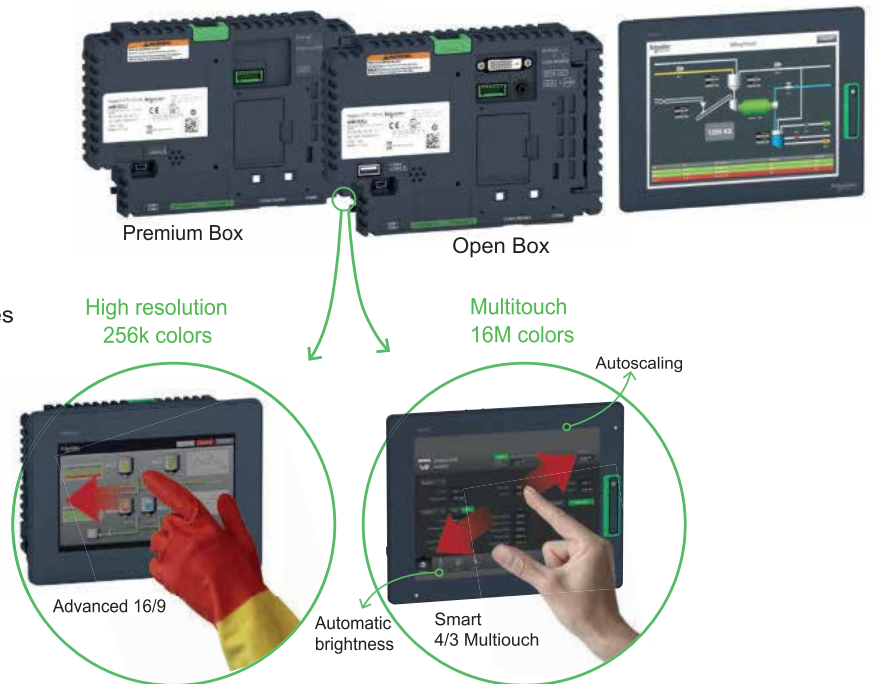
Harmony GTU

The high performance modular HMI panel

Build the HMI panel you have always wanted

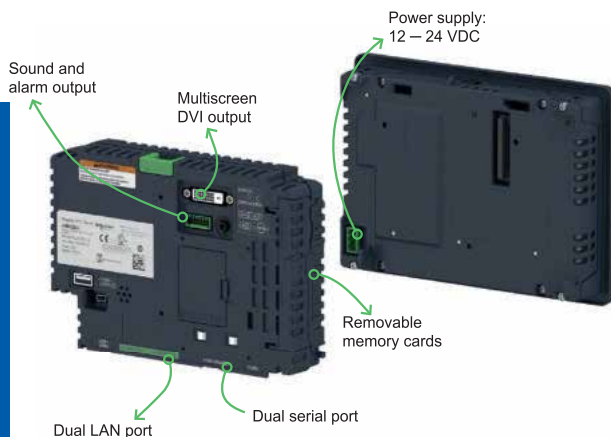
The innovative design of Harmony GTU from Schneider Electric gives you a unique opportunity to create a state-of-the-art HMI configuration tailored to the specific requirements of your application. Define your preferred combination of panel box and different displays to build your perfect HMI, while keeping the number of references in your inventory to the minimum.

- Premium Box: with Real time OS
- Open Box: with Window OS



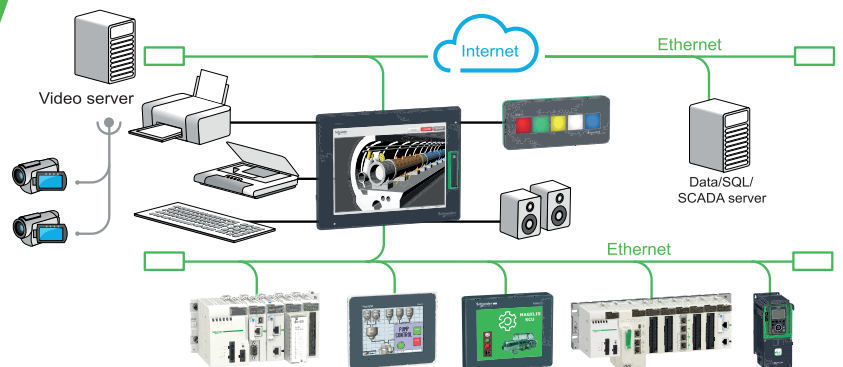
So many applications One flexible HMI

- Enhanced performance and security of data flow with dual LAN to separate IT and PLC communication.
- Open connectivity with 2 serial ports with different signal types, 3 to 6 USB ports, optional interface for fieldbus, support of all main industrial protocols.
- Easy maintenance through dual removable storage units, one for system and one for user data.
- Improved visibility of alarms with speakers and alarm/buzzer output.
- Reliable communication in complex grounding applications, with isolation on the RJ45-RS485 port.



Boost your efficiency With an open HMI

Harmony GTU was designed to offer the flexibility of Microsoft Windows 7 embedded, allowing you to add new functionalities to your HMI application while maintaining the security of your operations.



Magelis GTU Open Add-on tools preinstalled:



Harmony STO

The full-color, compact HMI

A high-quality display in a ComPact size

Harmony STO, the newest member of the Magelis HMI range, offers:

- **Efficient and intuitive operation**

Harmony STO supports smartphone-style navigation, which simplifies application design. Furthermore, Schneider Electric's Vijeo™ XD 2016 configuration software simplifies design and provides data management tools to optimize screen usage. Together, these features make application engineering and usage both efficient and intuitive.

- **Larger display, higher resolution**

Harmony STO's 64k TFT color display offers eight times more pixels and a 50 percent larger screen compared with its predecessors, but the device is only 20 percent larger. This enables original equipment manufacturers to keep machine size at a minimum while maximizing screen area. With high-resolution screen quality, the picture is uniquely crisp for a device of this class.



Magelis STO with optional adapter frame

EcoStruxure Operator Terminal Expert

The next-generation configuration software for Magelis

Gesture experience

- > Multi-touch zoom in/zoom out, slide, pinch and stretch options similar to smart phones for enhanced user experience
- > Intuitive and attractive with finely designed ergonomic features



Pinch to zoom



Stretch to zoom



Slide to scroll

Detailed vector graphics

- > Zoom in/zoom out feature for detailed access in vector mode
- > Animation features with rotating objects and dynamic drawings



Design theme



Unit price (incl.VAT) in VND

Universal display modules

Data entry method	Size	Resolution	Colors	Touch type	Option	Reference	Unit Price
-------------------	------	------------	--------	------------	--------	-----------	------------

Advanced display

Via touch screen, format 16/9	7"	800 x 480	262 K	Single resistive	No	HMIDT351	(*)
	10"	1280 x 800	262 K	Single resistive	No	HMIDT551	(*)
	12"	1280 x 800	262 K	Single resistive	No	HMIDT651	(*)

Smart display

Via touch screen, format 4/3	10.4"	800 x 600	16M	Multi resistive	Front USB Brightness sensor, Staler	HMIDT542	(*)
	12.1"	1024 x 768	16M	Multi resistive	Front USB Brightness sensor, Scale	HMIDT642	(*)
	15"	1024 x 768	16M	Multi resistive	Front USB Brightness sensor, Staler	HMIDT732	(*)

Harmony GTU Universal box modules

Operating system	RAM	Storage	USB ports	Communication	Multimedia	Reference	Unit Price
------------------	-----	---------	-----------	---------------	------------	-----------	------------

Premium box

Real Time	256MB	2SD cards	2 Hosts (type A), 1 Device (mini-B)	2 Serial 2 Ethernet Gigabit	Sound output	HMIG3U	(*)
-----------	-------	-----------	-------------------------------------	-----------------------------	--------------	--------	-----

Open box

Windows®7 Embedded	2 GB	2 CFast cards 1 SD card	3 Hosts (type A), 1 Device (mini-B)	2 Serial 2 Ethernet Gigabit	Sound output, Microphone, External display output(DVI)	HMIG5U	(*)
--------------------	------	-------------------------	-------------------------------------	-----------------------------	--	--------	-----

(*) Please contact Schneider Electric distributor for price request



HMIDT351



HMIDT642



HMIG3U



HMIG5U

Advanced Optium Panels

Harmony GTO

Unit price (incl.VAT) in VND

Harmony GTO - Touch Screen

Description	Reference	Unit Price
3.5" QVGA TFT LCD screen, 320 x 240 pixels - 2 x serial link	HMIGTO1300	25.102.000
3.5" QVGA TFT LCD screen, 320 x 240 pixels - 1 x serial link - 1 x Ethernet	HMIGTO1310	23.389.300
5.7" QVGA TFT LCD screen, 320 x 240 pixels - 2 x serial link	HMIGTO2300	31.098.100
5.7" QVGA TFT LCD screen, 320 x 240 pixels - 2 x serial link - 1 x Ethernet	HMIGTO2310	33.485.100
5.7" QVGA screen, 320 x 240 pixels, with Stainless Steel frame (IP 66K) - 2 x serial link - 1 x Ethernet	HMIGTO2315	43.121.100
7.0" WVGA (Wide) TFT LCD screen, 800 x 480 pixels - 2 x serial link - 1 x Ethernet	HMIGTO3510	44.931.700
7.5" VGA TFT LCD screen, 640 x 480 pixels - 2 x serial link - 1 x Ethernet	HMIGTO4310	47.654.200
10.4" VGA TFT LCD screen, 640 x 480 pixels - 2 x serial link - 1 x Ethernet	HMIGTO5310	57.730.200
10.4" VGA screen, 640 x 480 pixels, with Stainless Steel frame (IP 66K) - 2 x serial link - 1 x Ethernet	HMIGTO5315	81.841.100
12.1" SVGA TFT LCD screen, 800 x 600 pixels - 2 x serial link - 1 x Ethernet	HMIGTO6310	63.526.100
12.1" SVGA screen, 800 x 600 pixels, with Stainless Steel frame (IP 66K) - 2 x serial link - 1 x Ethernet	HMIGTO6315	78.628.000



HMIGTO6310



HMIGTO5315

Unit price (incl.VAT) in VND



HMISTO735



HMISTU655

Harmony STO

Description	Reference	Unit Price
4.3" color touch screen		
Harmony STO 4.3 inch TFT, 64K color 480x272 pixels, analog touch panel, serial RS232C I/F (terminal block), USB I/F type A & mini B x 1 each, DC power supply (12V/24V)	HMISTO705	12.823.800
Harmony STO 4.3 inch TFT 64K color, 480x272 pixels, analog touch panel, serial RS232C/485 I/F (RJ-45), USB I/F type A & mini B x 1 each, DC power supply (12V/24V)	HMISTO715	12.823.800
Harmony STO 4.3 inch TFT 64K color, 480x272 pixels, analog touch panel, Ethernet I/F (RJ-45), USB I/F type A & mini B x 1 each, DC power supply (12V/24V)	HMISTO735	15.374.700

Harmony STU

Harmony STU with display 3"5 Touch Screen, 65K colors, resolution QVGA 320x240 pixels, 24V DC supply, one serial line RS232/RS485-RJ45 port, one Ethernet 10/100BaseT RJ45 port, two USB port type mini-B device & type A host	HMISTU655	20.718.500
Harmony STU with display 5"7 Touch Screen, 65K colors, resolution QVGA 320x240 pixels, 24V DC supply, one serial line RS232/RS485-RJ45 port, one Ethernet 10/100BaseT RJ45 port, two USB ports type mini-B device & type A host	HMISTU855	25.866.500

Phần mềm thiết kế HMI**Vijeo Designer**

Description	Reference	Unit Price
Vijeo Designer, Single license	VJDBTPRO1P	22.739.200
Vijeo Designer, Single license, Group license	VJDBTPRO3P	29.011.400
Vijeo Designer, Single license, Team license	VJDBTPRO10P	80.587.100

EcoStruxure Operator Terminal Expert (EOTE)

Description	Reference	Unit Price
EOTE Pro paper License (support GTU/GTO/STO7/iPC)	HMIEELCZLSPAZZ	4.798.200
EOTE Exp paper License (support STO7 only)	HMIPELCZLSPAZZ	28.083.000

Phụ kiện**Battery for RTC**

For HMISTO back-up of real time clock data during power-off	HMIZSRTC1	1.633.500
---	-----------	-----------

Cable to connect to PLC

Please see catalogue for the information

Giá niêm yết cho Easy Harmony XB2

(Giá tính bằng VND và đã bao gồm VAT)

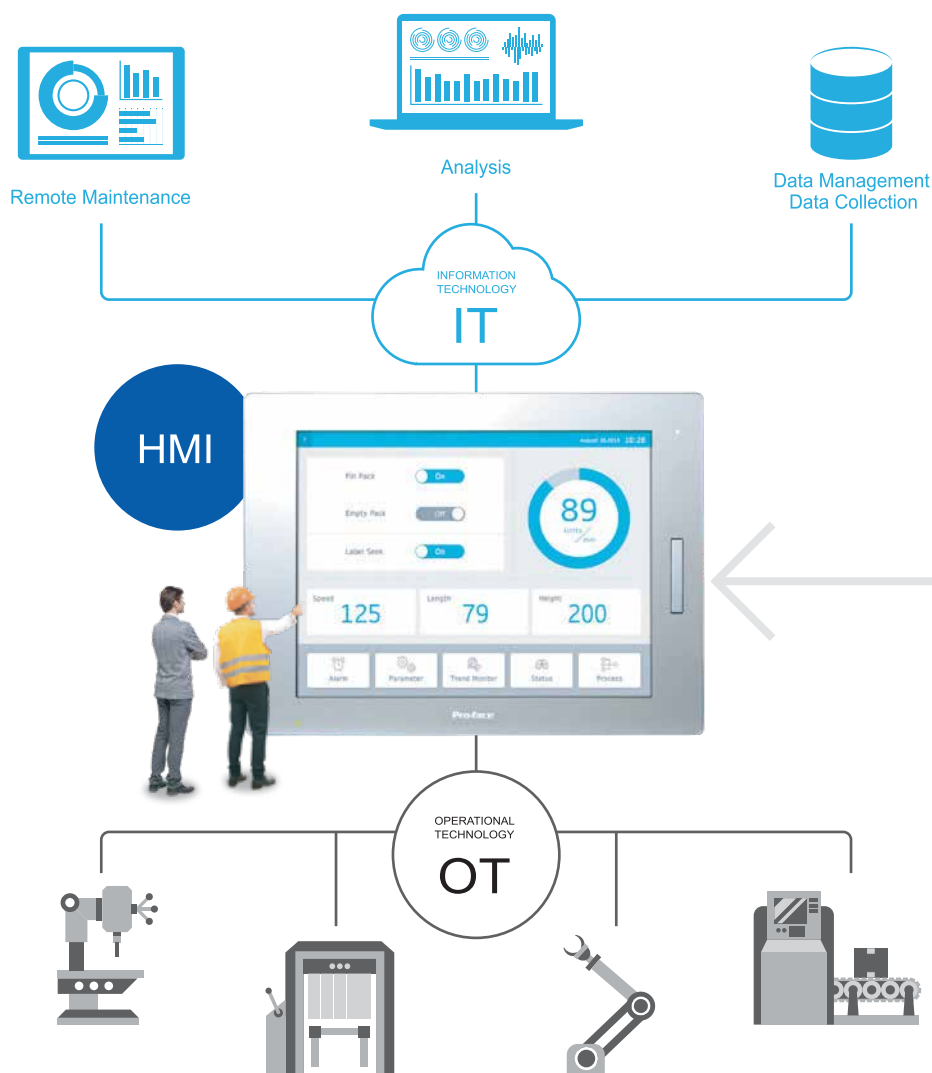
Reference	Description	Unit Price
HMIET6400	7"W Easy Touch Panel, Ethernet model	14.455.100
HMIET6500	10"W Easy Touch Panel, Ethernet model	20.773.500
HMIET6600	12"W Easy Touch Panel, Ethernet model	42.286.200
HMIET6700	15"W Easy Touch Panel, Ethernet model	50.156.700
HMIGXU3500	GXU Touch Panel, 7"W TFT, SL only	14.117.400
HMIGXU3512	GXU Touch Panel, 7"W TFT, SL + ETH	15.611.200
HMIGXU5500	GXU Touch Panel, 10"W TFT, SL only	28.043.400
HMIGXU5512	GXU Touch Panel, 10"W TFT, SL + ETH	33.092.400
HMIPSOS752D1W01	15.6"W Lite PPC, Celeron, 4GB, 128GB SSD	99.762.300

Pro-face

by Schneider Electric



Pro-face Brand Concept



HMI Centric

HMI is a window to people and machines that lets everyone from operators to managers access the information they need in the format they desire from any device or network.

HMI Centric Solutions make the best of the human workforce with the digital technology.



How to empower workforce with HMI Centric concept?

An HMI Centric concept is actually a kind of industrial IoT solution, in which we make the best of the human workforce and we take the best leverage of the new digital technology.

High Flexibility

Open Connectivity meets flexibly various needs



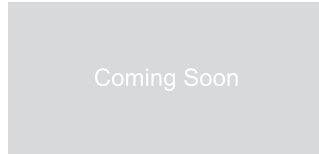
OT/IT Connectivity

Connect directly to a wide range of devices and networks with various vendors.



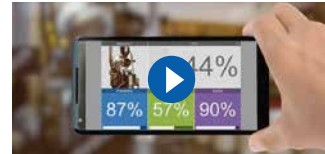
Offer Scalable and Customizable

A wide range of product lineup including modern technologies to meet the specific needs of various customers.



Collaborative System

Ready-to-use embedded HMI service to access machines remotely and securely.



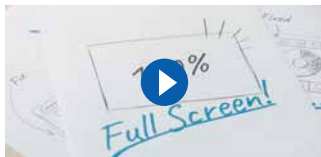
Simple Visibility

Empowered human workforce



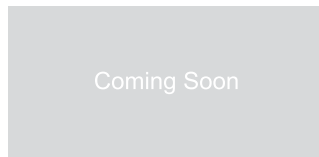
Intuitive Layout Design

Everyone easily operate and access precise information in a fast HMI design.



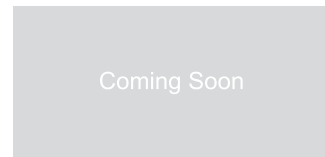
Increasing Information Value

Rich and expressive interfaces and intuitive operation in a large amount of data to utilize easily.



Modern Visualization

Supported by high-resolution graphics and tablet style displays with smooth response which Millennials favor.



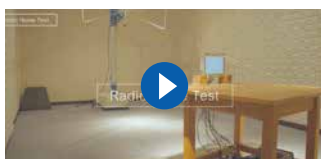
Strong Reliability

Peace of mind on your site



Robust and cyber secure Solutions

Based on quality best practice since the world's first HMI (GP Series) was first developed in 1989.



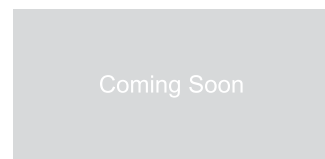
Global Availability/Support / Training

HMI Specialist service & support delivering certainty around the world.

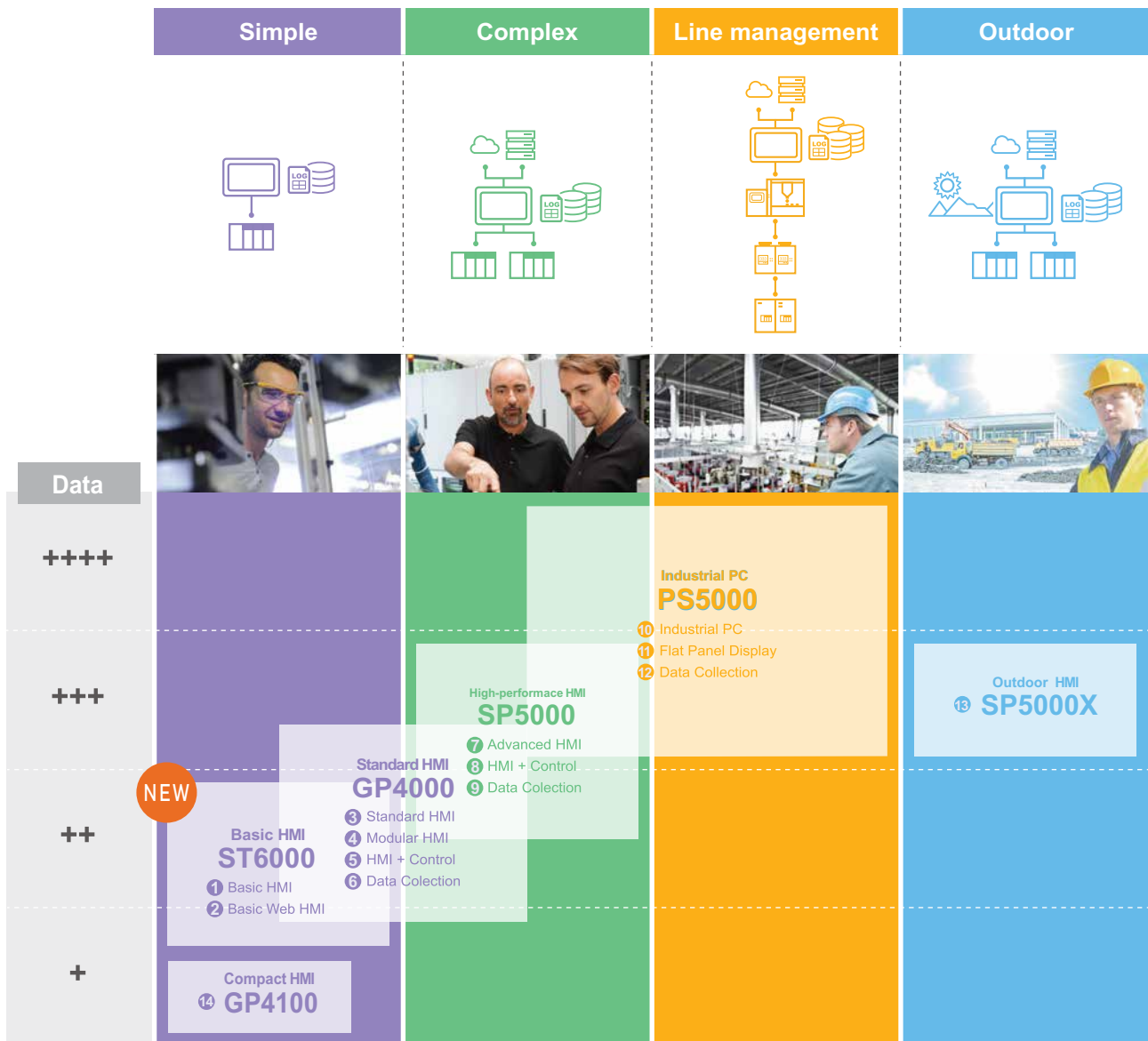


Effortless migration to innovations

Special care to migrate our instrument to our new concept and to our new innovations.



Pro-face Product Overview



ST6000 Series

- 1 Basic HMI (ST6000)..... **BLUE** **UP GRADE**
- 2 Basic Web HMI (STW6000)

GP4000 Series

GP-Pro DX **UP GRADE**

- 3 Standard HMI (GP4000)
- 4 Modular HMI (GP4000M)
- 5 HMI + Control (LT4000M)
- 6 Data Collection (GP4000M/LT4000M)

SP5000 Series

GP-Pro DX **UP GRADE**

- 7 Advanced HMI (SP5000)
- 8 HMI + Control (SP5000+option)
- 9 Data Collection (SP5000+option)

RS5000 Series

- 10 Industrial PC (PS5000+option)..... **BLUE** Line Management Life SCADA **Open Studio** **UP GRADE**
- 11 Data Collection
- 12 Flat Panel Display (PS5000/FP5000+option)

SP5000X Series

GP-Pro DX **UP GRADE**

- 13 Outdoor HMI (SP5000X)

GP4100 Series

GP-Pro DX **UP GRADE**

- 14 Compact HMI (GP4100)

Specification		Simple			Complex	Line management	Outdoor
		 GP4100	 ST6000	 GP4000	 SP5000	 PS5000	 SP5000X
Software		GP-Pro EX	BLUE	GP-Pro EX	GP-Pro EX	BLUE Open Studio	GP-Pro EX
Visualization	Size	4"w	4"w, 7"w, 10"w, 12"w, 15"w	3.5", 5.7", 7.5", 10.4", 12.1" 7"w	10.4", 12.1", 15.0" 7"w, 10"w, 12"w, 15"w, 19"w	12.1", 15" 10"w, 12"w, 15"w, 19"w, 22"w	7"w, 12"w, 15"w
	Display quality (Resolution, color)	++	++	+	++	+++	+++++ (Sunlight readable)
	Performance	Standard	Standard	Standard	High	High	High
Operation	Touch operation	+	+	+	++	+++	+
	IT (Ethernet)	0 or 1	2	1	2	2	2
Connectivity	OT (Serial, USB, Fieldbus)	+	++	++	+++	+++	+++
	I/O	No	No	No	Yes (Option)	Yes (Option)	Yes (Option)
	Data backup operation	+	+	++	++	+++	++
Data handling	Storage	0	SD (Build-in)	0 or SD x 1	SD x 1 or SD x 2	HDD/SSD x 1	SD x 2
	Environment resistance	+	+	+	++	+	+++
Environment	Certification (Haz Loc, ATEX, Marine)	+++	+	+++	+++	++	++
	Integrate Windows Apps	No	No	No	Yes (Only SP-5B41)	Yes	Yes
	Remote Monitoring	Yes (Only GP-4114)	No	Yes	Yes	Yes	Yes
Features	Remote connection service	No	Yes	Yes	Yes	Yes	Yes
	IT connection (OPC, MQTT, Email, etc)	+	+++	++	++	++++	++



website



video



manual



datasheet



CAD



software

Outdoor HMI

SP5000X Series



An outdoor HMI that is visible under sunlight, and resists extreme environment

We have created a sunlight readable screen that is resistant to direct sunlight and extreme temperatures. With an enhanced information display unit and improved operability, this product is suitable for multiple applications under harsh environmental conditions including use in special purpose vehicles such as firetrucks and construction equipment, parking lots and gas stations; and the oil and gas industry.

Extreme

01 Sunlight Readable



No Plastic overlay

Anti-glare

Glass touch sheets

High brightness liquid crystal panel

High brightness liquid crystal panel

High brightness liquid crystal panel (1000cd/m²)

Anti-reflection (Anti-glare)

Improve visibility in sunlight by decreasing glare.

High-transmittance design

The liquid crystal display uses a glass touchscreen to improve transmissivity.

02 Robustness



Cut UV ray by 99% (380nm)

UV Protection

Improve UV protection and prevent deterioration by replacing plastic components that are exposed to sunlight with metal or glass.



Improve longevity

Full Coating

Improve the longevity of the product even when used in outdoor environments with dust and extreme temperatures by adding coating on the substrate, LCD, and power source components.

03 Environmental Resistance



Sufficient against Vibration/Shock

We do apply IEC60068-2-6 or IEC60068-2-27 in stead of IEC61131-2 test which is typically used for factory automation devices. Because they are more suitable for earth moving machines, or generators or compressors which use engines to operate machines.

* Display Module : 7" w and 12" w: 2G / 40G, 15" w: 1G / 15G
Box Module : follow the connected Display Module.



Operating temperature: -30°C to 70°C

Can be used in harsher environments without the need for anti-frost heaters or fans and cooling systems.

* Display Module : 7" w: -30 to 68°C, 12" w: -30 to 70°, 15" w: -20 to 60°C
Box Module : follow the connected Display Module.



Dust and waterproof

Compatible with IP66F, IP67F, Type 4X (indoor and outdoor use) allowing for use in harsh outdoor conditions.

04 Maintainability

Battery-less



Application



Modular structure that is easy to maintain

It is possible to replace the exposed display without changing the whole unit. The box is designed with the application pre-installed and can be used immediately upon changing components. Changes can be made quickly and easily without the need of a PC, optimizing time and resources.

05 IoT Solution



Data collection and remote maintenance

Collect data remotely from a PC such as error history and operation status, outcome, and history. It is also possible to access the HMI, verify the operation status, and conduct maintenance remotely via PC or tablet.

Display Module



SP-5790WA

15" wide



SP-5690WA

12" wide



SP-5490WA

7" wide

	SP-5790WA	SP-5690WA	SP-5490WA
Model	PFXSP5790WA / PFXSP5790WADF0H	PFXSP5690WA / PFXSP5690WADF0H	PFXSP5490WA ; PFXSP5490WADF0H
Display type	TFT Golor LCD (High brightness)		
Display size	15.6" wide	12.1" wide	7" wide
Resolution	1,366 x 768 pixels (FWXGA)	1,280 x 800 pixels (WXGA)	800 x 480 pixels (WVGA)
Display colors	262,144 colors		
Backlight	White LED (Not user replaceable. When replacement is required, contact customer support.)		
Touchpanel lifetime	1,000,000 times or more		
Rated input voltage	12...24 Vdc		
Power consumption	Max. 48 W	Max. 37 W	Max. 29 W
Ambiant air temperature	-20 to 60 °C (-4 to 140°F)	-30 to 70 °C (-22 to 158 °F)	-30 to 65 °G (-22 to 149°F)
Dust	0.1 mg/m³ (107 oz/ft) or less (non-conductive levels)		
Pollution dagres	3 for front face, 2 for other sides		
Corrosive gases	Free of corrosive gases Harsh environment model (Model numbers ending with ""F0H"") : IEC/EN 60721-3-3 Class 3C3		
Atmospheric pressure (operating altitude)	800 to 1,114 hPa (2,000 m [6,661 ft] or lower)		
UV (resistance side)	Cutoff: 99% or more (380 nm)		
Vibration resistance	IEC 60068-2-6 compliant 5 to 9 Hz Single amplitude 3.5 mm (0.14 in) 9 to 180 Hz Fixed accelseratinn: 9.8 m/s² X, Y, Z directions for 10 cycles (approximately 100 minutes) IEC 61372: 1999 (Category 1, Class B) 5sfst50 Hz (weight < 500 kg; f1=5 Hz,f=150 Hz) accelaraffion: Up and doan: 7.80 mis², Ripht and left: 3.50 mis², Baok and forward: 5.50) m/s²	IEC 60068-2-B6 compliant 5 to 9Hz Single amplitude 7 mm (0.28 in) 91 to 150 Hz Fixed acceleration: 19.8 m/s² X, Y, Z directions for 10 cycles (approximately 100 minutes) IEC 61373: 1999 (Category 1, Class B) 5sfst150 Hz (weight < 500 kg; f1=8 Hz, f2=150 Hz) acceleration: Up and down: 7.80 m/s², Right and left: 3.50 m/s², Back and forward: 5.50 m/s²	
Shook resistance	IEC 80088-2-27 compliant 147 m/s², 11 ms, X, Y, Z directions for 3 times	IEG 60068-2-27 compliant 392 m/s², 11 ms, X, Y, Z directions for 3 times	
Electronic fast /transient/bursf immunity	IEC 61000- 4-4 / 2 kV: Power port / 1 kV: Signal ports		
Electrostatic discharge immunity	Contact discharge method: 6 kV Air diseharge method: 8 kV (IEC/EN 61000-4-2 Level 3).		
Structure	IP66F, IP67F, Type 4X (indoor and outdoor use), Type 12, Type13		
External dimensions	408 x 264 x 68 mm (16.06 x 10.39 x 2.68 in)	308.5 x 230.5 x 68 mm (12.15 x 9.07 x 2.68 in)	203. x 148.6 x 37 mm (8.02 x 8.85 x 1.45 in)
Front bezel materials	Aluminum die-cast / Stainless steel		



The Modular Design of the SP5000X

Box Module



SP-5B90

	SP-5B90
Model	PFXSP5B90 / PFXSP5B90F0H
Application Memory	Screen Size: 64 MB
Backup Memory	NVRAM 320KB
Interface	RS-232C / 422 / 485 x2, Ethernetx 2, USB (Type A) x 2, USB (mini B) x 1, SD Card Slot (System) x 1, SD Card Slot (Storage) x 1, Speaker Output x 1, Alarm Quipt or Buzzer Output x 1
Expansion unit	Fieldbus Unit x 1 (PROFIBUS / J1839 / CANopen / FLEX NETWORK)
Connectable Devices	4



website



video



manual



datasheet



CAD



software

Basic HMI

ST6000Series

Achieve a high level of visualization with the new basic HMI

The ST6000 series brings a new level of visualization to the Basic HMI market which no other basic product has accomplished.

New Visualization

Connected & Secured

Seamless and secured connectivity with various devices to enhance their flexibility and increase value.



	ST-8700WA	ST-6800WA	ST-B500WA.	ST-6400WA.	ST-6200WA
Model No	PFXST6700WAD. PFXST6600WAD. PFXST6500WAD. PFXST6400WAD. PFXST6200WAD.				
Display	15.8" Wide (1,366 x 768)	12.1" Wide (1,280 x 800)	10.1" Wide (1,024 x 600)	7.0" Wide (800 x 480)	4.3" Wide (480 x 272)
Touch Panel	16M colors White LED 16 level brightness control				
	Type : Resistive film (analog), Service life : 1,000,000 times or more				
Related	RS-232C x 1 RS-422 / 485 x 1				RS-232C / 422/486 x 1
	Ethernet x2				Ethernet x 1
Input voltage	USB(Typs A)x 1				USB(Type A) x 1
	USB(micro-B) x 1				USB(micro-B) x 1
Structure	24 Vdc				
	IP65F				

Basic Web HMI

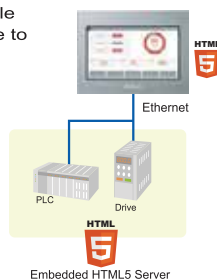
STW6000 Series

Many industrial automation devices support HTML5, which can be displayed on PGs, tablets, and smartphones. As a Web HMI, STW6000 can easily display HTMLB data from multiple devices. We are the HMI specialist, and the superior quality display, maintainability and robustness of our Web HMI meets the needs of simple machine applications for factory automation.



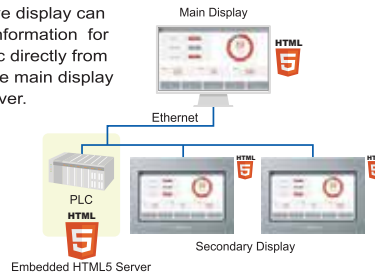
Main Display

Main display for simple machine is alternative to basic terminal.



Secondary Display

Secondary cost effective display can also visualize small information for maintenance-diagnostic directly from PLC Servers or from the main display if it embeds its own server.



	STW-6700WA	STW-6600WA	STW-6500WA	STW-6400WA	STW-6200WA
Model No	PFXSTW6700WAD	PFXSTW6600WAD	PFXSTW6500WAD	PFXSTW6400WAD	PFXSTW6200WAD
Display	15.6" Wide (1,366 x 768)	12.1" Wide (1,280 x 800)	10.17 Wide (1,024 x 600)	7.0" Wide (800x480)	4.3" Wide (480 x 272)
Touch Panel	16M colors White LED 16 level brightness control				
	Type:Resistive film (analog), Service life:1,000,000 times or more				
Related	Ethernet1 & Ethernet2 with switch function : IEEE802.3i / IEEE802.3u, 10BASE-T / 100BASE-TX				Ethernet : IEEE802.3i / IEEE802.3u, 10BASE-T / 100BASE-TX x 1
	USB: Type A x 1(HOST)				USB : Type A x 1(HOST)
Input voltage.	24 Vdc				
Structure	IP85				

SP5000 Series

Flagship model achieving high performance and robust network security

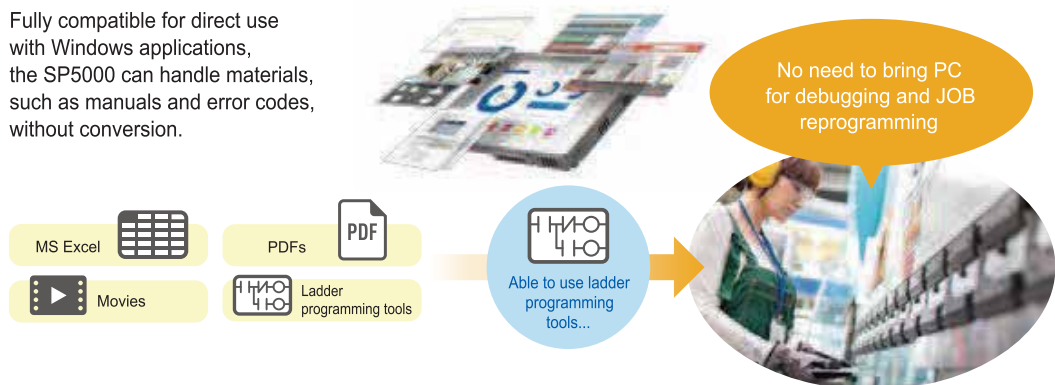
The SP5000 series is an HMI that provides information quickly and efficiently, and promotes "smartification" of your factories.



Flagship

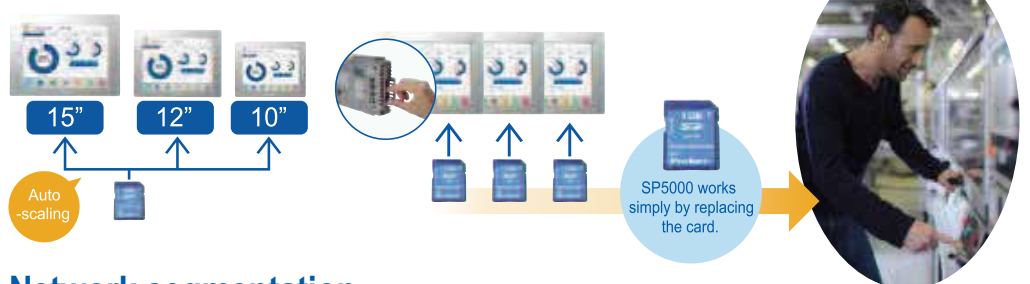
01 Manage more information in various forms

Fully compatible for direct use with Windows applications, the SP5000 can handle materials, such as manuals and error codes, without conversion.



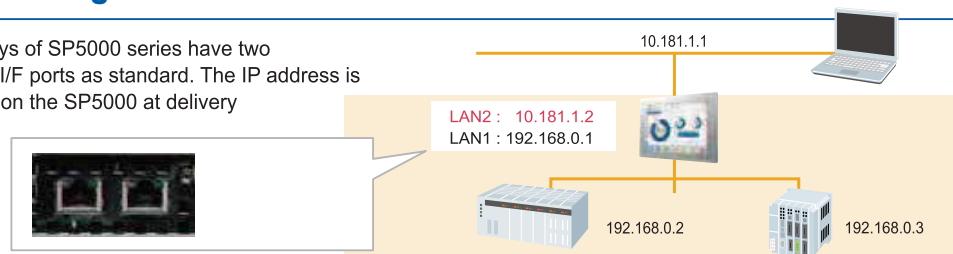
02 Simple activation by inserting cards

Display data is scalable to fit multiple sizes of monitors, which can be applied to new equipment for mass production. There is no need for on-site data transfer, because SP5000 models are activated when the SD card is inserted.



03 Network segmentation

All displays of SP5000 series have two Ethernet I/F ports as standard. The IP address is changed on the SP5000 at delivery



And more...

Cost Reduction and Equipment Improvement with I/O expansion.



Standard HMI

GP4000series

Varied and flexible lineup satisfying customers needs

Combines abundant functions with a broad line-up of versatile models to meet the specific needs of every customer.



01 Widest line-up in the Pro-face brand

From classic to unique, we offer a wide range of choices to meet any application.



02 Compatible with our legacy models



Data in GP-PRO/PBIII for Windows or later is convertible using project converter. Smooth transition to the latest models.



USB expansion options unique to Pro-face

Reduce excess inventory of indicator lights

EZ Tower Light

Model: PFXZCETWHA1 (tube mounting with fixing plate)
Model: PFXZCETWW1 (base mounting)

With this single model, multiple colors and sounds can be set. Capable of indicating the state of equipment.



LED lamps adaptable to various types of setting

Configuration from HMI
4 colors (red, green, blue, and yellow)
and 8 modes (off, on, and blink)
Number of lamps: 3
Buzzer patterns: 4

Combining switch and lamp

EZ Illumination Switch

Model: PFXZCCEUSG1

Improve visibility with 6-color illumination. Reduce man-hours for control panel installation and wiring.



LED light switches accept a wide range of settings

Configuration by HMI design software
6 colors (red, green, blue, yellow, white, and orange)
and 3 modes (off, on, and blink)
Protection structure IP85 (front face where panel is embedded)
Mount: 22Φ circular mounting hole

Work-saving for inputting repeated values

EZ Numpad

Model: PFXZCOEUKB1

Reduces screens needed for value input

- Alphanumeric and customizable function keys (Set by HMI design software)
- Protection: IP65
- Mount: 22Φ circular mounting hole.



Even more improved security

EZ Fingerprint Recognition Unit

Model: PFXZCEUSS1

Prevents spoofing by changing from ID / PW to fingerprint authentication! Combination with operation logs enables accurate tracking of access.

- Register up to 100 people
- Protection: IP65
- Mount: 22Φ circular mounting hole
- Error rate: 0.1% or less



Adding second LAN port with independent IP address

EZ LAN Adapter

Model: PFXZCEUUE1

The GP4000 series also allows you to securely set up a network.

- Same functions as built-in LAN port
- 10BASE-T / 100BASE-TX
- Limited to GP4000 standard models



Also can be used with Pro-face products other than GP4000 series.

LT4000M series

Hybrid display with control function

Since the release of the world's first controller with display (CGP model) in 1998, our products have gained a reputation for enabling customers to save space as well as equipment costs.

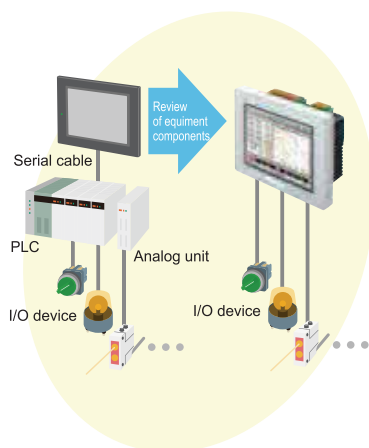
5.7"

3.5"

Flexible

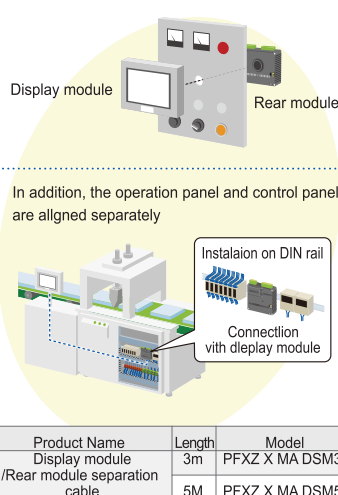
01 Simple design without PLC

Connectivity with a range of devices



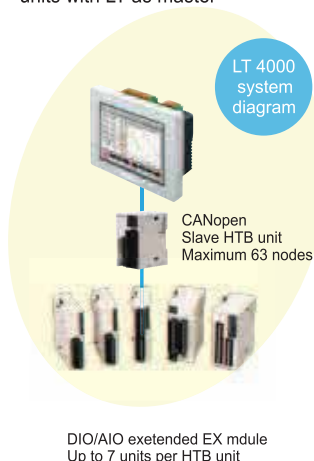
02 Easy to create control panels

Easily retrofittable, requiring only 22Φ circular mounting holes



03 Create systems with reduced wiring using remote I/O.

Compatible with European standard CANopen. Communicate with CANopen compatible slave units with LT as master



	LT-4301TM		LT-4201TM	
Model	PFX LM4301TA DD*	PFX LM 4301TA DA*	PFX LM 4201TA DD*	PFX LM4201TA DA*
Display Size	5.7"		3.5"	
Rated Input Voltage	24Vdc			
Control	DIO	AIO+DIO	DIO	AIO+DIO
Resolution	320 x 240pixels (QVGA)			
Touch Panel Type	Resistive Film (analog)			
Application Memory	16M B			
Backup Memory	NVSRAM 128KB			
Logic program area	FLASH EPROM 132KB			
Variable area	NVSRAM 64KB			
Interface	RS-232C/485 x 1 Ethernet x1 USB(Type A) x 1 USB(mini B) x 1 CANopen (Master) x 1			
Structure	IP65F			
Extern al Dimensions	Display M odule:W163 x H129.4 x D17.5mm(W6.42 x H5.09 x D0.69 in.) Rear Module:W128 x H108 x D60.15mm(W5.03 x H4.25 x D2.36 in.)		Display Module:W97.6 x H80 x D16.2mm(W3.8 x H3.1 x D0.63 in.) Rear Module:W128 x H108 x D60.15mm(W5.03 x H4.25 x D2.36 in.)	
Panel Cut Dimensions	Φ22.5mm			
Connectable Devices	4			
Built-in DIO (Output)	20 points (configurable 2 x High Speed counter/Pulse catch or 1 Up/Down High Speed Counter)	12 points (configurable 2 x High Speed counter/Pulse catch or 1 Up/Down High Speed Counter)	20 points (configurable 2 x High Speed counter/Pulse catch or 1 Up/Down High Speed Counter)	12 points (configurable 2 x High Speed counter/Pulse catch or 1 Up/Down High Speed Counter)
Built-in DIO (Output)	12 points (configurable 2 x PWM/Pulse)	8 points (configurable 2 x PWM/Pulse)	12 points (configurable 2 x PWM/Pulse)	8 points (configurable 2 x PWM/Pulse)
Built-in AIO (Output)	0 points	4 points (Voltage/Current x2 - Temperature input x2 included)	0 points	4 points (Voltage/Current x2 - Temperature input x2 included)
Built-in AIO (Output)	0 points	2 points (Voltage/Current x2)	0 points	2 points (Voltage/Current x2)

PS5000 series

IPC with highest level of performance in the industry.

20 years after releasing the world's first industrial computer, a new model is available with the highest level of performance and reliability in the industry. Two types are available for different applications. Combined with Pro-face software, we can provide solutions beyond 50 the boundaries of the standard IPC.

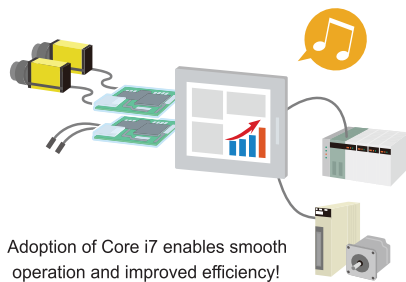


Powerful Solution

01 High Performance

The PS5000 series achieves a 280% performance increase compared to conventional models. It also demonstrates its power when used with high-spec equipment that require high-speed processing.

For machines requiring high performance and high accuracy...



Adoption of Core i7 enables smooth operation and improved efficiency!



PS5000 is a Microsoft Azure certified device.
Please contact us regarding supported models.

02 Integration with software for IoT

A wide range of software applications is available to easily gather and utilize any data to be visualized among various sources (big data).

Pro-face Remote HMI
Monitor the situation of the entire facility from remote locations.



Pro-Server EX



Automatically collect field data from MS Excel without programming!

Pro-face Remote HMI Server



PS5000 series

BLUE Open Studio

Display and analyze on-site data collected at high speed



03 Reliable operation

Remote System Status Monitoring and Control



CPU load percentage, temperature, memory, S.M.A.R.T., etc.

Power shutdown is also possible with smartphone

Fanless models for all devices



55°C

There is no need to change the fan on a regular basis, thus reducing maintenance costs and management effort.

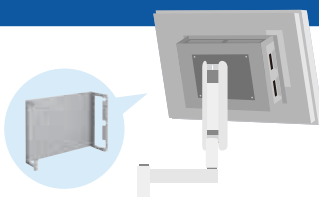
HDD mirroring



Convenient hot-swapping for HDD replacement (When using soft mirroring)

VESA installation

Options to install VESA arms are available. No need to produce or buy separate housing.



Flexible installation without panel

Several options are available to fit the required interface. Choose from options such as Gigabit Ethernet, DIO and serial for even more functions.



Multi-Converter



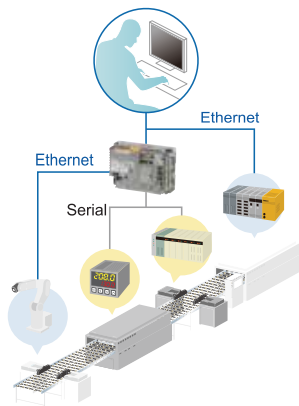
Step Towards IoT

A multi-converter that offers a solution for data collection, connecting to a wide variety of equipment as well as PLC

Smart Gateway

01 Merge data from different devices

Unify protocols and collect data efficiently



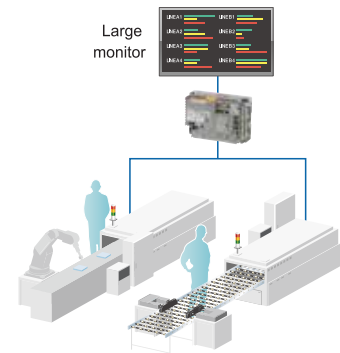
02 Tablet-based on-demand HMI

See status of equipment or devices in the right place at the right time.

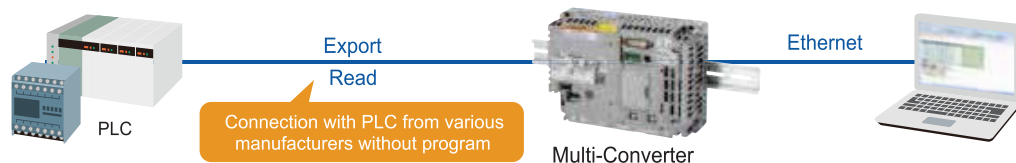


03 HMI for ANDON (Large-size monitor)

Optimize work by sharing production status.



04 Easily collect PLC data by network or USB memory



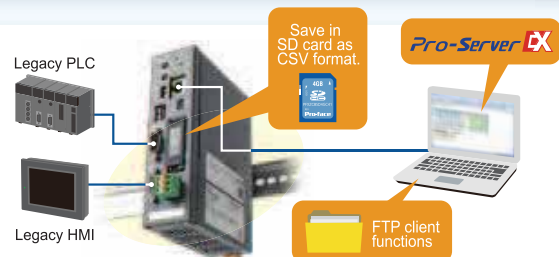
	SP5000 (Open BOX) Model	SP5000 (Power BOX) Model	LT4000M Model	Plus Control	GP4000M Model
Base module	PFXSP5B41	PFXSP5B10	PFXLM4B01DAC PFXLM4B01DAK PFXLM4B01DDC PFXLM4B01DDK		PFXGM4B01D
Adapter	PFZXCDADXP1		PFZXMADSA1		

FANUC Ilimited model(Model:PFXLM4B01DAKFF) Is available. Data collection from CNC of old machines.

Data collection device

Pro-face IoT Gateway

Even if the serial communication I/F is occupied, data can be collected by relaying between devices. Connectable without changing the program of the HMI and PLC. Data can be collected while maintaining communication of old devices.



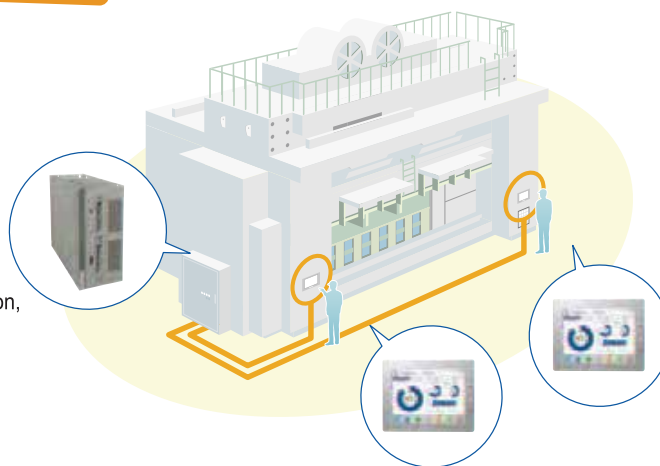
For checking in
multiple places

For separating from BOX PC
(5m, 100 m)

Screens can be expanded with FA specifications for displays, industrial computers and personal computers.

As embedded displays with industrial specification,
3 types of DVI-D/Display Port/Ethernet
connection are available.

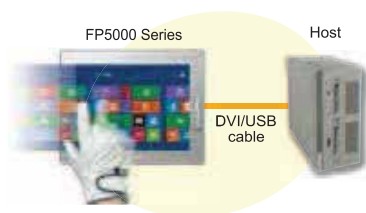
In addition, acquisition of overseas standards
and installation of VESA are applicable.



Flat Panel Monitors **FP5000** series

Industrial flat panel display with high
environmental resistance that allows
multi-gesture even when wearing
gloves.

- Replaceable from FP3000 series
- Automatic scaling functions
- Windows XP compatibility

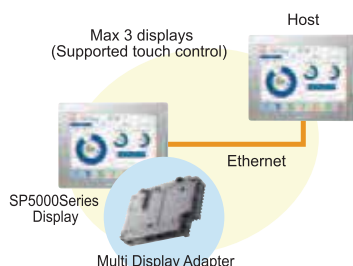


	FP-5700TPD	FP-5800TPD
Model	PFXFPB700TPD	PFXFPS600TPD
Display Size	15"	12"

Hi-Performance HMI **SP5000** Multi Display Adapter

Expansion unit for using the SP5000
series display as an Ethernet flat
panel display.

- Connectable up to 100 meters with
one Ethernet cable
- Support both duplicate and extended mode,
a touch operation exclusive control

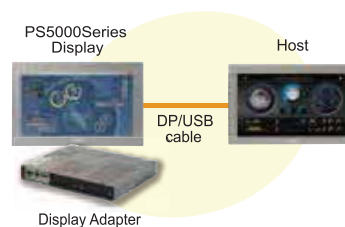


	Multi Display Adapter
Model	PFXZCDAEXR1

Industrial PC **PS5000** Display Adapter

Extension unit for the SP5000
displays allowing you to add a
high-quality, glass front display to a
SP5000 host.

- Lineup with up to 22 wide type
- Compatible to full HD TFT (1,920 x 1,080 pixels)



	Display Adapter
Model	PFXZPPDADDP2

	FP5000 Series	SP5000 Series Display + Multi Display Adapter	PS5000 Series Display + Display Adapter
Touch Panel Type	Resistive Film (Analog)	Capacitive (5 simultaneous touch)	Capacitive (5 simultaneous touch)
Size	15" / 12"	19"wide / 15"wide 15" / 12"wide / 12" / 10"wide / 10" / 7"wide	22"wide / 19"wide 15"wide / 12"wide
Host	PS5000 / PS4600 / PE4000B/ SP5000 Open Box (SP-5B41) / General-purpose PC	SP5000 Open Box (SP-5B41) / PS5000 / PS4600 / PE4000B / General-purpose PC	PS5000 / General-purpose PC
OS	WinXP (32 bit), WES2009 Win7 (32/64bit), WES7 Win8 (32/64 bit) Win8.1 Industry (64 bit)	Win7 (32/64bit), WES7 (64 bit) Win8 (32/64 bit) Win8.1 Industry (64 bit)	Windows10 IoT Enterprise 2016 LTSC (64 bit) Win7 (32/64 bit), WES7 (64 bit) Win8.1 Industry (64 bit)
Video	DVI-D	Ethernet	Display Port
Touch Panel Type	USB (Type B)		USB (Type B)
Distance to connect	5m (16ft.)	100m (328ft.)	5m (16ft.)
Rated Input Voltage	12...24Vdc	12...24Vdc	100...240Vac (Option)/ 24Vdc
Surrounding air temperature	0...60°C	0...60°C	0...55°C

Giá niêm yết cho Pro-face HMI

(Giá tính bằng VND và đã bao gồm VAT)

Reference	Description	Unit Price
PFXET6400WAD	7"W WVGA, Analog, Ethernet, DC	12.014.200
PFXET6500WAD	10"W WSVGA, Analog, Ethernet, DC	22.101.552
PFXET6600WAD	12"W WXGA, Analog, Ethernet, DC	30.884.317
PFXET6700WAD	15"W FWXGA, Analog, Ethernet, DC	44.255.376
PFXGP4114T2D	4.3" Touch Panel, Ethernet	16.335.000
PFXGP4115T2D	4.3" Touch Panel, RS-232C	14.150.400
PFXGP4116T2D	4.3" Touch Panel, RS-422/485	15.141.500
PFXGP4301TADC	GP4000, 5.7 QVGA, Analog, DC	78.553.200
PFXGP4303TAD	GP4000, 5.7 QVGA, Analog, DC, Isolated	44.211.200
PFXGP4311HTAD	5.7 Handheld Touch Panel	51.975.000
PFXGP4311HTADERK	5.7 Handheld Touch Panel, Emergency Stop	71.448.300
PFXGP4401TAD	GP4000, 7.5 VGA, Analog, DC	65.641.400
PFXGP4401TADF0C	GP4000, 7.5 VGA, Analog, DC	51.044.400
PFXGP4401WADW	7W Touch Panel	45.722.600
PFXGP4501TAA	GP4000, 10.4 VGA, Analog, AC	86.163.000
PFXGP4501TAAC	GP4000, 10.4 VGA, Analog, AC	109.553.400
PFXGP4501TAD	GP4000, 10.4 VGA, Analog, DC	86.163.000
PFXGP4501TADC	GP4000, 10.4 VGA, Analog, DC	109.553.400
PFXGP4501TADW	10.4 Touch Panel	69.868.700
PFXGP4501TMA	GP4000, 10.4 VGA, Matrix, AC	116.340.400
PFXGP4501TMD	GP4000, 10.4 VGA, Matrix, DC	97.425.900
PFXGP4503TAD	GP4000, 10.4 VGA, Analog, DC, Isolated	72.688.000
PFXGP4521TAA	GP4000, 10.4 VGA, Analog, AC, Video	89.656.600
PFXGP4601TAA	GP4000, 12.1 SVGA, Analog, AC	94.426.200
PFXGP4601TAAC	GP4000, 12.1 SVGA, Analog, AC	146.903.900
PFXGP4601TAD	GP4000, 12.1 SVGA, Analog, DC	94.426.200
PFXGP4601TADC	GP4000, 12.1 SVGA, Analog, DC	129.457.900
PFXGP4601TMA	GP4000, 12.1 SVGA, Matrix, AC	117.385.400
PFXGP4601TMD	GP4000, 12.1 SVGA, Matrix, DC	117.385.400
PFXGP4603TAD	GP4000, 12.1 SVGA, Analog, DC, Isolated	90.798.400
PFXGP4621TAA	GP4000, 12.1 SVGA, Analog, AC, Video	103.020.500
PFXGP4621TAD	GP4000, 12.1 SVGA, Analog, DC, Video	95.944.200
PFXLM4201TADAC	3.5 Controller Panel	46.624.600
PFXLM4201TADAK	3.5 Controller Panel	31.092.600
PFXLM4201TADDC	3.5 Controller Panel	25.063.500
PFXLM4201TADDK	3.5 Controller Panel	25.733.400
PFXLM4301TADAC	5.7 Controller Panel	44.412.500
PFXLM4301TADAK	5.7 Controller Panel	35.381.500
PFXLM4301TADDC	5.7 Controller Panel	32.954.900
PFXLM4301TADDK	5.7 Controller Panel	26.569.400
PFXLM4B01DAC	Controller BOX for LT4000M	24.502.500
PFXLM4B01DAK	Controller BOX for LT4000M	24.502.500
PFXLM4B01DDC	Controller BOX for LT4000M	18.168.700
PFXLM4B01DDK	Controller BOX for LT4000M	15.604.600

Hệ thống làm mát và nguồn trọng yếu

UPS 1 Pha

Easy UPS 1 pha 278

Smart UPS 279

Rack & PDU và 3 pha

Tủ Rack & PDU 280

Easy UPS 3 pha 281

Galaxy UPS 3 282

Galaxy VL 283

Galaxy VX 283

Symmetra UPS 3 pha 284

Hệ thống điều hòa chính xác InRow Cooling 285

Hệ thống điều hòa chuyên dụng Uniflair 286

Uniflair LE

Uniflair WM

Uniflair SP

Uniflair AM

Uniflair MB

Hệ thống Netbotz & Micro Data Center

Hệ thống giám sát môi trường và an ninh NetBotz 287

UPS GVXL 288



Back-UPS / Bộ lưu điện 1 pha Back-UPS

Dự phòng nguồn hiệu quả bằng ổ quy với chức năng ổn áp tự động cho thiết bị điện tử và máy tính. Sản phẩm bộ lưu điện Back-UPS thương hiệu APC by Schneider Electric cung cấp nguồn điện dự phòng bằng ổ quy nhằm cho phép người sử dụng tiếp tục công việc trên thiết bị điện tử và máy tính trong những lúc mất điện ngắn. Được thiết kế đặc thù cho những khu vực có điều kiện điện lưới không ổn định, APC Back-UPS có tính năng Ổn áp Tự động (AVR), giúp lập tức điều chỉnh điện áp đầu vào cao hoặc thấp về ngưỡng điện áp an toàn cho các thiết bị được bảo vệ, do đó người dùng có thể làm việc bình thường ngay khi có những bất thường về điện lưới. Đầu cắm Universal phù hợp với hầu hết đầu dây cắm của thiết bị. Cùng với những tính năng tiêu chuẩn khác của dòng sản phẩm lưu điện 1 pha, APC Back-UPS là những bộ lưu điện hoàn hảo để bảo vệ hiệu suất công việc nhờ bảo vệ hiệu quả thiết bị và dữ liệu khi có những sự cố điện lưới.

Các ứng dụng của sản phẩm:

- Máy tính cá nhân và thiết bị ngoại vi.
- Máy chiếu có sử dụng nguồn switching.
- Máy chơi game và LCD / LED TV (Cần trang bị dây nguồn phù hợp).

Các tính năng sản phẩm:

1. Ổn áp Tự động (AVR) – AVR với dải điện áp điều chỉnh rộng giúp ngay lập tức điều chỉnh những biến động điện áp đầu vào về ngưỡng an toàn, giúp người dùng tiếp tục làm việc không bị gián đoạn trong những sự cố nguồn điện như quá áp, sụt áp sâu mà không gây cạn kiệt ổ quy, bảo vệ ổ quy để sử dụng trong những lúc mất điện.
2. Đầu nối ổ quy sẽ ngăn ngừa hao hụt nguồn ổ quy khi không sử dụng và giúp đảm bảo vận chuyển UPS an toàn tới những địa điểm ở xa.
3. CB bảo vệ dưới dạng nút nhấn giúp phục hồi nhanh sau khi có hiện tượng quá tải.
4. Tất cả các dòng UPS 1 Pha: Bảo hành 3 năm, 1 đổi 1.
5. Đèn Chỉ báo Kết hợp Nguồn / LED và Báo động bằng Âm thanh thể hiện tình trạng nguồn và các chức năng của UPS.
6. Kiểm tra và Chẩn đoán Tự động giúp bảo đảm UPS luôn sẵn sàng khi cần.

* Dòng sản phẩm APC Back-UPS có các model sau tại Việt Nam:

* Back-UPS BX Series : BX750, BX950, BX1200, BX1600, BX2200

* Back-UPS Pro BR Series : BR650, BR900, BR1300, BR1600

Sản phẩm mới:

Easy UPS 1 pha

Bộ lưu điện APC Easy UPS 1 pha được thiết kế linh hoạt giúp bảo vệ nguồn trong những điều kiện điện năng không ổn định mà vẫn đảm bảo về chất lượng phù hợp cho các khách hàng cá nhân, hộ gia đình và các mô hình văn phòng quy mô nhỏ.

Các tính năng tiêu chuẩn:

- Thiết kế linh hoạt đáp ứng cho các thiết bị có điện năng từ thấp đến cao.
- Điều chỉnh điện áp tự động (AVR).
- Bảo vệ chống sét đáng tin cậy.
- Chế độ sạc off-mode (sạc tắt) thông minh.
- Chức năng khởi động nguội.
- Tính năng tự chuẩn đoán pin.

Các model Easy UPS:

* Easy UPS SRV online: 1-10KVA 230V Tower & Rackmount, 15/20KVA 230V Rackmount

* Easy UPS BVX Series : BVX700, BVX900, BVX1200

* Easy UPS BV Series : BV500, BV650, BV800, BV1000



Smart UPS

Loại UPS cho máy chủ và thiết bị mạng được lựa chọn nhiều nhất trên thế giới.

Dòng sản phẩm UPS Smart-UPS™ đã đạt nhiều giải thưởng lớn trên thế giới từ thương hiệu APC by Schneider Electric™ được ưa chuộng trên toàn cầu cho máy chủ, thiết bị lưu trữ và hệ thống mạng. Được tin dùng để bảo vệ các thiết bị và dữ liệu quan trọng và cấp nguồn điện dự phòng từ UPS với chất lượng điện sạch, đáng tin cậy, đạt chuẩn nguồn cho hệ thống mạng. Ngoài mức độ tin cậy cao và khả năng dễ quản lý, các thiết bị Smart-UPS có hiệu suất rất cao ở mọi cấp độ tải thấp, trung hay cao, khiến chúng trở thành thiết bị hạ tầng lý tưởng nhằm bảo vệ các máy chủ ảo đa nhân với mức tải tiêu thụ điện hay thay đổi. Được cung cấp ra thị trường với nhiều dạng thức thiết kế (dạng tháp, dạng lắp rack và dạng chuyển đổi tháp/rack), khách hàng sẽ luôn chọn được mẫu Smart-UPS phù hợp với mọi ứng dụng và ngân sách. Là sản phẩm lý tưởng cho máy chủ, điểm bán lẻ, bộ định tuyến, switches, hub, và các thiết bị mạng khác.

Các tính năng tiêu chuẩn:

Chế độ "Xanh" hiệu suất cao:

Hiệu suất tối ưu giúp tiết kiệm chi phí điện và làm mát.

Ngắt nguồn trong tình huống khẩn cấp (EPO):

Cung cấp khả năng tắt UPS từ xa trong các tình huống xảy ra hỏa hoạn hoặc tình huống khẩn cấp khác (tính năng này có ở các model với công suất 2200 VA trở lên).

Màn hình LCD với hiển thị ký tự và chữ số:

Giao diện trực quan cung cấp các thông tin chi tiết và chính xác với khả năng cấu hình tại chỗ.

Ngắt ắc quy:

Cho phép ngắt kết nối với ắc quy một cách tiện lợi để đảm bảo an toàn trên đường vận chuyển UPS.

Nguồn điện đạt chuẩn điện nguồn cho hệ thống mạng:

Ổn áp Tự động (AVR) với dải điện áp mở rộng, lọc nhiễu đường truyền và bảo vệ chống xung sét.

Các cổng giao tiếp:

USB, khe cắm thông minh SmartSlot™ để cắm thẻ cho phụ kiện (cắm card/bo mạch cho tính năng mở rộng/phụ kiện).

Quản lý Ắc quy Cao cấp:

Chế độ sạc bù nhiệt giúp kéo dài tuổi thọ cho ắc quy; các thuật toán cao cấp giúp tính toán và khuyến nghị thời gian nên thay ắc quy.

Dòng sản phẩm APC Smart-UPS được bán tại Việt Nam với các model sau: SMC1000I1, SMC1000I1-2U, SMC1500I1, SMC1500I1-2U, SMC2000I1, SMC2000L-2U, SMC3000I1, SMC3000RMI2U, SMT750I1, SMT750RMI2U, SMT1000I1, SMT1000RMI2U, SMT1500I1, SMT1500RMI2U, SMT2200I1, SMT2200RMI2U, SMT3000I1, SMT3000RMI2U, SMX750I1, SMX1000I1, SMX1500RMI2U, SMX2200HV, SMX2200RMHV2U, SMX2200R2HVN, SMX3000HV, SMX3000RMHV2U.



Smart UPS online

Bộ lưu điện Smart-UPS™ On-Line thương hiệu APC by Schneider Electric cung cấp khả năng bảo vệ nguồn online mật độ cao, chuyển đổi kép cho máy chủ, hệ thống thoại/dữ liệu, phòng thí nghiệm trong y tế và ứng dụng trong các ngành công nghiệp nhẹ. APC Smart-UPS On-Line có khả năng hỗ trợ các tải từ 5 kVA đến 10 kVA với dạng thức thiết kế linh hoạt chuyển đổi rack/tháp. Các model có công suất 6 kVA, 8 kVA và 10 kVA có hệ số công suất = 1 phù hợp lý tưởng cho những thiết bị nguồn điện như máy chủ phiên hoặc các rack thiết bị có tải lớn. Khi các hệ thống trọng yếu của doanh nghiệp đòi hỏi thời gian lưu điện dự phòng lên tới hàng giờ, APC Smart-UPS On-Line có thể được cấu



hình với nhiều ắc quy mở rộng để đáp ứng nhu cầu dự phòng nguồn cao.

Phần mềm quản lý PowerChute™ Network Shutdown đi kèm theo máy cung cấp khả năng tắt an toàn từ xa cho các hệ điều hành mạng. Tất cả các model đều có thể quản lý mạng tích hợp để quản lý từ xa. Toàn bộ dòng sản phẩm APC Smart-UPS On-Line mang lại giá trị cho khách hàng có yêu cầu khắt khe về nguồn điện, gồm dải điện áp đầu vào rộng, điều chỉnh điện áp đầu ra và điều chỉnh tần số nghiêm ngặt, internal bypass và điều chỉnh hệ số công suất.

Các tính năng tiêu chuẩn

Mật độ nguồn dẫn đầu thị trường:

Nguồn điện hữu dụng đo bằng watt cao hơn, đạt 0,9 pf đối với dòng 5 kVA và đạt hệ số công suất = 1 đối với các dòng từ 6 kVA – 10 kVA.

Chế độ "Xanh" hiệu suất cao:

Đạt mức hiệu suất 98%, giúp tiết kiệm chi phí điện và làm mát mà không ảnh hưởng đến hiệu suất vận hành hoặc mức độ tin cậy.

Màn hình LCD hiển thị đồ họa với chỉ báo nhiều màu:

Giao diện trực quan cung cấp thông tin chính xác và chi tiết với khả năng đặt cấu hình tại chỗ.

Quản lý Ắc quy Thông minh:

Chế độ sạc bù nhiệt giúp kéo dài tuổi thọ cho ắc quy; các thuật toán cao cấp giúp tính toán và khuyến nghị thời gian nên thay ắc quy. UPS có thể thông báo cho người dùng ắc quy nào cần thay thế và khả năng tự nhận diện khi lắp thêm ắc quy ngoài.

Đồng hồ đo điện tích hợp:

Đo lường điện sử dụng và hiển thị năng suất của UPS khi hoạt động ở các chế độ vận hành khác nhau nhằm theo dõi năng lượng sử dụng một cách dễ dàng.

Vận hành không cần ắc quy:

Khả năng bảo vệ thiết bị lập tức khi có lại nguồn sau quá trình xả cạn ắc quy.

*Các model cung cấp tại Việt Nam: * Smart UPS SURT online series: SURT (1KVA - 20KVA)*

** Smart UPS SRT online series: SRT (1KVA - 10KVA)*

** Smart UPS RT online SRTG series: SRTG (5KVA - 20KVA)*

Tủ Rack

Tủ rack và tủ thiết bị: kiến trúc hạ tầng cho mọi môi trường IT.

Các xu hướng như ảo hóa, hợp nhất, hội tụ, triển khai máy chủ phiên dẫn đến buộc phải chia sẻ không gian IT một cách hiệu quả. Các thiết bị mật độ cao ngày nay tạo ra nhiệt lượng khổng lồ. Các điều kiện kinh doanh thay đổi đòi hỏi môi trường IT phải thay đổi và thích ứng nhanh hơn bao giờ hết và khả năng duy trì mức độ sẵn sàng về nguồn cho toàn hệ thống nhằm đảm bảo vận hành không gián đoạn giờ đây trở thành hệ luận tất yếu.

Cho dù là ứng dụng gì, cho tủ mạng, cho phòng máy chủ, hay trung tâm dữ liệu ở các quy mô khác nhau, hoạt động của hệ thống IT dựa vào các tủ rack để sắp xếp, tổ chức, quản lý các thiết bị gắn trong tủ rack. Các máy chủ, thiết bị lưu trữ, chuyển mạch, định tuyến, thanh phân phối nguồn, cổng console máy chủ, chuyển mạch KVM - các tủ rack thiết bị hiện nay cần phải hỗ trợ được một số lượng lớn các ứng dụng và thiết bị khác nhau.

Tủ rack NetShelter, Tủ rack mở và các sản phẩm / phụ kiện có liên quan của APC by Schneider Electric giúp tạo thành một giải pháp hoàn chỉnh đáp ứng những thách thức của các ứng dụng máy chủ và mạng cho mọi môi trường IT.

- Tủ rack hàng đầu NetShelter với những tính năng chuẩn ngành để hỗ trợ triển khai và lắp đặt nhanh chóng, tích hợp thông suốt với toàn bộ các thành phần của giải pháp hạ tầng Schneider Electric InfraStruxure™.

- Thanh phân phối nguồn trong tủ rack (PDU), được thiết kế để lắp chuẩn trong các tủ thiết bị NetShelter, cho phép kiểm soát chi tiết và giám sát nguồn ở từng tủ rack.

- Các phụ kiện tủ rack mang lại giải pháp quản lý cáp tuyệt vời cho các ứng dụng máy chủ phiên và thiết bị mạng mật độ cao.

Tủ APC Easy Racks là sản phẩm tủ rack và phụ kiện đáng tin cậy, giá cả phải chăng và dễ sử dụng từ một thương hiệu uy tín. Các tủ rack này dễ dàng lựa chọn, lắp đặt và các phụ kiện của APC với nhiều kích cỡ cho phép khả năng mở rộng tủ rack trong việc triển khai giải pháp IT từ tủ mạng đến trung tâm dữ liệu.

- Triển khai nhanh chóng: đã được lắp đặt hoàn chỉnh, khả năng tương thích với giải pháp của APC.

- Tiêu Chuẩn hóa: kích thước chiều cao, chiều rộng, chiều sâu cho bất kỳ ứng dụng IT, chuẩn hóa trên một nền tảng duy nhất từ biên đến trung tâm dữ liệu, giải pháp cho trung tâm dữ liệu và tiểu trung tâm dữ liệu.

- Đáng tin cậy: chất lượng và độ tin cậy của APC, Tuân thủ các tiêu chuẩn công nghiệp và UL, Bảo hành tiêu chuẩn nhà máy 5 năm

PDU (Power Distribution Unit)

Nền tảng hệ thống thanh phân phối nguồn PDU cho tủ rack dòng AP8000 sẽ giúp các nhà quản lý CNTT, nhà quản lý cơ sở hạ tầng có thể quản lý một cách hiệu quả công suất tải và chức năng cho các thiết bị mạng, máy chủ và các thiết bị khác trong trung tâm dữ liệu. Các thanh phân phối nguồn PDU không chỉ đáp ứng nhu cầu công suất điện cho tủ rack, mà còn cung cấp thêm các tính năng thông minh như đo đặc tiêu thụ thực tế và giám sát môi trường, tất cả được tích hợp một cách hiệu quả về không gian trong tủ rack – không chiếm chỗ của các thiết bị gắn rack - PDU có dạng zero-U. Bên cạnh đó, thanh rack PDU dòng AP8000 còn hỗ trợ đo công suất hoạt động và cảnh báo từ xa, đo lường điện thế vôn, ampe, công suất thực (kW) và năng lượng (kWh).

APC by Schneider Electric cung cấp đa dạng các thanh phân phối nguồn cho tủ rack tiêu chuẩn, được thiết kế để tăng khả năng quản lý và hiệu năng sử dụng cho trung tâm dữ liệu của bạn.

Basic Rack PDUs – Thanh phân phối cơ bản

- Phân phối điện đáng tin cậy.

Metered Rack PDUs – Thanh phân phối có đo lường

- Theo dõi từ xa theo thời gian thực của các kết nối tải.
- Các báo động được thiết lập bởi người dùng, cảnh báo các nhà quản lý CNTT và quản lý trung tâm dữ liệu về các khả năng quá tải tiềm ẩn, từ đó ngăn chặn các sự cố mất điện đột ngột cho các thiết bị quan trọng.

Switched Rack PDUs – Thanh phân phối có điều khiển

- Chức năng đo lường.
- Kiểm soát điều khiển cấp nguồn riêng lẻ từng ổ cắm.
- Quản lý trình tự thiết bị bật / tắt.

Thanh phân phối rack metered-by-outlet

- Hệ thống quản lý năng lượng tối ưu hơn.
- Đo công suất đầu ra riêng lẻ từng ổ cắm.
- Nhật ký năng lượng theo (kWh) hỗ trợ cho hoạch định công suất hay thực hiện tiết kiệm năng lượng.

Easy rack PDU bao gồm các model:

- Easy Basic Rack PDU: EPDU1016B, EPDU1116B, EPDU1116B-SCH, EPDU1132B, EPDU1132B-SCH, EPDU1216B, EPDU1232B
- Easy Metered Rack PDU: EPDU1016M, EPDU1116M, EPDU1132M, EPDU1216M, EPDU1232M
- Easy Switched Rack PDU: EPDU1016S, EPDU1116S, EPDU1132S

Basic rack PDU bao gồm các model: AP7551, AP7552, AP7553, AP7854, AP7585, AP7586, AP9559, AP9565, AP9568, AP9572.

Metered rack PDU bao gồm các model: AP7820, AP7821, AP7850, AP8853, AP8858, AP8881, AP8886.

Metered-by-outlet Rack PDU: AP8481, AP8453

Sản phẩm mới:



Easy UPS 3 pha

Easy UPS 3 pha cung cấp nguồn điện ổn định với các thông số kỹ thuật điện mạnh mẽ và hiệu suất lâu dài để đảm bảo tính liên tục của doanh nghiệp. Với thiết kế tối ưu giúp việc lắp đặt nhanh chóng và dễ dàng trong môi trường trung tâm dữ liệu hoặc trong phòng thiết bị điện. Đây là bộ lưu điện "sẵn sàng" theo kiến trúc EcoStruxure với những tính năng ưu việt cho phép vận hành ở đây nhiệt độ rộng hơn và hệ thống bảo vệ quá tải mạnh mẽ trong một thiết kế rất gọn, nhẹ.

Các Tính Năng Tiêu Chuẩn:

Dễ dàng cài đặt và khởi động:

- Được trang bị hệ thống bánh xe giúp dễ dàng trong lắp đặt, vận chuyển.
- Tích hợp sẵn thiết bị đóng cắt cho ngõ vào/ra/bypass.
- Tích hợp sẵn công tắc ngắt nguồn khẩn cấp (EPO_Emergency Power Off).
- Dễ dàng kiểm tra công suất UPS trước khi kết nối mà không cần trải qua quy trình thử tải giả.

Dễ dàng trong bảo trì:

- Dễ dàng thao tác trong bảo trì, bảo hành ở mặt trước.
- Nhanh chóng và dễ dàng thay thế bộ lọc bụi được đặt thuận tiện nằm phía sau bảng điều khiển từ tính.

Dễ dàng sử dụng, giám sát và quản lý:

- Giao diện hiển thị thân thiện với người dùng giúp hỗ trợ việc cấu hình trở nên dễ dàng hơn.
- Cho phép gắn thêm card SNMP.

Dễ dàng mở rộng:

Có khả năng kết nối song song lên đến 4 UPS cho cấu hình cộng công suất hoặc dự phòng.

Các SKU APC Easy UPS 3 pha dự kiến tại Việt Nam:

E3S (10 - 40KVA), E3M (60 - 20KVA), E3L (250 - 600KVA))



Galaxy 3PH-UPS

Schneider Electric™ là nhà cung cấp hàng đầu thế giới về các giải pháp bảo vệ nguồn, giúp góp phần giải quyết những thách thức hiện nay về năng lượng đồng thời đặt ra những chuẩn ngành về chất lượng và đổi mới công nghệ thông qua các giải pháp tích hợp hoàn toàn phục vụ các hệ thống mạng doanh nghiệp, trung tâm dữ liệu, những hệ thống thiết bị trọng yếu, và các chu trình phục vụ sản xuất / công nghiệp. Danh mục sản phẩm và dịch vụ mang đẳng cấp toàn cầu của Schneider Electric mang lại những giải pháp đầu - cuối về nguồn tối thiết, giúp khách hàng đạt mức độ sẵn sàng cao nhất cho hệ thống, giảm tổng chi phí sở hữu, và cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng trong suốt vòng đời của hệ thống.

Các môi trường ứng dụng điển hình

- Doanh nghiệp vừa và nhỏ.
- Tòa nhà thương mại: khu mua sắm, khách sạn, trung tâm hội nghị.
- Hệ thống hạ tầng và giao thông.
- Viễn thông.
- Hạ tầng phương tiện / kỹ thuật+B29.

Mức độ sẵn sàng về nguồn

Khả năng chịu được lỗi: Bypass tĩnh tích hợp hoàn toàn giúp ngăn ngừa gián đoạn nguồn bằng cách cho phép chuyển tải sang điện lưới trong các tình huống quá tải lớn.

Các thành phần dự phòng: Mang lại mức độ dự phòng nguồn lớn với độ tin cậy cao hơn và đảm bảo vận hành liên tục cho hệ thống.

Khả năng chịu quá tải lớn: Nâng cao khả năng cô lập lỗi cho lưới điện đầu ra của UPS.

Lắp đặt và bảo trì

Dễ lắp đặt: Tất cả các kết nối đều được thực hiện ở mặt trước của thiết bị, giúp giảm thiểu việc phải tiếp cận hệ thống từ bên cạnh hoặc phía sau.

Bảo trì từ mặt trước: Đơn giản hóa việc lắp đặt và bảo trì trong khi giảm tối đa yêu cầu về không gian.

Nhiều mức độ dịch vụ: Với các tùy chọn bảo trì trọn gói hoặc bảo trì thành phần, các dịch vụ của chúng tôi cung cấp được thiết kế cho khách hàng linh hoạt lựa chọn những dịch vụ mà APC by Schneider Electric có thực hiện.

Linh hoạt và có khả năng nâng cấp

Dãy công suất có khả năng mở rộng: Có nhiều mức công suất mở rộng để đáp ứng các nhu cầu khác nhau về công suất nguồn.

Công suất cao hơn hoặc dự phòng lớn hơn: Khả năng lắp song song nhiều mô-đun nguồn nhằm đáp ứng nhu cầu dự phòng nguồn ngày càng lớn trong quá trình phát triển kinh doanh.

Tích hợp đơn giản: Dễ dàng tích hợp và hoạt động với các hệ thống mạng và giám sát.

Tùy chọn thời gian dự phòng nguồn mở rộng: Chọn thời gian dự phòng nguồn từ 5 phút tới nhiều giờ để đáp ứng những nhu cầu kinh doanh khác nhau.

Tương thích: Vận hành tương thích với các tải kháng hoặc tải tụ.

Nâng cấp tại chỗ: Thay đổi từ năng lực cấp nguồn đơn lẻ tới dự phòng song song, tăng tổng công suất cấp nguồn nhờ vận hành đồng thời nhiều hệ thống UPS.

Tổng chi phí sở hữu thấp

Hiệu suất: từ 94% tới 97% ở chế độ chuyển đổi kép.

Thiết kế linh hoạt: Cho phép thực hiện nhiều mức độ cấu hình nhằm phù hợp với bất kỳ môi trường vận hành nào.

(*) Tùy vào model

Các model cung cấp tại Việt Nam: Galaxy VS (10 -150KVA), Galaxy VM (160-200 kVA), Galaxy VL (200-500 kW), Galaxy VX (500-1500 kW) .

Hệ thống lưu điện 3 pha



Các model cung cấp tại Việt Nam: 160/144 & 200/180

Galaxy VL

Tính năng và công dụng

Công suất tối thiểu 200kW, có khả năng mở rộng lên tới 500kW - Lắp song song với công suất lên tới 3MW

Galaxy VL là một hệ thống nguồn điện không gián đoạn (UPS) 3 pha hiệu suất cao, nhỏ gọn, mô-đun và có thể mở rộng từ 200-500 kW (400 V / 480 V) cung cấp hiệu suất tối ưu cho các trung tâm dữ liệu vừa, lớn và biên, cũng như cơ sở hạ tầng quan trọng trong các cơ sở thương mại và công nghiệp.

Công nghệ tiên tiến hàng đầu trong ngành, nhỏ gọn và mật độ công suất cao, cùng với cấu trúc tăng khả năng chịu lỗi, tối đa hóa tính khả dụng, hiệu quả vận hành và bảo vệ tài quan trọng, đồng thời giảm thiểu tổng chi phí sở hữu (TCO). Nhờ vào các công nghệ được cấp bằng sáng chế, UPS này cung cấp hiệu suất lên đến 99% trong chế độ eConversion và lên đến 97% trong chế độ chuyển đổi kép. Tính khả năng mở rộng của Galaxy VL cho phép bạn chi trả theo nhu cầu, giảm cả đầu tư vốn và TCO.

Bạn có thể mua các mô-đun nguồn cần thiết ngay từ đầu, tận hưởng hiệu suất vận hành tối ưu, sau đó thêm các mô-đun năng lượng với tính năng Live Swap khi nhu cầu tăng lên. Thiết kế mô-đun cũng cho phép tính dự phòng nội bộ N+1, nhân đôi khả năng hoạt động của hệ thống mà không cần thêm không gian.

Galaxy VL tương thích với pin Lithium-ion. Với các giải pháp pin Lithium-ion Galaxy, VRLA truyền thống hoặc pin NiCad, các tải quan trọng có thời gian hoạt động rất dự đoán được.

Khả năng tích hợp tốt với:

- Bộ phần mềm quản trị và các ứng dụng Schneider Electric StruxureWare™.
- Các hệ thống tiếp đất.
- Các hệ thống hạ tầng vật lý.
- Các hệ thống thiết bị được chứng nhận chống động đất.
- Các hệ thống giám sát — BMS, modbus, v.v...

Tiết kiệm điện và chi phí

- Chế độ chuyển đổi kép có hiệu suất cao.
- Chế độ vận hành ECO.
- Chế độ vận hành EConversion.

Lưu trữ điện linh hoạt

- Tùy chọn ác quy truyền thống (VRLA) và ác quy dạng mô-đun.
- Tùy chọn thời gian lưu điện ngắn và dài.
- Tùy chọn chế độ sạc.

Dễ dàng cài đặt

- Hệ thống được thiết kế để dễ dàng đi dây cáp trong không gian cài đặt giới hạn.
- Buồng tủ đơn với lối đi dây cáp trên và dưới.
- Tích hợp bánh xe để dễ dàng di chuyển UPS và tủ ác quy mô-đun.

GALAXY VX



Bộ lưu điện Galaxy VX là giải pháp mở rộng, linh hoạt và hiệu quả cao của dòng Schneider Electric Galaxy V-Series cho trung tâm dữ liệu và các ứng dụng công nghiệp. Galaxy VX sở hữu các tính năng đổi mới, như các công nghệ đã được cấp bằng sáng chế về biến đổi nghịch lưu bốn cấp và chế độ hoạt động EConversion nhằm giảm chi phí năng lượng đáp ứng các nhu cầu kinh doanh thay đổi không ngừng. Galaxy VX cung cấp khả năng dự phòng N+1 đầy đủ và cung cấp chất lượng điện tối ưu trong các môi trường điện khắc nghiệt, với cửa sổ điện áp đầu vào rộng, khả năng chịu quá tải mạnh mẽ và hệ số công suất đầu vào được tối ưu nhằm giảm các yêu cầu về công suất đối với hệ thống phân phối điện đầu vào. Bộ lưu điện Galaxy VX cũng liên kết với các giải pháp phần mềm quản lý hạ tầng cơ điện như giải pháp Schneider Electric StruxureWare cho Trung tâm Dữ liệu. Ngoài ra, Galaxy VX còn có màn hình cảm ứng, cổng đi cáp từ trên hay dưới máy, khả năng làm dịch vụ phía trước máy hoàn toàn, không yêu cầu không gian phía sau, chế độ kiểm tra tải nguồn thông minh – Smart Power Test (SPoT) và dịch vụ khởi tạo nhằm giúp vận hành hiệu quả hơn. Với việc hỗ trợ sử dụng các giải pháp pin truyền thống cũng như các giải pháp lưu trữ năng lượng Lithium Ion và bánh đà, Galaxy VX mang lại tính linh hoạt và sự hiệu quả, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của các trung tâm dữ liệu lớn và các ứng dụng quan trọng ngày nay.

Tính năng tiêu chuẩn:

- Các chế độ vận hành linh hoạt, bao gồm chế độ EConversion™, cho phép đạt được hiệu suất sử dụng năng lượng cao ngay cả với mức tải thấp.
- Công nghệ biến đổi nghịch lưu bốn cấp, nâng cao độ tin cậy và tính sẵn sàng của UPS.
- Các giải pháp lưu trữ năng lượng linh hoạt, bao gồm hỗ trợ pin li-on.
- Hệ thống được thiết kế với đầy đủ công suất đạt KVA = KW ở nhiệt độ 40°C.
- Cấu hình mô-đun với khả năng mở rộng và dự phòng, đáp ứng nhu cầu cơ sở hạ tầng thực tế.
- Chế độ kiểm tra tải nguồn thông minh – Smart Power Test (SPoT), kiểm tra UPS tại chỗ trước khi kết nối thiết bị tải điện.
- Màn hình LCD cảm ứng màu với sơ đồ mô phỏng riêng biệt.

Symmetra PX

Tính năng và công dụng

APC Symmetra™ PX là hệ thống lưu điện dự phòng và bảo vệ nguồn cao cấp bậc nhất đáp ứng những yêu cầu dự phòng nguồn khắt khe nhất, hiệu suất cao, được thiết kế để tối đa hóa hiệu quả chi phí nhờ được đầu tư theo thực tế nhu cầu phát triển trong khi cung cấp mức độ sẵn sàng hữu dụng cao, khả năng chịu lỗi cao cho các thiết bị tải. Với khả năng tích hợp hoàn hảo trong những mẫu thiết kế trung tâm dữ liệu hiện đại nhất, Symmetra PX UPS là hệ thống dự phòng nguồn mô-đun thực thụ. Được tạo thành từ các mô-đun chuyên dụng, có dự phòng - gồm các mô-đun nguồn, quản lý thông minh, ắc quy và bypass, tạo thành một thiết kế hệ thống tiện lợi và dễ dàng cho lắp đặt và bảo trì. Kiến trúc này có thể điều chỉnh quy mô công suất và thời gian cấp nguồn tùy theo nhu cầu mở rộng hoặc theo nhu cầu cao hơn về mức độ sẵn sàng hữu dụng nguồn.



Dòng sản phẩm Symmetra PX là hệ thống nguồn cốt lõi trong triển khai giải pháp hạ tầng APC InfraStruxure™ cho các trung tâm dữ liệu nhỏ, trung bình và lớn. Với đặc tính dễ dàng quản lý, mỗi sản phẩm Symmetra PX có tính năng tự chẩn đoán và các mô-đun chuẩn hóa giúp giảm thiểu nguy cơ lỗi gây ra bởi con người, giúp tăng độ tin cậy cho trung tâm dữ liệu xét về tổng thể. Tùy chọn mô-đun dự phòng cấp N + 1 tăng cường bảo vệ nguồn mà vẫn tiết kiệm nguồn tài nguyên.

Dòng sản phẩm Symmetra PX mang lại tính hiệu dụng cao, cực kỳ linh hoạt, tổng chi phí sở hữu thấp và có hình thức mang tính thẩm mỹ cao. Với mật độ nguồn cao hạng nhất trong ngành, Symmetra PX tích hợp hoàn hảo và phù hợp với cả môi trường trung tâm dữ liệu và môi trường phòng thiết bị. Các tính năng khác bao gồm tự động chẩn đoán và kéo dài tuổi thọ pin khiến sản phẩm này trở thành một kiến trúc UPS hiệu quả, có khả năng dự báo và rất đơn giản.

1) Mô-đun ắc quy có tuổi thọ cao

Được kết nối song song nhằm nâng cao mức độ sẵn sàng về nguồn, vòng đời của sản phẩm lên tới 5 - 8 năm và nhờ đó giúp giảm tổng chi phí sở hữu (TCO).

2) Cấu trúc cao cấp/Tủ ắc quy phụ bên ngoài

Symmetra PX có thể kết nối với 4 đến 8 tủ ắc quy theo hàng hoặc từ xa, không những cho phép UPS được cấu hình phù hợp với nhu cầu của trung tâm dữ liệu mà còn kéo dài thời gian hoạt động với tính sẵn sàng cao hơn.

3) Mô-đun nguồn có hiệu suất siêu lớn (96%) ngay cả khi tải xuống mức 35%

Các mô-đun nguồn chuyển đổi kép hiệu suất cao giúp giảm chi phí nguồn và làm mát, qua đó tiết kiệm chi phí vận hành hệ thống IT cho doanh nghiệp trong khi vẫn đảm bảo mức độ bảo vệ nguồn tối ưu cho trung tâm dữ liệu.

4) Input/Output kép

Cho phép kết nối 2 nguồn điện riêng biệt giúp nâng cao tính sẵn sàng, cả ở phía trên và dưới của tủ UPS.

5) Tủ cách ly (Bypass) bảo trì

Thiết kế nhỏ gọn trong khi cung cấp khả năng phân phối nguồn và khi cần có thể cách ly với UPS trong khi vẫn duy trì cấp nguồn tới những tải quan trọng.

6) Bộ chuyển mạch cách ly (bypass tĩnh) được tích hợp sẵn

Các SSW (bypass tĩnh) cho phép UPS chuyển tải về nguồn điện lưới một cách liên mạch khi quá tải nặng hoặc bị lỗi hệ thống.

7) Mô-đun điều khiển dự phòng

Dự phòng cho mô-đun điều khiển chính để nâng cao mức độ sẵn sàng cho hệ thống.

8) Thiết kế gọn, tiết kiệm diện tích

Tiết kiệm diện tích và linh hoạt trong việc lựa chọn vị trí đặt UPS.

9) Màn hình cảm ứng LCD

Hiển thị rõ ràng hình ảnh / ký tự và tình trạng hoạt động của thiết bị, bao gồm các cảnh báo, thông số vận hành, hướng dẫn vận hành nhằm giảm thiểu nguy cơ xảy ra lỗi do người vận hành.*

(*) Màn hình cảm ứng LCD có ở model máy Symmetra PX 250/500kW.

Các modul cung cấp tại Việt Nam: Symmetra 160kW, Symmetra PX48kW All in one, Symmetra PX250kW, Symmetra PX500kW.



Hệ thống điều hòa chính xác InRow Cooling

InRow Cooling

1/ Hệ thống làm mát bằng nước lạnh - InRow Chilled Water



Phương pháp làm mát giải nhiệt bằng nước lạnh chuyên dụng và làm mát theo nhu cầu thực tải cho trung tâm dữ liệu vừa và lớn.

Sản phẩm điều hòa làm mát, giải nhiệt bằng nước lạnh InRow Chilled Water được thiết kế để làm mát với công suất lạnh bám sát theo tải IT của hệ thống. Thiết kế này ngăn không cho luồng khí nóng lưu thông ngược trở lại thiết bị IT, do đó tăng khả năng dự báo đối với quá trình làm lạnh, cho phép mở rộng công suất lạnh theo nhu cầu - cần đến đâu, đầu tư tới đó. Được cung cấp với các tùy chọn có hoặc không sử dụng tính năng điều khiển độ ẩm, dòng sản phẩm InRow Chilled Water được thiết kế đáp ứng cho nhiều nhu cầu đa dạng của các trung tâm dữ liệu vừa và lớn. Các chuyên gia vận hành TTDL đang có nhu cầu nâng cao hiệu suất hoặc triển khai máy chủ mật độ cao sẽ hài lòng với thiết kế mô-đun của InRow Chilled Water. Hệ điều khiển thông minh của InRow Chilled Water chủ động điều chỉnh tốc độ quạt và dòng nước lạnh để phù hợp với tải nhiệt từ thiết bị IT một cách tốt nhất, tối ưu hóa hiệu suất sử dụng năng lượng trong khi đáp ứng được nhu cầu tải biến thiên của môi trường CNTT hiện nay.



2/ Hệ thống làm lạnh trực tiếp bằng gas - InRow Direct Expansion

Hệ thống điều hòa làm mát trực tiếp bằng gas, giải nhiệt bằng khí, nước và glycol, làm mát theo nhu cầu dành cho TTDL vừa và lớn.

Sản phẩm điều hòa chính xác InRow Direct Expansion được thiết kế để làm mát với công suất lạnh bám sát theo tải IT của hệ thống. Thiết kế này ngăn không cho luồng khí nóng lưu thông ngược trở lại thiết bị IT, do đó tăng khả năng dự báo đối với quá trình làm lạnh, cho phép mở rộng công suất lạnh theo nhu cầu - cần đến đâu, đầu tư tới đó, nhằm cho phép tối ưu hóa chi phí đầu tư. Được cung cấp với nhiều cấu hình như làm lạnh khép kín, giải nhiệt bằng chất lỏng, giải nhiệt bằng khí với các tùy chọn về tính năng điều khiển độ ẩm, dòng sản phẩm đáp ứng các nhu cầu làm mát đa dạng cho tủ máy, phòng máy chủ và trung tâm dữ liệu. Các chuyên gia vận hành TTDL đang có nhu cầu nâng cao hiệu suất hoặc triển khai máy chủ mật độ cao sẽ hài lòng với thiết kế mô-đun của InRow Direct Expansion. Hệ điều khiển thông minh của InRow Direct Expansion chủ động điều chỉnh tốc độ quạt và gas để phù hợp với tải nhiệt của thiết bị IT một cách tốt nhất.

Các model cung cấp tại Việt Nam:

InRow Chilled Water: InRow RC 300mm, InRow RC 600mm và InRow RP 600mm

InRow Direct Expansion: 300mm (12in) wide & 600mm (24in) wide.



Các hệ thống làm mát bằng nước và làm lạnh trực tiếp bằng gas Uniflair là giải pháp làm mát linh hoạt hoàn hảo cho hệ thống có tải IT mật độ thấp trong rack hoặc không dùng rack. Dòng sản phẩm này đáp ứng những yêu cầu đa dạng của môi trường trung tâm dữ liệu từ đó giúp làm mát hiệu quả ở cấp độ phòng máy. Uniflair mang đến một giải pháp linh hoạt, hiệu quả, được tùy biến theo nhu cầu với công nghệ quạt có điều tốc và điều khiển thông minh.

Uniflair LE

Làm mát cho phòng trong môi trường trung tâm dữ liệu vừa và lớn. Giải pháp làm mát chính xác hàng đầu này được thiết kế chuyên để duy trì nhiệt độ và độ ẩm trong giới hạn cực kỳ chính xác. Là giải pháp hoàn hảo cho các tải IT trên rack hoặc ngoài rack, Uniflair LE đáp ứng được nhu cầu đa dạng của bất kỳ trung tâm dữ liệu nào. Những hệ thống điều hòa thông minh này theo dõi tình trạng của các bộ phận bên trong và đối ứng với các thông số môi trường để đảm bảo toàn bộ hệ thống luôn được vận hành chính xác ở mọi chế độ. Dòng sản phẩm Uniflair LE còn có thể đạt được hiệu quả và mật độ làm mát cao hơn khi được kết hợp với các giải pháp đóng gói khí nóng hoặc khí lạnh.

Uniflair WM

Hệ thống làm mát gắn tường lắp đặt ngoài trời dành cho các ứng dụng tối quan trọng. Dòng điều hòa Uniflair WM là một sản phẩm làm mát khép kín, nghĩa là không cần sử dụng thêm một thiết bị giải nhiệt như dàn nóng độc lập nữa, vì thế có thể được triển khai nhanh chóng chỉ với thao tác đấu dây điện đơn giản và gắn vào giá đỡ. Được cung cấp với cấu hình làm mát "miễn phí", các hệ thống Uniflair WM được trang bị van gió điều khiển bằng động cơ nhằm tận dụng được không khí tự nhiên bên ngoài để làm mát không gian IT.

Uniflair SP

Hệ thống điều hòa hai cục và hệ thống làm mát "miễn phí" tích hợp dành cho lắp đặt ngoài trời. Uniflair SP là hệ thống điều hòa hai dàn, có nghĩa là dàn lạnh và dàn nóng được lắp đặt riêng rẽ. Dàn lạnh được thiết kế để gắn trần hoặc treo tường, trong khi dàn nóng của máy được gắn ngoài trời. Được thiết kế để dễ dàng sử dụng và bảo dưỡng, các bộ phận bằng điện, khoang cơ khí, và hệ thống quạt được tiếp cận riêng rẽ, như vậy việc kiểm tra và bảo dưỡng máy có thể được thực hiện một cách an toàn. Uniflair SP có sẵn cấu hình làm mát "miễn phí", theo đó khi đã được kích hoạt, không khí tự nhiên bên ngoài sẽ được sử dụng để làm mát không gian IT.

Uniflair AM

Hệ thống làm mát theo phòng linh hoạt dành cho môi trường IT quy mô nhỏ. Hệ thống làm mát phòng linh hoạt riêng biệt này chính là giải pháp điều hòa không khí thực sự phù hợp với phạm vi và ngân sách cho cả những ứng dụng nhỏ nhất, phù hợp cho các tải trên rack và ngoài rack. Với thiết kế nhỏ gọn và các cầu kiện bên trong có thể được tiếp cận từ mặt trước giúp đáp ứng được những yêu cầu đa dạng của môi trường IT quy mô nhỏ như phòng máy tính, phòng viễn thông hay phòng điều khiển. Tốc độ của quạt gió có thể được thay đổi để cân đối dòng khí cho phù hợp với các ứng dụng khác nhau, trong khi bộ điều khiển vi xử lý điều chỉnh nhiệt độ chính xác.

Uniflair MB

Hệ thống điều hòa gắn tường cài đặt trong nhà dành cho các ứng dụng tối quan trọng. Uniflair MB là dòng sản phẩm làm mát gắn trên tường được cài đặt ở phía bên ngoài không gian cần được làm mát, ví dụ như một tủ thiết bị viễn thông. Các thiết bị này là hoàn toàn khép kín, tức là được cung cấp để hoạt động độc lập mà không cần một bộ giải nhiệt bên ngoài. Các thiết bị này có thể triển khai nhanh chóng chỉ với một vài bước đấu dây điện đơn giản và gắn vào giá đỡ. Được cung cấp với cấu hình làm mát tự do, các hệ thống Uniflair MB được trang bị hệ thống van gió điều khiển bằng động cơ nhằm tận dụng được không khí tự nhiên bên ngoài để làm mát không gian IT.

Các model cung cấp tại Việt Nam: Uniflair AM, Uniflair LE, Uniflair MB, Uniflair WM.



Hệ thống giám sát môi trường và an ninh NetBotz

Bảo vệ và ngăn ngừa các mối đe dọa vật lý trong trung tâm dữ liệu và các môi trường phân tán.

Một tập hợp các thiết bị thông minh có khả năng mở rộng dành cho các trung tâm dữ liệu và môi trường IT phân tán, bao gồm bộ cảm biến môi trường, kiểm soát truy cập và camera quan sát.

- Giám sát nhiệt độ, độ ẩm, báo khói và rò rỉ chất lỏng,... cho phòng máy và tủ rack.
- Giám sát cảm biến của các hãng khác cho thiết bị làm lạnh, máy phát điện, cảnh báo phá cửa kính, phản ứng hóa học,...
- Các video giám sát trong phòng máy, hàng máy hoặc tủ rack làm việc đồng bộ với các cảnh báo truy cập phòng hoặc tủ rack.
- Tương thích với các mẫu cameras IP nhất định từ Pelco™ by Schneider Electric™

Tính năng và lợi ích

Hệ thống giám sát NetBotz™ là một lớp bảo vệ vật lý thiết yếu cho bất kỳ môi trường IT nào nhờ khả năng liên tục giám sát và bảo vệ hệ thống IT khỏi các mối đe dọa từ môi trường và lỗi do con người. Hệ thống có khả năng phát hiện ngay lập tức những lỗi của điều hòa không khí, nhiệt độ vượt mức cho phép, rò rỉ đường nước, cảm biến khói, động nước và các mối nguy hiểm khác giúp cho người dùng kịp thời ứng phó với các vấn đề này trước khi quá muộn. Hệ thống lưu lại video màu giúp phát hiện chính xác nguyên nhân nếu lỗi do sơ xuất vận hành do con người.

Hệ thống giám sát NetBotz được lắp và cài đặt một cách gọn gàng thành từng điểm giám sát trên các tủ rack một cách dễ dàng bằng tay, chạy cáp giám sát CAT5 cũng rất đơn giản và việc quản lý tập trung các thiết bị thành phần được thực hiện thông qua thiết bị StruxureWare™ Central, các sự kiện được quản lý gắn tương ứng với video giám sát.

*Các model cung cấp tại Việt Nam: NetBotz Rack
Monitor: NetBotz 250, 750, 755.*



R-Series



C-Series



S-Series

MDC

Tiểu Trung tâm Dữ liệu (Micro Data Center hay gọi tắt là Micro DC) là giải pháp hạ tầng IT lý tưởng cho việc thiết lập một môi trường điện toán an toàn và khép kín, được kiểm định và lắp đặt từ nhà máy và gói gọn trong một tủ rack duy nhất.

Micro DC tích hợp và chuẩn hóa hệ thống phân phối điện, làm mát, giúp đơn giản hóa và giảm đáng kể thời gian triển khai, đồng thời đảm bảo đầy đủ các chức năng của một hạ tầng Trung tâm Dữ liệu. Đây là giải pháp lý tưởng cho môi trường điện toán biên và có thể cài đặt bên trong tòa nhà hay ngoài trời trong các điều kiện môi trường khắc nghiệt. Cài đặt một Micro DC thường tốn chỉ phí ít hơn so với thiết kế và xây dựng một không gian cơ sở hạ tầng trung tâm dữ liệu hoàn toàn mới.

Giải pháp này có nhiều tùy chọn, từ loại gọn nhẹ với kích thước chỉ bằng nửa tủ rack tiêu chuẩn cho tới quy mô 10 rack, có phiên bản cho sử dụng trong văn phòng và lắp đặt ngoài trời với công suất từ 1kW đến 100+kW.

Lợi ích

- ▶ Triển khai nhanh chóng.
- ▶ Quản lý đơn giản.
- ▶ Môi trường điện toán an toàn.
- ▶ Chuẩn hóa.
- ▶ Hiệu quả chi phí.

Khép kín và trọn gói

- ▶ Danh mục dịch vụ hoàn chỉnh.
- ▶ Lý tưởng cho môi trường điện toán đám mây và điện toán hội tụ.

Các model cung cấp tại Việt Nam: MDC R-Series, C-Series, S-Series.



Hiệu suất hàng đầu của Galaxy VXL

Thiết kế mạnh mẽ và linh hoạt lý tưởng cho các môi trường yêu cầu cao với hiệu suất tối đa.

- **Tính Linh hoạt và hiệu suất:** Hệ số công suất đồng nhất giữa kW và kVA (PF=1) cho phép bảo vệ phù hợp với nhu cầu thực tế của tải IT.
- **Phù hợp với nhiều ứng dụng** nhờ khả năng linh hoạt cao về hệ số công suất và khả năng quá tải lớn.
- **Tích hợp liền mạch vào môi trường điện:**
 - Hỗ trợ nguồn điện đơn và đôi ở đầu vào
 - Hỗ trợ lắp đặt 4 dây.
- **Tăng độ tin cậy tại chỗ và giảm chi phí khởi động lần đầu** bằng cách sử dụng tính năng Smart Power Test (SPoT)
 - Phương pháp đơn giản, dễ dàng và an toàn để thử nghiệm UPS với công suất tối đa.
 - Giảm rủi ro cho tải và cải thiện chất lượng sản phẩm.



Thanh toán theo nhu cầu phát triển

- Triển khai nhanh chóng, dễ dàng, với tủ gọn nhẹ có thể di chuyển nhanh chóng vào vị trí.
- Phản hồi nhanh chóng với nhu cầu gia tăng; kiến trúc mô-đun, có thể mở rộng giúp dễ dàng mở rộng công suất mà không cần thêm diện tích.
- Tiêu chuẩn hóa thiết kế tại chỗ, với kiến trúc mô-đun dễ lắp lại.

Tăng sẵn sàng cao: Tối đa hóa thời gian hoạt động, giảm rủi ro.

- Một mô-đun nguồn bổ sung để đạt mức độ dự phòng N+1 nội bộ, giúp bảo vệ tải của bạn và nhân mười tính khả dụng của hệ thống mà không cần thêm diện tích.
- Tối ưu hóa thời gian hoạt động với khoảng điện áp đầu vào rộng (+/-15%).
- Với Live Swap, việc thêm, thay thế hoặc loại bỏ các mô-đun nguồn trở nên đơn giản và nhanh chóng.
- Có thể kết nối song song để tăng công suất (5 MW).
- Có thể kết nối song song với mức độ dự phòng (5 MW N+1)*.
- Độ dự phòng cấp mô-đun N+0 hoặc N+1.
- Độ dự phòng cấp hệ thống N+0 hoặc N+1.

Hiệu suất hàng đầu

Thiết kế vững chắc và linh hoạt lý tưởng cho môi trường khắc nghiệt với hiệu suất tối đa.

